

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN

BÀI GIẢNG
Y HỌC
CỔ TRUYỀN

TẬP I



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

BÀI GIẢNG Y HỌC CỔ TRUYỀN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN

BÀI GIẢNG
Y HỌC CỔ TRUYỀN

(Tái bản lần thứ 4 có sửa chữa và bổ sung)

TẬP I

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
HÀ NỘI - 2005

NHÓM BIÊN SOẠN

GS. TRẦN THUY
PGS. PHẠM DUY NHẠC
GS. HOÀNG BẢO CHÂU

MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời nói đầu</i>	13
Phần thứ nhất: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ Y HỌC CỔ TRUYỀN	
<i>Chương I: Sơ lược lịch sử nền y học cổ truyền và chủ trương kết hợp chặt chẽ y học hiện đại với y học cổ truyền của dân tộc, xây dựng nền y học Việt Nam của Đảng và Chính phủ</i>	17
I. Sơ lược lịch sử y học cổ truyền	17
II. Ý nghĩa việc kết hợp chặt chẽ Y học hiện đại với y học cổ truyền dân tộc, xây dựng nền y học Việt Nam	27
III. Những biện pháp để thực hiện việc kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền của dân tộc, xây dựng nền y học Việt Nam	28
IV. Kết luận	31
<i>Chương II: Triết học phương Đông và ứng dụng trong y học</i>	33
I. Học thuyết âm dương	33
II. Học thuyết ngũ hành	37
III. Học thuyết thiên nhân hợp nhất	41
IV. Kết luận	44
<i>Chương III: Tạng Phủ - Kinh lạc</i>	45
<i>Học thuyết tạng phủ</i>	45
I. Tinh, khí, huyết, tân dịch và thần	45
II. Ngũ tạng	47
2.1. Tâm	47
2.2. Can	48
2.3. Tỳ	49
2.4. Phế	51
2.5. Thận	52
III. Lục phủ	54
3.1. Đởm	54
3.2. Vị	54

3.3. Tiểu trường	54
3.4. Đại trường	54
3.5. Bàn quang	55
3.6. Tam tiêu	55
IV. Quan hệ giữa các tạng phủ	55
4.1. Quan hệ giữa tạng với tạng	55
4.2. Quan hệ giữa tạng với phủ	57
<i>Sơ lược về học thuyết kinh lạc</i>	58
I. Định nghĩa	58
II. Cấu tạo của hệ kinh lạc	58
2.1. Kinh mạch và lạc mạch	58
2.2. Huyết	60
2.3. Kinh khí và kinh huyết vận hành	60
II. Tác dụng của hệ thống kinh lạc	60
3.1. Về sinh lý	60
3.2. Về mặt bệnh lý	60
3.3. Về chẩn đoán	60
3.4. Về chữa bệnh	61
<i>Chương IV: Nguyên nhân gây bệnh</i>	62
I. Nguyên nhân bên ngoài (lục dâm, lục tà)	62
1.1. Phong	62
1.2. Hàn	63
1.3. Thử	64
1.4. Thấp (độ ẩm thấp)	65
1.5. Táo	65
1.6. Hoả	66
II. Nguyên nhân bên trong (thất tình)	67
III. Những nguyên nhân khác	68
3.1. Đàm ẩm	68
3.2. Ứ huyết	69
3.3. Ăn uống	69
3.4. Tình dục, sang chấn, trùng thú cắn...	69

Chương V: Chẩn đoán học	70
I. Bốn phương pháp khám bệnh (Tứ chẩn)	70
1.1. Nhìn (Vọng chẩn)	70
1.2. Nghe, ngửi (Văn chẩn)	74
1.3. Hỏi (Vấn chẩn)	75
1.4. Xem mạch và sờ nắn (Thiết chẩn)	78
II. Tám cương lĩnh để chẩn đoán (Bát cương)	83
2.1. Nội dung của 8 cương lĩnh	83
2.2. Sự phối hợp giữa các cương lĩnh	86
2.3. Sự lẫn lộn (thác tạp) giữa các cương lĩnh	87
2.4. Hiện tượng chân giả	88
2.5. Hiện tượng bán biểu bán lý	89
III. Các hội chứng bệnh	89
3.1. Các hội chứng bệnh về khí, huyết, tân dịch	89
3.2. Hội chứng bệnh tạng phủ	92
3.3. Các hội chứng bệnh phối hợp của các tạng phủ	99
3.4. Hội chứng bệnh lục kinh, dinh vệ khí huyết, tam tiêu	101
Chương VI: Những nguyên tắc chữa bệnh và phương pháp chữa bệnh bằng thuốc y học cổ truyền	107
I. Những nguyên tắc chữa bệnh	107
1.1. Chữa bệnh phải tìm gốc bệnh: (trị bệnh cầu kỳ bản)	107
1.2. Chữa bệnh phải có ngọn, gốc, hoãn cấp (tiêu, bản, hoãn, cấp)	107
1.3. Chữa bệnh có bổ, có tả	108
1.4. Chữa bệnh phải có đóng, mở (khai, hạp)	108
1.5. Chữa bệnh phải tùy giai đoạn bệnh: sơ, trung, mật	108
1.6. Chính trị và phản trị	109
II. Tám phương pháp dùng thuốc uống trong (Bát pháp)	109
2.1. Hàn pháp (làm cho ra mồ hôi)	110
2.2. Thổ pháp (gây nôn)	111
2.3. Hạ pháp (tẩy và nhuận tràng)	111
2.4. Hoà pháp (hoà giải hoà hoãn)	112
2.5. Ôn pháp (làm ấm, làm nóng)	113
2.6. Thanh pháp (làm cho mát, cho lạnh)	114

2.7. Tiêu pháp (làm cho mất, cho tan)	115
2.8. Bỏ pháp	116
III. Các phương pháp dùng thuốc bên ngoài	117
3.1. Xông	117
3.2. Tắm ngâm	118
3.3. Bôi, đắp, chườm	118
3.4. Dán	118
3.5. Ngậm, súc	118
3.6. Thổi mũi	118
3.7. Xoa bóp	118
3.8. Xoa phấn	118
3.9. Các phương pháp khác	118
Phần thứ II: CÁC VỊ THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN	
<i>Chương I: Đại cương về thuốc</i>	119
I. Nguồn gốc	119
II. Thu hái bảo quản	119
III. Bào chế đơn giản	120
IV. Tính năng dược vật	121
4.1. Tứ khí	122
4.2. Ngũ vị	122
4.3. Thăng, giáng, phù, trầm	123
4.4. Bỏ tả	124
V. Sự quy kinh của thuốc	125
VI. Sự phối hợp của các vị thuốc	126
VII. Sự cấm kỵ trong khi dùng thuốc	127
VIII. Quy chế thuốc độc y học cổ truyền	127
<i>Chương II: Thuốc giải biểu</i>	130
I. Đại cương	130
II. Thuốc phát tán phong hàn hay tân ôn giải biểu	131
III. Thuốc phát tán phong thấp	142

Chương III: Thuốc thanh nhiệt	149
I. Đại cương	149
II. Thuốc thanh nhiệt tả hỏa	150
III. Thuốc thanh nhiệt lương huyết	155
IV. Thuốc thanh nhiệt giải độc	159
V. Thuốc thanh nhiệt táo thấp	163
VI. Thuốc giải thử	168
Chương IV. Thuốc lợi thủy thẩm thấp	171
I. Đại cương	171
II. Các vị thuốc lợi thủy thẩm thấp	179
Chương V: Thuốc trục thủy	179
I. Đại cương	179
II. Các vị thuốc trục thủy	180
Chương VI: Thuốc trừ hàn	183
I. Đại cương	183
II. Thuốc ôn lý trừ hàn	184
III. Thuốc hồi dương cứu nghịch	188
Chương VII: Thuốc bình can tức phong	190
I. Đại cương	190
II. Các vị thuốc bình can tức phong	191
Chương III: Thuốc an thần	195
I. Đại cương	195
II. Thuốc dưỡng tâm an thần	196
III. Thuốc trọng trấn an thần	198
Chương IX: Thuốc trừ đàm	201
I. Đại cương	201
II. Thuốc thanh hoá nhiệt đàm	202
III. Thuốc ôn hoà hàn đàm	204
Chương X. Thuốc chữa ho	207
I. Đại cương	207
II. Thuốc ôn phế chỉ khái	208
III. Thuốc thanh phế chỉ khái	210

Chương XI: Thuốc cố sáp	213
I. Đại cương	213
II. Thuốc cầm mồ hôi	214
III. Thuốc cố tinh - sáp niệu	215
IV. Thuốc cầm ỉa chảy	218
Chương XII: Thuốc tiêu hoá	220
I. Đại cương	220
II. Các vị thuốc	220
Chương XIII: Thuốc tả hạ	223
I. Đại cương	223
II. Thuốc hàn hạ	224
III. Thuốc nhiệt hạ	226
III. Thuốc nhuận hạ	227
Chương XIV Thuốc lý khí	229
I. Đại cương	229
II. Thuốc hành khí giải uất	230
III. Thuốc phá khí giáng nghịch	234
Chương XV Thuốc hành huyết	237
I. Đại cương	237
II. Các vị thuốc hoạt huyết	238
III. Thuốc phá huyết	242
Chương XVI. Thuốc cầm máu	245
I. Đại cương	245
II. Thuốc cầm máu do nguyên nhân sung huyết	245
III. Thuốc cầm máu do nguyên nhân viêm nhiễm	248
IV. Thuốc cầm máu do tỷ hư không thông huyết	250
Chương XVII: Thuốc bổ	251
I. Đại cương	251
II. Thuốc bổ âm	252
III. Thuốc bổ dương	257
IV. Thuốc bổ khí	264
V. Thuốc bổ huyết	269

Chương XVIII: Thuốc dùng ngoài	274
Phần III: CÁC BÀI THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN	
Chương I: Đại cương về các bài thuốc y học cổ truyền	277
I. Cách xây dựng và biến hoá một số bài thuốc	277
II. Các dạng của bài thuốc	281
III. Cách dùng thuốc sắc	282
IV. Đơn vị đo lường	283
Chương II: Các bài thuốc giải biểu	284
I. Các bài thuốc tân ôn giải biểu	284
II. Các bài thuốc tân lương giải biểu	284
III. Các bài thuốc phù chính giải biểu	288
Chương III. Các bài thuốc thanh nhiệt	294
I. Các bài thuốc thanh nhiệt ở phần khí (thanh nhiệt tả hoả)	294
II. Các bài thuốc thanh nhiệt lương huyết ở phần dinh và huyết	296
III. Các bài thuốc thanh nhiệt giải độc	297
IV. Các bài thuốc thanh nhiệt ở tạng phủ	299
V. Các bài thuốc thanh hư nhiệt	304
Chương IV: Các bài thuốc hoà giải	308
I. Bài thuốc hoà giải thiếu dương	308
II. Các bài thuốc hoà giải can tỳ	309
III. Các bài thuốc hoà giải chữa sốt rét	310
Chương V: Các bài thuốc trừ hàn	313
I. Các bài thuốc ôn trung trừ hàn	313
II. Các bài thuốc hồi dương cứu nghịch	314
Chương VI: Các bài thuốc trừ phong	317
I. Các bài thuốc trừ phong thấp	317
II. Các bài thuốc bình can tức phong	320
Chương VII: Các bài thuốc hoá thấp lợi niệu	323
I. Các bài thuốc phương hương hoá thấp	323
II. Các bài thuốc thẩm thấp lợi niệu	325
III. Các bài thuốc thanh nhiệt trừ thấp	326
IV. Các bài thuốc ôn hoá thủy thấp	328

Chương VIII: Các bài thuốc trừ đàm	330
I. Các bài thuốc tảo thấp hoá đàm	330
II. Các bài thuốc trừ hàn hoá đàm	331
III. Các bài thuốc nhuận táo hoá đàm	332
IV. Các bài thuốc thanh nhiệt hoá đàm	333
V. Các bài thuốc trừ phong hoá đàm	334
Chương IX: Các bài thuốc tiêu đạo	336
I. Các bài thuốc tiêu hoá đồ ăn tích trệ	336
II. Các bài thuốc tiêu bã hoá tích	338
Chương X: Các bài thuốc an thần	339
I. Các bài thuốc dưỡng tâm an thần	339
II. Các bài thuốc trọng trấn an thần	341
Chương XI: Các bài thuốc khai khiếu	343
I. Các bài thuốc lương khai	343
II. Các bài thuốc ôn khai	344
Chương XII: Các bài thuốc cố sáp	346
I. Các bài thuốc cầm mồ hôi (Liễm hãn)	346
II. Các bài thuốc cố tinh sáp niệu	347
III. Các bài thuốc cầm ỉa chảy (Sáp trường)	348
Chương XIII: Các bài thuốc tả hạ	350
I. Các bài thuốc hàn hạ	350
II. Các bài thuốc ôn hạ	351
III. Các bài thuốc nhuận hạ	352
IV. Các bài thuốc trục thuỷ	353
V. Các bài thuốc công bổ kiêm trị	354
Chương XIV: Các bài thuốc hành khí và giáng khí	356
I. Các bài thuốc hành khí	356
II. Các bài thuốc giáng khí	358
Chương XV: Các bài thuốc lý huyết	359
I. Các bài thuốc hoạt huyết khứ ứ	359
II. Các bài thuốc cầm máu	362

Chương XVI: Các bài thuốc bổ	364
I. Các bài thuốc bổ âm	364
II. Các bài thuốc bổ dương	367
III. Các bài thuốc bổ khí	369
IV. Các bài thuốc bổ huyết	372
V. Các bài thuốc bổ khí huyết	375
Chương XVII: Các bài thuốc khử trùng tích	377
Chương XVIII: Các bài thuốc chữa mụn nhọt, viêm tấy	379
Chương XIX: Cách kê đơn thuốc	382
I. Phần thủ tục hành chính của đơn thuốc	382
II. Kê đơn thuốc theo lý luận y học cổ truyền (Biện chứng luận trị)	383
III. Kê đơn thuốc theo những bài thuốc có kinh nghiệm gia truyền (Nghiệm phương)	385
IV. Kê đơn thuốc theo toa căn bản	385
Tám điều cần tránh của người thầy thuốc	391
Mẫu bệnh án kết hợp y học hiện đại và y học cổ truyền	391
Bảng tóm tắt các vị thuốc Nam dùng ở xã	396
Vệ sinh phòng bệnh của y học cổ truyền	403
I. Bảo dưỡng tinh thần	403
II. Thích nghi khí hậu bốn mùa	404
III. Ăn uống điều độ, sinh hoạt có quy luật	404
IV. Luyện tập thân thể	405
V. Đề phòng bệnh nhiễm khuẩn	405
VI. Vệ sinh phụ nữ	405
VII. Vệ sinh trẻ em	406
Công tác điều dưỡng của y học cổ truyền	407
I. Về tinh thần	407
II. Về khí hậu	408
III. Về ăn uống	408
IV. Về sinh hoạt	408
V. Về việc cho uống thuốc	408

<i>Bảng tra cứu tên thuốc theo thứ tự vần</i>	411
<i>Bảng tra cứu tên các bài thuốc theo thứ tự vần</i>	423
<i>Thuốc Nam châm cứu phục vụ y tế cộng đồng</i>	431
– Cảm mạo	431
– Trúng phong	432
– Đau đầu	434
– Mất ngủ	436
– Sốt rét	438
– Ho	440
– Di tinh	442
– Đau bụng	443
– Nôn mửa	445
– Táo bón	447
– Kiết lỵ	448
– Đau dạ dày	450
– Ỉa chảy	451
– Phù thũng	453
– Hoàng đản	454
– Đau lưng	456
– Đau khớp	457
<i>Một số vị thuốc theo công dụng dân gian</i>	461
<i>Bảng tổng hợp các thức ăn uống nên dùng hay nên kiêng đối với mỗi bệnh nhân</i>	474

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ III (1960), lần thứ IV (1976) và các chỉ thị 101 TTg (15 - 3 - 1961), 21 CP (19 - 2 - 1967) của Thủ tướng chính phủ về vấn đề kết hợp chặt chẽ y học hiện đại với y học cổ truyền của dân tộc, xây dựng nền y học Việt Nam, từ niên học 1961 - 1962 Trường đại học y Hà Nội bắt đầu đào tạo các bác sĩ chuyên khoa y học cổ truyền.

Các sinh viên được lựa chọn để học chuyên khoa y học cổ truyền được học lý thuyết và thực hành các môn cơ sở các khoa lâm sàng về bệnh học nội, nhi, phụ, ngoại v.v..

Mục đích yêu cầu đào tạo là đào tạo các bác sĩ chuyên khoa y học cổ truyền: công tác tại các viện nghiên cứu y học, khoa y học cổ truyền các bệnh viện trung ương và tỉnh, bệnh viện y học cổ truyền tỉnh, thành phố, nắm được lịch sử nền y học cổ truyền của dân tộc, xây dựng nền y học Việt Nam của Đảng và Chính phủ, nắm được có hệ thống nền y học cổ truyền về các môn lý luận cơ bản, châm cứu học, thuốc, các bài thuốc, khí công, xoa bóp, bệnh học, v.v.. để có thể thừa kế những kinh nghiệm tốt, khám và chữa các bệnh thuộc các khoa lâm sàng.

Nội dung tài liệu chia làm 2 phần: Phần cơ sở và phần bệnh học

PHẦN CƠ SỞ GỒM:

Sơ lược lịch sử nền y học cổ truyền của dân tộc, chủ trương ý nghĩa, biện pháp kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền của dân tộc, xây dựng nền y học Việt Nam của Đảng và Chính phủ; lý luận cơ bản của nền y học cổ truyền; châm cứu học; khí công, xoa bóp, dưỡng sinh; thuốc y học cổ truyền, các bài thuốc y học cổ truyền.

PHẦN BỆNH HỌC GỒM:

Bệnh học nội khoa; bệnh học nhi khoa; bệnh học phụ khoa; bệnh học ngoại khoa.

Để sử dụng tốt tài liệu, xin giới thiệu yêu cầu của từng phần như sau

1. Nắm được lịch sử nền y học cổ truyền của dân tộc, chủ trương đường lối kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền của dân tộc, xây dựng nền y học Việt Nam của Đảng và Chính phủ, ý nghĩa và các biện pháp thực hiện; trên cơ sở này xây dựng lòng tự hào dân tộc, tin tưởng vững chắc vào đường lối sáng suốt của Đảng, quyết tâm học tập lý luận, sử dụng các phương pháp chữa bệnh của nền y học cổ truyền làm nòng cốt cho công tác thừa kế, nghiên cứu, phát huy vốn quý của dân tộc.

2. Nắm được có hệ thống lý luận cơ bản của nền y học cổ truyền về các vấn đề; triết học Đông phương ứng dụng trong y học; cấu tạo và các hiện

tượng sinh lý của cơ thể con người (tạng tượng và kinh lạc); nguyên nhân gây bệnh: chẩn đoán học (tứ chẩn, bát cương, các hội chứng bệnh tật); các nguyên tắc và phương pháp chữa bệnh. Các vấn đề trên đây là cơ sở vững chắc cho việc học tập sử dụng châm cứu, thuốc, các bài thuốc và các phương pháp khác; cho việc tìm hiểu bệnh nguyên học, bệnh sinh học, triệu chứng và cách chữa từng bệnh thuộc bệnh học nội, nhi, phụ, ngoại sau này.

3. Về châm cứu, cần nắm được cấu tạo chung, tác dụng của hệ kinh lạc; 14 đường kinh thường dùng; vị trí và tác dụng các loại huyết trên từng đường kinh; phương pháp châm cứu, đặc biệt là các thủ pháp quan trọng (như đắc khí, bỏ tả) biết cách vận dụng linh hoạt các huyết, các loại huyết để chữa các chứng bệnh thuộc các khoa nội, nhi, phụ, ngoại...

Ngoài ra sinh viên cần nắm vững cơ chế tác dụng của phương pháp chữa bệnh bằng châm cứu theo y học hiện đại và biết cách sử dụng các phương pháp chữa bệnh khác như điện châm, thủy châm, nhĩ châm, v.v..

4. Cần nắm được cơ chế tác dụng và cách tiến hành các phương pháp vệ sinh tập luyện giữ gìn sức khỏe, phương pháp tự chữa bệnh nhất là các bệnh mạn tính, phương pháp chữa bệnh không dùng thuốc, v.v... như dưỡng dinh, khí công, xoa bóp, v.v...

5. Về thuốc y học cổ truyền, sinh viên cần nắm được tính năng và tác dụng chung của các vị thuốc, phương pháp bào chế đơn giản và quy chế thuốc y học cổ truyền. Nhớ được tên, tác dụng, ứng dụng lâm sàng các vị thuốc chia theo từng loại tác dụng, đặc biệt là các vị thuốc có trong nước, các vị thuốc có tác dụng chữa bệnh tốt và thường dùng nhất (gọi là đầu vị), để làm cơ sở cho việc kê đơn thuốc chữa bệnh sau này.

6. Về các bài thuốc y học cổ truyền, sinh viên cần nắm được cách cấu tạo và biến hoá của một bài thuốc; các dạng thuốc hay gặp; tác dụng chung và cách cấu tạo từng loại thuốc. Nhớ được một số bài thuốc gồm các vị thuốc có trong nước và một số cổ phương có tác dụng tương ứng với các hội chứng bệnh tật đã học ở chương chẩn đoán học thuộc phần lý luận cơ bản.

7. Về bệnh học: cần nắm được nguyên nhân, cơ chế phát bệnh, phân loại theo triệu chứng, phương pháp chữa, bằng cách sử dụng châm cứu, thuốc có trong nước và các cổ phương để chữa các bệnh hay gặp, lấy bệnh danh theo y học hiện đại thuộc các khoa nội, nhi, phụ, ngoại.

Quyển bài giảng y học cổ truyền này gồm nhiều phần khác nhau, để cho việc sử dụng và viện án soát được thuận tiện, tài liệu được xuất bản làm 2 tập:

Tập 1. GỒM CÁC PHẦN CƠ SỞ

1. Lý luận cơ bản về y học cổ truyền.
2. Tám điều cần tránh của người thầy thuốc. Mẫu bệnh án kết hợp y học hiện đại và y học cổ truyền.
3. Bảng tóm tắt các vị thuốc Nam dùng ở xã.
4. Thuốc y học cổ truyền.
5. Các bài thuốc y học cổ truyền.

Tập II. GỒM CÁC PHẦN BỆNH HỌC

1. Các bệnh nội khoa.
2. Các bệnh nhi khoa.
3. Các bệnh phụ khoa
4. Các bệnh ngoại khoa.
5. Các bệnh thuộc các chuyên khoa khác.
6. Châm cứu, khí công, xoa bóp, dưỡng sinh.

Mặc dù tài liệu đã được tái bản, sửa chữa nhiều lần, được đông đảo bạn đọc (nhất là các bạn sinh viên y) hoan nghênh, nhưng chắc vẫn còn nhiều thiếu sót, Khoa y học cổ truyền Trường đại học y Hà Nội và Nhà xuất bản y học mong muốn các vị đồng nghiệp, các bạn đọc góp nhiều ý kiến phê bình hơn nữa để sửa chữa bổ sung cho tài liệu ngày càng hoàn chỉnh hơn.

GS. TRẦN THUY

***Trưởng khoa YHCT Trường đại học y Hà Nội
Viên trưởng Viện YHCT Việt Nam***

Phần thứ nhất

LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ Y HỌC CỔ TRUYỀN

Chương I

SƠ LƯỢC LỊCH SỬ NỀN Y HỌC CỔ TRUYỀN VÀ CHỦ TRƯỞNG KẾT HỢP CHẶT CHẼ Y HỌC HIỆN ĐẠI VỚI Y HỌC CỔ TRUYỀN CỦA DÂN TỘC, XÂY DỰNG NỀN Y HỌC VIỆT NAM CỦA ĐẢNG VÀ CHÍNH PHỦ

I. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ Y HỌC CỔ TRUYỀN

Dân tộc Việt Nam đã có trên 4.000 năm lịch sử, có nhiều truyền thống xây dựng đất nước, đánh giặc giữ nước, phát triển văn hoá. Nhân dân ta có nhiều kinh nghiệm phòng bệnh và chữa bệnh bảo vệ sức khoẻ và đã có một nền y học cổ truyền không ngừng phát triển qua các thời kỳ lịch sử.

1.1. Thời kỳ dựng nước (thời kỳ Hùng Vương 2.900 năm trước Công nguyên)

Thời kỳ này y học còn truyền miệng, theo các truyền thuyết còn lưu lại thì tổ tiên ta đã có ý thức phòng bệnh như lấy gỗ làm nhà, đào giếng lấy nước ăn uống, phát minh ra lửa để nấu nướng, sưởi ấm, dùng gừng, riềng làm thức ăn gia vị và chữa bệnh, biết ăn trầu để làm ấm cơ thể, biết nhuộm răng để bảo vệ răng (công thức nhuộm răng: cánh kiến, ngũ bội tử, vỏ lựu...) làm bánh chưng, uống nước vối...

Theo Long úy bí thư chép lại đến đầu thế kỷ thứ II trước Công nguyên đã có hàng trăm vị thuốc được phát hiện và sử dụng ở nước ta như quả giun (sử quân tử), sắn dây (cát căn) sen, quế...

1.2. Thời kỳ đấu tranh giành độc lập lần thứ nhất (năm 111 trước công nguyên - 938 sau Công nguyên)

Gần 1.000 năm bị phong kiến phương Bắc đô hộ, dân tộc ta đã không ngừng nổi lên chống ách ngoại xâm giành độc lập cho đất nước. Lúc này cha ông ta vẫn tiếp tục phát huy nền y học cổ truyền, tìm tòi các phương pháp chữa bệnh và các vị thuốc có trong nước, mặt khác tiếp thu nền y học Trung Quốc (Trung y) giao lưu sang nước ta.

Các vị thuốc được đưa sang Trung Quốc như trầm hương, đồi mồi, tê giác v. v... các thầy thuốc người Trung Quốc cũng sang ta chữa bệnh (như Đồng Phụng, Lâm Thắng, Thân Quang Tốn, v.v...)

Từ thời kỳ này trở đi, nền y học cổ truyền của ta tiếp thu những kinh nghiệm phòng, chữa bệnh của dân tộc và những kinh nghiệm của Trung y áp dụng sáng tạo ở nước ta.

1.3. Thời kỳ độc lập giữa các thời đại: Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Hồ (năm 939 - 1406)

Chiến thắng oanh liệt của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của người anh hùng dân tộc Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng năm 938 đã kết thúc ách thống trị 1.000 năm của bọn xâm lược và mở ra một kỷ nguyên độc lập tự chủ của đất nước

Không còn thấy tài liệu ghi chép về tình hình y học dưới thời Ngô, Đinh, Lê, chỉ còn lại lịch sử y học thời Lý, Trần, Hồ.

1.3.1. Thời kỳ nhà Lý (1010 - 1224)

Ở triều đình có tổ chức Ty thái y chăm lo việc bảo vệ sức khỏe cho vua, quan trong triều. Có nhiều thầy thuốc chuyên lo việc chữa bệnh cho nhân dân, phát triển việc tổ chức trồng thuốc (di tích hiện nay còn để lại: xã Đại Yên - quận Ba Đình, Hà Nội có truyền thống trồng và sử dụng thuốc từ hồi đó).

Phương pháp chữa bệnh bằng tâm lý phát triển, đem lại nhiều màu sắc duy tâm được triều đình nâng đỡ. Năm 1136 lương y Nguyễn Chí Thành người Gia Viễn Ninh Bình đã chữa khỏi bệnh cho Lý Thần Tông bằng tâm lý liệu pháp và được phong làm quốc sư.

1.3.2. Thời kỳ nhà Trần (1225 - 1399)

Nho giáo phát triển mạnh, chống mê tín dị đoan làm cho y học phát triển thêm một bước.

Ở triều đình Ty thái y đổi thành Viện thái y, từ năm 1362 triều đình có chủ trương phát thuốc cho quân đội và nhân dân góp phần bảo vệ sức khỏe để phòng và chống quân xâm lược Nguyên Mông.

Thời kỳ này đã xuất hiện một số danh y và một số tác phẩm y học đã được xuất bản:

Phạm Công Bân thế kỷ 13 làm Thái y lệnh dưới triều vua Trần Nhân Tông và Trần Anh Tông, đã nêu gương y đức hết lòng thương yêu người bệnh, không phân biệt giàu nghèo, tự bỏ tiền ra xây dựng nơi chữa bệnh và phát thuốc cho nhân dân, đã cứu sống được nhiều người.

Tuệ Tĩnh: tên là Nguyễn Bá Tĩnh người xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương ngày nay, đỗ tiến sĩ không ra làm quan, đi tu, chuyên làm thuốc chữa bệnh cho nhân dân, phát hiện cây thuốc và viết sách truyền bá y học. Tác phẩm của Tuệ Tĩnh để lại gồm:

- Bộ sách Nam dược thần hiệu: 11 quyển gồm 580 vị thuốc có trong nước, 3.873 bài thuốc chữa 182 chứng bệnh trong 10 khoa lâm sàng.

- Quyển Hồng Nghĩa giác tư y thư gồm 2 bài phú thuốc Nam (1 bằng chữ Nôm, 1 bằng chữ Hán) tóm tắt công dụng 630 vị thuốc, 13 phương gia giảm phụ thêm bổ âm đơn 1 thiên dùng thuốc theo chứng và các thiên "y luận" về lý luận cơ bản, chẩn đoán học, mạch học.

Tuệ Tĩnh là người đầu tiên nêu cao khẩu hiệu "Nam dược trị Nam nhân", phổ biến y dược học một cách dễ hiểu, dễ làm để nhân dân tự chữa bệnh bằng các phương pháp xông, cứu, uống thuốc. Ông còn tuyên truyền vệ sinh, phổ biến cách giữ gìn sức khỏe điều độ về sinh hoạt, tổng kết trong mấy vần thơ:

"Bế tĩnh dưỡng khí tôn thần

Thanh tâm quả dục, thủ chân luyện hình"

Ông được người đương thời và người đời sau coi là vị "Thánh thuốc Nam" là bậc đại thiện, đại nho, đại y và dược.

Chu Văn An (1292 - 1370), người xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội ngày nay đã để lại một số tư liệu, bệnh án về kinh nghiệm chữa các bệnh dịch mà sau này có cháu ông như Chu Doãn Văn, Chu Xuân Lương đã ghi lại thành cuốn Y học yếu giải tập chú di biên năm 1466 và bổ sung năm 1856

1.3.3. Thời kỳ nhà Hồ (1400 - 1406)

Nhà Hồ đã đẩy mạnh cải cách xã hội và mở rộng việc chữa bệnh cho nhân dân, xây dựng các cơ sở chữa bệnh, đẩy mạnh việc sử dụng châm cứu.

Danh y thời này là Nguyễn Đại Năng, người xã Hiệp Am huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, phụ trách Bộ thư quảng tế chuyên tổ chức các cơ sở y tế chữa bệnh cho nhân dân, đã viết quyển Châm cứu tiệp hiệu diễn ca vận dụng 120 huyệt chữa trên 100 chứng bệnh thông thường.

1.4. Thời kỳ đấu tranh giành độc lập lần thứ hai (1407 - 1427)

Nước nhà bị phong kiến nhà Minh xâm lược, thời kỳ này tuy ngăn nhưng rất tai hại đến nền văn hoá dân tộc. Chúng vơ vét sách vở, thuốc, đưa các sĩ phu, danh y Việt Nam về nước (tập Cúc đường di cao của Trần Nguyên Đào, Dược thảo tân biên của Nguyễn Chí Tân) y học do đó không phát triển.

1.5. Thời kỳ độc lập dưới các triều đại hậu Lê, Tây Sơn, Nguyễn (1428 - 1876)

1.5.1. Thời nhà hậu Lê (1428 - 1788)

Nhà hậu Lê có nhiều chủ trương tiến bộ trong việc bảo vệ sức khỏe cho nhân dân.

Bộ luật Hồng Đức có đặt quy chế ngành y trừng phạt người thầy thuốc kém y đức, gây tử vong bằng các thuốc độc mạnh, quy chế vệ sinh xã hội, cấm bán các loại thịt ôi thối, nghiêm cấm bỏ thuốc mê, thuốc độc. Ban hành quy chế pháp y về khám án mạng, tử thi và thương tích.

- Chống tảo hôn (quy định tuổi thành hôn nam 18 nữ 16) cấm phá thai, hạn chế hút thuốc lá, phổ biến vệ sinh phòng bệnh, cách luyện tập giữ gìn sức khỏe (Sách Bảo sinh diên thọ toát yếu do Đào Công Chính biên soạn năm 1676).

- Về tổ chức y tế, ở triều đình Thái y viện đứng đầu, có Sở lương y chữa cho quân đội, có Tế sinh đường ở các tỉnh chuyên lo việc cứu chữa bệnh tật cho nhân dân, nhất là công tác chống dịch.

- Mở các kỳ thi tuyển lương y, tổ chức khoa giảng ở thái y viện, đặt các phủ chức ở phủ huyện để dạy thuốc, hiệu đính, tái bản các trước tác y học (Châm cứu tiếp hiệu diễn ca, Hồng nghĩa giác tư Y thư, Nam dược thần hiệu v.v...) soạn các sách y học mới như Y học nhập môn diễn ca, Nhân thân phú...

Nhiều danh y đã xuất hiện và đã có nhiều cống hiến cho nền y học nước nhà. Nguyễn Trực (1416 -1473), quê ở xã Bối Khê, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây ngày nay, đã để lại quyển Bảo anh lương phương chữa bệnh trẻ em bằng thuốc, châm cứu, xoa bóp.

Lê Hữu Trác tức Hải Thượng Lãn Ông (1720 - 1791), quê ở xã Văn Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên ngày nay, văn hay võ giỏi, từ bỏ con đường làm quan, quyết tâm đi sâu nghiên cứu y học, đề cao tình thần trách nhiệm chữa bệnh và cứu giúp cho bệnh nhân, bác bỏ quan niệm về "số mệnh", trung thực tổng kết công tác y học, viết sách phổ biến công tác vệ sinh phòng bệnh và lý luận y học.

Ông đã viết quyển vệ sinh yếu quyết diễn ca để phổ biến kinh nghiệm phòng bệnh bảo vệ sức khỏe cho nhân dân về mặt vệ sinh cá nhân, vệ sinh hoàn cảnh và vệ sinh ăn uống:

*"Cần lao cung ứng nhu cầu
Ở đời muốn sống dễ hầu ngồi không
Cần lao cơ thể tráng cường
Tinh thần vui vẻ gân xương chuyển đều.
Nhàn cư bất tiện mọi điều
Nghĩ tham làm bấy đói nghèo theo thân.
Nhàn cư ử rữ tinh thần
Nằm nhiều khí huyết kém phần lưu thông"
..." Chớ nên ỉa bến, ỉa sông
Chi bằng ử xuống, rải đồng tốt cây.
Quanh nhà chớ đái mà khai
Ấm thấp sinh muỗi, tanh hôi sinh ruồi...
...Góc vườn đào hố ử sâu
Nên làm chuồng lợn, giàn trâu xa nhà"...
..."Chớ dùng nước ruộng, nước ao
Nước hồ, nước vũng, nước nào cũng dơ.
Chi bằng nước giếng, nước mưa
Nước sông, nước suối cũng chưa an toàn".*

Hải Thượng Lãn Ông là tổng hợp những thành tựu của nền y học Đông phương đến thế kỷ 18, áp dụng sáng tạo vào điều kiện thiên nhiên và bệnh tật ở nước ta, tổng kết hoàn chỉnh từ lý luận đến phương pháp chữa bệnh thành bộ sách Hải Thượng y tông tâm lĩnh gồm 28 tập chia làm 88 quyển, nội dung gồm các vấn đề về đạo đức người thầy thuốc, vệ sinh phòng bệnh, lý luận cơ sở, chẩn đoán học, mạch học các phương pháp luận trị, dược học, bệnh học, các nghiệm phương dân tộc các bệnh án, v.v...

Trong công tác đào tạo cán bộ, ông luôn chú ý đến việc giáo dục đạo đức con người thầy thuốc, về tình thương yêu, phục vụ người bệnh đến cùng, tính trung thực trong nghiên cứu y học, tập Y huấn cách ngôn và các bệnh án thất bại (gọi là Âm án) do chính ông nghiệm khắc rút kinh nghiệm.

Về thuốc, ông tìm thấy thêm 300 vị thuốc mới (quyển Lĩnh Nam bản thảo) tổng hợp thêm 2.854 bài thuốc kinh nghiệm và luôn luôn khuyến khích các đồng nghiệp và học trò chú trọng các vị thuốc có trong nước để chữa bệnh:

*"Có câu: đau chóng đỡ chày
Là vì không biết chữa ngay kịp thời
Thuốc thang sẵn có khắp nơi
Trong vườn, ngoài ruộng, trên đồi, dưới sông
Hàng ngàn thảo mộc, thú rừng
Thiếu gì thuốc bổ, thuốc công quanh mình"*

"Vệ sinh yếu quyết điển ca"

Sự nghiệp của Hải Thượng Lãn Ông rất to lớn đã làm rạng rỡ ngành y học cổ truyền nước ta.

Ngoài ra còn các vị danh y khác như Hoàng Đôn Hoà, người thôn Đa Sỹ, xã Kiến Hưng, huyện Thanh Oai, Hà Tây ngày nay, đã có công lớn trong việc tìm ra các bài thuốc chữa bệnh dịch, tổ chức y tế trong quân đội, tổ chức trồng thuốc sử dụng trong quân đội, mà sau này Trịnh Đôn Phúc ở thế kỷ 18 đã biên tập trong quyển "Hoạt nhân toát yếu". Lê Đức Vọng, người làng Thọ Nam, huyện Hoài Đức, Hà Tây là một danh y về khoa mắt viết quyển Nhân khoa yếu lược năm 1638.

1.5.2. Thời kỳ nhà Tây Sơn (1788 - 1802)

Thời kỳ này chiến tranh liên tiếp, mất mùa, dịch phát triển, nên triều đình đã tăng cường chống dịch cho nhân dân (hai danh y là Nguyễn Hoàng quê ở Thanh Hoá và Nguyễn Quang Tuân phụ trách cục này).

Nguyễn Gia Phan tức Nguyễn Thế Lịch (1748 - 1817) quê ở xã An Khánh, huyện Từ Liêm, Hà Nội ngày nay, đỗ tiến sĩ làm quan, là người được triều đình Tây Sơn giao cho việc chỉ huy chống dịch đã để lại các tác phẩm: Liệu dịch phương pháp toàn tập về các bệnh dịch, Lý âm phương pháp thông tục về bệnh phụ nữ và Hộ nhi phương pháp tổng lục về bệnh trẻ em.

Nguyễn Quang Tuân quê ở Thanh Oai, Hà Tây đã để lại tác phẩm bằng chữ Nôm là bộ La Khê phương dược và Kim ngọc quyển

1.5.3. Thời kỳ nhà Nguyễn (1802 - 1833)

Tổ chức y tế thời nhà Nguyễn giống như cuối thời nhà hậu Lê: ở triều đình có tổ chức thái y viện, ở các tỉnh có Ty lương y: có mở trường dạy thuốc ở Huế (1850); tham gia chống dịch; có đặt ra một số luật lệ và khen thưởng những người có công; tổ chức tái bản những bộ sách của Hải Thượng Lãn Ông.

Về sách có để lại 2 quyển: Nam dược tập nghiệm quốc âm của Nguyễn Quang Lượng ở Hà Nội viết về các bài thuốc Nam đơn giản và thường dùng, Nam thiên đức bảo toàn thư của Lê Đức Huệ gồm 519 vị thuốc Nam và bệnh học chữa theo phép biện chứng bằng bài thuốc dân tộc kết hợp với các cổ phương.

1.6. Thời kỳ thực dân Pháp xâm lược nước ta (1844 - 1945)

Thực dân pháp chủ trương tiêu diệt nền văn hoá dân tộc ta trong đó có nền y học cổ truyền, giải tán các tổ chức y tế thời nhà Nguyễn, loại y học cổ truyền khỏi tổ chức y tế bảo hộ, đưa nền y tế thực dân thâm nhập. Với chính sách ngu dân, chúng chỉ xây dựng một tổ chức y tế què quặt, hạn chế, tập trung ở các tỉnh thành phố chủ yếu phục vụ cho giai cấp thống trị.

Thực chất việc chữa bệnh cho nhân dân lao động là do các lương y phụ trách, do đó nhân dân vẫn tín nhiệm y học cổ truyền.

Âm mưu chia rẽ, làm mất tính chất dân tộc Việt Nam của thực dân Pháp trên các lĩnh vực chính trị văn hoá đã để lại nhiều ảnh hưởng không tốt đến việc đoàn kết những người làm công tác y tế hiện nay, đến việc thực hiện chủ trương kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại, xây dựng nền y tế Việt Nam của Đảng Cộng sản Việt Nam.

1.7. Thời kỳ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà (1945 đến nay)

Cách mạng tháng 8 năm 1945 thành công, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà được thành lập, mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc: kỷ nguyên độc lập tự do. Nhưng bọn thực dân xâm lược Pháp và bọn đế quốc Mỹ tiếp tục xâm lược nước ta, trong điều kiện vừa kháng chiến chống bọn xâm lược vừa xây dựng đất nước, nền y tế Việt Nam trải qua 2 thời kỳ:

1.7.1. Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1954)

Đảng và Chính phủ đã động viên các thầy thuốc, lương y, dược sĩ và các nhân viên y tế tham gia kháng chiến cứu nước, bảo vệ sức khoẻ cho cán bộ chiến sĩ, nhân dân ta.

Để giải quyết vấn đề thiếu thuốc do địch phong tỏa, việc tìm kiếm và thay thế thuốc bằng nguồn dược liệu trong nước phát triển, nhất là ở Nam Bộ đã sớm đề ra việc sử dụng thuốc Nam, châm cứu, điển hình là phương pháp chữa bệnh bằng toa căn bản.

1.7.2. Thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh chống xâm lược Mỹ trong cả nước và thống nhất nước nhà (1954 - đến nay)

Hồ Chủ tịch là người hơn ai hết quan tâm đến vấn đề kết hợp nền y học hiện đại với nền y học cổ truyền của dân tộc để xây dựng nền y học Việt Nam. Trong bức thư gửi cho Hội nghị ngành y ngày 27/2/1955, người viết "Trong những năm bị nô lệ, thì y học của ta cũng như các ngành khác bị kìm hãm. Nay chúng ta đã độc lập tự do, cán bộ cần giúp đồng bào, giúp Chính phủ xây dựng một nền y tế thích hợp với nhu cầu chữa bệnh của nhân dân

ta. Y học cũng phải dựa trên nguyên tắc khoa học, dân tộc, đại chúng". Cũng trong thư người lại chỉ rõ: "ông cha ta ngày trước có nhiều kinh nghiệm quý báu về cách chữa bệnh bằng thuốc ta, thuốc Bắc. Để mở rộng phạm vi y học, các cô, các chú nên chú trọng nghiên cứu và phối hợp thuốc Đông và thuốc Tây".

Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ III năm 1960, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ ngày 15/3/1961 vạch rõ toàn bộ phương hướng chủ trương kết hợp Đông, Tây y của Đảng và Chính phủ như: "Phối hợp chặt chẽ Đông y và Tây y trong công tác y tế trên các mặt phòng bệnh, chữa bệnh, sản xuất thuốc men, đào tạo cán bộ và nghiên cứu khoa học". (Trích văn kiện Đại hội lần thứ III) và "trên cơ sở khoa học, thừa kế và phát huy những kinh nghiệm tốt của Đông y, kết hợp Đông y và Tây y nhằm tăng cường khả năng phòng bệnh và chữa bệnh cho nhân dân, tiến lên xây dựng một nền y học Việt Nam xã hội chủ nghĩa" (trích Chỉ thị 101/TTg của Thủ tướng Chính phủ).

Sau đó Thủ tướng Chính phủ lại tiếp tục ra Chỉ thị 21/Cp ngày 19-2-1967 về vấn đề kết hợp Đông Tây y và Chỉ thị 210/TTg ngày 6 -12 -1996 về công tác dược liệu. NQ 226/CP về kế thừa phát huy... kết hợp và 30 - 8 - 1999 Chính phủ đã ra Chỉ thị 25/CP.

Bộ Y tế cũng ra nhiều thông tư hướng dẫn cụ thể việc thực hiện nghị quyết của Đại hội Đảng và chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ.

Trên 20 năm, ngành y tế đã đạt được nhiều thành tích xây dựng nền y học Việt Nam, kết hợp y học cổ truyền của dân tộc trên nhiều mặt: quan điểm xây dựng ngành, tổ chức, đào tạo, nghiên cứu y học về chữa bệnh về thuốc, biên soạn tài liệu phổ biến xây dựng ngành y tế (1973 - 1976).

a) Về tổ chức:

Đã thành lập một mạng lưới y tế nhà nước và y tế nhân dân từ trung ương đến cơ sở. Trong đó có các khoa, các bộ phận chuyên chữa bệnh bằng các phương pháp y học cổ truyền đặc biệt ở các tuyến cơ sở như xã, đại đội, xí nghiệp, v.v.. thành lập Viện Y học cổ truyền Việt Nam có nhiệm vụ thừa kế, nghiên cứu nâng cao phát huy và phổ biến những phương pháp chữa bệnh của y học cổ truyền, thành lập Hội Y học cổ truyền Việt Nam tổ chức từ trung ương đến địa phương để động viên đoàn kết các vị lương y, tham gia cống hiến tài năng và kinh nghiệm và chữa bệnh để xây dựng chủ nghĩa xã hội và chống Mỹ cứu nước, thành lập các bệnh viện y học cổ truyền tỉnh, thành phố, các khoa y học cổ truyền ở các bệnh viện tỉnh v.v.. là các trung tâm nghiên cứu và chữa bệnh bằng các phương pháp y học cổ truyền ở địa phương v.v..

b) Về đào tạo và huấn luyện:

Đã đưa môn học y học cổ truyền thành môn chính khoá tại các trường đại học và gần đây thành lập 2 khoa y học cổ truyền của ngành; thành lập các bộ môn Y học cổ truyền chuyên giảng dạy môn y dược học cổ truyền tại các cơ sở đào tạo.

Đào tạo được bác sĩ chuyên ngành y học cổ truyền trình độ đại học và sau đại học: mở các lớp huấn luyện tại Viện y học cổ truyền và các địa phương cho hàng nghìn y, bác sĩ, dược sĩ biết và thực hành các phương pháp chữa bệnh, đặc biệt là thuốc Nam và châm cứu.

c) Về nghiên cứu y học, dược học, phổ cập các phương pháp chữa bệnh y học cổ truyền

– Đã bước đầu nghiên cứu về lịch sử nền y học cổ truyền của dân tộc, phát hiện được 157 vị danh y có trước tác y học, sưu tầm 562 bộ sách thuốc.

– Đã tổng kết bằng các phương pháp y học cổ truyền việc chữa có hiệu quả các bệnh thông thường hay gặp trong nhân dân và một số bệnh khó chữa, mạn tính như hen phế quản, bệnh về khớp, bệnh tắc động mạch, vết thương phần mềm nhiễm trùng, gãy xương v.v..

– Đã nghiên cứu xác định theo phân loại khoa học tác dụng dược lý, thành phần hoá học của nhiều vị thuốc xưa nay phải nhập, v.v.. chứng minh ở nước ta có nhiều khả năng trồng trọt, khai thác nguồn dược liệu phong phú phục vụ cho chữa bệnh và xuất khẩu.

– Về phổ biến y học, đã đưa môn châm cứu, thuốc cổ truyền từ chỗ không đáng kể, thành môn chữa bệnh phổ biến ở các cơ sở chữa bệnh.

d) Về xuất bản và báo chí

– Đã xuất bản Tạp chí y học cổ truyền, phổ cập châm cứu và thuốc Nam, các kinh nghiệm chữa bệnh bằng các phương pháp khác của y học cổ truyền trên các báo chí của ngành: Tạp chí y học, Báo sức khoẻ, Tạp chí y học thực hành, Bản tin y học cổ truyền v.v...

– Biên soạn và xuất bản các tác phẩm kinh điển như Nam dược thần hiệu (Tuệ Tĩnh), các tập trong bộ Hải Thượng y tông tâm lĩnh (Hải Thượng Lân Ông), Thuốc Nam châm cứu, Bài giảng y học cổ truyền, 450 cây thuốc Nam, Khí công, xoa bóp, Phương pháp dưỡng sinh, Dược điển Việt Nam, hiện nay đã có 40 đầu sách về y học cổ truyền được sử dụng.

– Đã biên dịch tài liệu về thành tựu của nền y học cổ truyền Trung Quốc: Trung y khái luận, các bài giảng về nội khoa, phụ khoa, châm tễ v.v...

e) Về chữa bệnh

Mạng lưới y tế từ trung ương đến cơ sở, các hợp tác xã thuốc Y học cổ truyền, các tổ chức chẩn trị đã dùng các phương pháp chữa bệnh của nền Y học cổ truyền nhất là thuốc Nam và châm cứu, chữa cho hàng triệu lượt người bệnh góp phần rất tích cực vào công cuộc phục hồi sức khỏe cho cán bộ, chiến sĩ và nhân dân ta xây dựng chủ nghĩa xã hội và chiến thắng đế quốc Mỹ xâm lược cùng bọn tay sai bán nước.

f) Về công tác sản xuất dược liệu

Trên cơ sở của công tác nghiên cứu khoa học, đã tổ chức thu hái và trồng trọt sản xuất dược liệu, cải tiến dạng bào chế theo phương pháp công nghiệp, nên đã đảm bảo một phần cho nhu cầu chữa bệnh và xuất khẩu.

Tuy nhiên những thành tích đạt được trên đây mới chỉ là những kết quả bước đầu trong việc xây dựng nền y tế Việt Nam, còn khá nhiều tồn tại về các mặt tư tưởng, tổ chức, chính sách nghiên cứu y học và công tác dược liệu. Những tồn tại trên là một điều đáng tiếc trong lúc nhu cầu về phục hồi sức khỏe của nhân dân, cán bộ và chiến sĩ ta đang đòi hỏi rất lớn, trong lúc nền kinh tế của ta đang khởi sắc và hoà nhập sau hơn 30 năm chiến tranh.

i) Kết luận

Năm 1976 là năm thống nhất nước nhà về mặt nhà nước, năm thành lập nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, năm kết thúc bằng Đại hội đại biểu Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ IV, mở đầu kỷ nguyên tốt đẹp nhất trong lịch sử dân tộc: cả nước thống nhất, xây dựng chủ nghĩa xã hội, vì tương lai giàu mạnh của tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân.

Đại hội Đảng IV lại một nữa khẳng định phải: " Kết hợp chặt chẽ y học hiện đại với y học cổ truyền của dân tộc xây dựng nền y học Việt Nam.

Mỗi một người cán bộ y tế cần thấy rõ dân tộc ta có một nền y học lâu đời không ngừng phát triển qua các thời kỳ lịch sử của đất nước bao gồm từ lí luận, thuốc và các phương thuốc chữa bệnh vô cùng phong phú.

Nền y học cổ truyền gồm những kinh nghiệm chữa bệnh của cha ông ta với nguồn dược liệu phong phú kết hợp với kinh nghiệm chữa bệnh của nền y học cổ truyền của nhân dân các nước láng giềng (như Cam pu chia, Lào, Trung Quốc) được áp dụng sáng tạo vào điều kiện thiên nhiên, sức khỏe, bệnh tật của nhân dân, đất nước ta .

Nền y học hiện đại là nền y học tiên tiến, là kết tinh của những thành tựu khoa học kỹ thuật của thời đại, là kinh nghiệm phong phú của nền y học các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân các nước có nền kinh tế phát triển .

Vì vậy kết hợp nền y học hiện đại với nền y học cổ truyền của dân tộc để xây dựng nền y học Việt Nam là chủ trương vô cùng sáng suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam.

II. Ý NGHĨA VIỆC KẾT HỢP CHẶT CHẼ Y HỌC HIỆN ĐẠI VỚI Y HỌC CỔ TRUYỀN DÂN TỘC, XÂY DỰNG NỀN Y HỌC VIỆT NAM

2.1. Kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền dân tộc là một cuộc cách mạng khoa học trong y học để xây dựng một nền y học Việt Nam xã hội chủ nghĩa tiến bộ nhất, có đầy đủ tính chất khoa học, dân tộc, đại chúng

Y học ngày nay là do thành quả bảo vệ sức khỏe của nhân dân thế giới và do những thành tựu về khoa học kỹ thuật tạo ra. Nền y học cổ truyền của dân tộc ta gồm những kinh nghiệm vô cùng phong phú của cha ông ta kết hợp với kinh nghiệm cổ truyền của y học các nước láng giềng anh em áp dụng trong các hoàn cảnh cụ thể về đất nước, con người và bệnh tật của nhân dân ta.

Mỗi nền y học đều có sở trường và những tồn tại nhất định, kết hợp hai nền y học lại, sẽ bổ sung cho nhau làm cho nền y học Việt Nam mang tính chất hơn hẳn về khoa học, xây dựng một nền y học tiến bộ nhất của thời đại.

Nền y học Việt Nam kết hợp với y học hiện đại và y học cổ truyền của dân tộc có tính chất dân tộc nhất vì nó phục vụ cho quảng đại nhân dân Việt Nam, được quần chúng ưa thích nhất, đông viên được toàn bộ cán bộ y tế, lương y và nhân dân các dân tộc Việt Nam đóng góp xây dựng v.v...

2.2. Nền y học Việt Nam kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền dân tộc sẽ đoàn kết và thống nhất được toàn bộ cán bộ y tế Việt Nam, đông viên, thừa kế được các kinh nghiệm tốt trong nhân dân phục vụ cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội

Tổ chức y tế nhà nước ta hiện nay có một đội ngũ cán bộ đông đảo từ trung ương đến cơ sở thuộc nhiều chuyên khoa khác nhau, mặt khác còn những người làm công tác y học cổ truyền, bán chuyên nghiệp tập hợp trong tổ chức y tế nhà nước, các mạng lưới y tế nhân dân thành một lực lượng to lớn hơn về số lượng và chất lượng về việc bảo vệ sức khỏe của nhân dân.

Hiện nay ở miền đồng bằng và đặc biệt là ở miền núi, trong nhân dân các dân tộc còn rất nhiều kinh nghiệm chữa bệnh rất có giá trị, có nhiều cây thuốc quý, cần gấp rút sưu tầm, thừa kế và phát huy. Chỉ có kết hợp chặt chẽ hai nền y học thành nền y học xã hội chủ nghĩa mới hiện thực được vấn đề này.

Đội ngũ cán bộ đông đảo có chất lượng với kinh nghiệm phòng, chữa phong phú có hiệu quả của cả hai nền y học là điều kiện để ngành y tế thực hiện được nghiêm chỉnh Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IV: "Nâng cao chất lượng khám bệnh và chữa bệnh" (Trích Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI), để mỗi cán bộ y và được có điều kiện phục vụ nhân dân biểu lộ đã "thấm nhuần lời dạy của Hồ Chủ Tịch: Thầy thuốc như mẹ hiền" (Trích Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IV).

2.3. Nền y học Việt Nam kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền dân tộc mang đầy đủ tính chất tự lực cánh sinh, phát huy nội lực, có tính chất kinh tế lớn trong việc cần kiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội góp phần làm cho dân giàu nước mạnh xã hội công bằng văn minh.

Những phương pháp phòng bệnh có nhiều hiệu quả dễ áp dụng, ít tốn kém như dưỡng sinh, xoa bóp, châm cứu, thuốc Nam, v.v... cần được phổ biến rộng rãi cho nhân dân để tự phòng bệnh, chữa bệnh thực hiện được tính chất dự phòng của nền y học cách mạng.

Nguồn dược liệu nước ta rất lớn, có nhiều cây thuốc quý có giá trị chữa bệnh và xuất khẩu. Nước ta lại là một nước ở miền nhiệt đới, có nhiều độ cao khác nhau, kéo dài nhiều vĩ tuyến có khí hậu đa dạng, rất thuận lợi cho việc "phát triển nguồn dược liệu phong phú, nhanh chóng xây dựng ngành công nghiệp dược phẩm" (trích Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IV) giảm nhẹ nhập khẩu tăng cường xuất khẩu, làm giàu cho đất nước.

Vì vậy nội dung của quan điểm tự lực cánh sinh mà Nghị quyết 236 của Ban bí thư Trung ương và Nghị quyết của Đảng đoàn Bộ Y tế đã đề ra.

III. NHỮNG BIỆN PHÁP ĐỂ THỰC HIỆN VIỆC KẾT HỢP Y HỌC HIỆN ĐẠI VỚI Y HỌC CỔ TRUYỀN CỦA DÂN TỘC XÂY DỰNG NỀN Y HỌC VIỆT NAM

Căn cứ vào thư của Hồ Chủ Tịch, Nghị quyết Đại Hội Đảng lần thứ 3, thứ 4, các Chỉ thị 101, TTg, 21/CP, 220TT/VP của Thủ tướng Chính phủ và các Thông tư của Bộ Y tế để thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ tư, công tác kết hợp nền y học hiện đại với y học cổ truyền của dân tộc, xây dựng nền y học Việt Nam cần chú ý những biện pháp sau:

3.1. Về mặt nhận thức tư tưởng

Cần làm cho mọi người nhất là cán bộ y tế thấy rõ sự cần thiết, sự ích lợi của việc xây dựng nền y học Việt Nam kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền của dân tộc, trên cơ sở đó khắc phục một số nhận thức, tư tưởng và khuynh hướng sai lầm:

– Thiếu tin tưởng, chấp hành không nghiêm túc Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ tư và các nghị quyết V - VI - VII - VIII.

– Coi nhẹ giá trị của nền y học cổ truyền dân tộc trong công tác phòng bệnh và chữa bệnh do tư tưởng hoài nghi của một số cán bộ chưa được biết, được học, và chưa được thực hiện các công tác phòng và chữa bệnh của nền y học cổ truyền dân tộc.

– Tư tưởng coi nhẹ thuốc và các phương pháp chữa bệnh của cha ông ta của một số người vì chịu ảnh hưởng của sách vở nước ngoài.

– Tư tưởng và khuynh hướng hẹp hòi dân tộc của một số người có kinh nghiệm cổ truyền trước việc tiếp thu nền y học hiện đại và nền y học của các nước láng giềng.

3.2. Kiện toàn tổ chức kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền dân tộc từ trung ương đến cơ sở

– Xây dựng và kiện toàn các tổ chức làm tham mưu cho Bộ Y tế và các Sở Y tế để chỉ đạo có hiệu lực công tác kết hợp về các mặt: đường lối, chỉ đạo thực hiện về tổ chức, chữa bệnh, công tác dược liệu, đào tạo v.v...

– Đẩy mạnh hoạt động các tổ chức quần chúng: Hội Y học cổ truyền Trung ương, tỉnh Hội, Hội Châm cứu để động viên toàn thể lương y chuyên nghiệp, bán chuyên nghiệp cống hiến, thừa kế, sưu tầm, v. v... tổ chức các tổ hợp tác chữa bệnh dần dần thống nhất dưới sự quản lý của nhà nước.

– Tổ chức một mạng lưới chữa bệnh bằng các phương pháp y học cổ truyền của dân tộc từ trung ương đến cơ sở nằm trong tổ chức y tế nhà nước đặc biệt là các viện nghiên cứu, các bệnh viện trung ương, bệnh viện tỉnh là nơi có điều kiện hiện đại hoá các phương pháp chữa những bệnh thông thường, mới mắc để chữa cho quần chúng nhân dân.

3.3. Gấp rút kế thừa những kinh nghiệm chữa bệnh của nền y học cổ truyền

– Những kinh nghiệm chữa bệnh, những cây thuốc quý còn nằm rất nhiều trong nhân dân, nhất là ở các miền núi và đồng bào các dân tộc ít người. Những kinh nghiệm này xưa nay được truyền lại theo tính chất gia truyền (cha truyền con nối), cần có cách làm thích hợp và có chính sách rõ ràng mới thực hiện được việc kế thừa này.

– Những vị lương y có tài, nhiều uy tín và kinh nghiệm chữa bệnh cho nhân dân hiện nay phần nhiều tuổi đã cao, cần gấp rút tổ chức thừa kế bằng cách động viên viết tâm đắc, truyền thụ, phổ biến kinh nghiệm v.v...

– Cần đào tạo một số người biết tiếng Hán Nôm để sưu tầm, biên dịch các tài liệu lưu truyền lại, tìm hiểu những trước tác của các danh y thời trước góp phần vào việc biên soạn tài liệu lịch sử nền y học cổ truyền dân tộc.

3.4. Đẩy mạnh công tác đào tạo cán bộ và phổ biến những kinh nghiệm phương pháp chữa bệnh của nền y học cổ truyền của dân tộc

- Cần gấp rút mở rộng quy mô đào tạo một đội ngũ cán bộ đảm nhiệm được các mặt công tác như: giảng dạy, kế thừa, chữa bệnh bằng cách kết hợp y học hiện đại và y học cổ truyền, nghiên cứu khoa học vv...
- Cần phổ cập cho mọi cán bộ y tế trong toàn ngành có một số kiến thức thực hành các biện pháp chữa bệnh nhất là châm cứu và thuốc có trong nước, đặc biệt là các cán bộ ở các tuyến y tế cơ sở như xã, đại đội, công nông trường, xí nghiệp.
- Đối với cán bộ dược, cần được đào tạo nhiều cán bộ chuyên về dược liệu, nắm được kỹ thuật bào chế thuốc Đông dược bằng các phương pháp cổ truyền và công nghệ.

Cần nhận thức đầy đủ được tầm quan trọng của công tác đào tạo cán bộ và phổ cập nền y học cổ truyền của dân tộc cho các cán bộ y tế, chỉ khi nào đội ngũ này đông đảo làm nòng cốt thì Nghị quyết của Đảng, Chỉ thị của Chính phủ mới được thực hiện một cách nghiêm chỉnh và sáng tạo.

3.5. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu y học cổ truyền dân tộc

Các phương pháp chữa bệnh của nền y học cổ truyền của dân tộc rất có giá trị và phong phú, nhưng mới ở phạm vi một nền y học lâm sàng và kinh nghiệm, cần phải dùng các kỹ thuật nghiên cứu hiện đại để chứng minh, chính lý và nâng cao. Các công tác nghiên cứu cần tập trung vào các khâu sau đây:

- Nghiên cứu các tác phẩm của các danh y Việt Nam để xây dựng bổ sung kho tàng kinh nghiệm về phòng chữa bệnh của nền y học cổ truyền của dân tộc.
- Nghiên cứu cách chữa bệnh thông thường hay gặp trong nhân dân có kết quả nhất và ít tốn kém nhất.
- Nghiên cứu cách chữa các bệnh mà y học thế giới còn gặp nhiều khó khăn về phòng và chữa, để góp phần vào nền y học thế giới.
- Nghiên cứu các vị thuốc có trong nước về phân loại tác dụng dược lý, thành phần hoá học, tác dụng chữa bệnh. Nghiên cứu di thực các loại thuốc còn phải nhập trong điều kiện đất nước đã thống nhất có nhiều miền khí hậu khác nhau. Nghiên cứu cải tiến các dạng bào chế để phục vụ cho nền công nghiệp dược phẩm v.v...

3.6. Xây dựng chính sách toàn diện phục vụ cho công tác kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền

Chính sách gồm nhiều mặt nhưng đặc biệt hiện nay cần chú ý đến các vấn đề sau:

- Chính sách đãi ngộ, hưởng thụ theo tài năng và sự cống hiến của các vị lương y.
- Chính sách khen thưởng, khuyến khích đối với những người góp những kinh nghiệm chữa bệnh, những cây thuốc quý, v.v...
- Đối với các lương y cá thể, cần chăm sóc và quản lý, tạo điều kiện cho các vị lương y được hành nghề trong các tổ chẩn trị, nhất là đưa vào các tổ chức y tế nhân dân và tổ chức y tế nhà nước.
- Cần bền bỉ thuyết phục, có chính sách thích hợp vận động đồng bào các dân tộc vùng cao đóng góp các kinh nghiệm gia truyền và các cây thuốc quý, v.v. ...

3.7. Giải quyết tốt vấn đề về dược liệu

Chỉ thị 210 TTg/VP ngày 6 - 12 - 1966 của Thủ tướng Chính phủ và gần đây Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ tư về việc "Phát triển nguồn dược liệu phong phú trong nước" nói lên tầm quan trọng của vấn đề này để thực hiện việc kết hợp chặt chẽ nền y học hiện đại và y học cổ truyền dân tộc xây dựng nền y học Việt Nam được kết quả và phát triển thành quả trên 30 năm nay.

Hiện nay gồm những công tác sau đây:

- Điều tra sự có mặt và trữ lượng cây thuốc thiên nhiên, lập bản đồ dược liệu các vùng trong toàn quốc, cần chú ý vì hiện nay rừng đang bị tàn phá nặng nề.
- Khoanh vùng trồng trọt các cây thuốc có trong nước vào đã di thực được để thỏa mãn nhu cầu các thuốc phòng, chữa bệnh và nhu cầu xuất khẩu.
- Tiếp tục nghiên cứu di thực các vị thuốc nước ngoài vào nước ta trong điều kiện đất nước đã thống nhất bao gồm nhiều vùng khí hậu khác nhau.
- Có giá cả khuyến khích thu mua và trồng trọt dược liệu.
- Khuyến khích tuyên truyền việc sử dụng thuốc Đông dược và các thuốc ở dạng thành phẩm bào chế bằng Đông dược.

IV. KẾT LUẬN

Kết hợp chặt chẽ giữa y học hiện đại với y học cổ truyền của dân tộc, xây dựng một nền y học Việt Nam là một chủ trương đúng đắn và sáng suốt của Đảng và Hồ Chủ Tịch, mà Đại hội Đảng lần thứ III, lần thứ IV đã kiên trì ra nghị quyết.

Chỉ có thực hiện thành công nghị quyết Đại hội Đảng để xây dựng một nền y học Việt Nam xã hội chủ nghĩa tiến bộ nhất, có đầy đủ tính chất khoa học, dân tộc đại chúng thì mỗi cán bộ y tế mới có điều kiện thực hiện nghiêm túc lời dạy “Thầy thuốc như mẹ hiền” của Hồ Chủ Tịch, cống hiến mọi trí tuệ và tài năng cho tương lai giàu mạnh của tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân.

Bằng đường lối quân sự Mác - Xít, Đảng đã lãnh đạo một cuộc chiến tranh nhân dân, phát huy cao độ tinh thần yêu độc lập tự do của dân tộc, kết hợp truyền thống đánh giặc giữ nước của cha ông với khoa học quân sự hiện đại, sau hơn 30 năm chiến tranh cách mạng đã đánh bại bọn thực dân xâm lược Pháp và đế quốc Mỹ, giành toàn thắng cho dân tộc, mở ra kỷ nguyên. Toàn quốc thống nhất xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhất định Đảng ta sẽ thành công trong việc xây dựng nền y học Việt Nam xã hội chủ nghĩa, kết hợp y học cổ đại với y học cổ truyền của dân tộc, chỉ cần mỗi người cán bộ y tế quán triệt sâu sắc đường lối và ra sức thực hiện nghiêm chỉnh, sáng tạo mọi biện pháp mà Chính phủ và Bộ Y tế đã đề ra.

Chương II

TRIẾT HỌC PHƯƠNG ĐÔNG VÀ ỨNG DỤNG TRONG Y HỌC

I. HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Cách đây gần 3.000 năm, người xưa đã nhận thấy sự vật luôn luôn có mâu thuẫn nhưng thống nhất với nhau, không ngừng vận động, biến hoá để phát sinh, phát triển và tiêu vong, gọi là Học thuyết âm dương.

Trong y học, Học thuyết âm dương quán triệt từ đầu đến cuối, từ đơn giản đến phức tạp trong suốt quá trình cấu tạo cơ thể, sinh lý, bệnh lý, chẩn đoán, và các phương pháp chữa bệnh y học cổ truyền (thuốc, châm cứu, xoa bóp, khí công v.v...)

1.2. Các quy luật cơ bản trong học thuyết âm dương

1.2.1. Âm dương đối lập với nhau

Đối lập là sự mâu thuẫn, chế ước và đấu tranh giữa hai mặt âm dương.

Thí dụ: ngày và đêm, nước và lửa, ức chế và hưng phấn v.v..

1.2.2. Âm dương hỗ căn

Hỗ căn là sự nương tựa lẫn nhau. Hai mặt âm dương tuy đối lập với nhau nhưng phải nương tựa lẫn nhau mới tồn tại được, mới có ý nghĩa. Cả hai mặt đều là tích cực của sự vật, không thể đơn độc phát sinh, phát triển được.

Thí dụ: Có đồng hoá mới có dị hoá, hay ngược lại nếu không có dị hoá thì quá trình đồng hoá không tiếp tục được. Có số âm mới có số dương. Hưng phấn và ức chế đều là quá trình tích cực của hoạt động võ não.

1.2.3. Âm dương tiêu trưởng

Tiêu là sự mất đi, trưởng là sự phát triển, nói lên sự vận động không ngừng sự chuyển hoá lẫn nhau giữa hai mặt âm dương.

Như khí hậu 4 mùa trong năm luôn thay đổi từ lạnh sang nóng, từ nóng sang lạnh, từ lạnh sang nóng là quá trình "âm tiêu dương trưởng" từ nóng sang lạnh là quá trình "dương tiêu âm trưởng" do đó có khí hậu mát, lạnh, ấm và nóng.

Sự vận động của hai mặt âm dương có tính chất giai đoạn, tới mức độ nào đó sẽ chuyển hoá sang nhau gọi là "dương cực sinh âm, âm cực sinh dương; hàn cực sinh nhiệt, nhiệt cực sinh hàn".

Như trong quá trình phát triển của bệnh tật, bệnh thuộc phần dương (như sốt cao) có khi gây ảnh hưởng đến phần âm (như mất nước), hoặc bệnh ở phần âm (mất nước, mất điện giải) tới mức độ nào đó sẽ ảnh hưởng đến phần dương (như choáng, trụy mạch gọi là thoát dương).

1.2.4. Âm dương bình hành

Hai mặt âm dương tuy đối lập, vận động không ngừng, nhưng luôn lặp lại được thế thăng bằng, thế quân bình giữa hai mặt.

Sự mất thăng bằng giữa hai mặt âm dương nói lên sự mâu thuẫn thống nhất, vận động và nương tựa lẫn nhau của vật chất.

Từ 4 quy luật trên, khi vận dụng trong y học người ta còn thấy một số phạm trù sau:

a) Sự tương đối và tuyệt đối của hai mặt âm dương:

Sự đối lập giữa hai mặt âm dương là tuyệt đối, nhưng trong điều kiện cụ thể nào đó có tính chất tương đối. Thí dụ: hàn thuộc âm đối lập với nhiệt thuộc dương, nhưng lương (là mát) thuộc âm đối lập với ôn (là ấm) thuộc dương. Trên lâm sàng tuy sốt (là nhiệt) thuộc dương, nếu sốt cao thuộc lý thuộc lý dùng thuốc hàn, sốt nhẹ thuộc biểu dùng thuốc mát (lương).

b) Trong âm có dương và trong dương có âm:

Âm và dương nương tựa lẫn nhau cùng tồn tại, có khi xen kẽ vào nhau trong sự phát triển. Như sự phân chia thời gian trong một ngày (24 giờ): ban ngày thuộc dương, từ 6 giờ sáng đến 12 giờ trưa là phần dương của dương. Từ 12 giờ đến 18 giờ là phần âm của dương; ban đêm thuộc âm, từ 18 giờ – 24 giờ là phần âm của âm từ 0 giờ đến 6 giờ là phần dương của âm.

Trên lâm sàng, khi cho thuốc làm ra mồ hôi để hạ sốt, cần chú ý tránh cho ra mồ hôi nhiều gây mất nước và điện giải. Về triệu chứng thấy xuất hiện các chứng hư thực, hàn nhiệt lẫn lộn. Về cấu trúc của cơ thể, tạng thuộc âm như can, thận có can âm (can huyết), can dương (can khí), thận âm (thận thủy), thận dương (thận hỏa) v.v...

c) Bản chất và hiện tượng:

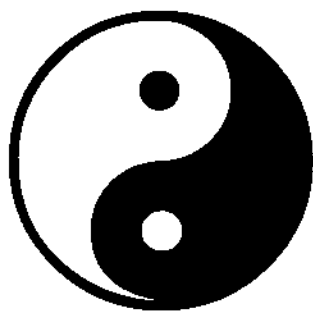
Thông thường bản chất thường phù hợp với hiện tượng, khi chữa bệnh người ta chữa vào bản chất bệnh: như bệnh hàn dùng thuốc nhiệt, bệnh nhiệt dùng thuốc hàn.

Nhưng có lúc bản chất không phù hợp với hiện tượng gọi là sự "thật giả" (chân giả) trên lâm sàng, khi chẩn đoán phải xác định cho đúng bản chất để dùng thuốc chữa đúng nguyên nhân.

Thí dụ: bệnh truyền nhiễm gây sốt cao (chân nhiệt) do nhiễm độc gây truy mạch ngoại biên làm chân tay lạnh, ra mồ hôi lạnh (giả hàn) phải dùng thuốc để chữa bệnh.

– Bệnh ỉa chảy do lạnh (chân hàn) do mất nước, mất điện giải gây nhiễm độc thần kinh làm co giật, sốt (giả nhiệt) phải dùng các thuốc nóng, ấm để chữa nguyên nhân.

– Các quy luật âm dương, các phạm trù của nó được biểu hiện bằng một hình tròn có hai hình cong chia diện tích làm hai phần bằng nhau: một phần là âm, một phần là dương. Trong phần âm có nhân dương và trong phần dương có nhân âm (xem hình 1).



Hình 1: Sơ đồ âm dương

1.3. Ứng dụng trong y học

1.3.1. Về cấu tạo cơ thể và sinh lý

Âm: tạng, kinh âm, huyết, bụng, trong, dưới v.v...

Dương: phủ, kinh dương, khí, lưng, ngoài, trên v.v...

– Tạng thuộc âm, do tính chất trong âm có dương nên còn phân ra phế âm, phế khí; thận âm, thận dương; can huyết, can khí; tâm huyết, tâm khí. Phủ thuộc dương như vì trong dương có âm nên có vị âm và vị hỏa...

– Vật chất dinh dưỡng thuộc âm, cơ năng hoạt động thuộc dương.

1.3.2. Về quá trình phát sinh và phát triển của bệnh tật

a) Bệnh tật phát sinh ra do sự mất thăng bằng về âm dương trong cơ thể được biểu hiện bằng thiên thắng hay thiên suy:

- Thiên thắng: dương thắng gây chứng nhiệt: sốt, mạch nhanh, khát nước, táo, nước tiểu đỏ; âm thắng gây chứng hàn: người lạnh, tay chân lạnh, mạch trầm, ỉa lỏng nước tiểu trong v.v...

- Thiên suy: dương hư như các trường hợp não suy, hội chứng hưng phấn thần kinh giảm; âm hư: như mất nước, điện giải, hội chứng ức chế thần kinh giảm.

b) Trong quá trình phát triển của bệnh, tính chất của bệnh còn chuyển hoá lẫn nhau giữa hai mặt âm dương. Bệnh ở phần dương ảnh hưởng tới phần âm (dương thắng tác âm bệnh). *Thí dụ* sốt cao kéo dài sẽ gây mất nước. Bệnh ở phần âm ảnh hưởng tới phần dương (âm thắng tác dương bệnh). *Thí dụ* ỉa lỏng, nôn mửa kéo dài mất nước, điện giải làm nhiễm độc thần kinh, gây sốt, co giật thậm chí gây trụy mạch (thoát dương)

c) Sự mất thăng bằng của âm dương gây ra những chứng bệnh ở những vị trí khác nhau của cơ thể tùy theo vị trí đó ở phần âm hay dương.

Dương thịnh sinh ngoại nhiệt: sốt, người và tay chân nóng, vì phần dương của cơ thể thuộc biểu, thuộc nhiệt.

Âm thịnh sinh nội hàn: ỉa chảy, người sợ lạnh, nước tiểu trong dài vì phần âm thuộc lý thuộc hàn.

Âm hư sinh nội nhiệt: như mất nước, tân dịch giảm gây chứng khát nước, họng khô, táo, nước tiểu đỏ v.v...

Dương hư sinh ngoại hàn: sợ lạnh, tay chân lạnh vì phần dương khí ở ngoài bị giảm sút.

1.3.3. Về chẩn đoán bệnh tật

a) Dựa vào 4 phương pháp khám bệnh: nhìn (vọng), nghe (văn), hỏi (vấn) sờ nắn, xem mạch (thiết) để khai thác các triệu chứng thuộc hàn hay nhiệt, hư hay thực của các tạng phủ kinh lạc.

b) Dựa vào 8 cương lĩnh để đánh giá vị trí nông sâu của bệnh, tính chất của bệnh, trạng thái người bệnh và xu thế chung nhất của bệnh tật (biểu lý, hư thực, hàn nhiệt và âm dương) trong đó âm và dương là 2 cương lĩnh tổng quát nhất gọi là tổng cương: thường bệnh ở biểu, thực, nhiệt thuộc dương; bệnh ở lý, hư, hàn thuộc âm.

c) Dựa vào tứ chẩn để khai thác triệu chứng và căn cứ vào bát cương bệnh tật được quy thành các hội chứng thiên thắng hay thiên suy về âm dương của các tạng phủ, kinh lạc v.v...

1.3.4. Về chữa bệnh và các phương pháp chữa bệnh

a) Chữa bệnh là điều hoà lại sự mất thăng bằng về âm dương của cơ thể tùy theo tình trạng hư thực, hàn, nhiệt của bệnh bằng các phương pháp khác nhau: thuốc, châm cứu, xoa bóp, khí công v.v...

b) Về thuốc được chia làm hai loại:

- Thuốc lạnh, mát (hàn, lương) thuộc âm để chữa bệnh nhiệt thuộc dương.
- Thuốc nóng, ấm (nhiệt, ôn) thuộc dương để chữa bệnh hàn thuộc âm.

c) Về châm cứu:

- Bệnh nhiệt dùng châm, bệnh hàn dùng cứu; bệnh hư thì bổ, bệnh thực thì tả.

Bệnh thuộc tạng (thuộc âm) thì dùng các huyệt Du sau lưng (thuộc dương); bệnh thuộc phủ (thuộc dương) thì dùng các huyệt Mộ ở ngực, bụng (thuộc âm), theo nguyên tắc: "theo dương dẫn âm, theo âm dẫn dương".

II. HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH

2.1. Định nghĩa

Học thuyết ngũ hành là học thuyết âm dương, liên hệ cụ thể hơn trong việc quan sát quy nạp và sự liên quan của các sự vật trong thiên nhiên.

Trong y học, học thuyết ngũ hành được ứng dụng để quan sát quy nạp và nêu lên sự tương quan trong hoạt động sinh lý các tạng phủ, để chẩn đoán bệnh tật, để tìm tính năng và tác dụng thuốc, để tiến hành công tác bào chế thuốc men.

2.2. Nội dung của học thuyết ngũ hành

2.2.1 Ngũ hành là gì?

Người xưa thấy có 5 loại vật chính: kim (kim loại), mộc (gỗ), thủy (nước), hỏa (lửa), thổ (đất) và đem các hiện tượng trong thiên nhiên và trong cơ thể con người xếp theo 5 loại vật chất trên gọi là ngũ hành. Ngũ hành còn có ý nghĩa nữa là sự vận động, chuyển hoá của các chất trong thiên nhiên và của tạng phủ trong cơ thể.

2.2.2. Sự quy nạp vào ngũ hành trong thiên nhiên và trong cơ thể con người

Hiện tượng	Ngũ hành				
	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Vật chất	Gỗ, cây	Lửa	Đất	Kim loại	Nước
Màu sắc	Xanh	Đỏ	Vàng	Trắng	Đen
Vị	Chua	Đắng	Ngọt	Cay	Mặn
Mùa	Xuân	Hạ	Cuối hạ	Thu	Đông
Phương	Đông	Nam	Trung ương	Tây	Bắc
Tạng	Can	Tâm	Tỳ	Phế	Thận
Phủ	Đởm	Tiểu trường	Vị	Đại trường	Bàng quang
Ngũ thể	Cân	Mạch	Thịt	Da lông	Xương, tuỷ
Ngũ quan	Mắt	Lưỡi	Miệng	Mũi	Tai
Tinh chí	Giận	Mừng	Lo	Buồn	Sợ

2.2.3 Các quy luật hoạt động của ngũ hành

a) Trong điều kiện bình thường hay sinh lý vật chất trong thiên nhiên và các loại hoạt động của cơ thể liên quan mật thiết với nhau, thúc đẩy nhau để vận động không ngừng bằng cách tương sinh (hành nọ sinh hành kia, tạng nọ sinh tạng kia) hoặc chế ước lẫn nhau để giữ được thế quân bình bằng cách tương khắc (hành hoặc tạng này chế ước hành hoặc tạng kia).

- *Quy luật tương sinh:*

- Ngũ hành tương sinh là chỉ mối quan hệ sinh ra nhau một cách thứ tự, thúc đẩy nhau phát triển của thủy, hỏa, mộc, kim, thổ. Thứ tự của tương sinh là: mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc. Sự tương sinh này cứ lặp đi lặp lại không ngừng. Nếu đứng từ một hành mà nói thì sinh ra nó được gọi là “mẹ”, do nó sinh ra được gọi là con.

- Trong cơ thể con người: can mộc sinh tâm hỏa; tâm hỏa sinh tỳ thổ; tỳ thổ sinh phế kim; phế kim sinh thận thủy; thận thủy sinh can mộc.

- *Quy luật tương khắc:*

- Ngũ hành tương khắc là chỉ mối quan hệ lần lượt ức chế lẫn nhau của thủy, thổ, mộc, hỏa, kim. Thứ tự của tương khắc là: mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim, kim khắc mộc. Quá trình tương khắc này cũng tuần hoàn không ngừng.

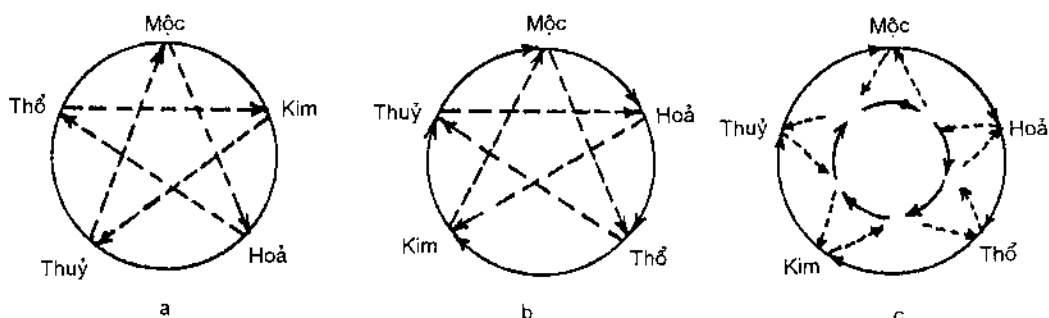
- Trong cơ thể con người: can mộc khắc tỳ thổ; tỳ thổ khắc thận thủy, thận thủy khắc tâm hỏa; tâm hỏa khắc phế kim; phế kim khắc can mộc.

b) Trong điều kiện bất thường hay bệnh lý, có hiện tượng hành nọ, tạng nọ khắc hành kia, tạng kia quá mạnh thì gọi là tương thừa hoặc hành nọ, tạng nọ không khắc được hành kia, tạng kia gọi là tương vũ.

- *Thí dụ về tương thừa:* bình thường can mộc khắc tỳ thổ, nếu can khắc tỳ quá mạnh sẽ gây các hiện tượng đau dạ dày, ỉa chảy do thần kinh, khi chữa phải bình can (hạ hưng phấn của can) và kiện tỳ (nâng cao sự hoạt động của tỳ)

- *Thí dụ về tương vũ:* bình thường tỳ thổ khắc thận thủy nếu tỳ hư không khắc được thận thủy sẽ gây ứ nước như trong bệnh ỉa chảy kéo dài gây phù dinh dưỡng, khi chữa phải kiện tỳ (nâng cao sự hoạt động của tỳ) và lợi niệu (để làm mất phù thũng).

Quy luật tương sinh, tương khắc được biểu hiện bằng sơ đồ sau: (hình vẽ số 2)



Hình 2

a) Ngũ hành tương sinh; b) Ngũ hành tương khắc; c) Quan hệ chế hoá.

2.3. Ứng dụng trong y học

2.3.1. Về quan hệ sinh lý

Sự sắp xếp các tạng phủ theo ngũ hành và sự liên quan của chúng đến ngũ vị, ngũ sắc, ngũ quan, thể chất và hoạt động về tính chí giúp cho việc học về các hiện tượng sinh lý các tạng phủ dễ dàng, dễ nhớ.

Thí dụ: can có quan hệ biểu lý với đởm, chủ về cân, khai khiếu ra mắt kích thích điều đạt, khi uất kết gây giận dữ...

2.3.2. Về quan hệ bệnh lý

Căn cứ vào ngũ hành tìm vị trí phát sinh một chứng bệnh của một tạng hay một phủ nào đó, để đề ra phương pháp chữa bệnh thích hợp.

Sự phát sinh ra một chứng bệnh ở một tạng phủ nào đó có thể xảy ra ở 5 vị trí khác nhau sau đây:

- *Chính tà:* do bản thân tạng phủ ấy có bệnh.
- *Hư tà:* do tạng trước nó gây bệnh cho tạng đó, còn gọi là bệnh từ mẹ truyền sang con.
- *Thực tà:* do tạng sau nó gây bệnh cho tạng đó, còn gọi là bệnh từ con truyền sang mẹ.
- *Vi tà:* do tạng khắc tạng đó không khắc được mà gây ra bệnh (tương thừa).
- *Tặc tà:* do tạng đó không khắc được tạng khác mà gây ra bệnh (tương vũ)

Thí dụ: mất ngủ là một chứng bệnh của tâm có thể xảy ra ở 5 vị trí khác nhau và cách chữa cũng khác nhau:

– *Chính tà:* bản thân tạng tâm gây ra mất ngủ: như thiếu máu không nuôi dưỡng tâm thần. Khi chữa phải bổ huyết an thần.

– *Hư tà:* da tạng can gây bệnh cho tâm: như cao huyết áp gây mất ngủ. Khi chữa phải bình can (hạ huyết áp) an thần.

– *Thực tà:* do tạng tỳ bị hư, không nuôi dưỡng được tâm thần. Khi chữa phải kiện tỳ an thần.

– *Vi tà:* do thận hư không khắc được tâm hoả gây mất ngủ. Khi chữa phải bổ âm an thần.

– *Tắc tà:* do phế âm hư ảnh hưởng đến tâm huyết gây mất ngủ, khi chữa phải bổ phế âm an thần.

2.3.3. Về chẩn đoán học

Căn cứ vào những triệu chứng về ngũ sắc, ngũ vị, ngũ quan, thể chất để tìm bệnh thuộc các tạng phủ có liên quan.

a) *Ngũ sắc:* sắc vàng bệnh thuộc tỳ, sắc trắng bệnh thuộc phế, sắc xanh bệnh thuộc can, sắc đỏ thuộc bệnh tâm, sắc đen bệnh thuộc thận.

b) *Ngũ chí:* giận giữ, cáu gắt bệnh ở can; sợ hãi bệnh ở thận; cười nói huênh hoang bệnh ở tâm; lo nghĩ bệnh ở tỳ; buồn rầu bệnh ở phế.

c) *Ngũ khiếu và ngũ thể:* bệnh ở can: chân tay run co quắp thuộc bệnh can; bệnh ở mũi: viêm mũi dị ứng, chảy máu cam v.v... thuộc bệnh phế vị; bệnh ở mạch: mạch hư, nhỏ ... thuộc bệnh tâm; bệnh ở xương tuỷ: chậm biết đi, chậm mọc răng v.v... thuộc bệnh thận.

2.3.4 Về điều trị học

a) *Đề ra nguyên tắc chữa bệnh:* hư thì bổ mẹ, thực thì tả con.

Thí dụ: bệnh phế khí hư, phế lao... phải kiện tỳ vì tỳ thổ sinh phế kim (hư thì bổ mẹ).

Bệnh cao huyết áp do can dương thịnh phải chữa vào tâm (an thần) vì can mộc sinh tâm hoả (thực thì tả con).

b) *Châm cứu:*

Trong châm cứu người ta tìm ra loại huyết ngũ du. Tuỳ kinh âm, kinh dương mỗi loại huyết tương ứng với một hành; trong một đường kinh quan hệ giữa các huyết là quan hệ tương sinh, giữa hai kinh âm dương quan hệ giữa các huyết là quan hệ tương khắc. Tên các huyết ngũ du được đặt theo ý nghĩa của kinh khi đi trong đường kinh như dòng nước chảy:

- Huyết hợp: nơi kinh khí đi vào
- Huyết kinh: nơi kinh khí đi qua
- Huyết du: nơi kinh khí dồn lại
- Huyết huỳnh: nơi kinh khí chảy xiết
- Huyết tĩnh: nơi kinh khí đi ra

Sơ đồ sắp xếp các huyết ngũ du liên quan đến tương sinh, tương khắc của ngũ hành như sau:

Kinh	Loại huyết ngũ du				
	Tĩnh	Huỳnh	Du	Kinh	Hợp
Dương ↓ Âm	Kim ↓ Mộc	Thủy ↓ Hoả	Mộc ↓ Thổ	Hoả ↓ Kim	Thổ ↓ Thủy

Khi sử dụng huyết ngũ du để chữa bệnh, người ta cũng thực hiện theo nguyên tắc hư thì bổ mẹ, thực thì tả con (cách vận dụng du huyết sẽ nói kỹ ở phần châm cứu).

2.3.5. Về thuốc

a) Người ta tìm kiếm và xét tác dụng của thuốc đối với bệnh tật các tạng phủ trên cơ sở liên quan giữa vị, sắc với tạng phủ.

- Vị chua, màu xanh vào can
- Vị đắng, màu đỏ vào tâm
- Vị ngọt, màu vàng vào tỳ
- Vị cay, màu trắng vào phế
- Vị mặn, màu đen vào thận

b) Người ta còn vận dụng ngũ vị để bào chế làm vị thuốc thay đổi tính năng và tác dụng cho đi vào các tạng phủ theo yêu cầu chữa bệnh: sao với giấm cho vị thuốc vào can; sao với muối cho vị thuốc vào thận; sao với đường cho vị thuốc vào tỳ; sao với gừng cho vị thuốc vào phế; v.v...

III. HỌC THUYẾT THIÊN NHÂN HỢP NHẤT

3.1. Định nghĩa

Học thuyết thiên nhân hợp nhất nói lên giữa con người với hoàn cảnh tự nhiên và xã hội luôn luôn mâu thuẫn và thống nhất với nhau. Con người

thích ghi, chế ngự, cải tạo hoàn cảnh thiên nhiên và xã hội sẽ sinh tồn và phát triển.

Trong y học, người xưa ứng dụng học thuyết này để chỉ đạo các phương pháp phòng bệnh giữ sức khỏe, tìm ra nguyên nhân gây bệnh và đề ra phương pháp chữa bệnh toàn diện.

3.2. Hoàn cảnh và con người

3.2.1. Hoàn cảnh tự nhiên và xã hội luôn luôn tác động đến con người

a) Hoàn cảnh tự nhiên: gồm khí hậu, thời tiết, địa lý, tập quán sinh hoạt.

– Khí hậu, thời tiết bốn mùa gồm 6 thứ khí (lục khí): phong (gió), hàn (lạnh), thử (nắng), thấp (độ ẩm thấp), táo (độ khô), hoả (nóng), luôn luôn có mặt theo mùa tác động đến sức khỏe con người. Khi sức khỏe yếu (chính khí hư), chúng sẽ trở thành những tác nhân gây bệnh bên ngoài gọi là tà khí..

– Hoàn cảnh địa lý: miền đồng bằng, miền rừng núi, miền Nam, miền Bắc, tập quán sinh hoạt, phong tục, tín ngưỡng v.v... luôn luôn gây nên những bệnh địa phương và ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

b) Hoàn cảnh xã hội: là những điều kiện chính trị, kinh tế, văn hoá của xã hội luôn luôn tác động đến tư tưởng tình cảm, đạo đức của con người.

Trong một xã hội còn giai cấp bóc lột hoặc trong xã hội hết giai cấp bóc lột nhưng tàn dư tư tưởng văn hoá của xã hội cũ hầy còn tồn tại, gây nên những ảnh hưởng xấu đến tư tưởng tình cảm, đạo đức của con người. Điều kiện kinh tế còn thấp kém, mức sống con người chưa cao là yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe. Tập quán sinh hoạt như. Văn hoá không lành mạnh, những tập tục, những tư tưởng lạc hậu luôn tác động đến tư duy con người v.v... Tất cả những yếu tố tiêu cực trên sẽ gây ra những tác nhân không tốt về tâm lý xã hội là điều kiện gây ra các bệnh nội thương mà YHCT thường nói tới.

3.2.2. Con người luôn luôn thích ứng với hoàn cảnh tự nhiên và xã hội

Thời tiết, khí hậu và những điều kiện xã hội luôn tác động đến đời sống con người, có những yếu tố tích cực cần thiết cho sự sống của con người, ngược lại có những yếu tố tiêu cực ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

Con người cần thích ghi với hoàn cảnh, chế ngự và cải tạo tự nhiên và xã hội để sinh tồn và phát triển.

Muốn vậy con người cần có sức khỏe, tinh thần phải vững vàng biểu hiện ở chính khí và các cơ năng thích ứng của cơ thể luôn luôn quân bình giữa các mặt âm, dương, khí huyết, tinh thần, tân dịch v.v...

3.3. Ứng dụng trong y học

3.3.1. Học thuyết thiên nhân hợp nhất chỉ đạo nội dung phương pháp phòng bệnh và chăm sóc sức khỏe của YHCT

a) Phòng bệnh tích cực:

- Cải tạo thiên nhiên, bắt thiên nhiên phục vụ đời sống.
- Chủ động rèn luyện thân thể.
- Thể dục, thể thao: thái cực quyền, khí công, dưỡng sinh v.v...
- Chống dục vọng cá nhân, rèn ý chí, cải tạo bản thân và xã hội, xây dựng tinh thần lạc quan.v.v...
- Cải tạo tập quán lạc hậu, xây dựng nếp sống văn minh...

b) Phòng bệnh thụ động:

- Ăn tốt, mặc ấm, giữ gìn vệ sinh cá nhân, hoàn cảnh.
- Điều độ về sinh hoạt, tình dục, lao động...

Có thể kết luận phương pháp rèn luyện sức khỏe của con người trước hoàn cảnh tự nhiên và xã hội bằng câu thơ bất hủ của Tuệ Tĩnh: “*Bế tinh, dưỡng khí, tồn thần, thanh tâm, quả dục, thủ chân, luyện hình*”.

3.3.2. Học thuyết thiên nhân hợp nhất chỉ đạo nội dung của các nguyên nhân gây bệnh và vai trò quyết định của cơ thể đối với việc phát sinh ra bệnh tật

a) Nguyên nhân gây bệnh:

- Hoàn cảnh tự nhiên, địa lý với 6 khí: phong, hàn, thử, thấp, táo, hoả là nguyên nhân gây ra các bệnh ngoại cảm. Khi trở thành tác nhân gây bệnh, lục khí được gọi là lục tà hay lục dâm.
- Hoàn cảnh xã hội gây ra những yếu tố về tâm lý xã hội gọi là thất tình (vui, giận, buồn, lo, nghĩ, kinh, sợ) là nguyên nhân gây các bệnh nội thương.

b) Vai trò cơ thể quyết định trong việc phát sinh ra bệnh tật:

Hoàn cảnh tự nhiên và xã hội luôn luôn tồn tại tác động vào con người nhưng bệnh tật chỉ xảy ra do sự thay đổi nội tại của con người, đó là sự giảm sút sức đề kháng còn gọi là chính khí hư làm cơ thể không thích ứng được với ngoại cảnh. Chính khí hư là vai trò nội nhân, quyết định sự phát sinh ra bệnh.

3.3.3. Học thuyết thiên nhân hợp nhất chỉ đạo nội dung phương pháp chữa bệnh toàn diện của YHCT...

Phải nâng cao chính khí con người bằng các phương pháp tổng hợp:

- Tâm lý liệu pháp
- Dự phòng trong điều trị: dưỡng sinh, khí công, thái cực quyền v.v...
- Ăn uống bồi dưỡng
- Dùng châm cứu, xoa bóp, thuốc v.v...
- Khi dùng thuốc bao giờ cũng chú trọng đến các thuốc nâng cao các mặt yếu của cơ thể (bổ hư) về âm, dương, khí, huyết, tân dịch v.v... rồi mới đến các thuốc tấn công vào tác nhân gây bệnh.

IV. KẾT LUẬN

Từ 3 học thuyết: âm dương, ngũ hành và thiên nhiên hợp nhất, YHCT đi tới một quan niệm toàn diện, thống nhất, chỉnh thể trong công tác phòng bệnh, chẩn đoán và chữa bệnh.

Người thầy thuốc phải nhận thấy con người ở thể thống nhất toàn vẹn giữa các chức phận, tinh thần và vật chất, cá nhân và hoàn cảnh bên ngoài để tìm ra các mâu thuẫn trong quá trình bệnh lý và giải quyết các mâu thuẫn đó bằng những phương pháp tích cực và đúng đắn nhất.

Chương III

TẠNG PHỦ - KINH LẠC

Học thuyết tạng phủ và học thuyết kinh lạc là bộ phận quan trọng trong lý luận y học cổ truyền nhằm nghiên cứu sự hoạt động của các tạng, phủ, hệ thống kinh lạc và các bộ phận khác.

Nội dung gồm:

- Học thuyết tạng phủ: các tạng tâm, can, tỳ, phế, thận; các phủ tiểu trường, đại trường, vị, đởm, bàng quang, tam tiêu; các hoạt động về tinh, khí, thần, huyết, tân dịch.
- Hệ thống kinh lạc: cấu tạo và tác dụng của hệ kinh lạc.

HỌC THUYẾT TẠNG PHỦ

Vì tinh, khí, huyết, tân dịch và thần là cơ sở vật chất cho sự hoạt động của tạng phủ nên sẽ trình bày trước, sau đó là các tạng, các phủ và sau cùng là sự quan hệ giữa các tạng phủ trong cơ thể.

I. TINH, KHÍ, HUYẾT, TÂN DỊCH VÀ THẦN

1.1. Tinh

Tinh là cơ sở vật chất của sự sống con người và các loại hoạt động cơ năng của cơ thể.

Nguồn gốc của tinh: do bố mẹ đem lại gọi là “tinh tiên thiên” và do chất dinh dưỡng của đồ ăn tạo ra gọi là “tinh của hậu thiên”. Tinh của hậu thiên do tỳ vị vận hoá phân bố ở các tạng phủ nên còn gọi là “tinh của tạng phủ”.

Hai nguồn tinh thiên và hậu thiên bổ sung cho nhau tham gia vào việc sinh dục và phát dục của cơ thể.

1.2. Khí

Khí là một thành phần cấu tạo của cơ thể, là chất cơ bản duy trì sự sống của con người, có tác dụng thúc đẩy huyết và các công năng tạng phủ kinh lạc hoạt động.

Khí ở khắp nơi, ngoài tác chung như trên, còn mang tính chất của các bộ phận mà nó trú ngụ: như thận khí, can khí, vị khí, kinh khí v.v...

Nguồn gốc của khí do tiên thiên hoặc hậu thiên tạo thành và người ta hay nói đến 4 loại: nguyên khí, tông khí, dinh khí và vệ khí.

1.2.1. Nguyên khí

Nguyên khí còn gọi là sinh khí, chân khí, khí của chân nguyên, do tinh của tiên thiên sinh ra, được tàng trữ ở thận, sau này được khí của hậu thiên bổ sung không ngừng.

Thông qua tam tiêu, nguyên khí đến và kích thích thúc đẩy các tạng phủ hoạt động và quá trình sinh dục và phát dục của cơ thể.

Nguyên khí đầy đủ thì thân thể khoẻ mạnh, trái lại thì tạng phủ sẽ suy kém, sức chống đỡ với bệnh tật yếu.

1.2.2. Tông khí

Tông khí do khí trời và chất tinh vi của đồ ăn do tỳ vận hoá kết hợp tạo thành. Sự vận hành của khí, huyết, hô hấp, tiếng nói, hoạt động tay chân đều có quan hệ mật thiết với tông khí.

Tông khí giảm sút còn gây ra ứ huyết.

1.2.3. Dinh khí (doanh khí)

Dinh khí là do chất tinh vi của đồ ăn thức uống được tỳ vận hoá tạo thành, đi vào mạch thành một bộ phận của huyết dịch, theo huyết dịch đi toàn thân.

Dinh khí có tác dụng sinh ra huyết và dinh dưỡng toàn thân.

1.2.4. Vệ khí

Vệ khí bắt nguồn từ tiên thiên, do dương khí của thận sinh ra, được bổ sung không ngừng bằng các chất tinh vi của đồ ăn do tỳ vận hoá ra, hoạt động được do sự tuyên phát của chế. Vì vậy vệ khí gốc ở hạ tiêu (thận) được nuôi dưỡng do trung tiêu (tỳ), khai phát ở thượng tiêu (phế).

Vệ khí đi ngoài mạch, phân bố toàn thân, trong thì làm ấm nội tạng, ngoài thì làm ấm cơ nhục, da lông, làm đóng mở tuyến mồ hôi. Vệ khí có nhiệm vụ bảo vệ cơ thể chống ngoại tà xâm nhập.

1.3. Huyết

Huyết được tạo thành do chất tinh vi của thủy cốc được tỳ vận hoá ra do dinh khí đi trong mạch và do tinh được tàng trữ ở thận sinh ra. Vì vậy huyết có quan hệ mật thiết với các tạng tỳ, phế, thận.

Được khí thúc đẩy, huyết đi theo mạch nuôi dưỡng toàn thân, bên trong là ngũ tạng lục phủ, bên ngoài là cơ nhục, gân cốt. Huyết đầy đủ thì cơ thể khoẻ mạnh.

1.4. Tân dịch

Tân dịch là chất nước của cơ thể, chất trong là tân, chất đục là dịch.

Tân dịch cũng do chất dinh dưỡng đồ ăn hoá ra, nhờ sự khí hoá của tam tiêu đi vào các tạng phủ, khớp xương, nước bọt, dịch dạ dày v.v...

Tân đi toàn thân, tưới và nuôi dưỡng các tạng phủ, cơ nhục, kinh mạch, da và tạo thành huyết dịch, không ngừng bổ sung nước cho huyết dịch.

Dịch bổ sung cho tinh, tủy, làm khớp xương cử động dễ dàng, làm nhuận da lông.

1.5. Thần

Thần là sự hoạt động về tinh thần, ý thức và tư duy của người ta, là biểu hiện bên ngoài của tinh, khí, huyết và tân dịch.

Thần còn là sự biểu hiện bên ngoài của tình trạng sinh, lý, bệnh lý các tạng phủ trong cơ thể.

Tinh và khí là cơ sở vật chất của thần, do tiên thiên và hậu thiên sinh ra. Trong cơ thể khí huyết thịnh vượng, ngũ tạng lục phủ điều hoà thì tinh thần sung túc.

Trong chẩn đoán, tình trạng tinh thần của người bệnh có giá trị chẩn đoán rất lớn để đánh giá tiên lượng bệnh: " còn thần thì sống, mất thần thì chết".

II. NGŨ TẠNG

Tạng là các bộ phận cơ thể có nhiệm vụ chuyển hoá và tàng trữ tinh, khí, thần, huyết, tân, dịch,. Có 5 tạng: tâm (phụ là tâm bào lạc), can, tỳ, phế, thận.

2.1. Tâm

Tạng tâm đứng đầu các tạng, có tâm bào lạc bảo vệ bên ngoài, phụ trách các hoạt động về thần chí, huyết mạch, khai khiếu ra lưỡi biểu hiện ra ở mặt.

2.1.1. Chủ về thần chí

Thần chí là các hoạt động về tinh thần, tư duy. Tinh và huyết là cơ sở cho hoạt động tinh thần, mà tâm lại chủ về huyết nên tâm cũng chủ về chí, tâm là nơi cư trú của thần vì vậy nói là "tâm tàng thần".

Tâm khí và tâm huyết đầy đủ thì tinh thần sáng suốt, tỉnh táo. Tâm huyết không đầy đủ xuất hiện các triệu chứng bệnh như: hồi hộp, mất ngủ, hay mê, hay quên. Tâm huyết có nhiệt thì có thể thấy mê sảng, hôn mê v.v...

2.1.2. Chủ về huyết mạch, biểu hiện ra ở mặt

Tâm khí thúc đẩy huyết dịch trong mạch đi nuôi dưỡng toàn thân. Nếu tâm khí đầy đủ, huyết dịch vận hành không ngừng, toàn thân được nuôi dưỡng tốt, biểu hiện ở nét mặt hồng hào tươi nhuận, trái lại tâm khí bị giảm sút, sự cung cấp huyết dịch kém đi thì sắc mặt xanh xao, có khi huyết dịch bị ứ trệ gây các chứng mạch sáp, kết lại, ứ huyết v.v...

2.1.3. Khai khiếu ra lưỡi

Biệt lạc của tâm thông ra lưỡi, khí huyết của tâm đi ra lưỡi để duy trì hoạt động của chất lưỡi.

Trên lâm sàng xem chất lưỡi để chẩn đoán bệnh ở tâm: như chất lưỡi đỏ là tâm nhiệt, chất lưỡi nhạt là tâm huyết hư, chất lưỡi xanh có điểm ứ huyết là huyết ứ trệ v.v...

2.1.4. Tâm bào lạc

Là tổ chức bên ngoài của tâm để bảo vệ không cho tà khí xâm nhập vào tâm.

Trên thực tế lâm sàng các triệu chứng của bệnh của tâm và tâm bào lạc giống nhau: như trong bệnh truyền nhiễm có sốt (ôn bệnh) chứng hôn mê được gọi là "nhiệt nhập tâm bào" giống như chứng hôn mê của tâm nhiệt.

2.1.5. Ngoài ra người ta còn chú ý đến quan hệ sinh khắc, biểu lý với các tạng phủ khác: tâm hỏa sinh tỳ thổ, khắc phế kim, tâm và tiểu trường có quan hệ biểu lý.

2.2. Can

Can chủ về tàng huyết, chủ về sơ tiết, chủ cân, khai khiếu ra mắt, vinh nhuận ra móng tay, móng chân.

2.2.1. Chủ về tàng huyết

Tàng huyết là tàng trữ và điều tiết lượng máu trong cơ thể. Lúc nghỉ ngơi, lúc ngủ nhu cầu về huyết dịch ít, máu được tàng trữ ở can; trái lại lúc hoạt động, lao động nhu cầu dinh dưỡng của cơ thể đòi hỏi cao hơn, can lại bài xuất khối lượng máu dự trữ để cung cấp kịp thời.

Chức năng tàng huyết của can bị rối loạn sẽ ảnh hưởng đến các tạng phủ và sinh các triệu chứng bệnh: như can huyết không đầy đủ thấy hoa mắt, chóng mặt, chân tay co quắp, kinh nguyệt ít có thể bế kinh v.v... Can khí bị xúc động, huyết đi lạc đường, có thể thấy các hiện tượng xuất huyết như nôn ra máu, chảy máu cam, băng huyết, rong huyết v.v...

2.2.2. Chủ về sơ tiết

Sơ tiết là sự thư thái, thông thường còn gọi là "điều đạt". Can khí chủ về sơ tiết giúp cho sự vận hành của khí các tạng phủ được dễ dàng, thông suốt, thăng giáng được điều hòa. Can khí sơ tiết kém sẽ có những biểu hiện bệnh lý đặc biệt ở tình chí và sự tiêu hoá.

Về tình chí, ngoài tạng tâm đã nêu ở trên, còn do tạng can phụ trách. Can khí bình thường, thì khí huyết vận hành điều hoà, tinh thần thoải mái. Trái lại can huyết sơ tiết kém sẽ gây tình trạng khí bị uất kết hay hưng phấn quá độ. Can khí uất kết biểu hiện: ngực sườn đầy tức, u uất, hay thở dài, kinh nguyệt không đều, thống kinh v.v... Can khí xung thịnh gây cầu gắt, hoa mắt, chóng mặt, ù tai v.v...

Về tiêu hoá: sự sơ tiết của can có ảnh hưởng lớn đến sự thăng giáng của tỳ vị. Nếu can khí uất kết hay can khí hoành nghịch có thể thấy các triệu chứng đau cạnh sườn, đau thượng vị, ăn kém, ợ hơi, ợ chua, ỉa chảy gọi là chứng "can tỳ bất hoà" hay "can vị bất hoà". v.v...

2.2.3. Chủ cân, vinh nhuận ra móng tay, móng chân

Cân là cân mạch gồm các khớp, gân, cơ, phụ trách việc vận động của cơ thể. Nói can chủ cân tức là can nuôi dưỡng các cân bằng huyết của can (can huyết. Can huyết đầy đủ, cân mạch được nuôi dưỡng tốt, vận động tốt, trái lại can huyết hư sẽ gây các chứng tê bại, chân tay run, co quắp, teo cơ, cứng khớp v.v... Nếu sốt cao, huyết dịch hao tổn không dưỡng cân gây co giật, tay chân co quắp.

Móng tay móng chân là chỗ thừa của cân mạch, nên tình trạng thiếu đủ của can huyết sẽ có những biểu hiện hồng nhuận cứng cáp hay nhợt tái thay đổi hình dạng (móng tay uốn khum).

2.2.4. Khai khiếu ra mắt

Tinh khí của ngũ tạng thông qua huyết dịch đều đi lên mắt, nhưng chủ yếu là do tạng can vì can tàng huyết và kinh can đi lên mắt.

Can khí thực do phong nhiệt gây chứng mắt đỏ, sưng, đau; can huyết hư gây quáng gà, giảm thị lực. Can phong nội động gây miệng méo, mắt lác.v. v...

2.2.5. Ngoài ra can mộc còn sinh tâm hỏa, khắc tỳ thổ và có quan hệ biểu lý với đờm.

2.3. Tỳ

Tạng tỳ ở trung tiêu, chủ về vận hoá nước và đồ ăn, thống huyết, chủ cơ nhục và tứ chi, khai khiếu ra miệng, vinh nhuận ở môi.

2.3.1. Chủ về vận hoá: tỳ chủ về vận hoá đồ ăn và thuỷ thấp.

a. *Vận hoá đồ ăn*: là sự tiêu hoá, hấp thu và vận chuyển các chất dinh dưỡng của đồ ăn. Sau khi tiêu hoá, các chất tinh vi được tỳ hấp thu và chuyển vận lên phế, phế đưa vào tâm mạch để đi nuôi dưỡng các tạng phủ, tứ chi, cân, não.

Công năng vận hoá đồ ăn của tỳ mạnh gọi là sự "kiện vận" thì sự hấp thu tốt trái lại nếu tỳ mất "kiện vận" sẽ gây các chứng rối loạn tiêu hoá: ăn kém, ỉa chảy, mệt mỏi, gầy v.v...

b) *Vận hoá thuỷ thấp*: tỳ đưa nước đến các tổ chức cơ thể để nuôi dưỡng, sau đó chuyển xuống thận ra bàng quang bài tiết ra ngoài. Như vậy việc chuyển hoá chuyển hoá nước trong cơ thể do sự vận hoá của tỳ phối hợp với sự tác giáng của phế và sự khí hoá của thận.

Sự vận hoá thuỷ thấp của tỳ kém sẽ gây chứng đàm ẩm, khiến cho nước tràn ra tứ chi gây phù thũng, xuống đại trường gây ỉa chảy, đến khoang bụng thành cổ trướng v.v...

2.3.2. Thống huyết

Thống huyết hay còn gọi là nhiếp huyết có nghĩa là quản lý, khống chế huyết. Sự vận hoá đồ ăn của tỳ là nguồn gốc của khí và huyết, nhưng tỳ còn thống huyết. Tuy khí mạnh huyết sẽ đi trong mạch, được khí thúc đẩy đi nuôi dưỡng cơ thể, trái lại tỳ khí hư sẽ không thống được huyết, huyết sẽ ra ngoài gây các chứng xuất huyết như rong huyết, đại tiện ra máu lâu ngày v.v...

2.3.3. Chủ cơ nhục, chủ tứ chi

Tỳ đưa các chất dinh dưỡng của đồ ăn đến nuôi dưỡng cơ nhục, nếu tỳ khí đầy đủ sẽ làm cho cơ nhục rắn chắc, tứ chi nhẹ nhàng linh hoạt; trái lại nếu tỳ khí yếu sẽ làm thịt mềm, trương lực cơ giảm gây tứ chi mệt mỏi, gây các chứng thoát vị: như sa trực tràng, sa sinh dục, sa dạ dày v.v...

2.3.4. Khai khiếu ra miệng, vinh nhuận ra môi

Khai khiếu ra miệng là nói về sự ăn uống, khẩu vị.

Tỳ mạnh thì muốn ăn, ăn ngon miệng, nếu tỳ hư thì chán ăn, miệng nhạt.

Tỳ chủ về cơ nhục, lại khai khiếu ra miệng nên biểu hiện sự vinh nhuận ra môi: tỳ mạnh thì môi hồng nhuận, tỳ hư thì môi thâm xám, nhạt màu.

2.3.5. Tỳ còn sinh ra phế kim, khắc thận thuỷ có quan hệ biểu lý với vị.

2.3. Phế

Phế chủ hô hấp, chủ khí, có tác dụng tuyên phát và túc giáng, khai khiếu ra mũi và bên ngoài hợp với bì mao (da lông).

2.4.1. Chủ khí, chủ hô hấp

- Phế là nơi trao đổi khí: hít thanh khí, thải trọc khí nên nói phế chủ hô hấp.
- Phế chủ khí, vì phế có liên quan đến tông khí. Tông khí được tạo thành bởi khí của đồ ăn do tỳ khí đưa tới kết hợp với khí trời do phế khí đưa tới, tông khí được đưa vào tâm mạch đi toàn thân dinh dưỡng tổ chức.

Phế khí bình thường, đường hô hấp thông, thì hơi thở điều hoà; trái lại phế khí hư kém xuất hiện chứng khó thở, thở nhanh, tiếng nói nhỏ, người mệt mỏi không có sức v.v...

2.4.2. Chủ về tuyên phát và túc giáng

a) *Tuyên phát*: có ý nghĩa là thúc đẩy sự tuyên phát của phế (gọi tắt là sự tuyên phế) thúc đẩy, khí huyết, tân dịch phân bố ra toàn thân, bên trong đi vào các tạng phủ, kinh lạc, ngoài đi tới, bì mao, cơ nhục, không nơi nào không đến. Nếu phế khí không tuyên sẽ gây sự ứ trệ có các triệu chứng như tức ngực, ngạt mũi, khó thở v.v...

b) *Túc giáng là đưa phế khí đi xuống*: phế khí đi xuống là thuận, nếu phế khí nghịch lên trên uất tại phế sẽ có các triệu chứng: khó thở, suyễn tức v.v...

2.4.3. Phế chủ bì mao thông điều thủy đạo

a) *Bì mao* là phần ngoài cùng của cơ thể gồm da, lông, tuyến mồ hôi, là nơi tà khí bên ngoài bắt đầu xâm nhập vào cơ thể. Tác dụng tuyên phát phế đem các chất dinh dưỡng cho bì mao.

Vệ khí cũng tuyên phát ra bì mao để chống đỡ ngoại tà. Vì vậy khi có bệnh ở phần biểu thường thấy xuất hiện các chứng ở vệ và phế phối hợp với nhau như ngoại cảm phong hàn: sợ lạnh, sợ gió, ngạt mũi, ho v.v...

Nếu phế khí hư yếu, không tuyên phát ra bì mao làm da lông khô sáp, lứa thưa đưa tới cơ năng bảo vệ của bì mao bị giảm sút nên dễ bị cảm mạo v.v...

b) *Phế còn tác dụng thông điều thủy đạo*. Nhờ tác dụng tuyên phát và túc giáng, nước trong cơ thể được bài tiết ra bằng đường mồ hôi, hơi thở, đại tiện nhưng chủ yếu là do nước tiểu. Phế khí đưa nước tiểu xuống thận, ở thận nước tiểu được khí hoá một phần đưa xuống bàng quang và bài tiết ra ngoài.

Trên lâm sàng, bệnh phù thũng do phong thủy (viêm cầu thận do lạnh) được chữa bằng phương pháp tuyên phế lợi niệu.

2.4.4. Khai khiếu ra mũi, thông với họng, chủ về tiếng nói

Mũi là hơi thở của phế, để thở và ngửi thông qua tác dụng của phế khí. Phế khí bình thường thì sự hô hấp điều hoà, nếu phế khí trở ngại như ngoại tà xâm nhập thì gây ngạt mũi, chảy nước mũi, không ngửi thấy mùi, phương pháp chữa bệnh vẫn lấy tuyên phế là chính.

Phế còn chủ về tiếng nói và thông ra họng. Bệnh ở phế luôn thấy xuất hiện các chứng ở họng và tiếng nói và thông ra họng mất tiếng v.v...

2.4.5. Phế còn sinh thận thuỷ, khắc can mộc và có quan hệ biểu lý với đại trường

2.5. Thận

Thận chủ về tàng tinh, chủ cốt tủy, chủ về sinh dục và phát dục của cơ thể, chủ nạp khí, chủ thuỷ, khai khiếu ra tai, tiền âm, hậu âm và vịnh nhuận ra tóc.

2.5.1. Thận tàng tinh, chủ về sinh dục và phát dục của cơ thể

Tinh của tiên thiên và tinh của hậu thiên đều được tàng trữ ở thận gọi là thận tinh. Tinh biến thành khí nên còn có thận khí.

Thận tinh còn gọi là thận dương, nguyên dương, chân dương, mệnh môn hỏa. Thận tinh và thận khí quyết định sự sinh dục và phát dục của cơ thể từ lúc nhỏ tới già như mọc răng, tuổi trưởng thành sinh con cái (gọi là thiên quý thịnh) và lão suy (thiên quý suy).

Như trong sách Nội kinh có nói: "con gái 7 tuổi thì thiên quý thịnh, răng thay tóc dài, 14 tuổi thì thiên quý đến mạch nhâm thông với mạch xung, vì vậy lúc đó người con gái thấy kinh. Thường đời người con gái có 7 thiên quý ($7 \times 7 = 49$) lúc đó mạch nhâm yếu, mạch xung kém, thiên quý cạn hết, kinh nguyệt không còn, nên thân thể yếu đuối.

Con trai lúc 8 tuổi thận khí thực, tóc tốt, răng thay, 16 tuổi thận khí thịnh thiên quý đến, tinh khí đầy, 24 tuổi thận khí điều hoà, thân thể cường tráng mạnh khỏe, 64 tuổi thận khí kém, tóc rụng, răng khô, lục phủ ngũ tạng đều suy yếu, thiên quý cạn nên râu tóc bạc, người mệt mỏi..."

Thận âm và thận dương, nương tựa vào nhau, chế ước lẫn nhau giữ thế bình quân về âm dương. Nếu thận hư không có hiện tượng hàn hay nhiệt thì gọi là thận tinh hư hay thận khí hư. Nếu có hiện tượng nội nhiệt là do thận âm hư. Nếu có hiện tượng ngoại hàn (sợ lạnh, tay chân lạnh) là do thận dương hư.

2.5.2. Chủ về khí hoá nước

Thận khí có chức năng khí hoá nước tức là đem nước do đồ ăn uống đưa tới tủy cho tổ chức cơ thể và bài tiết nước ra ngoài.

– Sự chuyển hoá nước trong cơ thể do 3 tạng phụ trách: tỳ vận hoá hấp thu đưa lên phế, phế túc giáng xuống thận, ở thận được khí hoá những chất trong (có ích) được lên phế phân bố đi toàn thân, những chất độc được đưa xuống bàng quang thải ra ngoài.

Vì vậy trên lâm sàng, căn cứ vào vị trí trở ngại, người ta chữa chứng phù thũng ở tỳ, ở phế hay ở thận.

2.5.3. Chủ về xương, tủy, thông với não và vinh nhuận ra tóc

Tinh được tàng trữ ở thận, tinh sinh tủy, tủy vào trong xương, nuôi dưỡng xương, nên gọi là thận chủ cốt sinh tủy. Nếu thận hư, làm sự phát dục của cơ thể giảm sút gây hiện tượng chậm mọc răng, chậm biết đi, xương mềm yếu v.v...

Tủy ở cột sống lên não, thận sinh tủy, nên gọi là thận thông với não, không ngừng bổ sung tinh tủy cho não. Thận hư (thường do tiên thiên) làm não không phát triển các chứng: trí tuệ chậm phát triển, tinh thần dần dộn, kém sự thông minh v.v...

Huyết do tinh sinh ra, tinh tàng trữ ở thận, tóc là sản phẩm "thừa ra" của huyết, được huyết nuôi dưỡng, vì vậy thận là căn nguyên sinh ra tóc. Sự thịnh suy của thận có quan hệ mật thiết tới tóc như bẩm sinh thận khí bất túc thì tóc mọc thưa thớt, thanh niên khoẻ mạnh thì tóc tốt nhuận, người già thận khí yếu thì tóc bạc, rụng tóc v.v... vì vậy nói: thận vinh nhuận ra ở tóc.

2.5.4. Nạp khí

Không khí do phế hít vào được giữ lại ở thận gọi là sự nạp khí của thận.

Nếu thận hư không nạp được phế khí làm phế khí nghịch lên gây chứng ho hen, khó thở. Trên lâm sàng người ta chữa chứng hen suyễn, chứng ho ở người già, bằng phương pháp bổ thận nạp khí.

2.5.5. Khai khiếu ra tai và tiền âm, hậu âm

Tai do thận tinh nuôi dưỡng, thận hư sẽ gây tai ù, tai điếc. Ở người già thận khí, thận tinh suy yếu nên hay gặp chứng ù tai, điếc.

Tiền âm là nơi bài tiết nước tiểu, bộ phận sinh dục nam hay nữ, thận chủ về khí hoá bài tiết nước tiểu và sự sinh dục vì vậy gọi là thận chủ về hậu âm. Thận hư hay gặp chứng đi tiểu luôn ở người già, chứng đái dâm ở trẻ em chứng di tinh, ra khí hư ...

Hậu âm là nơi đại tiện ra phân , do tạng tỳ đảm nhiệm. Nhưng tỳ dương được thận khí hoá để bài tiết phân ra ngoài nên còn gọi là thận chủ về hậu âm. Nếu thận khí hư hay gặp chứng đại tiện lỏng, đại tiện ở người già.

Hậu âm và tiền âm thường quản lý đại tiện và tiểu tiện nên còn nói "thận chủ nhị tiện".

2.5.6. Ngoài ra, thận thủy còn sinh ra can mộc và khắc tâm hỏa, có quan hệ biểu lý với bàng quang.

III. LỤC PHỦ

Phủ là các bộ phận của cơ thể có nhiệm vụ thu nạp, tiêu hoá, hấp thụ, chuyển vận các chất từ đồ ăn uống và bài tiết các chất cặn bã của cơ thể ra ngoài. Có 6 phủ: đờm, vị, tiểu trường, đại trường, bàng quang và tam tiêu.

3.1. Đờm

Đờm có quan hệ biểu lý với can, chứa chất mật (tinh chấp) do can bài tiết. Cổ nhân nói: "khí thừa của can tràn vào mật, tụ lại thành tinh chấp". Mật giúp cho việc tiêu hoá đồ ăn. Chất mật có màu xanh, vàng và vị đắng. Khi có bệnh ở đờm thường xuất hiện chứng vàng da, miệng đắng, nôn mửa ra chất đắng.

Đờm còn có chức năng về tinh thần, chủ về quyết đoán.

Can và đờm có quan hệ biểu lý, can chủ về mưu lược, đờm chủ về quyết đoán là cơ sở của lòng dũng cảm, tinh thần dám nghĩ dám làm. Các bệnh về can đờm hay phối hợp với nhau.

3.2. Vị

Vị chứa đựng và làm nhừ đồ ăn, đưa xuống tiểu trường. Tỳ và vị có liên quan biểu lý với nhau, đều giúp cho sự vận hoá đồ ăn, nên gọi chung là "gốc của hậu thiên".

Trên lâm sàng, công tác chẩn đoán và chữa bệnh đều rất chú trọng đến sự thịnh suy của tỳ vị. Khí của tỳ vị gọi tắt là "vị khí" dùng để tiên lượng sự phát triển tốt hay xấu của bệnh và dự kiến của kết quả công tác chữa bệnh, nên người xưa có nói: "vị khí là gốc của con người", "còn vị khí sẽ sống, hết vị khí sẽ chết". Bảo vệ vị khí là một nguyên tắc chữa bệnh của YHCT.

3.3. Tiểu trường

Tiểu trường có nhiệm vụ phân thanh, giáng trọc. Thanh (chất trong) là chất tinh vi của đồ ăn được hấp thụ ở tiểu trường, qua sự vận hoá của tỳ đem đi nuôi dưỡng toàn thân, cặn bã sẽ được đưa xuống bàng quang để bài tiết ra ngoài. Trọc (chất đục) là cặn bã của đồ ăn được tiểu trường đưa xuống đại trường.

Khi tiểu trường có bệnh, việc phân thanh giáng trọc bị trở ngại gây các chứng: sống phân, ỉa chảy, tiểu tiện ít v.v...

3.4. Đại trường

Đại trường chứa đựng và bài tiết các chất cặn bã, có quan hệ biểu lý với phế.

3.5. Bàng quang

Bàng quang chứa đựng và bài tiết nước tiểu thông qua sự khí hoà và sự phối hợp của tạng thận.

Nếu sự hoá khí của thận không tốt sẽ gây bí tiểu tiện, đái rắt hoặc đái nhiều lần, tiểu tiện không tự chủ v.v...

3.6. Tam tiêu

Tam tiêu gồm thượng tiêu, trung tiêu và hạ tiêu. Thượng tiêu từ miệng xuống tâm vị dạ dày có tạng tâm và phế. Trung tiêu từ tâm vị dạ dày đến môn vị có tạng tỳ và phủ vị. Hạ tiêu từ môn vị dạ dày xuống hậu môn có tạng can và thận.

Sự hoạt động của tam tiêu biểu hiện ở sự khí hoá và sự vận chuyển đồ ăn; ở thượng tiêu: phế chủ hô hấp, phân bố khí và chất dinh dưỡng vào huyết mạch được tâm khí đưa đi toàn thân; ở trung tiêu tỳ vị vận hoá hấp thu đồ ăn và đưa nước lên phế; ở hạ tiêu có sự phân biệt thanh trọc, tinh tàng trữ ở thận, các chất cặn bã được thải ra ngoài bằng đường đại tiện và tiểu tiện.

Người ta còn nói tam tiêu chủ việc bảo vệ các tạng phủ trong cơ thể.

IV. QUAN HỆ GIỮA CÁC TẠNG PHỦ

Mỗi một tạng hay phủ có chức năng riêng biệt, nhưng chúng có quan hệ với nhau theo quy luật vừa đối lập vừa nương tựa với nhau để tạo cho cơ thể thành một khối thống nhất về cấu tạo và chức năng.

4.1. Quan hệ giữa tạng với tạng

4.1.1. Tâm và phế

Tâm chủ huyết, phế chủ khí. Tâm và phế phối hợp làm khí huyết vận hành duy trì các hoạt động cơ thể. Khí thuộc dương, huyết thuộc âm, khí thúc đẩy huyết vận hành, huyết đi kéo theo khí, nếu khí không thúc đẩy huyết sẽ ngưng lại gây ứ huyết, nếu không có huyết, khí mất chỗ dựa phân tán mà không thu lại được.

Trên lâm sàng có các chứng bệnh:

a) *Phế khí hư nhược*, tông khí trong tâm mạch không đầy đủ gây ra tâm phế đều hư, tâm khí không thúc đẩy âm huyết, gây ứ huyết, làm đau vùng ngực (hay gặp ở các bệnh xơ cứng mạch vành).

b) *Tâm khí không đầy đủ* gây huyết ứ làm trở ngại đến phế mạch làm phế khí không tuyên giáng gây chứng hen suyễn (như hen tim).

c) *Tâm chủ về hoả*, tâm hoả vượng ảnh hưởng đến phế âm một mặt xuất hiện các chứng tâm phiền, mất ngủ..., một mặt xuất hiện các chứng ho, ho ra máu. ..

4.1.2. Tâm và tỳ

Tâm chủ huyết, tỳ sinh huyết. Nếu tỳ khí hư không vận hoá được thì tâm huyết sẽ kém gây hiện tượng hồi hộp, hay quên, mất ngủ, sắc mặt xanh gọi là chứng tâm tỳ hư.

4.1.3. Tâm và can

Can tàng huyết, tâm chủ huyết. Cả hai tạng phối hợp tạo thành sự tuần hành của huyết. Trên lâm sàng hay thấy xuất hiện chứng can, tâm âm hư hay can, tâm huyết hư: hoảng hốt, hồi hộp, sắc mặt xanh, hoa mắt, chóng mặt, móng tay không nhuận.

Can chủ sơ tiết, tâm chủ về thần chí. Hoạt động tinh thần chủ yếu do hai tạng tâm và can phụ trách, can và tâm do huyết nuôi dưỡng, khi chúng có bệnh ngoài các chứng trạng về huyết kể trên còn có các chứng trạng về tinh thần như mất ngủ hay quên, hồi hộp, sợ hãi, giận giữ...

4.1.4. Tâm và thận

Tâm ở trên thuộc hoả, thuộc dương; thận ở dưới thuộc thuỷ, thuộc âm. Hai tạng giao nhau để giữ được thế quân bình gọi là "thuỷ hoả ký tề" hay "tâm thận tương giao".

Trên lâm sàng nếu thận thuỷ không đầy đủ, không chế ước được tâm hoả gây các chứng: hồi hộp, mất ngủ, nằm mê miệng lưỡi lở loét gọi là chứng "tâm thận bất giao" hay "âm hư hoả vượng".

4.1.5. Phế và tỳ

Phế chủ khí, tỳ chủ khí hậu thiên, cả 2 tạng có liên quan với nhau mật thiết. Chứng khí hư trên lâm sàng thường xuất hiện: thở ngắn, gấp, nói nhỏ, lưỡi nói (thuộc phế khí hư), mỏi mệt, ăn kém, ỉa lỏng (thuộc tỳ khí hư).

4.1.6. Phế và thận

Phế chủ khí, thận nạp khí. Thận hư không nạp được phế khí gây chứng ho, hen suyễn...

4.1.7. Can và tỳ

Can chủ về sơ tiết, tỳ chủ vận hoá, sự thăng giáng của tỳ vị có quan hệ đến sự sơ tiết của can. Nếu sức tiết của can bị trở ngại sẽ làm cho sự thăng giáng của tỳ vị trở nên bất thường hay gây các chứng: ngực sườn đầy tức không muốn ăn, đầy bụng, ợ hơi... hay gặp ở các bệnh loét dạ dày tá tràng, viêm đại tràng...

4.1.8. Thận và tỳ

Thận dương hay thận khí giúp cho tỳ vận hoá được tốt, nếu thận dương hư thì tỳ dương cũng hư gây các chứng ỉa chảy ở người già, viêm thận mạn tính (âm thủy).

4.1.9. Can và thận

Can tàng huyết, thận tàng tinh. Can huyết do thận tinh nuôi dưỡng, nếu thận tinh không đầy đủ sẽ làm can huyết giảm sút.

Thận có thận âm, thận dương, can có can âm, can dương. Nếu thận âm hư không nuôi dưỡng được can âm, thì can dương vượng lên như trong bệnh cao huyết áp xuất hiện các chứng: nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt, mặt đỏ...

4.2. Quan hệ giữa tạng phủ

4.2.1. Tâm và tiểu trường

Tâm và tiểu trường có liên quan biểu lý với nhau, trên lâm sàng nếu tâm nhiệt (sốt cao) thường gây các chứng đái ít, đái đỏ nước tiểu nóng... Phương pháp chữa là thanh tâm lợi niệu.

4.2.2. Tỳ và vị

Tỳ và vị là hai cơ quan giúp cho sự vận hoá đồ ăn. Tỳ chủ vận hoá, vị chủ thu nạp, tỳ ưa táo ghét thấp, vị ưa thấp ghét táo, tỳ lấy thăng làm thuận, vị lấy giáng làm hoà. Như vậy tính chất của tỳ vị đối lập nhau giữa táo và thấp, giữa thăng và giáng nhưng lại thống nhất với nhau, bổ sung cho nhau để giúp cho việc tiêu hoá được bình thường.

Khi tỳ vị có bệnh, sự thăng giáng có thể đảo nghịch: như tỳ khí đáng lẽ đưa thanh khí (trong) lên trên, lại đưa xuống dưới gọi là chứng tỳ hư hạ hãm gây các bệnh ỉa chảy, sa sinh dục, sa trực tràng, băng huyết, rong huyết... tỳ khí đáng lẽ đưa trọc khí (đục) đi xuống, lại đưa lên trên gây các chứng nôn mửa, nấc...

Tỳ vị có bệnh gây nên sự đảo lộn về thấp và táo. Tỳ ghét thấp nhưng do tỳ hư không vận hoá được thủy thấp làm thủy thấp đình lại gây các chứng mệt mỏi, phù thũng, ỉa lỏng. Vị ghét táo nhưng do vị hỏa quá mạnh làm tân dịch bị khô gây nên vị âm hư có các chứng táo bón, loét miệng, chảy máu chân răng...

4.2.3. Thận và bàng quang

Sự khí hoá ở bàng quang tốt hay xấu đều dựa vào thận khí thịnh hay suy. Nếu thận kém sẽ gây chứng di niệu, tiểu tiện không tự chủ, đái dầm...

SƠ LƯỢC VỀ HỌC THUYẾT KINH LẠC

I. ĐỊNH NGHĨA

Kinh lạc là tên gọi chung của kinh mạch và lạc mạch trong cơ thể. Kinh là đường thẳng, là cái khung của hệ kinh lạc và đi ở sâu. Lạc là đường ngang, là cái lưới, từ kinh mạch chia ra như mạng lưới đến khắp mọi nơi và đi ở nông.

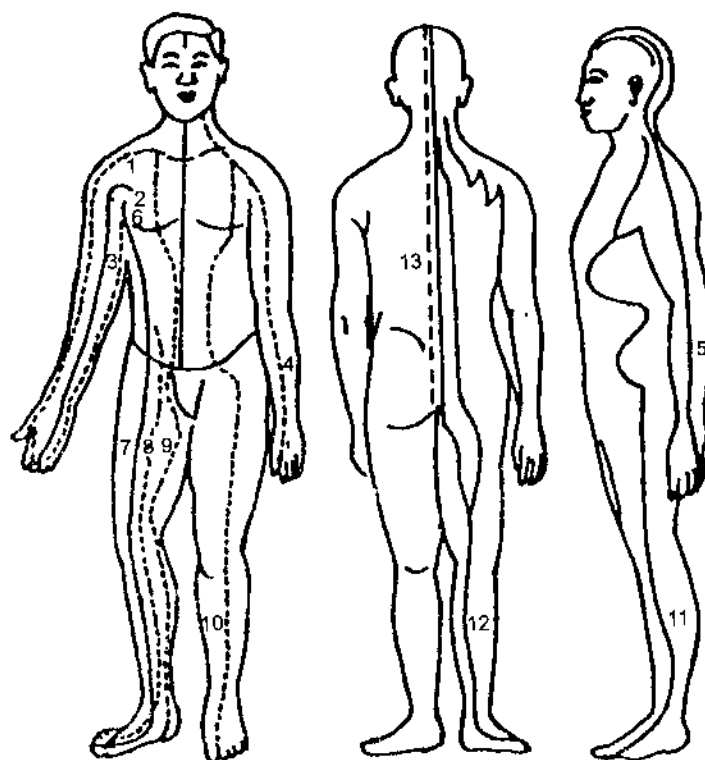
Kinh lạc phân bố ra toàn thân, là con đường vận hành của âm dương, khí huyết, tân dịch, khiến cho con người từ ngũ tạng, lục phủ, cân, mạch, cơ nhục, xương ... kết thành một chỉnh thể thống nhất.

II. CẤU TẠO CỦA HỆ KINH LẠC

2.1. Kinh mạch và lạc mạch

2.1.1. Mười hai kinh mạch chính

- Tay: – 3 kinh âm:
 - + Thủ thái âm phế
 - + Thủ thiếu âm tâm
 - + Thủ quyết âm tâm bào lạc
- 3 kinh dương
 - + Thủ thái dương tiểu trường
 - + Thủ thiếu dương tam tiêu
 - + Thủ dương minh đại trường
- Chân: – 3 kinh âm
 - + Túc thái âm tỳ
 - + Túc thiếu âm thận
 - + Túc quyết âm can
- 3 kinh dương:
 - + Túc thái dương bàng quang
 - + Túc thiếu dương đởm
 - + Túc dương minh vị.



Hình 3 - Mười bốn kinh mạch thường dùng

1. Thủ thái âm phế, 2. Thủ quyết âm tâm bào lạc, 3. Thủ thiếu âm tâm, 4. Thủ dương minh đại trường, 5. Thủ thiếu dương tam tiêu, 6. Thủ thái dương tiểu trường, 7. Túc thái âm tỳ, 8. Túc quyết âm can, 9. Túc thiếu âm thận, 10. Túc dương minh vị, 11. Túc thiếu dương đởm, 12. Túc thái dương bàng quang, 13. Mạch đốc, 14. Mạch nhâm

2.1.2. Tám kinh mạch phụ

- | | |
|-------------|-------------------|
| - Nhâm mạch | - Âm duy mạch |
| - Đốc mạch | - Dương duy mạch |
| - Xung mạch | - Âm kiêu mạch |
| - Đới mạch | - Dương kiêu mạch |

2.1.3. Kinh biệt, kinh cân, biệt lạc, tôn lạc, phủ lạc

- 12 kinh biệt đi ra từ 12 kinh chính
- 12 kinh cân nối liền các đầu xương ở tứ chi không vào phủ tạng.

- 15 biệt lạc đi từ 14 đường kinh mạch biểu lý với nhau và một tổng lạc.
- Tôn lạc: từ biệt lạc phân nhánh nhỏ.
- Phù lạc: từ tôn lạc nổi ở ngoài da.

2.2. Huyệt

Gồm 319 huyệt ở đường kinh chính, 52 huyệt ở 2 đường kinh phụ cộng là 371 huyệt nằm trên 14 đường kinh (nếu kể cả 2 bên là $319 \times 2 + 52 = 690$ huyệt) và khoảng 200 huyệt ngoài đường kinh (hiện nay bên Trung Quốc đã tìm và đặt tên thêm nhiều huyệt nữa).

2.3. Kinh khí và kinh huyết vận hành trong kinh lạc. Ngoài tác dụng chung còn mang tính chất của đường kinh mà nó cư trú.

III. TÁC DỤNG CỦA HỆ THỐNG KINH LẠC

3.1. Về sinh lý

- Hệ thống kinh lạc thông hành khí huyết trong các tổ chức của cơ thể chống ngoại tà bảo vệ cơ thể.
- Hệ thống kinh lạc liên kết các tổ chức cơ thể (tạng, phủ, tứ chi, chín khiếu, cân mạch, xương, da...) có chức năng khác nhau thành một khối thống nhất.

3.2. Về mặt bệnh lý

Khi công năng hoạt động của hệ kinh lạc bị trở ngại, gây kinh khí không thông suốt thì dễ bị ngoại tà xâm nhập và gây bệnh. Bệnh thường truyền từ ngoài vào trong, từ ngoài da cơ nhục vào tạng, tức là từ kinh mạch vào phủ tạng.

Bệnh ở phủ tạng thường có những biểu hiện bệnh lý ở đường kinh mạch đi qua: vị nhiệt thì loét miệng, cơn đau ngực do co thắt động mạch vành thì đau ở tâm kinh...

3.3. Về chẩn đoán

Kinh mạch nối liền với tạng phủ và có đường đi ở những vị trí nhất định của cơ thể. Căn cứ vào những thay đổi cảm giác (đau, tức, trướng), diện sinh vật trên đường đi của kinh mạch người ta chẩn đoán bệnh thuộc tạng phủ nào đó gọi là kinh lạc chẩn. Thí dụ: nhức đầu vùng đỉnh do can, đau nửa bên đầu do đởm, đau sau gáy thuộc bàng quang...

Ngoài ta người ta còn đo thông số về điện sinh vật của các tĩnh huyết (huyết tận cùng đầu chi của các kinh) hay nguyên huyết (huyết chính của một đường kinh) bằng máy đo kinh lạc để đánh giá được tình trạng hư thực của khí huyết (huyết tay trái, khí tay phải) hoặc tình trạng hư thực của phủ so với số liệu trung bình hoặc so hai bên cơ thể với nhau...

3.4. Về chữa bệnh

Học thuyết kinh lạc được ứng dụng nhiều nhất vào phương pháp chữa bệnh bằng châm cứu, xoa bóp và thuốc.

Châm cứu và xoa bóp đã thành một phương pháp chữa bệnh độc đáo đạt nhiều thành tựu to lớn, sẽ được giới thiệu kỹ trong các phần sau.

Học thuyết kinh lạc chỉ đạo việc quy tác dụng của thuốc tương ứng với tạng, phủ hay đường kinh nào đó gọi là sự quy kinh của thuốc.

Thí dụ

- Quế chi vào phế nên chữa ho, cảm mạo.
- Ma hoàng vào phế nên chữa ho hen, vào bàng quang nên có tác dụng lợi niệu

Chương IV

NGUYÊN NHÂN GÂY BỆNH

Y học cổ truyền chia nguyên nhân gây bệnh ra làm mấy loại sau đây:

- Hoàn cảnh thiên nhiên (khí hậu, địa lý) ảnh hưởng đến con người qua sáu thứ khí (lục khí): phong, hàn thử, thấp, táo, hoả là nguyên nhân gây bệnh bên ngoài.
- Hoàn cảnh xã hội gây ra những rối loạn về tâm lý xã hội qua bảy thứ tình chí (thất tình): vui, giận, buồn, lo, nghĩ, kinh, sợ là nguyên nhân gây bệnh bên trong.
- Các nguyên nhân khác: đàm ẩm, ứ huyết, ăn uống, lao động, sang chấn, tình dục...

I. NGUYÊN NHÂN BÊN NGOÀI (LỤC DÂM, LỤC TÀ)

- Sáu thứ khí: phong (gió), hàn (lạnh), thử (nắng), thấp (độ ẩm), táo (độ khô), hoả (nhiệt), khi trở thành nguyên nhân gây bệnh gọi là lục dâm, lục tà.
- Gây ra những bệnh ngoại cảm (bệnh do bên ngoài đưa tới) như bệnh nhiễm trùng, truyền nhiễm, đau dây thần kinh ngoại biên do lạnh...
- Luôn luôn quan hệ với thời tiết: phong: mùa xuân; hàn: mùa đông; thử: mùa hè; táo: mùa thu.
- Sáu thứ khí hay phối hợp với nhau, mà phong hay xuất hiện hơn cả, làm bệnh có tính chất đa dạng như phong hàn, phong nhiệt, phong thấp...
- Cần phân biệt chứng phong, hàn, thấp, táo, hoả do lục khí gây ra (ngoại phong, ngoại hàn, ngoại thấp, ngoại táo, ngoại hoả) với các chứng phong, hàn, thấp, táo hoả do trong cơ thể sinh ra (nội phong, nội hàn, nội thấp, nội táo, nội nhiệt).

1.1. Phong

Phong có hai loại: ngoại phong là gió, chủ khí về mùa xuân nhưng mùa nào cũng gây bệnh, hay phối hợp với các khí khác: hàn, thấp, nhiệt thành phong hàn, phong thấp, phong nhiệt. Nội phong sinh ra do công năng của tạng can bất thường (can phong) xuất hiện các chứng: co giật, chóng mặt, hoa mắt...

1.1.1. Đặc tính của phong

– Phong là dương tà hay đi lên và ra ngoài, nên hay gây bệnh ở phần trên của cơ thể (đầu, mặt), và ở phần ngoài (cơ biểu) làm da lông khai tiết: ra mồ hôi, sợ gió, mạch phù...

– Phong hay di động và biến hoá: bệnh do phong hay di chuyển như đau các khớp, đau chỗ này chỗ khác, ngứa nhiều chỗ nên gọi là "phong động" biến hoá bệnh nặng, nhẹ mau lẹ.

1.1.2. Các chứng bệnh hay xuất hiện do phong

a) Phong hàn

- Cảm mạo do lạnh: ngạt mũi, chảy nước mũi, sợ lạnh, sợ gió, mạch phù.
- Đau dây thần kinh ngoại biên, đau các khớp do lạnh.
- Ban chẩn dị ứng, viêm mũi dị ứng do lạnh.

b) Phong nhiệt

- Cảm mạo có sốt, giai đoạn đầu các bệnh truyền nhiễm: sốt, sợ gió, không sợ lạnh, họng đau đỏ, nước tiểu vàng, chất lưỡi và rêu lưỡi vàng, mạch phù sắc.
- Viêm màng tiếp hợp theo mùa, dị ứng.
- Viêm khớp cấp.

c) Phong thấp

- Viêm khớp dạng thấp, thoái khớp.
- Đau các dây thần kinh ngoại biên.

1.1.3. Chứng nội phong (can phong)

Do can khí thực kích động đến cân hay do can huyết hư không nuôi dưỡng cân:

- Sốt cao co giật.
- Bệnh cao huyết áp do can thận âm hư làm can dương nổi lên gây nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt...
- Các tai biến mạch máu não do nhũn não, chảy máu não do can huyết hư gây các chứng: liệt nửa người, chân tay co quắp...

1.2. Hàn

Hàn có hai loại: ngoại hàn do lạnh, chủ khí về mùa đông gây ra bệnh ở cơ thể bằng 2 cách: thương hàn là hàn phạm vào phần cơ biểu bên ngoài, trúng hàn là hàn trực trúng vào tạng phủ. Nội hàn là do dương khí của cơ thể kém làm các cơ năng giảm sút gây ra bệnh.

1.2.1. Đặc tính của hàn

– Hàn là âm tà hay tổn thương dương khí: như hàn phạm vào da cơ, vệ khí bị yếu gây cảm mạo, hàn phạm vào tỳ vị làm tỳ dương hư không vận hoá được đồ ăn gây ỉa chảy, tay chân lạnh.

– Hàn hay ngưng trệ, hay gây đau tại chỗ: hàn xâm phạm vào cơ thể gây khí huyết ứ trệ, không thông gây đau như đau dạ dày do trời lạnh, cước làm sung huyết gây đau.

– Hàn hay gây co rút, làm bế tắc lại, như lạnh gây co cứng cơ, đau vai gáy, đau lưng, viêm đại tràng co thắt do lạnh, chuột rút các cơ do lạnh...

1.2.2. Các chứng bệnh hay xuất hiện do hàn

– *Phong hàn*: đã trình bày ở phần phong.

– *Hàn thấp*: đi ỉa chảy, nôn mửa, đau bụng do lạnh.

1.2.3. Chứng nội hàn: thường do dương hư

a) Tâm phế dương

– Chứng tắc động mạch vành, mùa lạnh hay gặp.

– Hen kèm với những triệu chứng dương hư, vì thận dương hư không nạp phế khí.

b) Tỳ vị hư hàn

Ăn kém, đầy bụng, sợ lạnh, tay chân lạnh, ỉa chảy, mạch trầm trì, trầm nhược.

c) Thận dương hư

Người già sợ lạnh, tay chân lạnh, ỉa chảy, tiểu tiện nhiều lần...

Chứng nội hàn do dương khí kém, thì vệ khí cũng kém hay gây cho người ta dễ dàng bị cảm lạnh.

1.3. Thử (nắng), chu khí về mùa hè

1.3.1. Đặc tính của thử

– Thử là dương tà hay gây sốt và hiện tượng viêm nhiệt, khát, mạch hồng, ra mồ hôi.

– Thử hay đi lên trên, tản ra ngoài (thăng tán) làm mất tân dịch: gây ra mồ hôi nhiều, mất nước và điện giải có thể gây hôn mê, trụy mạch.

– Hay phối hợp với thấp lúc cuối hạ sang thu gây ra các chứng ỉa chảy, lỵ.

1.3.2. Các chứng bệnh hay xuất hiện do thử

a) Thử nhiệt: nhẹ gọi là thương thử, nặng gọi là trúng thử.

– *Thương thử*: sốt về mùa hè, vật vã, khát, mỗi mết.

Trúng thử: say nắng: nhẹ thì hoa mắt chóng mặt, nặng thì đột nhiên hôn mê, bất tỉnh nhân sự, khô khè ra mồ hôi lạnh, chân tay quyết lạnh.

b) Thử thấp: đi ỉa chảy về cuối mùa hè, lý, ỉa chảy nhiễm trùng.

1.4. Thấp (độ ẩm thấp)

Thấp gồm 2 loại: ngoại thấp, độ ẩm thấp là chủ khí về cuối mùa hạ, hay gặp ở nơi ẩm thấp, và những người làm việc ở nơi thấp, nội thấp do tỳ hư vận hoá giảm sút, tân dịch đình lại gây thấp.

1.4.1. Đặc tính của thấp

– Thấp hay gây ra chứng nặng nề như đau khớp do thấp chân tay mình mẩy nặng nề, cảm mạo do lạnh kèm thêm thấy mỏi như toàn thân.

– Hay bài tiết ra các chất đục (thấp trọc), như đại tiện lỏng, nước tiểu đục, chảy nước đục trong bệnh chàm.

– Thấp hay gây dính, nhót: miệng dính nhót, tiểu tiện khó (sáp) khi gây bệnh khó trừ được nên hay tái phát như phong thấp.

– Thấp là âm tà hay làm tổn thương dương khí, gây trở ngại cho khí vận hành.

– Thấp làm dương khí của tỳ vị bị giảm sút, ảnh hưởng đến sự vận hoá thủy thấp gây chứng phù thũng, ảnh hưởng đến vận hoá đồ ăn gây các chứng bệnh về tiêu hoá như nhạt miệng, ăn kém, đầy bụng, ỉa chảy, mót rặn.

1.4.2. Các chứng bệnh hay xuất hiện do thấp

– Phong thấp: đã nêu ở phần phong

– Hàn thấp: đã nêu ở phần hàn

– Thấp chần: bệnh chàm

– Thấp nhiệt: gồm tất cả các bệnh nhiễm trùng ở đường tiết niệu sinh dục và tiêu hoá, như viêm gan, viêm đường dẫn mật, lý, ỉa chảy nhiễm trùng, viêm phần phụ, viêm niệu đạo âm đạo, viêm bàng quang...

1.4.3. Chứng nội thấp (do tỳ hư không vận hoá được thủy thấp)

Ở thượng tiêu: đầu nặng, hoa mắt, tức ngực, chàm tiêu, miệng dính, ỉa chảy, tay chân nặng nề, mệt.

Ở hạ tiêu: phù ở chân, nước tiểu ít, đục; phụ nữ ra khí hư (đối hạ).

1.5. Táo

Táo có hai loại: ngoại táo là độ khô chủ khí về mùa thu, xâm nhập bắt đầu từ mũi, miệng, phế và vệ khí vào bên trong cơ thể chia làm hai thể: ôn táo và lương táo, nội táo do tân dịch, khí, huyết giảm sút gây ra bệnh.

1.5.1. Đặc tính của táo

Tính khô hay làm tổn thương tân dịch: mũi khô, họng khô, da khô, đại tiện táo, nước tiểu ít, ho khan ít đờm.

1.5.2. Các chứng bệnh hay xuất hiện do táo

Lương táo: sốt, sợ lạnh, đau đầu, không có mồ hôi, họng khô, ho đờm ít, hay gặp ở chứng cảm mạo do lạnh về mùa thu.

Ôn táo: sốt cao, ít sợ lạnh, đau đầu, đau ngực, mũi khô, miệng khát, tâm phiền, đầu lưỡi đỏ, hay gây chứng mất tân dịch và điện giải (âm hư, huyết nhiệt) dễ gây biến chứng nhiễm độc thần kinh và vận mạch: nói lắp nhảm, vật vã, hôn mê, xuất huyết. Thường gặp ở các bệnh truyền nhiễm về mùa thu như sốt xuất huyết, viêm não...

1.5.3. Chứng nội táo

Do bẩm tố tạng nhiệt, dùng quá lâu ngày thuốc đắng, thuốc hạ; bệnh sốt cao kéo dài lâu ngày làm tân dịch bị hao tổn gây ra các chứng khát, da tóc lông khô, lưỡi khô, táo, gầy...

1.6. Hoả

Hoả và nhiệt giống nhau là một khí trong lục dâm, nhưng các khí khác như phong, thấp, hàn, táo cũng có thể hoá hoả, ngoài ra các tạng phủ, tình chí cũng biến hoả, như can hoả, tâm hoả, đờm hoả...

Cần phân biệt chứng hư hoả (hư nhiệt) với chứng hoả do bên ngoài đưa tới (thực nhiệt).

1.6.1. Đặc tính của hoả

a) Hoả hay gây sốt và chứng viêm nhiệt

- Gây sốt: sốt cao, phiền táo, mặt đỏ, nước tiểu đỏ, khát, họng đỏ sưng đau.
- Gây viêm nhiệt ở phần trên: như tâm hoả gây loét lưỡi: vị hoả gây sưng lợi, can hoả gây mắt đỏ, sưng đau.

b) Hoả hay đốt tân dịch: gây khát nước, miệng khô, lưỡi khô, táo, nặng có thể nói mê sảng, hôn mê.

c) Hoả hay gây chảy máu (bức huyết vong hành), phát ban do nhiệt, làm tổn thương mạch lạc như nôn ra máu, chảy máu cam, đại tiện ra máu, tiểu tiện ra máu, ban chẩn trong các bệnh truyền nhiễm.

1.6.2. Các chứng bệnh hay xuất huyết do hoả

a) Hoả độc, nhiệt độc

- Hay gây các bệnh nhiễm trùng: mụn, nhọt, viêm họng, viêm phổi...

– Gây các bệnh truyền nhiễm ở thời kỳ toàn phát không có hoặc có biến chứng gây mất nước, nhiễm độc thần kinh, chảy máu, mặt đỏ, mắt đỏ, sợ nóng, khát, táo, tiểu tiện ít đỏ, rêu lưỡi vàng dày, chất lưỡi đỏ giăng, mạch nhanh, có thể thấy mê sảng, hôn mê hoặc nôn ra máu, đại tiện ra máu, chảy máu cam...

b) *Thấp nhiệt*

c) *Phong nhiệt*

d) *Táo nhiệt*

e) *Thử nhiệt*

Đã trình bày ở các phần: phong, thấp, táo, thử

1.6.3. Chứng hư nhiệt: Do âm hư sinh nội nhiệt: gò má đỏ, ngũ tâm phiền nhiệt, triều nhiệt, nhức xương, ra mồ hôi trộm, ho khan, họng khô, lưỡi đỏ, ít rêu hoặc không có rêu.

II. NGUYÊN NHÂN BÊN TRONG (THẤT TÌNH)

2.1. Bảy thứ tình chí gây ra do những rối loạn về tâm lý, tình cảm

Đó là: vui, giận, buồn, nghĩ, lo, kinh, sợ

2.2. Tình chí bị kích động hay những sang chấn tinh thần gây ra sự mất thăng bằng về âm dương, khí huyết, tạng phủ, kinh lạc mà gây ra các bệnh nội thương như cao huyết áp, suy nhược thần kinh, loét dạ dày tá tràng...

2.3. Thất tình và tạng phủ có liên quan mật thiết

– Tình chí bị kích động, tạng phủ sẽ biến hoá ra thất tình, can sinh ra giận giữ, tâm sinh ra vui mừng, tỳ sinh ra suy nghĩ, phế sinh ra lo lắng, thận sinh ra kinh sợ.

– Thất tình gây tổn thương tinh, khí, huyết của phủ tạng: giận hại can, vui quá hại tâm, nghĩ hại tỳ, lo hại phế, sợ hãi hại thận. Đặc biệt thất tình làm ảnh hưởng tới khí của các phủ tạng: giận làm khí thăng (cáu gắt), vui thì khí hoãn, buồn thì khí tiêu, sợ thì khí hạ.

2.4. Thất tình đặc biệt hay gây các chứng bệnh cho 3 tạng: tâm, can, tỳ

2.4.1. Tâm: kinh quý, chính xung, mất ngủ, hay quên, tinh thần không ổn định, hoang tưởng, cười nói luyên thuyên, thao cuồng, điên cuồng...

2.4.2. Can: tinh thần uất ức, hay cáu gắt, mạng sườn đầy tức, phụ nữ đau vú, kinh nguyệt không đều, thống kinh.

2.4.3. Tỳ: ăn uống kém, không muốn ăn, bụng đầy, đại tiện thất thường, phụ nữ bế kinh, rong huyết...

III. NHỮNG NGUYÊN NHÂN KHÁC

3.1. Đàm ảm

3.1.1. Đàm ảm là sản phẩm bệnh lý: đàm là chất đặc, ảm là chất loãng, đàm ảm sau khi sinh ra gây những chứng bệnh mới, đặc biệt phạm vi gây bệnh của đàm rất rộng (không phải chỉ có ho khạc ra đờm).

3.1.2. Nguồn gốc: đàm ảm do tân dịch ngưng tụ biến hoá thành. Do lục dâm, thất tình làm cơ năng của ba tạng tỳ, phế, thận bị ảnh hưởng, tân dịch không phân bố và vận hành được ngưng tụ thành thấp, thấp hoá thành đàm ảm.

3.1.3. Đàm ảm sau khi hình thành: theo khí đi các nơi ở ngoài đến cân xương trong đến tạng phủ, không đâu không đến, làm ảnh hưởng đến sự vận hành khí huyết, sự thăng giáng của khí mà gây các chứng ở các bộ phận cơ thể.

3.1.4. Triệu chứng của đàm ảm ở các bộ phận cơ thể như sau

a) Đàm

- Phế: hen suyễn, khạc ra đờm.
- Tâm: tâm quý, điên cuồng.
- Vị: lợm giọng nôn mửa.
- Nghịch lên trên: huyễn vựng.
- Ngực: tức ngực mà suyễn.
- Kinh thiếu dương: gây sốt rét.

b) Ảm

- Tràn ra cơ nhục: gây phù thũng.
- Ra ngực sườn: gây ho, hen suyễn.
- Ở tiêu hoá: gây sôi bụng, miệng khô, bụng đầy, ăn kém.

3.1.5. Những chứng bệnh gây ra đàm ảm

a) Đàm

- Phong đàm: chứng trúng phong đàm; hoa mắt; chóng mặt; đột nhiên ngã, khô khè, miệng méo, mắt lệch, lưỡi cứng không nói, hoặc chứng đột nhiên ngã, hôn mê, sùi bọt mép (động kinh).

- Nhiệt đàm: phiền nhiệt, táo bón, đầu mặt nóng, đau họng, điên cuồng.

- Hàn đàm: đau xương dữ dội, tay chân không cử động, ho ra đờm lỏng, mạch trầm trì.

- Thấp đàm, người nặng nề, yếu, mệt mỏi.

- Loạ lịch: lao hạch thường ở gáy, nách, bẹn, thành khối, hạch không nóng không đau, ra chất bã đậu, khi vỡ loét khó liền miệng.

b) Ấm

- Đau mạng sườn, ho khó thở, đau liên sườn hay gặp ở bệnh màng phổi có nước. YHCT gọi là huyên ẩm.
- Đau người và nặng nề, tay chân phù, hen suyễn, không có mồ hôi, sợ lạnh (YHCT gọi là yêm ẩm, yêm: tràn).
- Hen suyễn không nằm được, mặt phù.

3.2. Ứ huyết

3.2.1. Ứ huyết là sự vận hành khí huyết không thông, sung huyết ở cục bộ, hay chảy máu ở cục bộ.

3.2.2. Nguyên nhân do khí hư, khí trệ khiến cho huyết ngưng trệ, hoặc chảy máu ở trong cơ thể.

3.2.3. Những triệu chứng biểu hiện ứ huyết

- Đau, thường là do sung huyết gây chèn ép, tính chất đau cố định một chỗ, gây cự ấn.
- Sưng, thành khối, hay gặp ở các bệnh ngoại khoa (gãy xương, ngã...) hoặc ứ huyết ở các phủ tạng.
- Chảy máu do thoát quản hay gặp đại tiện, tiểu tiện ra máu, chảy máu do rong huyết, rong kinh...
- Ngoài ra còn tìm các triệu chứng chảy máu dưới da, chất lưỡi tím hoặc có điểm ứ huyết, mạch tế sáp.

3.3. Ăn uống

Số lượng và chất lượng thức ăn thiếu, ăn quá nhiều (bội thực); thức ăn không sạch (nhiễm trùng); đặc biệt có tính chất của đồ ăn gây ra bệnh: ăn đồ béo ngọt gây thấp, đàm, nhiệt; đồ lạnh gây tỳ vị hư hàn; đồ cay gây táo bón, trĩ hoặc thích ăn chua, đắng ngọt, mặn, cay cũng ảnh hưởng đến việc sinh bệnh.

3.4. Tinh dục, sang chấn, trùng thú cấn...

(giống y học hiện đại)

Chương V

CHẨN ĐOÁN HỌC

Chẩn đoán học YHCT là dùng các phương pháp nhìn, nghe, hỏi, sờ nắn để khai thác các triệu chứng bệnh rồi căn cứ vào vị trí, tính chất, trạng thái và xu thế chung của bệnh tật để quy nạp thành các hội chứng tạng phủ, kinh lạc, khí huyết...

Nội dung của chẩn đoán YHCT gồm:

- Bốn phương pháp để khám bệnh: nhìn (vọng chẩn), nghe, (vấn chẩn), hỏi (vấn chẩn), xem mạch sờ nắn (thiết chẩn) gọi tắt là tứ chẩn.
- Tám cương lĩnh để chẩn đoán vị trí, tính chất, trạng thái và xu thế chung của bệnh tật gọi tắt là bát cương.
- Các hội chứng về bệnh tật.

I. BỐN PHƯƠNG PHÁP KHÁM BỆNH (TỨ CHẨN)

1.1 Nhìn (Vọng chẩn)

Nhìn để quan sát thân, sắc, hình thái, mặt, mũi, môi, lưỡi... của người bệnh để biết được tình hình bệnh tật bên trong của cơ thể phản ánh ra ngoài. YHCT rất chú trọng xem các bộ phận ở mặt, lưỡi vì có liên quan nhiều với các tạng phủ.

1.1.1. Xem thần

Thần là sự hoạt động về tinh thần, ý thức và sự hoạt động của các tạng phủ bên trong cơ thể biểu hiện ra ngoài. Khi xem thần cần xác định:

- *Còn thần*: mắt sáng, tỉnh táo là bệnh nhẹ, chính khí chưa tổn thương nhiều, công năng tạng phủ chưa suy, tiên lượng chữa bệnh tốt.
- *Không có thần*: tinh thần mệt mỏi, thờ ơ lãnh đạm, nói không có sức... là bệnh nặng, chính khí đã suy, chữa bệnh khó khăn và lâu dài.

Có một số bệnh nhân, tình trạng bệnh rất nặng, mắc bệnh lâu ngày, cơ thể quá suy nhược, đột nhiên tinh thần tỉnh táo, muốn ăn uống, gò má đỏ là biểu hiện chính khí muốn thoát, bệnh tình nguy hiểm, YHCT gọi là hiện tượng "giả thần" hay "hồi quang phản chiếu"

Ngoài ra còn phải xem trạng thái tinh thần như: u uất, ít nói, cười nói huyền thuyên, chán ăn, hoang tưởng, mê sảng, hôn mê... để xem bệnh ở tạng tâm, can, tỳ...

1.1.2. Xem sắc

Thường xem sắc ở mặt, người bình thường sắc mặt tươi nhuận, khi có bệnh thường có thể biến đổi như sau.

a) Sắc đỏ: do nhiệt

Cần phân biệt mặt đỏ do thực nhiệt hay hư nhiệt: thực nhiệt thì toàn mặt đỏ đều như sốt nhiễm trùng, say nắng; hư nhiệt gặp ở người mắc bệnh lâu ngày buổi chiều hai gò má đỏ do âm hư nội nhiệt như người bị lao phổi (do phế âm hư gây phế lao).

b) Sắc vàng: do hư, thấp

Tỳ mất kiện vận, thủy thấp không vận hoá, khí huyết giảm sút, da không được nuôi dưỡng nên có màu vàng.

Chứng vàng da (hoàng đản) mà sắc vàng tươi sáng là do thấp nhiệt (hoàng đản nhiễm trùng), sắc vàng ám tối là do hàn thấp (hoàng đản do ứ mật, tan huyết).

Mặt hơi vàng là do tỳ hư.

c) Sắc mặt: do hư, hàn, mất máu.

Sắc trắng hơi phù: thận dương hư. Bệnh cấp tính đột nhiên sắc mặt trắng là dương khí sắp thoát (choáng). Đau bụng do hàn nhiều, sắc mặt cũng trắng.

d) Sắc đen: do hàn, đau, thủy thấp, thận hư.

Dương khí hư gây chứng hàn, hàn ứ không thông sinh chứng đau, thủy thấp không vận hoá được, thận hư tinh khí suy kiệt cũng gây sắc mặt đen.

e) Sắc xanh: do hàn, đau, ứ huyết, kinh phong

Sắc xanh do khí huyết không thông, kinh mạch bị trì trệ mà thành. Hàn gây khí huyết không thông, không thông gây đau và ứ huyết. Phong hàn gây đau đầu, lý hàn gây đau bụng, đau nhiều sắc mặt trắng bệch mà xanh, môi miệng xanh tím là huyết ứ (suy tim). Trẻ con sốt cao, sắc mặt xanh là sắp có kinh phong (co giật).

1.1.3. Xem hình thái (hình dáng, tư thế, cử động)

Xem hình dáng để biết tình trạng khoẻ hay yếu của ngũ tạng, da lông khô thì phế hư: cơ nhục gầy nhẽo thì tỳ hư: xương yếu nhỏ, răng lung lay, chậm mọc do thận hư, chân tay run, co quắp do can hư. Người béo, ăn ít, thở gấp do tỳ hư đàm thấp, người gầy mau đói là vị hoá.

Xem thế cử động của bệnh nhân để biết bệnh nhân thuộc âm, hay thuộc dương: thích động, nằm quay ra ngoài... thuộc dương, thích tĩnh nằm quay vào trong. .. thuộc âm.

1.1.4. Xem mũi

Đầu mũi xanh: đau bụng, mũi hơi đen là trong ngực có đàm ẩm, sắc trắng là khí hư hoặc mất máu, vàng do thấp, sắc đỏ là phế nhiệt.

Cánh mũi phập phồng là do khó thở vì phế nhiệt (viêm phổi), hen suyễn.

Chảy nước mũi trong do ngoại cảm phong hàn, nước mũi đục do ngoại cảm phong nhiệt...

1.1.5. Xem mắt

Lòng trắng: sắc đỏ bệnh ở tâm, trắng bệnh ở phế, xanh bệnh ở can, vàng bệnh ở tỳ, đen ở thận.

Mắt đỏ sưng đau do can hỏa phong nhiệt, mi mắt nhợt màu do thiếu máu, mắt quầng đen do tỳ hư, đỏ khoé mắt do tâm hỏa.

1.1.6. Xem môi

Môi đỏ hồng khô là nhiệt, môi trắng nhợt là huyết hư, môi xanh tím là ứ huyết, môi hồng tươi hay do âm hư hỏa vượng; môi xanh đen do hàn, môi lở loét do vị nhiệt.

1.1.7. Xem da

- Phù thũng : ấn vào vết lõm do thủy thấp còn ấn nổi ngay là do khí trệ.
- Vàng da: có sốt, màu tươi sáng là dương hoàng; không có sốt màu vàng tối là âm hoàng.
- Ban chẩn: ban là những đám nhỏ nổi lên mặt da, chẩn là những mụn cao hơn da. Ban chẩn tươi nhuận là chính khí chưa hư, tím là nhiệt thịnh, nhợt xám là chính khí đã hư.

1.1.8. Xem lưỡi

Xem lưỡi để biết được tình trạng hư thực của tạng phủ, khí huyết, tân dịch con người, sự biết hoá nông sâu, nặng nhẹ của bệnh tật.

Xem lưỡi ở hai bộ phận: chất lưỡi và rêu lưỡi. Chất lưỡi là tổ chức cơ, mạch của lưỡi, rêu lưỡi là chất phủ lên bề mặt của lưỡi.

Lưỡi người bình thường: chất lưỡi mềm mại, hoạt động tự nhiên, màu hơi hồng, rêu lưỡi mỏng trắng hoặc ít rêu, không khô, ướt vừa phải.

Khi có bệnh, chất lưỡi thay đổi về màu sắc, hình dáng và cử động phản ánh tình trạng hư thực của tạng phủ, thịnh suy của khí huyết, rêu lưỡi thay đổi về màu sắc, tính chất phản ánh vị trí nông sâu, tính chất của bệnh tật và sự tiêu trưởng của chính khí và tà khí.

a) Xem chất lưỡi

- *Về màu sắc:*

- *Nhạt màu:* hơi trắng: do hàn chứng, hư chứng, dương khí suy nhược khí huyết không đầy đủ.

- *Đỏ:* thuộc nhiệt do lý thực nhiệt, do hư thiệt (âm hư hoả vượng).

- *Đỏ giáng:* do nhiệt thịnh, tà nhiệt đã vào phần dinh và huyết: ở bệnh nhân mạn tính là do âm hư hoả vượng, tân dịch bị giảm nhiều.

- *Xanh tím:* bệnh do hàn nhiệt khác nhau: do nhiệt chất lưỡi xanh tím nhiều, lưỡi khô ít tân dịch; do hàn, ứ huyết lưỡi xanh, tím ứốt nhuận, nếu ứ huyết còn các khối ban, điểm ứ huyết.

- *Về hình dáng của lưỡi:*

- *Phù nề:* thuộc thực chứng, nhiệt chứng; hơi nề, 2 bên có dấu răng in thuộc hư, hư hàn hay do đàm thấp kết lại tràn lên.

- *Sưng to:* mầu trắng nhạt sưng to, do thận tỳ dương hư; chất lưỡi hồng đỏ sưng to: do thấp nhiệt bên trong hay nhiệt độc mạnh.

- *Mỏng nhỏ:* chất lưỡi đậm nhỏ: do tâm tỳ, khí huyết hư; chất lưỡi hồng giáng mỏng nhỏ, do âm hư nhiệt thịnh, tân dịch hao tổn, biểu thị của bệnh nặng.

- *Đầu lưỡi phì đại* thuộc tâm hoả mạnh: hai bên phì đại do can đởm hoả thịnh; giữa lưỡi phì đại là trường vị nhiệt thịnh.

- *Về cử động của lưỡi:*

- *Mềm yếu khó cử động* tự do được là do bệnh cũ, chất lưỡi đậm nhạt liệt là khí huyết đều hư, lưỡi đỏ giáng mà liệt là do âm hư cực độ, bệnh mới mắc lưỡi khô hồng mà liệt là do nhiệt làm tổn thương đến phần âm.

- *Cứng không chuyển động* co ra co vào được là do bệnh nhiệt, nhiệt nhập tâm bào (hôn mê); sốt cao làm tổn thương tân dịch, trúng phong.

- *Lệch:* do trúng phong

- *Rung:* do tâm, tỳ, khí, huyết hư.

- *Rụt ngắn:* là bệnh nguy hiểm, nếu chất lưỡi thấp nhuận là do hàn ngưng trệ ở cân mạch, nếu phù to mà ngắn là do đàm thấp, nếu lưỡi hồng khô là sốt cao tổn thương tân dịch.

Lưỡi thè ra ngoài là do tâm tỳ có nhiệt, hoặc bệnh bẩm sinh phát dục kém ở trẻ em.

b) Xem rêu lưỡi

- *Màu sắc:*

- *Rêu trắng:* thuộc về hàn chứng và biểu chứng; trắng mỏng do phong hàn; trắng mỏng đầu lưỡi đỏ do phong nhiệt; trắng trơn do thấp hay đàm

ẩm; trắng dính do đàm trọc, thấp tà gây ra; nếu rêu trắng khô nứt nẻ hoặc như phấn dầy thì tà nhiệt bên trong mạnh, tân dịch bị tổn thương.

– *Rêu vàng*: thuộc nhiệt chứng, lý chứng; vàng ít, nhiệt ít; vàng nhiều, khô, nhiệt nhiều; tân dịch bị tổn thương; rêu vàng dính là do thấp nhiệt hoặc đàm nhiệt.

– *Rêu xám đen*: đều là bệnh nặng, nếu rêu lưỡi xám đen mà khô là do nhiệt mạnh làm tổn thương tân dịch, nếu ướt nhuận, trơn là do dương hư hàn thịnh, thủy ẩm ứ lại bên trong.

• *Tính chất của rêu lưỡi*

– *Độ dày và mỏng*: rêu lưỡi mỏng là bệnh nhẹ hay còn ở biểu, bệnh ngoại cảm. Rêu lưỡi dày là tà đã vào trong, hoặc có tích trệ ở bên trong. Rêu lưỡi từ mỏng chuyển sang dày là bệnh chuyển từ nhẹ sang nặng, từ ngoài vào trong.

– *Khô và ướt*:

+ Rêu lưỡi nhuận biểu hiện chưa bị tổn thương, nếu rêu lưỡi ướt trơn là do thủy thấp ứ bên trong.

+ Khô biểu hiện tân dịch đã hao tổn; thực nhiệt gây sốt cao mất tân dịch, hoặc do âm hư tân dịch giảm sinh ra hư nhiệt. Ngoài ra nếu thấp tà tụ lại bên trong, khí không sinh tân dịch cũng gây ra lưỡi khô.

– *Dính và hôi*: do trường vị có nhiệt hoặc thực tích ứ lại ở tỳ vị gây ra.

Tóm lại, trong phương pháp nhìn, YHCT rất chú trọng đến xem lưỡi. Trong công tác khám bệnh cho trẻ em, phương pháp nhìn giữ vai trò chủ yếu.

1.2. Nghe, ngửi (Văn chẩn)

1.2.1. Nghe âm thanh

a) *Tiếng nói*: tiếng nói nhỏ, thều thào không ra hơi: hư chứng; nói sảng: thực chứng; mê sảng nói nhiều là thực nhiệt; nói ngọng do phong đàm, trúng phong; nói một mình là tâm thần hư.

b) *Tiếng thở*: thở to là thực chứng hay gặp ở các bệnh cấp tính; thở nhỏ, ngắn, gấp, nông là hư chứng.

c) *Tiếng ho*: ho có đờm là thấp, ho không đờm là khái, ho khan là bệnh nội thương, phế âm hư. Bệnh cấp mà khản tiếng do phế thực nhiệt, ho lâu ngày mà khản tiếng là phế âm hư. Ho, hắt hơi, sổ mũi, là do cảm mạo phong hàn. Ho từng cơn, nôn mửa là ho gà.

d) *Nấc*: nấc liên tục, tiếng to, có sức là do nhiệt, nấc yếu đứt quãng do hư hàn.

Nấc là do vị khí nghịch lên do ăn uống, cảm mạo phong hàn tự nhiên sẽ khỏi, nhưng ở người bệnh lâu ngày vị khí yếu, thấy hiện tượng nấc cần chú ý đến bệnh tình có thể trở thành nguy kịch.

1.2.2. Ngửi mùi vị

Mùi của người bệnh ở mũi, mồm, phân nước tiểu có thể giúp người thầy thuốc phân biệt tình trạng hư, thực, hàn, nhiệt của bệnh.

- Phân tanh hôi loăng do tỳ hư.
- Nước tiểu khai đục do thấp nhiệt.
- Đại tiện phân chua, thối do tích nhiệt, thực tích...

1.3. Hỏi (Vấn chẩn)

Hỏi người bệnh hoặc người nhà về các chứng trạng hiện tại, quá trình bệnh tật, quá trình chữa bệnh, nghề nghiệp, hoàn cảnh...

Tài liệu này chỉ nêu lên cách hỏi các chứng trạng hiện tại, còn các phần khác giống như làm bệnh án YHHD.

1.3.1. Hỏi về hàn nhiệt

Hỏi về hàn nhiệt tức là hỏi bệnh nhân có sợ lạnh, có phát sốt hay không, thời gian ngắn, dài và sự liên quan với các chứng trạng khác...

a) Sợ lạnh:

- Bệnh mới mắc mà sợ lạnh là do ngoại cảm phong hàn.
- Bệnh lâu ngày, sợ lạnh kèm thêm tay chân lạnh là chứng dương hư, lý hàn; sợ lạnh ở lưng là thận dương hư, sợ lạnh ở tay chân là tỳ dương hư (tỳ vị hư hàn).

b) Phát sốt

- Phát sốt có quy luật hoặc sốt ngày càng cao gọi là triêu nhiệt, trong ngực phiền nhiệt kèm thêm nóng lòng bàn tay bàn chân gọi là ngũ tâm phiền nhiệt; cảm giác nóng nhức trong xương gọi là cốt chưng lao nhiệt.
- Sốt cao, miệng khát, đại tiện táo, nước tiểu đỏ, lưỡi đỏ, biểu hiện chứng lý, thực nhiệt. Sốt bệnh cũ, triêu nhiệt, lòng bàn tay bàn chân nóng, nhức trong xương, gò má đỏ là do huyết hư, âm hư sinh nội nhiệt.
- Bệnh mới mắc, vừa sợ lạnh vừa sốt là do ngoại cảm, sợ lạnh nhiều, sốt ít là biểu hàn, sốt nhiều, sợ lạnh ít là biểu nhiệt.
- Lúc sốt lúc rét là hàn nhiệt vãng lai; rét nóng không có quy luật là chứng bán biểu bán lý thuộc chứng thiếu dương; rét nóng có quy luật thời gian là do sốt rét.

1.3.2. Mồ hôi

a) Có mồ hôi và không có mồ hôi

- Sợ lạnh, phát sốt có mồ hôi là chứng biểu hư, không có mồ hôi là biểu thực.
- Sốt cao ra mồ hôi nhiều, mạch hồng đại là lý nhiệt.

b) Thời gian ra mồ hôi

– Bình thường hay ra mồ hôi, lúc hoạt động mồ hôi càng ra nhiều, sau khi ra mồ hôi thấy lạnh gọi là chứng tự ra mồ hôi (tự hãn) do khí hư hay dương khí hư gây ra.

– Ngủ ra mồ hôi, lúc tỉnh không ra gọi là chứng ra mồ hôi trộm (đạo hãn) do âm hư, hay khí âm đều hư gây ra.

c) Tính chất số lượng mồ hôi

– Mồ hôi vàng là thấp nhiệt, mồ hôi dính như dầu là tuyết hãn (bệnh nặng). Ra hay không có mồ hôi nửa người là trúng phong. Toàn thân ra mồ hôi ra nhiều không dứt, chân tay lạnh, người lạnh là dương khí muốn tuyết gọi là chứng thoát dương (choáng truy mạch).

1.3.3. Đầu, mình, ngực, bụng, các khớp xương

a) Vị trí

– *Đau đầu*: đau đầu vùng chẩm lan xuống gáy vai là bệnh thuộc kinh dương minh; đau 1/2 bên đầu là bệnh thuộc kinh thiếu dương; đau đầu vùng đỉnh là bệnh thuộc kinh quyết âm.

– *Đau ngực*: sốt, ho suyễn, khạc ra đờm, ho ra máu thuộc phế nhiệt; đau ngực đã lâu hay tái phát là do khí, huyết, đàm ẩm gây bế tắc. Ngực sườn đầy tức mà đau là thiếu dương bệnh hoặc can khí uất kết.

– *Vùng thượng vị*: trướng đầy mà đau: đau dạ dày (vị quản thống)

– *Đau vùng bụng dưới* (tương đương với buồng trứng): can khí uất kết, kinh mạch không thông hay gặp ở các bệnh phụ khoa.

– *Đau lưng*: lưng là phủ của thận, thường thận hư gây đau lưng, còn có thể do phong hàn, hàn thấp hoặc ứ huyết gây đau lưng cấp.

b) Tính chất

Đau di chuyển, tê dại và ngứa là do phong; nặng nề di dịch khó khăn là do thấp; đau nhức mà sợ lạnh, trời lạnh thì đau tăng thuộc chứng hàn; sốt, sưng nóng, đỏ đau thuộc nhiệt; đau trướng hoặc đau liên miên là do khí trệ; đau dữ dội một nơi là do huyết ứ.

c) Mức độ và thời gian đau:

Bệnh mới mắc, trướng đầy nhiều, đau không dứt, cự ấn thuộc chứng thực; bệnh cũ, trướng đầy không nhiều, lúc đau lúc không, trời lạnh thì đau, thiên ấn thường thuộc chứng hư.

1.3.4. Ăn uống và khẩu vị

a) Miệng khát và uống nước

– Miệng khát uống nước nhiều, thích uống nước lạnh là do thực nhiệt; miệng khát mà không thích uống thuộc chứng thấp, hư hàn; nôn mửa ỉa chảy khát nước là tân dịch bị tổn thương.

– Miệng không khát, không thích uống là do hàn.

b) Thèm ăn và ăn

Bệnh mới không thèm ăn là do thức ăn tích trệ, ngoại cảm kiêu thấp khí trệ ở tỳ vị. Bệnh cũ ăn kém là do tỳ vị hư nhược, thận dương hư.

– Ăn nhiều, mau đói là chứng vị hoả mạnh. Đói mà không muốn ăn là vị âm hư.

– Khi có bệnh mà ăn được, là vị khí chưa hao, tiên lượng tốt. Bệnh nặng ăn nhiều lên là vị khí hồi phục dần, triển vọng chữa bệnh tốt.

c) Khẩu vị:

– Miệng đắng thuộc nhiệt, thường do nhiệt ở can, đởm; miệng chua hôi là trường vị tích nhiệt; miệng hôi là do vị hoả đốt bên trong; miệng nhạt do đàm trọc, hư chứng; miệng ngọt do thấp nhiệt ở tỳ; miệng mặn là do thận hư.

1.3.5. Ngủ

Mất ngủ, hồi hộp, sợ hãi, hay mê là do tâm huyết không đầy đủ; người vật vã, trằn trọc, lâu không ngủ thuộc chứng âm hư hoả vượng; miệng đắng, nôn ra đờm, hồi hộp, vật vã, không ngủ được thường do đàm hoả nhiễu tâm; tiêu hoá không tốt cũng gây mất ngủ.

1.3.6. Đại tiện và tiểu tiện

a) Đại tiện

– Đại tiện táo: đại tiện táo thể hiện bằng số lần đi ngoài giảm, đi khó, lượng phân ít, khô cứng. Bệnh mới, táo, bụng đầy trướng thuộc thực nhiệt; bệnh cũ, người già, phụ nữ có thai, sau khi đẻ bị táo là do tân dịch giảm, khí hư, âm hư, huyết hư.

– Đại tiện lỏng: phân đặc mùi thối do lý nhiệt, tích trệ. Phân loãng ít thối do tỳ vị hư hàn. Ỉa lỏng như nước, tiểu tiện ít là do thủy thấp tràn xuống dưới. Ỉa chảy lúc sáng sớm (ngũ canh tả) là tỳ thận dương hư.

– Đại tiện trước rắn sau loãng là tỳ vị hư nhược.

– Đại tiện ra máu mũi, mót rặn là bệnh lý do thấp nhiệt ở đại trường.

b) Tiểu tiện: hỏi về màu sắc, số lượng và số lần đi tiểu.

- Tiểu tiện ít, màu vàng, nóng thuộc thực nhiệt; tiểu tiện ít sau khi ra mồ hôi, ỉa chảy, nôn mửa là do tân dịch bị tổn thương, thủy thấp đình lỵ thì nước tiểu ít.

- Tiểu tiện nhiều, trong dài là thuộc hư hàn, còn gặp ở chứng tiêu khát (đái tháo).

- Đi tiểu tiện luôn, mót đái, đái rất, đau là do thấp nhiệt ở bàng quang; người già đi tiểu luôn, mót đái do thận khí hư.

- Đái không tự chủ, đái dầm là do thận khí hư. Trẻ em đái dầm do sự phát dục chưa đủ hay thói xấu tạo thành.

1.3.7. Kinh nguyệt, khí hư (đối hạ)

Phụ khoa nghiên cứu kỹ sinh lý, bệnh lý, về bốn vấn đề: kinh nguyệt, khí hư, có thai, sau khi đẻ (sẽ học ở chương bệnh phụ khoa). Để phục vụ cho yêu cầu chẩn đoán chung đối với một người bệnh nữ, phần này chỉ nêu sơ lược vấn đề kinh nguyệt và khí hư.

a) *Kinh nguyệt*: hỏi về chu kỳ, lượng kinh, thời gian hành kinh, màu sắc, tính chất.

Bình thường chu kỳ kinh nguyệt khoảng 28 ngày: thời gian kéo dài 3-4 ngày có khi 5-6 ngày, lượng kinh bình thường, màu kinh đỏ, không có cục.

Kinh nguyệt trước kỳ, màu kinh đỏ tươi, số lượng nhiều thường do huyết nhiệt; sắc nhạt lượng ít, đau bụng sau khi hành kinh do huyết không đầy đủ.

Kinh nguyệt sau kỳ, sắc thẫm có cục, đau bụng trước khi hành kinh thuộc hàn, ứ huyết; sắc nhạt, kinh ít do huyết hư.

Rong kinh, rong huyết, sắc tím đen, thành khối, bụng đau thuộc nhiệt; nhạt màu có cục, đau bụng do can thận hư, hoặc tỳ hư.

b) *Khí hư (đối hạ)*: hỏi về màu sắc, mùi

Khí hư trắng lượng nhiều do tỳ, thận hư hàn. Khí hư nhiều, màu vàng, dính hôi là do thấp nhiệt.

1.4. Xem mạch và sờ nắn (Thiết chẩn)

1.4.1. Xem mạch

a) *Mục đích của xem mạch* để biết được tình trạng thịnh suy của các tạng phủ, vị trí nông sâu, tính chất hàn nhiệt của bệnh tật.

b) *Nơi xem mạch*: tại động mạch quay ở tay, động mạch đùi, động mạch chày sau, động mạch mu chân, động mạch thái dương, nhưng phổ biến hơn cả là động mạch quay vị trí ở thốn khẩu.

Ở thốn khẩu nơi động mạch quay đi qua, nơi xem mạch được chia làm ba bộ: thốn, quan, xích. Bộ quan tương ứng với mỗm châm quay kéo ngang, bộ thốn ở dưới và bộ xích ở trên bộ quan.

Tay phải thuộc khí, tay trái thuộc huyết và sơ đồ vị trí các tạng phủ tương ứng với các bộ như sau:

Bộ	Tay trái	Tay phải
Thốn	Tâm-tiểu trường	Phế-dại trường
Quan	Can-dởm	Tỳ-vị
Xích	Thận âm-bàng quang	Thận dương-tam tiêu

c) Cách xem mạch

– Người bệnh để ngửa bàn tay, thầy thuốc dùng ba ngón tay trỏ, giữa, nhẫn đặt vào mạch: ngón giữa bộ quan, ngón trỏ bộ thốn và ngón nhẫn bộ xích; tùy theo người cao thấp, nhỏ hay lớn mà các ngón tay đặt thưa ra hay khít lại. Tay phải của thầy thuốc thì xem tay trái của bệnh nhân và ngược lại tay trái của thầy thuốc xem tay phải của bệnh nhân.

– Người bệnh nên nghỉ ngơi 15 phút trước khi xem mạch, nằm hay ngồi thoải mái, chân mạch vào buổi sáng, lúc chưa ăn gì là tốt nhất. Thầy thuốc phải bình tĩnh, nhẹ nhàng, tập trung tư tưởng, chú ý cảm giác đầu các ngón tay.

Có ba mức độ ấn tay: ấn nhẹ đã thấy mạch đập (thượng án) là mạch phù, ấn vừa phải (trung án) và ấn sâu sát xương thấy mạch đập (hạ án) là mạch trầm.

– Xem mạch có hai loại: xem chung cả ba bộ (tổng khán) để nhận định tình hình chung, cách này được dùng thông thường nhất; xem từng bộ vị (vi khán, đơn khán) để đánh giá tình hình từng tạng phủ. Thường phối hợp cả hai cách xem: tổng khán trước rồi đơn khán sau.

d) Các hiện tượng về mạch

• Mạch bình thường

Mạch bình thường là mạch có đập ở cả ba bộ, không phù không trầm, người lớn 70-80 lần đập trong một phút, hoà hoãn có lực, đi lại điều hoà.

Người xưa nói mạch bình thường là mạch có vị khí, có thần và có gốc. "Vị khí là gốc của con người" nên mạch có vị khí thì hoà hoãn, điều hoà; còn vị khí là mạch thuận, không còn vị khí là mạch nghịch, dùng để đánh giá tiên lượng của bệnh; mạch có thần là mạch có lực, thận khí là gốc của con người biểu hiện ở hai mạch xích, mạch bình thường là mạch xích có lực đó là gốc của mạch; khi có bệnh mạch quan, thốn mất mà mạch xích còn thì bệnh tình chưa nguy hiểm.

Xem mạch bình thường có quan hệ mật thiết với thời tiết, khí hậu, tuổi tác, giới, thể chất và tình trạng tinh thần con người, trẻ em thường mạch đập 120-140 lần/phút, 6 tuổi 90-110 lần/phút; thanh niên người khoẻ mạnh mạch đi có lực; người già, người yếu mạch đập yếu, mạch của phụ nữ thì yếu hơn mạch nam giới, người cao lớn thì mạch dài hơn, người thấp thì mạch ngắn, người gầy thì mạch hơi phù, người béo thì mạch hơi trầm. Thời tiết khí hậu cũng ảnh hưởng đến mạch: mùa xuân mạch hơi huyền, mùa hạ mạch hơi hồng, mùa thu mạch hơi phù, mùa đông mạch hơi trầm.

- *Mạch khi có bệnh*

Khi có bệnh, mạch có thể thay đổi vị trí nông sâu, về tốc độ nhanh chậm, về cường độ có lực hay không có lực, có quy luật hay không theo quy luật. Có những loại mạch kết hợp cả mấy mặt trên gọi là kiêm mạch.

Có nhiều sách ghi 28 loại mạch. Tài liệu này chỉ nêu 19 loại mạch hay gặp trên lâm sàng:

- *Theo vị trí nông sâu của mạch:*

- ❖ *Mạch phù:* sờ nhẹ tay thấy mạch ngay, đè xuống hơi giảm mà không rỗng.

Chủ bệnh: bệnh ở biểu. Có thể thấy:

- + Phù hữu lực biểu thực; phù sắc, biểu nhiệt
- Phù vô lực hư chứng thường do âm hư (nên hư dương phù ra ngoài)

- ❖ *Mạch trầm:* ấn mạnh tay mới thấy mạch đập.

Chủ bệnh: bệnh thuộc lý: trầm hữu lực là lý thực, trầm vô lực là lý hư.

- *Theo tốc độ của mạch:*

- ❖ *Mạch sắc:* Mạch đập nhanh trên 90 lần 1 phút.

Chủ bệnh: bệnh thuộc nhiệt: mạch sắc hữu lực là thực nhiệt, sắc vô lực là hư nhiệt, mạch phù sắc là biểu nhiệt.

- ❖ *Mạch trì:* mạch đập chậm dưới 60 lần 1 phút.

Chủ bệnh: chứng hàn: mạch trì hữu lực là thực chứng do bị lạnh; mạch trì vô lực thuộc chứng lý hàn (dương hư).

- *Theo cường độ của mạch:*

- ❖ *Mạch hư:* cả 3 bộ mạch không có lực, ấn thấy rỗng, gọi là mạch vô lực.

Chủ bệnh: thuộc chứng hư do khí huyết hư.

- ❖ *Mạch thực:* cả 3 mạch đều có lực, gọi là mạch hữu lực.

Chủ bệnh: thực chứng, do tà khí thực mà chính khí chưa suy.

- ❖ *Mạch hoạt:* mạch đi lại lưu lợi, trơn như hòn bi lăn trong đĩa.

Chủ bệnh: có đàm, thực trệ, thực nhiệt (tà khí ủng trệ). Phụ nữ có thai mạch cũng hoạt.

❖ *Mạch sáp:* mạch đi khó khăn, không lưu lợi, sáp, sít.

Chủ bệnh: tình hao, thiếu máu, khí trệ, huyết ứ (không nhu nhuận cân mạch).

❖ *Mạch hồng:* mạch đi cuộn cuộn như sóng, đến mạnh đi nhẹ.

Chủ bệnh: nhiệt thịnh, mạch hồng còn có thể thấy trong trường hợp do nhiệt làm mất nước gây âm hư và hư dương vượt ra ngoài.

❖ *Mạch đại* (đại là to):

Chủ bệnh: mạch đại có lực là tà khí thịnh. Mạch đại không có lực là hoá bốc mà gây âm hư, nên hư dương bốc ra ngoài. Cần phân biệt một loại mạch đại nữa thuộc các mạch không có quy luật.

❖ *Mạch tế:* (còn gọi là mạch tiểu) mạch nhỏ nhưng còn bắt được.

Chủ bệnh: do âm hư, huyết hư là chính, có thể do thấp sinh ra.

❖ *Mạch vi:* mạch rất nhỏ, rất yếu, khó bắt, có lúc không thấy, khó đếm mạch.

Chủ bệnh: âm, dương, khí huyết đều hư, chứng thoát dương (trụy mạch, choáng).

– Theo biên độ của mạch

❖ *Mạch nhu:* mạch đi phù, nhỏ mềm.

Chủ bệnh: thuộc chứng hư (khí, huyết âm, thận hư, tình kém, tuỷ kiệt).

❖ *Mạch huyền:* mạch đi ngay thẳng mà dài, căng như sợi dây đàn, dây cung.

Chủ bệnh: các bệnh thuộc can đởm, sốt rét, đau đớn, đàm ả. Mạch huyền sắc: thực nhiệt; huyền trì, hàn chứng; huyền hoạt: đàm ả; huyền khẩn, đau do ứ huyết.

❖ *Mạch khẩn:* mạch đi khẩn trương có lực giống như dây thừng vặn xoắn.

Chủ bệnh: chứng hàn, đau đớn, ứ đọng đồ ăn.

❖ *Mạch khâu:* mạch phù, nhưng rỗng bên trong như dọc hành.

Chủ bệnh: mất máu, mất nước (thương âm).

– Các mạch không theo quy luật

❖ *Mạch xúc:* mạch nhanh cấp, có lúc dừng lại không có quy luật.

Chủ bệnh: mạch xúc hữu lực: dương thịnh, thực nhiệt, khí huyết, đàm ả, thức ăn trở trệ.

Mạch tế xúc vô lực: là chứng hư thoát.

❖ *Mạch kết:* mạch đến chậm có lúc dừng lại không có quy luật.

Chủ bệnh: âm thịnh, khí hết. Hàn đàm, ứ huyết, khí uất không điều hoà thấy mạch kết.

❖ *Mạch đới:* mạch nửa chừng dừng lại có quy luật nhất định.

Chủ bệnh: khí huyết suy nhược, phong đau đôn

Kiêm mạch và chủ bệnh		
Thứ tự	Các loại mạch	Chủ bệnh
1	Phù khẩn	Biểu hàn, đau khớp do phong
2	Phù hoãn	Chứng biểu hàn có ra mồ hôi
3	Phù sắc	Biểu nhiệt, phong nhiệt
4	Phù hoạt	Phong đàm, biểu chứng kèm thêm đàm thấp
5	Trầm trì	Lý hàn
6	Trầm khẩn	Lý hàn, đau
7	Huyền trì	Hàn gây đau ở kinh mạch can
8	Huyền khẩn	Hàn gây đau, hàn ứ trệ ở kinh mạch can
9	Trầm sắc	Lý nhiệt
10	Huyền sắc	Can nhiệt, can hoả
11	Trầm hoạt	Đàm ẩm, thực tích
12	Trầm huyền	Can uất khí trệ, chứng đau
13	Hồng sắc	Nhiệt thịnh ở khí phân
14	Hoạt sắc	Đàm nhiệt, đàm hoả
15	Trầm sáp	Ứ huyết
16	Trầm tế	Lý hư, khí huyết hư, âm hư
17	Trầm tế sắc	Âm hư, huyết hư sinh nội nhiệt
18	Huyền tế	Can thận âm hư, âm hư can uất
19	Tế sáp	Huyết hư kèm ứ huyết
20	Nhu hoãn	Bệnh ở tỳ vị, bệnh mạn tính

1.4.2. Sờ nắn

Sờ nắn để xem vị trí và tính chất của bệnh tật, thường xem lại tại da thịt, tay chân, và bụng.

a) *Xem phần da thịt:* cần chú trọng các tính chất sau:

- *Hàn nhiệt:*
 - Nóng ở ngoài da, ấn sâu vào giảm: biểu nhiệt.
 - Ở ngoài da nóng vừa, càng ấn càng thấy nóng: lý nhiệt.

– Lòng bàn tay nóng, cảm thấy da nóng bừng nhưng không sốt do hư nhiệt (âm hư hoả vượng).

• *Khô, nhuận:*

– Da nhuận trơn, tân dịch chưa bị tổn thương.

– Da khô táo: tân dịch giảm, ứ huyết.

• *Phù:* ấn mạnh vết lõm còn là thủy thũng, vết lõm nổi đầy ngay là khí thũng.

• *Mụn, nốt:* sưng, không nóng: âm thư (áp xe lạnh), sưng, nóng, đỏ, đau: dương thư (áp xe nóng).

b) *Sờ tay chân:* chủ yếu xem về hàn nhiệt

– Tay chân lạnh, sợ lạnh là dương hư.

– Tay chân đều nóng nhiều là nhiệt thịnh.

– Nóng ở mu bàn tay là do biểu nhiệt.

c) *Xem bụng* (phúc chẩn)

Tuỳ vị trí để xem tạng phủ có bệnh cần chú trọng đến cơn đau, ứ trệ của khí huyết, hư thực của bệnh tình.

– Thiện án (thích xoa bóp) thuộc hư, cự án (không thích xoa bóp) thuộc thực.

– Bụng có khối, rắn, đau, không di chuyển thường là khối giun, ứ huyết; lúc có lúc tan, ấn vào không thấy hình thể, không ở một nơi nhất định thường do khí trệ.

II. TÁM CƯƠNG LĨNH ĐỂ CHẨN ĐOÁN (BÁT CƯƠNG)

Trước tình hình phức tạp của các chứng bệnh, người thầy thuốc cần phải dựa vào các cương lĩnh để đánh giá được vị trí, tính chất, trạng thái và các xu thế chung của bệnh tật, giúp cho việc chẩn đoán nguyên nhân và đề ra các phương pháp chữa bệnh chính xác.

Tám cương lĩnh gồm: ngoài và trong (biểu lý), hàn và nhiệt; hư và thực, âm và dương. Âm dương là hai cương lĩnh tổng quát nhất gọi là tổng cương.

2.1. Nội dung của tám cương lĩnh

2.1.1. *Biểu và lý*

Biểu và lý là 2 cương lĩnh để tìm vị trí nông sâu của bệnh tật, đánh giá tiên lượng và đề ra các phương pháp chữa bệnh thích hợp (bệnh ở biểu thì phát tán, bệnh ở lý thì dùng phép thanh, hạ, ôn, bổ...).

a) *Biểu chứng*

Biểu là bệnh còn ở bên ngoài, ở nông, thường xuất hiện tại gân, xương, cơ nhục, kinh lạc: bệnh cảm mạo và bệnh truyền nhiễm ở giai đoạn đầu (YHCT gọi là phần vệ, YHHĐ giai đoạn viêm long, khởi phát).

Các biểu hiện lâm sàng: phát sốt, sợ gió, sợ lạnh rêu lưỡi trắng mỏng mạch phù, đau đầu, đau mình, ngạt mũi, ho.

b) Lý chứng

Lý là bệnh ở bên trong, ở sâu thường bệnh thuộc các tạng: bệnh truyền nhiễm ở các giai đoạn toàn phát và có biến chứng mất nước, mất điện giải, chảy máu (YHCT gọi là phần dinh, khí, huyết).

Các biểu hiện lâm sàng: sốt cao, khát, mê sảng, chất lưỡi đỏ rêu lưỡi vàng nước tiểu đỏ, nôn mửa, đau bụng, táo hay ỉa chảy, mạch trầm...

Bệnh ở lý có thể từ ngoài truyền vào, có thể tà khí trúng ngay tạng phủ, do tình chí làm rối loạn hoạt động các tạng phủ.

Sự phân biệt giữa biểu chứng hay lý chứng thường chú ý đến có sốt cao hay sốt kèm theo sợ lạnh, chất lưỡi đỏ hay nhạt, rêu lưỡi vàng hay trắng, mạch phù hay mạch trầm...

Biểu và lý còn kết hợp với cương lĩnh khác như hư, thực hàn, nhiệt và có sự lẫn lộn giữa biểu và lý (sẽ nói ở các mục sau).

2.1.2. hàn và nhiệt

Hàn và nhiệt là hai cương lĩnh dùng để đánh giá tính chất của bệnh giúp cho người thầy thuốc chẩn đoán các loại hình của bệnh và đề ra phương pháp chữa bệnh hợp lý (bệnh hàn dùng thuốc nhiệt, bệnh nhiệt dùng thuốc hàn, nhiệt thì châm, hàn thì cứu).

a) *Hàn chứng*: sợ lạnh, thích ấm, miệng nhạt không khát, sắc mặt xanh trắng, tay chân lạnh, nước tiểu trong dài, đại tiện lỏng, chất lưỡi nhạt, rêu trắng trơn ướt, mạch trầm trì.

b) *Nhiệt chứng*: sốt, thích mát, mặt đỏ tay chân nóng. Tiểu tiện ngắn đỏ, đại tiện táo, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng khô, mạch sắc.

Sự phân biệt hàn chứng và nhiệt chứng tập trung vào: sốt sợ nóng hay lạnh thích ấm hay mát, khát hay không khát, sắc mặt đỏ hay trắng xanh, tay chân nóng hay lạnh, tiểu tiện đỏ ít hay trong dài, đại tiện táo khô hay ỉa chảy:

Rêu lưỡi vàng hay trắng, mạch trì hay mạch sắc.

Hàn chứng thuộc âm thịnh và nhiệt chứng thuộc dương thịnh, hàn nhiệt còn phối hợp với các cương lĩnh khác, lẫn lộn với nhau, thực giả lẫn lộn (sẽ nói ở các mục sau).

2.1.3. Hư và thực

Hư và thực là hai cương lĩnh dùng để đánh giá trạng thái người bệnh và tác nhân gây bệnh, để người thầy thuốc thực hiện nguyên tắc chữa bệnh, hư thì bổ, thực thì tả.

a) Hư chứng

Hư chứng biểu hiện chính khí suy nhược (hay không được đầy đủ) và sự phản ứng của cơ thể đối với tác nhân gây bệnh giảm sút.

Chính khí của cơ thể có 4 mặt chính là âm, dương, khí, huyết nên trên lâm sàng có những hiện tượng: âm hư, dương hư, khí hư và huyết hư.

Những biểu hiện chính trên lâm sàng: tinh thần yếu đuối, sắc mặt trắng bợt, người mệt mỏi, không có sức, gầy, hồi hộp, thở ngắn, tự ra mồ hôi, hoặc ra mồ hôi trộm, đi tiểu luôn không tự chủ, chất lưỡi nhạt, mạch tế nhược...

b) Thực chứng

Thực chứng là do cảm phải ngoại tà hay do khí trệ, huyết ứ, đàm tích, ứ nước, giun sán gây bệnh.

Các biểu hiện chính trên lâm sàng, tiếng thở thô mạnh, phiên táo, ngực, bụng đầy trướng, đau cự án, táo, rặn, bí tiểu tiện, đại buốt, đại rất, rêu lưỡi vàng, mạch thực hữu lực.

Sự phân biệt hư chứng và thực chứng căn cứ vào mấy điểm sau: bệnh cũ hay bệnh mới, tiếng nói hơi thở nhỏ hay to, đau cự án hay thiện án, chất lưỡi dày cộm hay mềm bệu, mạch vô lực hay hữu lực.

Hư thực còn phối hợp với các cương lĩnh khác, lẫn lộn với nhau và thực giả lẫn lộn (sẽ nói ở các mục sau).

2.1.4. Âm dương

Âm dương là hai cương lĩnh tổng quát để đánh giá xu thế chung của bệnh tật vì những hiện tượng hàn, nhiệt, hư, thực luôn phối hợp và lẫn lộn với nhau.

Sự mất thăng bằng của âm dương biểu hiện bằng sự thiên thắng (âm thịnh, dương thịnh) và sự thiên suy (âm hư, dương hư, vong âm, vong dương).

a) Âm chứng và dương chứng.

Âm chứng thường bao gồm các chứng hư và hàn; dương chứng gồm các chứng thực và nhiệt.

Âm chứng	Dương chứng
Người lạnh, tay chân lạnh, tinh thần mệt mỏi, thở nhỏ, thích ấm, không khát, tiểu tiện trong dài, đại tiện lỏng, nằm quay vào trong, mặt trắng, lưỡi nhạt, mạch trầm nhược	Tay chân ấm, dễ bị kích thích thở to thô, sợ nóng, khát, tiểu tiện đỏ, đục ít, đại tiện táo, nằm quay ra ngoài, mặt đỏ, mạch hoạt sắc, phù sắc có lực.

b. Âm hư và dương hư

Âm hư do tân dịch, huyết không đầy đủ, phần dương trong cơ thể nhân âm hư nổi lên sinh ra chứng hư nhiệt gọi là "âm hư sinh nội nhiệt".

Dương hư do các công năng trong người bị giảm, dương khí ra ngoài, phần vệ bị ảnh hưởng nên sinh chứng sợ lạnh, tay chân lạnh gọi là "dương hư sinh ngoại hàn".

Âm hư	Dương hư
Triều nhiệt, rúc trong xương, ho khan. Họng khô, hai gò má đỏ, ra mồ hôi trộm. Ngũ tâm phiền nhiệt, khát, vật vã, lưỡi đỏ rêu ít, mạch tế sác.	Sợ lạnh, tay chân lạnh, ăn không tiêu, di tinh liệt dương, đau lưng, mỏi gối, rêu lưỡi trắng, chất lưỡi nhạt, ỉa chảy, tiểu tiện trong dài, mạch nhược, vô lực.

c) Vong âm và vong dương

Vong âm là hiện tượng mất nước do ra mồ hôi, ỉa chảy nhiều. Vì âm, dương nương tựa vào nhau, nên sự mất nước đến giai đoạn nào đó gây ra vong dương tức là choáng, trụy mạch còn gọi là "thoát dương".

Chứng	Mồ hôi	Tay chân	Lưỡi	Mạch	Các chứng khác
Vong âm	Nóng và mặn không dính	Ấm	Khô	Phù vô lực mạch xích yếu	Khát, thích uống nước lạnh
Vong dương	Lạnh, vị nhạt dính	Lạnh	Nhuận	Phù sác vô lực rồi mạch vi muốn tuyệt	Không khát thích uống nước nóng

2.2. Sự phối hợp giữa các cương lĩnh

2.2.1. Biểu lý hàn nhiệt:

Gồm 4 chứng: biểu hàn, biểu nhiệt, lý hàn, lý nhiệt được tóm tắt như sau:

Chứng	Biểu hiện lâm sàng	Bệnh
Biểu hàn	Sợ lạnh nhiều, sốt ít, đau người, không có mồ hôi, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù hoãn	Cảm mạo phong hàn
Biểu nhiệt	Sợ lạnh ít, sốt nhiều, miệng hơi khát, có mồ hôi, đầu lưỡi đỏ, mạch mũi sắc	Cảm mạo phong nhiệt, ôn bệnh ở phần vệ
Lý hàn	Người lạnh, tay chân lạnh, sắc mặt trắng xanh, không khát, thích uống nước nóng, ít nói, tiểu tiện trong, đại tiện lỏng, rêu trắng, lưỡi nhạt, mạch trầm trì	Thận dương hư hàn, tỳ vị hư hàn
Lý nhiệt	Mặt đỏ, người nóng, miệng khô khát, thích nước lạnh, phiền táo, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng, mạch hồng sắc	Nhiệt ở khí phân (hay nhiệt ở dương minh).

2.2.2. Biểu, lý, hư, thực:

Gồm 4 chứng: biểu hư, biểu thực, lý hư, lý thực

Chứng	Biểu hiện lâm sàng	Bệnh
Biểu hư	Tự ra mồ hôi, sợ lạnh, đau mình rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù hoãn	Cảm mạo phong hàn thể trúng phong
Biểu thực	Không có mồ hôi, sợ lạnh, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù hoãn	Cảm mạo phong hàn thể thương hàn
Lý hư Lý thực	Giống như phần hư thực trong nội dung của bát cương	

2.3. Sự lẫn lộn (thác tạp) giữa các cương lĩnh

2.3.1. Biểu lý lẫn lộn:

Trên một người bệnh vừa có chứng bệnh ở biểu vừa có chứng bệnh ở lý, còn gọi là "biểu lý đồng bệnh". Khi chữa bệnh phải vừa chữa phần biểu, vừa chữa phần lý gọi là "biểu lý song giải".

Thí dụ: người bệnh sốt, sợ lạnh (biểu chứng) nhưng vật vã khát nước (lý chứng) thì vừa giải biểu (Ma hoàng, Quế chi) vừa thanh lý nhiệt sinh tân dịch (Thạch cao).

2.3.2. Hàn nhiệt lẫn lộn

Trên một người bệnh, vừa có chứng hàn vừa có chứng nhiệt. Có thể có những hình thức như sau: biểu hàn lý nhiệt, biểu nhiệt lý hàn, tạng phủ này hàn tạng phủ kia nhiệt.

2.3.3. Hư thực lẫn lộn

Chứng hư và chứng thực cùng xuất hiện: thí dụ trong bệnh truyền nhiễm sốt cao, mạch nhanh, nước tiểu đỏ... là thực chứng, nhưng sốt làm tân dịch bị mất gây táo, vật vã mê sảng (âm hư) là hư chứng.

Bệnh nhân tạng yếu (hư chứng), lại mắc thêm bệnh mới như cảm mạo: sốt, đau mình, ngạt mũi (bệnh thực) gọi là hư kèm thêm thực (hư trung hiệp thực).

2.4. Hiện tượng chân giả

Hiện tượng chân giả là hiện tượng triệu chứng của bệnh xuất hiện không phù hợp với bản chất, với nguyên nhân của bệnh.

Có hai hiện tượng sau đây:

2.4.1. Chân hàn giả nhiệt:

Do bên trong chứng âm hàn mạnh bức dương ra ngoài, hay là sự chuyển hoá "hàn cực sinh nhiệt" của bệnh tật.

Thí dụ: chứng ỉa chảy do lạnh (chân hàn) nhưng do mất nước, mất điện giải gây khát, vật vã, miệng khô mình nóng, thậm chí sốt cao, co giật (giả nhiệt).

Chân hàn	Giả nhiệt
Đau bụng, ỉa chảy, nôn mửa, tay chân lạnh, mồ hôi tự chảy ra, nói nhỏ, ăn ít, đầy bụng, tiểu tiện trong trắng, chất lưỡi mềm bệu, rêu lưỡi trơn, mạch trầm vi muốn tuyết.	Phiền táo, khát nước (giả nhiệt) nhưng không muốn uống (chân hàn); miệng mũi có khi ra máu, khô, mặt đỏ, mình nóng (giả nhiệt) nhưng ấn sâu không thấy nóng (chân hàn). Mạch phù sắc (giả nhiệt) song ấn xuống không có gì (chân hàn).

2.4.2. Chân nhiệt giả hàn.

Bên trong là nhiệt nhưng hàn bên ngoài, như trong bệnh truyền nhiễm do độc gây trụy mạch ngoại biên: tay chân lạnh, mạch vi (giả hàn).

Chân nhiệt	Giả nhiệt
Hơi thở thô và nóng, họng, khô miệng khô, rêu lưỡi vàng đen, rất khát, nói sảng, bụng đầy trướng, ấn vào đau, tiểu tiện đỏ, đại tiện táo	Tay chân quyết lạnh (giả hàn) nhưng không muốn mặc áo (chân nhiệt ở trong); mạch trầm trì (giả hàn) ấn xuống thấy mạch đập mạnh có lực (chân nhiệt).

2.5. Hiện tượng bán biểu bán lý

Có chứng bệnh không ở biểu mà cũng không ở lý gọi là giữa biểu và lý hay bán biểu bán lý.

Trong sách Thương hàn luận, chứng bán biểu bán lý là thuộc bệnh ở kinh thiếu dương (thái dương là biểu, dương minh là lý). Khi chữa bệnh không thể dùng phương pháp giải biểu được (vì không phải ở biểu), không thể dùng phương pháp thanh, hạ được (vì không phải ở lý) mà phải dùng phương pháp hoà giải gọi là hoà giải thiếu dương.

Các biểu hiện lâm sàng như sau: lúc nóng lúc lạnh (hàn nhiệt vãng lai) ngực sườn đầy tức, miệng đắng, lợm giọng, buồn nôn, họng khô, mắt hoa, mạch huyền...

III. CÁC HỘI CHỨNG BỆNH

Các hội chứng bệnh gồm các hội chứng bệnh về khí, huyết, tân dịch; các hội chứng bệnh thuộc các tạng phủ và các hội chứng bệnh ngoại cảm như lục kinh, dinh, vệ, khí, huyết, tam tiêu.

Vì khí, huyết, tân dịch là cơ sở vật chất của hoạt động tạng phủ kinh lạc, nên khi có, bệnh sẽ ảnh hưởng đến các công năng hoạt động của tạng phủ kinh lạc; ngược lại khi tạng phủ có bệnh thì biểu hiện chủ yếu là sự thất thường về các mặt khí, huyết, tân dịch. Vì vậy tài liệu này nêu các hội chứng bệnh về khí, huyết, tân dịch lên đầu rồi mới đến các hội chứng bệnh các tạng phủ.

3.1. Các hội chứng bệnh về khí, huyết, tân dịch

3.1.1. Hội chứng bệnh về khí

Có 3 hội chứng: khí hư, khí trệ và khí nghịch.

a) Khí hư:

Khí hư do cơ năng hoạt động của cơ thể và nội tạng bị suy thoái hay gặp ở người có bệnh mạn tính, người già yếu ở thời kỳ phục hồi sau khi mắc bệnh nặng.

– Biểu hiện lâm sàng: hơi thở ngắn, mệt mỏi không có sức, tự ra mồ hôi, ăn uống giảm sút, lưỡi nhạt, mạch hư vô lực. Ngoài ra còn có các chứng bệnh do trương lực cơ giảm gọi là khí hư hạ hãm: sa sinh dục, sa trực tràng, đái són...

– Phương pháp chữa: bổ khí, ích khí.

b) Khí trệ:

Khí trệ do cơ năng hoạt động của cơ thể hay một bộ phận của cơ thể bị trở ngại, thường do nguyên nhân tinh thần bị sang chấn, ăn uống không điều hoà, cảm phải ngoại tà.

- Biểu hiện lâm sàng: đầy trướng và đau, khí trệ ở ngực sườn gây đau ngực sườn, ở thượng vị gây đau vùng thượng vị (vị quản thống), ở ruột gây đau bụng (phúc thống). Đặc tính cơn đau do khí trệ là kèm thêm đầy trướng, trướng nặng hơn đau, đau lúc nhiều lúc ít, vị trí không nhất định, ợ hơi trung tiện thì giảm đau. Vú căng trướng, mót rặn cũng là do khí trệ.

- Phương pháp chữa: hành khí.

c) Khí nghịch

Khí nghịch hay thấy ở phế và vị, có khi thấy ở can. Đàm và khí kết hợp làm phế khí không giáng gây nghịch lên. Vị bị hàn, tích ẩm, ứ đọng đồ ăn. Can tình chí bị uất ức, không điều đạt được.

- Biểu hiện lâm sàng: phế: ho, hen, khó thở tức ngực. Vị: nôn mửa, nấc, ợ hơi. Can: đau ngực sườn, đau thượng vị, lúc sốt lúc rét. Cần phân biệt chứng khí nghịch do thận hư không nạp được phế khí thuộc chứng hư.

- Phương pháp chữa: giáng khí, thuận khí.

3.1.2. Các hội chứng bệnh về huyết:

Gồm 4 hội chứng: huyết hư, huyết ứ, huyết nhiệt và chảy máu.

a) Huyết hư:

Huyết hư do mất máu quá nhiều, tỳ vị hư nhược nên sự sinh hoá ra máu bị giảm sút.

- Biểu hiện lâm sàng: sắc mặt xanh hoặc hơi vàng, môi trắng nhạt, hoa mắt, chóng mặt, trống ngực, mất ngủ, tay chân tê, chất lưỡi nhạt, mạch tế hay tế sắc.

- Nếu kèm theo thở gấp, mệt mỏi là khí huyết đều hư.

- Phương pháp chữa: bổ huyết, bổ khí huyết (nếu khí huyết đều hư).

b) Huyết ứ:

Huyết ứ là hiện tượng sung huyết tại chỗ hay sung huyết ứ đọng phủ do chấn thương, viêm nhiễm; có trường hợp khí trệ cũng gây ứ huyết.

- Biểu hiện lâm sàng: đau tại nơi ứ huyết, đau dữ dội như dùi đâm, cự ấn, vị trí nhất định, có sưng trướng, sắc mặt xanh tối, miệng môi tím, chất lưỡi xanh tím có những điểm ứ huyết.

- Phương pháp chữa bệnh: hoạt huyết khứ ứ.

c) Huyết nhiệt:

Huyết nhiệt do phần huyết có nhiệt tà xâm phạm làm huyết đi sai đường (vong hành).

– Biểu hiện lâm sàng: vật vã, miệng khô không muốn uống, người nóng, đờm nóng nhiều hơn, chất lưỡi đỏ sẫm, mạch tế sác; nếu nhiệt mạnh bức huyết ra ngoài mạch gây chảy máu cam, nôn ra máu, đại tiện ra máu, phụ nữ kinh nguyệt trước kỳ lượng kinh ra nhiều.

– Phương pháp chữa: thanh nhiệt lương huyết.

d) Chảy máu:

Chảy máu do 4 nguyên nhân: huyết nhiệt hay nhiệt tà bức huyết ra ngoài mạch, tỳ khí không thống huyết, huyết ứ gây thoát quản, sang chấn ngoại khoa.

– Biểu hiện lâm sàng:

+ Do huyết nhiệt: màu máu đỏ tươi, vật vã trần trọc, chất lưỡi đỏ, mạch tế sác.

+ Do tỳ hư không thống huyết, màu máu nhạt, ra máu không ngừng chất lưỡi nhạt, mạch tế nhược vô lực.

+ Do huyết ứ: máu ra tím, có cục kèm theo đau dữ dội, lưỡi xanh tím có ban ứ huyết, mạch sác.

– Phương pháp chữa: lương huyết chỉ huyết (do huyết nhiệt), bổ khí nhiếp huyết (do tỳ khí hư), hoạt huyết chỉ huyết (do huyết ứ).

3.1.3. Các hội chứng bệnh về tân dịch

Có 2 hội chứng: tân dịch thiếu và tân dịch ứ đọng.

a) Tân dịch thiếu:

Tân dịch thiếu là do mồ hôi ra nhiều, ỉa chảy nhiều, mất máu, nôn mửa nhiều, tiểu tiện nhiều, sốt cao kéo dài làm mất nước hoặc do công năng của tỳ, phế, thận bị rối loạn.

– *Biểu hiện lâm sàng:* miệng khát, họng khô, môi khô, da khô, tiểu tiện ngắn và ít, táo bón, mạch tế sác, nếu sốt cao gây tân dịch thiếu thì khát nước vật vã, lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng, mạch tế sác.

Nếu kèm thêm hơi thở ngắn gấp, mệt mỏi, chất lưỡi nhạt, mạch hư nhược thì gọi là khí âm đều hư.

– *Phương pháp chữa:* sinh tân, thanh nhiệt dưỡng âm, (nếu sốt cao gây mất tân dịch), ích khí sinh tân (nếu khí âm đều hư).

b) Tân dịch ứ đọng:

Tân dịch ứ đọng do phế, tỳ, thận không phân bố, vận hoá và bài tiết ra ngoài gây ứ nước toàn thân hay tại chỗ, mà xuất hiện các chứng đàm ảm, cổ trướng, phù thũng...

– *Biểu hiện lâm sàng:* hen suyễn đờm nhiều, trướng ngực thở gấp ngắn, mạng sườn đầy trướng, bụng trướng đầy, ăn ít, miệng nhạt vô vị, tiểu tiện ít, đại tiện lỏng, rêu lưỡi dày, mạch nhu, chân phù, mặt mắt phù hoặc cổ trướng.

– *Phương pháp chữa*: thông dương hoá âm (do phế khí không tuyên giáng), kiện tỳ hoá thấp (do tỳ không vận hoá thuỷ thấp), ôn thận lợi thủy (do thận không khí hoá bài tiết).

3.2. Hội chứng bệnh tạng phủ

3.2.1. Tâm

a) Hư chứng

- *Tâm dương hư, tâm khí hư*

Tâm dương hư, tâm khí hư là hội chứng bệnh hay gặp ở người già (lão suy), do một số bệnh khác như thiếu năng động mạch vành hoặc mất mô hồi, mất tân dịch nhiều làm ảnh hưởng đến khí huyết.

- *Biểu hiện lâm sàng*:

Triệu chứng chung: trống ngực, thở ngắn, tự ra mồ hôi, hoạt động lao động bệnh tăng lên.

Nếu tâm khí hư (kèm thêm hiện tượng khí hư): sắc mặt xanh, mệt mỏi vô lực, lưỡi nhạt mềm bệu, rêu trắng, mạch hư; nếu tâm dương hư (kèm thêm hiện tượng dương hư): người lạnh, tay chân lạnh, sắc mặt xanh, lưỡi nhạt tím xám, mạch nhược kết đại.

Nếu tâm dương hư thoát (choáng, trụy mạch) thêm các chứng: ra mồ hôi không ngừng, chân tay quyết lạnh, môi xanh tím, thở nhỏ yếu, lưỡi tím xám, mạch nhỏ muốn mất.

- *Phương pháp chữa*: bổ ích tâm khí (nếu tâm khí hư), ôn thông tâm dương (nếu tâm dương hư thoát).

- *Tâm huyết hư và tâm âm hư*:

Tâm huyết và tâm âm hư là do sự sinh ra huyết giảm sút, hoặc xảy ra sau khi mất máu như phụ nữ sau khi đẻ, rong huyết, chấn thương...

- *Biểu hiện lâm sàng*:

Các triệu chứng chung: trống ngực, hồi hộp, dễ kinh sợ, vật vã, mất ngủ, hay quên.

Nếu tâm huyết hư (kèm theo hiện tượng huyết hư): hoa mắt, chóng mặt, sắc mặt xanh, môi nhạt, lưỡi nhạt, mạch yếu. Nếu tâm âm hư (kèm theo hiện tượng âm hư) sốt nhẹ, tự ra mồ hôi, ngũ tâm phiền nhiệt, miệng khô, lưỡi đỏ, rêu ít, mạch tế sắc.

- *Phương pháp chữa*: dưỡng tâm huyết, an thần (nếu tâm huyết hư), tư dưỡng tâm âm, an thần (nếu tâm âm hư).

b) Thực chứng:

- *Tâm hoả thịnh:*

Tâm hoả thịnh là do tình chí, lực tâm hoá hoả ở bên trong cơ thể, ăn đồ cay béo nhiều hoặc uống nhiều thuốc nóng gây ra.

- *Biểu hiện lâm sàng:* vật vã không ngủ, khát, lưỡi miệng lở đau, chảy máu cam, chất lưỡi đỏ, mạch sắc.

- *Phương pháp chữa:* thanh tả tâm hoả.

- *Tâm huyết ứ đọng do trở ngại:*

Do tâm khí hư, tâm dương hư hoặc gặp lạnh, tình chí bị kích động, đàm trọc ngưng tụ sinh ra chứng ứ đọng huyết ở tâm.

- *Biểu hiện lâm sàng:* trống ngực, đau vùng trước tim, lúc đau lúc không đau lan lên vai. Nếu nặng tay chân lạnh, mặt môi móng tay xanh tím, lưỡi đỏ hoặc có điểm tím, mạch tế hoặc sáp.

- *Phương pháp chữa:* thông dương hoá ứ, nếu choáng nặng: hồi dương cấp cứu.

- *Đàm hoả nhiều tâm và đàm mê tâm khiếu:*

Do tình thần bị kích động gây khí kết lại sản sinh ra thấp, thấp hoá đàm trọc gây trở ngại đến tâm.

- *Biểu hiện lâm sàng:*

Tình thần khác thường, thần chí hỗn loạn.

Nếu đàm hoả nhiều tâm thêm hiện tượng vật vã, mất ngủ, dễ kinh sợ, miệng đắng, nặng thì nói lung tung cười nói huyền thuyên, thao cuồng, đánh mắng người, rêu lưỡi vàng dày, mạch hoạt hữu lực.

Nếu đàm mê tâm khiếu thêm hiện tượng: tình thần dần dộn, nói một mình; nặng thì đột nhiên ngã lảo, đờm khò khè, rêu lưỡi trắng dày, mạch trầm huyền hoạt.

- *Phương pháp chữa:* thanh tâm tả hoả (đàm hoả nhiều tâm), trừ đàm khai khiếu (đàm mê tâm khiếu).

3.2.2. Phế

a) Hư chứng

- *Phế khí hư:*

Phế hư do ho lâu ngày tổn thương phế khí, do tỳ khí hư không vận hoá đồ tinh vi của thủy cốc lên làm phế khí hư. Ngoài ra tâm, thận, khí hư cũng ảnh hưởng đến phế.

- *Biểu hiện lâm sàng:* ho không có sức, thở ngắn, ngại nói, tiếng nói nhỏ, người mệt vô lực, tự ra mồ hôi, sắc mặt trắng bệch, chất lưỡi nhạt, mạch hư nhược.

– *Phương pháp chữa*: bổ ích phế khí.

• *Phế âm hư*:

Phế âm hư do mắc bệnh lâu ngày, hay bệnh mới mắc làm tổn thương đến phế âm. Phế âm hư có hai mức độ: phế âm hư và âm hư hoả vượng.

– *Biểu hiện lâm sàng*: nếu phế âm hư ho ngày càng nặng, không có đờm, hoặc đờm ít mà dính, họng khô ngứa, người gầy, chất lưỡi hơi đỏ, ít tân dịch, mạch tế vô lực. Nếu âm hư hoả vượng: thêm các chứng ho ra máu, miệng khô khát, chiều phát sốt, ra mồ hôi trộm, chất lưỡi đỏ, mạch tế sắc.

– *Phương pháp chữa*: tư âm dưỡng phế (phế âm hư), tư âm giáng hoả (âm hư hoả vượng).

b) *Thực chứng*:

• *Phong hàn thúc phế*: do phong hàn làm phế khí không tuyên giáng.

– *Biểu hiện lâm sàng*: ho, tiếng ho mạnh, có khi suyễn, đờm loãng trắng dễ khạc, miệng không khát, chảy nước mũi, sợ lạnh, đau mình, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù khẩn.

– *Phương pháp chữa*: tán hàn tuyên phế.

• *Phong nhiệt phạm phế*: do phong nhiệt làm phế khí không tuyên giáng.

– *Biểu hiện lâm sàng*: ho đờm vàng dính khó khạc, miệng khô, thích uống, nước mũi đục, đau họng, ho khạc ra đờm dính máu, đầu lưỡi đỏ, mạch phù sắc.

– *Phương pháp chữa*: thanh nhiệt tuyên phế.

• *Đàm thấp làm trở ngại phế*: do đàm thấp làm phế mất sự tuyên giáng.

– *Biểu hiện lâm sàng*: ho đờm nhiều, sắc trắng dễ khạc, thấy khô khè tức ngực, rêu lưỡi vàng trắng dày, mạch hoạt.

Nếu là đàm thấp thì bệnh nhân sợ lạnh, đờm loãng, khi gặp lạnh bệnh càng tăng. Nếu ẩm tà ngưng lại ở phế thấy xuất hiện các chứng ngực sườn đầy tức ho, đau ngực, rêu lưỡi trắng mỏng.

– *Phương pháp chữa*: tảo thấp hoá đàm.

3.2.3. Tỳ

a) *Hư chứng*:

• *Tỳ khí hư*:

Tỳ khí hư do tạng người yếu, lao động quá sức, ăn uống kém dinh dưỡng gây ra. Vì tỳ có chức năng kiện vận, chủ thăng khí, thống huyết nên tỳ hư có những biểu hiện lâm sàng phong phú.

– *Biểu hiện lâm sàng*:

Triệu chứng chung: ăn kém, tiêu hoá kém, người mệt mỏi vô lực, thờ ơ ngại nói, sắc mặt vàng hay trắng.

+ *Nếu tỳ mất kiện vận*: thêm các hiện tượng: đầy bụng, ăn xong càng đầy, đại tiện lỏng, chất lưỡi nhạt bệu, rêu lưỡi trắng, mạch hư.

+ *Nếu tỳ hư hạ hãm*: ỉa chảy, lý mạn tính, sa trực tràng, sa dạ con, sa dạ dày hoặc sa các nội tạng khác, chất lưỡi nhạt, mạch hư nhược.

+ *Nếu tỳ không thống huyết*: đại tiện ra máu, kinh nguyệt quá nhiều, rong kinh, chất lưỡi nhạt, mạch hư nhược.

– *Phương pháp chữa*: kiện tỳ ích khí (nếu tỳ mất kiện vận), ích khí thăng đề (nếu tỳ hư hạ hãm), kiện tỳ nhiếp huyết (nếu tỳ hư không thống huyết).

- *Tỳ dương hư*:

Tỳ dương hư sinh ra do tỳ khí hư hay do ăn đồ lạnh làm tổn thương dương khí của tỳ.

– *Biểu hiện lâm sàng*: trời lạnh đau bụng, đầy bụng có lúc giảm, chườm nóng đỡ đau, ỉa chảy, người lạnh tay chân lạnh, lưỡi nhạt, rêu trắng, mạch trầm trì.

– *Phương pháp chữa*: ôn trung kiện tỳ.

b) Thực chứng:

- *Tỳ bị hàn thấp*:

Do ăn uống phải đồ lạnh hoặc bị cảm do mưa, lạnh, ẩm, thấp gây bệnh cho tỳ, làm mất chức năng vận hoá.

– *Biểu hiện lâm sàng*: ăn xong bụng trướng, lợm giọng buồn nôn hoặc nôn mửa, người mệt nặng nề, đại tiện lỏng, tiểu tiện, ít, miệng không khát, phụ nữ ra khí hư trắng nhiều, rêu lưỡi trắng dày, mạch nhu hoãn.

– *Phương pháp chữa*: ôn trung hoá thấp.

- *Tỳ bị thấp nhiệt*:

– *Biểu hiện lâm sàng*: bụng trướng đầy, lợm giọng buồn nôn, người mệt thân thể nặng nề, hoàng đản sắc vàng tươi, sốt, miệng đắng, nước tiểu ít mà vàng, rêu lưỡi vàng dày, mạch nhu sác.

– *Phương pháp chữa*: kiện tỳ trừ thấp, thanh nhiệt.

3.2.4. Can

a) Can khí uất kết:

Can khí uất kết do tinh thần bị kích động làm can khí uất lại gây cho khí huyết vận hành không thông suốt.

– *Biểu hiện lâm sàng*: đau vùng mạng sườn, ngực sườn đầy tức. Phụ nữ kinh nguyệt không đều, thống kinh,, trước khi hành kinh vú căng trướng, rêu lưỡi trắng trơn, mạch huyền.

– *Phương pháp chữa*: sơ can giải uất.

• *Can hoá thượng viêm(viêm lên trên).*

Can hoá thượng viêm là do can khí uất hoá hoả, hoả viêm ở bên trên, hay bức huyết ra ngoài mạch nên gây chảy máu.

– *Biểu hiện lâm sàng*: hoa mắt, rúc đầu, tai ù, phiền táo, dễ cáu gắt đỏ, miệng đắng, nước tiểu vàng, có khi ho ra máu, nôn ra máu, chảy máu cam, lưỡi đỏ rêu vàng, mạch huyền sắc.

– *Phương pháp chữa*: thanh can hoá.

• *Thấp nhiệt ở can kinh*:

Do thấp nhiệt ở bên trong làm khí của kinh can bị ứ trệ, việc sơ tiết của can và sự tiết mật của đờm bị trở ngại gây ra chứng can kinh thấp nhiệt.

– *Biểu hiện lâm sàng*: miệng sườn đau tức, vàng da, tiểu tiện ngắn đỏ, phụ nữ ra khí hư màu vàng hôi, ngứa âm đạo, nam giới tinh hoàn sưng đau, rêu lưỡi vàng dày, mạch huyền sắc.

– *Phương pháp chữa*: thanh thấp nhiệt ở can đờm.

• *Can phong nội động*:

Can phong nội động (gọi tắt là nội phong) do sốt cao gây co giật: can thận âm hư, can dương nổi lên sinh phong; hoặc do can huyết hư không nuôi dưỡng được cân mạch gây ra.

– *Biểu hiện lâm sàng*:

+ Sốt cao co giật: (nhiệt cực sinh phong); sốt cao hôn mê, gáy cứng, có khi người uốn cong, tay chân co quắp, chất lưỡi đỏ, mạch huyền sắc.

+ Can dương vượng: có 2 mức độ: chứng can dương thượng xung: rúc đầu, chóng mặt, ù tai, phiền não hay cáu, mất ngủ, hay quên, chất lưỡi đỏ, ít tân dịch, mạch huyền; chứng trướng phong: đột nhiệt ngã, lưỡi cứng, nói khó, liệt 1/2 người, có khi hôn mê bất tỉnh.

+ Can huyết hư sinh phong: đầu đau chóng mặt, hoa mắt, chân tay co quắp, run, tê bì, thị lực giảm, sắc mặt hơi vàng, kinh nguyệt ít và nhạt màu, lưỡi nhạt ít rêu, mạch huyền tế.

– *Phương pháp chữa*: thanh nhiệt tức phong (nếu sốt cao co giật); bình can tức phong (nếu can dương vượng), dưỡng huyết tức phong (nếu can huyết hư sinh phong).

• *Hàn trệ ở kinh can*:

Hàn xâm nhập vào kinh can làm can khí ngưng trệ không thông.

– *Biểu hiện lâm sàng*: đau bụng vùng hạ vị lan xuống tinh hoàn, tinh hoàn sưng to sa xuống, rêu lưỡi trắng, chất lưỡi nhuận, mạch trầm huyền.

– *Phương pháp chữa*: tán hàn hoãn can (hoãn: làm ấm).

3.2.5. Thận

Tạng thận gồm thận âm và thận dương chỉ có biểu hiện các chứng bệnh thuộc hư. Có hai hội chứng bệnh: thận âm hư và thận dương hư.

- *Biểu hiện lâm sàng:*

Triệu chứng chung: sợ lạnh, tay chân lạnh, sắc mặt trắng, đau mỗi vùng thắt lưng, liệt dương, chất lưỡi nhạt, rêu trắng, mạch trầm trì, hoặc hai mạch xích vô lực.

Nếu thận khí hư không cố sáp thêm các chứng: di tinh, hoạt tinh, tiểu tiện nhiều lần, có khi không tự chủ, đái dầm, ỉa lỏng ở người già; nếu thận hư không nạp khí gây hen suyễn khó thở, mạch phù vô lực; nếu thận hư không khí hoá bài tiết được nước gây phù toàn thân nhất là hai chi dưới ấn lõm, bụng đầy, đái ít, khó thở, chất lưỡi nhạt mềm bệu, mạch trầm tế.

- *Phương pháp chữa:* ôn bổ thận dương, cố nhiếp thận khí (nếu di tinh, di niệu, ỉa lỏng do thận khí hư), ôn bổ thận khí (nếu thận hư không nạp phế khí), ôn dương lợi thủy (nếu phù thũng do thận dương hư).

- *Thận âm hư:*

Thận âm hư do mất máu, mất tinh dịch, tinh bị hao tổn gây ra (hay gặp ở những bệnh do sốt cao kéo dài, người mắc bệnh lâu ngày hoặc uống thuốc nóng, lâu ngày). Triệu chứng có nhiều biểu hiện của hư nhiệt (âm hư sinh nội nhiệt).

- *Biểu hiện lâm sàng:* hoa mắt, chóng mặt, ù tai, răng lung lay, miệng khô, ngũ âm phiền nhiệt, ra mồ hôi trộm, di tinh, chất lưỡi đỏ, mạch tế sác.

- *Phương pháp chữa:* bổ thận âm.

3.2.6. Đờm

Can và đờm có quan hệ biểu lý tạng phủ, can đờm hay phối hợp sinh bệnh và lấy bệnh ở can làm chính để chẩn đoán và chữa bệnh.

Trên lâm sàng xuất hiện các triệu chứng của đờm sau đây: vàng da, đau mạng sườn, lúc sốt lúc rét, miệng đắng, nôn mửa ra nước đắng.

3.2.7. Vị

Bệnh ở vị có 4 hội chứng: vị hàn, vị nhiệt (hoả), tích trệ đồ ăn ở vị và vị âm hư.

a) *Vị hàn:* do ăn uống đồ lạnh gây ra.

- *Biểu hiện lâm sàng:* đau vùng thượng vị, đau âm ỉ hoặc đau dữ dội, gặp lạnh đau, chườm nóng thì đỡ, nôn ra nước trong, rêu lưỡi trắng trơn, mạch trầm trì hoặc trầm huyền.

- *Phương pháp chữa:* ôn vị tán hàn.

b) Vị nhiệt (hoả):

Do vị dương bẩm tố mạnh, tình chí có hoả, ngoại tà vào trong hoá hoả, ăn đồ cay ngọt béo nên gây ra bệnh.

- **Biểu hiện lâm sàng:** đau vùng vị quản cảm giác như bỏng, miệng khát thích uống nước lạnh, ăn mau tiêu, mau đói, răng lợi sưng đau, miệng hôi, ợ chua ợ hơi, chất lưỡi đỏ rêu vàng, mạch hoạt sắc.

- **Phương pháp chữa:** thanh tả vị hoả.

c) Ư động thức ăn ở vị:

Do ăn uống không điều độ, ăn quá nhiều, tổn thương đến tỳ vị, không tiêu hoá nên ứ động thức ăn.

- **Biểu hiện lâm sàng:** vùng thượng vị (vị quản) đầy tức nôn mửa chua hăng, không muốn ăn nóng, đại tiện lỏng hoặc táo bón, rêu lưỡi dày dính, mạch hoạt.

- **Phương pháp chữa:** tiêu thực đạo trệ (tiêu hoá đồ ăn).

d) Vị âm hư:

Vị âm hư hay gặp ở các bệnh cấp tính có sốt (viêm phổi, truyền nhiễm...) vì sốt cao tân dịch tổn thương, làm vị âm suy yếu.

- **Biểu hiện lâm sàng:** họng và miệng khô, không muốn ăn uống hoặc đói mà không muốn ăn, vật vã trằn trọc, sốt nhẹ, đại tiện táo, nôn khan, chất lưỡi hồng, rêu ít hoặc không có, mạch tế sắc.

- **Phương pháp chữa:** tư dưỡng vị âm.

3.2.8. Tiểu trường

a) Biểu hiện lâm sàng:

Tâm và tiểu trường có quan hệ biểu lý. Nếu tâm hoả vượng, nhiệt đi xuống tiểu trường gây nên các triệu chứng về tâm hoả kèm theo tiểu tiện ngắn đỏ, thậm chí đái buốt, đái ra máu, môi miệng lở loét sưng đau.

b) Phương pháp chữa: thanh tâm lợi niệu.

Tiểu trường hư hàn giống tỳ hư.

Tiểu trường khí thống giống chứng hàn phạm vào can kinh.

3.2.9. Đại trường

a) Đại trường thấp nhiệt

Thấp nhiệt ở đại trường hay gặp ở mùa thu, gây hội chứng lỵ và ỉa chảy nhiễm khuẩn.

- **Biểu hiện lâm sàng:** đau bụng, đi lỵ, mót rặn, đại tiện ra máu mũi, rất nóng hậu môn, nước tiểu đỏ ngắn, rêu lưỡi vàng dày, mạch huyền hoạt mà sắc.

- *Phương pháp chữa:* thanh nhiệt trừ thấp, hành khí.

b) Táo bón do dịch đại trường giảm:

Do nhiệt kết bên trong, vị âm hư đi xuống đại trường. Hay gặp ở người già, phụ nữ sau khi đẻ và những người bị bệnh có sốt cao.

- *Biểu hiện lâm sàng:* đại tiện táo khô, khó đi ngoài, nhiều ngày đi một lần, kèm thêm hoa mắt, hôi miệng, mạch sáp hay tế, chất lưỡi đỏ ít tân dịch rêu lưỡi vàng khô.

- *Phương pháp chữa:* nhuận trường, thông tiện.

3.2.10. Bàng quang

a) Bàng quang thấp nhiệt (viêm bàng quang cấp, sỏi đường tiết niệu).

- *Biểu hiện lâm sàng:* tiểu tiện khó, đái rất đau, tiểu tiện màu vàng, đái đục, đái ra máu mủ hoặc ra sỏi, rêu lưỡi vàng, mạch sắc.

- *Phương pháp chữa:* thanh nhiệt trừ thấp.

b) Bàng quang khí hoá thất thường: như đái són, đái nhiều lần, đái dầm, đái không tự chủ đều chữa vào thận do thận dương hư hay còn gọi là thận khí bất cố.

3.3. Các hội chứng bệnh phối hợp của các tạng phủ

Tạng phủ có quan hệ rất mật thiết với nhau về các công năng hoạt động, vị trí (tương sinh, tương khắc, tam tiêu). Vì vậy khi gây bệnh, chúng cũng hay phối hợp với nhau thành những hội chứng bệnh chung.

Sau đây sẽ nêu lên một số hội chứng bệnh chung hay gặp trên lâm sàng.

3.3.1. Tâm phế khí hư

Phế và tâm cùng ở thượng tiêu, phế khí hư gây tâm khí hư hay ngược lại tâm khí hư gây phế khí hư và thành hội chứng tâm phế khí hư.

- *Biểu hiện lâm sàng:* ho lâu ngày, thở ngắn, trống ngực, sắc mặt trắng, có thể xuất hiện môi xanh tím, chất lưỡi nhạt, mạch tế nhược.

- *Phương pháp chữa:* bổ ích tâm phế.

3.3.2. Tâm tỳ hư

Thường gặp ở những người suy nhược cơ thể (ăn kém, ngủ ít, sút cân), sau khi mắc bệnh cấp tính, dinh dưỡng kém...

- *Biểu hiện lâm sàng:* trống ngực, hồi hộp, ngủ ít, hay mê, hay quên, ăn kém, bụng đầy, đại tiện lỏng, mệt mỏi vô lực, chất lưỡi nhạt bệu, mạch tế nhược.

- *Phương pháp chữa:* bổ ích tâm tỳ.

3.3.3. Tâm thận bất giao

- Tâm thận bất giao do âm huyết hư hay thận tinh hư dẫn tới chứng thận âm và tâm âm đều hư.

- *Biểu hiện lâm sàng:* vật vã trằn trọc, mất ngủ, trống ngủ, hay quên, hoa mắt ù tai, miệng khô, lưng gối mềm yếu, hay mê, di tinh, triều nhiệt, ra mồ hôi trộm, tiểu tiện ngắn đỏ, mạch tế sác.

3.3.4. Phế tỳ khí hư

- *Biểu hiện lâm sàng:* ho lâu ngày, thở ngắn không có sức, đờm nhiều trắng loãng, ăn kém, bụng đầy, ỉa chảy, có khi mặt nề, rêu lưỡi trắng, chất lưỡi nhạt, mạch tế nhược.

- *Phương pháp chữa:* bổ tỳ ích phế

3.3.5. Phế thận âm hư

Do ho lâu ngày phế âm bị hao tổn làm ảnh hưởng đến thận âm. Thận âm hư làm hư hỏa bốc lên đốt thêm phế âm làm phế âm càng bị hư tổn. Cả hai nguyên nhân trên dẫn tới phế âm và thận âm đều hư.

- *Biểu hiện lâm sàng:* ho đờm ít, thở gấp, lưng gối mềm yếu, gầy, triều nhiệt, nhức xương, ra mồ hôi trộm, di tinh, gò má đỏ, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi ít, mạch tế sác.

- *Phương pháp chữa:* tư bổ phế thận.

3.3.6. Can tỳ bất hoà

Do can khí uất kết, sơ tiết thất thường ảnh hưởng đến công năng của tỳ.

- *Biểu hiện lâm sàng:* ngực sườn đầy tức, tinh thần uất ức, tình chí hay xúc động, ăn kém, bụng trướng, sôi bụng, trung tiện nhiều, đại tiện lỏng.

- *Phương pháp chữa:* sơ can kiện tỳ.

3.3.7. Can vị bất hoà

Do can khí uất kết, sơ tiết thất thường, ảnh hưởng đến công năng của vị gọi là can vị bất hoà hay "can khí phạm vị".

- *Biểu hiện lâm sàng:* ngực sườn đầy tức, vùng thượng vị đau tức, ợ hơi, ợ chua, rêu lưỡi vàng, mạch huyền.

- *Phương pháp chữa:* sơ can hoà vị

3.3.8. Tỳ thận dương hư

Do thận dương hư không ôn dưỡng tỳ dương, tỳ dương hư không vận hoá thủy cốc, tinh kém không nuôi dưỡng thận cả hai nguyên nhân đều gây tỳ thận dương hư.

- *Biểu hiện lâm sàng:* sợ lạnh, tay chân lạnh, người mệt mỏi, đại tiện lỏng hay ngũ canh tả, có thể thấy phù thũng, cổ trướng, chất lưỡi nhạt, rêu lưỡi trắng nhuận, mạch tế nhược.

- *Phương pháp chữa:* ôn bổ tỳ thận.

3.3.9. Can thận âm hư

Thận tàng tinh, can tàng huyết. Thận thủy sinh can mộc nên nếu thận âm hư hay gây can huyết hư, tinh và huyết thuộc âm, nên gọi là can thận âm hư.

- *Biểu hiện lâm sàng:* chóng mặt, hoa mắt, ù tai, đau mạng sườn, lưng gối mềm yếu, họng khô má đỏ, ra mồ hôi trộm, ngũ tâm phiền nhiệt, di tinh, kinh nguyệt không đều, lưỡi đỏ không rêu, mạch tế sắc.

- *Phương pháp chữa:* tư bổ can thận

3.4. Hội chứng bệnh lục kinh, dinh vệ khí huyết, tam tiêu

Các hội chứng bệnh lục kinh, dinh vệ khí huyết và tam tiêu được dùng để chẩn đoán các chứng bệnh ngoại cảm có sốt.

Hội chứng lục kinh do Trương Trọng Cảnh, dựa vào chương "nhiệt luận" sách Tố Vấn, căn cứ vào vị trí, tính chất, trạng thái hư thực và xu thế chung của bệnh tật quy lại thành sáu hội chứng trong sách Thương hàn luận.

Hội chứng dinh vệ khí huyết do Diệp Thiên Sĩ, trên cơ sở của Thương hàn luận, đề ra để bổ sung những thiếu sót trong việc điều trị các loại bệnh có sốt "ôn bệnh" thành sách "Ngoại cảm ôn bệnh thiên".

Hội chứng tam tiêu do Ngô Cúc Thông và cộng sự đề xướng, thấy rằng trong ôn bệnh thấp nhiệt giữ vai trò chủ yếu, tiến triển từ nông đến sâu theo tam tiêu.

3.4.1. Hội chứng bệnh lục kinh

Hội chứng bệnh lục kinh gồm: bệnh ở kinh thái dương, dương minh, thiếu dương gọi tắt là tam dương; ở kinh thiếu âm, thái âm, quyết âm gọi tắt là tam âm.

Tam dương lấy bệnh ở lục phủ làm cơ sở thuộc chứng thực, chứng nhiệt. Chứng thái dương thuộc biểu, dương minh thuộc lý, thiếu dương thuộc bán biểu bán lý.

Tam âm lấy các bệnh ở ngũ tạng làm cơ sở thường thuộc lý, hư, hàn.

Tà khí có thể truyền từ ngoài vào trong, từ nhẹ sang nặng gọi là sự truyền kinh. Tà khí có thể vào ngay một kinh ở bên trong gọi là trực trúng. Có thể xuất hiện bệnh của hai kinh trở lên gọi là hợp bệnh. Mỗi chứng bệnh

có thể có hai mức độ: nhẹ là bệnh ở đường kinh (gọi là kinh chứng) nặng hơn thuộc phủ mang tên kinh đó (gọi là phủ chứng).

Về phương pháp chữa bệnh: các chứng thuộc tam dương lấy khu tà là chính, các chứng thuộc tam âm lấy bổ chính là chủ yếu. Hội chứng bệnh lục kinh tóm tắt như sau:

a) Hội chứng thái dương

Do phong hàn phạm vào phần biểu của cơ thể, giai đoạn đầu ở đường kinh, sau đó vào phủ bằng quang và có thể có các chứng khác kèm theo.

Thái dương kinh chứng có hai loại: biểu hư gọi là trúng phong, biểu thực gọi là thương hàn, thái dương phủ chứng gồm chứng ứ nước (súc thủy), ứ huyết, các kiêm chứng như chứng thái dương kèm theo co cứng gáy, suyễn, chảy nước mũi, phiền táo, vật vã.

Chứng thái dương kinh chứng, tóm tắt ở sơ đồ sau:

Tên	Chứng trạng chủ yếu	Mạch	Lưỡi	Phân biệt
Trúng phong (biểu hư)	Phát sốt, nhức đầu, gáy cứng, sợ gió, ra mồ hôi	Phù hoãn	Trắng mỏng	Sợ gió, có mồ hôi, mạch hoãn
Thương hàn (biểu thực)	Phát sốt, nhức đầu, đau mình đau các khớp, sợ lạnh không có mồ hôi, suyễn	Phù khẩn	Trắng mỏng	Sợ lạnh không có mồ hôi, mạch?

b) Hội chứng dương minh

Do tà vào lý hoặc chữa sai bị mất tân dịch gây ra tảo kết ở trường vị gây ra bệnh. Có 2 mức độ: chứng dương minh kinh chứng: sốt cao nhưng chưa có tảo; chứng dương minh phủ chứng: do trường vị tảo nhiệt, đại tiện bí.

Bệnh dương minh	Chứng trạng chủ yếu	Mạch	Lưỡi	Phân biệt
Kinh chứng	Sốt cao, không sợ rét, sợ nóng, ra mồ hôi, miệng khát, vật vã	Hồng	Rêu vàng	Chưa có tảo bón
Pủ chứng	Sốt, từng cơn, ra mồ hôi liên miên, táo, bụng đầy đau cự ấn, phiền táo, nói sáng	Trầm thực hữu lực	Vàng khô hoặc đen sạm khô ráo	Có tảo bón, bụng đầy trướng

Ngoài ra còn có hai chứng hoàng đản do thấp nhiệt và chứng súc huyết thuộc hội chứng bệnh dương minh.

c) Hội chứng thiếu dương

Hội chứng thiếu dương do chứng bệnh thuộc bán biểu bán lý, do tà từ thái dương truyền vào hay trực trúng vào kinh thiếu dương.

- *Biểu hiện lâm sàng:* miệng đắng, họng khô, hoa mắt, lúc sốt lúc rét, ngực sườn đầy tức, buồn nôn, trong tâm bứt rứt, không muốn ăn, mạch huyền.

- *Phương pháp chữa:* hoà giải thiếu dương.

Ngoài ra còn kiêm chứng với hội chứng thái dương (còn biểu chứng), dương minh phủ chứng (táo).

d) Hội chứng thái âm

Do trực trúng hoặc do chữa sai các bệnh ở tam dương mà thành, gây cho công năng của tỷ vị bị giảm sút, tuy là chứng lý hàn nhưng còn nông so với chứng thiếu âm và quyết âm.

- *Biểu hiện lâm sàng:* đầy bụng, nôn mửa, không ăn được ỉa chảy, đau bụng, thích xoa bóp, chườm nóng, miệng không khát, chất lưỡi nhạt, rêu lưỡi trắng, mạch trầm trì hoãn.

- *Phương pháp chữa:* ôn trung tán hàn

đ) Hội chứng thiếu âm

Hội chứng thiếu âm thuộc dương hư, lý hàn là chính, do cơ năng của tâm thận bị suy thoái, sự hình thành bệnh do tà trực trúng, hay vì bẩm tố hư hàn hay truyền kinh từ ngoài vào trong, hoặc khi chữa bệnh ở tam dương dùng phép phát hàn hay tả hạ quá đáng.

Thiếu âm kinh thuộc tâm, thận: tâm chủ hỏa thuộc dương, thận chủ thủy thuộc âm, nếu tà xâm phạm hoặc theo phần hỏa thì hoá nhiệt, theo phần thủy thì hoá hàn, nhưng chứng hư hàn là chủ yếu.

Bệnh thiếu âm	Chứng trạng	Mạch chữa	Lưỡi	Phân biệt	Phương pháp
Hư hàn (hoá hàn)	Sợ lạnh, tay chân lạnh muốn ngủ, ỉa chảy, muốn nôn mà không nôn, vật vã, nước tiểu trắng	Vị tế	Chất lưỡi nhạt, rêu trắng	Mạch vị tế chỉ muốn ngủ, tay chân quyết lạnh	Ôn thiếu âm (ôn thận dương)

Hư nhiệt (hoá nhiệt)	Bứt rứt khó chịu, miệng khô, họng khô, không ngủ, tiểu tiện vàng, ỉa chảy	Huyền tế sác	Luối đở rêu trắng	Tâm phiền nằm không yên, đau họng mạch tế sác	Tứ thủy tả hoả (dưỡng âm thanh nhiệt)
----------------------------	---	-----------------	----------------------	--	--

Chúng thiếu âm hoá hàn còn gặp chứng thũng do thận dương hư không khí hoá bài tiết nước để tràn ra ngoài và chứng âm thịnh cách dương là hiện tượng choáng, trụy mạch do ỉa chảy...

Chúng thiếu âm hoá nhiệt còn gặp thêm chứng đái ít do âm hư.

e) Hội chứng quyết âm

Quyết âm là tận cùng của phần âm và bắt đầu của phần dương, trong âm có dương, hàn cực sinh nhiệt nên trên lâm sàng hay xuất hiện các chứng hàn nhiệt lẫn lộn, các chứng hàn quyết, nhiệt đều trầm trọng.

- *Hàn quyết*: tay chân quyết lạnh, không sốt sợ rét, lưỡi nhạt, mạch vi muốn tuyệt, khi chữa phải hồi dương cứu nghịch.

- *Nhiệt quyết*: tay chân quyết lạnh, phiền nhiệt, tiểu tiện vàng đở, rêu lưỡi vàng, mạch hoạt. Khi chữa phải liễm âm tiết nhiệt.

Người xưa còn cho chứng đau bụng giun, giun chui ống mật là chứng hồi quyết (hồi là giun đũa).

3.4.2. Hội chứng vệ khí dinh huyết

Vệ, khí, dinh, huyết là 4 giai đoạn nông, sâu, nhẹ, nặng của ôn bệnh. Phân vệ là giai đoạn đầu, tương ứng với giai đoạn viêm long, khởi phát của bệnh truyền nhiễm; phân khí, dinh, huyết là giai đoạn toàn phát: không có biến chứng (khí), có biến chứng: mất tân dịch, nhiễm độc thần kinh, rối loạn thành mạch (dinh, huyết).

Ôn bệnh do phong, nhiệt, thử, táo gây ra, điểm chung là gây sốt cao làm thương tổn đến âm (tân dịch, huyết) ở các tạng phủ.

a) Phần vệ

Phân vệ là bệnh ở thời kỳ đầu của ôn bệnh, vị trí ở da lông và phế thuộc phần biểu, đặc điểm nổi bật là phát sốt, hơi lạnh và sợ gió, mạch sác và thường dùng các thuốc tân lương giải biểu để chữa.

- Tà tại bì mao: phát sốt, hơi sợ gió, sợ lạnh, mạch phù sác có đau họng khát, ho. Phương pháp chữa: thanh tán giải biểu (vừa dùng thuốc thanh vừa dùng thuốc phát tán như bài Ngân kiều tán).

- Tà tại phế: ho có đờm ít, đau họng, hơi sợ gió, sợ lạnh, hơi sốt. Phương pháp chữa: tuyên phế tán nhiệt.

b) Phần khí

Ôn nhiệt vào phần khí là giai đoạn sâu thuộc lý có triệu chứng chủ yếu là không sợ lạnh mà sợ nóng. Bệnh có thể ở phần vệ truyền đến (từ sợ rét sang sợ nóng) hay tà trực trúng ngay vào phần khí và bệnh có thể ở các vị trí khác nhau: phế, vị, trường, can, đờm.

- *Ôn nhiệt tại phế*: sốt cao không sợ lạnh, ho khó thở, đau ngực, miệng khát ra mồ hôi, rêu lưỡi vàng, mạch sắc. Phương pháp chữa: tuyên giáng phế nhiệt hay thanh nhuận giáng phế.

- *Nhiệt vào vị*: sốt cao, ra mồ hôi nhiều, khát nhiều, mạch hồng đại, vật vã rêu, lưỡi vàng khô. Phương pháp chữa: thanh nhiệt sinh tân

- *Ôn nhiệt tại trường*: có 2 loại.

- *Táo bón*: táo bón không thông sốt cao ra mồ hôi, đau bụng, cự ấn, lưỡi khô, nước tiểu đỏ, mạch trầm thực. Phương pháp chữa: nhuận táo thông tiện...

- *Ỉa chảy*: đi ỉa chảy nhiều lần, hậu môn rất nóng, mạch sắc, miệng khát rêu lưỡi vàng khô. Phương pháp chữa: thanh nhiệt giải uất.

c) Phần dinh

Ôn nhiệt vào phần dinh, vị trí bệnh ở tâm và bào lạc, chứng trạng chủ yếu là huyết nhiệt và triệu chứng tinh thần. Bệnh ở phần dinh mà có mọc ban chẩn ở ngoài gọi là dinh vệ hợp tà.

Bệnh ở phần dinh có thể từ vệ vào thẳng, từ phần khí chuyển vào hoặc tà trực trúng vào phần dinh.

- *Nhiệt làm tổn thương dinh âm*: chất lưỡi đỏ giáng, sốt, đêm sốt cao hơn, vật vã không ngủ, nói lảm nhảm, mạch tế sắc. Phương pháp chữa: thanh dinh thấu nhiệt hay dưỡng âm thanh nhiệt.

- *Nhiệt vào tâm bào*: hôn mê, nói lảm nhảm, vật vã, lưỡi đỏ giáng, mạch hoạt sắc hoặc tế sắc. Phương pháp chữa: thanh tâm khai khiếu.

d) Phần huyết

Ôn nhiệt vào phần huyết là giai đoạn trầm trọng, vị trí bệnh ở vào tạng can và thận. Ở can sinh "động huyết" tức là nhiệt bức huyết ra ngoài mạch gây chảy máu và sinh chứng "động phong" do huyết hao tổn không nuôi dưỡng được cân mao gây co giật, co quắp; ở thận, lúc huyết, tân dịch hao tổn nhiều gây chứng thương âm hay chứng vong âm (mất nước).

Bệnh có thể từ khí phạm truyền vào hay từ dinh phạm truyền sang.

- *Huyết nhiệt gây chảy máu*:

Chảy máu (chảy máu cam, đại tiện ra máu, tử ban, đái ra máu...) màu đỏ sẫm hơi tím, sốt cao đêm nặng hơn, vật vã không ngủ, lòng bàn tay bàn chân nóng, chất lưỡi đỏ giáng, mạch sắc. Phương pháp chữa: lương huyết tán ứ.

- *Can nhiệt động phong:*

Nhức đầu hoa mắt, chóng mặt, mắt đỏ vật vã, miệng khô, lưng gáy cứng đờ, co giật từng cơn, chất lưỡi đỏ giáng, mạch huyền sắc. Phương pháp chữa: thanh can tức phong.

- *Huyết nhiệt thương âm:*

Người sốt, mắt đỏ, lòng bàn tay bàn chân nóng, miệng khô lưỡi ráo, tinh thần mệt mỏi, ù tai mạch hư vô lực, hoặc vật vã không ngủ, sớm mất tối nóng, nếu nặng hơn là chứng vong âm (mất nước): thân hình gầy gò, môi se, lưỡi rứt, li bì, hai gò má đỏ, đầu ngón tay ngón chân lạnh, mạch tế muốn tuyệt.

Phương pháp chữa: tư âm dưỡng tân, tư âm tiết hoả (nếu tâm phiền không ngủ), dưỡng tâm thanh nhiệt (sáng mắt chiều nóng).

3.4.3. Hội chứng bệnh tam tiêu

Tài liệu này không giới thiệu, vì so với hội chứng vệ, khí, dinh, huyết các hội chứng về tam tiêu ít được ứng dụng hơn.

Chương VI

NHỮNG NGUYÊN TẮC CHỮA BỆNH VÀ PHƯƠNG PHÁP CHỮA BỆNH BẰNG THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN

Dựa trên quan niệm chỉnh thể và biện chứng, sau khi đã tìm được các hội chứng bệnh YHCT đề ra các nguyên tắc chữa bệnh để chỉ đạo việc thực hành các phương pháp chữa bệnh cho chính xác và đạt kết quả cao.

Phương pháp chữa bệnh của y học cổ truyền rất phong phú bao gồm các phương pháp luyện tập cơ thể để chữa bệnh (dưỡng sinh, khí công, thái cực quyền), xoa bóp, châm cứu và thuốc.

Trong phương pháp dùng thuốc, tám phương pháp dùng thuốc uống trong, được nói nhiều hơn cả và gọi tắt là "bát pháp".

I. NHỮNG NGUYÊN TẮC CHỮA BỆNH

1.1. Chữa bệnh phải tìm gốc bệnh (trị bệnh cầu kỳ bản)

Gốc bệnh là những nguyên nhân gây bệnh bao gồm những nguyên nhân bên ngoài (tự nhiên, xã hội, ngoại nhân) và những thay đổi bên trong cơ thể con người gọi là nội nhân.

Vai trò nội nhân quan trọng nhất, đó là sự suy yếu về chính khí hay sức đề kháng của con người về các mặt âm dương, khí huyết, tân dịch, tinh thần và công năng các tạng phủ, kinh lạc.

Vì vậy khi chữa bệnh, YHCT đề ra phải phù chính khí, trừ tà khí (phù chính khu tà) mà phù chính khí là chủ yếu.

1.2. Chữa bệnh phải có ngọn, gốc, hoãn cấp (tiêu, bản, hoãn cấp)

Gốc bệnh và ngọn bệnh có thể tóm tắt như sau: gốc bệnh là nguyên nhân, bệnh cũ, chính khí, bệnh thuộc lý, bệnh ở dưới. Ngọn bệnh là triệu chứng, bệnh mới mắc, tà khí, bệnh thuộc biểu, bệnh ở trên. Gốc bệnh và ngọn bệnh đối lập với nhau, khi chữa bệnh có những nguyên tắc sau:

1.2.1. Cấp thì trị ngọn (cấp trị tiêu): để chỉ những chứng bệnh nguy hiểm đến tính mạng người bệnh phải được cấp cứu kịp thời như hen phế quản là do thận không nạp phế khí, khi đang lên cơn hen phải cắt cơn hen trước, khó thở gây suy hô hấp trong viêm phổi thì phải cấp cứu chứng khó thở trước...

1.2.2. Hoãn thì trị gốc (hoãn trị bản): đối với bệnh mạn tính lúc chưa phát bệnh thì phải chữa vào gốc bệnh. Thí dụ khi không có cơn hen thì phải chữa vào thận để bệnh nhân khỏi tái phát, vì bệnh hen là do thận hư không nạp phế khí, viêm đại tràng do tỳ hư khi không có ỉa chảy phải chữa vào tỳ.

1.2.3. Không hoãn, không cấp thì chữa cả tiêu lẫn bản: như bệnh lao phổi do phế âm hư có các triệu chứng ho, triều nhiệt, ra mồ hôi trộm... thì phải vừa bổ phế âm (chữa gốc bệnh) vừa cho thuốc chữa ho, sinh tân dịch... (chữa ngọn), người cao huyết áp do can thận hư sinh các chứng nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt.. thì vừa cho thuốc bổ can thận vừa cho thuốc tiềm dương để chữa các triệu chứng.

1.3. Chữa bệnh có bổ, có tả

Bệnh xảy ra do chính khí hư và tà khí thực, hư thì bổ mà thực thì tả. Quá trình diễn biến của bệnh tật là sự đấu tranh giữa chính khí và tà khí, phải vừa bổ để nâng cao chính khí và vừa tả để trừ tà khí.

Thí dụ: người bẩm tố là dương hư khi gặp lạnh bị cảm mạo phong hàn, thì phải bổ dương khí và phát tán phong hành. Người sốt cao do mắc bệnh nhiễm trùng gây mất tân dịch thì phải vừa dưỡng âm sinh tân vừa phải thanh nhiệt trừ tà.

1.4. Chữa bệnh phải có đóng, mở (khai, hạp)

Nguyên tắc này còn gọi là "bình Nam, bổ Bắc", như chứng âm hư sinh nội nhiệt (ức chế giảm mà hưng phấn tăng) thì phải cho các thuốc bổ âm (nâng cao ức chế), mặt khác phải cho các thuốc thanh hư nhiệt, tiết nhiệt (hạ hưng phấn). Bệnh ỉa chảy, đi tiểu ít thì phải cầm ỉa chảy, mặt khác cho thuốc lợi niệu đi tiểu được nhiều sẽ giúp cho việc cầm ỉa chảy nhanh hơn.

1.5. Chữa bệnh phải tùy giai đoạn bệnh: sơ, trung, mạt

Nguyên tắc này được áp dụng nhiều cho các giai đoạn của ôn bệnh (bệnh truyền nhiễm).

Giai đoạn đầu (sơ) hay là giai đoạn khởi phát, lúc tà khí còn ở bên ngoài (phần vệ) thì phải dùng phương pháp tả (phát hãn) để đưa tà khí ra ngoài. Giai đoạn toàn phát, lúc tà khí và chính khí đấu tranh quyết liệt với nhau bên trong cơ thể thì phải vừa bổ, vừa tả (vừa nâng cao chính khí, vừa trừ tà khí). Tới giai đoạn hồi phục của bệnh, tà suy thì chính khí cũng bị hao tổn, cần phải dùng phương pháp bổ để bồi dưỡng chính khí hồi phục lại sức khỏe đã bị giảm sút trong quá trình bệnh tật.

1.6. Chính trị và phản trị

Chính trị và phản trị thực chất cũng là chữa vào bản chất của bệnh, nhưng vì trong quá trình diễn biến của bệnh tật, có khi bản chất không phù hợp với hiện tượng nên phải đề ra phân biệt thành 2 nguyên tắc chữa bệnh này.

Chính trị là chữa ngược lại với các hiện tượng bệnh lý còn gọi là "nghịch trị"; phản trị là chữa thuận theo với các hiện tượng bệnh lý còn gọi là "tòng trị".

Khi bản chất bệnh phù hợp với triệu chứng như nhiệt tà gây sốt cao, hàn tà gây sợ lạnh, sức khoẻ yếu gây chứng hư, tà khí mạnh gây chứng thực, khi chữa cho thuốc ngược lại như sốt dùng thuốc hàn lương, lạnh dùng thuốc ôn nhiệt, hư cho thuốc bổ, thực cho thuốc tả, thì gọi là chính trị hay nghịch trị.

Thí dụ về phản trị:

- Bệnh nhân bị bệnh truyền nhiễm sốt cao (chân nhiệt) nhưng do nhiễm độc gây trụy tim mạch ngoại biên làm tay chân quyết lạnh (giả hàn) cho thuốc hàn lương để chữa bản chất bệnh là nhiệt.
- Bệnh nhân bị ỉa chảy do lạnh (chân hàn), bị mất nước và điện giải gây nhiễm độc thần kinh sốt cao, co giật (giả nhiệt) phải cho thuốc nhiệt để chữa bản chất bệnh là hàn.
- Bệnh nhân bị ỉa chảy máu do ứ huyết gây thoát quản, cho thuốc hoạt huyết để chống sung huyết làm mất chảy máu chứ không phải làm chảy máu thêm.

II. TÁM PHƯƠNG PHÁP DÙNG THUỐC UỐNG TRONG (BÁT PHÁP)

Tám phương pháp dùng thuốc uống trong của YHCT gồm:

- Hãn pháp: phương pháp cho ra mồ hôi.
- Thổ pháp: phương pháp gây nôn.
- Hạ pháp: phương pháp tẩy và nhuận tràng.
- Hoà pháp: phương pháp hoà giải.
- Ôn pháp: phương pháp dùng thuốc nóng để chữa bệnh hàn.
- Thanh pháp: phương pháp dùng thuốc lạnh để chữa bệnh nhiệt.
- Tiêu pháp: phương pháp làm tiêu tán, chống ứ...
- Bổ pháp: phương pháp chữa các chứng bệnh do chính khí hư.

2.1. Hãn pháp (làm cho ra mồ hôi)

2.1.1. Định nghĩa

Hãn pháp là dùng các thuốc cho ra mồ hôi tạo thành bài thuốc để đưa tà khí ra ngoài, chỉ dùng khi bệnh còn ở biểu không cho truyền bệnh vào trong (lý).

2.1.2. Ứng dụng lâm sàng

Dùng hãn pháp để chữa các bệnh sau:

a) Ngoại cảm phong hàn:

– *Cảm mạo phong hàn*: sợ rét, nóng ít, miệng không khát, rêu lưỡi trắng, mạch phù, dùng các thuốc tân ôn giải biểu như quế chi, tía tô, gừng... Trong chứng cảm mạo phong hàn có hai loại: có mồ hôi, mạch phù nhược gọi là biểu hư dùng bài Quế chi thang (Quế chi, Bạch thược, Gừng tươi, Đại táo, Cam thảo), không có mồ hôi mạch phù khẩn gọi là biểu thực dùng bài Ma hoàng thang (Ma hoàng, Quế chi, Hạnh nhân, Cam thảo).

– Các bệnh đau dây thần kinh ngoại biên, co cứng các cơ do lạnh: đau vai gáy, đau lưng, liệt dây VII ngoại biên ...

– Dị ứng nổi ban do lạnh, viêm mũi dị ứng...

b) Ngoại cảm phong nhiệt:

– Cảm mạo có sốt, giai đoạn đầu viêm long khởi phát của các bệnh truyền nhiễm (phân vệ của ôn bệnh) có các triệu chứng: sốt nhiều, sợ lạnh ít, khát, rêu lưỡi vàng, mạch phù sắc. Dùng các thuốc tân lương giải biểu để chữa như Bạc hà, Lá dâu, Hoa cúc, Rễ sắc dây... các bài thuốc như Ngân kiều tán (Kim ngân hoa, Liên kiều, Trúc diệp, Đậu xị, Cát cánh, Bạc hà, Ngưu bàng tử, Lô căn).

– Viêm màng tiếp hợp cấp theo mùa, siêu vi trùng...

c) ngoại cảm phong thấp:

– Viêm khớp dạng thấp, viêm khớp cấp, đau dây thần kinh ngoại biên, dùng các thuốc phát tán phong thấp như Hy thiêm, Ké đầu ngựa, Thổ phục linh, Thiên niên kiện ...

d) Bệnh phong thủy:

Viêm cầu thận cấp dị ứng do lạnh, có hiện tượng phù từ lưng trở lên kèm theo sốt, sợ lạnh, sưng, viêm họng.... Thường dùng bài Việt tỳ thang (Ma hoàng, Thạch cao, Sinh khương, Cam thảo, Đại táo).

e) *Bệnh sởi lúc chưa mọc ban thường dùng các vị thuốc như Bạc hà, Kinh giới, Lá dâu... để thúc mọc ban.*

2.1.3. Chú ý

- Không được dùng phép hãn khi ỉa chảy, nôn, mất nước...
- Mùa hè không nên cho ra mồ hôi nhiều, sợ mất nước gây truy mạch.
- Khi bệnh xuất hiện ở biểu và lý cùng một lúc, thì vừa dùng phép phát hãn để giải biểu vừa dùng phép chữa bệnh ở lý. Như âm hư vừa có biểu chứng thì vừa bổ âm vừa giải biểu (phần này sẽ nói rõ ở chương các bài thuốc giải biểu).

2.2. Thổ pháp (gây nôn)

Thổ pháp là dùng các thuốc gây nôn khi bị ngộ độc thức ăn, đồ uống thuốc...chỉ dùng khi các chất còn ở dạ dày (vị).

2.3. Hạ pháp (tẩy và nhuận tràng)

2.3.1. Định nghĩa

Hạ pháp là phương pháp dùng các thuốc có tác dụng tẩy và nhuận tràng để đưa các chất ứ đọng trong cơ thể ra ngoài bằng đường đại tiện (phân táo, ứ nước, ứ huyết, ứ đàm...) Ngoài ra còn để chữa chứng nhiệt kết gây mất nước, táo bón trong giai đoạn toàn phát của bệnh truyền nhiễm (chứng dương minh phủ chứng, ôn nhiệt tại trường).

2.3.2. Ứng dụng lâm sàng

Phép hạ dùng để chữa các chứng bệnh sau:

- a) Chứng táo bón do các nguyên nhân khác nhau:* mất nước, huyết hư (thiếu máu, phụ nữ sau khi đẻ) khí hư (người già, lạnh...).
- b) Chứng dương minh phủ chứng* (hội chứng lục kinh) chứng ôn nhiệt tại trường (ôn bệnh phần khí).

Nóng từng cơn, có mồ hôi, nói sảng, bụng đầy trướng, cự án, đại tiện táo, lưỡi khô, rêu lưỡi vàng hay đen, mạch trầm thực.

Tuỳ mức độ của bệnh và thể chất của người bệnh, người ta dùng ba bài Thừa khí thang:

- Đại thừa khí thang (Đại hoàng, Chỉ thực, Hậu phác, Mang tiêu).
- Tiểu thừa khí thang (Đại hoàng, Hậu phác, Chỉ thực).
- Điều vị thừa khí thang (Đại hoàng, Mang tiêu, Cam thảo).

c) Chứng phù thũng, cổ trướng, ứ nước ở màng phổi, ứ nước ở màng tim... chỉ dùng cho bệnh nhân sức khoẻ còn tốt.

d) Chứng hoàn đản nhiễm trùng, ứ mật...

e) *Chứng mụn nhọt* kéo dài kèm theo táo bón (huyết nhiệt)

f) *Chứng ứ huyết ở đại trường*: chứng ỉa chảy do tích trệ đồ ăn mà dùng phép tiêu đạo không khỏi.

g) *Chứng đàm ẩm ở tỳ vị* gây trướng bụng, mạch hữu lực...

2.3.3. Chú ý

a) *Khi sử dụng thuốc hạ phải* căn cứ vào tính chất hàn nhiệt của bệnh chia ra hai loại: hàn hạ dùng các loại thuốc mát lạnh để chữa các chứng táo bón có sốt như Đại hoàng, Mang tiêu, Lô hội với các bài thuốc như Thừa khí thang. Hạ nhiệt hay ôn hạ dùng các loại thuốc nóng, ấm để chữa chứng táo bón do hàn như Lưu hoàng, Ba đậu với các bài thuốc như Bị cấp hoàn, Bán lưu hoàng...

b) *Phải căn cứ vào thể chất của* người bệnh hư hay thực mà dùng thuốc có cường độ mạnh yếu khác nhau:

- Loại tẩy hay tuấn hạ (toán hạ): là các thuốc có cường độ mạnh, dùng cho người bệnh thể chất khỏe như Đại hoàng, Mang tiêu với các bài thuốc Thừa khí thang (loại hàn hạ); vị thuốc Ba đậu với các bài như Bị cấp hoàn (loại ôn hạ).

- Loại nhuận tràng hay nhuận hạ dùng cho những người yếu, người già, phụ nữ sau đẻ, người âm hư, huyết hư, suy nhược... dùng các thuốc như mật ong, vừng đen với các bài như Bán lưu hoàn (Bán hạ, Lưu hoàng).

c) *Không được dùng trong những trường hợp*:

- Bệnh thuộc biểu, bán biểu bán lý mà không có chứng táo bón kết hợp.
- Bệnh thuộc chứng dương minh kinh chứng (sốt cao, khát nước nhiều, ra mồ hôi nhiều, mạch hồng đại, không táo bón).
- Người già yếu, phụ nữ sau khi đẻ, thể trạng hư chứng (âm hư, dương hư, huyết hư) không được dùng các loại thuốc tẩy (tuấn hạ).
- Phụ nữ đang có thai, không được dùng thuốc tẩy.

2.4. Hoà pháp (hoà giải hoà hoãn)

2.4.1. Định nghĩa

Hoà pháp là phương pháp dùng các bài thuốc để chữa bệnh ngoại cảm thuộc bán biểu bán lý (không phát hãn được vì không phải ở biểu, không dùng phép thanh, hạ được vì không phải ở lý) và chữa các bệnh gây ra do sự mất điều hoà khí huyết các tạng phủ trong cơ thể.

2.4.2. Ứng dụng lâm sàng

Phép hoà được dùng để chữa một số chứng bệnh sau:

a) *Chứng cảm mạo thuộc kinh thiếu dương (đờm)*: lúc nóng lúc rét, ngực sườn đầy tức, buồn nôn, miệng đắng. Dùng bài Tiểu sài hồ thang (Sài hồ, Hoàng cầm, Sâm, Cam thảo, Sinh khương, Bán hạ, Đại táo).

b) *Bệnh sốt rét (ngược tật)* thường dùng bài Tiểu sài hồ thêm các vị thuốc: Thảo quả, Bình lang, Thanh bì...

c) *Chứng bệnh do can tỳ bất hoà*:

- Bệnh loét dạ dày, tá tràng do can mộc khắc tỳ thổ.
- Bệnh ỉa chảy mạn tính do thần kinh: dùng bài thuốc Thống tả yếu phương (Bạch truật, Bạch thực, Trần bì, Phòng phong, Thăng ma).

d) *Chứng thống kinh, kinh nguyệt không đều*, suy nhược thần kinh, hysteria, có kèm thêm những sang chấn tinh thần gây rối loạn thần kinh chức năng (YHCT gọi là can khí uất kết) hay dùng bài Tiểu giao tán (Sài hồ, Đương quy, Bạch thực, Bạch truật, Bạch linh, Cam thảo, Bạc hà, Sinh khương).

2.4.3. Chú ý

- Không được dùng phép hoà trong khi tà còn ở biểu hay đã vào lý.
- Nếu tà khí vừa ở bán biểu bán lý mà có một phần đã vào lý hoặc còn ở biểu thì phải phối hợp thuốc. Như chứng thiếu dương mà có táo bón, không dùng bài Tiểu sài hồ mà dùng bài Đại sài hồ thang (tức là bài Tiểu sài hồ bỏ Cam thảo, Sinh khương gia thêm, Chỉ thực, Đại hoàng), chứng thiếu dương kèm thêm biểu chứng dùng bài Sài hồ quế chi thang (bài Quế chi thang chữa biểu chứng và Sài hồ, Hoàng cầm, Bán hạ, Chỉ thực để điều hoà thiếu dương).

2.5. Ôn pháp (làm ấm, làm nóng)

2.5.1. Định nghĩa

Ôn pháp là dùng các thuốc ấm và nóng tạo thành bài thuốc để chữa các chứng hư hàn thuộc lý trong cơ thể. Cần phân biệt với chứng biểu hàn như cảm mạo phong hàn chữa bằng phép hãn đã nêu ở trên.

2.5.2. Ứng dụng lâm sàng

Dùng phép ôn để chữa các chứng bệnh sau

- Bệnh đau dạ dày, viêm đại tràng, ỉa chảy mạn tính và các rối loạn tiêu hoá khác có các triệu chứng: sợ lạnh, tay chân lạnh, đau bụng, chậm tiêu, ỉa chảy, nôn mửa, mạch trầm nhược, nhu hoãn gọi là chứng tỳ vị hư hàn, dùng

phép ôn trung trừ hàn để chữa như bài Lý trung hoà (Nhân sâm, Can khương, Bạch truật, Cam thảo).

– Bệnh ỉa chảy người già, bệnh viêm thận mạn tính gây phù thũng, bệnh viêm đại tràng mạn tính có các triệu chứng người lạnh, tay chân lạnh, ỉa chảy lưng lạnh, mỗi gối phù thũng, mạch trầm nhược, gọi là chứng thận dương hư (hay mệnh môn hỏa suy) không ôn dương được tỳ dương dùng phương pháp ôn thận tỳ dương với các bài như Chân vũ thang (Phụ tử, Phục linh, Bạch truật, Sinh khương), bài Tứ thần hoàn (Phá cố chỉ, Ngũ vị tử, Nhục đậu khấu, Ngô thù du, Sinh khương, Đại táo).

– Chứng truy mạch, choáng do mất máu, mất nước, điện giải gây các chứng: sợ lạnh, ỉa chảy, tay chân quyết lạnh, ra mồ hôi dầm dề, tinh thần mệt mỏi, mạch vi muốn tuyệt gọi là chứng thoát dương, hay vong dương dùng phương pháp hồi dương cứu nghịch với các bài thuốc như Tứ nghịch thang (Phụ tử, Can khương, Cam thảo).

2.5.3. Chú ý

- Không được dùng phép ôn trong trường hợp truy mạch ngoại biên do nhiễm trùng nhiễm độc gọi là chứng chân nhiệt giả hàn.
- Người âm hư, huyết hư do thiếu tân dịch không dùng phép ôn.
- Những người có chứng nhiệt (hư nhiệt, thực nhiệt) gây các chứng chảy máu không được dùng phép ôn).

2.6. Thanh pháp (làm cho mát, cho lạnh)

2.6.1. Định nghĩa

Thanh pháp là phương pháp dùng các bài thuốc mát, lạnh (hàn lương) tạo thành bài thuốc để chữa các chứng bệnh gây ra nhiệt hoặc cơ thể ở tình trạng dị ứng nhiễm trùng.

2.6.2. ứng dụng lâm sàng

Được chia làm 5 loại và chữa các chứng bệnh sau đây:

a) *Thanh nhiệt tả hỏa*: dùng để chữa các chứng do hỏa độc gây ra:

- Sốt cao gây mất tân dịch
- Chứng dương minh kinh chứng (hội chứng lục kinh) hay chứng ôn bệnh thuộc khí phân: sốt, không sợ lạnh, sợ nóng, ra mồ hôi, khát nước, rêu lưỡi vàng khô, mạch hồng đại, dùng bài Bạch hố thang (Thạch cao, Tri mẫu, Cam thảo, Ngạnh mễ).

b) *Thanh nhiệt lương huyết*: để chữa các chứng bệnh do huyết nhiệt gây ra:

- Tình trạng dị ứng nhiễm trùng.

– Ôn bệnh thuộc phần dinh, phần huyết, sốt nhiều khát nước, lưỡi đỏ giáng, ngũ không yên, nói mê, bứt rứt có khi hôn mê, hoặc do nhiễm độc làm thành mạch bị rối loạn gây chảy máu (chảy máu cam, đại tiện ra máu, tử ban...) dùng các bài thuốc như Thanh dinh thang (Tê giác, Sinh địa, Huyền sâm, Ngân hoa, Liên kiều, Hoàng liên, Đan sâm, Mạch môn, Trúc diệp). Tê giác địa hoàng thang.

c) *Thanh nhiệt giải độc*: chữa các chứng bệnh do nhiệt gây ra.

- Mụn nhọt, viêm họng, viêm phế quản, viêm tuyến vú...
- Bệnh truyền nhiễm do siêu vi trùng...

d) *Thanh nhiệt trừ thấp*: để chữa các chứng bệnh gây ra do thấp nhiệt.

- Các bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu sinh dục: viêm âm đạo, niệu đạo, viêm loét cổ tử cung...
- Các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hoá: viêm gan siêu vi trùng, viêm túi mật, lỵ trực trùng, lỵ amíp...
- Các bệnh ngoài da bội nhiễm: ghẻ, lở nhiễm trùng, chàm nhiễm trùng.

e) *Thanh nhiệt giải thử*: chữa các chứng sốt, say nắng về mùa hè do thử nhiệt gây ra.

2.6.3. Chú ý

- Dùng thận trọng đối với các trường hợp suy nhược cơ thể, ỉa chảy kéo dài do tỳ hư, ăn kém, thiếu máu.

2.7. Tiêu pháp (làm cho mất, cho tan)

2.7.1. Định nghĩa

Tiêu pháp là dùng những vị thuốc tạo thành những bài thuốc có tác dụng chữa các chứng bệnh gây ra do tích tụ, ngưng trệ: như ứ huyết, khí trệ, ứ nước, ứ đọng thức ăn.

2.7.2. Ứng dụng lâm sàng

Phép tiêu được chia thành mấy loại chính để chữa các chứng bệnh sau:

- a) *Hoạt huyết, phá huyết để chữa các chứng bệnh gây ra do ứ huyết*: cơn đau nội tạng, viêm, chảy máu do thoát quản...
- b) *Hành khí, phá khí, giáng khí để chữa các bệnh gây ra do khí trệ, khí nghịch, ợ hơi, đầy hơi khó thở, nôn mửa, co cứng các cơ...*
- c) *Lợi niệu, trục thủy để chữa các chứng bệnh gây ra do ứ nước*: phù thũng, đái ít, cổ trướng...
- d) *Tiêu đạo để tiêu hoá thức ăn ngưng trệ.*

2.7.3. Chú ý

- Phép tiêu thường được dùng cho các chứng bệnh thuộc thực chứng nếu là hư chứng gây ra các hiện tượng ứ nước, ăn không tiêu... thì phải phối hợp với các thuốc bổ.
- Không được dùng phép tiêu với các thuốc có cường độ mạnh (phá huyết, phá khí) để chữa cho những người có thai.

2.8. Bổ pháp

2.8.1. Định nghĩa

Bổ pháp là dùng các vị thuốc chữa các chứng bệnh do công năng hoạt động của cơ thể bị giảm sút gây ra (gọi là chính khí hư).

Bổ pháp gồm 4 loại là: bổ âm, bổ dương, bổ khí và bổ huyết.

2.8.2. Ứng dụng lâm sàng

a) **Bổ âm:** để chữa các chứng bệnh gây ra do âm hư: người gầy, miệng khô, họng khô, ho khan hoặc ho ra máu, triều nhiệt, ngũ tâm phiền nhiệt, ra mồ hôi trộm, gò má đỏ, mạch tế sác...

Hay gặp ở các bệnh: suy nhược thần kinh, cao huyết áp, rối loạn giao cảm do lao, di tinh, đái dầm... Dùng bài thuốc Lục vị hoàn (Thục địa, Sơn thù, Hoài sơn, Trạch tả, Đan bì, Phục linh) hay bài Tả quy hoàn (Thục địa, Sơn thù, Quy bản, Kỷ tử, Lộc giác giao, Thỏ ty tử, Ngưu tất).

b) **Bổ dương:** để chữa các chứng bệnh gây ra do thận dương hư: đau lưng mỏi gối, sợ lạnh, tay chân lạnh, di tinh, hoạt tinh, liệt dương, ỉa chảy, tiểu tiện nhiều lần, mạch nhược. Dùng bài: Hữu quy hoàn (Thục địa, Sơn thù, Kỷ tử, Lộc giác giao, Thỏ ty tử, Dương quy, Đỗ trọng, Nhục quế, Phụ tử chế), hoặc bài Bát vị hoàn (Thận khí hoàn) (Thục địa, Sơn thù, Hoài sơn, Trạch tả, Phục linh, Đan bì, Phụ tử chế, Nhục quế).

c) **Bổ khí:** để chữa các chứng bệnh gây ra do khí hư: hơi thở ngắn gấp, mệt mỏi, ăn kém, chậm tiêu, đi ỉa chảy, cơ nhẽo, trương lực cơ giảm...

Hay gặp ở các bệnh: suy nhược cơ thể, rối loạn tiêu hoá, các chứng bệnh do trương lực cơ giảm: sa dạ dày, sa trực tràng, sa sinh dục... Dùng bài Tứ quân tử thang: (Bạch truật, Phục linh, Cam thảo, Đảng sâm).

d) **Bổ huyết:** để chữa các chứng bệnh gây ra do huyết hư, sắc mặt vàng héo, móng tay móng chân khô, môi nhạt, rức đầu, chóng mặt, hoa mắt kinh nguyệt ít, sắc kinh nhạt... Hay gặp ở các bệnh thiếu máu, phụ khoa, teo cơ cứng khớp...

2.8.3. Chú ý

– Ngoài 4 phương pháp bổ đã nêu ở trên, người ta còn dùng các hình thức bổ khác như: bổ trực tiếp vào tạng phủ hay được dùng với các loại thuốc động vật, bổ tạng phủ theo cơ chế ngũ hành tương sinh như phế hư thì kiện tỳ vì tỳ thổ sinh phế kim.

– Khi dùng phép bổ bao giờ cũng chú ý đến công năng của tỳ vị, vì tỳ vị thuộc thổ sinh ra tất cả, nếu tỳ vị hoạt động tốt thì uống thuốc và ăn uống mới hấp thu được.

Trên đây đã trình bày tám phương pháp dùng thuốc trong đơn thuần từng phương pháp, nhưng trên lâm sàng, các chứng bệnh nhiều khi phối hợp với nhau, lẫn lộn giữa biểu lý, hư thực, hàn nhiệt, tạng phủ nên khi sử dụng thuốc phải phối hợp các phương pháp với nhau. Sau đây nêu lên những phương pháp phối hợp hay gặp để làm thí dụ.

a) Hàn hạ cùng dùng: như bài thuốc Quế chi thang gia Đại hoàng (Quế chi, Bạch thược, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo, Đại hoàng) để chữa các chứng sợ gió, phát nóng đau đầu (thuộc biểu), kèm thêm bụng đầy, cứng, đau, táo bón (thuộc lý).

b) Ôn thanh cùng dùng: để chữa các chứng bệnh trên nhiệt dưới hàn, hay trên hàn dưới nhiệt, hàn nhiệt lẫn lộn như bài Lý liên thang (Hoàng liên, Nhân sâm, Can khương, Bạch truật, Cam thảo).

c) Công bổ cùng dùng: gặp ở các người thể chất hư mắc bệnh cấp tính hoặc bệnh cấp tính diễn biến gây các tình trạng hư chứng trong cơ thể (như sốt cao gây mất nước, tân dịch...) như bài Thanh dinh thang (Liên kiều, Hoàng liên, Đan sâm, Trúc diệp, Kim ngân để thanh nhiệt giải độc; Huyền sâm, Sinh địa, Mạch môn, Tê giác để dưỡng âm sinh tân). Đào thị hoàng long thang (Đại hoàng, Mang tiêu là thuốc hạ; Dương quy, Nhân sâm là thuốc bổ) là phương thuốc hạ bổ cùng dùng. Chỉ thực tiêu bí hoàn: (Chỉ thực, Hậu phác, Bán hạ là thuốc tiêu bí thông trệ; Nhân sâm, Bạch truật là thuốc kiện tỳ) là phương thuốc tiêu bổ cùng dùng.

III. CÁC PHƯƠNG PHÁP DÙNG THUỐC BÊN NGOÀI

3.1. Xông

Xông là dùng hơi vị thuốc nấu với nước hoặc khói của vị thuốc để xông toàn bộ cơ thể hoặc nơi có bệnh.

Thí dụ: dùng khói thương truật xông nơi bị chàm tiếp xúc.

Dùng các lá có tinh dầu (lá bưởi, lá chanh, lá sả...) nấu với nước, sôi xông toàn thân cho ra mồ hôi, sát trùng da họng chữa cảm mạo hạ sốt.

3.2. Tắm ngâm

Nấu thuốc với nước rồi tắm ngâm. Dân gian hay dùng để chữa lở ghẻ và các bệnh ngoài da khác.

3.3. Bôi, đắp, chườm

Dùng các vị thuốc có tinh dầu, các thuốc lá phơi khô tán nhỏ sao với rượu để bôi, đắp, chườm.

3.4. Dán

Dem các thuốc nấu thành cao chế với dầu vừng sấp ong làm cao dán chữa mụn nhọt, đau nhức gân xương.

3.5. Ngậm, súc

Dùng các thuốc pha với nước, với rượu ngậm khi đau răng, đau họng, loét miệng.

3.6. Thổi mũi

Lấy bột thuốc hay khói thuốc thổi vào mũi chữa bệnh tại chỗ, hôn mê, ngất như khói quả bồ kết thổi vào mũi chữa ngất, hôn mê.

3.7. Xoa bóp

Dùng rượu thuốc xoa bóp vào chỗ sưng, đau, nhức do ngã, viêm khớp...

3.8. Xoa phấn

Dùng các thuốc nghiền thành bột mịn, để xoa vào da như chứng ra mồ hôi tay chân:

Long cốt nung	12	}	Tán nhỏ trộn đều
Mẫu lệ nung	12		
Hoàng kỳ tán nhỏ	12		
Bột gạo tẻ	40		

3.9. Ngoài ra còn các phương pháp khác như nhét, đặt thuốc vào hậu môn, âm đạo, thụt thuốc, làm bỏng da bằng thuốc...

Phần thứ II

CÁC VỊ THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN

Chương I

ĐẠI CƯƠNG VỀ THUỐC

I. NGUỒN GỐC

Thuốc YHCT gồm các loại thực vật, động vật, khoáng vật và một số chế phẩm hoá học.

Sự xuất hiện của thuốc là do kinh nghiệm thực tiễn đấu tranh với bệnh tật của nhân dân mà tìm ra. Số lượng, chất lượng tiến bộ theo sự phát triển của nền sản xuất xã hội.

Thời nguyên thủy, thực vật hay động vật do nguồn tự nhiên cung cấp, sau thiếu dần phải gieo trồng, thu hái và chăn nuôi. Các loại thuốc khoáng vật phát triển theo nguồn khai thác mỏ như thạch cao, chu sa, hùng hoàng...

Ở nước ta, trước khi có nền y tế Xã hội chủ nghĩa, các thuốc thường dùng đều phải nhập. Hiện nay ta đã tìm và đã xác định theo khoa học được nhiều cây thuốc có trong nước, một số thuốc đã di thực được như: sinh địa, bạch truật, huyền sâm, bạch chỉ... Một số vị thuốc do điều kiện đất đai, thổ nhưỡng chưa di thực được còn phải nhập.

II. THU HÁI BẢO QUẢN

2.1. Thu hái

Các bộ phận cây thuốc có thời kỳ sinh trưởng nhất định nên thời gian thu hái khác nhau để đảm bảo tỷ lệ hoạt chất cao nhất.

Gốc, củ, vỏ, rễ: Đầu xuân cuối thu, mùa đông (lúc cây khô héo hoạt chất tập trung tại rễ). Mầm, lá, mùa xuân hè. Hoa thu hái lúc ngậm nụ hoặc mới nở như hoa cúc, hoa kim ngân. Quả thu hái lúc đã chín, hạt thu hái lúc quả thật chín.

2.2. Bảo quản: Tránh ẩm thấp, nóng, ánh sáng mặt trời, sâu mọt. Cần đậy kín thuốc có tinh dầu, phơi chỗ râm (âm can).

III. BẢO CHẾ ĐƠN GIẢN

3.1. Mục đích

a) Làm mất hoặc làm giảm chất độc của thuốc. Thí dụ: Bán hạ dùng sống gây ngứa, nên phải chế với nước gừng. Ba đậu có dầu gây ỉa chảy dữ dội, cần bào chế làm mất chất dầu, giảm độc tính.

b) Điều hoà lại tính năng của vị thuốc, làm hoà hoãn hoặc tăng công hiệu.

Có một số vị thuốc dùng sống, chín tác dụng khác nhau. Thí dụ: Sinh địa dùng sống tính lạnh mát dùng để thanh nhiệt lương huyết. Thục địa là Sinh địa đem nấu chín với rượu tính hơi ấm dùng để bổ huyết.

c) Bỏ tạp chất, làm cho sạch

d) Qua bào chế, giúp cho bảo quản dễ dàng, sử dụng thuận lợi, dự trữ được thuốc vì thuốc thực vật sinh trưởng có mùa.

3.2. Phương pháp bào chế

3.2.1. Dùng lửa (hoả chế):

Dùng lửa trực tiếp hay gián tiếp hong, sấy, đốt làm khô ráo, sém vàng, thành than gồm các phương pháp sau:

a) Nung: bỏ ngay vị thuốc vào lửa đỏ, hoặc nung trong nồi chịu lửa, thường dùng cho các loại thuốc kháng vật: Mẫu lệ, Tử thạch... làm cho mất nước tăng tác dụng hấp thu hoặc thu sáp.

b) Bào: cho vị thuốc vào chảo sao trong chốc lát, đến khi sém vàng xung quanh, nứt nẻ, làm giảm tính mãnh liệt của thuốc như Bào khương.

c) Lùi: đem vị thuốc bọc giấy ướt hay cắm lùi vào tro nóng hoặc than đến khi giấy cháy, cắm cháy là được để thu hút một số hoạt chất có dầu, làm giảm bớt độc tính của thuốc như Cam toại.

d) Sao: đem vị thuốc cho vào nồi rang, chảo mà sao, là phương pháp hay dùng nhất. Tùy mức độ nóng khác nhau ta có sao vàng: Bạch truật, Hoài sơn; sao cháy: Quả dành dành; sao đen (thành than tồn tính vẫn giữ nguyên

hình dạng chưa thành tro): Trắc bá diệp. Thường sao vàng để kiện tỳ, sao đen để cầm máu.

e) *Sấy*: sấy thuốc trên than, trong lò sấy. Sấy khô: Cúc hoa, Kim ngân hoa; sấy vàng khô ròn như: Thuỷ điệt, Manh trùng.

f) *Chích*: (nước) chích là sao có tẩm mật, đường và các thành phần khác đến khi không dính là được. Chích để làm tăng tác dụng của vị thuốc, như chích cam thảo với mật để làm tăng tác dụng dinh dưỡng, nhuận phế.

3.2.2. Dùng nước (thuỷ chế)

Dùng nước làm cho vị thuốc sạch, mềm dễ thái giảm độc tính. Có mấy cách sau đây:

a) *Rửa*: làm sạch chất bẩn, đất.

b) *Giặt sạch*: Lâu công hơn rửa, dùng nguồn nước tưới vào thuốc cho trôi tạp chất.

c) *Ngâm*: Dùng nước nguội hay nước sôi để ngâm. Đào nhân ngâm nước để bóc vỏ. Nếu vị thuốc cứng phải ngâm lâu cho mềm dễ thái, giảm độc tính.

d) *Tẩm*: Ngâm cho mềm vị thuốc để dễ bào nhỏ.

e) *Thuỷ phi*: Cho thêm nước vào nghiền chung với thuốc để tán nhỏ mịn và thuốc không bay ra như Hoạt thạch, Chu sa, Thanh đại.

3.3. Phối hợp dùng lửa nước (thuỷ hoả hợp chế)

a) *Chưng*: chưng cách thuỷ cho chín, hoặc chưng với rượu như thực địa để làm mất tính đắng lạnh của thuốc, thay đổi công hiệu.

b) *Nấu*: đem vị thuốc nấu với nước, nước sắc vị thuốc khác, giấm. Nấu lấy tinh chất hoà tan rồi cô thành cao.

c) *Tôi*: đem vị thuốc nung đỏ tôi với nước , giấm làm cho tan rã và ngâm nước, thường dùng cho các loại khoáng vật.

Ngoài ra còn dùng dấm rượu, nước cơm, nước muối ăn mà chế chung với các cách tẩm, ngâm nước, nướng, sao, chưng để đạt yêu cầu chữa bệnh: rượu đưa lên, gừng phát tán, muối vào thận, giấm vào can.

IV. TÍNH NĂNG DƯỢC VẬT

Tính năng dược vật là tác dụng dược lý của vị thuốc để điều chỉnh lại sự mất thăng bằng về âm dương trong cơ thể.

Tính năng của vị thuốc gồm khí vị, thăng giáng, phù trầm và bổ tả.

4.1. Tứ khí

Còn gọi là tứ tính gồm: hàn (lạnh), nhiệt (nóng), ôn (ấm), lương (mát). Bốn loại tính chất này do sự phản ứng cơ thể khi dùng thuốc, mà nhận thấy.

Hàn lương thuộc âm; nhiệt, ôn, thuộc dương. Những thuốc hàn dương còn gọi là âm dược dùng để thanh nhiệt hoả, giải độc, tính chất trầm giáng chữa chứng nhiệt, dương chứng. Những thuốc ôn nhiệt còn gọi là dương dược để ôn trung, tán hàn, tính chất thăng phù để chữa chứng hàn, âm chứng.

Ngoài ra còn một số loại thuốc không rõ rệt tính chất hoà hoãn gọi là tính bình.

Vì vậy, muốn chữa bệnh và sử dụng thuốc đúng đắn, phải chẩn đoán bệnh xem thuộc chứng hàn hay chứng nhiệt, sau đó nắm chắc tính chất của thuốc để sử dụng. Chẩn đoán sai, dùng nhầm thuốc sẽ đem lại hậu quả không tốt cho người bệnh.

4.2. Ngũ vị

Thông qua vị giác mà nhận thấy vị: cay (tân), chua (toan), đắng (khổ), ngọt (cam), mặn (hàm) của vị thuốc. Ngoài ra còn vị đậm không có vị rõ rệt, nên có tài liệu ghi là lục vị.

Vị cay (tân): có tác dụng bổ dưỡng để chữa các chứng hư, hoà hoãn để giảm cơn đau, bớt độc tính của thuốc hay giải độc cơ thể khi dùng làm thuốc, điều hoà tính của các vị thuốc, như: Đẳng sâm, Hoàng kỳ bổ khí; Thục địa, Mạch môn bổ âm; Cam thảo, Kẹo mạch nha chữa cơn đau dạ dày.

Vị đắng (khổ): có tác dụng tả hạ và táo thấp dùng để chữa chứng nhiệt, chứng thấp, như: Hoàng liên, Hoàng bá thanh nhiệt trừ thấp chữa ỉa và ỉa chảy nhiễm trùng; Thương truật kiện tỳ táo thấp chữa ỉa chảy, đờm nhiều.

Vị chua (toan): hay thu liễm, cố sáp, chống đau dùng để chữa chứng ra mồ hôi (tự hãn), ỉa chảy, di tinh. Như Kim anh, Sơn thù thu liễm mồ hôi, cố tinh, sáp niệu; Kha tử, Ngũ bội tử chữa ỉa chảy lâu ngày, sau trực tràng; Ô mai chữa đau bụng cho giun.

Vị mặn (hàm): hay đi xuống, làm mềm nơi bị cứng hoặc các chất ứ đọng cứng rắn (nhuyễn kiên), thường dùng chữa táo bón, lao hạch, viêm hạch; như: Mang tiêu (thành phần chủ yếu là Natrisulfat) gây nhuận tràng, tẩy.

Vị đậm: hay thăng thấp, lợi niệu dùng chữa các chứng bệnh do thủy thấp gây ra (phủ thũng), như: Ý dĩ, Hoạt thạch có tác dụng lợi niệu.

Ngũ vị có quan hệ rất mật thiết với tứ khí, ngũ tạng, ngũ sắc, trên cơ sở này để định tác dụng của thuốc, tìm thuốc và bào chế thuốc:

4.2.1. Quan hệ giữa khí và vị

Khí và vị kết hợp với nhau thành tính năng thuốc, không thể tách rời ra được.

Có những vị thuốc khí giống nhau, nhưng vị khác nhau hoặc vị giống nhau nhưng khí lại khác nhau, do đó tác dụng chữa bệnh khác nhau.

Thí dụ:

Có những thứ thuốc một khí nhưng kiêm mấy vị: như Quế chỉ tính ôn nhưng vị ngọt, cay; Sinh địa tính lạnh nhưng vị đắng, ngọt.

Vì vậy khi sử dụng thuốc trên lâm sàng phải nắm đồng thời khí và vị của thuốc. Thí dụ: nếu sốt do biểu nhiệt dùng thuốc tân lương giải biểu như Bạc hà, Sài hồ; nếu sốt do thực nhiệt dùng thuốc đắng lạnh (khổ hàn) như Hoàng liên, Đại hoàng; do hư nhiệt vì tân dịch hao tổn dùng thuốc ngọt lạnh (cam hàn) như Sinh địa; Huyền sâm.

Tính	Tên thuốc	Vị	Tác dụng
Ôn (ấm)	Gừng sống	Cay	Tán hàn giải biểu
	Hậu phác	Đắng	Hành khí
	Hoàng kỳ	Ngọt	Kiện tỳ
	Ô mai	Chua	Cố sáp (cầm ỉa chảy)
Hàn (lạnh)	Hoàng liên	Đắng	Thanh nhiệt trừ thấp
	Phù bình	Cay	Tân lương giải biểu
Hàn ôn	Lô căn	Ngọt	Thanh nhiệt tả hỏa
	Cam thảo	Ngọt	Kiện tỳ
Hàn lương nhiệt	Thạch cao Bạc hà Phụ tử	Cay	Thanh nhiệt tả hỏa Tân lương giải biểu Trừ hàn

4.2.2. Quan hệ giữa ngũ vị, ngũ sắc, ngũ tạng

Người xưa dựa vào quan hệ này để tìm cây thuốc, sơ bộ nhận xét về tác dụng lâm sàng: vị chua, sắc xanh vào can; vị ngọt, sắc vàng vào tỳ; vị cay, sắc trắng vào phế; vị đắng, sắc đỏ vào tâm; vị mặn sắc đen vào thận.

Quan hệ này chỉ đạo sự quy kinh của thuốc sẽ nói ở mục sau.

4.3. Thăng, giáng, phù, trầm

Thăng giáng phù trầm là chỉ xu hướng tác dụng của thuốc: thăng là đi lên, giáng là đi xuống, phù là phát tán ra ngoài, trầm là thấm lợi vào trong và xuống dưới.

Các vị thuốc thăng và phù đều đi lên, hướng ra ngoài thường có tác dụng: thăng dương, phát biểu, tán hàn. Các vị thuốc trầm và giáng thường đi xuống và vào trong nên có tác dụng: tiềm dương, giáng nghịch, thu liễm, thẩm lợi, tả hạ.

Tính chất thăng, giáng, phù, trầm, quan hệ mật thiết với khí, vị và tỷ trọng nặng, nhẹ của vị thuốc. Khí, vị: vị cay, ngọt, tính ôn nhiệt thuộc dương thường là các vị thuốc thăng như Ma hoàng, Quế chi, Gừng; vị đắng, chua, mặn, tính hàn, lương thuộc âm thường là các thuốc trầm, giáng như Đại hoàng, Mang tiêu, Hoàng liên. Tỷ trọng: thuốc loại hoa, lá là những vị thuốc nhẹ thuộc loại phù thăng như Lá sen, Bạc hà, Kinh giới; các vị thuốc khoáng vật, hạt, quả có tỷ trọng nặng thuộc trầm giáng như Mẫu lệ, Long cốt, Tô tử Chỉ thực, Thục địa.

Trên lâm sàng, bệnh tật phát sinh ở những vị trí khác nhau của cơ thể: trên, dưới, trong, ngoài. Xu thế của bệnh có khi nghịch lên trên (nôn, nấc), khi giáng xuống dưới (ỉa chảy, sa trực tràng)... nên khi dùng các loại thuốc có phân biệt khác nhau.

- Bệnh tại biểu thường dùng các thuốc phù thăng mà không dùng thuốc trầm giáng; bệnh tại lý, dưới thường dùng các thuốc trầm giáng mà không dùng thuốc phù thăng.

- Bệnh nghịch lên trên nên hạ không nên thăng như chứng can dương xung nghịch lên trên gây rức đầu dùng Thạch quyết minh, Mẫu lệ để trầm giáng. Bệnh thể đi xuống thì dùng các thuốc đi lên như chứng tỳ hư hạ hãm gây chứng sa trực tràng phải dùng các thuốc kiện tỳ, thăng dương như Hoàng kỳ, Thăng ma, Sài hồ để chữa, nếu dùng thuốc đả lạnh để hạ, bệnh lại càng nặng thêm.

Tính chất thăng, giáng, phù, trầm của vị thuốc còn có thể thay đổi tùy theo sự bào chế và sự phối ngũ: về bào chế vị thuốc sao với rượu thì đi lên, sao với nước gừng thì phát tán, sao với giấm thì thu liễm, sao với muối thì đi xuống; thí dụ Hương phụ vị cay, đắng, tính ôn là loại thuốc trầm giáng, về phối ngũ: vị thuốc thăng phù dùng với đa số vị thuốc trầm giáng sẽ đi xuống, vị thuốc trầm giáng ở cùng nhiều vị thuốc thăng phù có thể theo đó mà đi lên trên.

4.4. Bổ tả

Bệnh tật là quá trình đấu tranh mất đi hay phát triển của chính khí và tà khí. Vì vậy bệnh tật có 2 mặt: hư và thực.

Nguyên tắc chữa bệnh: hư thì bổ, thực thì tả, do đó tính năng của thuốc căn cứ yêu cầu chữa bệnh còn chia làm 2 loại bổ và tả.

Trong khi vận dụng thuốc để chữa bệnh trước hết phải nắm được khí, vị sau đó tiến lên phân loại thuốc bổ hay tả. Thí dụ: Hoàng liên tính hàn có tác dụng thanh nhiệt tảo thấp là thuốc tả; Thiên môn tính hàn, chữa âm hư gây sốt là thuốc bổ; Đào nhân có tác dụng hoạt huyết chữa chứng ứ huyết là thuốc tả; Bạch thược bổ huyết chữa chứng huyết hư là thuốc bổ.

Trên thực tế lâm sàng, do tính chất phức tạp của bệnh tật, chứng hư và chứng thực lẫn lộn, hoặc bẩm tố là hư mắc thêm bệnh mới thì khi dùng thuốc phải vận dụng bổ tả cùng dùng để chữa bệnh (công bổ kiêm trị).

V. SỰ QUY KINH CỦA THUỐC

Quy kinh là tác dụng đặc biệt của các vị thuốc đối với các bộ phận khác nhau của cơ thể, tuy về tính năng dược vật (khí, vị, bổ, tả) có thể giống nhau, những tác dụng chữa bệnh ở các vị trí lại khác nhau. Thí dụ: bệnh nhiệt phải sử dụng thuốc hàn lương, nhưng nhiệt ở phế, vị, đại tràng... khác nhau, phải sử dụng thuốc khác nhau.

Sự quy kinh của thuốc căn cứ vào:

1. Trên cơ sở hệ kinh lạc và các tạng phủ để thể hiện sự quy kinh. Quy kinh là đem tác dụng của vị thuốc quan hệ với ; lục phủ ngũ tạng và 12 kinh mạch, nói rõ tác dụng của vị thuốc đối với bệnh trạng của phủ, tạng, kinh lạc nào đó.

Theo kinh nghiệm thực tế lâm sàng, người xưa đã tổng kết một số các triệu chứng quy nạp thành hội chứng bệnh của từng kinh lạc, từng tạng phủ, sau đó nghiên cứu tác dụng của thuốc thấy nó tác dụng vào kinh lạc, tạng phủ nào.

Thí dụ: Cát cánh, Hạnh nhân chữa chứng ho hen thuộc bệnh của phế; Táo nhân vào tâm kinh vì nó tác dụng an thần; Cương tằm vào can vì chữa co giật.

2. Sự quy kinh lấy lý luận ngũ hành làm cơ sở, đặc biệt là quan hệ giữa ngũ sắc, ngũ vị, ngũ tạng. Như Cam thảo màu vàng vị ngọt chữa bệnh ở tỳ và vị; Mang tiêu mặn và đen vào thận; Chu sa đắng và đỏ vào tâm...

3. Căn cứ vào học thuyết kinh lạc về sự liên quan chặt chẽ giữa các đường kinh để thể hiện sự quy kinh:

– Sài hồ là vị thuốc chữa bệnh thuộc đờm kinh cũng có tác dụng chữa vào kinh can (sơ can giải uất, thanh can minh mục) vì can và đờm có quan hệ biểu lý về đường kinh và tạng phủ.

– Câu đằng là vị thuốc bình can tức phong chữa bệnh ở kinh can, cũng có tác dụng đến tâm bào lạc vì kinh can và kinh tâm bào lạc cũng là kinh quyết âm.

Trên thực tế lâm sàng, ta thấy một số vị thuốc có nhiều tác dụng khác nhau, chữa nhiều bệnh khác nhau vì sự quy kinh của nó vào nhiều tạng phủ khác nhau như hạt Sen có tác dụng cầm ỉa chảy, cầm di tinh, an thần vì vào kinh tỳ, thận, tâm. Ô mai vào kinh phế, tỳ, can nên có tác dụng chữa ho, cầm ỉa chảy, chữa đau bụng giun. Có những vị thuốc vào cả 12 kinh như Cam thảo nên việc dùng rất rộng rãi và phổ biến (trong sách Thương hàn luận có 250 bài thuốc thì 120 bài có Cam thảo).

Khi nghiên cứu tác dụng của thuốc, nắm được sự quy kinh có thể giúp cho sự vận dụng tổng hợp các vị thuốc được chính xác, giải thích được sự phối hợp của các vị thuốc mà bản thân chúng nằm ở các chương khác nhau. Thí dụ: Bạch thược, Sài hồ hay phối hợp với nhau vì chúng đều quy vào kinh can (Sài hồ là thuốc giải biểu, Bạch thược là thuốc bổ âm).

VI. SỰ PHỐI HỢP CỦA CÁC VỊ THUỐC

Phối ngũ là việc sử dụng hai vị thuốc trở lên, nó là cơ sở cho việc tạo thành các bài thuốc dùng trên lâm sàng.

Mục đích của sự phối ngũ các vị thuốc là để phát huy hiệu lực chữa bệnh, hạn chế tác dụng xấu của vị thuốc, mặt khác để thích ứng với những chứng hậu bao gồm nhiều triệu chứng phức tạp trong quá trình bệnh tật.

Có mấy loại phối ngũ sau đây:

6.1. Tương tu: 2 thứ thuốc cùng một tác dụng hỗ trợ kết quả cho nhau.

6.2. Tương sử: 2 vị thuốc trở lên dùng chung, một thứ là chính một thứ là phụ để nâng cao hiệu quả chữa bệnh.

Tương tu và tương sử là hai loại phối ngũ thường thấy nhất.

6.3. Tương uý: khi một thứ thuốc có tác dụng xấu dùng chung với một vị khác để chế ngự. Thí dụ: Bán hạ sống gây ngứa dùng với Gừng cho hết ngứa.

6.4. Tương sát: một vị thuốc có độc, dùng với một vị khác để tiêu trừ độc tính trở lên không độc.

Tương uý và tương sát là sự phối ngũ thường thấy đối với các thuốc độc.

6.5. Tương ố: hai thứ thuốc dùng chung với nhau sẽ làm giảm hoặc làm mất hiệu lực của nhau như Hoàng cầm với Sinh khương.

6.6. Tương phản: một số ít thuốc đem phối ngũ gây tác dụng độc thêm, như Ô đầu với Bán hạ.

Tương ố và tương phản là những sự phối ngũ nói lên sự cấm kỵ trong khi dùng thuốc.

6.7. Ngoài ra còn lối dùng đơn độc một vị thuốc mà tác dụng như Độc sâm thang (có một vị Nhân sâm).

Bảy loại phối ngũ này YHCT gọi là thất tình hoà hợp.

VII. SỰ CẤM KỴ TRONG KHI DÙNG THUỐC

7.1. Những vị thuốc cấm kỵ khi có thai

a) Loại cấm dùng: Ba đậu (tả hạ), Khiên ngư, Đại kích, Thương lục (trục thủy); Tam thất (hoạt huyết); Sạ hương (phá khí); Nga truật, Thuỷ diệt, Manh trùng (phá huyết). Các vị thuốc trên có tác dụng trục thủy, tả hạ, phá khí, phá huyết.

7.1.2. Loại dùng thận trọng: Đào nhân, Hồng hoa (hoạt huyết); Bán hạ, Đại hoàng (tả hạ); Chỉ thực (phá khí); Phụ tử, Can khương, Nhục quế (đại nhiệt). Các vị thuốc trên có tác dụng phá khí, tả hạ, hoạt huyết, đại nhiệt.

7.2. Các vị thuốc tương phản lẫn nhau

- Cam thảo chống: Cam toại, Nguyên hoa, Hải tảo.
- Ô dầu phản: Bối mẫu, Bán hạ, Bạch cập, Bạch liễm.
- Lê lô phản: các loại Sâm, Tế tân, Bạch thược.

7.3. Cấm kỵ trong khi uống thuốc

Cam thảo, Hoàng liên, Cát cánh, Ô mai kiêng ăn thịt lợn; Bạc hà kiêng Ba ba; Phục linh kiêng giấm.

Khi ăn uống chú ý không nên dùng các thức ăn chống lại tác dụng của thuốc.

Thí dụ: dùng thuốc ôn trung trừ hàn (nóng ấm) không ăn các đồ ăn lạnh; dùng các thuốc kiện tỳ, tiêu đạo không nên ăn chất béo, chất khó tiêu; dùng thuốc an thần không nên ăn chất kích thích.

VIII. QUY CHẾ THUỐC ĐỘC Y HỌC CỔ TRUYỀN

(Quyết định ban hành ngày 4-4-1963 của Bộ Y tế)

8.1. Bảng sắp xếp thuốc độc và liều lượng tối đa

8.1.1. Bảng A

+ *Ba hạt đậu sống* là hạt của quả cây *Croton tiglium* họ Euphorbiaceae. Liều tối đa: uống 0,05g/1 lần - 0,10g/24 giờ.

+ *Ban miêu (cả con)* là con sâu có tên *Lytta vesicatoria*. Liều tối đa uống: 0,03g/1 lần - 0,06g/24 giờ.

+ *Hoàng nàn (sống)* là vỏ thân và vỏ cành của cây *Strychnos gantheriana* họ Loganiaceae. Liều tối đa uống: 0,02g/1 lần - 0,04g/24 giờ.

+ *Mã tiền (sống)* là hạt của cây *Strychnos nux vomica* họ Loganiaceae. Liều tối đa uống: 0,10g/1 lần - 0,30g/24 giờ.

+ *Ô đầu (sống)* là củ mẹ chưa có củ con, hoặc có củ con nhưng còn nhỏ của cây *Aconitum fortuneae* họ Ranunculaceae. Liều tối đa uống 0,05g/1 lần - 0,15g/24 giờ.

+ *Phụ tử (sống)* là củ con chưa muối của cây *Aconitum gortunei* họ Ranunculaceae. Liều tối đa: 0,05g/1 lần - 0,15g/24 giờ.

+ *Thạch tín*: *Arsenicum crudum* 98% Asen. Liều tối đa (loại thăng hoa) 0,002g/1 lần - 0,004g/24 giờ. Chỉ được bán loại Thạch tín thăng hoa gọi là thạch tín chế.

8.1.2. Bảng B

+ *Ba đậu chế*: bã của hạt Ba đậu. Liều tối đa uống: 0,05g/1 lần - 0,10g/24 giờ.

+ *Hoàng nàn chế*: Liều tối đa uống: 0,01g/1 lần - 0,04g/24 giờ.

+ *Hùng hoàng*: sunfua Asen dùng ngoài.

+ *Khinh phấn (calomel)*. Liều tối đa uống: 0,025g/1 lần - 0,04g/24 giờ.

+ *Mã tiền chế*: Liều tối đa uống: 0,40g/1 lần - 1g/24 giờ.

8.1.3. Loại giảm độc B

Phụ tử chế: Liều tối đa uống 25g/1 lần - 50g/24 giờ (áp dụng khi đơn thuốc kèm theo cam thảo, gừng).

8.2. Quy định tạm thời về quản lý và bào chế thuốc độc y học cổ truyền

8.2.1. Quản lý thuốc độc

a) *Loại A*. Ba đậu, Hoàng nàn, Mã tiền, Ô đầu, Phụ tử. Lương y hoặc những người có bài thuốc gia truyền muốn mua thuốc sống (chưa bào chế giảm độc) phải đem đăng ký đến cửa hàng, làm giấy biên nhận chịu trách nhiệm về việc bào chế, chế biến.

b) *Loại B*: Phụ tử muối không bán thẳng cho bệnh nhân mà chỉ bán cho những người có bài thuốc gia truyền hoặc lương y để chế phụ tử chế. Thủ tục như các loại thuốc loại A.

8.2.2. Bào chế, chế biến, thuốc YHCT

a) *Ba đậu chế*: Bảng B

Lấy hạt ba đậu còn chắt, đập dập, bỏ vỏ cứng, lấy nhân sao vàng, ép dùng giấy thấm hoặc vải hút bỏ hết dầu khi còn bã (Ba đậu xương) đem sấy khô tán bột.

b) Hoàng nàn chế: Bảng B

Lấy vỏ thân, vỏ cành cây hoàng nàn ngâm nước từ 12 giờ - 24 giờ cạo hết vỏ vàng bên ngoài, ngâm nước vỏ gạo 3 ngày (1 ngày thay nước vỏ gạo 1 lần) thái mỏng phơi khô.

c) Mã tiên chế: Bảng B.

Lấy hạt của quả mã tiên ngâm nước vỏ gạo đến khi mềm, cạo vút vỏ ngoài và mầm, sau đó thái mỏng sấy khô tẩm dầu vừng một đêm sao cho vàng đậm (khô hết dầu cho vào lọ đậy kín).

d) Ô đầu: Bảng A.

Lấy củ mẹ khi chưa ra hoa hoặc củ con còn nhỏ của cây ô đầu, rửa sạch thái mỏng ngâm rượu để xoa bóp (dùng ngoài không được uống).

e) Phụ tử muối: Bảng B còn gọi là Diêm phụ tử.

Lấy củ con (nhỏ, nhỡ to) của cây ô đầu, rửa sạch cho vào muối như muối cá (một lớp củ lại rắc một lớp muối). Nén nặng đậy kín, 6 tháng trở lên mới lấy ra dùng.

Phụ tử muối không bán thẳng cho bệnh nhân.

f) Phụ tử chế: còn gọi là Hắc phụ tử, giảm độc loại B.

Lấy phụ tử muối cắt bỏ đầu đuôi và rốn (chỗ nối giữa các củ với nhau), cạo vỏ, thái mỏng dùng nước đậu đen đặc tẩm vào, phơi khô lại tẩm 3 lần, đem đồ như đồ xôi 1 giờ (kể từ khi sôi nước) đem phơi khô thành Hắc phụ tử hay Phụ tử chế.

Chương II

THUỐC GIẢI BIỂU

I. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Thuốc giải biểu là những thuốc dùng để đưa ngoại tà (phong, hàn, thấp, nhiệt) ra ngoài bằng đường mồ hôi, chữa những bệnh còn ở bên ngoài (biểu), làm cho bệnh không xâm nhập vào trong (lý).

Các vị thuốc này đa số có vị cay, cay có tác dụng phát tán, gây ra mồ hôi và qua đường này đưa tà khí ra ngoài, vì vậy còn gọi là thuốc giải biểu phát hãn hay phát tán giải biểu.

1.2. Phân loại

Tuỳ theo nguyên nhân: phong hàn, phong nhiệt và phong thấp, người ta chia làm 3 loại chính:

a) *Phát tán phong hàn*: đa số vị cay (tân), tính ấm (ôn) nên còn gọi là thuốc tân ôn giải biểu.

b) *Phát tán phong thấp*: có nhiều vị cay ấm (tân ôn), cũng có vị tính mát lạnh hoặc tính bình dùng để chữa các chứng bệnh phong thấp kèm thêm hàn, nhiệt khác nhau.

1.3. Tác dụng và chỉ định chữa bệnh chung

a) *Phát tán giải biểu* do ngoại cảm phong hàn, phong nhiệt, phong thấp gây các bệnh cảm mạo, truyền nhiễm...

b) *Các chứng đau dây thần kinh, co cứng các cơ* (sở phong giải kinh) do cảm phải hàn tà, nhiệt tà như đau vai gáy, đau lưng, liệt dây VII, đau dây thần kinh liên sườn do lạnh...

c) *Chữa, ho, hen, suyễn, tức ngực khó thở* (tuyên phế) do các nguyên nhân hàn, nhiệt làm phế khí không tuyên giáng hay gặp ở các bệnh viêm họng, viêm phế quản, hen phế quản...

d) *Giải độc, làm mọc các nốt ban chẩn*: Chữa mụn nhọt lúc bắt đầu, viêm màng tiếp hợp, làm mọc các nốt ban chẩn do sởi và thủy đậu, giải dị ứng.

e) Lợi niệu trừ phù thũng (hành thủy tiêu thũng, dùng trong viêm cầu thận cấp do lạnh (phong thủy) dị ứng nổi ban gây phù dị ứng.

f) Chữa đau các khớp xương do phong, hàn thấp YHCT gọi là chứng tý gồm các bệnh thoái khớp, viêm khớp dạng thấp, viêm khớp cấp.

1.4. Những điểm cần chú ý khi sử dụng thuốc giải biểu

a) Chỉ sử dụng thuốc này khi tà còn ở biểu, nếu tà khí đã vào bên trong mà biểu chứng hãy còn thì phải phối hợp với các thuốc chữa ở phần lý (hạ, thanh, ôn) gọi là biểu lý cùng giải.

b) Mùa hè nóng dùng lượng ít, mùa đông lạnh dùng lượng cao hơn.

c) Phụ nữ sau khi đẻ, người già trẻ em dùng lượng ít và phối ngũ với các thuốc dưỡng âm, bổ huyết, ích khí.

d) Các vị thuốc phát hãn gây ra mồ hôi, không nên dùng kéo dài, đạt kết quả chữa bệnh thì ngừng dùng thuốc ngay.

e) Khi uống thuốc cho ra mồ hôi, nên uống nóng, ăn cháo nóng, đắp chăn mặc quần áo ấm để giúp cho việc ra mồ hôi tốt hơn.

1.5. Cấm kỵ

a) Tự ra mồ hôi (tự hãn) do khí hư, ra mồ hôi trộm (đạo hãn).

b) Thiếu máu, đái ra máu, nôn ra máu.

c) Mụn nhọt đã vỡ, các nốt ban đã mọc hết, bay hết.

d) Sốt do âm hư (mất nước, điện giải); thời kỳ phục hồi của các bệnh truyền nhiễm giai đoạn âm hư).

II. THUỐC PHÁT TÁN PHONG HÀN HAY TÂN ÔN GIẢI BIỂU

Thuốc phát tán phong hàn dùng để chữa:

- Cảm mạo do lạnh: sợ lạnh, sốt ít đau đầu mình, ngạt mũi, chảy nước mũi, khản tiếng, rêu lưỡi trắng, mạch phù.
- Ho hen do lạnh.
- Đau các cơ, đau thần kinh do lạnh.
- Một số bệnh dị ứng do lạnh: viêm mũi dị ứng, ban chẩn, viêm cầu thận cấp do lạnh (phong thủy).

Bệnh cảm mạo do lạnh có 2 loại: biểu thực không có mồ hôi mạch phù khản dùng các vị thuốc như Ma hoàng, Tế tân. Biểu hư có ra mồ hôi, mạch phù nhược dùng các loại thuốc như Quế chi, Gừng.

Vị thuốc Ma hoàng tác dụng gây ra mồ hôi mạnh cần chú ý đến sự cấm kỵ đối với các người âm hư, thiếu máu...

2.1. Các vị thuốc có trong nước

QUẾ CHI

Quế chi là cành nhỏ của nhiều loại quế: quế Trung Quốc, quế Thanh, quế Xrilanca (*Cinnamomum cassia*, *loureirii*, *zeylanicum*) thuộc họ Long não (*Lauraceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: cay, ngọt, ấm vào kim tâm, phế, bàng quang.

b) *Tác dụng*: phát hãn giải cơ, ôn kinh, thông dương.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

+ Chữa cảm mạo phong hàn nhưng có mồ hôi (biểu hư), vì vệ khí hư, phần dinh khí vẫn mạnh, da thịt sơ tiết nên ra mồ hôi. Quế chi sắc đỏ, thấu doanh vệ, tính chất cay ấm nên phát tán phong hàn. Vì phát tán phong hàn qua phần cơ biểu nên gọi Quế chi có tác dụng sơ phong giải cơ. Bài thuốc: Quế chi thang.

+ Ôn kinh chỉ thống và ôn thông kinh mạch: Quế chi do tính vị cay ấm nên trừ phong thấp và hàn thấp, dùng để chữa chứng thống kinh, bế kinh do hàn thấp quá mạnh gây ra, chứng đau bụng do lạnh (con đau dạ dày, cơn co thắt đại tràng do lạnh) do tác dụng ôn trung trừ hàn.

+ Chữa đau khớp, đau các dây thần kinh, co cứng các cơ do lạnh (khu hàn ôn lý): do hàn, thấp gây trở ngại kinh lạc thành chứng tý. Quế chi là vị thuốc thăng phù dẫn lên vai tay, vị cay phát tán, tính ôn gây thông nên Quế chi có tác dụng trừ phong thấp, thông kinh lạc.

+ Chữa ho và long đờm (trục ẩm chỉ khái).

+ Hoá khí lợi tiểu: Theo YHCT muốn đi tiểu được cần có khí của thận dương khí hoá ở bàng quang, khi bị ngoại cảm phong hàn làm ảnh hưởng đến sự khí hoá ở bàng quang gây chứng ứ nước (súc thủy) làm bí đái. Quế chi thông dương khí, tăng cường sự khí hoá ở thận được phối hợp với các thuốc thông tý dương như Bạch truật để chữa bệnh này (bài thuốc Ngũ linh tán có Quế chi, Phục linh, Trư linh, Trạch tả, Bạch truật).

d) *Liều lượng và bào chế đơn giản*:

– Cành quế ngâm ẩm cắt ngắn, phơi khô. Quế chi tiêm: cành nhỏ, ngâm nước cho mềm, cắt ngắn phơi khô.

e) *Cấm kỵ*

– Âm hư hỏa vượng: suy nhược thần kinh thể ức chế giảm, huyết áp cao thể can dương thịnh, chảy máu ít huyết do ôn nhiệt gây tổn thương tân dịch, phụ nữ có thai kinh nguyệt ra nhiều dùng thận trọng.

GỪNG SỐNG

(*Sinh khương*)

Gừng sống là thân rễ tươi của cây gừng (*Zingiber officinale*) thuộc họ Gừng (*Zingiberaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: cay, hơi ấm vào kinh phế, vị, tỳ.

b) *Tác dụng*: giải biểu phát hãn, chữa nôn do lạnh, chữa ho, giải độc.

+ Chữa cảm mạo do lạnh (tán hàn giải biểu), vị gừng sống làm nhiệm vụ tá dược trong các bài thuốc giải biểu: Quế chi thang, Cát thang, Tiểu sài hồ...

+ Chữa nôn mửa do lạnh (ôn vị chỉ ẩu) thường phối hợp với Bán hạ. Tuy là vị thuốc ấm, nhưng dù nôn mửa do nhiệt hay hàn, dùng nước gừng đều làm tăng tác dụng của các vị thuốc khác: như Trúc nhự chữa nôn do vị nhiệt, Bán hạ chữa nôn do vị hàn.

Do tác dụng ôn vị hoà trung của gừng, nên trong các phương tễ kiện tỳ hoà vị đều có gừng (bài Bổ trung ích khí).

+ Chữa ho do lạnh: dùng độc vị hoặc phối hợp với các thuốc ôn phế khác như Tô tử, Hạnh nhân...

+ Kích thích tiêu hoá chống đầy hơi, ợ hơi...

+ Giải độc và hạn chế độc tính của các vị thuốc Bán hạ, Nam tinh, Phụ tử.

d) *Liều lượng*: 5g - 12g/1 ngày.

e) *Cấm kỵ*: ho do phế nhiệt, vị nhiệt gây nôn mửa.

TỬ TÔ

Dùng toàn cây trên mặt đất phơi khô của cây tía tô (*Perilla cymoides*) họ Hoa môi (*Labiatae*).

Ngoài ra còn dùng: Tô tử là quả chín phơi khô (dân gian gọi là hạt tía tô) Tô điệp là lá tía tô, Tô ngành là cành tía tô.

a) *Tính vị quy kinh*: cay, ấm vào kinh phế, tỳ.

b) *Tác dụng*: phát tán phong hàn, lý khí.

c) *Ứng dụng lâm sàng*.

- Chữa cảm mạo do lạnh (tán hàn giải biểu), dùng lá tía tô ăn với cháo nóng. Bài thuốc: Hương tô tán.

- Chữa ho và long đờm.

- Giải uất, chữa tức ngực khó thở (giải uất khoan hung).

- + Do thất tình khí uất gây ngực bụng đầy trướng, khó thở.
- + Tim hồi hộp do thiếu vitamin B1 (cước khí xung tâm).
- Chữa nôn mửa
- An thai do thai khí không điều hoà, ngực bụng đầy trướng, bụng ngực lưng sườn đều đau. Dùng bài Tử tô ẩm (Tử tô, Xuyên qui, Xuyên khung, Bạch thược, Sâm, Trần bì, Đại phúc bì, Cam thảo).
- Giải độc: chữa viêm tuyến vú, ngộ độc thức ăn do cua, cá (dùng nước lá tía tô vắt uống).

d) *Liều lượng*: 6-12g/1 ngày.

Dùng cây, lá phơi âm can.

e) *Chủ thích*:

Quả tía tô (fructus perillae) dân gian gọi là hạt, tên thuốc Tô tử có tác dụng chữa ho long đờm, hen.

Cành tía tô (Caulis perillae): Tô ngạnh là cành non cành già phơi khô có tác dụng kích thích tiêu hoá, đau bụng, lý khí.

Lá tía tô (Folium perillae) có tác dụng như toàn cây.

KINH GIỚI

Kinh giới là thân và lá cây kinh giới (Elsholtzia cristata) họ Hoa môi (Labiatae).

a) *Tính vị quy kinh*: cay ấm, vào kinh phế, can.

b) *Tác dụng*: phát tán phong hàn, tán ứ chỉ huyết.

c) *Ứng dụng lâm sàng*.

- Chữa cảm mạo do lạnh: các chứng đau dây thần kinh do lạnh, làm mọc các nốt ban chẩn, giải độc, giải dị ứng chữa ngứa, cầm máu: đái ra máu, chảy máu cam (hay dùng hoa kinh giới sao đen).

d) *Các dạng thuốc*: Kinh giới, Kinh giới thân (sao đen), Kinh giới tuế (hoa kinh giới) Giới tuế sao, Giới tuế sao đen.

e) *Liều lượng*: 4g-10g/1 ngày.

CỦ HÀNH

(*Thông bạch*)

a) *Tính vị quy kinh*: cay, đắng, ấm vào kinh phế, vị.

b) *Tác dụng*: phát tán phong hàn, lý khí.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa cảm mạo do lạnh, thống kinh do gặp lạnh, đau bụng do gặp lạnh, chữa mụn nhọt khi mới bị viêm.

d) *Liều lượng*: 3g - 6g/1 ngày.

BẠCH CHỈ

Bạch chỉ là rễ phơi khô của cây bạch chỉ (*Angelica dahurica*) hay cây xuyên bạch chỉ, họ Hoa tán (*Umbelliferae*). Không phải cây Nam bạch chỉ (*Robinia amera*) họ Đậu cánh bướm.

a) *Tính vị quy kinh*: cay ấm vào kinh phế, vị.

b) *Tác dụng*: phát tán phong hàn, cắt cơn đau, tiêu viêm.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa cảm mạo do lạnh, chữa các chứng đau đầu, trán, răng, chảy nước mắt do phong hàn (sơ phong an thượng) hay phối hợp với Phòng phong, Khương hoạt; chữa viêm mũi dị ứng ngạt mũi (ôn phế thông ty) hay dùng với Kế đầu ngựa, Tân di, Phòng phong; tiêu viêm, làm bớt mủ trong viêm tuyến vú, apxe vú hay phối hợp với Thanh bì, Bối mẫu, Qua lâu, Bồ công anh; trong các bài thuốc ngoại khoa đa số có vị Bạch chỉ, chữa vết loét do rấn, rết cắn.

d) *Liều lượng*: 4g-12g/1 ngày.

Rửa sạch ủ độ 3 giờ, thái nhỏ phơi khô âm can, không sao tẩm.

2.2. Các vị thuốc còn phải nhập

MA HOÀNG

Ma hoàng là bộ phận trên mặt đất phơi khô của nhiều loại ma hoàng: thảo ma hoàng (*Ephedra sinica*), mộc tặc ma hoàng (*Ephedra equisetina*), trung ma hoàng (*Ephedra intermedia*) đều thuộc họ Ma hoàng (*Ephedraceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: cay, ấm vào kinh phế, bàng quang.

b) *Tác dụng*: cho ra mồ hôi, bình suyễn, lợi niệu.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Chữa cảm mạo do lạnh: Ma hoàng có tác dụng tuyên phế, làm ra mồ hôi có tác dụng phát tán phong hàn chữa chứng cảm do lạnh nhưng biểu thực. Bài Ma hoàng thang.

– Chữa hen suyễn: cảm mạo do lạnh gây ho hen: cảm mạo gây ho kèm viêm mũi dị ứng, viêm phổi nhất và viêm phổi sau sỏi dùng bài Ma hạnh thạch cam thang.

– Chữa phù thũng, hoàng đản do tác dụng lợi niệu: Ma hoàng dùng để chữa viêm cầu thận cấp dị ứng do lạnh (phù do phong thủy): phù ở mặt, nửa người trên mạch phù sợ gió, hơi suyễn, đái ít, dùng bài Việt tỳ thang (Ma hoàng, Sinh khương, Cam thảo, Thạch cao, Đại táo), chữa hoàng đản do viêm gan siêu vi trùng phối hợp với Nhân trần, Cát căn, Thạch cao, Gừng.

d) *Liều lượng*: 4g-12g/1 ngày để làm ra mồ hôi

2g-3g/1 ngày để chữa hen suyễn

e) *Chú thích*

Rễ ma hoàng (Ma hoàng căn) vị ngọt, tính bình có tác dụng cầm mồ hôi hay phối hợp với Mẫu lệ, Hoàng kỳ, Phù tiểu mạch...

TẾ TÂN

Tế tân là rễ cây tế tân (*Asarum heterotropoides*) thuộc họ Mộc thông (*Aristolochiaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: cay, ấm vào kinh tâm, phế, thận.

b) *Tác dụng*: phát tán phong hàn, thông kinh hoạt lạc, chữa ho long đờm.

c) *Ứng dụng lâm sàng*

– Chữa cảm mạo phong hàn, gây các chứng đau người, nhức đầu phối hợp với các thuốc trừ phong khác: Cỏ bản, Phòng phong.

– Chữa ho đờm nhiều.

– Chữa đau khớp và đau dây thần kinh do lạnh (thông kinh hoạt lạc...)

d) *Liều lượng*: 2g-8g/1 ngày.

CẢO BẢN

Cảo bản là rễ và thân cây cỏ bản (*Ligusticum sinense* hay *Ligusticum jeholence*) thuộc họ Hoa tán (*Umbelliferae*).

a) *Tính vị quy kinh*: cay, ấm vào kinh bàng quang.

b) *Tác dụng*: phát tán phong hàn, chữa nhức đầu do lạnh.

c) *Ứng dụng lâm sàng*

- Chữa cảm mạo do lạnh.
 - Chữa đau đầu, đau răng lợi, đau vùng gáy (kính thái dương), đau bụng do lạnh.
 - Chữa đau khớp xương do phong, hàn thấp.
- d) *Liều lượng*: 3g-6g/1 ngày.

TÂN DI

Tân di là hoa và búp cây tân di họ Mộc lan (Magnoliaceae).

- a) *Tính vị quy kinh*: cay, ấm vào kinh phế, vị.
- b) *Tác dụng*: làm phát tán phong hàn, chữa đau đầu, chữa ngạt mũi.
- c) *Ứng dụng lâm sàng*
- Chữa cảm mạo do lạnh, chữa chứng nhức đầu do phong hàn.
 - Chữa viêm mũi, dị ứng do lạnh, ngạt mũi, mất cảm giác ngửi sau khi bị cúm.
- d) *Liều lượng*: 3g-6g/1 ngày dùng sống hay sao cháy.
- e) *Chú thích*: vì tính ôn nên Tân di dùng để chữa phong hàn, nếu muốn chữa phong nhiệt thì phải dùng với nhiều thuốc tân lương.

III. THUỐC PHÁT TÁN PHONG NHIỆT HAY TÂN LƯƠNG GIẢI BIỂU

Thuốc phát tán phong nhiệt dùng để chữa:

- Cảm mạo phong nhiệt và thời kỳ viêm long, khởi phát của các bệnh truyền nhiễm (phần vệ thuốc ôn bệnh): sợ nóng, phát sốt nhiều, nhức đầu, mắt đỏ, họng đỏ, miệng khô, rêu lưỡi vàng hay trắng dày, chất lưỡi đỏ, mạch phù sắc.
- Làm mọc các nốt ban chẩn (sởi, thủy đậu).
- Ho, viêm phế quản thể hen.
- Một số ít có tác dụng giải dị ứng, lợi niệu.
- đều có tác dụng hạ sốt.

3.1. Các vị thuốc có trong nước

CÁT CĂN

Cát căn là rễ cây sắn dây (*Pueraria thompsoni*) thuộc họ Đậu cánh bướm (Papilionaceae) đem sấy khô.

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, cay, bình vào kinh tỳ, vị.

b) *Tác dụng*: thăng dương khí tán nhiệt, chữa co cứng các cơ do sốt sinh tân chỉ khát.

c) *Ứng dụng lâm sàng*

- Chữa cảm mạo có sốt: vừa sốt vừa rét, không có mồ hôi, miệng khát họng khô.

- Chữa bệnh ỉa chảy nhiễm trùng như bài Cát căn hoàng liên thang.

- Chỉ khát sinh tân dịch trong các bệnh sốt cao gây khát nước.

- Chữa co cứng các cơ do cảm mạo phong nhiệt gây đau vai, gáy, nhức đầu.

- Giải độc làm mọc các nốt ban chẩn: sởi, thủy đậu, sốt ban.

d) *Liều lượng*: 4g-8g/1 ngày. Để giải nhiệt dùng sống để cầm ỉa chảy sao vàng.

BẠC HÀ

Bạc hà là toàn cây bỏ rễ phơi khô của cây bạc hà (*Mentha arvensis*) thuộc họ Hoa môi (Labiatae).

a) *Tính vị quy kinh*: cay, mát vào kinh phế, can.

b) *Tác dụng*: phát tán phong nhiệt, chữa mất, họng đau, làm mọc ban chẩn.

c) *Ứng dụng lâm sàng*

- Chữa cảm mạo có sốt.

- Chữa viêm màng tiếp hợp cấp dị ứng theo mùa do siêu vi trùng.

- Chữa viêm họng, đau họng, chữa ho có sốt.

- Làm mọc các nốt ban chẩn trong bệnh sởi, thủy đậu, sốt ban.

d) *Liều lượng*: 4g-12g/1 ngày.

TANG DIỆP

Tang diệp là lá tươi hay khô của cây dâu tằm (*Morus alba*) họ Dâu tằm (Moraceae).

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, đắng, lạnh vào kinh phế, can.

b) *Tác dụng*: phát tán phong nhiệt, lương huyết, nhuận phế.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa cảm mạo có sốt, hạ sốt hay phối hợp với Bạc hà, Cúc hoa.

- Chữa viêm màng tiếp hợp cấp, giải dị ứng nổi ban.

- Cầm máu, chữa ho viêm họng.

d) *Liều lượng*: 8g-16g/1 ngày.

CÚC HOA

Cúc hoa là hoa phơi khô của cây cúc, có 2 loại cúc: cúc hoa vàng (*Chrysanthemum indicum*), cúc hoa trắng (*Chrysanthemum sinense*), đều thuộc họ Cúc (*Compositae*). Loại hoa trắng tốt hơn.

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, đắng hơi lạnh vào kinh phế, can, thận.

b) *Tác dụng*: phát tán phong nhiệt, giải độc, giáng áp.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

✎ Chữa cảm mạo phong nhiệt, bệnh truyền nhiễm ở thời kỳ đầu như bài Tang cúc ẩm.

- Chữa nhức đầu, viêm màng tiếp hợp cấp, cao huyết áp.
- Chữa mụn nhọt.

d) *Liều lượng*: 8g-16g/1 ngày, không dùng cho trường hợp tỳ vị hư hàn, ỉa chảy mạn tính.

MÀN KINH TỬ

Màn kinh tử là dùng quả cây quan âm (*Vitex trifolia*) thuộc họ Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, cay, bình vào kinh can, bàng quang.

b) *Tác dụng*: phát tán phong nhiệt, lợi niệu, thông kinh hoạt lạc.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa cảm mạo phong nhiệt gây hoa mắt, chóng mặt, nhức đầu.
- Chữa viêm màng tiếp hợp cấp.
- Chữa đau khớp, gân cơ.
- Chữa phù thũng do viêm thận, phù dị ứng do tác dụng lợi niệu.

d) *Liều lượng*: 5g-12g/1 ngày.

PHÙ BÌNH

Phù bình là toàn cây bỏ rễ phơi khô của cây bèo cái (*Pistia stratiotes*) họ Ráy (*Araceae*), có 2 loại: bèo trắng lợi niệu, bèo tía giải độc.

a) *Tính vị quy kinh*: cay lạnh vào kinh can, phế.

b) *Tác dụng*: phát tán phong nhiệt, lợi niệu giải độc, giải dị ứng.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

- Chữa cảm mạo có sốt.
- Chữa phù thũng, giải dị ứng.
- Giải độc chữa mụn nhọt, làm mọc ban chẩn (sởi, sốt ban).

d) *Liều lượng:* 4g-8g/1 ngày.

MỘC TẠC

Mộc tặc là bộ phận trên mặt đất phơi khô của cây thắp bút (*Equisetum arvense*) họ Mộc tặc (*Equisetaceae*).

a) *Tính vị quy kinh:* ngọt, đắng bình vào phế, can, đờm.

b) *Tác dụng:* phát tán phong nhiệt, hạ sốt.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

- Chữa cảm mạo có sốt, viêm màng tiếp hợp cấp, viêm tuyến lệ.

d) *Liều lượng:* 4g-12g/1 ngày

Ngoài ra người ta còn dùng vị Đạm trúc điệp (Cỏ lá tre 8g-12g/1 ngày và các lá xông có tinh dầu thơm như lá Cúc tần, lá Đại bi...

3.2. Các vị thuốc còn phải nhập

SÀI HỒ

Sài hồ là rễ cây Bắc sài hồ (*Bupleurum sinense*) hay cây hiệp điệp sài hồ (*Bupleurum scorzonaria*) họ Hoa tán (*Umbelliferae*).

Ở nước ta dùng rễ cây Lúc (*Pluchea pteropoda*) hay rễ cây cúc tần (*Pluchea indica*) thuộc họ Cúc (*Compositae*) làm Nam Sài hồ tác dụng không giống vị Sài hồ trên.

a) *Tính vị quy kinh:* đắng, lạnh vào kinh can, đờm.

b) *Tác dụng:* hoà giải thiếu dương, sơ can giải uất, thăng dương.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

- Chữa chứng cảm mạo nhưng ở bán biểu bán lý (kinh thiếu dương), nên gọi là hoà giải thiếu dương: lúc nóng lúc rét, ngực sườn đầy tức, miệng đắng, lợm giọng, buồn nôn... Bài Tiểu Sài hồ, Bán hạ, Sâm, Hoàng cầm, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo.

– Chữa sốt rét: Sài hồ là vị thuốc chính để chữa sốt rét, vì tính chất thăng dương tiết nhiệt nên các đơn thuốc chữa sốt hay có vị Sài hồ.

– Sơ can giải uất do can khí uất gây các bệnh rối loạn chức phận như Hysteria, suy nhược thần kinh, bệnh kinh nguyệt (kinh nguyệt không đều, thống kinh...).

– Bài tiêu giao tán: Sài hồ, Đương quy, Bạch thược, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Bạc hà, Sinh khương. Chữa các bệnh loét dạ dày tá tràng, ỉa chảy do thần kinh. YHCT gọi là can tỳ bất hoà hay can khắc tỳ.

– Chữa viêm màng tiếp hợp cấp.

– Có tác dụng thăng dương để chữa các bệnh sa (sa trực tràng, sa dạ dày, thoát vị bẹn...) do khí hư gây ra (hay tỳ hư). Bài Bổ trung ích khí thang: Hoàng kỳ, Đảng sâm, Bạch truật, Đương quy, Cam thảo, Trần bì, Sài hồ, Thăng ma.

d) *Liều lượng*: 3g-6g/1 ngày.

THĂNG MA

Thăng ma là thân rễ phơi khô của cây thăng ma (*Cimicifuga dahurica*) thuộc họ Mao lương (*Ranunculaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, cay, hơi lạnh vào phế, tỳ vị.

b) *Tác dụng*: phát tán phong nhiệt, giải độc, thăng dương.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Chữa cảm mạo phong nhiệt.

– Chữa các chứng sa (hạ hãm) như sa trực tràng, sa dạ dày, sa sinh dục...

– Giải độc chữa các chứng bệnh gây ra do vị nhiệt, sưng lợi răng, loét miệng, đau họng, thúc đẩy mọc ban (sởi).

d) *Liều lượng*: 4g-8g/1 ngày.

NGƯU BÀNG TỬ

Ngưu bàng tử là quả chín phơi khô của cây ngưu bàng (*Arctium lappa*) họ Cúc (*Compositae*).

a) *Tính vị quy kinh*: cay, đắng, lạnh vào kinh phế, vị.

b) *Tác dụng*: phát tán phong nhiệt; chữa hen, suyễn, lợi niệu.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa cảm mạo có sốt, làm mọc các nốt ban (sởi, thủy đậu), chữa dị ứng gây phù, ngứa, nổi ban; chữa suyễn, ho, viêm họng... lợi niệu trừ phù thũng.

d) *Liều lượng*: 4g-12g/1 ngày.

IV. THUỐC PHÁT TÁN PHONG THẤP

Thuốc phát tán phong thấp là thuốc chữa các bệnh do phong thấp xâm phạm vào da, kinh lạc, gân xương mà YHCT gọi là chứng tý.

Trên lâm sàng thường dùng để chữa: bệnh về khớp đặc biệt là viêm khớp dạng thấp, thoái khớp, đau dây thần kinh ngoại biên, bệnh dị ứng nổi ban.

Khi sử dụng loại thuốc này cần chú ý những điểm sau:

- Cần phân biệt tính chất hàn, nhiệt của vị thuốc để chữa các chứng bệnh do phong thấp hàn (viêm đa khớp tiến triển mạn tính thoái khớp) do phong thấp nhiệt (viêm khớp có sưng nóng đỏ đau, viêm khớp cấp) khác nhau.

- Muốn đẩy mạnh tác dụng của thuốc chữa phong thấp cần phối ngũ.

+ *Với thuốc hoạt huyết*: để chống sưng đau, nhanh chóng đưa thuốc đến nơi cần chữa bệnh (Trị phong tiên trị huyết, huyết hành phong tắt diệt).

+ *Với các thuốc lợi niệu để trừ thấp ra ngoài, làm bớt sưng phù tại chỗ.*

+ *Theo lý luận Trung y*:

- Phải phối hợp với các thuốc kiện tủy vì tỳ ghét thấp và chủ việc vận hoá thủy thấp ra ngoài: Bạch truật, Hoàng kỳ...

- Các trường hợp teo cơ, cứng khớp phải thêm thuốc chữa về can huyết vì can chủ gân, nuôi dưỡng gân: Hà thủ ô, Dương quy...

- Vì thận chủ cốt tủy, nên các bệnh xương, khớp mạn hay thêm thuốc bổ thận: Đỗ trọng, Cẩu tích, Tục đoạn...

- Vì chứng tý là do phong hàn thấp gây ứ động ở kinh lạc gân xương, nên phải phối hợp với các thuốc thông kinh hoạt lạc. Quế chi, Tế tân, Đan sâm...

+ Bệnh lâu ngày cần dùng thuốc ngâm rượu cho mau dẫn.

4.1. Các vị thuốc có trong nước

HY THIÊM THẢO

Hy thiêm thảo là dùng cả cây lúc ra hoa của cây hy thiêm (*Siegesbeckia orientalis*) họ Cúc (*Compositae*).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, lạnh vào kinh can, thận.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt, trừ phong thấp, giải độc.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

- Chữa viêm khớp cấp hoặc viêm đa khớp tiến triển có sưng nóng đỏ đau.
- Chữa đau các dây thần kinh.
- Chữa mụn nhọt, dị ứng (phối hợp với Ké đầu ngựa, Phòng phong, Dương quy).

d) *Liều lượng:* 12g-16g/1 ngày.

TANG KÝ SINH

Tang ký sinh dùng toàn cây tầm gửi cây dâu (*Loranthus parasiticus*) họ Tầm gửi (*Loranthaceae*).

a) *Tính vị quy kinh:* đắng, bình vào kinh can, thận.

b) *Tác dụng:* Thông kinh hoạt lạc, bổ thận, an thai.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

- Chữa đau khớp xương, đau dây thần kinh ngoại biên, đau lưng người già, trẻ con chậm biết đi, răng mọc chậm.
- Có thai ra máu, phòng sẩy hay đẻ non do có tác dụng an thai.

d) *Liều lượng:* 12g-24g/1 ngày

THIÊN NIÊN KIẾN

Là thân rễ của cây thiên niên kiện còn gọi là củ ráy, sơn thực (*Homalomena aromatica*) họ Ráy (*Araceae*).

a) *Tính vị quy kinh:* đắng, cay, hơi ngọt, nóng vào kinh can, thận.

b) *Tác dụng:* trừ phong thấp, bổ thận.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

- Chữa đau khớp và đau dây thần kinh.
- Làm khoẻ mạnh gân xương, nhất là trẻ em chậm biết đi.
- Dùng khói Thiên niên kiện và Thương truật xông chữa chàm dị ứng viêm da thần kinh.

d) *Liều lượng:* 6g-12g/1 ngày

THỔ PHỤC LINH

Thổ phục linh là thân rễ phơi khô của cây thổ phục linh hay cây khúc khắc (*Smilax glabra*) họ Hành tỏi (*Liliaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, bình vào kinh can, thận, vị.

b) *Tác dụng*: trừ phong thấp, thanh nhiệt, giải độc.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Chữa viêm khớp cấp, viêm đa khớp tiến triển có sưng nóng đỏ đau.

– Chữa mụn nhọt, ỉa chảy nhiễm khuẩn.

d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày, có thể dùng đến 40g/1 ngày.

DÂY ĐAU XƯƠNG

Dùng toàn cây tươi hay phơi khô của các loại dây đau xương (*Tinospora tomentosa*, *malabarica*) họ Tiết dê (*Menispermaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: chưa xác định.

b) *Tác dụng*: trừ phong thấp.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: dùng để chữa phong thấp và đau nhức xương.

d) *Liều lượng*: 8g-12g/1 ngày.

MUỐNG BIỂN

Dùng toàn cây muống biển (*Ipomoea biloba*, *Ipomoea maritima*) họ Bìm bìm (*Convolvulaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: chưa xác định.

b) *Tác dụng*:

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa đau khớp mạn, lợi niệu, sốt rét.

d) *Liều lượng*: 6g-8g/1 ngày.

KÉ ĐẦU NGỰA

Ké đầu ngựa là dùng quả và toàn cây ké đầu ngựa còn gọi là thương nhĩ (*Xanthium strumarium*) thuộc họ Cúc (*Compositae*).

Dùng quả: Thương nhĩ tử. Tài liệu này giới thiệu quả ké.

a) *Tính vị quy kinh*: cay, đắng, ấm vào kinh phế.

b) *Tác dụng*: phát tán phong hàn, phát tán phong thấp, thông khiếu, lợi niệu, giải độc và giải dị ứng.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa đau khớp và đau dây thần kinh hay phối hợp với Uy linh tiên, Xuyên khung.

- Giải biểu tán hàn chữa các chứng cảm mạo do lạnh.

- Giải dị ứng: ban chẩn, ngứa nhất là viêm mũi dị ứng do lạnh (bài Thương nhĩ thu: Ké đầu ngựa, Tân di, Bạch chỉ, Bạc hà).

- Chữa mụn nhọt: nhọt, viêm hạch, lao hạch.

d) *Liều lượng*: 4g-12g/1 ngày.

NGŨ GIA BÌ

Ngũ gia bì là vỏ cây ngũ gia bì (*Schefflera octophylla*, *Acanthopanax gracistylus*) họ Ngũ gia bì (*Araliaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: cay, ấm vào kinh can, thận.

b) *Tác dụng*: trừ phong thấp, làm khoẻ mạnh gân xương.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa đau khớp và đau dây thần kinh, đau các cơ do lạnh.

- Chữa phù do thiếu vitamin B1.

- Chữa các chứng chậm biết đi, người già gân cốt mềm yếu, lưng đau (hay phối hợp với Ngưu tất, Đỗ trọng).

- Lợi niệu.

d) *Liều lượng*: 8g-16g/1 ngày

4.2. Các vị thuốc còn phải nhập

KHƯƠNG HOẠT

Khương hoạt là rễ phơi khô của cây khương hoạt (*Angelicae sylvestris*) họ Hoa tán (*Umbelliferae*) hoặc cây *Notopterygium insicium* cùng họ.

a) *Tính vị quy kinh*: cay, đắng, ấm vào kinh bàng quang.

b) *Tác dụng*: phát tán phong hàn, phong thấp, trừ đau.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

- Chữa viêm khớp mạn, đau dây thần kinh, đau các cơ do lạnh.
- Cảm lạnh gây đau nhức các khớp, đau mình.

d) *Liều lượng:* 4g-12g/1 ngày.

ĐỘC HOẠT

Độc hoạt là rễ phơi khô của cây độc hoạt (*Archangelica gunlici*, *Angelica pubescens*) họ Hoa tán (*Umbelliferae*).

a) *Tính vị quy kinh:* đắng, cay, hơi ấm vào kinh thận, bàng quang.

b) *Tác dụng:* trừ phong thấp, phong hàn.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

- Chữa đau khớp, đau dây thần kinh, hay dùng cho những chứng đau từ lưng trở xuống (vì vào thận).
- Chữa cảm mạo do lạnh.

d) *Liều lượng:* 6g-12g/1 ngày

TÂN GIAO

Tân giao là rễ phơi khô của cây tân giao (*Gentiana dahurica*) họ Long đởm (*Gentianaceae*).

a) *Tính vị quy kinh:* ngọt, cay, bình vào kinh can, đởm vị.

b) *Tác dụng:* thanh nhiệt trừ thấp, trừ phong thấp, hoạt lạc thư cân.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

- Chữa đau khớp, đau dây thần kinh.
- Chữa nhức trong xương nhưng có sốt (nếu nhức xương do âm hư thì không nên dùng).
- Chữa hoàng đả nhiễm trùng, viêm gan siêu vi trùng, viêm đường dẫn mật.
- Nhuận tràng do sốt cao gây mất tân dịch.

d) *Liều lượng:* 4g-16g/1 ngày.

THƯƠNG TRUẬT

Thương truật là thân rễ cây thương truật (*Atractylis ovata*) họ Cúc (*Compositae*)

a) *Tính vị quy kinh:* cay, đắng, ấm vào kinh tỳ, vị.

b) *Tác dụng*: tán hàn giải biểu, kiện tỳ trừ thấp, giải độc, trừ đàm.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa cảm mạo do lạnh.
- Chữa đau khớp và đau các dây thần kinh do lạnh. Nếu có sốt thì phải phối hợp với thuốc tính hàn như Hoàng bá.
- Kích thích tiêu hoá chống đầy hơi, ợ hơi, chậm tiêu, chữa ỉa chảy mạn tính do tỳ hư.
- Chữa quáng gà, giảm thị lực do can thận hư phối hợp với bài Lục vị hoàn gọi là Bổ hư minh mục hoàn.
- Chữa hen và đờm nhiều.

d) *Liều lượng*: 4g-6g/1 ngày.

UY LINH TIÊN

Uy linh tiên là rễ cây uy linh tiên (*Clematis sinensis*) họ Hoàng liên (*Ranunculaceae*). ở Việt Nam dùng cây kiến cỏ hay ruột gà làm Uy linh tiên.

a) *Tính vị quy kinh*: cay, ấm vào kinh bàng quang.

b) *Tác dụng*: trừ phong thấp, thông kinh hoạt lạc.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa đau khớp và đau dây thần kinh.
- Chữa ho và long đờm
- Dùng ngoài: ngâm rượu chữa hắc lao.

d) *Liều lượng*: 4g-12g/1 ngày.

MỘC QUA

Mộc qua là quả phơi khô của cây dưa mộc qua (*Chaenomeles sinensis*) họ Hồng (*Rosaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: chua, ấm vào kinh can, thận.

b) *Tác dụng*: trừ thấp.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa đau các khớp, đau dây thần kinh.
- Chữa phù do thiếu vitamin B1.

d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày.

PHÒNG PHONG

Phòng phong là rễ phơi khô của cây phòng phong (*Siler divaricatum*) họ Hoa tán (*Umbelliferae*). Ở thị trường còn là rễ của 3 cây: xuyên phòng phong, thiên phòng phong, phòng phong Vân Nam, phòng phong cũng thuộc họ Hoa tán.

a) *Tính vị quy kinh*: cay, ngọt ấm vào kinh can, bàng quang.

b) *Tác dụng*: phát tán giải biểu, trừ phong thấp.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa ngoại cảm phong hàn.
- Chữa bệnh đau dây thần kinh, co cứng các cơ, đau các khớp: giải dị ứng chữa ngứa, nổi ban do lạnh.

d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày.

Chương III

THUỐC THANH NHIỆT

I. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Thuốc thanh nhiệt là những thuốc có tính chất hàn lương để chữa bệnh gây chứng nhiệt trong người.

Chứng nhiệt ở đây thuộc lý do những nguyên nhân khác nhau gây ra.

1.1.1. Thực nhiệt

- Do hoả độc, nhiệt độc hay gây các bệnh nhiễm trùng, truyền nhiễm.
- Do thấp nhiệt gây các bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu sinh dục và tiêu hoá.
- Do thử nhiệt gây sốt về mùa hè, say nắng.

1.1.2. Huyết nhiệt

- Do tọng nhiệt trong cơ thể (hay tình trạng dị ứng nhiễm trùng).
- Do ôn nhiệt xâm phạm vào phần dinh, huyết gây mất tân dịch nhiễm độc thần kinh, rối loạn thành mạch thường là những biến chứng trong giai đoạn toàn phát các bệnh truyền nhiễm.

1.2. Tác dụng chung

- Hạ sốt.
- Giải độc: chữa các bệnh nhiễm trùng, truyền nhiễm.
- Dưỡng âm sinh tân: chữa, làm giảm các hiện tượng bệnh do mất nước: sốt kéo dài, khát nước, họng khô, táo bón.
- An thần: do sốt gây vật vã, phiền muộn, mê sảng...
- Chống co giật do sốt cao.
- Cầm máu do sốt cao nhiễm độc gây rối loạn thành mạch làm chảy máu.

1.3. Phân loại thuốc thanh nhiệt theo nguyên nhân

- Thanh nhiệt tả hoả: do hoả độc phạm vào phần khí hay kinh dương minh.

- Thanh nhiệt lương huyết: do huyết nhiệt gây tạng nhiệt: bệnh thuộc phần dinh, huyết của ôn bệnh (bệnh truyền nhiễm).
- Thanh nhiệt giải độc: do nhiệt độc gây các bệnh nhiễm trùng và truyền nhiễm.
- Thanh nhiệt tảo thấp (trừ thấp): do thấp nhiệt gây ra các bệnh nhiễm trùng đường sinh dục tiết niệu và tiêu hoá.
- Thanh nhiệt giải thử: do thử nhiệt gây sốt, say nắng...

1.4. Những điểm cần chú ý khi sử dụng thuốc thanh nhiệt

- Bệnh còn ở biểu, không nên dùng các loại thuốc này quá sớm, nếu ở biểu bệnh vẫn còn mà đã xuất hiện lý chứng, thì phải kết hợp "biểu lý cùng chữa".
- Các vị thuốc thanh nhiệt vị ngọt, tính lạnh hay gây nề trệ ảnh hưởng tới tỳ vị thì phải kết hợp với các thuốc kiện tỳ, hoà vị như Cam thảo, Bạch truật, các vị thuốc thanh nhiệt vị đắng tính lạnh, hay gây táo, làm tổn thương tân dịch nên phối hợp với các thuốc dưỡng âm.
- Một số thuốc thanh nhiệt uống dễ nôn nên thêm nước gừng hoặc uống nóng.
- Cường độ các loại thuốc thanh nhiệt khác nhau, nhiệt nhiều dùng thuốc mạnh, nhiệt ít dùng thuốc nhẹ.
- Mùa hè dùng lượng nhẹ, mùa đông dùng liều cao.

1.5. Cấm kỵ chung

- Không dùng khi bệnh còn ở biểu.
- Tỳ vị hư nhược: ăn không ngon, ỉa chảy... dùng cẩn thận.
- Mất máu nhiều sau khi đẻ, chảy máu, có hiện tượng dương hư, hiện tượng giả nhiệt không nên dùng thuốc thanh nhiệt.

II. THUỐC THANH NHIỆT TẢ HOẢ

- Thuốc thanh nhiệt tả hoả dùng để chữa các chứng do hoả độc: nhiệt độc phạm vào phần khí hay kinh dương minh: sốt cao, khát nặng thì mê sảng phát cuồng, mạch hồng đại, lưỡi vàng khô.
- Các loại thuốc này có tính chất hạ sốt, trong đơn thuốc nên phối hợp với các thuốc thanh nhiệt giải độc, thanh nhiệt trừ thấp để chữa nguyên nhân.
- Đối với người thuộc hư chứng, phải chiếu cố đến chính khí dùng liều nhẹ, kèm thêm thuốc bổ dưỡng tránh sự khắc phạt quá mạnh.
- Nhiệt có thể ở các vị trí khác nhau: vị , phế, tâm... cần căn cứ vào sự quy kinh để sử dụng cho thích hợp.

Chương III

THUỐC THANH NHIỆT

I. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Thuốc thanh nhiệt là những thuốc có tính chất hàn lương để chữa bệnh gây chứng nhiệt trong người.

Chứng nhiệt ở đây thuộc lý do những nguyên nhân khác nhau gây ra.

1.1.1. Thực nhiệt

- Do hoả độc, nhiệt độc hay gây các bệnh nhiễm trùng, truyền nhiễm.
- Do thấp nhiệt gây các bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu sinh dục và tiêu hoá.
- Do thử nhiệt gây sốt về mùa hè, say nắng.

1.1.2. Huyết nhiệt

- Do tọng nhiệt trong cơ thể (hay tình trạng dị ứng nhiễm trùng).
- Do ôn nhiệt xâm phạm vào phần dinh, huyết gây mất tân dịch nhiễm độc thần kinh, rối loạn thành mạch thường là những biến chứng trong giai đoạn toàn phát các bệnh truyền nhiễm.

1.2. Tác dụng chung

- Hạ sốt.
- Giải độc: chữa các bệnh nhiễm trùng, truyền nhiễm.
- Dưỡng âm sinh tân: chữa, làm giảm các hiện tượng bệnh do mất nước: sốt kéo dài, khát nước, họng khô, táo bón.
- An thần: do sốt gây vật vã, phiền muộn, mê sảng...
- Chống co giật do sốt cao.
- Cầm máu do sốt cao nhiễm độc gây rối loạn thành mạch làm chảy máu.

1.3. Phân loại thuốc thanh nhiệt theo nguyên nhân

- Thanh nhiệt tả hoả: do hoả độc phạm vào phần khí hay kinh dương minh.

2.1. Các vị thuốc có trong nước

THẠCH CAO

(*Bạch hồ*)

Thạch cao Gypsum fibrosum là một loại khoáng chất thiên nhiên thành phần chủ yếu là calci sunfat.

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, cay, rất lạnh vào kinh vị, phế.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt tả hỏa, trừ phiền chỉ khát.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa chứng dương minh kinh chứng, phần khí của ôn bệnh: sốt cao, khát nhiều, vật vã nhiều, ra mồ hôi nhiều, mạch hồng đại như Bạch hồ thang (Thạch cao, Tri mẫu, Cam thảo, Ngạnh mễ).

- Chữa chứng cảm mạo phong hàn, biểu thực không có mồ hôi, nhưng có phiền táo, vật vã trằn trọc (lý chứng) bài Đại thanh long thang (tức bài Ma hoàng thang thêm Thạch cao).

- Chữa ho suyễn do nhiễm trùng (thanh phế bình suyễn), các trường hợp viêm phổi, viêm phế quản hen, bài Ma hạnh thạch cam thang.

- Chữa khát do sốt cao mất tân dịch (thanh vị chỉ khát).

- Giải độc: dùng nước.

- Chữa viêm tuyến vú, sưng lợi, loét miệng.

- Sốt phát ban, chảy máu dưới da (tử ban).

- Dùng ngoài: chữa các vết lở loét, vết thương nhiều mủ eczema chảy nước.

d) *Liều lượng*: 12g đến 30g/1 ngày (dùng sống cho vào thang thuốc, dùng ngoài phải rang cho mất nước).

CHI TỬ

Chi tử là quả chín phơi khô của cây dành dành (*Gardenia florida*) họ Cà phê (*Rubiaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, lạnh vào kinh tâm, can, phế, vị.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt giáng hỏa, thanh huyết nhiệt, lợi niệu.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Hạ sốt cao, vật vã (thanh tâm trừ phiền).

- Chữa bí đái, đái ra máu (lợi niệu thông lâm).

- Chữa hoàng đản nhiễm trùng: viêm gan siêu vi trùng, viêm đường dẫn mật (táo thấp thoái hoàng).
 - Cầm máu do sốt gây chảy máu: chảy máu cam, lỵ ra máu, xuất huyết dạ dày (dùng bài Lương huyết thang: Chi tử sao đen, Hoàng cầm, Tri mẫu, Cát cánh, Cam thảo, Trắc bá diệp, Xích thược).
 - Chữa viêm dạ dày (thanh vị chỉ thống) dùng Chi tử sao cháy uống với nước gừng.
 - Chữa viêm màng tiếp hợp (tả can minh mục).
- d) *Liều lượng*: 4g-12g/1 ngày. Thanh nhiệt: dùng sống; cầm máu: sao đen.

TRÚC DIỆP

Trúc diệp là lá cây tre (*Bambusa*) hay cây vầu (*Phyllostachys*) họ Lúa (*Gramineae*). Dùng lá non tươi hay phơi khô.

a) *Tính vị quy kinh*: cay, đậm, ngọt, lạnh vào kinh tâm, vị.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt tả hỏa, trừ phiền an thần.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa chứng sốt cao, miệng lở loét.
- An thần khi sốt cao vật vã.
- Chữa nôn do sốt cao (vị nhiệt).
- Chữa ho đau họng, viêm phế quản.

d) *Liều lượng*: 4g-24g/1 ngày.

RỄ SẬY

(*Lô căn*)

Rễ sậy (*Lô căn*) là rễ tươi hay phơi khô của cây sậy (*Phragmites communis*) họ Lúa (*Gramineae*).

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, lạnh vào kinh vị, phế.

b) *Tác dụng*: thanh phế nhiệt, vị nhiệt.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa viêm phế quản, viêm họng, viêm amidan.
- Chữa nôn mửa do sốt cao.
- Chữa ngộ độc thức ăn do cua.

d) *Liều lượng*: 20g/40g/1 ngày.

HẠ KHÔ THẢO

Hạ khô thảo là hoa và quả cây hạ khô thảo (*Brunella vulgaris*) họ Hoa môi (*Lamiaceae*). Cần phân biệt với cây hạ khô thảo Nam hay cây cải trời (*Blumea subcapitata*) họ Cúc (*Compositae*).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng cay, lạnh, vào kinh can, đờm.

b) *Tác dụng*: thanh can hoá loạt huyết, lợi niệu.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa viêm màng tiết hợp cấp, viêm hạch, lao hạch.
- Chữa dị ứng, ngứa, chàm...
- Cầm máu do ứ huyết gây thoát quản: rong huyết, ngã sưng đau.
- Hạ sốt.
- Lợi niệu chữa đái buốt, đái ra máu, đái rắt...

d) *Liều lượng*: 8g-20g/1 ngày.

HẠT MUÔNG

(Thảo quyết minh)

Thảo quyết minh là hạt phơi khô của cây muông (*Cassia tora*) họ Vang (*Caesalpiniaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: mặn, bình vào kinh can, thận.

b) *Tác dụng*: bình can, nhuận tràng.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa viêm màng tiếp hợp cấp.
- Hạ sốt.
- Nhuận tràng.
- Dùng lá tươi xát chữa hắc Lào.

d) *Liều lượng*: 8g-20g/1 ngày.

- Không dùng cho những người ỉa chảy mạn tính.

CỐC TINH THẢO

Cốc tinh thảo là dùng hoa có mang cuống của cây đuôi công hay cây cốc tinh (*Eriocaulon sexangulare*) họ Cốc tinh thảo (*Eriocaulaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, bình vào kinh vị, can.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt, cầm máu.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa viêm họng, viêm màng tiếp hợp cấp.
- Chữa rức đầu, chảy máu cam, đau răng.
- Dùng ngoài chữa lở ghẻ, ngứa.

d) *Liều lượng*: 12g-16g/1 ngày.

HẠT MÀO GÀ TRẮNG

(*Thanh tương tử*)

Thanh tương tử là hạt chín phơi khô của cây mào gà trắng (*Celosia argentea*) họ Dền (*Amaranthaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, hơi lạnh vào kinh can.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt, tiêu viêm, cầm máu.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa viêm màng tiếp hợp cấp.
- Chữa dị ứng, ngứa.
- Chữa nhức đầu, hạ sốt.
- Chữa chảy máu do sốt nhiễm trùng: chảy máu cam, đại tiện ra máu, trĩ chảy máu...

d) *Liều lượng*: 4g-12g/1 ngày.

CÂY CỐI XAY

Dùng toàn cây bỏ rễ phơi khô của cây cối xay (*Abutilon indicum*) thuộc họ Bông (*Malvaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, bình vào kinh can, bàng quang.

b) *Tác dụng*: khu phong, thanh nhiệt, thăng thanh giáng trọc, khai khiếu, hoạt huyết.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa: sốt cao, viêm bàng quang (đái buốt, đái rắt), nhức đầu, viêm màng tiếp hợp cấp.

d) *Liều lượng*: 8g-12g/1 ngày.

MẬT GẤU

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, lạnh vào kinh can, đởm, tâm.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt, hoạt huyết, giảm đau.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Hạ sốt cao, chữa viêm màng tiếp hợp cấp.
- Chống sưng đau do chấn thương và viêm nhiễm.

d) *Liều lượng*: 0,3g-0,6g/1 ngày.

2.2. Vị thuốc còn phải nhập

TRI MẪU

Tri mẫu là thân rễ phơi khô của cây tri mẫu (*Anemarrhena aspheloides*) thuộc họ Hành tỏi (*Liliaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, lạnh vào kinh tỳ, vị, thận.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt giáng hỏa, nhuận trường.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa sốt cao kéo dài, vật vã, rối loạn thực vật do lao gây nhức xương triền nhiệt, ra mồ hôi trộm...
- Lợi niệu, táo bón do sốt cao mất nước.
- Ho khan, khát nước.

d) *Liều lượng*: 4g-6g/1 ngày.

III. THUỐC THANH NHIỆT LƯƠNG HUYẾT

Thuốc thanh nhiệt lương huyết là những thuốc dùng để chữa các chứng bệnh gây ra do huyết nhiệt. Các thuốc này có tác dụng lương huyết.

- *Huyết nhiệt gây các bệnh*:

+ Ở phần dinh và huyết (ôn bệnh) gây các chứng mặt đỏ, mắt đỏ, nước tiểu đỏ, phiền táo không ngủ, mê sảng hoặc hôn mê co giật, khát, gây chảy máu, chảy máu cam, thổ ra máu, ban chẩn (nhiệt nhập huyết phân).

+ Các trường hợp mụn nhọt lở ngứa, đau các khớp do tạng nhiệt (tình trạng dị ứng nhiễm trùng).

+ Các trường hợp sốt cao kéo dài do mất tân dịch, hoặc thời kỳ hồi phục của các bệnh truyền nhiễm (giai đoạn âm hư, còn dư nhiệt).

– *Chỉ định cụ thể:*

- + Các bệnh sốt nhiễm trùng, truyền nhiễm có sốt cao mất nước, nhiễm độc thần kinh và rối loạn thành mạch gây chảy máu.
- + Các trường hợp sốt kéo dài, táo bón dùng thuốc kháng sinh không hết sốt.
- + Tránh tái phát các bệnh thấp khớp cấp, mụn nhọt, chống lại tình trạng dị ứng nhiễm trùng.

Muốn phát huy tốt kết quả thuốc thanh nhiệt lương huyết phải phối hợp với các thuốc bổ âm để tăng tân dịch trong các trường hợp sốt cao mất nước; với các thuốc thanh nhiệt giải độc trong các bệnh nhiễm trùng truyền nhiễm; với các thuốc khu phong trong bệnh đau khớp, dị ứng.

– *Cấm kỵ:* Không nên dùng thuốc này trong các bệnh tý hư gây ỉa chảy: tả còn ở khí phận.

3.1. Các vị thuốc trong nước

SINH ĐỊA

Sinh địa là củ tươi hay phơi khô của cây sinh địa (*Rehmannia glutinosa*) thuộc họ Hoa môm chó (*Scrophulariaceae*).

a) *Tính vị quy kinh:* ngọt, đắng lạnh vào kinh tân, can thận.

b) *Tác dụng:* thanh nhiệt lương huyết.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

- Chữa sốt cao kéo dài, mất nước (âm hư nội nhiệt).
- Chữa ho lâu ngày, rối loạn thực vật do lao (phế âm hư).
- Chữa chảy máu do sốt nhiễm khuẩn: chảy máu cam, lỵ ra máu, ho ra máu.
- Chữa táo bón do tạng nhiệt, hay sốt cao mất nước gây táo.
- Giải độc cơ thể, chữa viêm họng, mụn nhọt.
- An thai khi sốt nhiễm trùng gây động thai.

d) *Liều lượng:* 8g-16g/1 ngày.

ĐỊA CỐT BÌ

Địa cốt bì là vỏ rễ phơi khô của cây rau khởi, câu kỷ (*Lycium sinense*) thuộc họ Cà (*Solanaceae*).

a) *Tính vị quy kinh:* ngọt, đậm, bình vào kinh phế, can, thận.

b) Tác dụng: thanh nhiệt lương huyết.

c) Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa nhức trong xương do âm hư.
- Chữa ho, ho lâu ngày do viêm phế quản cấp, mạn, viêm họng, lao phổi.
- Chữa chảy máu do sốt nhiễm trùng: ho ra máu, chảy máu răng lợi, chảy máu cam...

d) Liều lượng: 8g-16g/1 ngày.

HUYỀN SÂM

Huyền sâm là rễ phơi khô của cây huyền sâm (*Scrophularia ningpoensis*) thuộc họ Hoa mõm chó (*Scrophulariaceae*).

a) Tính vị quy kinh: đắng, mặn, hơi lạnh vào kinh phế, thận.

b) Tác dụng: thanh nhiệt lương huyết, giải độc, giáng hoả, nhuận tràng, nhuận kiên.

c) Ứng dụng lâm sàng:

- Tư âm giáng hoả: để chữa sốt cao gây mất tân dịch, vật vã, khát nước trong bệnh truyền nhiễm, nhiễm trùng.
- Giải độc: chữa sốt phát ban, mụn nhọt. Hay dùng nhất trong trường hợp viêm họng sưng đau (phối hợp với Thăng ma, Cam thảo).
- Nhuận trường vì sốt cao gây táo bón.
- Chữa lao hạch, viêm hạch.

d) Liều lượng: 8g-12g/1 ngày.

RỄ CỎ TRANH

(Bạch mao căn)

Bạch mao căn là rễ cây cỏ tranh (*Imperata cylindrica*) họ Lúa (*Gramineae*).

a) Tính vị quy kinh: ngọt, lạnh vào kinh phế vị.

b) Tác dụng: thanh nhiệt lương huyết, lợi niệu.

c) Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa ho suyễn do viêm phế quản thể hen.

- Chữa chảy máu do sốt gây rối loạn thành mạch: chảy máu cam, ho ra máu, tiểu tiện ra máu...

- Chữa nôn mửa do sốt (vị nhiệt).

- Chữa hoàng đản nhiễm trùng: viêm gan siêu vi trùng, viêm đường dẫn mật.

- Lợi niệu.

d) *Liều lượng*: 10g-40g/1 ngày.

3.2. Các vị thuốc còn phải nhập

NGÂN SÀI HỒ

Ngân sài hồ là rễ phơi khô của cây ngân sài hồ (*Stellaria dichotoma*) họ Cẩm chướng (*Caryophyllaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, lạnh vào kinh can, vị.

b) *Tác dụng*: tư âm giáng hỏa, cầm máu.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa nhức trong xương do âm hư.

- Trẻ em gây còm do cam nhiệt.

- Cầm máu do sốt nhiễm trùng gây chảy máu: ho ra máu, đái ra máu, rong huyết.

d) *Liều lượng*: 3g-6g/1 ngày.

MẪU ĐƠN BÌ

Mẫu đơn bì là rễ phơi khô của cây mẫu đơn (*Paeonia suffruticosa*) họ Hoàng liên (*Ranunculaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, đắng lạnh vào kinh tâm, can, thận.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt lương huyết, hoạt huyết.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa nhức trong xương do âm hư sinh nội nhiệt.

- Cầm máu: chảy máu cam, đại tiện ra máu, kinh nguyệt trước kỳ lượng kinh nhiều.

- Sốt co giật.

- Chữa mụn nhọt, làm bớt mủ ở vết thương.

- Chống sung huyết do sang chấn.

d) *Liều lượng*: 8g-16g/1 ngày.

XÍCH THUỘC

Xích thuộc là rễ cạo bỏ vỏ ngoài phơi hay sấy khô của cây xích thuộc được (*Paeonia lactiflora*) họ Hoàng liên (*Ranunculaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: vị đắng, hơi lạnh vào kinh can.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt, lương huyết.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Chữa sốt cao gây chảy máu cam mất tân dịch, mụn nhọt, hoạt huyết, tiêu viêm, ứ huyết.

d) *Liều lượng*: 4g-6g/1 ngày.

BẠCH VI

Bạch vi là rễ phơi khô của cây bạch vi (*Cynanchum versicolor*) thuộc họ Thiên lý (*Asclepiadaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: vị đắng, mặn, tính lạnh vào kinh vị.

b) *Tác dụng*: dưỡng âm thanh nhiệt.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Chữa chứng âm hư gây sốt kéo dài, nhức xương... chữa ho có sốt gây chảy máu: lở loét lợi, chảy máu cam ngạt mũi, mất cảm giác ngủ do phế nhiệt.

d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày.

IV. THUỐC THANH NHIỆT GIẢI ĐỘC

Thuốc thanh nhiệt giải độc là những thuốc chữa những bệnh do nhiệt độc, hoá độc gây ra. Các vị thuốc này có tác dụng kháng sinh và chống viêm nhiễm, tính hàn, lương.

Dùng để chữa các bệnh: viêm cơ, viêm đường hô hấp, giải dị ứng, hạ sốt, chữa các vết thương, viêm màng tiếp hợp...

Muốn có kết quả tốt, kê một đơn thuốc thanh nhiệt giải độc phải phối hợp với các thuốc hoạt huyết như Xuyên khung, Đan sâm... để chống viêm, thuốc lợi niệu, nhuận tràng để hạ sốt, thuốc thanh nhiệt, lương huyết để tránh tái phát, giảm bớt tình trạng thiếu tân dịch... Thường dùng nhiều vị thuốc thanh nhiệt, giải độc (nhiều nhất là bốn, ít nhất là hai) để chống kháng thuốc và giảm liều cao dễ gây mệt (háo).

4.1. Các vị thuốc có trong nước

KIM NGÂN HOA

Dùng hoa lúc chưa nở của cây kim ngân (*Lonicera japonica* hoặc *Lonicera dasystyla*) thuộc họ Côm cháy (*Caprifoliaceae*).

Người ta dùng cành, lá kim ngân gọi là Kim ngân đằng.

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, lạnh vào kinh phế, vị, tâm.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt giải độc.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa các bệnh truyền nhiễm: sốt cao, không có mồ hôi, sợ rét, chữa mụn nhọt, viêm tuyến vú, viêm họng hay phối hợp với Bồ công anh, Liên kiều, Hạ khô thảo...

- Có tác dụng giải dị ứng: chữa các bệnh dị ứng: nổi ban, ngứa, đau khớp.

- Chữa ly nhiễm trùng, đại tiện ra máu.

d) *Liều lượng*: 12g-80g/1 ngày.

e) *Chú thích*:

- Dây Kim ngân ngoài tác dụng thanh nhiệt giải độc như hoa, còn được dùng để chữa đau khớp, đau dây thần kinh vì có tác dụng thông kinh hoạt lạc.

BỒ CÔNG ANH

Bồ công anh là rễ cây và cây phơi khô của nhiều loại cây bồ công anh: bồ công anh Trung Quốc (cây diếp đại) (*Tarxacum officinale*), cây mũi mác (*Lactuca indica*), cây chỉ thiên (*Elephantopus scarber*), cây rau bao, đều họ Cúc (*Compositae*).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, ngọt, lạnh vào kinh can, vị.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt, giải độc, tiêu viêm.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Giải độc tiêu viêm, chữa viêm tuyến vú hay phối hợp với Qua lâu, Một dược; chữa mụn nhọt hay phối hợp với Kim ngân, Cam thảo; chữa viêm màng tiếp hợp cấp.

- Chữa viêm hạch, lao hạch hay phối hợp với Hạ khô thảo, Mẫu lệ.
- Lợi niệu: chữa viêm đường tiết niệu, sỏi buốt, sỏi rắt, phù thũng.

d) *Liều lượng*: 8g-12g/1 ngày

- Nếu viêm tuyến vú dùng tươi nước uống bã đắp liều tới 100g/1 ngày.

XẠ CAN

(Rễ rễ quạ)

Xạ can là rễ phơi khô của cây xạ can hay cây rễ quạ (*Belamcanda sinensis*) thuộc họ Lay ơn (*Iridaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, lạnh, hơi độc vào kinh phế, can.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt, giải độc.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa viêm họng có sốt hay phối hợp với Huyền sâm, Thăng ma, Sinh địa, Cát cánh; chữa mụn nhọt.
- Chữa ho và long đờm.
- Lợi niệu phù thũng.
- Chữa lao hạch, viêm hạch phối hợp với Liên kiều, Hạ khô thảo, Huyền sâm...

d) *Liều lượng*: 3g-6g/1 ngày.

SÀI ĐẤT

(Cây cúc dại)

Sài đất là toàn cây bỏ rễ, tươi hay khô của cây sài đất (*Wedelia calendulacea*) họ Cúc (*Compositae*).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, mát vào kinh phế, can, thận.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt giải độc.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa viêm cơ, mụn nhọt, lở loét; nước tắm chữa rôm sảy; chữa viêm tuyến vú.

d) *Liều lượng*: 25g-30g/1 ngày.

NGƯ TINH THẢO

(Giấp cá)

Ngư tinh thảo là thân và lá phơi khô của cây ngư tinh thảo hay cây giáp cá (*Houttuynia cordata*) họ Lá giáp (*Saururaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: cay, lạnh vào kinh phế.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt giải độc, tiêu ung.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa áp xe phổi, mụn nhọt.
- Chữa các vết thương nhiễm trùng, loét giác mạc (Viện mắt chữa có kết quả loét giác mạc do trực trùng mủ xanh).
- Trị và chảy máu.
- Viêm đường tiết niệu: viêm bàng quang, niệu đạo.

d) *Liều lượng*: 12g-30g/1 ngày.

THANH ĐẠI

(Bột chàm) (*Indigo pulverata*)

a) *Tính vị quy kinh*: mặn, lạnh vào can.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt, tiêu viêm.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Sốt cao, co giật.
- Chữa chảy máu cam, ho ra máu.
- Dùng ngoài sát trùng các vết thương, lở loét, chàm chảy nước.

d) *Liều lượng*: 2g-3g/1 ngày.

LÁ MỎ QUẠ

(Xuyên phá thạch)

Dùng lá tươi giã nhỏ của cây mỏ quạ (*Cudrania tricuspidata*) họ Dâu tằm (*Moraceae*).

- Tác dụng: chữa các vết thương có mủ, làm mọc tổ chức hạt.
- Dùng ngoài: 20g-100g/1 ngày.

4.2. Vị thuốc còn phải nhập

LIÊN KIỂU

Liên kiều là quả chín phơi khô của cây Liên kiều (*Forsythia suspensa*) họ Nhài (*Oleaceae*).

a) Tính vị quy kinh: đắng, lạnh và kinh đởm, đại trường, tam tiêu.

b) Tác dụng: thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm, chữa viêm hạch.

c) Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa mụn nhọt.
- Chữa sốt cao, vật vã, mê sảng.
- Chữa viêm hạch, lao hạch.
- Lợi niệu, chữa đái buốt, đái rắt do viêm bàng quang, viêm niệu đạo.

d) Liều lượng: 4g-20g/1 ngày.

V. THUỐC THANH NHIỆT TÁO THẤP (Trừ thấp)

Thuốc thanh nhiệt táo thấp là những thuốc vị đắng lạnh dùng để chữa các chứng bệnh do thấp nhiệt gây ra.

Thấp nhiệt gây ra các bệnh:

- Nhiễm trùng đường tiết niệu sinh dục: viêm bàng quang, viêm thận, viêm niệu đạo, viêm loét tử cung, viêm tinh hoàn, v.v...
- Nhiễm trùng đường tiêu hoá: viêm gan siêu vi trùng, viêm túi mật đường dẫn mật, ỉa chảy lý nhiễm trùng, lý amip, v.v...
- Bệnh ngoài da bội nhiễm (thấp hoá nhiệt) chàm ghẻ lở nhiễm trùng, v.v...
- Viêm tuyến mang tai.

Khi dùng thuốc thanh nhiệt táo thấp cần chú ý:

a) Không nên dùng thuốc liều cao khi tân dịch đã mất.

b) Muốn cho thuốc có hiệu lực hơn cần phối hợp với các thuốc khác: nếu sốt cao với các thuốc thanh nhiệt tả hỏa và thanh nhiệt lương huyết: Chi tử, Tri mẫu, Sinh địa, Huyền sâm; nếu xuất huyết, sung huyết thêm các thuốc hoạt huyết, cầm máu, nếu co thắt mót rặn, đái rắt thêm thuốc hành khí.

c) Trên thực tế lâm sàng người ta hay dùng lẫn lộn các thứ thuốc thanh nhiệt táo thấp và thanh nhiệt giải độc, nên có tài liệu ghi chung 2 loại này là một, nhất là các vị thuốc: Hoàng liên, Hoàng cầm.

5.1. Các vị thuốc có trong nước

HOÀNG LIÊN

Hoàng liên là rễ phơi khô của nhiều loại hoàng liên chân gà (*Coptis sinensis*, *Coptis teeta*, *Coptis teetoides*) thuộc họ Mao lương (*Ranunculaceae*).

Nước ta có ở Tây Bắc, Hoàng Liên Sơn một số cây khác mang tên Hoàng liên Nam như cây *thalictrum* cùng họ Hoàng liên, cây hoàng liên gai (*Berberis wallichiana*) họ *Berberidaceae*...

a) *Tính vị quy kinh*: đắng lạnh vào kinh tâm, can, đờm, tiểu trường.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt táo thấp, giải độc.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Thanh nhiệt táo thấp: chữa lỵ và ỉa chảy nhiễm trùng, chữa viêm da dày cấp, ợ chua, đau, chữa nôn mửa do sốt cao (vị nhiệt).

- Thanh nhiệt giải độc: chữa mụn nhọt, viên màng tiếp hợp cấp, viêm tai, tuyến mang tai, loét miệng, lưỡi, lợi.

- An thần: do sốt cao mất tân dịch gây vật vã, nói sảng.

- Cầm máu do sốt nhiễm trùng gây chảy máu: đại tiện ra máu, nôn ra máu, chảy máu cam, rong huyết...

d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày.

NHA ĐẢM TỬ

(*Sầu đầu cắt chuột*)

Nha đảm tử là quả chín phơi khô của cây sầu đầu rừng (*Brucea javanica*) họ Thanh thất (*Simarubaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, bình vào kinh đại trường.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt táo thấp.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa lỵ amíp, trĩ ra máu.

- Chữa sốt rét.

d) *Liều lượng*: 5-20 quả (hạt) trẻ em mỗi tuổi một hạt, nhiều nhất là 10-15 hạt/1 ngày.

NHÂN TRẦN

Nhân trần là cây non phơi khô của cây nhân trần (*Adenosma caeruleum*) thuộc họ Hoa mõm chó (*Scrophulariaceae*). ở Trung Quốc có cây nhân trần cao (*Artemisia capillaris*) họ Cúc (*Compositae*) tác dụng tương tự.

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, hơi lạnh vào kinh bàng quang, đờm.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt táo thấp, là vị thuốc đặc hiệu chữa các chứng hoàng đản nhiễm trùng (dương hoàng).

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa hoàng đản do viêm gan siêu vi trùng, viêm đường dẫn mật.
- Chữa cảm mạo do phong nhiệt, hạ sốt, lợi niệu.

d) *Liều lượng*: 8g-16g/1 ngày.

CỎ SỮA NHỎ LÁ, CỎ SỮA LỚN LÁ

Dùng toàn cây tươi hay phơi khô của cây cỏ sữa nhỏ lá (*Euphorbia thymifolia*) họ Thần dầu (*Euphorbiaceae*) và cây cỏ sữa lớn lá (*Euphorbia hirta*) cùng họ.

a) *Tính vị quy kinh*: chưa xác định.

b) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa lỵ trực trùng, loét giác mạc.

c) *Liều lượng*: 16g-40g/1 ngày.

RAU SAM

(*Mã xỉ hiện*)

Mã xỉ hiện là dùng toàn cây bỏ rễ tươi của cây rau sam (*Portulaca oleracea*) thuộc họ Rau sam (*Portulacaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: chua, lạnh vào tâm, can, tỳ.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt táo thấp.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa lỵ trực trùng.
- Viêm bàng quang cấp.

d) *Liều lượng*: 50g-100g/1 ngày dùng tươi.

KHỔ SÂM

Dùng cành, lá cây khổ sâm (*Croton tonkinensis*) họ Thầu dầu (Euphorbiaceae). ở Trung Quốc có cây Bắc khổ sâm (*Sophora flavescens*) họ Đậu cánh bướm (Papilionaceae).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng lạnh vào tâm tỳ, thận.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt táo thấp, thanh nhiệt giải độc.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa lỵ, hoàng đản nhiễm trùng.
- Chữa lở, chàm, ngứa do dị ứng.
- Chữa viêm bàng quang: đái rất, đái ra máu do tác dụng lợi niệu, trừ thấp nhiệt.

d) *Liều lượng*: 4g-6g/1 ngày.

5.2. Các vị thuốc còn phải nhập

HOÀNG CẨM

Hoàng cầm là rễ phơi khô của cây hoàng cầm (*Scutellaria baicalensis*) họ Hoa môi (Labiatae).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, lạnh vào kinh tâm, can, phế, đờm và đại trường.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt táo thấp, cầm máu, an thai, giải độc.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Thanh nhiệt táo thấp: chữa lỵ, ỉa chảy nhiễm trùng: hoàng đản nhiễm trùng.
- Có tác dụng hạ sốt, chữa bệnh truyền nhiễm (ôn bệnh) cảm mạo, sốt rét.
- Chữa viêm phổi, viêm phế quản có ho, chữa mụn nhọt.
- An thai do thai nhiệt, sốt nhiễm trùng gây động thai.

d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày.

HOÀNG BÁ

Hoàng bá là vỏ thân, vỏ rễ của cây hoàng bì thụ (*Phellodendron sinensis*) hoặc cây hoàng nghiệt (*Phellodendron amurense*) đều thuộc họ Cam quýt (Rutaceae).

Ở nước ta dùng cây hoàng bá Nam hay vỏ cây núc nác (*Oroxylon indicum*) họ Chùm ớt (*Bignoliaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, lạnh vào kinh thận, bàng quang, đại trường.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt táo thấp, giải độc.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Thanh nhiệt táo thấp: chữa hoàng đản nhiễm trùng, chữa lỵ, ỉa chảy nhiễm trùng, chữa viêm bàng quang, viêm âm đạo, viêm loét cổ tử cung, chữa viêm khớp có sốt (phong thấp nhiệt).

- Thanh hư nhiệt: do âm hư sinh nội nhiệt gây nhức trong xương, ra mồ hôi trộm, di tinh...

- Giải độc: chữa mụn nhọt, viêm tuyến vú.

- Có tác dụng lợi niệu.

- Giải dị ứng: ngứa, ban chẩn.

d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày.

e) *Chú thích*:

Hoàng liên, Hoàng cầm, Hoàng bá tính vị đều đắng lạnh nên có tác dụng thanh nhiệt táo thấp, theo kinh nghiệm lâm sàng thì Hoàng cầm hay được dùng chữa các bệnh thuộc phế nhiệt (thượng tiêu), Hoàng liên được dùng chữa các bệnh thuộc tâm, vị nhiệt (trung tiêu) và Hoàng bá được dùng chữa các bệnh ở thận, bàng quang (hạ tiêu).

LONG ĐỒM THẢO

Long đóm thảo là rễ phơi khô của cây long đóm (*Gentiana scabra*) hay cây long đóm ba hoa (*Gentiana triflora*) đều thuộc họ Long đóm (*Gentianaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, lạnh vào kinh can, đóm.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt táo thấp, thanh can hoá.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa viêm màng tiếp hợp cấp.

- Chữa cao huyết áp có thể can dương thịnh.

- Chữa viêm tinh hoàn, viêm gan siêu vi trùng, viêm bàng quang.

- Chữa co giật do sốt cao.

d) *Liều lượng*: 4g-12g/1 ngày.

TẦN BÌ

Tần bì là vỏ thân phơi khô của cây tần bì (*Fraxinus rhyncôphylla*) thuộc họ Nhài (*Oleaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng hơi lạnh vào kinh can, đờm.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt táo thấp.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Viêm loét cổ tử cung, lý, viêm màng tiếp hợp cấp.

d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày.

HỒ HOÀNG LIÊN

Hồ hoàng liên là thân rễ phơi khô của cây hồ hoàng liên (*Picrorrhiza kuroa*) họ Hoa mồm chó (*Serophulariaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: vị đắng, tính lạnh vào kinh tâm, tỳ, can, đờm.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt táo thấp, dưỡng âm thanh nhiệt.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Dùng để chữa lý, trĩ, sốt kéo dài, nhức trong xương do âm hư.

d) *Liều lượng*: 4g-12g/1 ngày.

VI. THUỐC GIẢI THỦ

Thuốc giải thủ là những thuốc có tác dụng chữa những chứng bệnh do thủ (nặng) gây ra.

Thủ có thể kết hợp với nhiệt thành thủ nhiệt gây các chứng sốt về mùa hè, say nắng; kết hợp với thấp thành thấp thủ gây các chứng ỉa chảy, bí tiểu tiện...

Vì vậy thuốc giải thủ được chia làm 2 loại: thanh nhiệt giải thủ để chữa chứng thủ nhiệt, ôn tán thủ thấp để chữa các chứng thủ thấp.

6.1. Thuốc thanh nhiệt giải thủ

Mùa hè khí trời nóng bị thương thủ: toàn thân sốt cao, tự ra mồ hôi, lúc đầu phiền khát thích uống nước, nhức đầu, chóng mặt, mặt đỏ, tiểu tiện ít, ngắn, đỏ.

Nhẹ gọi là thương thủ, nặng gọi là trúng thủ.

LÁ SEN

(Hà diệp)

- a) *Tính vị quy kinh*: đắng bình vào kinh can, vị.
- b) *Tác dụng*: thanh nhiệt giải thử, thăng phát tỳ dương.
- c) *Ứng dụng lâm sàng*:
- Chữa sốt về mùa hè, say nắng.
 - Chữa ỉa chảy do khí thanh dương của tỳ đi xuống.
 - Chữa rong huyết phối hợp với Bồ hoàng, Hoàng cầm.
- d) *Liều lượng*: 4g-12g/1 ngày.

TÂY QUA

Tây qua là nước ép quả dưa hấu.

- a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, lạnh vào kinh tâm vị.
- b) *Tác dụng*: thanh nhiệt giải thử, sinh tân chỉ khát, lợi niệu.
- c) *Ứng dụng lâm sàng*:
- Lợi niệu chữa phù thũng.
 - Chữa ngộ độc rượu.
- d) *Liều lượng*: dùng nước ép 1 lần, thường dùng một nửa đến 1 quả. Tỳ vị hư hàn gây ỉa chảy không dùng.

6.2. Thuốc ôn tán thử thấp

Mùa hè ăn uống đồ lạnh, lại bị thử kết hợp với hàn thấp lẫn át nên thấy xuất hiện sốt, sợ lạnh, không có mồ hôi nhúc đầu thường dùng Hương nhu để phát hãn tán hàn.

Nếu thử kết hợp với thấp thì xuất hiện các chứng ngực bụng đầy tức, nặng đầu, muốn nôn ọe, mình nặng nề ra mồ hôi khát thích uống, nôn mửa, ỉa chảy thường dùng các loại thuốc phương hướng hoá thấp như Hoắc hương.

HƯƠNG NHU

Hương nhu là dùng cánh có hoa, lá của cây hương nhu (*Ocimum sanctum*) họ Hoa môi (*Labiatae*)... Có hai loại: hương nhu tía và hương nhu trắng.

- a) *Tính vị quy kinh*: cay, hơi ấm vào kinh phế, vị.

b) *Tác dụng*: phát hãn, giải biểu, điều hoà tỳ vị, lợi niệu.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Tán hàn giải thử: mùa hè ăn đồ lạnh mát, thử thấp lãn át gây vừa sốt vừa sợ lạnh, không có mồ hôi nhúc đầu.
- Chữa ỉa chảy, đau bụng.
- Lợi niệu chữa phù thũng.

d) *Liều lượng*: 3g-8g/1 ngày

e) *Chú thích*: mùa hè nên dùng Hương nhu thay Ma hoàng để phát hãn giải biểu tránh gây ra mồ hôi quá nhiều.

HOẮC HƯƠNG

Hoắc hương: là dùng toàn cây bỏ rễ của cây hoắc hương (*Pogostemon cablin*) họ Hoa môi (*Labiatae*). Còn dùng cây cỏ hoắc hương (*Agastachis rugosae*) cùng họ Hoa môi.

a) *Tính vị quy kinh*: cay, ấm vào kinh phế, tỳ, vị.

b) *Tác dụng*: tán thử thấp, điều hoà tỳ vị.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa ỉa chảy do cảm thấp thử.
- Chống nôn mửa.
- Chữa đau bụng do khí trệ.

d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày.

BẠCH BIỂN ĐẬU

(*Hạt đỗ ván trắng*)

Bạch biển đậu là hạt cây đỗ ván trắng (*Dolichos lablab*) họ Đậu (*Leguminosae*).

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt hơi ấm vào kinh tỳ, vị.

b) *Tác dụng*: kiện tỳ hoá thấp, sinh tân, chữa ngộ độc rượu.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa chứng ỉa chảy nôn mửa về mùa hè.
- Sinh tân chỉ khát, chữa bệnh đái đường.
- Chữa ỉa chảy mạn tính do tỳ hư.
- Giải ngộ độc rượu.

d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày.

Chương IV

THUỐC LỢI THUỶ THẨM THẤP

I. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Thuốc lợi thủy thẩm thấp là những vị thuốc có tác dụng lợi niệu để bài tiết thủy thấp ứ đọng trong cơ thể ra ngoài. Đa số các vị thuốc này tính bình, vị đậm. Cần phân biệt với thuốc trục thủy là những thuốc có tác dụng mạnh đưa nước ra ngoài bằng 2 đường: tiểu tiện và đại tiện.

1.2. Tác dụng chung

- Lợi thủy thông lâm chữa đái rất, đái buốt, đái ra máu mà YHCT gọi là chứng lâm, hay gặp ở các bệnh viêm bàng quang, viêm niệu đạo âm đạo, sỏi thận và đường tiết niệu.
- Lợi niệu trừ phù thũng: chữa các chứng phù do nước ứ lại trong các bệnh viêm thận cấp, viêm thận mạn, thận hư nhiễm mỡ, phù dị ứng, sung nóng đỏ đau do viêm nhiễm.
- Lợi niệu chữa vàng da: do viêm gan siêu vi trùng, viêm đường dẫn mật, ứ mật do các nguyên nhân khác...
- Chữa thấp khớp: do phong thấp ứ lại ở kinh lạc, gân xương, cử động khó, sưng đau, thuốc lợi thấp đưa tác nhân gây bệnh ra ngoài.
- Kiện tỳ cầm ỉa chảy: do tỳ hư không vận hoá được thủy thấp, xuống đại trường gây ỉa chảy mạn, tăng cường bài tiết thủy thấp bằng đường tiểu tiện sẽ cầm ỉa chảy.
- Còn dùng phương pháp lợi niệu để hạ sốt (thanh tâm lợi niệu), hạ huyết áp, giải dị ứng...

1.3. Những điểm cần chú ý khi dùng thuốc lợi thủy thẩm thấp

a) Các thuốc lợi thủy thẩm thấp được dùng làm một biện pháp để giải quyết triệu chứng bệnh nên khi dùng phải phối hợp với các thuốc chữa nguyên nhân:

- Do viêm nhiễm phải kết hợp với thuốc thanh nhiệt giải độc, thanh nhiệt trừ thấp.

- Vàng da do nhiễm trùng phải kết hợp với thuốc thanh nhiệt trừ thấp như Hoàng bá, Nhân trần.

- Đau khớp, dị ứng phải phối hợp với thuốc trừ phong: Ké đầu ngựa, dây Kim ngân, Phòng phong...

b) Cơ chế lợi niệu bài trừ thủy thấp do tỳ chủ vận hoá, phế thông điều thủy đạo, thận khí hoá ở bàng quang, nên phải tùy vị trí trở ngại để phối hợp cho đạt kết quả tốt:

- Nếu sự vận hoá của tỳ giảm sút gây phù thũng, phải phối hợp với các vị thuốc kiện tỳ như Bạch truật, Hoàng kỳ (kiện tỳ lợi niệu).

- Nếu phế khí bị ủng trệ gây chứng phong thủy: phù nửa người trên, ở mặt, mắt kèm thêm sưng, sợ lạnh, gặp ở bệnh viêm cầu thận dị ứng do lạnh thì phải dùng các thuốc tuyên phế như Ma hoàng để phối hợp (tuyên phế lợi niệu).

- Nếu thận không khí hoà bàng quang, hoặc không ôn vận tỳ dương thì phải dùng các thuốc như Quế, Phụ tử chế để phối hợp (ôn thận lợi niệu).

1.4. Cấm kỵ

- Không được dùng thuốc lợi niệu khi bí tiểu tiện do thiếu tân dịch.

- Các trường hợp di tinh, hoạt tinh không do thấp nhiệt thì không dùng thuốc lợi niệu thẩm thấp.

II. CÁC VỊ THUỐC LỢI THUỶ THẨM THẤP

2.1. Các vị thuốc có trong nước

TRẠCH TẢ

(Mã đề nước)

Trạch tả là củ của rễ cây trạch tả còn gọi là cây mã đề nước (*Alisma plantago - aquatica*) họ Trạch tả (*Alismataceae*).

a) Tính vị quy kinh: ngọt, mặn, lạnh vào kinh thận, bàng quang.

b) Tác dụng: lợi thủy thẩm thấp: chữa di tinh do âm hư.

c) Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa viêm bàng quang, viêm thận, sỏi đường tiết niệu gây phù, đái ít, đái buốt, đái ra máu.

- Chữa phù do thiếu vitamin B1 (cước khí).

- Chữa chứng hoa mắt chóng mặt, YHCT gọi là thủy ẩm ở tâm.

- Chữa ỉa chảy cấp hay mạn tính, gây tiểu tiện ít.
 - Chữa di tinh do âm hư hoả vượng hay gặp ở bệnh suy nhược thần kinh.
- d) *Liều lượng*: 8g-16g/1 ngày (dùng sống hay sao vàng).

XA TIỀN

(Mã đề)

Dùng hạt hay toàn cây mã đề (*Plantago asiatica*) họ Mã đề (*Plantaginaceae*).

Hạt gọi là Xa tiền tử, tài liệu này giới thiệu tác dụng của hạt Xa tiền.

- a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, lạnh vào kinh can, thận, tiểu đường.
- b) *Tác dụng*: lợi niệu, thanh nhiệt, thanh can, hoạt thai.
- c) *Ứng dụng lâm sàng*:
- Chữa viêm bàng quang đái buốt, đái rắt, chữa phù do viêm thận.
 - Cầm ỉa chảy, đái đỏ, ít.
 - Chữa viêm màng tiếp hợp hay chứng giảm thị lực: nếu do viêm màng tiếp hợp cấp thì phối hợp với các thuốc sơ phong thanh nhiệt như Bạc hà, Lá dâu, Cúc hoa, Mạn kinh, Chi tử; nếu do giảm thị lực thì thêm các thuốc bổ can thận như Thục địa, Kỷ tử, Bạch thược...
 - Hoạt thai chữa phụ nữ đẻ khó: uống nước Xa tiền sắc đặc.
- d) *Liều lượng*: 4g-12g/1 ngày.
- e) *Chú thích*: toàn cây Xa tiền (Xa tiền thảo) tác dụng cũng giống Xa tiền tử nhưng thường nặng về thanh nhiệt giải độc chữa các chứng xuất huyết do nhiệt chứng, mụn nhọt.

MỘC THÔNG

Dùng thân leo cây mộc thông (*Akebia quinata*) họ Mộc thông (*Lardizabalaceae*). ở nước ta còn dùng cây tiểu mộc thông (*Clematis*) họ Hoàng liên để lợi niệu.

- a) *Tính vị quy kinh*: đắng lạnh vào kinh tâm, tiểu trường, bàng quang.
- b) *Tác dụng*: thanh tâm hoả, trị thấp nhiệt, lợi sữa.
- c) *Ứng dụng lâm sàng*:
- Hạ sốt.

- Chữa nhiễm trùng đường tiết niệu: viêm bàng quang, viêm niệu đạo, viêm thận gây sỏi, sỏi, sỏi, sỏi.
- Lợi sữa, có sữa nhưng không xuống, chữa bế kinh.
- d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày.

Ý DĨ NHÂN

(Hạt bo bo)

Ý dĩ nhân là hạt của cây ý dĩ hay cây bo bo (Coix Lachryma - jobi) thuộc họ Lúa (Gramineae).

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, đậm, lạnh vào tỳ, phế.

b) *Tác dụng*: kiện tỳ trừ thấp.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa đau khớp, phù do thiếu dinh dưỡng.
- Kiện tỳ cầm ỉa chảy: chữa chứng ỉa chảy kéo dài ở trẻ em.
- Trừ mủ, tiêu viêm: chữa áp xe phổi, làm bớt mủ ở vết thương.

d) *Liều lượng*: 8g-40g/1 ngày.

HOẠT THẠCH

(Bột talc)

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, lạnh vào vị, bàng quang.

b) *Tác dụng*: lợi niệu thông lâm, thanh nhiệt giải thử; dùng ngoài có tác dụng thu liễm.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa chứng viêm bàng quang, niệu đạo gây sỏi, sỏi, sỏi, sỏi.
- Chữa sốt về mùa hè (thử nhiệt) phối hợp với Cam thảo thành bài Lục nhất tán.
- Chữa ỉa chảy nhiễm trùng, tiểu tiện ít, vàng.
- Hoạt thai trợ sản, làm xuống sữa.
- Dùng ngoài: các nốt lở loét, chàm, ngứa.

d) *Liều lượng*: 12g-16g/1 ngày.

- Không dùng cho phụ nữ có thai.

ĐĂNG TÂM

(*Bắc đền*)

Đăng tâm là lõi cây cỏ tim bắc (*Juncus effusus*) họ Bắc (*Juncaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, đậm, lạnh vào kinh tâm, phế tiểu trường.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt thẩm thấp, an thần.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Lợi niệu thông lâm chữa các chứng đái buốt, đái rắt, đái ra máu, đái ra sỏi...

- An thần do sốt cao gây vật vã khát.

- Chữa đau họng, ho do phế nhiệt.

- Cầm máu do sốt gây chảy máu: chảy máu cam.

- Chữa nôn mửa do vị nhiệt (sốt).

d) *Liều lượng*: 2g-3g/1 ngày.

TỠ GIẢI

(*Củ kim cương*)

Tỳ giải là dùng thân rễ của cây tỳ giải hay cây kim cương (*Dioscorea tokoro*) họ Củ nâu (*Dioscoreaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, bình vào can vị.

b) *Tác dụng*: lợi thủy trừ thấp, chữa tiểu tiện đục, giải độc.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa chứng đái đục phosphat, dưỡng chấp, phụ nữ ra khí hư.

- Chữa sưng đau khớp.

- Chữa mụn nhọt, trĩ.

d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày.

KIM TIỀN THẢO

(*Cây vảy rồng, mắt trâu*)

Kim tiền thảo là lá tươi hay phơi khô của cây kim tiền thảo (*Desmodium styracifolium*) họ Đậu (*Leguminosae*).

a) *Tính vị quy kinh*: hơi, mặn, bình vào kinh can, đờm, thận.

b) *Tác dụng*: lợi thủy thông lâm.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa sỏi thận, sỏi đường dẫn mật, hoàng đản nhiễm trùng, mụn nhọt.

d) *Liều lượng*: 40g/1 ngày.

ĐẬU ĐỎ

(*Xích tiểu đậu*)

Dùng hạt cây xích tiểu đậu (*Phaseolus angularis*) thuộc họ Đậu (*Leguminosae*).

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, chua, bình vào kinh tâm, tiểu trường.

b) *Tác dụng*: lợi niệu, hoạt huyết, trừ mủ.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Lợi niệu trừ phù: phù do thiếu vitamin B1.
- Chữa ly đại tiện ra máu mũi.
- Trừ mủ tiêu sưng.

d) *Liều lượng*: 12g-40g/1 ngày.

THÔNG THẢO

Thông thảo là lõi cây phơi khô của cây thông thảo (*Aralia papyrifera*) họ Ngũ gia bì (*Araliaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: lạnh, đạm vào kinh phế, vị.

b) *Tác dụng*: lợi niệu thông lâm, lợi sữa.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Lợi niệu thông lâm: chữa đái buốt, đái rắt, đái ra máu.
- Lợi sữa.
- Chữa nôn do vị nhiệt.

d) *Liều lượng*: 3g-4g/1 ngày.

2.2. Các vị thuốc còn phải nhập

PHỤC LINH

Là loại nấm cây thông (*Pachyma hoelen* hay *Poria cocos*) thuộc họ Nấm lỗ (*Polyporaceae*) mọc ở đầu rễ hay bên rễ cây thông.

Trên thị trường và khi dùng thuốc, được phân loại như sau: Bạch linh: nấm thông trắng; Xích linh: nấm thông đỏ; Phục thần: cùng loại với Phục linh nhưng là nấm mọc quang rễ do đó ở giữa có lõi rễ thông; vỏ nấm: Phục linh bì.

Tài liệu này giới thiệu vị Bạch linh.

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, bình vào kinh tâm, tỳ, phế, thận.

b) *Tác dụng*: lợi niệu thẩm thấp, kiện tỳ, an thần.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Lợi niệu thông lâm: chữa nhiễm trùng ở thận, bàng quang: tiểu tiện ra ít máu, đái rất, đái đục...

- Cầm ỉa chảy mạn tính do tỳ hư.

- An thần, đem ngủ ít, vật vã.

d) *Liều lượng*: 8g-16g/1 ngày.

e) *Chú thích*:

So sánh Bạch linh, Xích linh, Phục thần, Phục linh bì thì Bạch linh vào khí phận ở bàng quang, thận, bổ tâm kiện tỳ; Xích linh vào huyết phận ở tâm, tiểu trường thiên về thanh lợi thấp nhiệt; Phục thần giống Bạch linh hay dùng trong trường hợp mất ngủ (an thần); Phục linh bì có tác dụng lợi niệu chữa phù và phụ nữ có thai bị phù.

TRƯ LINH

Trư linh là nấm cây phong (*Polyporus umbellatus*) họ Nấm lỗ (*Polyporaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: đậm, bình vào kinh thận, bàng quang.

b) *Tác dụng*: lợi niệu thẩm thấp.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Lợi niệu thông lâm: chữa viêm bàng quang gây các chứng tiểu tiện ít, đái rất, ra máu. Phụ nữ ra khí hư, khi có thai đái rất, ra máu.

- Cầm ỉa chảy.
 - Chữa khát nước do thiếu tân dịch vì sốt.
- d) *Liều lượng*: 8g-16g/1 ngày.

PHÒNG KỶ

Phòng kỷ là rễ cây phòng kỷ (*Sinomenium acutum* hay *Stephania tetrandra*) đều thuộc họ Phòng kỷ (*Menispermaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: rất đắng, lạnh vào bàng quang.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt trừ thấp, lợi niệu, trừ phong thấp.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Lợi niệu chữa phù thũng: phù do thiếu vitamin B1, viêm cầu thận cấp.
- Chữa viêm khớp có sưng nóng đỏ đau.
- Chữa ho và long đờm.
- Chữa mụn nhọt.

d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày (dùng sống hay sao với rượu).

Chương V

THUỐC TRỰC THUỶ

I. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Thuốc trực thuỷ là những vị thuốc có tác dụng chữa các chứng phù thũng, cổ trướng, ứ nước ở màng phổi, ứ nước ở màng tim mà bệnh thể khá trầm trọng.

1.2. Tác dụng chung

Thuốc trực thuỷ tính năng mạnh, đưa nước ra ngoài bằng đường đại tiện và đường tiểu tiện. Vì vậy có tài liệu xếp chương này vào mục thuốc tả hạ, có tài liệu xếp chương này vào mục thuốc lợi thấp.

1.3. Những điểm cần chú ý khi dùng thuốc trực thuỷ

Dùng thuốc này gây tiểu tiện nhiều, đại tiện nhiều: đa số vị thuốc có độc tính, nên phải chú ý đầy đủ các mặt sau đây:

- Tình trạng sức khoẻ của bệnh nhân, những người yếu sức không nên dùng các loại thuốc này.
- Phải có sự phối ngũ tuỳ theo tình trạng sức khoẻ và bệnh tật để làm hoà hoãn tính năng vị thuốc hoặc làm tăng lực tác dụng của thuốc, đạt yêu cầu chữa bệnh.
- Phải chú ý đến liều lượng thuốc dùng.
- Phải vận dụng đúng chỉ định và chống chỉ định dùng thuốc như phụ nữ có thai không được dùng các vị thuốc này.
- Phải theo dõi chặt chẽ tình hình người bệnh khi dùng thuốc, xử lý kịp thời những biến cố xảy ra, tránh những biến chứng có hại cho sức khoẻ người bệnh.
- Phải chú ý công tác bào chế làm giảm độc tính, làm hoà hoãn bớt tính mãnh liệt của thuốc.

II. CÁC VỊ THUỐC TRỰC THUỶ

2.1. Các vị thuốc có trong nước

KHIÊN NGƯU TỬ (Hắc sủu, hạt bìm bìm)

Khiên ngư tử là hạt cây bìm bìm (*Pharbitis hederacea*) họ Bìm bìm (*Convolvulaceae*) có thứ hạt trắng (bạch sủu) có thứ hạt đen (hắc sủu), loại đen được dùng nhiều hơn.

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, lạnh vào kinh phế, thận, bàng quang.

b) *Tác dụng*: tẩy, lợi niệu, sát trùng.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Trực thuỷ trừ phù thũng: gây khó thở, chân phù, táo bón.
- Tẩy, dùng liều nhẹ có thể nhuận tràng, chữa chứng táo bón.
- Long đờm chữa ho.
- Chữa giun đũa.

d) *Liều lượng*: 4g-12g/1 ngày.

e) *Cấm kỵ*: không dùng cho các trường hợp sau đây: phế hư gây suyễn tức; suy hô hấp người già, tâm phế mạn, tỳ hư phù thũng; phù suy dinh dưỡng, bí đại do khí hư; người sau khi mổ, không tiểu tiện được.

f) *Bào chế*: dùng sống: phơi khô, khi bốc thuốc giã dập hoặc tán mịn làm hoàn thì tác dụng mạnh: dùng khi sao vàng tác dụng kém hơn.

ĐÌNH LỊCH TỬ

Đình lịch tử là hạt cây đình lịch họ Thập tử (*Cruciferae*).

a) *Tính vị quy kinh*: cay, đắng, rất lạnh vào kinh phế, bàng quang.

b) *Tác dụng*: tả phế hành thuỷ, trừ đàm định suyễn.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Tả phế hành thuỷ: chữa khó thở do có nước ở màng phổi: bài Đình lịch đại táo tả phế thang: Đình lịch tử, Đại táo.

- Lợi niệu trừ phù thũng.

d) *Liều lượng*: 3g-8g/1 ngày.

e) *Cấm kỵ*: hen phế quản, tâm phế mạn, phù do thiếu dinh dưỡng, bàng quang khí kém gây bí tiểu tiện: không được dùng.

CAM TOẠI

Cam toại là rễ từng chuỗi như cái suốt thoi của cây cam toại (*Euphorbia kansui*) họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*), ở trong nước còn dùng cây niệt gió làm cam toại có tác dụng lợi niệu trừ đàm.

a) *Tính vị quy kinh*: đắng lạnh, có độc vào kinh tỳ, phế, thận.

b) *Tác dụng*: trục thủy trên cơ sở tẩy mạnh, tiêu viêm, tán kết.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Trục thủy chữa phù thũng: do dương thủy, ngực đầy trướng khó thở, đại tiện táo. Cam toại chuyên chữa chứng thủy thũng có kết quả nhanh chóng trong trường hợp ngực, bụng có nước.

- Chữa chứng có nước ở màng phổi, đau ngực nôn khan, thở gấp, ho. Hay phối hợp với Mang tiêu.

- Tiêu viêm phá kết: chữa chứng viêm đau tinh (phối hợp với Tiểu hồi hương tán nhỏ uống với rượu): hoặc các chứng viêm ở ổ bụng như viêm ruột thừa (bài Cam toại phá kết thang: Cam toại, Đại hoàng, Hoàng cầm, Thanh bì).

d) *Liều lượng*: 2g-4g/1 ngày, nếu làm hoàn uống 1 lần 0,40g-0,80g.

e) *Cấm kỵ*: người sức khỏe yếu, phụ nữ có thai không được dùng. Chống lại Cam thảo.

f) *Bào chế*: ngâm nước vo gạo 3 giờ, vớt cạo sạch vỏ thái mỏng sao với cám:

- 1/2 Cam toại, 1/2 cám đến khi vàng giòn tán bột, lấy cám bóc Cam toại, đốt cháy cám là được; lấy bột gạo bọc Cam toại đốt cháy bột là được.

2.2. Các vị thuốc còn phải nhập

ĐẠI KÍCH

Dùng rễ cây đại kích (có tài liệu ghi là họ Thầu dầu).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, lạnh, có độc vào kinh tỳ, phế, thận.

b) *Tác dụng*: trục thủy trên cơ sở tẩy mạnh, giải độc.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa xơ gan cổ trướng bài Đại kích tán: Đại kích, Khiên ngư, Hồi hương.

- Chữa ho và trừ đờm: hay phối hợp với Cam toại, Bạch giới tử.
- Giải độc: chữa mụn nhọt.

d) Liều lượng: 2g-4g/1 ngày (sao giấm).

e) Cấm kỵ: giống Cam toại.

f) Chú thích

Đình lịch tử, Cam toại, Đại kích là thuốc trực thủy mạnh nhưng Cam toại, Đại kích có tác dụng ở tạng phủ, Đình lịch tử trực thủy tiêu đàm chủ yếu ở phế tiêu xuống bàng quang.

THƯƠNG LỤC

Dùng rễ cây thương lục (*Phytolacca esculenta*) họ Thương lục (*Phytolaccaceae*).

a) Tính vị quy kinh: vị đắng, tính lạnh có độc vào kinh thận.

b) Tác dụng: trực thủy, giải độc.

c) Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa phù ở chân, bụng, bí tiểu tiện.
- Chữa mụn nhọt sưng đau (thực chứng).

d) Liều lượng: 2g-4g/1 ngày.

e) Cấm kỵ: phù do hư chứng không dùng.

Chương VI

THUỐC TRỪ HÀN

I. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Thuốc trừ hàn là những thuốc tính âm và nóng để chữa các chứng bệnh gây ra lạnh trong cơ thể do phần dương khí bị giảm sút.

Phần dương khí trong cơ thể giảm sút gây các chứng bệnh sau đây:

- Trung khí hay tỳ vị bị lạnh gây các chứng rối loạn tiêu hoá: đầy bụng chập tiêu, nôn mửa, ỉa chảy, đau bụng...
- Do mất nước, mất máu, mất mồ hôi gây nhiều chứng thoát dương hay vong dương (choáng, trụy mạch).

Cần phân biệt với các chứng do ngoại hàn xâm nhập ở biểu, kết hợp với phong thành phong hàn, khi chữa dùng thuốc giải biểu tán hàn đã nêu ở chương thuốc giải biểu.

1.2. Tác dụng chung

- Chữa các cơn đau bụng do lạnh: đau dạ dày, viêm đại tràng co thắt do lạnh, rối loạn tiêu hoá, đầy bụng, chập tiêu, nôn mửa, ỉa chảy. Các chứng trên do tỳ vị bị hư hàn.
- Chữa choáng và trụy mạch do mất nước, mất máu, mồ hôi, điện giải gọi là chứng thoát dương hay vong dương.

1.3. Phân loại thuốc trừ hàn

Căn cứ vào định nghĩa vào tác dụng, thuốc trừ hàn được chia làm 2 loại:

- Ôn lý trừ hàn: chữa chứng tỳ vị hư hàn.
- Hồi dương cứu nghịch: chữa chứng thoát dương, trụy mạch.

1.4. Cấm kỵ chung

Do tính chất nóng của thuốc nên không được dùng trong các trường hợp sau:

- Chứng trụy mạch tim mạch ngoại biên do nhiễm trùng, nhiễm độc, YHCT gọi là chứng chân nhiệt giả hàn.
- Chứng âm hư nội nhiệt.
- Những người thiếu máu, ốm lâu ngày, tân dịch bị giảm sút.

II. THUỐC ÔN LÝ TRỪ HÀN

Hàn sinh ra bên trong cơ thể, sự thăng giáng của tỳ vị bị thất thường, công năng vận hoá bị giảm sút gây chứng tỳ vị hư hàn, đầy bụng, nôn mửa, ỉa chảy, bụng đau, sắc mặt xanh, rêu lưỡi trắng, mạch trầm trì, chân tay lạnh.

Các vị thuốc này làm khí cơ thông xương, tán hàn, kèm thêm tác dụng kích thích tiêu hoá.

2.1. Các vị thuốc có trong nước

CAN KHƯƠNG

(Gừng khô)

a) *Tính vị quy kinh*: cay, ấm vào kinh tâm, phế, tỳ vị.

b) *Tác dụng*: ôn trung tán hàn, giúp tác dụng hồi dương cứu nghịch.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Cầm ỉa chảy do tỳ vị hư hàn: ỉa chảy, sôi bụng, đau bụng, thích xoa bóp chườm nóng, người lạnh, không khát, nước tiểu trong, đi ngoài phân lỏng không thối, mạch trầm trì (bài Lý trung thang).

– Trợ dương cứu nghịch: chữa chứng vong ương, hư thoát tay chân lạnh mạch vi (trụy mạch, choáng); bài Tứ nghịch.

– Chữa đau bụng do lạnh (trừ hàn chỉ thống): cơn đau dạ dày, co thắt đại tràng (bài Đại kiến trung thang).

– Chữa ho do lạnh (bài Tiểu thanh long thang).

– Chữa nôn mửa do lạnh.

– Cầm máu chữa chứng ho ra máu kéo dài, người lạnh.

d) *Liều lượng*: 0,6g-4g/1 ngày. Nếu hồi dương cứu nghịch dùng: 12g-20g/1 ngày.

XUYÊN TIÊU

Xuyên tiêu là quả cây sừng (cây hoàng lục, đắng cay) (*Zanthoxylum nitidum*) họ Cam quýt (*Rutaceae*). Ở Trung Quốc dùng quả cây xuyên tiêu, thực tiêu (*Zanthoxylum simulans*) cũng họ Cam quýt.

a) *Tính vị quy kinh*: cay, ấm, hơi độc vào phế, vị, thận.

b) *Tác dụng*: ôn lý trừ hàn, sát trùng, chữa cơn đau.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

- Chữa đau do lạnh: đau dạ dày, viêm đại tràng, đau các khớp do lạnh; dùng bài Đại kiến trung thang.
- Cảm ỉa chảy mạn tính do tỳ hư thấp trệ.
- Chữa đau bụng do giun gây nôn, đau bụng: bài Ô mai hoàn.

d) *Liều lượng:* 3g-6g/1 ngày.

THẢO QUẢ

Thảo quả là vỏ lẫn hạt của cây thảo quả (*Amomum tsao - ko*) họ Gừng (*Zingiberaceae*).

a) *Tính vị quy kinh:* cay ấm vào kinh tỳ, vị.

b) *Tác dụng:* ôn trung tán hàn, trừ đàm thấp, kích thích tiêu hoá.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

- Chữa cơn đau do lạnh: đau dạ dày, co thắt đại trường.
- Chữa sốt rét: chứng lạnh nhiều sốt ít, đại tiện lỏng không muốn ăn (chứng sốt rét do tỳ hư hàn).
- Chữa nôn mửa do lạnh.
- Kích thích tiêu hoá: ăn không tiêu, bụng đầy, đau.
- Trừ đàm: long đờm, chữa ho.

d) *Liều lượng:* 3g-6g/1 ngày.

NGẢI CỨU

Ngải cứu là lá phơi khô của cây ngải cứu (*Artemisia vulgaris*) họ Cúc (*Compositae*). Lá khô càng để lâu càng tốt.

a) *Tính vị quy kinh:* đắng, ấm vào kinh can, tỳ, thận.

b) *Tác dụng:* ôn kinh chữa rong huyết do lạnh: an thai, cầm máu.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

- Chữa đau bụng do lạnh.
- Chữa rong kinh rong huyết do tỳ vị hư hàn không thống huyết.
- An thai do tử cung hư hàn, phong hàn gây động thai.

d) *Liều lượng:* 4g-8g/1 ngày (dùng sống hay sao đen).

TIỂU HỒI HƯƠNG

Quả chín phơi khô của cây tiểu hồi (*Foenicucum vulgare*) thuộc họ Hoa tán (*Umbelliferae*).

a) *Tính vị quy kinh*: cay, ấm vào kinh can, thận, tỳ, vị.

b) *Tác dụng*: trừ hàn, chỉ thống, kiện tỳ, khai vị.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa đau bụng do lạnh. Chứng thoát vị bẹn, có nước ở màng tinh hoàn.
- Kích thích tiêu hoá làm ăn ngon miệng, tiêu hoá tốt.

d) *Liều lượng*: 4g-8g/1 ngày.

LỆ CHI HẠCH

(*Hạt vải*)

Lệ chi hạch là hạt phơi khô của cây vải (*Litchi sinensis*), họ Bồ hòn (*Sapindaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, sáp ấm vào can, thận.

b) *Tác dụng*: lý khí tán hàn, thuốc thường dùng chữa chứng hàn sán (thoát vị, có nước màng tinh hoàn).

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa thoát vị bẹn, có nước màng tinh hoàn, viêm tinh hoàn do lao (sán khí).
- Chữa các cơn đau do khí trệ: đau dạ dày, co thắt đại trường.
- Kích thích tiêu hoá.

d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày (sao đen hay sao nước muối).

CAO LƯƠNG KHƯƠNG

Dùng thân rễ phơi khô của cây riềng (*Alpinia Officinarum*) họ Gừng (*Zingiberaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: cay, ấm vào tỳ vị.

b) *Tác dụng*: trừ hàn, chỉ thống.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Chữa chứng đau bụng do lạnh (cơn đau dạ dày, co thắt đại tràng), chữa nôn do lạnh, kích thích tiêu hoá: đầy bụng, chậm tiêu, chữa cảm mạo do lạnh.

d) *Liều lượng*: 3g-6g/1 ngày.

ĐẠI HỒI

Đại hồi là quả chín phơi khô của cây đại hồi (*Illicium verum*) thuộc họ Hồi (*Illiciaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: cay, ngọt, thơm, ấm vào kinh tỳ, vị.

b) *Tác dụng*: ôn trung trừ hàn, kích thích tiêu hoá.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa đau bụng, nôn mửa, ỉa chảy do lạnh.
- Kích thích tiêu hoá: làm ăn ngon, chữa đầy bụng, chậm tiêu.
- Giải độc thức ăn: cá, cua.

d) *Liều lượng*: 4g-6g/1 ngày.

2.2. Các vị thuốc còn phải nhập

NGÔ THÙ DU

Ngô thù du là quả gần chín phơi khô của cây ngô thù du (*Evodia rutaecarpa*) thuộc họ Cam quýt (*Rutaceae*). ở nước ta dùng quả cây Muồng trướng (Đỉnh trướng) (*Zanthoxylum avicennae*) họ Cam quýt.

a) *Tính vị quy kinh*: cay đắng, rất nóng vào kinh can, tỳ, thận.

b) *Tác dụng*: ôn trung trừ hàn, chỉ thống.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa các cơn đau do lạnh: chữa đau bụng do đau dạ dày, viêm đại tràng, viêm tinh hoàn (hàn sán), cước.
- Chữa nôn mửa do lạnh, cảm ỉa chảy mạn tính.
- Chữa băng huyết, rong huyết, kinh nguyệt sau kỳ.

d) *Liều lượng*: 2g-3g/1 ngày (để chữa cơn đau có thể dùng 4g-12g/1 ngày).

III. THUỐC HỒI DƯƠNG CỨU NGHỊCH

Do mất nước, mất máu, mất mồ hôi nhiều có hiện tượng thoát dương hay vong dương, choáng, trụy mạch (sắc mặt xanh nhợt, tay chân lạnh, mạch nhỏ yếu) phải dùng thuốc hồi dương cứu nghịch như Phụ tử, Nhục quế.

Ngoài tác dụng hồi dương cứu nghịch, các vị thuốc trên còn tác dụng chữa cơn đau nội tạng và nôn mửa do lạnh.

- Không được dùng thuốc này chữa nhâm chứng trụy mạch do nhiễm trùng; những người âm hư, tân dịch hao tổn.

PHỤ TỬ CHẾ

Là củ con của cây ô đầu (*Aconitum fortunei*) thuộc họ Hoàng liên (*Ranunculaceae*) đã được bào chế thành Phụ tử chế (xem cách bào chế ở chương I, mục quản lý vào bào chế thuốc độc YHCT).

a) *Tính vị quy kinh*: cay ngọt, rất nóng, vào cả 12 kinh mạch.

b) *Tác dụng*: hồi dương cứu nghịch, chữa các cơn đau do lạnh, ôn thận dương và tỳ dương.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Trợ dương cứu nghịch: chữa chứng thận dương hư hay mệnh môn hoả suy gây đau lưng, lưng gối mềm yếu, mạch trầm nhược hay gặp ở người già, suy nhược thần kinh thể hưng phấn giảm, hoặc ra mồ hôi nhiều, mất nước, mất máu gây chứng thoát dương (choáng, trụy mạch): sợ lạnh, tay chân quyết lạnh, ỉa chảy, mạch vi muốn tuyệt.

- Chữa cơn đau do lạnh: đau dạ dày, đau khớp và các dây thần kinh.

- Cầm ỉa chảy mạn tính do tỳ vị hư hàn.

- Ôn thận lợi niệu chữa chứng phù thũng do thận dương hư không ôn dưỡng tỳ dương vận hoá thuỷ thấp: phù sợ lạnh, lưng gối mềm yếu, mạch trầm nhược. Bài Chân vũ thang, Bát vị quế phụ...

d) *Liều lượng*: 4g-12g/1 ngày.

NHỤC QUẾ

Nhục quế là vỏ thân cây quế (*Cinnamomum cassia*), họ Long não (*Lauraceae*).

Lấy ở phía dưới thân cây, thứ này hay giáng xuống gọi là Quế hạ bản.

a) *Tính vị quy kinh*: cay ngọt, rất nóng vào kinh can, thận.

b) *Tác dụng*: bổ mệnh môn hoả (thận dương), kiện tỳ.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Trợ dương cứu nghịch: chữa choáng và trụy mạch: chữa mệnh môn hoả suy hay thận dương hư: tay chân lạnh sợ lạnh, lưng gối mềm yếu, hoạt tinh liệt dương, mạch trầm nhược.

– Chữa các cơn đau do lạnh: đau dạ dày, viêm đại tràng: lưng gối lạnh do thận can hư.

– Chữa viêm thận mạn tính, phù ở người già do thận dương hư.

– Cầm ỉa chảy do tỳ vị hư hàn.

– Cầm máu: nôn ra máu, đi ngoài ra máu, băng huyết do hàn gây khí trệ, huyết ngưng.

– Chữa nhọt bọc không vỡ vì sức đề kháng giảm (nguyên khí hư).

d) *Liều lượng*: 3g-6g/1 ngày.

Chương VII

THUỐC BÌNH CAN TỨC PHONG

I. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Thuốc bình can tức phong là các vị thuốc chữa các chứng bệnh gây ra do nội phong còn gọi là can phong.

Nguyên nhân sinh chứng can phong khá nhiều, tính chất của can phong biến chuyển mau lẹ nên phải có sự phối ngũ kịp thời:

- Do nhiệt cực sinh phong: sốt cao co giật.
- Do thận âm hư không nuôi dưỡng được can âm, làm can dương vượng lên gây chứng nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt.
- Do huyết hư nên can huyết cũng hư, không nuôi dưỡng được cân mạc gây tay chân run, co giật...
- Cần phân biệt chứng ngoại phong, kết hợp với hàn và nhiệt thành phong hàn, phong nhiệt; khi chữa phải dùng thuốc phát tán phong hàn, phong nhiệt thuộc chương thuốc giải biểu đã nêu ở chương II.

1.2. Tác dụng chung

Thuốc bình can tức phong có tác dụng trấn kinh, tiềm dương (tiềm=làm chìm). trêm lâm sàng có tác dụng sau:

- Chữa chứng nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt, hoả bốc do can dương vượng lên, vì âm hư không nuôi dưỡng được can âm sinh ra, hay gặp ở các bệnh cao huyết áp, suy nhược thần kinh, rối loạn tiền mãn kinh...
- Chữa co giật do sốt cao, sản giật, động kinh... vì tân dịch giảm sút, huyết hư sinh ra.
- Chữa đau các khớp, đau dây thần kinh.

1.3. Khi sử dụng thuốc bình can tức phong phải chú ý các điểm sau

- Phải có sự phối hợp với các thuốc khác tùy theo nguyên nhân gây ra can phong: nếu sốt cao co giật thêm các thuốc thanh nhiệt tả hoả như Thạch cao, Trúc lịch... Nếu do huyết hư sinh phong thêm các thuốc bổ huyết: Thục địa, Bạch thược, Đương quy. Nếu do âm hư sinh can dương xung thịnh thêm các thuốc bổ âm: Thục địa, Kỷ tử, Miết giáp...

- Các loại thuốc này tính năng khác nhau tùy theo loại hình hàn nhiệt của nguyên nhân gây chứng can phong để sử dụng cho chính xác: như Câu đằng thanh tiết can nhiệt dùng cho các trường hợp sốt cao gây co giật.
- Chứng động kinh, gây hồi hộp, mất ngủ co giật... phải kết hợp với các thuốc an thần có tỷ trọng nặng (như Mẫu lệ, Long cốt, Võ trài...) để trấn kinh.
- Chứng can phong đi vào kinh lạc như đau các khớp, đau dây thần kinh nên phối hợp với các thuốc thông kinh hoạt lạc như Tế tân, Tang chi, Uy linh tiên, Tần giao.

1.4. Cấm kỵ

Chứng âm hư, huyết hư dùng các loại thuốc tính ôn, nhiệt phải cẩn thận vì hay gây táo làm mất thêm tân dịch.

II. CÁC VỊ THUỐC BÌNH CAN TỨC PHONG

Các vị thuốc tính hàn lương: Câu đằng, Thuyền thoái dùng cho chứng nhiệt, các vị thuốc ôn nhiệt: Ngô công, Bạch tật lê sao dùng cho chứng hàn; các vị thuốc tính bình: Cương tâm, Thiên ma, Toàn yết dùng cho cả hai chứng hàn, nhiệt.

2.1. Các vị thuốc có trong nước

CÂU ĐẰNG

Câu đằng là khúc thân hay cành có gai hình móc câu của cây câu đằng (*Uncaria rhynchophylla*) họ Cà phê (*Rubiaceae*). Dùng gai non (sắc xanh) mạnh hơn gai già.

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, bình vào kinh can, tâm bào lạc.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt, bình can tức phong, trấn kinh.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa nhức đầu, hoa mắt, chóng mặt do cao huyết áp.
- Chữa co giật do sốt cao.
- Làm mọc các nốt ban chẩn: sởi, sốt ban...

d) *Liều lượng*: 12g-16g/1 ngày

NGÔ CÔNG

(*Con rết*)

Ngô công là cả con khô (rửa sạch, bỏ đầu đuôi, tẩm gừng sao với gạo nếp utor đến khi vàng gạo là được) của con rết rừng (*Scolopendra morsitans*) họ Ngô công (*Scolopendridae*).

a) *Tính vị quy kinh*: cay, ấm vào kinh can.

b) *Tác dụng*: tức phong trấn kinh, tán kết.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Chữa các cơn co giật: co giật trẻ em, uốn ván, liệt nửa người do tai biến mạch máu não.

– Chữa vết thương: bỏng, dùng ngoài làm thuốc mỡ bôi.

– Chữa lao hạch.

d) *Liều lượng*: 2g-6g/1 ngày.

CƯƠNG TẦM (BẠCH CƯƠNG TẦM)

Tầm vôi (*Bombyx mori*) thuộc họ Tầm (*Bombycidae*)

Dùng con tầm ăn lá dâu lúc gần chín gây chết cứng do vi khuẩn *Botrytis bassiana*. Minh trắng là tốt, cong queo là già (dùng tầm chết tầm vôi).

a) *Tính vị quy kinh*: cay, mặn, bình vào kinh can, tâm, phế, tỳ.

b) *Tác dụng*: sơ phong thanh nhiệt, hoá đàm tán kết.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Chữa co giật, nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt do sốt: trẻ em khóc đêm hay giật mình.

– Chữa viêm họng, viêm thanh quản; chữa ho lâu ngày do viêm phế quản mạn.

– Chữa lao hạch.

– Dùng ngoài chữa lở ngứa, nổi ban, có thể uống cùng với các vị thuốc khu phong thanh nhiệt khác như Phòng phong, Thuyền thoái, Tang diệp, Cúc hoa.

d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày (sao cháy hoặc sao rượu vàng).

THUYỀN THOÁI (Thuyền y) Xác ve sầu

Thuyền thoái là xác con ve sầu lột (*Cryptotympana pustulata*) họ Ve sầu (*Cicadae*), có 2 loại trên thị trường Kim Thuyền thoái (màu vàng tốt nhất), Thuyền hoa (xác ve có một mầm cỏ bên trong vì rơi xuống đất).

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, lạnh vào kinh can, thận.

b) *Tác dụng*: sơ phong thanh nhiệt, trấn kinh, mọc ban chẩn.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa cảm mạo phong nhiệt: phối hợp với Bạc hà.
- Chữa co giật do sốt cao, uốn ván.
- Chữa viêm màng tiếp hợp cấp.
- Chữa viêm họng, viêm thanh quản, ho.
- Chữa nôn mửa do sốt gây vị nhiệt.
- Làm mọc các nốt ban chẩn, giải độc: chữa mụn nhọt, chảy mủ tai, lở ngứa, ban dị ứng.

d) *Liều lượng*: 3g-6g/1 ngày.

TOÀN YẾT (Con bọ cạp)

Dùng cả con hoặc riêng đuôi con bọ cạp (*Buthus martensii*) họ Bọ cạp (*Scorpionidae*).

a) *Tính vị quy kinh*: mặn, cay, bình có độc vào kinh can.

b) *Tác dụng*: túc phong trấn kinh, chữa rắn cắn, mụn nhọt.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa co giật: liệt nửa người do tai biến mạch máu não, trẻ em co giật, uốn ván.
- Chữa đau khớp, đau dây thần kinh.
- Chữa đau bụng do lạnh, đau lan ra 2 bên sườn.
- Chữa mụn nhọt, dị ứng, chảy mủ tai, trĩ, rắn cắn.

d) *Liều lượng*: 3-4 con/1 ngày: dùng đuôi 3-8 chiếc/1 ngày (độc tính tập trung ở đuôi).

BẠCH TẬT LÊ

(Thích tật lên, Gai ma vương, Gai trống)

Bạch tật lê là quả lúc khô tách thành quả con của cây bạch tật lê (*Tribulus terrestris*) họ Tật lê (*Zygophyllaceae*).

a) Tính vị quy kinh: đắng, bình vào kinh phế, can.

b) Tác dụng: sơ can giải uất, thanh nhiệt, giải độc.

c) Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa ngực sườn đầy tức, sữa không xuống, nhức đầu chóng mặt, cao huyết áp.

- Chữa viêm màng tiếp hợp cấp, giải dị ứng: ngứa.

d) Liều lượng: 8g-12g/1 ngày (nếu sao đen tính ấm).

TANG KÝ SINH

Liều lượng: 12g-20g/1 ngày (đã nêu ở mục Thuốc trừ phong thấp Chương giải biểu).

2.2. Các vị thuốc còn phải nhập

THIÊN MA

Thiên ma là rễ cây thiên ma (*Gastrodia elata*) họ Lan (*Orchidaceae*).

a) Tính vị quy kinh: cay, bình vào kinh can.

b) Tác dụng: tức phong trấn kinh.

c) Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa co giật trẻ em, liệt nửa người do tai biến mạch máu não; chữa nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt.

- Chữa ho long đờm.

- Chữa đau các khớp và đau dây thần kinh.

d) Liều lượng: 3g-6g/1 ngày.

Chương III

THUỐC AN THẦN

I. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Thuốc an thần là những thuốc có tác dụng dưỡng tâm an thần và bình can tiềm dương.

Do âm hư, huyết hư, tỳ hư không nuôi dưỡng tâm nên tâm không tàng thần; do âm hư không nuôi dưỡng được can âm, can dương vượng lên làm thần chí không ổn định.

1.2. Tác dụng chung

- Dưỡng âm an thần: chữa các chứng mất ngủ, hồi hộp, vật vã, hoảng sợ, ra mồ hôi trộm...
- Bình can tiềm dương: chữa các chứng chóng mặt, hoa mắt, nhức đầu, mặt đỏ, tai ù, phiền não, dễ cáu gắt...

1.3. Phân loại thuốc an thần

Căn cứ vào nguyên nhân, biểu hiện lâm sàng và tác dụng, người ta chia thuốc an thần ra làm 2 loại:

- Loại dưỡng tâm an thần, thường là loại thảo mộc nhẹ có tác dụng dưỡng tâm, bổ can huyết.
- Loại trọng trấn an thần, thường là các loại khoáng vật hoặc động vật, thực vật có tỷ trọng nặng có tác dụng tiết giáng, trấn tĩnh.

1.4. Khi sử dụng thuốc an thần cần chú ý

- Phải có sự phối hợp với các thuốc chữa nguyên nhân gây bệnh: nếu do sốt cao phối hợp với thuốc thanh nhiệt tả hỏa; nếu do can phong nội động, phong vượt lên gây bệnh, gây chứng nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt thì phối hợp với các thuốc bình can tức phong; nếu do âm hư, huyết hư, tỳ hư không nuôi dưỡng tâm huyết thì phối hợp với các thuốc bổ âm, bổ huyết kiện tỳ.
- Loại thuốc khoáng vật không nên dùng lâu, khi dùng nên giã nhỏ và sắc thuốc kỹ.

II. THUỐC DƯỠNG TÂM AN THẦN

Do âm hư và huyết hư không nuôi dưỡng được tâm, can gây các triệu chứng ít ngủ, hồi hộp, các vị thuốc này đều có tác dụng dưỡng tâm huyết và can huyết để phục hồi chức năng tâm tàng thần, can định chí...

TOAN TÁO NHÂN

Toan táo nhân là nhân phơi khô của hạt quả táo chua (*Zizyphus jujuba*), họ Táo ta (*Rhamnaceae*) đem sao vàng.

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, chua, bình vào kinh can, tỳ, thận, đờm.

b) *Tác dụng*: dưỡng tâm an thần, sinh tân chỉ khát.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- An thần: chữa mất ngủ, sợ hãi, hồi hộp, bốc hỏa.
- Cầm ra mồ hôi nhiều: tự ra mồ hôi hay ra mồ hôi trộm.
- Chữa bệnh đau các khớp, làm khoẻ mạnh gân xương.
- Chữa khát nước do âm hư, huyết hư gây thiếu tân dịch.

d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày (sao đen).

BÁ TỬ NHÂN

Bá tử nhân là hạt của cây trắc bá diệp (*Thuja orientalis*) họ Trắc bá (*Cupressaceae*) đem sao vàng.

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, bình vào kinh tâm, tỳ.

b) *Tác dụng*: bổ huyết, kiện tỳ, an thần.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa suy nhược cơ thể, suy nhược thần kinh: ăn kém, ngủ ít, sút cân, thiếu máu.

d) *Liều lượng*: 12g-14g/1 ngày.

VIỄN CHÍ

Viễn chí là rễ hay vỏ rễ bỏ hết lõi của cây viễn chí (*Polygala tenuifolia*) họ Viễn chí (*Polygalaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, ấm vào kinh thận, tâm, phế.

b) *Tác dụng*: bổ tâm, thận, an thần, hoá đàm.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Dưỡng tâm an thần: do huyết hư gây hồi hộp, ngủ ít, nằm mê.
- Chữa ho, long đờm: do lạnh hay do can phong nội động, đàm đi lên trên (hôn mê do xuất huyết não gây đờm ú đọng).
- Chữa di tinh do thận dương hư.
- Chữa mụn nhọt sưng đau, giải ngộ độc Phụ tử.

d) *Liều lượng*: 3g-6g/1 ngày (sao hay trích mật).

LẠC TIÊN

Lạc tiên là bộ phận trên mặt đất phơi khô của cây lạc tiên (*Passiflora foetida*) họ Lạc tiên (*Passifloraceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: tính bình.

b) *Tác dụng*: an thần.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa mất ngủ, di tinh.

d) *Liều lượng*: 16g-30g/1 ngày.

LÁ VÔNG NEM

Dùng lá cây vông nem hay cây hải đồng (*Erythrina indica*) thuộc họ Đậu cánh bướm (*Papilionaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: nhạt, bình, vào can thận.

b) *Tác dụng*: an thần.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa mất ngủ, hạ sốt.

d) *Liều lượng*: 6g-30g / 1 ngày.

- Vỏ cây Vông là Hải đồng bì có tác dụng lợi niệu, chữa thấp khớp, kiết lỵ, ỉa chảy, liều lượng: 8g-12g/1 ngày.

LONG NHÃN

Long nhãn là cùi của quả nhãn (*Euphoria longana*) họ Bồ hòn (*Sapindaceae*) đem phơi khô.

- a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, bình vào kinh tâm, tỳ.
- b) *Tác dụng*: bổ huyết, kiện tỳ, bổ thận, an thần.
- c) *Ứng dụng lâm sàng*:
 - Chữa thiếu máu, suy nhược cơ thể, mất ngủ, ăn kém.
- d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày.

III. THUỐC TRỌNG TRẦN AN THẦN

CHU SA, THẦN SA

Chu sa, thần sa (Cinnabaris) đều là loại khoáng vật, thành phần chủ yếu là chất sunfua thủy ngân và một số tạp chất khác. Chu sa ở dạng bột mịn. Thần sa ở dạng cát óng ánh.

Theo một số công trình nghiên cứu, thì tác dụng an thần của Thần sa, Chu sa do chất se-le nua thủy ngân.

Không dùng lửa đốt, sắc trực tiếp thuốc này bị phân tách ra thủy ngân gây độc, chỉ dùng Thần sa, Chu sa ở dạng thuốc hoàn, cho vào thuốc đã sắc để uống hoặc đun cách thủy với phủ tạng động vật như tim, gan lợn...

Khi kê đơn thuốc có Chu sa, cần dặn gói riêng vị đó ra ngoài để sử dụng như đã nêu ở trên.

- a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, hơi lạnh vào kinh tâm.
- b) *Tác dụng*: an thần, trấn kinh, giải độc.
- c) *Ứng dụng lâm sàng*:
 - Động kinh, sốt cao, co giật, co giật do uốn ván.
 - An thần trấn tâm: tâm thần không yên, mất ngủ, ngủ mê, mê sảng thao cuồng.
 - Chữa viêm màng tiếp hợp cấp.
 - Giải độc: chữa các vết loét, nhọt lở ở miệng, họng sưng đau.
- d) *Liều lượng*: 0,20g-0,60g/1 ngày.

LONG CỐT, LONG SỈ

Khôi xương hay hàm răng đã hoá đá sắc trắng (Os Draconis).

- a) *Tính vị quy kinh*:
 - Long cốt: ngọt, sáp, bình vào kinh tâm, can, thận.
 - Long sỉ: sáp, mát vào kinh tâm, can, thận.

b) Tác dụng:

- Long cốt: bình can tiềm dương, trấn kinh cố sáp.
- Long sủ: trấn kinh, an thần.

c) Ứng dụng lâm sàng:

- Bình can tiềm dương: chữa chứng âm hư, can dương vượng làm hư dương vượt lên trên gây chứng phiền táo, triều nhiệt ra mồ hôi trộm, chóng mặt, hoa mắt thường dùng với Mẫu lệ.
- Trấn kinh an thần: trên lâm sàng hay dùng Long sủ hơn Long cốt chữa chứng: hồi hộp, phát cuồng, tâm thần không yên, hay quên, mất ngủ.
- Thu liễm cố sáp: chữa di tinh, di niệu, tự ra mồ hôi, khí hư, ỉa chảy.

d) Liều lượng: 12g-32g/1 ngày (thường bỏ vào lửa nung đỏ trong 4 giờ đến 6 giờ để nguội tán nhỏ).

MẪU LỆ

Mẫu lệ là vỏ con hàu (hà) (*Ostrea* sp) họ Mẫu lệ (*Ostridae*).

a) Tính vị quy kinh: mặn, bình hơi lạnh vào kinh can, đởm, thận.

b) Tác dụng: tiềm dương, cố sáp, nhuận kiên (làm mềm).

c) Ứng dụng lâm sàng:

- Tiềm dương an thần: do hư dương nổi lên: ra nhiều mồ hôi, triều nhiệt di tinh, phiền táo, đau đầu, hoa mắt, chóng mặt.
- Chữa đái dâm do âm hư.
- Cố sáp: chữa di tinh, rong huyết, ra khí hư.
- Chữa lao hạch (loa lịch).
- Lợi niệu trừ phù thũng.
- Làm mọc tổ chức hạt chữa vết thương lâu lành.

d) Liều lượng: 12g-40g/1 ngày.

CHÂN CHÂU MẪU (Vỏ trai)

a) Tính vị quy kinh: ngọt, mặn, lạnh vào kinh tâm, can.

b) Tác dụng: trấn kinh, an thần, tư âm cố tinh, sinh cơ.

c) Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa nhức đầu, mất ngủ, co giật, chóng mặt..

- Cẩm di tinh.
- Chữa viêm màng tiếp hợp cấp.
- Làm vết thương mau lành: mất tổ chức hoạt tử, tăng tổ chức hạt (khử hủ sinh cơ).

d) Liều lượng: 20g-40g/1 ngày.

e) Chú thích: vị thuốc Chân châu là ngọc trai liệu dùng 0,20g-0,40g/1 ngày vì hiếm nên thay bằng Chân châu mẫu (vỏ trai).

HỔ PHÁCH

Hổ phách là nhựa cây thông, kết thành cục lâu năm ở dưới đất.

a) Tính vị quy kinh: ngọt, bình vào kinh tâm, can, phế, bàng quang.

b) Tác dụng: an thần.

c) Ứng dụng lâm sàng: chữa chứng mất ngủ, hồi hộp, chữa co giật, rức đầu chóng mặt, lợi niệu, chống sung huyết, làm mau liền vết thương.

d) Liều lượng: 3g-4g/1 ngày.

THẠCH QUYẾT MINH

Thạch quyết minh là vỏ con ốc cừu khổng (Haliotis) họ Bào ngư (Haliotidae).

Vỏ con Bào ngư có nhiều loại ở đáy biển có từ 7 đến 13 lỗ, thông thường là 9 lỗ gọi là Cừu khổng.

a) Tính vị quy kinh: mặn, bình vào kinh can, phế.

b) Tác dụng: bình can, tiềm dương.

c) Ứng dụng lâm sàng: chữa nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt (cao huyết áp, suy nhược thần kinh...), chữa viêm màng tiếp hợp cấp, lợi niệu.

d) Liều lượng: 12g-40g/1 ngày.

TỪ THẠCH

Một loại quặng có chứa chất sắt từ.

a) Tính vị quy kinh: cay, lạnh vào kinh can, thận.

b) Tác dụng: bình can, tiềm dương, bổ can làm mắt sáng.

c) Ứng dụng lâm sàng: chữa hen suyễn.

d) Liều lượng: 12g-40g/1 ngày.

Chương IX

THUỐC TRỪ ĐÀM

I. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Thuốc trừ đàm là các thuốc có tác dụng chữa các chứng bệnh gây ra do đàm trọc.

Đàm là sản vật bệnh lý do nhiều nguyên nhân sinh ra, phạm vi gây bệnh rộng rãi, trên lâm sàng khi sử dụng thuốc trừ đàm phải tùy nguyên nhân mà phối hợp thuốc, tùy vị trí và tính chất của bệnh để sử dụng các vị thuốc cho thích hợp.

1.2. Tác dụng chung

- Trừ đờm chữa ho: do đàm ảm đình lại, phạm vào phế làm phế khí bị trở ngại gây ho và đờm nhiễm.
- Chữa các chứng hôn mê trong trường hợp say nắng, xuất huyết não, viêm não...YHCT cho là đờm làm tắc các khiếu, làm mê tâm khiếu, các thuốc trừ đàm có tác dụng hoạt đàm thông khiếu (hoạt đàm: kéo đàm ra ngoài).
- Chữa các hạch lao ở cổ, nách, bẹn (làm nhuyễn kiên).

1.3. Phân loại

Do tính chất hàn, nhiệt của các bệnh, thuốc trừ đàm được chia làm 2 loại:

- Thuốc thanh hoá nhiệt đàm gồm các vị thuốc mát và lạnh chữa các chứng đàm nhiệt.
- Thuốc ôn hoá hàn đàm gồm các vị thuốc ấm và nóng chữa các chứng hàn đàm.

1.4. Cấm kỵ

- Người dương hư không được dùng các thuốc thanh hoá nhiệt đàm.
- Người âm hư không dùng Bán hạ, Nam tinh, Tào giác là các thuốc ôn hàn đàm, dễ gây mất tân dịch.

II. THUỐC THANH HOÁ NHIỆT ĐÀM

Sốt cao gây hôn mê, co giật, nhiệt ở phế hoặc phế âm hư, tân dịch bị giảm sút và khô cạn ngưng lại thành đờm vàng đặc hôi, khó khạc ra ngoài, mắt đỏ, miệng họng khô, rêu lưỡi vàng, mạch hoạt sắc thì dùng các loại thuốc thanh hoá nhiệt đàm như Trúc lịch, Bối mẫu, Qua lâu...

2.1. Các vị thuốc có trong nước

TRÚC NHỰ

(Đạm trúc nhự, Trúc nhự thanh)

Trúc nhự là tinh cây tre non.

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, hơi lạnh vào kinh phế, vị, can.

b) *Tác dụng*: thanh phế lợi đàm, thanh nhiệt đàm nghịch.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Chữa đờm nhiều do viêm phế quản, viêm phổi hay dùng với Bán hạ, Trần bì.

– Chữa nôn và nấc do vị nhiệt: do sốt nôn ra nước chua, hoặc nôn khan.

– Chữa chảy máu do sốt gây rối loạn thành mạch: chảy máu cam, rong huyết.

– An thai do sốt gây động thai: dùng nước tinh tre sao vàng sắc uống từ từ.

d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày (dùng sống hay sao vàng).

TRÚC LỊCH

Nước cây tre non hay măng vôi tre.

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, rất lạnh vào kinh tâm, vị, đại trường.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt chỉ khát.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Chữa sốt cao gây hôn mê, co giật, hoặc viêm phổi gây khó thở. Dùng Trúc lịch, nước gừng, nước Sắn dây.

– Chữa viêm màng tiếp hợp cấp: hay dùng với Hoàng liên.

– Chữa sốt, người trần trọc vật vã.

– Chữa khát nước do sốt gây mất tân dịch.

d) *Liều lượng*: 40g-80g/1 ngày (khí uống nên uống với nước gừng).

THIÊN TRÚC HOÀNG

Là bột trong ống cây tre hay cây nứa đã hoá.

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, lạnh vào kinh tâm.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt chỉ khát.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa sốt cao hôn mê, vật vã, nói sảng.
- Chữa viêm phế quản, viêm phổi khó thở, đờm khò khè.
- Chữa trẻ em sốt cao co giật.

d) *Liều lượng*: 3g-6g/1 ngày.

e) *Cấm kỵ*: Trúc lịch và Trúc hoàng đều chữa hôn mê, nhưng Trúc hoàng tính hoà hoãn, nên dùng cho trẻ em co giật sốt cao: Trúc lịch rất lạnh, ngoài việc chữa co giật, còn tác dụng thanh nhiệt trừ vật vã, khát nước.

QUA LÂU THỰC

(Qua lâu nhân)

Qua lâu nhân là hạt của cây qua lâu (*Trichosanthes kirilowii*) họ Bầu bí (*Cucurbitaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, lạnh vào phế, vị, đại trường.

b) *Tác dụng*:

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa ho và long đờm do viêm phế quản, viêm phổi.
- Chữa viêm họng, viêm thanh quản: họng sưng đau, khản tiếng.
- Chữa hoàng đản nhiễm trùng: viêm gan virus, viêm đường dẫn mật.
- Giải độc: chữa mụn nhọt, viêm tuyến vú, sốt rét.

d) *Liều lượng*: 12g-16g/1 ngày.

- Không dùng Qua lâu nhân cho những người tỳ vị bị hư hàn, ỉa chảy mạn tính, đờm sắc trắng loãng.

d) *Chú thích*:

Thiên hoa phấn là rễ cây Qua lâu, vị ngọt chua, tính lạnh có tác dụng giáng hỏa nhuận táo, trừ mủ, tiêu viêm, dùng để chữa các chứng viêm phế quản, viêm phổi, áp xe phổi, phế thận âm hư.

2.2. Các vị thuốc còn phải nhập

BỐI MẪU

Bối mẫu là thân củ của cây bối mẫu (*Fritillaria roylei*) họ Hành tỏi (*Liliaceae*) phơi khô.

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, lạnh vào kinh tâm, phế.

b) *Tác dụng*: thanh táo nhuận phế, hoá đàm, tán kết.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa viêm phế quản, viêm phổi, áp xe phổi, đờm nhiều, dính, khó khạc.
- Chữa ho, lao hạch hay phối hợp với Liên kiều, Qua lâu căn.
- Giải độc: chữa mụn nhọt, viêm tuyến vú.

d) *Liều lượng*: 4g-12g/1 ngày.

III. THUỐC ÔN HOÀ HÀN ĐÀM

Do tỳ vị dương hư không vận hoá được thuỷ thấp, ứ lại thành đàm, chất đờm rễ khạc, mệt mỏi, chân tay lạnh, đại tiện lỏng.

Hàn đàm ứ hàn ở phế gây ho, hen suyễn, ứ lại kinh lạc gây các khớp sưng đau, ở thịt gây thành bệnh âm trở (đau các bắp thịt ê ẩm nhưng đau không nhất định ở chỗ nào).

BÁN HẠ CHẾ

Bán hạ chế là củ cây bán hạ (*Pinellia ternata*) họ Ráy (*Araceae*) chế với nước gừng. ở nước ta còn dùng cây chóc chuột (*Typhonium divaricatum*) củ to là nam tinh, củ bé là bán hạ. Ngoài ra còn hay gặp cây chóc ri (*Typhonium trilobatum*) củ nhỏ bằng ngón tay thay bán hạ tốt hơn.

a) *Tính vị quy kinh*: cay hơi nóng, có độc vào kinh tỳ, vị.

b) *Tác dụng*: táo thấp hoá đàm, hoà vị, tiêu viêm, tán kết.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Táo thấp hoá đàm: do tỳ vị không vận hoá thành đàm ẩm gây ho đờm nhiều, tức ngực, gầy, hoa mắt.
- Chữa nôn mửa do lạnh, phụ nữ nôn do có thai.
- Chữa đau họng, lao hạch.
- Nhuận trường chữa táo bón do hư chứng, do hàn.
- Tiêu viêm, trừ mủ.

d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày.

THIÊN NAM TINH

Là chóc chuột to (*Typhonium divaricatum*).

a) *Tính vị quy kinh*: cay, ấm, có độc vào phế, can, tỳ.

b) *Tác dụng*: khu phong, hoá đàm, tán kết, tiêu thũng.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Táo thấp hoá đàm: đờm nhiều do tỳ vị hư gây ra, hay gặp ở người viêm phế quản mạn tính, giãn phế quản.
- Chữa đau các dây thần kinh do lạnh: liệt dây VII, đau dây toạ... (không dùng cho các trường hợp sốt cao co giật, liệt nửa người do nhũn não).
- Chữa đau các khớp, chữa nôn do lạnh; dùng ngoài: tiêu viêm.

c) *Liều lượng*: 3g-4g/1 ngày.

- Trừ trường hợp dùng bên ngoài, còn tất cả các trường hợp bệnh khác. Nam tinh phải được nướng chín để làm giảm độc tính.

e) *Chú thích*:

Nam tinh chế: dùng mật bò trộn với Nam tinh sống tán bột, xong lại trộn mật để 6 tháng, làm 2-3 lần là được. Độc tính giảm hết, lực trấn kinh trừ đàm tăng nhiều, dùng để chữa chứng hôn mê kinh giãn do sốt nhiễm trùng.

BẠCH GIỚI TỬ (Hạt cải trắng)

Bạch giới tử là hạt của cây cải trắng (*Brassica campestris*) họ Cải (*Brassicaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, ấm vào kinh phế.

b) *Tác dụng*: ôn phế trừ đàm, tiêu viêm, chỉ thống.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa chứng âm trở do đàm ở bên trong da gây đau vùng lưng, chân tay, cổ gáy, gân cốt, đau không nhất định chỗ nào.
- Chữa ho, tức ngực, khó thở, hen có đờm nhiều.
- Giải độc tiêu viêm: chữa nhọt lúc bắt đầu, hoặc nhọt bục, áp xe lạnh.

d) *Liều lượng*: 4g-12g/1 ngày (dùng sống hay sao).

TẠO GIÁC (Quả bồ kết)

Tạo giác là quả cây bồ kết bỏ hạt (*Gleditschia australis*) họ Vang (*Caesalpiniaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: cay, mặn, ấm vào kinh phế, đại trường.

b) *Tác dụng*: trừ đàm thông khiếu, trừ mủ tán kết.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa ho, long đờm.
- Khai khiếu:
 - + Chết đuối (tán nhỏ cho vào hậu môn cho nước ra).
 - + Liệt dây VII, hôn mê.
 - + Đau tắc hầu họng.
 - + Sữa không xuống.
 - + Rau thai không xuống.
 - + Bí tiểu tiện, táo bón (dùng Tạo giác sao tồn tính).
- Làm bột mủ ở vết thương, chữa nhọt (làm mau vỡ).
- Sát trùng chữa lở ghẻ.
- Chữa viêm hạch do lao.

d) *Liều lượng*: 3g-6g/1 ngày (sao đen hoặc tán nhỏ làm hoàn).

e) *Chú thích*:

- Hạt Bồ kết (Tạo giác tử): chữa bí đại tiện, ngứa lở, lao hạch.
- Gai Bồ kết (Tạo giác thích): chữa mụn nhọt, thông sữa (hay dùng với Xuyên sơn giáp), làm rau thai xuống.

BẠCH PHU TỬ

a) *Tính vị quy kinh*: cay, ngọt, ấm, hơi độc vào kinh vị.

b) *Tác dụng*: trừ phong, táo thấp, hoá đàm, thông tý.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa liệt nửa người, miệng méo do tai biến mạch máu não, uốn ván.
- Chữa ho, đờm nhiều.
- Chữa đau khớp.

d) *Liều lượng*: 3g-6g/1 ngày.

Chương X

THUỐC CHỮA HO (Chỉ khái)

I. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Thuốc chữa ho là những thuốc làm hết hay làm giảm cơn ho.

Nguyên nhân gây ra ho có nhiều, nhưng đều thuộc phế, vì vậy khi chữa ho phải lấy chữa phế làm chính.

Ho và đàm có quan hệ mật thiết, các thuốc chữa ho có tác dụng trừ đàm hay ngược lại những thuốc trừ đàm lại có tác dụng chữa ho. Vì vậy có tài liệu gộp hai chương thuốc trừ đàm và chữa ho làm một.

1.2. Tác dụng chung

- Chữa ho: do đàm ẩm hay nhiệt tà, phong tà phạm vào phế khí bị trở ngại gây ho.
- Chữa hen suyễn, khó thở.
- Trừ đờm.

1.3. Phân loại

Do nguyên nhân gây ra ho có tính chất hàn, nhiệt khác nhau nên thuốc ho được chia làm 2 loại:

- Ôn phế chỉ khái: ho do lạnh dùng các vị thuốc tính ôn để chữa.
- Thanh phế chỉ khát: ho do sốt dùng các thuốc tính mát lạnh để chữa.

1.4. Khi sử dụng thuốc chữa ho nên chú ý mấy điểm sau

- Các loại thuốc ho hay làm giảm ăn, chỉ sử dụng khi cần thiết.
- Nên có sự phối hợp thuốc: nếu ho do ngoại cảm phong hàn, phong nhiệt thì kết hợp với thuốc phát tán phong hàn hay phát tán phong nhiệt; nếu ho do nội thương: âm hư gây phế táo dùng với thuốc bổ âm; đàm thấp dùng thuốc kiện tỳ...
- Loại hạt: Hạnh nhân, Tô tử, La bạch tử nên giã nhỏ trước khi sắc; loại lá có lông như Tỳ bà diệp nên bọc vải sắc.

1.5. Cấm kỵ

- Những người đi ỉa lỏng không dùng vị Hạnh nhân.
- Bệnh sỏi lúc bắt đầu mọc hay đang mọc ban, không được dùng thuốc chữa ho, nếu không sẽ ảnh hưởng đến việc mọc ban và dễ thành biến chứng.

II. THUỐC ÔN PHẾ CHỈ KHÁI

Thuốc ôn phế chỉ khái để chữa các chứng ho mà đờm lỏng dễ khạc, mặt hơi nề, sợ gió, rêu lưỡi trắng trơn, tự ra mồ hôi.

Nguyên nhân gây ra do ngoại cảm phong hàn hay kèm thêm ngạt mũi, khản tiếng; do nội thương hay gặp ở người già dương khí suy kém thấy chứng ho ngày nặng đêm nhẹ, trời ấm thì đỡ, trời lạnh lại phát.

2.1. Các vị thuốc có trong nước

HẠNH NHÂN

Hạnh nhân là nhân của quả cây hạnh (*Prunus armeniaca*) họ Hoa hồng (*Rosaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, ấm vào kinh phế, đại trường.

b) *Tác dụng*: chữa ho, long đờm, nhuận trường.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa ho và hen do lạnh.

- Nhuận tràng: táo bón do thiếu tân dịch hay gặp ở người già, phụ nữ sau khi đẻ.

d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày. Người tỳ vị hư không dùng.

LA BẠC TỬ (Lai phúc tử)

La bạc tử là hạt đem sao của cây cải củ (*Raphanus sativus*) họ cải (*Brassicaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt bình vào kinh phế, tỳ.

b) *Tác dụng*: hoá đàm giáng khí, kích thích tiêu hoá, lợi niệu.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa hen suyễn, ho do lạnh, có nhiều đờm.
 - Chữa đầy bụng, trướng bụng không tiêu do ăn quá nhiều thịt.
 - Lợi niệu, chữa đái đục, phù thũng, bí đái.
- d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày (sao, đập vỡ nhỏ).

BÁCH BỘ

Bách bộ là rễ của cây bách bộ (*Setemonia tuberosa*) họ Bách bộ (*Stemonaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, đắng, ấm vào kinh phế.

b) *Tác dụng*: nhuận phế chỉ khái, sát trùng.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa ho nhất là các trường hợp ho lâu ngày do lao, viêm phế quản mạn, người già bị ho; chữa ho gà.
- Sát trùng chữa ghẻ lở (dùng ngoài).

d) *Liều lượng*: 3g-6g/1 ngày (sao hoặc luyện mật).

BẠCH QUẢ

Bạch quả là dùng quả cây bạch quả (*Ginkgo biloba*) họ Bạch quả (*Ginkgoaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: cay, ngọt, bình vào phế, tỳ.

b) *Tác dụng*: liễm phế bình suyễn.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa ho, hen suyễn, cầm ỉa chảy, di niệu, chữa ra khí hư.

d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày.

2.2. Các vị thuốc còn phải nhập

CÁT CÁCH

Cát cách là rễ của cây cát cách (*Platycodon grandiflorum*) họ Hoa chuông (*Campanulaceae*).

a. *Tính vị quy kinh*: đắng, cay, hơi ấm vào kinh phế.

b. *Tác dụng*: ôn phế tán hàn, chỉ khái, trừ đàm, trừ mủ.

c. *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa cảm mạo phong hàn.
- Tuyên phế do cảm phải phong hàn gây phế khí bị ngưng trệ thành các chứng: ho, ngạt mũi, khản tiếng, đau họng, tức ngực.
- Chữa ho và long đờm.

Tiêu viêm, làm bột mủ: áp xe phổi, các vết thương ngoại khoa nhiễm trùng (dùng ngoài).

d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày (dùng ngoài lượng nhiều theo yêu cầu).

TỬ UYỂN

Tử uyển là rễ cây tử uyển (*Aster tataricus*), họ Cúc (*Compositae*).

a) *Tính vị quy kinh*: vị đắng, ấm vào kinh phế.

b) *Tác dụng*: ôn phế, trừ đàm, hạ khí, chỉ ho.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa ho và long đờm do ngoại cảm phong hàn: hen suyễn, chữa ap-xe phổi.

d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày.

KHOẢN ĐÔNG HOA

Khoản đông hoa là hoa, lá phơi khô của cây khoản đông hoa (*Tussilago farfara*) họ Cúc (*Compositae*).

a) *Tính vị quy kinh*: vị cay ngọt, tính ấm vào kinh phế.

b) *Tác dụng*: ôn phế, hạ khí, hoá đàm, chỉ ho.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa ho hen, long đờm; chữa ho, khạc ra máu.

d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày.

III. THUỐC THANH PHẾ CHỈ KHÁI

Do tảo nhiệt làm tổn thương phế khí gây ra ho, đàm dính, ho khan, mặt đỏ, miệng khát, đại tiện táo, người sốt, khó thở, lưỡi vàng dày, mạch phù sắc.

Hay gặp ở bệnh viêm họng, viêm phế quản cấp, viêm phổi...

3.1. Các vị thuốc có trong nước

TIỀN HỒ

Tiền hồ là rễ cây tiền hồ (*Peucedanum decursivum*) họ Hoa tán (*Umbelliferae*). Cụ Tuệ Tĩnh lấy cây chỉ thiên làm Tiền hồ Nam.

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, cay, hơi lạnh vào kinh tỳ, phế.

b) *Tác dụng*: phát tán phong nhiệt, trừ đàm hạ khí.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa cảm mạo phong nhiệt.
- Chữa ho và trừ đờm do viêm phế quản, viêm phổi.

d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày.

TANG BẠCH BÌ.

Tang bạch bì là vỏ rễ cây dâu tằm.

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, lạnh vào kinh phế.

b) *Tác dụng*: chữa ho, lợi niệu, cầm máu.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa ho, hen, đờm nhiều do viêm phế quản, viêm họng, viêm phổi.
- Cầm máu do sốt gây chảy máu: nôn ra máu, ho ra máu, sau khi dễ chảy máu, sản dịch ra không ngừng.
- Lợi niệu trừ phù thũng, bí tiểu tiện.
- Hoạt huyết chữa sung huyết, đau do ngã.

d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày (dùng sống hay sao mật).

TỖ BÀ DIỆP

Tỳ bà điệp là lá cây nhót tây (*Eriobotrya japonica*) họ Hoa hồng (*Rosaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, bình vào kinh phế, vị.

b) *Tác dụng*: thanh phế nhiệt, vị nhiệt, hạ khí giáng nghịch, chỉ khát.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa ho: do phế nhiệt khó thở, tức ngực, đờm khó khạc.
- Chữa nôn do sốt, nấc (vị nhiệt).
- Chỉ khát: do nhiệt gây mất tân dịch nên khát.

d) Liều lượng: 6g-12g/1 ngày hay 2-3 lá.

3.2. Các vị thuốc còn phải nhập

BẠCH TIỀN

Bạch tiền là rễ cây bạch tiền (*Cynanchum strauntoni*) họ Thiên lý (*Asclepiaceae*).

a) Tính vị quy kinh: cay, ngọt, hơi lạnh vào kinh phế.

b) Tác dụng: hạ đàm, giáng khí.

c) Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa ho đờm nhiều gây khó thở, tức ngực.
- Chữa hen, tức ngực, khó thở.

d) Liều lượng: 6g-12g/1 ngày.

MÃ DÂU LINH

Mã dâu linh là quả cây mã dâu linh, họ Mã dâu linh.

a) Tính vị quy kinh: cay, đắng, hơi lạnh vào kinh phế, đại trường.

b) Tác dụng: thanh phế khí, chỉ khái, bình suyễn.

c) Ứng dụng lâm sàng:

Thanh phế chỉ khái: ho có sốt do viêm phế quản, viêm phổi, viêm họng...

Chữa trĩ, chảy máu.

Chữa cơn đau dạ dày co viêm (dùng Mã dâu linh sao đen uống).

d) Liều lượng: 4g-8g/1 ngày.

Chương XI

THUỐC CỔ SÁP

I. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Thuốc cổ sáp là những thuốc có tác dụng thu liễm cổ sáp khi mồ hôi, máu, nước tiểu, phân, khí hư ra quá nhiều hoặc chữa những người bị sa trực tràng, sa sinh dục, các vết thương lâu ngày không lành.

1.2. Tác dụng chung

- Cầm mồ hôi: do biểu hư và công nhân của vệ khí giảm sút gây chứng ra mồ hôi không ngừng, tự ra mồ hôi, ra mồ hôi trộm.
- Cầm di tinh và di niệu: do thận hư không tàng tinh, gây di tinh, hoạt tinh, phụ nữ ra khí hư không ngừng, người già đi tiểu nhiều lần, trẻ em đái dầm.
- Cầm ỉa chảy: do tỳ hư gây ỉa chảy kéo dài, lâu ngày có thể gây sa trực tràng.
- Cầm máu do các nguyên nhân: nhiệt chứng, ứ huyết, hư chứng.
- Sinh cơ: chữa các vết thương lâu lành.

1.3. Phân loại thuốc cổ sáp

- Căn cứ vào tác dụng thuốc cổ sáp, người ta chia như sau:
- Thuốc cầm mồ hôi (liễm hãn).
- Thuốc cố tinh (sáp niệu).
- Thuốc cầm ỉa chảy (sáp trường).
- Thuốc cầm máu.
- Thuốc sinh cơ.

Thuốc cầm máu và thuốc sinh cơ sẽ nêu ở chương riêng.

1.4. Khi sử dụng thuốc cổ sáp cần chú ý

- Thuốc cổ sáp là thuốc chữa triệu chứng, khi dùng phải phối hợp với các thuốc chữa nguyên nhân: ra mồ hôi nhiều, tự ra mồ hôi do vệ khí hư phải dùng thuốc bổ khí như Hoàng kỳ; di tinh, di niệu do thận hư phải phối hợp với các thuốc bổ thận như Ích trí thân, Đỗ trọng; ỉa chảy kéo dài do tỳ hư thì thêm thuốc kiện tỳ như Đảng sâm, Bạch truật.

– Thuốc cố sáp là những vị thuốc chữa các bệnh thuộc hư chứng, không nên dùng quá sớm cho những bệnh còn thuộc thực chứng, gây hậu quả không tốt.

– Ra mồ hôi nhiều, không ngừng có các triệu chứng chân tay lạnh, hơi thở gấp, mạch vi muốn tuyệt thì phải dùng các thuốc hồi dương cứu nghịch, bổ khí cứu thoát, như Phụ tử, Quế, Sâm...

– Ỉa chảy kéo dài nhưng thấp nhiệt chưa hết, thì phải kết hợp thuốc cầm ỉa chảy và thuốc thanh nhiệt táo thấp để chữa.

1.5. Cấm kỵ

– Không được dùng thuốc cầm mồ hôi khi ra mồ hôi do nhiệt chứng.

– Không được dùng thuốc cầm ỉa chảy khi bệnh ỉa chảy gây ra do thực nhiệt (thấp nhiệt).

– Không được dùng thuốc sáp niệu khi đái buốt, đái rắt, đái ra máu do viêm bàng quang, sỏi đường tiết niệu.

II. THUỐC CẦM MỒ HÔI

Nếu dương hư không bảo vệ bên ngoài, âm hư không giữ bên trong, sinh chứng ra mồ hôi trộm, tự ra mồ hôi, nếu mồ hôi ra nhiều có thể gây chứng vong dương (choáng, trụy mạch), phải dùng thuốc cầm ra mồ hôi để chữa.

TIỂU MẠCH

Dùng hạt cây lúa tiểu mạch, họ Lúa (Gramineae).

a) Tính vị quy kinh: ngọt, mặn, mát, vào kinh tâm.

b) Tác dụng: an thần liễm hãn, chỉ huyết.

c) Ứng dụng lâm sàng:

– An thần, cầm mồ hôi: chữa chứng vật vã, ngủ ít, hồi hộp, tự ra mồ hôi.

– Chữa chứng nhức trong xương do âm hư: họng khát, miệng khô tự ra mồ hôi, triều nhiệt.

– Cầm máu do sốt gây chảy máu: khạc ra máu, rong huyết.

– Lợi niệu chữa sốt, đái rắt, tiểu tiện ít, đỏ.

d) Liều lượng: 12g-16g/1 ngày.

NGŨ VỊ TỬ

Ngũ vị tử là quả cây ngũ vị (*Schizandra chinensis*) họ Mộc lan (*Magnoliaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: mặn, chua, ấm, vào kinh phế, thận.

b) *Tác dụng*:

- Cầm mồ hôi, cố tinh.
- Chữa ho hen, chỉ khát.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Cầm mồ hôi: chữa chứng tự ra mồ hôi, ra mồ hôi trộm.
- Cầm di tinh, chữa hoạt tinh do thận hư.
- Chữa ho: do phế nhiệt, phế khí hay hen suyễn do thận hư không nạp phế khí.
- Chữa chứng khát do thiếu tân dịch, do âm hư.
- Cầm ỉa chảy do thận dương hư không ôn tỳ dương gây ỉa chảy, chân tay lạnh, lưng gối mỏi, mạch nhược, ỉa phân lỏng, ỉa chảy lúc sáng (ngũ canh tả, hay gặp ở người già).

d) *Liều lượng*: 2g-3g/ngày (dùng chín phơi khô, hoặc chế với giấm).

LONG CỐT

Dùng 12g-32g/ngày.

MẪU LỆ

- Dùng 12g-40g/ngày.
- Hai vị thuốc này đã nêu ở chương thuốc an thần.

III. THUỐC CỐ TINH SÁP NIỆU

Do thận hư không tàng tinh gây chứng di tinh, hoạt tinh, người già thận hư, bàng quang không tự kiểm chế hay đi tiểu tiện nhiều lần, trẻ em vì tiên thiên kém (thận) hay ngủ mê đái dầm; phụ nữ mạch xung, nhâm yếu (can, thận) nên gây ra khí hư, rong huyết. Tất cả các chứng trên nên dùng các loại thuốc cố tinh, sáp niệu phối hợp với thuốc bổ thận để chữa.

KIM ANH TỬ

Kim anh tử là quả của cây kim anh (*Rosa laevigata*) họ Hoa hồng (*Rosaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: chua, sáp, bình, vào kinh tỳ, phế, thận.

b) *Tác dụng*: cố tinh, sáp niệu, cầm ỉa chảy.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa di tinh do thận hư, tự di hay mộng tinh, hay phối hợp với Long cốt, Mẫu lệ.
- Chữa người già đi tiểu tiện luôn, trẻ em đái dầm.
- Cầm ỉa chảy do tỳ hư.

d) *Liều lượng*: 4g-12g/ngày.

TANG PHIÊU TIÊU

Tang phiêu tiêu là tổ con bọ ngựa ở cây dâu (*Vagina avarum Mantidis*), dùng tổ trứng lúc chưa nở sấy khô, sao vàng.

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, mặn, bình, vào kinh can, thận.

b) *Tác dụng*: cố tinh sáp niệu, bổ thận trợ dương.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa di tinh.
- Chữa tiểu tiện nhiều lần do thận hư, đái dầm trẻ em.
- Chữa ra mồ hôi trộm hay dùng với Long cốt, Mẫu lệ.
- Chữa ra khí hư do thận hư, lưng đau (không phải là khí hư do nhiễm trùng).
- Chữa đái đục: đái ra phosphat, dưỡng chấp (Ngũ lâm, Bạch trọc).

d) *Liều lượng*: 6g-12g/ngày (sao vàng).

KHIẾM THỰC

Khiếm thực là củ cây súng (*Euryale ferox*) ở ta còn dùng củ cây súng (*Nymphaea stellata*) cùng họ Súng (*Nymphaeaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, chát, mát vào kinh tỳ, thận.

b) *Tác dụng*: bổ thận, kiệt tỳ, cố tinh, sáp niệu, cầm ỉa chảy, khí hư.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa di tinh do thận hư.
- Chữa tiểu tiện không cầm, tiểu tiện nhiều lần, đái dầm.
- Cầm ỉa chảy do tỳ hư.
- Chữa ra khí hư.

d) *Liều lượng*: 4g-8g/ngày.

LIÊN NHỤC (Liên tu, liên nhục)

Liên nhục là hạt cây sen (*Nelumbo nucifera*) họ Sen (*Nelumbonaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, sáp, bình, vào kinh tâm, tỳ.

b) *Tác dụng*: cố tinh, cầm ỉa chảy, an thần, kiện tỳ.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa di tinh, ra khí hư do thận hư.
- Cầm ỉa chảy do tỳ hư, lý mạn tính.
- Chữa hồi hộp mất ngủ.
- Kích thích tiêu hoá làm thích ăn, ăn vào tiêu hoá tốt, chữa đầy bụng, chậm tiêu.
- Chữa khát do sốt làm mất tân dịch.

d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày.

e) *Chú thích*:

- *Thạch Liên nhục*: là Liên nhục phơi sương xong ngâm nước. Vị đắng tính lạnh chữa thấp nhiệt: lý mạn tính.
- *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày.
- *Liên tu (tua hoa sen)* vị ngọt, sáp, ấm, có tác dụng thanh nhiệt chữa nôn mửa di tinh, ra khí hư, đái buốt, đái rắt. *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày.

SƠN THỦ DU

Sơn thù du là thịt quả của cây táo sơn thù (*Cornus officinalis*) họ Sơn thù (*Cornaceae*). Không phải thịt của quả táo chua có trong nước.

a) *Tính vị quy kinh*: chua, sáp, ấm, vào kinh can, thận.

b) *Tác dụng*: bổ can thận, cố tinh, sáp niệu.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa di tinh do thận hư.
- Chữa tiểu tiện nhiều lần.
- Cầm mồ hôi.
- Chữa hoa mắt, chóng mặt do can hư.
- Chữa đau lưng, lạnh lưng do thận hư.
- Chữa ù tai do thận hư.
- Chữa ngạt mũi.

d) Liều lượng: 6g/12g/ngày.

IV. THUỐC CẦM ỈA CHẢY

Do tỳ vị hư, vận hoá thủy cốc thất thường, đình lại thành thấp, xuống đại trường gây ỉa chảy mạn tính. Nếu ỉa chảy lâu ngày, tỳ dương hạ hãm, tay chân mệt mỏi, thở ngắn, ngại nói, gây sa trực tràng (thoát giang). Phải dùng các thuốc cầm ỉa chảy phối hợp với các thuốc kiện tỳ để chữa.

Ô MAI

Ô mai là quả cây mơ (*Prunus armeniaca*) họ Hoa hồng (*Rosaceae*) phơi khô gác bếp màu đen. Không phải là loại ngâm muối trắng (Bạch mai).

a) Tính vị quy kinh: chua, sáp, ấm vào, kinh tỳ, can, phế.

b) Tác dụng: cầm ỉa chảy, chữa ho, sinh tân, trừ giun.

c) Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa cầm ỉa chảy, do lỵ lâu ngày hay do tỳ vị hư.
- Chữa ho lâu ngày.
- Chỉ khát do hư nhiệt, tân dịch không đủ.
- Chữa các cơn đau bụng do giun: bài Ô mai hoàn.

d) Liều lượng: 3g-6g/ngày (bỏ hạt dùng thịt, dùng sống hay sao đen tồn tính).

THẠCH LỰU BÌ

Thạch lựu bì là vỏ quả lựu (*Punica granatum*) họ Lựu (*Punicaceae*). Có 2 loại Lựu: lựu hoa trắng, lựu hoa đỏ.

a) Tính vị quy kinh: chua, sáp vào, kinh đại trường.

b) Tác dụng: ỉa chảy, sa trực tràng, sát trùng.

c) Ứng dụng lâm sàng:

– Chữa ỉa chảy, lỵ lâu ngày, sa trực tràng: chảy máu đại trường, di tinh hoạt tinh, rong huyết ra khí hư.

– Sát trùng chữa giun đũa.

d) *Liều lượng*: 3g-6g/ngày (dùng sống, sao vàng, sao đen).

XÍCH THẠCH CHI

Xích thạch chi là khoáng vật loại silicat chứa chất sắt. Ở nước ta dùng son mực.

a) *Tính vị quy kinh*: vị ngọt, mặn, sáp, tính ôn, vào kinh vị, đại tràng.

b) *Tác dụng*: cầm ỉa chảy, cầm máu.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Chữa di tinh, nôn mửa do lạnh.

d) *Liều lượng*: 12g-16g/ngày.

KHA TỬ

Kha tử là quả cây kha tử (*Terminalia chebula*) thuộc họ Bàng (Combretaceae).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, chua, sáp, ấm, vào kinh phế và đại trường.

b) *Tác dụng*: liễm phế, cầm ỉa chảy, kích thích tiêu hoá.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Chữa ỉa chảy.

– Chữa viêm họng, viêm thanh quản.

– Chữa ho kéo dài.

d) *Liều lượng*: 3g-6g/ngày.

Chương XII

THUỐC TIÊU HOÁ (Tiêu đạo)

I. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Thuốc tiêu hoá là các vị thuốc giúp cho việc tiêu hoá thức ăn bị ứ trệ (thuộc thực chứng).

Nếu do tỳ vị hư mà ảnh hưởng đến tiêu hoá thức ăn thì dùng các thuốc kiện tỳ sẽ nêu ở chương thuốc bổ.

1.2. Tác dụng chung

- Tiêu hoá các thức ăn bị trở trệ: do ăn uống quá độ không tiêu hoá được ảnh hưởng đến tỳ vị, gây đầy bụng, ợ chua, muốt nôn, đau bụng, ỉa chảy.
- Khai vị làm ăn uống ngon, do nhạt miệng, không muốn ăn.

1.3. Chú ý khi sử dụng thuốc tiêu đạo

- Nếu ứ đọng thức ăn do khí trệ gây ra, thì phối hợp thuốc tiêu đạo với các thuốc hành khí: Trần bì, Chỉ thực...
- Nếu tích trệ thức ăn, uống thuốc tiêu hoá không có tác dụng thì dùng thuốc tả hạ phối hợp với thuốc tiêu hoá để chữa.
- Những người ốm do tỳ mất kiện vận, trước hết phải dùng thuốc kiện tỳ (Bạch truật, Đảng sâm), không nên dùng thuốc tiêu hoá để chữa.
- Thuốc tiêu hoá tính chất hoà hoãn, giúp cho cơ năng tiêu hoá tốt, nếu có tỳ hư hay khí trệ có thể tuỳ theo bệnh tình nặng, nhẹ mà phối hợp cho thích đáng.

II. CÁC VỊ THUỐC

SƠN TRA

Sơn tra là quả cây sơn tra (*Crataegus cuneata*) họ Hoa hồng (*Rosaceae*) không phải là quả bồ quân.

a) *Tính vị quy kinh*: chua, ngọt, ấm, vào kinh tỳ, vị, can.

b) *Tác dụng*: tiêu thực hoá tích.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa đầy bụng do ăn thịt nhiều, ăn dầu nhiều, hoặc trẻ em ăn sữa không tiêu, đầy bụng ợ chua.

- Cầm ỉa chảy do ứ đọng thức ăn, ảnh hưởng đến tỳ vị, gây ỉa chảy, bụng trướng đầy.

- Chữa sán khí: (phối hợp với Hồi hương).

d) *Liều lượng*: 6g-12g/ngày. (dùng sống hay sao đen).

KÊ NỘI KIM

Niêm mạc của mề gà, bóc rửa sạch, phơi khô.

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, bình vào, kinh tỳ, vị.

b) *Tác dụng*: tiêu hoá thức ăn, tiêu sỏi thận, kiện tỳ khai vị, cầm ỉa chảy, sáp niệu.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Tiêu thực khai vị: ăn nhiều uống nhiều bụng đầy trướng, nôn mửa.

- Cầm ỉa chảy mạn tính, ứ đọng thức ăn.

- Chữa tiểu tiện nhiều lần, đái dầm.

- Chữa sỏi tiết niệu, đái ra máu, đái rắt do sỏi (dùng Kê nội kim sắc đặc ngâm với Lục nhất tán, Diêm tiêu uống).

- Chữa mụn nhọt, vết thương lâu lành: dùng Kê nội kim sao thành than tán nhỏ, rắc lên vết thương.

d) *Liều lượng*: 8g-12g/ngày (dùng sống hoặc sao đen).

MẠCH NHA

Mạch nha (Maltum) là hạt lúa mạch đã có mầm (*Hordeum vulgare*) họ Lúa (*Gramineae*). Ngoài thị trường dùng hạt lúa đại mạch làm Mạch nha phơi khô là không đúng. Có thể dùng Cốc nha là hạt thóc tẻ (*Oryza sativa*) ngâm cho nảy mầm rồi phơi khô.

a) *Tính vị quy kinh*: mặn, ấm hoặc bình, vào kinh tỳ, vị.

b) *Tác dụng*: tiêu hoá thức ăn, khai vị, làm thức dễ, thông sữa.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Tiêu hoá thức ăn: do ăn nhiều miến, uống sữa nhiều, ăn hoa quả nhiều gây đầy bụng không tiêu, ăn không ngon.
 - Chữa táo bón, bụng đầy tức: dùng Mạch nha tán nhỏ uống với rượu.
 - Làm thức để rau thai xuống: dùng Mạch nha tán nhỏ xuống với rượu.
 - Chữa ứ sữa: uống Mạch nha sao tán nhỏ.
- d) Liều lượng:* 12g-16g/ngày (dùng sống hay sao).
- Phụ nữ đang cho con bú, phụ nữ có thai không được dùng mạch nha.

CỐC NHA

Cốc nha là thóc tẻ, thóc chiêm ngâm cho nảy mầm phơi khô.

- a) Tính vị quy kinh:* vị ngọt, tính ấm, vào kinh tỳ, vị.
- b) Tác dụng:* tiêu hoá thức ăn bị tích trệ.
- c) Ứng dụng lâm sàng:* làm ăn ngon, chữa lỵ.
- d) Liều lượng:* 12g-16g/1 ngày (dùng sống hay sao).

THÂN KHÚC

Thân khúc là bột gạo, cám gạo trộn với các vị thuốc để lên men đóng thành bánh.

- a) Tính vị quy kinh:* cay, ngọt, ấm vào kinh tỳ, vị.
- b) Tác dụng:* tiêu hoá thức ăn, kiện tỳ, thông sữa.
- c) Ứng dụng lâm sàng:*
 - Tiêu hoá thức ăn, khai vị: chữa ăn uống không tiêu, bụng đầy, ăn không ngon.
 - Cầm ỉa chảy do tỳ hư.
 - Tiêu ứ sữa: sau khi đẻ ứ sữa, đau.
- d) Liều lượng:* 12g-16g/1 ngày (sao đen).
- e) Chú thích:*

- *Công thức của Thân khúc:*

Bột gạo	Ngải cứu
Lá dâu	Ngô thù hay Nghệ
Ké đầu ngựa	

Tán nhỏ để lên men đóng bánh. Công thức này có thể thay đổi tùy địa phương.

Chương XIII

THUỐC TẢ HẠ

I. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Thuốc tả hạ là những thuốc làm thông đại tiện, để đưa bệnh tà ở trong ra ngoài.

1.2. Tác dụng chung

Thuốc tả hạ có những tác dụng chính sau đây:

- *Làm thông đại tiện, dẫn tích trệ*: do nhiệt kết hay hàn ngưng lại, huyết hư, tân dịch giảm gây táo bón và vì táo bón gây nên tích trệ.
- *Tả hoả, giải độc*:
 - + Do nhiệt độc đi lên trên gây chứng mắt đỏ đau, đau họng viêm lợi và mụn nhọt sưng đau, dùng thuốc tả hạ để giải độc.
 - + Hoả độc, nhiệt độc làm rối loạn thần minh gây các chứng vật vã, mê sảng, phát cuồng, dùng thuốc tả hạ để tả hoả.
- Chữa phù thũng do nước đình lại kèm theo táo bón.
- Tiêu đờm, hết suyễn, do nhiệt gây đàn kết làm khó thở, suyễn tức.
- Chữa các chứng ứ huyết, bế kinh.
- Chữa các cơn đau bụng do giun.

1.3. Phân loại

Tuỳ theo tính chất hàn nhiệt, cường độ mạnh yếu của thuốc, người ta chia làm 3 loại sau đây:

- *Thuốc hàn hạ*: là những thuốc có tác dụng tẩy, tính mát và lạnh để chữa chứng nhiệt ở bên trong: sốt, táo bón.
- *Thuốc nhiệt hạ*: là những thuốc có tác dụng tẩy, tính ấm và nóng để chữa chứng hàn ngưng gây táo bón.
- *Thuốc nhuận hạ* là những thuốc có tác dụng nhuận trường.

1.4. Chú ý khi sử dụng thuốc tả hạ

- Chỉ sử dụng thuốc tả hạ khi biểu tà đã hết. Nếu biểu tà chưa kết mà đã xuất hiện các chứng lý thực (táo, sốt, vật vã...) thì phải dùng kết hợp các thuốc giải biểu với thuốc tả hạ gọi là biểu lý song giải.
- Cường độ của thuốc tả hạ liên quan tới liều lượng: dùng liều cao thì tẩy, liều ít thì nhuận tràng, tới sự phối ngũ: nếu kết hợp với thuốc phá khí như Chỉ thực thì cường độ tăng mạnh, nếu kết hợp với thuốc giải như Cam thảo thì cường độ hoà hoãn hơn.
- Tính chất của thuốc còn quan hệ với sự phối ngũ: như Đại hoàng tính lạnh nếu dùng cùng với Phụ tử tính nóng có thể chữa chứng táo bón do hàn thực.
- Nếu trường hợp sốt lâu ngày tân dịch hao tổn mà cần phải tả hạ, thì nên dùng thuốc nhuận hạ và phối hợp với các thuốc dưỡng âm sinh tân như Huyền sâm, Sinh địa, Mạch môn.

1.5. Cấm kỵ

Thuốc tả hạ có tác dụng phụ là làm nôn mửa, nếu dùng liên tục sẽ ảnh hưởng không tốt đến tỳ vị, làm người gầy, vì vậy không được dùng cho các trường hợp sau:

- Người già, dương hư sức yếu.
- Người thiếu máu, mất máu.
- Có loét hay trĩ ở đại tràng.
- Phụ nữ đang hành kinh, đang có chửa hoặc sau khi đẻ mất máu.

II. THUỐC HÀN HẠ

Do nhiệt tà vào lý gây chứng táo kết ở ruột, phân thành cục rắn, xuất hiện các chứng đau bụng, cự ấn, sốt cao, nói sảng, ra mồ hôi, mặt đỏ, miệng khát, rêu lưỡi vàng khô, mạch trầm thực, hoạt sắc (gọi là chứng dương minh phủ trong Thương hàn luận hay chứng ôn nhiệt tại đại trường thuộc ôn bệnh), thì dùng các thuốc hàn hạ tính lạnh vị đắng để chữa.

ĐẠI HOÀNG

Đại hoàng là thân rễ của cây đại hoàng (*Rheum officinale*) họ Rau răm (*Polygonaceae*).

- Tính vị quy kinh:* đắng, lạnh vào kinh tỳ, vị, can, tâm bào lạc, đại trường.
- Tác dụng:* hạ tích trệ ở trường vị, tả thực nhiệt ở phần trường.

c) Ứng dụng lâm sàng:

– Chữa chứng sốt cao gây táo bón, tích trệ thức ăn, bụng đầy trướng, đau bụng, vật vã, mê sảng, chân tay ra mồ hôi, rêu lưỡi vàng, mạch trầm thực (chứng dương minh phủ thuộc thương hàn, hoặc ôn bệnh kết ở trường vị). Hay dùng bài Đại thừa khí thang.

– Chữa chứng chảy máu do sốt cao: nôn ra máu, chảy máu cam, đại tiện ra máu. ...

– Chữa chứng hoàng đản nhiễm trùng, phù thũng do sốt nhiễm trùng: sốt cao, phiền táo, phù nửa người trên, táo bón.

– Hoạt huyết thông kinh: chữa sung huyết, bế kinh, thống kinh.

– Chữa mụn nhọt, lở loét miệng.

d) Liều lượng:

– 8g-20g/1 ngày là liều tấy.

– 4g-6g/1 ngày là liều nhuận tràng.

(Dùng sống tác dụng mạnh, dùng chín tác dụng hoà hoãn, ngâm rượu hoặc sao có tác dụng toàn thân và đi lên trên; sao cháy cầm máu).

MANG TIÊU

Mang tiêu là loại khoáng vật thành phần chủ yếu là chất Natri sunfat.

a) Tính vị quy kinh: mặn, lạnh vào kinh đại tràng, tam tiêu.

b) Tác dụng: tấy, nhuận tràng, trừ đàm, chữa viêm màng tiếp hợp.

c) Ứng dụng lâm sàng

– Chữa táo bón.

– Chữa lao hạch, sỏi bàng quang.

– Chữa bế kinh, thai chết lưu, khó đẻ.

– Chữa mụn nhọt, viêm màng tiếp hợp, đau họng.

d) Liều lượng: 4g-12g/1 ngày

e) Chú thích: Mang tiêu là loại nổi trên mặt đất, Phác tiêu là loại kết dưới đất chấu, Huyền minh phấn là Mang tiêu chế với nước Cam thảo, tác dụng 3 loại giống nhau, nhưng Huyền minh phấn lực hoà hoãn hơn.

LÔ HỘI

Lô hội là nhựa cây lô hội (Aloe Sp) họ Hành tỏi (Liliaceae) đã nấu chín.

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, lạnh vào kinh can, tỳ, vị, đại trường.

b) *Tác dụng*: nhuận tràng, sát trùng, giải độc.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa đại tiện táo.
- Chữa sốt cao co giật.
- Chữa viêm màng tiếp hợp cấp, mụn nhọt, các vết loét do lao hạch.
- Trừ giun.
- Chữa ngộ độc Ba đậu.

d) *Liều lượng*: 0,4g-1,2g/1 ngày.

III. THUỐC NHIỆT HẠ

Đại tiện táo do thực hàn gây ra kết ở thượng vị, ăn đầy trướng, không tiêu, thượng vị đau, tay chân lạnh, miệng không khát, sợ lạnh, thích nóng, tiểu tiện trong dài, rêu trắng lưỡi trơn, mạch trầm huyền.

BA ĐẬU CHẾ (Bảng B)

Ba đậu chế là hạt cây ba đậu (Croton tiglium) họ Thầu dầu (Euphorbiaceae), được bào chế cho hết dầu, giảm độc tính. Cánh bào chế đã nêu ở mục bào chế và quản chế thuốc độc trong chương Đại cương về thuốc.

a) *Tính vị quy kinh*: cay, rất nóng, độc vào kinh vị và đại trường.

b) *Tác dụng*: thông đại tiện do hàn tích.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa táo bón do hàn tích gây ứ đọng thức ăn, đau bụng dữ dội, dùng bài Tam vật bị cấp hoàn (Ba đậu, Can khương, Đại hoàng).
- Chữa bế kinh, phù do xơ gan cổ trướng.
- Chữa đờm nhiều gây khó thở.
- Chữa mụn nhọt.

d) *Liều lượng*: liều tối đa 0,05g/1 lần - 0,10g/24 giờ.

e) *Chú thích*:

- Phụ nữ chữa, đang hành kinh hoặc người hư nhược cấm dùng.
- Nếu trúng độc, ỉa chảy không ngừng, dùng nước lạnh, nước Hoàng liên, nước đậu xanh để chữa, ngâm tay hay ngâm chân vào nước lạnh.

LƯU HOÀNG (S)

- a) Tính vị quy kinh:* chua, ấm vào kinh thận, tâm bào lạc.
- b) Tác dụng:* bổ mệnh môn hỏa, trợ dương: nhuận tràng, sát trùng.
- c) Ứng dụng lâm sàng:*
- Chữa táo bón người già do dương hư.
 - Chữa mệnh môn hỏa suy gây đau lưng, chân tay lạnh, liệt dương.
 - Sát trùng: chữa ghẻ (dùng ngoài).
 - Chữa trứng cá nhiễm trùng (Lưu hoàng 25g, Khinh phấn (Calomen) 5g, Phèn chua phi 5g, Cồn 70 độ: 300ml, tán nhỏ cho vào cồn 70°, bôi nhiều lần một ngày, lắc kỹ trước khi bôi).
- d) Liều lượng:* uống 2g-8g/1 ngày.

IV. THUỐC NHUẬN HẠ

Thuốc nhuận hạ có tác dụng nhuận trường được dùng đối với các trường hợp: sốt lâu ngày tân dịch bị hao tổn: phụ nữ sau khi đẻ, người già, bẩm tố nhiệt thịnh do huyết hư, âm dịch thiếu gây các chứng táo bón, miệng khát, bụng đầy tức đau, mạch hơi sấp.

MA NHÂN (Hạt vừng đen)

Ma nhân là hạt phơi khô của cây vừng đen (*Cannabis sativa*).

- a) Tính vị quy kinh:* ngọt, bình vào kinh tỳ, vị, đại trường.
- b) Tác dụng:* nhuận trường, lợi niệu, chống nôn mửa.
- c) Ứng dụng lâm sàng:*
- Chữa táo bón do tân dịch bị hao tổn gặp ở người già hoặc sản phụ.
 - Lợi niệu chữa phù thũng, viêm bàng quang: hái rất, hái buốt.
 - Chữa nôn do sốt gây vị nhiệt.
- d) Liều lượng:* 4g-12g/1 ngày.

MẬT ONG

(Phong mật)

- a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, bình vào kinh tâm, vị đại trường.
- b) *Tác dụng*: nhuận tràng, giải độc, giảm đau, chữa ho.
- c) *Ứng dụng lâm sàng*:
- Nhuận tràng chữa táo bón.
 - Chữa ho do phế âm hư.
 - Chữa các cơn đau nội tạng, mụn nhọt.
 - Sinh tân chỉ khát do vị nhiệt làm tân dịch giảm.
 - Chữa mụn nhọt, lở loét, bỏng.
- d) *Liều lượng*: 16g-40g/1 ngày.

CHỨT CHÍT

(Thổ đại hoàng)

Dùng toàn cây chít chít (*Rumex Wallichii*) họ Rau răm (*Polygonaceae*).

- a) *Tính vị quy kinh*:
- b) *Tác dụng*: nhuận tràng, giải dị ứng, lợi niệu.
- c) *Ứng dụng lâm sàng*:
- Chữa hoàng đản, dùng ngoài chữa hắc lào.
- d) *Liều lượng*: 12g-20g/1 ngày.

MUỐNG TRÂU

Dùng cành, lá cây muống trâu (*Cassia alata*) họ Vang (*Caesalpiniaceae*).

- a) *Tác dụng*: nhuận tràng, chữa hắc lào (dùng ngoài).
- b) *Liều lượng*: 10g-20g/1 ngày (lá phơi khô).

VỎ CÂY ĐẠI

Dùng vỏ cây đại (*Plumeria acutifolia*) họ Trúc đào (*Apocynaceae*).

- Vỏ: sao vàng sắc uống 8g-10g/1 ngày để nhuận tràng.
- Hoa: phơi khô pha như nước chè, một ngày 30g để hạ huyết áp.
- Lá: giã tươi đắp tại chỗ chữa chấn thương làm giảm sưng huyết và chữa bong gân.

Chương XIV

THUỐC LÝ KHÍ

I. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Thuốc lý khí là thuốc điều hoà phân khí trong cơ thể. Có 2 loại bệnh: khí hư và khí trệ. Khí hư dùng thuốc bổ khí, sẽ nói ở chương thuốc bổ; khí trệ dùng thuốc hành khí.

Nguyên nhân gây khí trệ do:

- Khí hậu không điều hoà.
- Ăn uống không điều độ.
- Tình chí uất kết.

Các bộ vị hay bị khí trệ: tỳ, vị, can khí và các khiếu. Khi bị tắc lại gây các chứng khí trệ, khí uất, khí nghịch, khí bế.

Các vị thuốc hành khí thường cay, ấm, thơm và làm khô.

1.2. Phân loại

Trên lâm sàng thường chia làm 3 loại.

- Loại hành khí giải uất.
- Loại phá khí giáng nghịch.
- Loại thuốc khai khiếu.

Tài liệu này chỉ nêu 2 loại trên: hành khí giải uất và phá khí giáng nghịch.

1.3. Tác dụng chung

- Vận tỳ hành trệ: chữa chứng khí trệ ở tỳ vị: cụ thể có tác dụng kích thích tiêu hoá, chậm tiêu, ợ hơi, đầy bụng, chống mót rặn, nôn mửa chống táo bón do trương lực cơ giảm, chống các cơn đau do co thắt đường tiêu hoá.
- Hành khí chống khó thở, tức ngực, đau liên sườn, ho hen.
- Sơ can giải uất: chữa chứng can khí uất kết, ngực bụng mưng mủn đau tức, hay cáu gắt, thờ dài, ảnh hưởng đến kinh nguyệt hay gặp ở các bệnh rối loạn thần kinh chức năng, suy nhược thần kinh, hysteria, rối loạn chức năng tiêu hoá, kinh nguyệt không đều, thống kinh...

- Chống các cơn co thắt các cơ, thần kinh bị kích thích như đau vai gáy, đau liên sườn, đau lưng cơ năng do lạnh....

- Theo lý luận YHCT:

+ Khí là soái của huyết, khí hành thì huyết hành, người ta dùng thuốc hành khí để làm tăng tác dụng của thuốc hoạt huyết.

+ Thuốc hành khí làm tăng cường tác dụng của thuốc lợi niệu (hành khí lợi niệu), thuốc tả hạ, thuốc điều kinh.

1.4. Khi sử dụng thuốc hành khí cần lưu ý

- Thuốc hành khí là các loại thuốc cay, thơm (tân hương) nếu dùng nhiều và mạnh mẽ làm tổn thương đến tân dịch xuất hiện các chứng: họng đau, miệng khô, chảy máu cam, vì vậy không nên dùng kéo dài và dùng liều cao.

- Một số vị thuốc hành khí được sử dụng với các thuốc bổ âm để tránh nề trệ như Trần bì dùng với Thục địa.

- Một số vị thuốc làm tăng tác dụng của thuốc tả hạ như Chỉ thực dùng với Đại hoàng.

1.5. Cấm kỵ

- Những người khí hư, âm hư không được dùng các loại tân hương (cay thơm).

- Phụ nữ người yếu, có mang không được dùng các loại phá khí giáng nghịch.

- Những người truy tim mạch, choáng (chứng thoát): mắt nhắm, miệng há, tay duỗi, đái ỉa dầm dề, mồ hôi ra nhiều cấm được dùng thuốc hành khí.

II. THUỐC HÀNH KHÍ GIẢI UẤT

Thuốc hành khí giải uất được dùng để chữa các chứng:

- Khí trệ ở tỳ vị:

+ Đau bụng do co thắt đại tràng.

+ Đầy bụng, ợ hơi, ợ chua.

+ Lợm giọng, nôn mửa, nấc.

+ Táo bón do trương lực cơ bị giảm, mót rặn.

- Can khí uất kết:

+ Tinh thần uất ức, hay cáu gắt thờ dài.

+ Đau mạng sườn, đau liên sườn.

+ Kinh nguyệt không đều, thống kinh.

HƯƠNG PHỤ

Hương phụ là thân rễ phơi khô của cây cỏ gấu (*Cyperus rotundus*) thuộc họ Cói (*Cyperaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: cay, đắng, ấm vào kinh tâm, can, tỳ.

b) *Tác dụng*: hành khí giải uất, điều kinh.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa các cơn đau do khí trệ: đau dạ dày, co thắt các cơ, đau dây thần kinh ngoại biên, viêm đại tràng co thắt.

- Giải uất: do lo nghĩ tức giận, làm can khí mất điều đạt gây ngực sườn đầy tức, đầy bụng, tình chí uất ức.

- Điều kinh giải uất: do khí trệ trong huyết gây các chứng nôn ra máu, đái ra máu, đại tiện ra máu, rong huyết, kinh nguyệt không đều, thống kinh.

- Kích thích tiêu hoá: ăn không tiêu, bụng đầy tức, buồn nôn.

- Chứa ứ sữa, viêm tuyến vú và các loại nhọt sưng đau khác.

- Ngoài ra hương phụ còn tán hàn giải biểu chữa chứng cảm mạo do lạnh.

d) *Liều lượng*: 8g-12g/1 ngày (dùng sống, chế với giấm, nước muối, rượu, nước gừng).

Ô DƯỢC

Ô dược là rễ phơi khô của cây dầu đẳng (*Lindera myrrha*), họ Long não (*Lauraceae*). ở Trung Quốc còn dùng rễ cây ô dược (*Lindera strychnifolia*) cùng họ.

a) *Tính vị quy kinh*: cay, ấm vào kinh tỳ, vị, phế, thận.

b) *Tác dụng*: thuận khí, tiêu thực, ôn thận sáp niệu.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa các cơn đau do khí trệ: đau dạ dày co thắt đại trường.

- Kích thích tiêu hoá: do vị bị lạnh, thức ăn không tiêu, bụng đầy trướng, nôn mửa, đau bụng, ợ chua, ợ hơi.

- Chữa hen, khó thở, tức ngực.

- Chữa tiểu tiện nhiều lần, đái dầm do thận dương hư không khí hoá được bàng quang.

- Chữa thống kinh.

d) *Liều lượng*: 4g-16g/1 ngày.

SA NHÂN

Sa nhân là quả và hạt gần chín phơi khô của cây sa nhân (*Amomum xanthioides*) họ Gừng (*Zingiberaceae*) hay cây dương xuân sa (*Amomum villosum*) cùng họ.

Toàn quả gọi là sắc sa; hạt bỏ vỏ gọi là Sa nhân.

a) *Tính vị quy kinh*: cay, ấm vào kinh tỳ, vị, thận.

b) *Tác dụng*: hành khí.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa khí trệ gây ứ động thức ăn, ngực sườn đầy tức, nôn, ỉa chảy, ăn kém.
- Chữa nôn do tỳ vị bị lạnh, ngực bụng trướng.
- Cầm ỉa chảy mạn tính do tỳ hư.
- An thai do khí trệ gây động thai (Sa nhân tán nhỏ, mỗi ngày uống 3g với nước gừng).

d) *Liều lượng*: 1g-3g/1 ngày.

TRẦN BÌ

Trần bì là vỏ quýt (*Citrus deliciosa*) họ Cam quýt (*Rutaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: cay, ấm vào kinh phế, vị.

b) *Tác dụng*: hành khí, tiêu đờm.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa chứng đau do khí trệ: gặp lạnh tỳ vị bị ảnh hưởng gây đau bụng, táo bón, bí tiểu tiện.
- Kích thích tiêu hoá: do tỳ vị hư, ăn kém, nhạt miệng, đầy bụng chậm tiêu.
- Chữa nôn mửa do lạnh.
- Chữa ỉa chảy do tỳ hư.
- Chữa ho, long đờm do đàm thấp gây ra.

d) *Liều lượng*: 4g-12g/1 ngày.

THANH BÌ

Thanh bì là quả quýt non hoặc vỏ quả quýt non.

a) *Tính vị quy kinh*: cay, đắng, ấm vào kinh can, đờm.

b) Tác dụng: phá khí tán kết, kích thích tiêu hoá, tiêu đờm.

c) Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa nôn mửa do khí nghịch.
- Chữa chứng can khí uất trệ gây vú sưng đau (dùng Uất kim, Đương quy, Sài hồ, Bồ công anh, lá Quýt, Thanh bì), chữa lách to do sốt rét, chữa đau tinh hoàn (phối hợp với Khổ luyện tử, Hồi hương, Ngô thù, Mộc hương, Quế tâm).
- Chữa sốt rét.
- Kích thích tiêu hoá: không muốn ăn, ăn xong khó tiêu, ợ hơi, ợ chua.

d) Liều lượng: 4g-12g/1 ngày.

e) Chú thích: so sánh giữa Trần bì và Thanh bì.

Trần bì vị cay đắng, thơm, tính thăng phù có tác dụng ở phế tỳ dùng để tảo thấp hoá đàm, thanh bì vị cay, đắng, tính giáng tiết có tác dụng phá khí tán kết ở trung hạ tiêu. Vì vậy nếu tỳ vị vận hành kém gây các chứng bụng đầy trướng, nôn, ỉa chảy ho và đờm nhiều thì dùng Trần bì, nếu can khí uất kết, đau tuyến vú, đau tinh hoàn, tức ngực bụng thì dùng Thanh bì.

BẠCH ĐẬU KHẤU

Bạch đậu khấu là quả phơi khô của cây bạch đậu khấu (*Amomi carda* - *momi*) họ Gừng (*Zingiberaceae*).

a) Tính vị quy kinh: cay, ấm vào kinh tỳ, vị.

b) Tác dụng: tiêu thấp hành khí, ôn trung chỉ ẩu.

c) Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa tức ngực, khó thở, ho hen, chữa nôn mửa do lạnh, chữa ngộ độc rượu hay phối hợp với hoa Sắn dây.

d) Liều lượng: 2g-4g/1 ngày.

Bạch đậu khấu và Sa nhân tác dụng giống nhau nhưng Bạch đậu khấu chuyên chữa về tức ngực khó thở, cảm nôn mửa; Sa nhân vị sáp hay dùng trong trường hợp ỉa chảy, an thai.

MỘC HƯƠNG

Mộc hương là rễ phơi khô của cây mộc hương (*Saussurea lappa*) họ Cúc (*Compositae*).

a) *Tính vị quy kinh*: cay, đắng, ấm vào kinh phế, can, tỳ.

b) *Tác dụng*: hành khí chỉ thống, kiện tỳ.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa các cơn đau do khí trệ: đau dạ dày, co thắt đại trường do lạnh, đau các cơ.

- Sơ can giải uất: do can khí uất kết gây đau mạng sườn, đau bụng.

- Cầm ỉa chảy mạn tính, lỵ mạn tính do tỳ hư.

d) *Liều lượng*: 3g-6g/1 ngày.

III. THUỐC PHÁ KHÍ GIÁNG NGHỊCH

Thuốc phá khí giáng nghịch được dùng trong các trường hợp: do phế khí không lợi gây ra ho suyễn, khó thở, tức ngực; do can khí phạm vị gây chứng nôn mửa, đầy ợ hơi, trướng hơi, nấc.

Vì tác dụng của thuốc mạnh nên không dùng trong các trường hợp phụ nữ có thai, người yếu.

CHỈ THỰC VÀ CHỈ XÁC

Chỉ thực và chỉ xác đều là quả khô của nhiều giống Citrus, Poncius (Chanh, chanh...) họ Cam quýt (Rutaceae) thu hái ở thời kỳ khác nhau.

Chỉ thực để nguyên quả, Chỉ xác bóc ra phơi quả hái hay tự rụng lúc gần chín.

Phần dưới này nêu tác dụng của Chỉ thực, sẽ so sánh với Chỉ xác ở phần chú thích.

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, chua, lạnh hay bình vào tỳ vị.

b) *Tác dụng*: phá khí giáng đàm, tiêu thực.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa chứng ứ trệ thức ăn: ăn không tiêu, bụng đầy trướng, đại tiện lỏng... Chữa đầy bụng do sa dạ dày.

- Chữa đờm nhiều, tức ngực.

- Chữa các cơn đau do khí trệ: đau dạ dày, đau ngực co thắt tử cung sau khi đẻ, co thắt đại trường do lạnh...

d) *Liều lượng*: Chỉ thực: 3g-6g/1 ngày.

Chỉ xác: 4g-8g/1 ngày.

e) *Chú thích*: Chỉ thực và chỉ xác tính vị quy kinh như nhau nhưng Chỉ thực tác dụng mạnh hơn và hạ khí nhanh hơn. Chỉ xác có tác dụng lý khí khoan hung, nên chứng tức ngực khó thở thì hay dùng Chỉ xác hơn.

HẬU PHÁC

Hậu phác là vỏ thân hay vỏ rễ phơi khô của cây hậu phác (*Magnolia officinalis*) họ Mộc lan (*Magnoliaceae*).

Ở trong nước, các địa phương còn khai thác một số vị thuốc gọi là Hậu phác Nam:

Vỏ cây vối rừng *Magnolia hypolenca* họ Mộc lan.

Cây Bách bệnh *Eurycoma leucenca* họ Thanh thất.

Cây Vối rừng *Eugenia Jambolana* họ Sim.

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, cay, ấm vào kinh tỳ, vị, đại trường.

b) *Tác dụng*: hạ khí tán mẫn, ôn trung táo thấp.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa chứng khí trệ gây đầy bụng, trướng, tức ngực khó thở.
- Điều hoà đại tiện: chữa táo bón trướng lực cơ giảm, hoặc ỉa chảy do lỵ.
- Chữa cơn đau dạ dày do tỳ vị hư hàn: đau liên miên, thích xoa bóp mùa rét đau tăng, mạch trầm trì.
- Trừ đờm nhiều do đàm thấp, ho.
- Chữa nôn mửa do tỳ vị hư.

d) *Liều lượng*: 3g-12g/1 ngày (chế bằng nước gừng).

e) *Chú thích*: so sánh Chỉ thực với Hậu phác.

Chỉ thực và Hậu phác đều là thuốc hành khí, tiêu tích trệ, hai vị hay dùng phối hợp nhưng Chỉ thực tính lạnh dùng cho các trường hợp thấp nhiệt (nhiễm trùng). Hậu phác tính ấm hay dùng trong các trường hợp hàn thấp chữa các trướng ngực bụng trướng mẫn.

ĐẠI PHÚC BÌ

Đại phúc bì là vỏ ngoài và vỏ giữa của quả cau chín phơi khô (*Areca catechu*) họ Dừa (*Palmae*).

a) *Tính vị quy kinh*: cay, ấm vào kinh tỳ vị.

b) *Tác dụng*: hành khí, lợi niệu.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa khí trệ, kích thích tiêu hoá: chậm tiêu, đầy bụng.
- Lợi niệu: chữa phù thũng.
- Cầm ỉa chảy.

d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày.

THỊ ĐẾ

Thị đế là tai quả hồng (*Diospyros kaki*) họ Thị (*Ebenaceae*).

- a) *Tính vị quy kinh*: vị đắng, tính lạnh vào kinh vị.
- b) *Tác dụng*: Giáng khí chỉ ách.
- c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa nấc, đái ra máu, trung tiện khó.
- d) *Liều lượng*: 4g-12g/1 ngày.

TRẦM HƯƠNG

(Kỳ nam, gió bầu, trà hương)

Trầm hương là loại gỗ có nhiều điểm nhựa của cây trầm hương (*Aquilaria agallocha*) thuộc họ Trầm (*Thymelacaceae*).

- a) *Tính vị quy kinh*: vị cay hơi ấm vào kinh tỳ, vị, thận.
- b) *Tác dụng*: Hành khí chỉ thống, ôn trung chỉ ẩu, nạp khí bình suyễn.
- c) *Ứng dụng lâm sàng*:
 - Chữa hen suyễn do thận hư không nạp phế khí, chữa cơn đau do khí trệ, đau mạng sườn, đau thượng vị, chữa ho gà và đờm nhiều, lợi niệu, nhuận trường do tân dịch giảm gây táo bón, chữa nôn do tỳ vị hư hàn.
- d) *Liều lượng*: 2g-4g/1 ngày.

Chương XV

THUỐC HÀNH HUYẾT

I. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Thuốc hành huyết là những vị thuốc dùng để chữa những chứng bệnh gây ra do huyết ứ.

Nguyên nhân gây ra do huyết ứ có nhiều: do sang chấn, do viêm nhiễm do co mạch... đều dùng thuốc hành huyết để chữa.

1.2. Tác dụng chung

- Chữa cơn đau ở tạng phủ hay tại chỗ, do sung huyết phù nề gây chèn ép vào các mặt đoạn thần kinh cảm giác như cơn đau dạ dày, cơn đau do viêm nhiễm, thống kinh cơ năng, sang chấn do ngã...
- Chống viêm nhiễm gây sưng, nóng, đỏ, đau và có tác dụng thúc đẩy hiệu lực các thuốc kháng sinh giải độc: mụn nhọt, viêm tuyến vú, viêm khớp cấp.
- Chữa một số trường hợp xuất huyết do sung huyết gây thoát quản rong kinh, rong huyết, trĩ chảy máu, chảy máu dạ dày, đái ra máu do sỏi...
- Đưa máu đi các nơi, phát triển tuần hoàn bàng hệ chữa viêm tắc động mạch, viêm khớp.
- Điều hoà kinh nguyệt chữa kinh nguyệt không đều, thống kinh, bế kinh...
- Chữa phù dị ứng nổi ban do Histamin làm giãn mao mạch gây ứ huyết, thoát quản huyết tương.
- Chữa cao huyết áp do giãn mạch máu ở thận và ngoại biên.

1.3. Phân loại thuốc hành huyết

Căn cứ vào cường độ mạnh yếu của thuốc người ta chia thuốc hành huyết ra làm 2 loại:

- Thuốc hoạt huyết: tác dụng nhẹ.
- Thuốc phá huyết: tác dụng mạnh.

1.4. Khi sử dụng thuốc hành huyết cần chú ý

- Phải phối hợp với các thuốc chữa nguyên nhân: nếu do nhiễm trùng phải phối hợp với thuốc thanh nhiệt giải độc và thanh nhiệt táo thấp, nếu cao huyết áp phải phối hợp với thuốc bình can tức phong, nếu thấp khớp phải phối hợp với thuốc trừ phong thấp, nếu do dị ứng phải phối hợp với thuốc khu phong, nếu xuất huyết thì phối hợp với thuốc cầm máu.
- Muốn đẩy mạnh tác dụng thuốc hành huyết, người ta thường thêm một số thuốc hành khí theo nguyên tắc "khí hành thì huyết hành".
- Phụ nữ có thai không nên dùng thuốc hành huyết, nhất là không được sử dụng các thuốc phá huyết như Tam lăng, Nga truật, Tô mộc...

II. CÁC VỊ THUỐC HOẠT HUYẾT

2.1. Các vị thuốc có trong nước

DAN SÂM

Dan sâm là rễ phơi khô của cây đan sâm (*Salvia multiorrhiza*) họ Hoa môi (*Labiatae*).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, hơi lạnh vào kinh can, tâm, bào lạc.

b) *Tác dụng*: hoạt huyết khứ ứ, điều kinh, thanh nhiệt.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Hoạt huyết điều kinh: chữa thống kinh, kinh nguyệt không đều, thai chết lưu.

- Chữa đau khớp và các dây thần kinh do lạnh: đau vai gáy, đau khớp, đau lưng...

- Chữa các cơn đau do khí trệ: cơn đau dạ dày.

- Chữa mụn nhọt do tác dụng lương huyết, khứ huyết.

- Hạ sốt cao khi nhiệt vào dinh phận (ôn bệnh) gây chứng vật vã, trằn trọc... do tác dụng thanh nhiệt lương huyết.

d) *Liều lượng*: 4g-20g/1 ngày.

XUYÊN KHUNG

(Khung cùg)

Xuyên khung là thân rễ phơi khô của cây xuyên khung (*Ligusticum Wallichii*) họ Hoa tán (*Umbelliferae*)

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, ấm vào kinh can, đởm, tâm bào.

b) *Tác dụng*: hành khí hoạt huyết, khu phong chỉ thống.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Hoạt huyết điều kinh: chữa kinh nguyệt không đều, bế kinh, thống kinh, rau không xuống.

- Chữa nhức đầu, đau mình, đau các khớp do phong thấp.

- Giải uất chữa chứng can khí uất kết, đau mạng sườn, tình chí uất kết.

- Chữa đau khớp do lạnh (hàn tý).

- Tiêu viêm chữa mụn nhọt.

d) *Liều lượng*: 4g-12g/1 ngày.

ÍCH MẪU (Cây chòi đen)

Ích mẫu là toàn cây ích mẫu bỏ rễ phơi khô (*Leonurus sibiricus*) họ Hoa môi (*Labiatae*).

a) *Tính vị quy kinh*: cay, hơi lạnh vào kinh can, tâm bào.

b) *Tác dụng*: hoạt huyết, điều kinh.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Hoạt huyết điều kinh chữa kinh nguyệt không đều, thống kinh

- Chống đau do sung huyết: do ngã

- Dễ khó, rau thai không xuống.

- Chữa mụn nhọt, viêm tuyến vú.

d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày

e) *Chú thích*: hạt Ích mẫu: (Sung úy tử) vị cay ngọt, chua, có tác dụng bổ thận, ích tinh, dưỡng can làm sáng mắt. Liều lượng: 4g-8g/1 ngày.

NGUỒ TẮT

Ngưu tất là rễ phơi khô của cây ngưu tất (*Achyranthes bidentata*) thuộc họ Dền (*Amaranthaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng chua, bình vào kinh can, thận.

b) *Tác dụng*: hoạt huyết điều kinh, chữa đau lưng, đau khớp.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

- Điều kinh chữa bế kinh, thống kinh.
- Chữa đau khớp.
- Giải độc chữa thấp nhiệt, họng sưng đau, loét miệng, răng lợi đau.
- Lợi niệu thông lâm: đái ra máu, đái ra sỏi, tiểu tiện rát, buốt.

d) *Liều lượng:* 6g-12g/1 ngày.

ĐÀO NHÂN

Đào nhân là nhân hạt đào (*Prunus persica*) họ Hoa hồng (*Rosaceae*).

a) *Tính vị quy kinh:* ngọt, đắng, bình vào kinh tâm, can.

b) *Tác dụng:* Hoạt huyết trừ ứ, nhuận tràng thông tiện, chỉ khát bình suyễn.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

- Phá huyết thông kinh.
- Chữa thống kinh, chống tụ máu do sang chấn.
- Chữa ho. Nhuận tràng.

d) *Liều lượng:* 8g-12g/1 ngày.

XUYÊN SƠN GIÁP

Xuyên sơn giáp là vảy khô của con tê tê hay con trút (*Manis pentadactyla*) họ Tê tê (*Manidae*).

a) *Tính vị quy kinh:* vị mặn, lạnh vào kinh can, vị.

b) *Tác dụng:* trừ ứ tán kết, thông kinh xuống sữa, tiêu sưng, trừ phong thông lạc.

c) *Ứng dụng lâm sàng:* thông kinh nguyệt, xuống sữa, mụn nhọt lúc bắt đầu. Ngoài ra còn chữa phong thấp, thông kinh lạc.

d) *Liều lượng:* 4g-12g/1 ngày.

TẠO GIÁC THÍCH

Tạo giác thích là gai bồ kết.

- a) *Tính vị quy kinh*: vị cay, tính ấm vào kinh can, vị.
- b) *Tác dụng*: tiêu viêm trừ mủ.
- c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa mụn nhọt, chữa dị ứng nổi ban, lở.
- d) *Liều lượng*: 4g-12g/1 ngày.

BỒ HOÀNG

Bồ hoàng là hoa phơi khô của cây cỏ nến (*Typha orientalis*) hoặc một loại *Typha* khác cùng họ Hương bồ (*Typhaceae*).

- a) *Tính vị quy kinh*: vị cay, tính ấm vào kinh tâm, can.
- b) *Tác dụng*: hành huyết.
- c) *Ứng dụng lâm sàng*:
 - Chữa các cơn đau do thống kinh, sang chấn gây tụ máu, cầm máu, tiêu viêm, chữa viêm tai giữa, loét miệng, mụn nhọt.
- d) *Liều lượng*: 4g-12g/1 ngày (hoạt huyết dùng sống, cầm máu sao đen).

2.2. Các vị thuốc còn phải nhập

MỘC DƯỢC

Là chất nhựa của cây mộc dược (*Commiphora momol, abyssinica*) họ Trám (*Burseraceae*), vị đắng vào kinh can. Có tác dụng: chống sung huyết do ngã sưng đau, chữa đau các dây thần kinh: chữa mụn nhọt. Liều lượng: 3g-6g/1 ngày.

NHŨ HƯƠNG

Là nhựa cây lấy từ vỏ cây nhũ hương (*Pistacia lenticus*), họ Đào lộn hột (*Anacardiaceae*), vị cay, đắng, ấm vào kinh tâm, can, tỳ. Tác dụng điều kinh, chữa sung huyết do sang chấn; chữa đau bụng do khí trệ, đau các dây thần kinh, chữa mụn nhọt. Liều lượng: 3g-8g/1 ngày (chế với giấm hoặc nghiền nhỏ).

HỒNG HOA

Là hoa phơi khô của cây hồng hoa (*Carthamus tinctorius*), họ Cúc (*Compositae*), vị cay, ấm vào kinh tâm, can. Có tác dụng điều kinh chữa thống kinh bế kinh, chống sung huyết do chấn thương, mụn nhọt. Liều lượng: 4g-12g/1 ngày.

III. THUỐC PHÁ HUYẾT

UẤT KIM

Uất kim là rễ củ cây nghệ (*Curcuma domestica*) họ Gừng (*Zingiberaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: cay, đắng, lạnh vào kinh tâm, phế, can.

b) *Tác dụng*: hành huyết phá ứ, hành khí giải uất.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Hoạt huyết điều kinh: chữa kinh nguyệt không đều, bế kinh, thống kinh.
- Cầm máu do sung huyết gây thoát quản: ho ra máu, chảy máu cam, đái ra máu.
- Ngoài ra uất kim có thể chữa chảy máu do sốt: chảy máu cam..
- Chữa các cơn đau do khí trệ như đau dạ dày.
- An thần do sốt gây mê sảng, vật vã.

d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày.

KHƯƠNG HOÀNG

(Củ nghệ)

Khuông hoàng là thân rễ phơi khô của cây nghệ.

a) *Tính vị quy kinh*: cay, đắng nóng vào kinh tâm, can, tỳ.

b) *Tác dụng*: hành huyết khứ ứ.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa đau khớp, đau dây thần kinh do tác dụng thông kinh hoạt lạc.
- Hoạt huyết điều kinh: chữa kinh nguyệt không đều.
- Chữa các chứng sung huyết do sang chấn hay huyết ứ trệ gây bế kinh.
- Chữa các cơn đau do khí trệ, đau dạ dày.

– Chữa đau khớp và đau dây thần kinh, hay sử dụng cho các chứng bệnh thuộc nửa người trên, cánh tay.

d) Liều lượng: 3g-6g/1 ngày.

TAM LĂNG

Tam lăng là thân rễ của cây tam lăng (*Scirpus yagara*) họ Cói (*Cyperaceae*) còn dùng cây hắc tam lăng (*Sparganium racemosum*) họ (*Sparganiceae*).

a) Tính vị quy kinh: đắng, bình vào kinh can tỳ.

b) Tác dụng: phá huyết, hành khí, kích thích tiêu hoá.

c) Ứng dụng lâm sàng:

– Chữa bế kinh.

– Chữa cơn đau các nội tạng do khí trệ: đau dạ dày.

– Kích thích tiêu hoá: do ăn sữa nhiều, thịt nhiều gây bụng đầy trướng buồn nôn.

– Chữa ứ sữa, thai chết lưu.

d) Liều lượng: 6g-12g/1 ngày.

NGA TRUẬT

Nga truật là rễ phơi khô của cây nghệ tím (*Curcuma zedoria*) họ Gừng (*Zingiberaceae*).

a) Tính vị quy kinh: đắng, cay, ấm vào kinh tỳ.

b) Tác dụng: phá huyết, hành khí, tiêu hoá thức ăn, chống đau.

c) Ứng dụng lâm sàng:

– Phá huyết thông kinh, chữa bế kinh.

– Chữa đau do khí trệ: đau dạ dày, thống kinh, bế kinh.

– Kích thích tiêu hoá: ăn uống tích trệ, bụng đầy, ợ chua.

d) Liều lượng: 6g-12g/1 ngày.

e) Chú thích: Nga truật và Tam lăng đều là thuốc phá huyết hành khí. Tam lăng nặng về phá huyết hơn hành khí, Nga truật nặng về hành khí hơn phá huyết, 2 vị thuốc hay được sử dụng phối hợp.

TÔ MỘC

Tô mộc là cây gỗ vang (*Caesalpinia sappan*) họ Vang (*Caesalpiniaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: vị ngọt, mặn tính bình vào kinh can, tỳ.

b) *Tác dụng*: thông kinh hoạt huyết.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa bế kinh, thống kinh, sung huyết do sang chấn, tiêu viêm trừ mủ, chữa đau các dây thần kinh, dị ứng, ỉa chảy nhiễm trùng.

d) *Liều lượng*: 3g-6g/1 ngày (dùng phiến hay chế thành sợi).

Chương XVI.

THUỐC CẦM MÁU

I. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa và phân loại

Thuốc cầm máu dùng để chữa chứng chảy máu do nhiều nguyên nhân khác nhau.

Căn cứ vào các nguyên nhân, YHCT chia thuốc cầm máu ra làm 3 loại:

- Thuốc cầm máu do nguyên nhân sung huyết gây máu thoát quản làm chảy máu gọi là thuốc khử ứ chỉ huyết.
- Thuốc cầm máu do nguyên nhân sốt nhiễm trùng, nhiễm độc gây rối loạn tính thấm thành mạch làm chảy máu gọi là thuốc thanh nhiệt chỉ huyết, lương huyết chỉ huyết.
- Thuốc cầm máu do nguyên nhân tỳ hư không thống huyết, gọi là thuốc kiện tỳ nhiếp huyết.

1.2. Cần chú ý khi sử dụng thuốc cầm máu

- Muốn phát huy tốt kết quả chữa bệnh thuốc khử ứ chỉ huyết cần phối với các thuốc hoạt huyết như Đan sâm, Nga truật, Xuyên khung...
- Muốn phát huy kết quả thuốc thanh nhiệt chỉ huyết người ta hay phối hợp với các thuốc thanh nhiệt (tả hỏa, lương huyết) và thuốc hoạt huyết để chống viêm.
- Nếu chảy máu nhiều gây choáng, trụy mạch (thoát dương) thì phải dùng thuốc bổ khí huyết như Sâm.

II. THUỐC CẦM MÁU DO NGUYÊN NHÂN SUNG HUYẾT

2.1. Chỉ định chữa bệnh

- Chảy máu do chấn thương
- Chảy máu đường tiêu hoá: chảy máu dạ dày, chảy máu đường ruột như trĩ...
- Đái ra máu.
- Ho ra máu, chảy máu cam.

2.2. Các vị thuốc

TAM THẤT

Tam thất là rễ phơi khô của cây tam thất (*Panax Pseudo-ginseng*) họ Ngũ gia bì (*Araliaceae*).

Không phải cây Thổ tam thất (*Gyrusa segetum*) họ Cúc (*Compositae*).

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, đắng, ấm vào kinh can, vị.

b) *Tác dụng*: khử ứ chỉ huyết, tiêu viêm, chỉ thống.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa chứng chảy máu do ứ huyết: ho ra máu, nôn ra máu, lý, rong kinh, rong huyết, sau khi đẻ bị rong huyết.

- Làm mất cơn đau do sung huyết: ngã sưng đau, mụn nhọt sưng đau, đau dạ dày, thống kinh, đau do khí trệ, đau khớp.

- Tại chữa các vết thương chảy máu: rắc bột tam thất.

d) *Liều lượng*: 1,5g-6g/1 ngày, thường tán bột uống.

BẠCH CẬP

Bạch cập là thân rễ phơi khô của cây bạch cập (*Bletilla striata*) họ Lan (*Orchidaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, ngọt, sáp, hơi lạnh vào kinh can, phế, vị.

b) *Tác dụng*: bổ phế liễm huyết, sinh cơ, tiêu viêm.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Bổ phế, liễm huyết: chữa ho ra máu do lao, ho ra máu mủ do áp-xe phổi, nôn ra máu do loét dạ dày tá tràng, chảy máu cam.

- Chống sung huyết do viêm nhiễm: viêm tấy, viêm cơ, mụn nhọt, nhọt đã vỡ nhưng không liền miệng, viêm tuyến vú.

- Làm mau liền da: rắc bột Bạch cập độc vị hoặc lẫn với Thạch cao.

d) *Liều lượng*: 4g-20g/1 ngày.

HUYẾT DƯ

Huyết dư là tóc đốt thành than tồn tính (Crinis).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, bình vào kinh can, vị.

b) *Tác dụng*: tán ứ chỉ huyết, lợi niệu.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Tán ứ chỉ huyết: chữa các loại chảy máu do sung huyết gây thoát quản, đặc biệt là chảy máu đường ruột.

– Chữa bí tiểu tiện, đái ít.

– Chữa hoàng đản nhiễm trùng.

– Làm liền da, sinh cơ (mọc tổ chức hạt).

d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày.

TÔNG LƯ

(Bẹ móc)

Tông lư là cuống lá phơi khô của cây móc (*Trachycarpus fortunei*) họ Dừa (*Palmae*).

a) *Tính vị quy kinh*: vị đắng, sáp, bình vào kinh phế, can, đại trường.

b) *Tác dụng*: thu liễm chỉ huyết.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Chữa nôn ra máu, chảy máu cam, rong huyết, lỵ đi ngoài ra máu.

d) *Liều lượng*: 4g-12g/1 ngày.

BÁCH THẢO XƯƠNG

(Oa đô thán)

Bách thảo xương là muối dưới đáy nồi chảo đun bằng rơm rạ hay cỏ khô.

a) *Tính vị quy kinh*: vị cay, ấm vào kinh phế, đại trường.

b) *Tác dụng*: cầm máu (dùng thuốc hoặc dùng bên ngoài).

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa nôn ra máu, vết thương chảy máu, chảy máu chân răng, chữa lỵ và ứ đọng thức ăn.

d) *Liều lượng*: 2g-4g/1 ngày.

NGÂU TIẾT

(Ngó sen)

a) *Tính vị quy kinh*: vị đắng chất, tính bình vào kinh tâm, can, vị.

b) *Tác dụng*: cầm máu, chống sung huyết.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Chữa ho ra máu, nôn ra máu, chảy máu cam, đại tiện ra máu, lý ra máu, rong huyết.

d) *Liều lượng*: 10g-30g/1 ngày.

BỒ HOÀNG

(Cỏ nến)

Liều lượng: 8g-12g/1 ngày (đã nêu ở chương Thuốc hành huyết).

III. THUỐC CẦM MÁU DO NGUYÊN NHÂN VIÊM NHIỄM

3.1. Chỉ định chữa bệnh

- Ho ra máu do viêm phổi
- Rối loạn thành mạch do các bệnh truyền nhiễm, nhiễm trùng gây chảy máu cam, đại ra máu, đại tiện ra máu, xuất huyết dưới da.
- Chảy máu cam do cơ địa ở người trẻ.

3.2. Các vị thuốc

TRẮC BÁCH DIỆP

Trắc bá diệp là cành, lá phơi khô của cây trắc bách (Thuja orientalis) họ Trắc bách (Cupressaceae).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, sáp, lạnh vào kinh phế, can, đại trường.

b) *Tác dụng*: lương huyết chỉ thống.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa sốt gây chảy máu: đặc biệt là ho ra máu, chảy máu cam.
- Chữa ra khí hư do nhiễm trùng.

d) *Liều lượng*: 4g-24g/1 ngày (cầm máu thì sao đen).

HOA HOÈ

Hoa hòe là hoa phơi khô của cây hòe (*Sophora japonica*) họ Đậu cánh bướm (*Papilionaceae*). Hoà mễ là hoa hòe còn ở thời kỳ ngâm nư.

a) *Tính vị quy kinh*: đắng lạnh vào kinh can, đại trường.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt lương huyết, chỉ huyết.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Cầm máu chữa chảy máu do trĩ, lỵ, đại tiện ra máu, mũi.
- Chữa viêm họng, ho, mất tiếng.
- Chữa mụn nhọt.

d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày.

CỎ NHỌ NỔI (Hạ liên thảo)

Hạ liên thảo là toàn cây bỏ rễ phơi khô của cây nhọ nổi (*Eclipta alba*) họ Cúc (*Compositae*).

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, chua, mát, vào kinh can, thận.

b) *Tác dụng*: bổ can thận, chỉ huyết.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Bổ thận làm khoẻ mạnh gân xương chữa người già đau lưng, chân gối mềm yếu, răng lung lay, chóng mặt, hoa mắt.
- Cầm máu: chảy máu cam, đại tiện ra máu, tiểu tiện ra máu, rong kinh.
- Làm đen tóc.
- Chữa mụn nhọt.

d) *Liều lượng*: 6g-12g/1 ngày.

TÂY THẢO

Tây thảo là rễ phơi khô của cây tây thảo (*Rubia cordifolia*) họ Cà phê (*Rubiaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: vị đắng, mát vào kinh can.

b) *Tác dụng*: lương huyết chỉ huyết, hoạt huyết thông kinh.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Chữa chảy máu cam, nôn ra máu, ỉa ra máu, rong kinh, chữa đau khớp, chữa mụn nhọt.

d) Liều lượng: 4g-12g/1 ngày.

RỄ CỎ TRANH

(Bạch mao căn)

– Liều lượng: 12g-24g/1 ngày. Đã nêu ở chương Thuốc thanh nhiệt lương huyết.

IV. THUỐC CẦM MÁU DO TỖ HƯ KHÔNG THỐNG HUYẾT

– Chữa các chứng: chảy máu do tan huyết, rong kinh, kéo dài, đại tiện ra huyết kéo dài. Phải dùng các loại thuốc bổ khí (bài Bổ trung ích khí) phối hợp với các thuốc: Ô tặc cốt, Ngải cứu.

Ô TẶC CỐT

(Mai mục)

a) Tính vị quy kinh: mặn, ấm vào kinh can thận.

b) Tác dụng: cầm máu, chế toan.

c) Ứng dụng lâm sàng:

- Cầm máu: đại tiện ra máu, trĩ chảy máu, đái ra máu, rong huyết.
- Chữa ra khí hư.
- Chữa chứng ợ chua, trong bệnh đau dạ dày.

d) Liều lượng: 6g-12g/1 ngày.

NGẢI CỨU

Liều lượng: 4g-12g/1 ngày. Đã nêu ở chương Thuốc trừ hàn.

Chương XVII

THUỐC BỔ

I. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Thuốc bổ là các vị thuốc dùng để chữa các chứng trạng hư nhược của chính khí cơ thể do nguyên nhân bẩm sinh, do dinh dưỡng hay do hậu quả bệnh tật khi gây ra.

1.2. Phân loại

Chính khí của cơ thể gồm 4 mặt chính: âm, dương, khí, huyết nên thuốc bổ được chia làm 4 loại: bổ âm, bổ dương, bổ khí và bổ huyết.

1.3. Những điểm cần chú ý khi dùng thuốc bổ

- Khi dùng thuốc bổ trước hết phải chú ý đến tỳ vị, nếu tỳ vị hồi phục thì mới phát huy được kết quả thuốc bổ.
- Đối với người có chứng hư lâu ngày phải dùng thuốc từ từ; nếu âm dương khí huyết mất đột ngột thì phải dùng liều mạnh.
- Thuốc bổ khí hay được dùng kèm thuốc hành khí, thuốc bổ huyết hay dùng kèm với thuốc hành huyết để phát huy tác dụng nhanh và mạnh hơn.
- Tuỳ theo tình trạng của người bệnh và giai đoạn tiến triển của bệnh, người ta có thể phối hợp thuốc bổ với thuốc chữa bệnh.
- Thuốc bổ phải sắc lâu.

1.4. Cấm kỵ

- Những người dương hư, tỳ vị hư không nên dùng các thuốc bổ âm tính nê trệ. Khi cần thiết phải dùng cần phối hợp với các thuốc kiện tỳ.
- Những người âm hư không dùng thuốc bổ dương sẽ làm mất thêm tân dịch.

II. THUỐC BỔ ÂM

2.1. Định nghĩa

Thuốc bổ âm là các thuốc chữa các chứng bệnh gây ra do phần âm của cơ thể bị giảm sút, do tân dịch bị hao tổn, hư hỏa bốc lên gây miệng khô, đau họng, đi xuống dưới làm nước tiểu đỏ, táo bón.

Phần âm của cơ thể gồm: phế âm, thận âm, vị âm và tân dịch; khi bị suy kém có những triệu chứng sau:

- Phế âm hư: ho lâu ngày, ho ra máu, gò má đỏ, triều nhiệt, ra mồ hôi trộm.
- Thận âm hư: nhức trong xương, lòng bàn tay bàn chân nóng, di tinh, đau lưng, ù tai, đái dầm.
- Vị âm hư: miệng khát, môi khô, lưỡi khô, loét miệng, chảy máu chân răng.
- Do tân dịch giảm gây lưỡi đỏ, rêu ít, mạch tế sác.

Các triệu chứng âm hư bao gồm các mặt trên.

Các thuốc bổ âm đều làm tăng tân dịch, căn cứ vào sự quy kinh của các vị thuốc mà lựa chọn sử dụng thích hợp với các triệu chứng của phế âm, thận âm và vị âm.

2.2. Chỉ định chữa bệnh

Các bệnh do rối loạn hoạt động ức chế thần kinh: mất ngủ, cao huyết áp, suy nhược thần kinh thể ức chế giảm.

Các triệu chứng rối loạn thần kinh thực vật do lao: triều nhiệt, gò má đỏ, ho ra máu, ra mồ hôi trộm v.v...

Viêm khớp dạng thấp và rối loạn thần kinh thực vật do bệnh các chất tạo keo: nhức trong xương, hâm hấp sốt, khát nước.

Trẻ em ra mồ hôi trộm, đái dầm, tình trạng dị ứng nhiễm trùng v.v... do hệ thần kinh chưa phát triển hoàn chỉnh.

Các trường hợp sốt cao kéo dài không rõ nguyên nhân, YHCT cho rằng do thiếu tân dịch gây ra.

2.3. Không nên dùng

Cho những người tỳ vị hư: loét dạ dày, ỉa chảy do viêm đại tràng mạn, ăn chậm tiêu.

2.4. Các vị thuốc

SA SÂM

Sa sâm là rễ cây sa sâm (*Glehnia littoralis*) họ Hoa tán (*Umbelliferae*). Ở nước ta còn dùng rễ cây *Launae pinnatifida* thuộc họ Cúc (*Compositae*).

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt hơi đắng, lạnh, vào kinh phế.

b) *Tác dụng*: dưỡng âm thanh phế.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Dưỡng âm thanh nhiệt: sau các bệnh sốt cao làm tổn thương phế âm và vị âm; âm hư hoả vượng gây sốt kéo dài, miệng khô, họng khô, má hồng, ho đờm vàng.

– Chữa ho do sốt, hoặc ho lâu ngày do phế âm hư.

d) *Liều lượng*: 6g - 12g/ngày.

MẠCH MÔN ĐÔNG

(Củ tóc tiên)

Mạch môn là rễ cây mạch môn (*Ophiopogon japonicus*) họ Hành tỏi (*Liliaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, hơi đắng, hơi lạnh, vào kinh phế, vị.

b) *Tác dụng*: hạ sốt, nhuận phế, sinh tân dịch.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

Chữa ho do nhiệt, táo làm tổn thương phế âm, ho khạc ra máu.

– Sinh tân dịch, chữa khát do vị nhiệt.

– Nhuận tràng chữa táo bón do âm hư, sốt cao làm mất tân dịch.

– Cầm máu do sốt gây chảy máu: chảy máu cam, ho ra máu, chảy máu chân răng.

– Lợi niệu chữa phù thũng, đái buốt, đái rắt.

d) *Liều lượng*: 6g - 12g/ngày.

THIÊN MÔN ĐÔNG

(Củ tóc tiên leo)

Thiên môn là rễ cây thiên môn (*Asparagus cochinchinensis*) họ Hành tỏi (*Liliaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, lạnh vào kinh phế, thận.

b) *Tác dụng*: hạ sốt, nhuận phế, sinh tân dịch.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

- Tác dụng giống Mạch môn nên hai vị hay sử dụng phối hợp. Thiên môn lạnh, nề trệ hơn Mạch môn nên không nhuận phế mà chỉ bổ thận âm, nếu thận âm hư sinh nội nhiệt, phế thận đều hư thì nên dùng.

- Ở thượng tiêu. Thiên môn được dùng để thanh tâm nhiệt, giáng phế hoả chữa các chứng sốt cao, viêm phổi. Ở hạ tiêu có tác dụng tư âm giáng hoả, nhuận tràng chữa táo bón.

d) *Liều lượng:* 6g - 12g/ngày.

CÂU KỶ TỬ

(Khởi tử)

Câu kỷ tử là quả chín phơi khô của cây rau khởi, câu kỷ (*Lycium sinensis*) thuộc họ Cà (*Solanaceae*).

a) *Tính vị quy kinh:* ngọt, bình, vào kinh phế, can, thận.

b) *Tác dụng:* bổ can thận, làm sáng mắt.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

- Bổ thận cố tinh: do thận hư gây liệt dương, di tinh, lưng đau.
- Làm sáng mắt chữa quáng gà, thị lực giảm do can huyết hư.
- Chữa ho do âm hư (hay phối hợp với Mạch môn, Sinh địa, Ngũ vị tử, Địa cốt bì).
- Chữa âm hư gây miệng khát, nhức trong xương.
- Chữa đau lưng, gối mỏi do thận hư.

d) *Liều lượng:* 6g - 12g/ngày.

QUY BẢN

(Yếm rùa)

Quy bản là yếm con rùa phơi khô sao vàng (*Chinemys recvesil*) họ Rùa (*Testudinidae*).

a) *Tính vị quy kinh:* ngọt, mặn, lạnh, vào kinh thận, tâm, tỳ, can.

b) *Tác dụng:* bổ thận, làm mạnh gân xương.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

- Bổ âm tiềm dương: do can, thận âm hư không tiềm được can dương, can dương nổi lên gây phong động, nhiều loạn thần kinh: đầu choáng, hoa mắt, ù tai, hồi hộp, mệt mỏi, lưỡi đỏ rêu ít.

- Tư âm giáng hoá: chữa chứng âm hư hoả vượng, nhức trong xương, ra mồ hôi trộm, ho ra máu, họng đau, miệng khô, mắt đỏ.
- Làm khoẻ mạnh gân xương: chữa chứng xương yếu, lưng gối mềm yếu, trẻ em thóp chậm liền do thận hư.
- Bổ huyết, chữa rong huyết: chữa chứng âm hư huyết nhiệt gây rong huyết mất máu, hay thấy kinh trước kỳ, phiền khát.
- Chữa lách to do sốt rét.

d) *Liều lượng*: 12g - 40g/ngày.

đ) *Chú thích*: Cao quy bản dùng tương tự như A giao, có tác dụng bổ huyết, cầm máu nhưng thiên về tính chất bổ dưỡng dùng để chữa các trường hợp âm hư, huyết hư gây rong huyết và suy nhược (có tác dụng tốt).

MIẾT GIÁP

(Mai con ba ba, giáp ngư)

Miết giáp là mai phơi khô của con ba ba, ở nước ta có nhiều loại nhưng phổ biến nhất có con *Trionyx sinensis* hay *Amyda sinensis* thuộc họ Ba ba (*Trionychidae*).

a) *Tính vị quy kinh*: mặn, lạnh, vào kinh can, tỳ.

b) *Tác dụng*: tư âm tiềm dương, phá ứ tán kết.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Tư âm tiềm dương: sau khi bị bệnh truyền nhiễm, sốt rét kéo dài gây âm hư sinh chứng co giật.
- Chữa chứng nhức trong xương, triều nhiệt do âm hư.
- Chữa lách to do sốt rét.
- Phá ứ thông kinh: do sang chấn gây ứ huyết; bế kinh.

d) *Liều lượng*: 12g - 16g/ngày (dùng sống hoặc sao cháy, nấu cao).

THẠCH HỘC

(Hoàng thảo)

Thạch học là thân của nhiều loại phong lan thuộc họ Lan (*Orchidaceae*). Vì có những loại có đốt trên to dưới nhỏ mọc trên đá nên gọi là Thạch học.

a) *Tính vị quy kinh*: vị mặn, ngọt, tính bình, vào vị, thận.

b) *Tác dụng*: dưỡng âm thanh nhiệt.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa chứng miệng khô, họng khô miệng loét lở, đau, táo sau khi sốt cao, sốt kéo dài; chữa chứng nôn mửa do vị nhiệt khi sốt cao gây mất tân dịch.

d) *Liều lượng*: 8g - 16g/ngày.

NGỌC TRÚC

Ngọc trúc là rễ phơi khô hay sấy khô của cây ngọc trúc (*Polygonatum officinale*) họ Hành tỏi (*Liliaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, hơi lạnh, vào kinh phế, vị.

b) *Tác dụng*: dưỡng âm sinh tân chữa chứng táo nhiệt ở phế, vị.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Dưỡng âm thanh nhiệt: chữa chứng ho, phiền khát do âm hư gây ra do các bệnh truyền nhiễm, sốt cao mất tân dịch.

- Sinh tân chỉ khát: chữa chứng miệng khát, khô do tân dịch giảm vì sốt kéo dài; chữa chứng vị hoả ăn nhiều mau đói.

- Chữa ho do viêm phế quản, viêm phổi.

d) *Liều lượng*: 6g - 12g/ngày (dùng sống hay sao rượu).

BÁCH HỢP

Bách hợp là giò phơi hay sấy khô của cây bách hợp (*Lilium brownii*) họ Hành tỏi (*Liliaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, lạnh vào kinh tâm và phế.

b) *Tác dụng*: nhuận phế, an thần, nhuận tràng, lợi niệu.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- An thần: chữa can hoả vượng lên gây mất ngủ, hồi hộp, sợ hãi.

- Chữa ho: chữa phế khí hư gây ho kéo dài; âm hư gây ho.

- Nhuận tràng: chữa chứng táo bón do tân dịch giảm.

- Lợi niệu: chữa chứng phù thũng có sốt, tiểu tiện bí.

d) *Liều lượng*: 6g - 12g/ngày.

BẠCH THUỘC

Bạch thuộc là rễ cạo bỏ vỏ ngoài của cây thuộc dược (*Paeonia lactiflora*) họ Hoàng liên (*Ranunculaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, chua, lạnh vào kinh can, tỳ, phế.

b) *Tác dụng*: bổ huyết, liễm âm, chữa các cơn đau nội tạng.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Bổ huyết điều kinh; chữa chứng kinh nguyệt không đều, thống kinh.
- Cầm máu: chữa chứng chảy máu, ho ra máu, đại tiện ra máu, tiểu tiện ra máu, rong kinh, trĩ ra máu.
- Chữa các chứng đau do can gây ra: do can khí uất kết gây đau dạ dày, đau vùng mạng sườn; chứng đau bụng ỉa chảy do thần kinh.
- Lợi niệu.

d) *Liều lượng*: 6g - 12g/ngày.

2.5. Nhận xét chung về thuốc bổ âm

- Các thuốc bổ âm đi vào:
 - + Phế âm: Sa sâm, Mạch môn, Ngọc trúc, Bách hợp, Câu kỷ.
 - + Thận âm: Thạch斛, Câu kỷ, Quy bản, Thiên môn.
 - + Vị âm: Mạch môn, Ngọc trúc.
- Các thuốc dưỡng âm thanh nhiệt: Sa sâm, Thiên môn, Mạch môn, Thạch斛, Quy bản, Miết giáp, Kỷ tử.
- Thuốc bổ âm có tác dụng bổ huyết: Bạch thược, Câu kỷ tử (có tài liệu nêu 2 vị thuốc này ở chương Thuốc bổ huyết).
- Chữa các cơn đau: Bạch thược.
- Chữa lách to: Miết giáp, Quy bản.

III. THUỐC BỔ DƯƠNG

3.1. Định nghĩa

Thuốc bổ dương là các thuốc dùng để chữa chứng dương hư.

Phần dương trong cơ thể gồm: tâm dương, tỳ dương và thận dương. Khi tâm tỳ dương hư có các chứng: tay chân mệt mỏi, da lạnh, ăn uống không tiêu, ỉa lỏng, mạch vô lực thường dùng các loại thuốc trừ hàn như Quế, Can khương, Phụ tử chế v.v... đã nêu ở chương thuốc trừ hàn; khi thận dương hư gây các chứng: liệt dương, di tinh, tiểu tiện nhiều lần, lưng gối mỏi yếu, lạnh đau, mạch trầm tế thì dùng các thuốc bổ thận dương.

Chương thuốc bổ dương nêu các thuốc có tác dụng ôn bổ thận dương.

3.2. Chỉ định chữa bệnh

- Chữa các bệnh do hưng phấn thần kinh giảm:

+ Bệnh suy nhược thần kinh do ức chế và hưng phấn đều giảm với các triệu chứng: di tinh, liệt dương, đau lưng, ù tai, chân tay lạnh, mạch trầm nhược.

+ Những người lão suy gây đau lưng, tiểu tiện nhiều lần.

+ Những người đái dầm thể hư hàn (không có triệu chứng âm hư nội nhiệt).

- Trẻ em chậm phát dục: chậm biết đi, chậm mọc răng, thóp chậm liền, trí tuệ kém phát triển.

- Bệnh hen phế quản mạn tính, thể hư hàn do thận hư không nạp được phế khí.

- Một số người mắc bệnh đau khớp, thoái khớp lâu ngày.

- Chú ý: không nên dùng thuốc bổ dương cho những người âm hư sinh nội nhiệt, tân dịch giảm sút, v.v...

3.3. Các vị thuốc

3.3.1. Các vị thuốc có trong nước

LỘC NHUNG

Lộc nhung là sừng non của hươu nai mọc lúc mùa xuân, dài độ 5 - 10cm mềm, ngoài phủ một lớp lông, đến mùa hạ phát triển thành gạc và đến mùa thu đông sẽ rụng.

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, ấm vào kinh can, thận, tâm và tâm bào.

b) *Tác dụng*: bổ thận dương, bổ tinh huyết.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa di tinh, liệt dương, hoạt tinh, hoa mắt, ù tai, đau lạnh lưng do thận dương hư.

- Làm khoẻ mạnh gân xương: chữa chứng lưng gối mềm yếu; trẻ em phát dục không tốt; chậm biết đi, chậm mọc răng, thóp lâu liền, xương yếu.

- Chữa hen suyễn mạn tính do thận hư không nạp được phế khí.

- Chữa tiểu tiện nhiều lần, tiểu tiện không cầm do thận hư không ước thúc bàng quang.

- Chữa rong huyết, rong kinh do mạch xung nhân yếu (can thận hư).

d) *Liều lượng*: 2g - 6g/ngày.

đ) *Chú thích*:

Lộc giác: là sừng hươu, vị mặn, tính ấm có tác dụng tán ứ, tiêu viêm dùng để chữa mụn nhọt, chữa viêm tuyến vú. Làm tăng lượng sữa, dùng kết hợp với thuốc bổ khí huyết, bào chế: đốt tồn tính hoặc sao tán nhỏ.

Lộc giác giao (cao sừng hươu, cao ban long): đem sừng hươu nấu thành cao; vị mặn ngọt hơi ấm; công dụng giống lộc nhung nhưng tác dụng kém nhiều: chữa di tinh, ra mồ hôi trộm, tiểu tiện nhiều lần, phụ nữ có thai ra máu.

Lộc nhung bổ dương nhưng không giống Phụ tử chế, Nhục quế. Quế, Phụ có khả năng trừ hàn, vì táo nhiệt hay làm tổn hại tân dịch. Lộc nhung là thuốc rất tốt đối với chứng huyết hư mà không trừ hàn được.

CẦU TÍCH

(Kim mao cầu tích, Cầu nhi, Cu ly)

Cầu tích là thân rễ phơi khô của cây cầu tích hay lông cu ly (*Cibotium barometz*) họ Lông cu ly hay họ Kim mao (*Dicksoniaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, ngọt, ấm vào kinh can, thận.

b) *Tác dụng*: ôn dương can thận, trừ phong thấp.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Làm khoẻ mạnh gân xương, chữa đau lưng: do thận hư xương yếu gây đau lưng, mỗi gối (hay phối hợp với Đỗ Trọng, Tang ký sinh, Ngưu tất, Cầu tích, Tục đoạn).

- Cố sáp: chữa di tinh di niệu, ra khí hư do thận hư, mạch xung nhâm hư.

- Chữa đau khớp, đau dây thần kinh.

d) *Liều lượng*: 6g - 12g/ngày.

BA KÍCH THIÊN

Ba kích thiên là rễ phơi khô của cây ba kích thiên (*Morinda officinalis*) thuộc họ Cà phê (*Rubiaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: cay, đắng, ấm vào kinh thận.

b) *Tác dụng*: ôn thận dương, làm khoẻ mạnh gân xương.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa di tinh, liệt dương, hoạt tính do thận dương hư.

- Làm khoẻ mạnh gân xương, chữa đau lưng do thận hư gây gân cốt mềm yếu không đứng được.

- Chữa hen phế quản mạn tính do thận hư không nạp phế khí.

- Chữa tiểu tiện nhiều lần, đái dầm.

d) *Liều lượng*: 6g - 12g/ngày.

CỐT TOÁI BỔ

(Cây tổ rồng, Mao khương)

Cốt toái bổ là thân rễ phơi khô của cây cốt toái bổ (*Drynaria fortunei*) họ Dương xỉ (*Polypodiaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, ấm vào kinh can thận.

b) *Tác dụng*: bổ thận, làm khoẻ gân xương, hoạt huyết là vị thuốc chủ yếu chữa thương tích.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Làm mạnh gân xương và làm răng không lung lay: do thận hư gây răng đau, lung lay muốn rụng (không dùng cho trường hợp răng lung lay do mủ chân răng).

- Làm liền xương: chữa gãy xương.

- Cầm ỉa chảy mạn tính do thận dương hư không ôn vận tỳ dương.

- Hoạt huyết, chống sung huyết gây chảy máu: bị thương chảy máu, đi ngoài ra máu, phụ nữ rong huyết.

- Chữa đau khớp và đau dây thần kinh.

d) *Liều lượng*: 6g - 12g/ngày.

TỤC ĐOẠN

(Rễ kế)

Tục đoạn là rễ phơi khô của cây tục đoạn (*Dipsacus japonicus*) họ Tục đoạn (*Dipsacaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, cay, hơi ấm vào kinh can, thận.

b) *Tác dụng*: làm liền gân xương, chữa đau khớp, bổ can thận.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Làm khoẻ mạnh gân xương, chữa đau lưng: do thận hư, lưng vai suy yếu, đầu gối mỏi.

- Làm liền các vết thương gãy xương: chữa gân xương bị đứt gãy.

- Chữa đau khớp, đau dây thần kinh ngoại biên.

- Chữa chứng rong huyết do tử cung hư hàn, kinh quá nhiều, ra khí hư.

- Chữa di tinh.

d) *Liều lượng*: 6g - 12g/ngày.

PHÁ CỐ CHỈ

(Bổ cốt chỉ, Đậu miêu)

Phá cố chỉ là hạt phơi khô, sấy khô của cây đậu miêu (*Psoralea corylifolia*) họ Đậu (*Leguminosae*).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, cay, ấm vào kinh tỳ, thận, tâm bào lạc.

b) *Tác dụng*: bổ thận dương, kiện tỳ, là vị thuốc chủ yếu chữa chứng hư hàn ở hạ tiêu (ỉa chảy, di tinh, di niệu).

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa di tinh, liệt dương do thận dương hư.
- Cầm ỉa chảy mạn tính do tỳ thận dương hư gây chứng ỉa chảy sáng sớm (ngũ canh tả).
- Chữa đi tiểu tiện nhiều lần ở người già do bàng quang hư hàn.
- Làm khoẻ mạnh gân xương, chữa đau lưng hay gập ở người già lưng gối lạnh đau.

d) *Liều lượng*: 6g - 12g/ngày.

đ) *Chú thích*: Cốt toái bổ và Phá cố chỉ có tác dụng ôn thận, làm khoẻ mạnh gân xương giống nhau; nhưng Phá cố chỉ ôn thận kiện tỳ chữa ỉa chảy còn Cốt toái bổ phá ứ chỉ huyết có tác dụng chữa thương tích, đau khớp.

THỎ TY TỬ

Thỏ ty tử là hạt chín phơi khô của dây tơ hồng (*Cuscuta sinensis*) họ Bìm bìm (*Convolvulaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: cay, ngọt, bình vào kinh can, thận.

b) *Tác dụng*: bổ can thận làm sáng mắt, cố tinh.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa di tinh, liệt dương, hoạt tinh do thận dương hư.
- Làm khoẻ mạnh gân xương, chữa chứng lưng gối lạnh đau yếu do thận hư.
- Chữa tiểu tiện nhiều lần, tiểu tiện không tự chủ, đái dầm.
- Chữa ỉa chảy mạn tính do tỳ hư và thận dương hư.
- Chữa quáng gà, giảm thị lực do can huyết hư.
- Chữa chứng hay sảy thai và đẻ non.

d. *Liều lượng*: 12g - 6g/ngày (dùng sống hay sao vàng).

ÍCH TRÍ NHÂN

Ích trí nhân là quả và hạt của cây ích trí (*Zingiber nigrum*) họ Gừng (*Zingiberaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: cay, ấm vào kinh tâm, tỳ, thận.

b) *Tác dụng*: ôn thận tỳ dương, sáp niệu.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa di tinh do thận hư hàn.
- Chữa tiểu tiện nhiều lần ở người già do thận hư, đái dầm.
- Chữa chứng chảy nước bọt nhiều do vị hư hàn.
- Chữa ỉa chảy mạn tính do tỳ hư hàn.

d) *Liều lượng*: 4g - 12g/ngày.

đ) *Chú thích*: Ích trí nhân và Phá cố chỉ đều có tác dụng ôn bổ tỳ thận chữa các chứng di tinh, di niệu, ỉa chảy, nhưng Phá cố chỉ thiên về thận chữa chứng đau lưng, liệt dương, còn Ích trí nhân nặng về tỳ chữa chứng chảy nước bọt, đau bụng, v.v...

CÁP GIỚI

(Tắc kè)

Cáp giới là toàn con tắc kè (*Gekko - gekko*) họ Tắc kè (*Gekkonidae*) mổ bụng bỏ nội tạng, lau sạch máu, không rửa, bỏ đầu, chân móng, sấy khô tán bột hay để cả con ngâm rượu.

a) *Tính vị quy kinh*: mặn, ấm vào kinh phế, thận.

b) *Tác dụng*: bổ thận ích phế, chữa hen ho.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa di tinh, liệt dương, hoạt tinh.
- Chữa hen phế quản mạn tính.
- Chữa ho lâu ngày, ho ra máu, áp xe phổi.

d) *Liều lượng*:

- Uống bột sấy khô: 4g - 8g/ngày.
- Uống rượu ngâm: 10ml - 20ml/ngày (lấy một đôi tắc kè đã mổ như trên, ngâm vào 1/2 lít rượu để một tháng thì dùng uống).

3.3.2. Các vị thuốc còn phải nhập

NHỤC THUNG DUNG

Nhục thung dung là thân cây có mang lá vẩy của cây nhục thung dung (*Cistanche salsa*) thuộc họ Nhục thung dung (*Orobanchaceae*), có tài liệu ghi cây *Boschniakia glabra* cùng họ.

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, hơi mặn, ấm vào thận.

b) *Tác dụng*: ôn bổ thận dương, nhuận trường.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa di tinh, liệt dương, hoạt tinh, phụ nữ vô sinh do thận hư.
- Làm khoẻ mạnh gân xương, chữa đau lưng, lạnh lưng, gối mềm yếu do thận dương hư.
- Chữa khát do âm hư, tân dịch giảm hay phối hợp với Huyền sâm, Mạch môn, Thiên hoa phấn v.v...
- Nhuận tràng chữa chứng táo bón ở người già thận khí kém, âm huyết hư.

d) *Liều lượng*: 4g - 12g/ngày.

ĐỔ TRỌNG

Đổ trọng là vỏ thân phơi khô của cây đổ trọng (*Eucommia ulmoides*) họ Đỗ trọng (*Eucommiaceae*), không phải cây Nam đỗ trọng (*Pamaria glanditufera*), họ Trúc đào.

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, hơi cay, ấm vào kinh can, thận.

b) *Tác dụng*: ôn bổ can thận làm khoẻ mạnh gân xương, có tác dụng chữa đau lưng và an thai là chính.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa di tinh, liệt dương, hoạt tinh do thận dương hư.
- Làm khoẻ mạnh gân xương, chữa đau lưng do thận dương hư.
- An thai chữa chứng hay sảy thai, dễ non hay dùng với Thỏ ty tử, Tang ký sinh, Tục đoạn.
- Chữa cao huyết áp, nhũn não, bệnh não suy.

d) *Liều lượng*: 8g - 20g/ngày.

đ) *Chú ý*: Đỗ trọng và Tục đoạn đều bổ ích can thận chữa đau lưng, sảy thai, dễ non hay được sử dụng phối hợp nhưng Đỗ trọng ngọt ấm chuyên về bổ

dương chữa chứng thận hư hay đau lưng còn Tục đoạn hay Tuyên lạc hoạt huyết dùng để chữa các vết thương gân xương.

3.5. Nhận xét chung về thuốc bổ dương

– Chữa di tinh, hoạt tinh, liệt dương: Lộc nhung, Nhục thung dung, Thỏ ty tử, Đỗ trọng, Ba kích, Phá cố chỉ, Ích trí nhân, Cáp giới.

– Chữa đau lưng, làm khoẻ mạnh gân xương: Lộc nhung, Nhục thung dung, Thỏ ty tử, Đỗ trọng, Tục đoạn, Ba kích, Bồ cốt chỉ, Cẩu tích.

– Chữa đái dầm, tiểu tiện nhiều lần: Lộc nhung, Thỏ ty tử, Ba kích, Phá cố chỉ, Ích trí nhân.

– Cầm ỉa chảy: Thỏ ty tử, Bồ cốt chỉ, Cốt toái bổ, Ích trí nhân.

– Chữa hen suyễn: Lộc nhung, Ba kích, Cáp giới.

– Chữa đau khớp: Tục đoạn, Cẩu tích, Cốt toái bổ.

– Chữa rong huyết: Lộc nhung, Tục đoạn.

– An thai: Tục đoạn, Thỏ ty tử, Đỗ trọng.

– Chữa vết thương gân xương: Tục đoạn, Cốt toái bổ.

IV. THUỐC BỔ KHÍ

4.1. Định nghĩa

Thuốc bổ khí là những thuốc chữa các chứng bệnh gây ra do khí hư.

Khí hư thường thấy ở các tạng phế và tỳ:

– Phế khí hư: nói tiếng nhỏ, ngại nói, hơi thở ngắn gấp: khi lao động, làm việc nặng hay khó thở, thở gấp.

– Tỳ khí hư: chân tay người mỏi mệt, ăn kém, ngực bụng đầy trướng, ỉa lỏng.

Bổ khí lấy bổ tỳ làm chính, tỳ khí vượng thì phế khí sẽ đầy đủ. Vì vậy các thuốc bổ khí đều có tác dụng kiện tỳ.

4.2. Chỉ định chữa bệnh

4.2.1. Toàn thân

– Nâng cao thể trạng chữa chứng suy nhược cơ thể: ăn kém, ngủ kém, sút cân, mệt nhọc sau khi ốm, lao động quá sức v.v...

– Thúc đẩy quá trình lợi niệu, chữa chứng phù thũng do viêm thận mạn, phù dinh dưỡng.

– An thần chữa mất ngủ, hồi hộp vì tỳ không nuôi dưỡng được tâm huyết.

– Một số trường hợp xuất huyết cơ năng lâu ngày như rong huyết, rong kinh, chảy máu do huyết tán v.v... do tỳ vị không thống huyết.

- Một số thuốc có tác dụng cấp cứu choáng và truy mạch do mất nước mất máu nghiêm trọng như Nhân sâm.

4.2.2. Bệnh về bộ máy tiêu hoá

- Ăn kém, ngại ăn, chướng tiêu hay đầy bụng.
- Ỉa chảy kéo dài do tỳ hư.
- Viêm đại tràng mạn, viêm loét dạ dày, tá tràng viêm gan mạn tính.

4.2.3. Bệnh về tuần hoàn

Suy tim, thiếu máu, tâm phế mạn.

4.2.4. Bệnh về hô hấp

- Giãn phế quản, hen suyễn, viêm phế quản mạn.
- Phế khí thũng.

4.2.5. Bệnh về trương lực cơ bị giảm

Sa dạ dày, sa trực tràng, táo bón người già, phụ nữ đẻ nhiều lần, sa sinh dục; giãn tĩnh mạch.

4.3. Các vị thuốc

4.3.1. Các vị thuốc có trong nước

ĐẰNG SÂM

Đẳng sâm là rễ củ cây đẳng sâm (*Codonopsis pilosula*) họ Hoa chuông (*Campanulaceae*).

Tính vị quy kinh: ngọt, bình vào kinh tỳ, phế.

Ứng dụng lâm sàng:

- Bổ dưỡng tỳ vị: kích thích tiêu hoá làm ăn ngon, chữa đầy bụng ỉa chảy.
- An thần chữa mất ngủ.

Liều lượng: 8g - 20g/ngày.

Chú thích: vì Nhân sâm hiếm và đắt, hầu hết các phương tễ bổ khí đều dùng Đẳng sâm thay Nhân sâm trừ trường hợp bổ khí cứu thoát chữa choáng, truy mạch.

THỔ CAO LY SÂM

Dùng củ cây thổ cao ly sâm (*Talinum crassifolium*) họ Rau sam (*Portulacaceae*). Tác dụng tương tự đẳng sâm.

Liều lượng: 8g - 20g/ngày.

BỐ CHÍNH SÂM

Dùng rễ củ cây sâm bố chính họ (*Hibiscus sagittifolius*) Bông (Malvaceae).

Tác dụng: giống Đảng sâm.

Liều lượng: 8g - 10g/ngày.

SÂM VÔNG, SÂM CAU

Dùng củ cây sâm cau (*Curculigo orchoides*), họ Thuỷ tiên (Amaryllidaceae)

Tác dụng: kiện tỳ an thần.

Liều lượng: 8g - 12g/ngày.

HOÀI SƠN

(Củ mài)

Hoài sơn là rễ cây củ mài (*Dioscorea persimilis*) họ Củ từ (Dioscoraceae).

a) *Tính vị quy kinh:* ngọt, bình vào tỳ, vị, phế, thận.

b) *Tác dụng:* bổ vị tỳ, bổ phế âm.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

- Kích thích tiêu hoá, làm ăn ngon miệng.
- Chữa di tinh, tiểu tiện nhiều lần, ra khí hư.
- Cầm ỉa chảy mạn tính do tỳ hư.
- Chữa ho hen phế quản.
- Sinh tân chỉ khát do âm hư.

d) *Liều lượng:* 12g - 24g/ngày.

BẠCH TRUẬT

Bạch truật là rễ củ cây bạch truật (*Atractylis ovata*) họ Cúc (Compositae) di thực được ở nước ta, không giống cây Nam bạch truật (*Gymna sinensis*) cùng họ.

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, đắng hơi ấm vào kinh tỳ, vị.

b) *Tác dụng*: kiện tỳ, táo thấp, cầm mồ hôi, an thai.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Kích thích tiêu hoá: chữa chứng tiêu hoá thức ăn kém, đầy bụng, ngại ăn do tỳ vị hư.

- Cầm ỉa chảy mạn do tỳ hư.

- Trừ thấp hoá đàm: do tỳ hư không vận hoá được thuỷ cốc, sinh ra đàm ẩm gây chứng phù thũng, mình nặng nề, đờm nhiều trong dễ khạc gặp trong viêm thận mạn, viêm phế quản mạn, giãn phế quản v.v...

- Lợi niệu chữa phù do viêm thận mạn, phù dinh dưỡng.

- Cầm mồ hôi do vệ khí hư: tự ra mồ hôi hay ra mồ hôi trộm.

- An thai chữa động thai hay sảy, dễ non.

d) *Liều lượng*: 6g - 12g/ngày.

4.3.2. Các vị thuốc còn phải nhập

NHÂN SÂM

Nhân sâm là rễ cây nhân sâm (*Panax ginseng*) họ Ngũ gia bì (*Araliaceae*).

Trên thị trường Nhân sâm được phân loại theo rễ.

Củ: Nhân sâm; rễ củ to: đại vĩ; vừa: trung vĩ; nhỏ: tiểu vĩ.

Cây Nhân sâm mọc ở nhiều nước: Sâm Triều Tiên, Tây dương sâm ở Mỹ, Cát Lâm sâm: ở tỉnh Cát Lâm Trung Quốc. Tùy theo cách bào chế ta có: Hồng sâm: đỏ; Bạch sâm: trắng.

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, hơi đắng vào kinh phế, tỳ.

b) *Tác dụng*: đại bổ nguyên khí, ích huyết, sinh tân dịch.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Bổ khí: chữa chứng bệnh mạn tính gây mệt nhọc, ăn kém, nói nhỏ, ngại nói (suy nhược cơ thể).

- Chữa choáng và truy mạch: do mất máu, mất nước ra nhiều mồ hôi gây chứng tay chân lạnh, sắc mặt bệch, mạch nhỏ muốn tuyệt gọi là chứng vong dương hay thoát dương.

- Sinh tân dịch, chữa chứng khát do âm hư, sốt kéo dài, tân dịch giảm (thường phối hợp với các thuốc bổ âm, thuốc thanh nhiệt).

– An thần do huyết hư không nuôi dưỡng được tâm thần gây chứng vật vã, nằm mê, ngủ ít, hoảng hốt.

– Chữa hen suyễn do phế khí hư.

Cầm ỉa chảy mạn tính do tỳ hư: ngại ăn, người mệt, bụng đầy, mạch nhu hoãn, lưỡi trắng bệch.

– Chữa mụn nhọt.

d) *Liều lượng*: 2g - 12g/ngày.

Nếu choáng hay truy mạch có thể dùng tới 12g - 40g/ngày.

đ) *Chú thích*: theo kinh nghiệm lâm sàng: Sâm Triều Tiên có tác dụng ích khí bổ trung tốt. Tây dương sâm có tác dụng dưỡng âm thoái nhiệt tốt.

HOÀNG KỲ

Hoàng kỳ là rễ của cây hoàng kỳ (*Astragalus mongholicus*) họ Đậu (*Leguminosae*).

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, ấm vào kinh tỳ, phế.

b) *Tác dụng*: bổ khí, thăng dương khí của tỳ, cầm mồ hôi, lợi niệu tiêu viêm.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Bổ tỳ (bổ trung khí): do trung khí không đầy đủ, tỳ dương hạ hãm gây chứng mệt mỏi, da mặt xanh vàng, ăn kém, nôn ra máu, chảy máu cam, rong huyết, ỉa chảy, sa trực tràng (dùng bài Bổ trung ích khí thang).

– Cầm mồ hôi chữa chứng tự ra mồ hôi: nếu phối hợp với thuốc dưỡng âm thanh nhiệt như Thục địa, Hoàng bá thì chữa chứng ra mồ hôi trộm.

– Lợi niệu trừ phù thũng, chữa hen suyễn.

– Chữa đau khớp.

– Sinh cơ làm bớt mủ các vết thương; mụn nhọt lâu lành không hết mủ.

d) *Liều lượng*: 6g - 10g/ngày.

đ) *Chú ý*: Hoàng kỳ và Nhân sâm là loại thuốc bổ khí tốt, hay dùng với nhau; nhưng Nhân sâm sinh tân dịch và huyết dịch thiên về bổ chân âm, Hoàng kỳ ôn dưỡng tỳ dương kiêm bổ vệ khí, thiên về bổ chân dương của ngũ tạng.

CAM THẢO

Cam thảo là rễ cây cam thảo vùng Uran (*Glycyrrhiza uralensis*) hay cây Cam thảo châu Âu (*Glycyrrhiza glabra*) họ Đậu cánh bướm (*Papilionaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, bình vào 12 kinh.

b) *Tác dụng*: bổ trung khí, hoà hoãn cơn đau, giải độc.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Điều hoà tính năng các vị thuốc: mạnh yếu, hàn nhiệt khác nhau trong đơn thuốc. Trong thương hàn luận có 250 bài thuốc thì 120 bài có Cam thảo.

– Chữa những cơn đau: đau dạ dày, co thắt đại trường, đau họng v.v...

– Chữa ho do phế hư, hư nhiệt gây ho.

– Chữa ỉa chảy do tỳ hư, đầy tức.

– Chữa mụn nhọt, giải ngộ độc thuốc: Phụ tử.

d) *Liều lượng*: 2g - 12g/ngày.

ĐẠI TÁO

Đại táo là quả chín phơi khô của cây táo (*Zizyphus sativa*) thuộc họ Táo (*Rhamnaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, bình vào kinh tỳ, vị.

b) *Tác dụng*: bổ tỳ vị, điều hoà tính năng thuốc làm hoà hoãn cơn đau.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Điều hoà tính năng vị thuốc: làm hoà hoãn các vị thuốc có tác dụng mạnh.

– Chữa các cơn đau cấp: đau dạ dày, đau người, đau ngực sườn.

– Chữa ỉa chảy do tỳ hư.

– Sinh tân chỉ khát: do âm hư tân dịch hao tổn gây họng khô, miệng khô.

d) *Liều lượng*: 8g - 12g/ngày.

V. THUỐC BỔ HUYẾT

5.1. Định nghĩa

Thuốc bổ huyết là những thuốc chữa những bệnh do huyết hư sinh ra.

Trong cơ thể, huyết là vật chất dinh dưỡng các bộ phận cơ thể, là cơ sở vật chất cho tinh, khí thần. Huyết là phần âm của cơ thể, nên có tác dụng bổ âm, là cơ sở của hoạt động tính dục nữ (kinh nguyệt, thai nghén). Vì vậy huyết hư gây nhiều chứng bệnh trên lâm sàng và thuốc bổ huyết có nhiều tác dụng chung và tác dụng riêng biệt đối với từng bộ phận cơ thể.

Khí và huyết có liên quan chặt chẽ, khí là nguồn gốc của huyết, huyết là nơi để khí tàng trú. Theo ý nghĩa của âm dương hồ căn và dương sinh âm trưởng, thuốc bổ huyết hay được phối hợp với thuốc bổ khí để đẩy mạnh thêm hiệu quả chữa bệnh.

5.2. Chỉ định chữa bệnh

- Chữa các chứng thiếu máu, mất máu, sau khi mắc bệnh lâu ngày cơ thể suy nhược: sắc mặt xanh vàng, da khô sáp, hoa mắt, chóng mặt, ù tai, hồi hộp, kinh nguyệt không đều, ít, mạch tế sắc vô lực.
- Các bệnh đau khớp và dây thần kinh do teo cơ, cứng khớp, gọi là chứng huyết hư không nuôi dưỡng được cân.
- Suy nhược thần kinh, suy nhược cơ thể vì huyết không nuôi dưỡng được tâm.
- Các bệnh phụ khoa do can, thận, tỳ huyết hư gây rối loạn kinh nguyệt, rong huyết, rong kinh, thống kinh, dọa sảy, hay sảy thai, đẻ non v.v...

5.3. Chú ý sử dụng thuốc bổ huyết

- Thuốc bổ huyết và thuốc bổ khí hay được phối hợp với nhau sử dụng để tăng cường hiệu lực thuốc bổ huyết.
- Thuốc bổ huyết hay có tác dụng bổ âm: Thục địa, A giao, Tang thất v.v... ngược lại một số thuốc bổ âm có tác dụng bổ huyết như Bạch thược, Kỷ tử...

5.4. Các vị thuốc

5.4.1. Các vị thuốc có trong nước

THỤC ĐỊA

Là củ sinh địa đem chưng với rượu và phơi khô 9 lần (cửu chưng cửu sái).

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, hơi ấm vào kinh tâm, can, thận.

b) *Tác dụng*: bổ huyết, dưỡng âm.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Bổ thận: chữa di tinh, lưng gối mềm yếu, ngủ ít, đái dầm: bài Lục vị hoàn, Tả quy hoàn, Hữu quy hoàn v.v...
- Bổ huyết điều kinh chữa kinh nguyệt không đều.
- Chữa hen suyễn do thận hư không nạp phế khí.
- Làm sáng mắt chữa quáng gà, giảm thị lực do can thận hư.
- Sinh tân dịch, chữa khát, chữa bệnh tiêu khát (đái nhạt, đái đường).

d) *Liều lượng*: 8g - 16g/ngày (hay sao với Sa nhân).

d) *Chú thích*: Thục địa nê trệ hơn Sinh địa nhiều , không dùng cho những người tỳ vị hư, hay đi ỉa chảy. Uống thuốc có Thục địa hay gây đầy bụng nên cho thêm các thuốc phương hương hoá khí như Trần bì, Sa nhân, gừng v.v. .. để khỏi ảnh hưởng đến tỳ vị.

A GIAO (Gelatine)

A giao được nấu bằng da trâu, bò, lừa, ngựa.

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt bình vào kinh phế, can, thận.

b) *Tác dụng*: tư âm bổ huyết, hay dùng cho người huyết hư kèm theo phế lao.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Dưỡng âm an thần: sau khi sốt kéo dài, nhiệt làm tổn hại đến âm dịch gây chứng vật vã, ít ngủ.
- Bổ huyết an thai: do huyết hư, kinh nguyệt không đều, khi có thai hay sảy thai và đẻ non.
- Cầm máu: chữa ho ra máu, chảy máu cam.
- Chữa ho do phế âm hư, hư nhiệt miệng khô, ho ra máu.
- Chữa co giật do sốt cao làm mất tân dịch, huyết hư không nuôi dưỡng cân.

d) *Liều lượng*: 6g - 12g/ngày (để cầm máu dùng với Bồ hoàng; ho ra máu (phế lao) dùng với Cáp phẩn).

HÀ THỦ Ô ĐỎ

Hà thủ ô đỏ là rễ củ phơi khô của cây hà thủ ô đỏ (*Polygonum multiflorum*) họ Rau răm (*Polygonaceae*).

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, chát, ấm vào kinh can, thận.

b) *Tác dụng*: bổ ích can thận, bổ huyết, cố tinh.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa di tinh do thận hư, lưng gối mỏi.
- Chữa chứng tê liệt nửa người do xơ cứng động mạch gây thiếu máu, nhũn não hay gặp ở người già (bài Thủ ô diên thọ thang).

- An thần khi thiếu máu gây mất ngủ.
- Chữa sốt rét.
- Nhuận tràng chữa chứng táo bón do huyết hư tân dịch giảm.
- Chữa lao hạch và các vết loét lâu liền miệng.

d) Liều lượng: 12g - 20g/ngày (dùng sống hay sao đen).

đ) Chú thích: Hà thủ ô và Sinh địa tuy cùng bổ âm nhưng Sinh địa tính lạnh làm âm ngưng, Hà thủ ô tính âm hoá dương. Hai thứ cùng kết hợp sẽ hỗ trợ cho nhau.

TỬ HÀ XA

Rau thai nhi (*Placenta hominis*).

a) Tính vị quy kinh: ngọt, mặn ấm vào kinh can, thận.

b) Tác dụng: đại bổ khí huyết.

c) Ứng dụng lâm sàng:

- Dưỡng tâm an thần: do bệnh lâu ngày, khí huyết hư, tinh thần hoảng hốt, ít ngủ.
- Bổ huyết, cầm máu chữa chứng ho ra máu lâu ngày.
- Chữa ho, hen do phế khí hư, phế âm hư.
- Chữa di tinh, hoạt tinh, ra khí hư do thận hư (bài Hà xa đại táo hoàn)

d) Liều lượng: 3g - 6g bột/ngày.

Rau thai nhi đem cắt bỏ cuống màng, rửa sạch hấp chín sấy khô, tán thành bột.

TANG THẨM

(Quả dâu chín)

Tang thẩm là quả dâu gần chín phơi khô hay nấu thành cao.

a) Tính vị quy kinh: ngọt, chua, lạnh vào kinh can, thận.

b) Tác dụng: bổ huyết, trừ phong.

c) Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa chứng huyết hư sinh phong: hoa mắt, chóng mặt, mất ngủ, chân tay run, tai ù: có khi liệt nửa người do nhũn não.

- Chỉ khát sinh tân dịch do sốt, nôn gây thiếu tân dịch.
 - Chữa lao hạch (loa lịch).
 - Lợi niệu chữa phù thũng.
 - Nhuận tràng chữa táo bón do huyết hư, âm hư tân dịch giảm.
- d) *Liều lượng*: 12g - 20g/ngày (dùng sống hay nấu cao).

LONG NHÂN

Liều lượng: 4g - 12g/ngày đã nêu ở chương Thuốc an thần.

CÂU KÝ TỬ

Liều lượng: 5g - 12g/ngày đã nêu ở mục Thuốc bổ âm, chương Thuốc bổ.

5.4.2. Vị thuốc còn phải nhập

ĐƯƠNG QUY

Đương quy là rễ phơi khô của cây đương quy (*Angelica sinensis*) họ Hoa tán (*Umbelliferae*).

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, cay, ấm vào kinh tâm, can, tỳ.

b) *Tác dụng*: bổ huyết, hành huyết.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Bổ huyết điều kinh: chữa phụ nữ huyết hư kinh nguyệt không đều, thống kinh, bế kinh.
- Chữa sung huyết, tụ huyết do sang chấn.
- Chữa cơn đau dạ dày, đau các dây thần kinh, các cơ do lạnh.
- Nhuận tràng do thiếu máu gây táo bón.
- Tiêu viêm trừ mủ: chữa mụn nhọt, vết thương có mủ.

d) *Liều lượng*: 6g - 12g/ngày.

BẠCH THUỘC

Liều lượng: 6g - 12g/ngày đã nêu ở mục Thuốc bổ âm, chương Thuốc bổ.

Chương XVIII

THUỐC DÙNG NGOÀI

Thường gồm những thuốc dùng ngoài da, nhưng cũng có một số vị thuốc có thể dùng uống trong.

Tác dụng chủ yếu là sát trùng, thu liễm, cầm máu.

Đa số các vị thuốc này có độc, tuy dùng ngoài nếu nhầm lẫn có thể gây ngộ độc: một số vị thuốc nếu dùng để uống trong phải hết sức chú trọng đến liều dùng tối đa một lần và trong một ngày.

KHINH PHẤN

(Calomel – Bảng B)

a) *Tính vị quy kinh*: cay, lạnh, có độc vào kinh tỳ, vị, can, thận.

b) *Tác dụng*: sát trùng tiêu độc.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Mụn nhọt, ghẻ lở, giang mai.

– Nhuận tràng - trục thủy: dùng để tẩy giun, phù thũng, đại tiểu tiện bí.

d) *Liều lượng*: 0,05g - 0,06g/ngày.

đ) *Cấm dùng uống*: phụ nữ có thai.

THỦY NGÂN

(Bảng B)

a) *Tính vị quy kinh*: cay, lạnh, độc.

b) *Tác dụng*: sát trùng.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chế thuốc ghẻ: chỉ được dùng ngoài.

HÙNG HOÀNG

(Bảng B)

a) *Tính vị quy kinh*: đắng, cay ấm có độc vào kinh can, thận.

b) *Tác dụng*: sát trùng, giải độc.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa nhọt, chữa ghẻ.
- Chữa rần cắn.

d) *Liều lượng*: 0,2g - 0,4g/ngày.

BẰNG SA

(Hàn the)

Thành phần chủ yếu là Natri borat.

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, mặn lạnh vào phế vị.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt giải độc.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa viêm họng, viêm màng tiếp hợp (dùng ngoài).
- Chữa loét miệng, loét chân răng (dùng ngoài).
- Uống chữa đờm nhiều do viêm nhiễm đường hô hấp.

d) *Liều lượng*: 2g - 4g/ngày.

MINH PHÂN

(Phèn chua)

a) *Tính vị quy kinh*: vị chua, lạnh vào kinh tỳ.

b) *Tác dụng*: táo thấp, sát trùng, giải độc.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Sát trùng: rửa nốt lở ghẻ, vết thương; mụn nhọt, loét miệng.
- Chữa chứng đờm nhiều do nhiệt.

d) *Liều lượng*: 0,1g - 0,6g/ngày (uống).

LONG NẢO

a) *Tính vị quy kinh*: cay, nóng vào tỳ vị, tâm.

b) *Tác dụng*: thông khiếu, sát trùng.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa ỉa chảy.
- Chữa lở ngứa.
- Đau bụng, khớp.

d) *Liều lượng*: 0,4g - 0,8g/ngày.

LỤC PHÀN

(Sunfat đồng)

a) *Tính vị quy kinh*: chua, mát vào can, tỳ.

b) *Tác dụng*: táo thấp, sát trùng, hoá đàm.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: dùng ngoài rửa sạch vết thương, lở ngứa, ghẻ nhiễm trùng.

LƯU HUỖNH

Đã nêu ở chương Thuốc tả hạ.

CÁC BÀI THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN

Chương I

ĐẠI CƯƠNG VỀ CÁC BÀI THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN

Bài thuốc y học cổ truyền được tạo thành do sự phối hợp các vị thuốc dùng để chữa một bệnh, một hội chứng bệnh hay một triệu chứng của bệnh.

Các bài thuốc y học cổ truyền gồm những bài thuốc có tác dụng chữa bệnh tốt qua thực tế sử dụng trên lâm sàng và những bài thuốc kinh nghiệm đời xưa truyền lại (cổ phương). Bài thuốc gồm một vị thuốc gọi là đơn phương, bài thuốc có từ hai vị trở nên gọi là phức phương.

Các bài thuốc được tổ chức theo một nguyên tắc nhất định nhưng được biến hoá bằng cách: thêm bớt các vị thuốc, thay đổi sự phối ngũ, thay đổi liều lượng và thay đổi dạng bào chế v.v... để thích hợp với tình hình thực tế của bệnh tật và yêu cầu của việc chữa bệnh trên lâm sàng.

Các bài thuốc có nhiều dạng bào chế khác nhau, khi dùng thuốc sắc là dạng thuốc phổ biến và có tác dụng nhanh chóng nhất, cần nắm chắc được cách sắc thuốc, cách uống thuốc để bảo đảm kết quả chữa bệnh, tránh lãng phí thuốc và đảm bảo an toàn khi dùng một số vị thuốc đặc biệt v.v...

I. CÁCH XÂY DỰNG VÀ BIẾN HOÁ MỘT SỐ BÀI THUỐC

1.1. Nguyên tắc xây dựng một số bài thuốc

Bài thuốc có thể có ít hay nhiều vị thuốc tùy theo tình hình thực tế của bệnh tật và yêu cầu của việc chữa bệnh.

Một bài thuốc hoàn chỉnh được cấu tạo theo nguyên tắc: quân, thần, tá, sứ:

– Quân: là vị thuốc chính còn gọi là chủ dược dùng để chữa nguyên nhân gây ra bệnh, triệu chứng chính của hội chứng bệnh. Vị thuốc chính có thể có nhiều vị thuốc, thông thường từ một đến hai vị.

– Thần: là vị thuốc hỗ trợ giúp cho vị thuốc chính tăng tác dụng chữa bệnh.

– Tá: là vị thuốc chữa triệu chứng phụ của hội chứng bệnh tật, hạn chế tác dụng mãnh liệt hay độc tính hoặc làm tăng tác dụng của vị thuốc chính.

– Sứ: là vị thuốc đưa tác dụng của bài thuốc đến nơi có bệnh thuộc tạng phủ hay kinh lạc nào đó và có tác dụng điều hoà tính năng các vị thuốc trong bài thuốc.

– Thí dụ: bài Ma hoàng thang gồm các vị: Ma hoàng, Quế chi, Hạnh nhân, Cam thảo có tác dụng chữa cảm mạo phong hàn: sợ lạnh, sốt không có mồ hôi, ho. Ma hoàng vị cay, tính ấm có tác dụng phát tán phong hàn ra mồ hôi trộm là quân; Quế chi giúp cho Ma hoàng tăng tác dụng phát hãn giải biểu là thần; Hạnh nhân chữa ho, suyễn là tá; Cam thảo điều hoà vị thuốc là sứ(vị Ma hoàng, Quế chi, Hạnh nhân đều quy kinh vào phế nên không dùng thuốc dẫn kinh).

1.2. Sự biến hoá của bài thuốc

1.2.1. Sự biến hoá của bài thuốc bằng cách tăng hay giảm các vị thuốc

Sự tăng giảm các vị thuốc trong bài thuốc được căn cứ vào tình hình các triệu chứng của bệnh tật trên cơ sở của một bệnh, một hội chứng bệnh cho phù hợp với bệnh cảnh lâm sàng của từng người bệnh. Như vậy bài thuốc vẫn là hạch tâm để gia giảm các vị thuốc.

Thí dụ: bài Ma hoàng thang (Ma hoàng, Quế chi, Hạnh nhân, Cam thảo) có tác dụng phát hãn giải biểu chữa chứng cảm mạo phong hàn không có mồ hôi, sợ lạnh, phát nóng, ho suyễn. Nếu thêm chứng vật vã, rêu lưỡi vàng là bệnh đã vào lý, thì phải thêm Thạch cao có tác dụng thanh nhiệt, trừ phiền và thêm Sinh khương, Đại táo để điều hoà dinh vệ gọi là bài Đại thanh long thang.

1.2.2. Sự biến hoá của bài thuốc bằng cách thay đổi sự phối ngũ của các vị thuốc

Vị thuốc quân (chủ dược) trong bài thuốc không thay đổi; nhưng các vị thuốc phối ngũ thay đổi làm tác dụng chữa bệnh của bài thuốc thay đổi theo.

Thí dụ: bài Tả kim hoàn gồm Hoàng liên vị đắng, tính lạnh có tác dụng thanh nhiệt phối ngũ với Ngô thù vị cay, tính ấm trừ nôn chữa chứng đau dạ dày, ợ hơi, ợ chua. Nếu Hoàng liên phối hợp với Mộc hương có tác dụng hành

khí chữa đầy bụng, mót rặn gọi là bài Hương liên hoàn chữa chứng lỵ, đau bụng, mót rặn.

1.2.3. Sự biến hoá của bài thuốc bằng cách thay đổi liều lượng của các vị thuốc trong bài thuốc

Một số bài thuốc cùng do một số vị thuốc tạo thành, nếu có sự thay đổi liều lượng của các vị thuốc thì vị thuốc quân có thay đổi do đó bài thuốc mang tên khác nhau và tác dụng chữa bệnh cũng khác nhau.

Như ba bài: Tiểu thừa khí thang, Hậu phác tam vận thang, Hậu phác đại hoàng thang đều do các vị Đại hoàng, Hậu phác, Chỉ thực tạo thành, nhưng liều lượng từng vị trong từng bài có thay đổi khác nhau nên cũng có tác dụng khác nhau.

Bài thuốc	Đại hoàng	Hậu phác	Chỉ thực	Tác dụng chữa bệnh
Tiểu thừa khí thang	16g (quân)	8g (thần)	12g (thần)	Tả nhiệt nhuận tràng
Hậu phác tam vận thang	8g (thần)	32g (quân)	12g (thần)	Trướng mãn, táo bón
Hậu phác đại hoàng thang	20g (quân)	20g (quân)	12g (thần)	Có nước ở màng phổi, màng tim.

1.2.4. Sự biến hoá các bài thuốc bằng cách thay đổi dạng thuốc

Bài thuốc được dùng theo dạng bào chế khác nhau là tùy theo tình hình bệnh tật và yêu cầu chữa bệnh của từng giai đoạn bệnh. Bệnh cấp tính, bệnh nặng thường dùng thuốc sắc; bệnh mạn tính, hoà hoãn hoặc ở giai đoạn củng cố kết quả chữa bệnh thì dùng thuốc tán, hoàn, rượu v.v...

II. CÁC DẠNG CỦA BÀI THUỐC

Tùy theo yêu cầu chữa bệnh trên lâm sàng, tính chất các vị thuốc và sự cấu tạo của bài thuốc, các bài thuốc có nhiều dạng bào chế khác nhau.

Sau đây giới thiệu một số dạng thuốc hay gặp: sắc, tán, hoàn, ngâm rượu, viên, cao.

2.1. Thuốc sắc (Thuốc thang)

Một vị thuốc hay nhiều vị thuốc cấu tạo thành bài thuốc cho vào nước sắc, bỏ bã, lấy nước uống gọi là sắc hay thuốc thang.

Thuốc sắc là một dạng thuốc hay dùng, thích ứng với các loại bệnh tật nhất là bệnh cấp tính, được dùng để uống trong hay dùng ngoài.

Thuốc sắc hấp thụ nhanh, dễ phát huy tác dụng, dễ gia giảm phù hợp với bệnh cảnh lâm sàng. Nhưng dùng thuốc sắc mất thời gian nhất là đối với các bệnh cần dùng thuốc dài ngày.

2.2. Thuốc tán

Đem các vị thuốc của bài thuốc sao giòn tán bột thành thuốc tán. Thuốc tán dùng uống trong hay dùng bên ngoài. Khi dùng uống trong, uống với nước sôi để nguội hoặc đem sắc với nước trong thời gian vài chục phút rồi uống bỏ cặn.

Sử dụng đơn giản, dễ mang theo, tiết kiệm được thuốc, ít biến chất nhưng sự hấp thụ kém hơn so với thuốc sắc.

2.3. Thuốc hoàn (viên tròn)

Đem các vị thuốc trong bài thuốc tán nhỏ, dùng mật, nước (nước thuốc, rượu, giấm), hồ gạo bào chế thành hoàn (viên tròn). Thuốc hoàn là một loại dạng thuốc thường dùng.

Thuốc hoàn hấp thụ chậm, tác dụng chậm nhưng thể tích nhỏ, dễ đem theo, dễ sử dụng bảo quản phù hợp với bệnh mạn tính cần dùng thuốc bổ và thuốc duy trì kết quả chữa bệnh.

Ngoài ra một số bài thuốc cấp cứu như An cung ngưu hoàng hoàn; các bài thuốc có các vị độc mạnh cần dùng liều lượng ít; các bài thuốc có các vị thuốc dễ bị lửa, sức nóng phân tích mất tác dụng hoặc gây độc như Chu xa thì cũng dùng ở dạng thuốc hoàn.

Các loại thuốc hoàn hay gặp:

2.3.1. Hoàn mật

Nghiền các vị thuốc thành bột, dùng nước đường, nước mật, mật ong trộn làm viên. Viên hoàn mật tính nhu nhuận, hoà hoãn dùng để bào chế các bài thuốc bổ.

Lượng viên to nhỏ tùy theo yêu cầu: viên to 4g - 16g một viên, viên nhỏ bằng hạt đậu v.v...

2.3.2. Hoàn nước

Tán nhỏ các vị thuốc thành bột, dùng nước đun sôi để nguội, rượu, giấm hoặc một phần nước thuốc sắc trộn lẫn làm thành viên bằng thủ công hay bằng máy làm viên.

So với hoàn mật, hoàn hồ thì hoàn nước dễ vỡ hơn nhưng hấp thu nhanh hơn, dễ uống hơn. Viên to nhỏ tùy theo cách bào chế.

2.3.3. Hoàn hồ

Tán nhỏ các vị thuốc thành bột, dùng hồ gạo chế thành viên. Lâu hấp thụ hơn hoàn nước và hoàn mật; sau khi uống, thuốc được hấp thụ từ từ thích hợp với việc dùng các thuốc kích thích niêm mạc dạ dày, các thuốc có độc.

2.3.4. Hoàn đậm đặc

Sắc thuốc thành cao hoặc dùng dung môi thích hợp (rượu...) chiết xuất hoạt chất rồi cô thành cao đặc, làm khô thành bột dùng nước, rượu, nước thuốc sắc làm thành viên hoàn.

Loại viên này có hàm lượng lớn, thể tích dùng ít, liều lượng chuẩn xác để uống.

2.4. Rượu thuốc

Dùng rượu làm dung môi chiết xuất hoạt chất các vị thuốc. Dùng uống trong hay dùng ngoài.

Nồng độ trung bình: nếu có thuốc độc mạnh: 10%, thuốc không độc: 20%.

2.5. Viên dẹt

Các vị thuốc các bài thuốc được nấu thành cao, làm thành cốm rồi dập viên theo phương pháp công nghiệp.

Lượng chuẩn xác, thể tích nhỏ, dễ uống: nếu thuốc đắng, khó uống có thể bọc đường; thuốc kích thích niêm mạc dạ dày, khó uống có thể dùng viên bọc keo.

2.6. Thuốc cao

Thuốc cao chia làm 2 loại: loại uống trong (hay dùng dạng cao lỏng), loại dùng ngoài (dùng cao mềm, cao cứng).

2.6.1. Loại cao lỏng uống trong

Sắc uống hết hoạt chất, bỏ bã, cô lại thành cao; dùng nước đường, nước mật đun nhỏ lửa cho tan. Hàm lượng trung bình là 1ml cao lỏng tương đương với 1g thuốc.

Dễ uống, liều lượng chuẩn xác thích hợp với các loại thuốc bổ nhưng khó bảo quản được lâu ngày.

Ngoài ra còn dạng thuốc cao đặc hơn, cách làm như trên nhưng hàm lượng 1ml cao tương đương với 2g - 5g thuốc.

2.6.2. Loại cao dùng ngoài

Có 2 loại: cao mềm, cao cứng.

– Cao mềm: đem bài thuốc nấu thành cao, cho tá dược (vaselin, dầu thực vật v.v...) trộn lẫn làm thành cao mềm. Thường dùng cho các vết thương phần mềm, bỏng v.v...

– Cao cứng: đem bài thuốc nấu thành cao, cho tá dược (nhựa thông, sáp ong v. v...) trộn lẫn làm thành cao cứng, phết lên vải, giấy làm cao dán lên mụn nhọt, khớp xương v.v.... Khi gặp nhiệt độ 36° - 37° trên mặt da của cơ thể thì thuốc sẽ chảy ra.

– Cao dán có tác dụng cục bộ hay toàn thân.

III. CÁCH DÙNG THUỐC SẮC (Thuốc thang)

Thuốc sắc (thuốc thang) là dạng bài thuốc hay được sử dụng nhất. Để phát huy được đầy đủ tác dụng chữa bệnh của các vị thuốc, tránh lãng phí thuốc, tài liệu này giới thiệu sơ bộ cách sắc và cách uống thuốc thang.

3.1. Cách sắc

Sắc trước	Thạch quyết minh, Mẫu lệ, Long cốt, Quy bản, Thạch cao sống, Tử thạch, Sừng dê, Sừng trâu, Xương hổ.
Sắc sau	Bạc hà, Mộc hương, Sa nhân, Bạch đầu khấu, Thanh hao, Hương nhu.
Bọc khi sắc thuốc	Xích thạch chi, Toàn phúc hoa, Tỳ bà diệp, Đất lòng bếp (Hoàng thổ).
Sắc riêng	Nhân sâm, Tam thất, Lộc nhung.
Hoà tan khi được uống	A giao, cao Kế huyết đằng, cao Sừng hươu, kẹo Mạch nha, cao Hồ cốt, cao Quy bản.
Quấy đều vào nước thuốc khi uống, hay	Bột ngư hoàng, bột Chu xa, bột Hồ phách, bột Sa nhân, Mang tiêu,

uống riêng.	nước Sinh địa, nước Gừng, Trúc lịch.
-------------	--------------------------------------

3.2. Uống nóng và uống lạnh

Nói chung thuốc sắc không nên uống nóng; thuốc giải biểu nên uống nóng, sau khi uống đắp chăn cho ra mồ hôi; bệnh có sốt cao nên uống lạnh; bệnh hàn uống nóng.

Nếu bệnh nhân hôn mê có thể đưa thuốc vào dạ dày qua đường mũi.

IV. ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG

Ghi lượng thuốc theo đơn vị đo lường nhà nước đã ban hành: hệ thống gam (g), kilôgam (kg) v.v...

Đơn vị đo lường thuốc ngày trước còn dùng quy ra gam như sau:

1 cân	=	16 lạng	=	500g
1 lạng	=	10 đồng cân	=	31,25g
1 đồng cân hay 1 tiền	=	10 phân	=	3,125g
1 phân	=			0,3125g

Chương II

CÁC BÀI THUỐC GIẢI BIỂU

Các bài thuốc giải biểu là những bài thuốc gồm những vị thuốc cay có tác dụng phát tán để đưa tác nhân gây bệnh ra ngoài bằng đường mồ hôi; phạm vi chữa các chứng bệnh còn ở phần biểu.

Tuỳ theo nguyên nhân gây bệnh và tình trạng hư thực của người bệnh, các bài thuốc giải biểu được chia làm 3 loại chính sau:

- Các bài thuốc tân ôn giải biểu gồm các vị thuốc chính vị cay, tính ấm (Ma hoàng, Quế chi, Gừng sống.v.v...) được dùng để phát tán phong hàn (Cát căn, Bạc hà, Lá dâu v.v...) được dùng để phát tán phong nhiệt.
- Các bài thuốc tân lương giải biểu gồm các vị thuốc chính vị cay, tính mát.
- Nhân chính khí của cơ thể bị suy nhược về các mặt âm, dương khí, huyết; tà khí xâm nhập vào cơ thể gây bệnh nên một mặt phải dùng các thuốc bổ để nâng cao chính khí cơ thể, mặt khác dùng các thuốc giải biểu để tạo thành các bài thuốc phù chính giải biểu.

Các vị thuốc giải biểu đa số là các vị thuốc có tính dầu dễ bốc hơi, không nên sắc lâu làm giảm tác dụng bài thuốc. Uống các bài thuốc tân ôn giải biểu chữa cảm mạo phong hàn nên uống nóng, uống xong đắp ấm giúp cho việc ra mồ hôi râm rấp là tốt, không nên cho ra mồ hôi quá nhiều gây mất tân dịch.

Không được dùng các bài thuốc giải biểu khi tà đã vào lý, các nốt ban chẩn đã mọc, mụn nhọt đã vỡ, tự ra mồ hôi, ra mồ hôi trộm, nôn mửa, ỉa chảy mất nước và diện giải.

I. CÁC BÀI THUỐC TÂN ÔN GIẢI BIỂU

Các bài thuốc tân ôn giải biểu có tác dụng phát tán dùng để chữa các chứng bệnh gây ra do cảm mạo phong hàn: sợ lạnh, phát sốt, đầu gáy cứng đau, chân tay mình đau mỏi, miệng không khát, có mồ hôi, hay không có mồ hôi, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù khẩn hay phù hoãn.

Bài 1. Ma hoàng thang

Ma hoàng	6g	Quế chi	4g
Hạnh nhân	8g	Cam thảo	4g

a) *Cách dùng*: sắc uống - sắc vị Ma hoàng trước, đun đến khi sôi thì vớt bỏ bọt (tránh bị khô hong), sau cho vị thuốc khác sắc từ 15 - 30 phút. Uống làm 2 lần trong ngày, khi uống thuốc xong ăn cháo hành, đắp chăn ấm, ra mồ hôi râm rấp là tốt.

b) *Tác dụng*: phát hãn giải biểu, tuyên phế bình suyễn.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa cảm mạo phong hàn, biểu thực: sự lạnh, phát sốt, đau đầu mình, không có mồ hôi, mạch phù khẩn.

- Chữa chứng cảm mạo do lạnh, ngạt mũi, chảy nước mũi, ho suyễn, đờm nhiều. Dùng bài này bỏ Quế chi gọi là bài Tam bảo thang.

- Chữa chứng cảm mạo phong hàn kèm thêm đau nhức các khớp; dùng bài này thêm Bạch truật có tác dụng trừ thấp gọi là bài Ma hoàng gia truật thang.

- Hiện nay dùng bài này chữa cảm mạo, cúm thể biểu thực (không ra mồ hôi), viêm phế quản mạn tính, hen phế quản.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Ma hoàng có tác dụng phát hãn giải biểu, chữa ho suyễn là quân; Quế chi làm cho tăng tác dụng ra mồ hôi của Ma hoàng là thần; Hạnh nhân tuyên phế khí chữa ho suyễn là tá; Cam thảo điều hoà hạn chế tác dụng ra mồ hôi quá mạnh của Ma hoàng là sứ.

Bài 2. Đại thanh long thang (Giải biểu trừ phiên thang)

Ma hoàng	12g	Hạnh nhân	8g
Quế chi	6g	Thạch cao	12g
Cam thảo	4g	Sinh khương	8g
Đại táo	4 quả		

a) *Cách dùng*: sắc uống ngày chia làm 3 lần.

b) *Tác dụng*: phát hãn giải biểu, thanh nhiệt trừ phiên.

c) *Ứng dụng lâm sàng*

- Chữa chứng cảm mạo phong hàn, không có mồ hôi kèm theo phiên táo rêu lưỡi hơi vàng.

- Chữa bệnh viêm thận dị ứng do lạnh: phù từ lưng trở lên, phù mí mắt, sợ gió, hơi sốt, miệng khát (YHCT gọi là chứng phù do phong thủy). Dùng bài này bỏ Hạnh nhân, Quế chi gọi là bài Việt tỳ thang.

Bài 3. Tiểu thanh long thang (Giải biểu hoá ẩm thang)

Ma hoàng	4g	Trích cam thảo	4g
Bạch thược	6g	Bán hạ chế	12g
Quế chi	4g	Ngũ vị tử	4g
Tế tân	4g	Can khương	4g

a) *Cách dùng*: sắc, ngày chia làm 3 lần uống.

b) *Tác dụng*: giải biểu tán hàn, ôn phế hoá ẩm.

c) *Ứng dụng lâm sàng*

– Chứa chứng cảm mạo phong hàn không có mồ hôi, do đờm nhiều, hơi suyễn, ngạt mũi.

– Chữa bệnh viêm mũi dị ứng do lạnh; viêm phế quản mạn tính, hen phế quản mạn tính, suy hô hấp ở người già do phế khí thũng.

d) *Phân tích bài thuốc*

Ma hoàng, Quế chi: phát hãn giải biểu, chữa suyễn ho, Bạch thược cùng Quế chi điều hoà dinh vệ, Can khương, Tế tân ôn tán thủy ẩm, tán phong hàn: Bán hạ trừ đàm, Ngũ vị tử liễm phế chữa ho, Cam thảo điều hoà tác dụng của Ma hoàng Quế chi, Can khương và Tế tân.

Bài 4. Quế chi thang

Quế chi	12g	Đại táo	4 quả
Bạch thược	12g	Gừng sống	4g
Cam thảo	6g		

a) *Cách dùng*: sắc uống 3 lần trong ngày, uống xong ăn cháo nóng, mùa đông đắp chăn ấm cho ra mồ hôi râm rấp.

b) *Tác dụng*: giải cơ phát biểu, điều hoà dinh vệ.

c) *Ứng dụng lâm sàng*

– Chữa chứng ngoại cảm phong hàn biểu hư: phát sốt, đau đầu, ra mồ hôi, sợ gió, ngạt mũi, hay chảy nước mũi trong, không khát, rêu lưỡi trắng, mạch phù hoãn (chứng cảm mạo do lạnh có ra mồ hôi).

– Chữa nôn do có thai vì dinh vệ không điều hoà.

– Chữa cảm mạo phong hàn kèm theo hen suyễn, dùng bài này gia thêm hậu phác, hạnh nhân là các thuốc chữa hen suyễn gọi là bài Quế chi gia hậu phác hạnh nhân thang.

– Chữa chứng cảm mạo do lạnh kèm vai gáy cứng đau, gai thêm vị Cát căn có tác dụng đưa tân dịch đi lên gọi là bài thuốc Quế chi gia cát căn thang.

– Chữa chứng đau các khớp do phong, hàn thấp (viêm khớp dạng thấp) dùng bài Quế chi thang có tác dụng khu phong tán hàn, ôn thông kinh lạc, gia thêm các thuốc trừ phong thấp như Khương hoạt, Phòng phong v.v...

d) Phân tích bài thuốc

Quế chi giải cơ biểu, thông dương khí là quân; Bạch thược liễm mồ hôi hoà dinh là thần; Sinh khương giúp cho Quế chi phát tán phong hàn; Đại táo giúp cho Quế chi, Bạch thược điều hoà dinh vệ là tá; Cam thảo điều hoà các vị thuốc là sứ.

Bài 5. Hương tô tán

Hương phụ	80g	Lá tía tô	80g
Trần bì	40g	Cam thảo	20g

a) *Cách dùng*: tán nhỏ thành bột, uống 12g/lần. Hiện nay có thể dùng thuốc sắc liều lượng thích hợp.

b) *Tác dụng*: phát hãn giải biểu, lý khí hoà trung.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

Chữa chứng ngoại cảm phong hàn kèm thêm khí trệ: sợ lạnh, phát sốt, đau đầu không có mồ hôi, ngực bụng đầy tức, không muốn ăn, rêu lưỡi trắng, mạch phù.

d) Phân tích bài thuốc:

Tía tô vị cay ấm thơm có tác dụng phát tán ngoại tà kèm thêm tác dụng lý khí chữa các chứng đầy trướng do khí trệ là quân; Hương phụ lý khí hành trệ, chữa đầy bụng ngực tức là thần; Trần bì giúp cho Hương phụ tống thêm tác dụng hành khí là tá; Cam thảo điều hoà các vị thuốc là sứ.

Bài 6. Cửu vị khương hoạt thang (Cửu vị khương hoạt thăng thấp thang)

Khương hoạt	6g	Phòng phong	6g
Thương truật	6g	Tế tân	2g
Xuyên khung	4g	Bạch chỉ	4g
Sinh địa	4g	Cam thảo	4g
Hoàng cầm	4g		

a) *Cách dùng*: cho thêm Gừng sống 2 lát, Hành 3 củ sắc uống.

b) *Tác dụng*: phát hãn trừ thấp, thanh lý nhiệt.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

– Chữa chứng ngoại cảm phong hàn thấp: sợ lạnh, phát sốt, đau đầu không ra mồ hôi, chân tay mình mẩy đau mỏi, miệng đắng, hơi khát, rêu lưỡi trắng trơn, mạch phù khẩn. Bài này chữa chứng cảm mạo bốn mùa kèm thêm chứng thấp (mình chân tay mỏi, rêu lưỡi trơn).

– Chữa viêm khớp dạng thấp có sưng, nóng, đỏ, đau.

d) *Phân tích bài thuốc:*

Khương hoạt phát tán phong hàn, phong thấp là quân; Thương truật, Phòng phong giúp cho Khương hoạt trừ phong, thắng thấp, trừ đau là thần; Tế tân, Xuyên khung, Bạch chỉ trừ phong tán hàn, hành khí, Hoạt huyết chữa đau đầu, đau mình; Sinh địa, Hoàng Cầm thanh lý nhiệt và hạn chế tác dụng cay thơm làm tổn hại đến tân dịch của các vị Thương truật, Tế tân v.v... là tá; Cam thảo điều hoà các vị thuốc là sứ.

II. CÁC BÀI THUỐC TÂN LƯƠNG GIẢI BIỂU

Các bài thuốc tân lương giải biểu có tác dụng phát tán phong nhiệt dùng để chữa các chứng bệnh gây ra do ngoại cảm phong nhiệt: phát sốt, đau đầu, hơi sợ gió, sợ lạnh, miệng khát, họng đau, ho, rêu lưỡi trắng hay hơi vàng, mạch phù sắc.

Các bài thuốc phát tán phong nhiệt thường được dùng để chữa bệnh cảm mạo có sốt, bệnh truyền nhiễm ở giai đoạn đầu (viêm long, khởi phát), bệnh thấp khớp cấp v.v....

Bài 1. Bột kinh giới và thạch cao

Kinh giới	600g	Phác tiêu	140g
Bạc hà	600g	Phèn chua phi	310g
Thạch cao	600g		

a) *Cách dùng:* tán thành bột mịn, đóng gói 4g, ngày uống 1 gói chia làm 2 lần uống với nước sôi để nguội.

b) *Tác dụng:* giải biểu thanh nhiệt.

c) *Ứng dụng lâm sàng:* chữa cảm cúm có sốt.

d) *Phân tích bài thuốc:*

Kinh giới, Bạc hà phát tán phong nhiệt; Thạch cao, Phác tiêu: thanh nhiệt tả hỏa; Phèn chua phi: trừ đàm thấp.

Bài 2. Bài thuốc chữa cúm

Cát căn	20g	Cúc hoa	20g
Sài hồ	20g	Khoai lang khô	20g
Rễ sậy	20g	Gừng tươi	6 lát

a) *Cách dùng*: tán thành bột mịn, ngày uống 12g chia làm 2 lần với nước sôi để nguội.

b) *Tác dụng*: giải biểu thanh nhiệt.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa cảm mạo, cúm có sốt.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Cát căn, Sài hồ, Cúc hoa phát tán phong nhiệt; Rễ sậy hạ sốt; Gừng phát tán.

Bài 3. Tang cúc ẩm

Tang diệp (Lá dâu)	10g	Hạnh nhân	8g
Cúc hoa	4g	Cát cánh	8g
Liên kiều	6g	Cam thảo	4g
Bạc hà	4g	Rễ sậy	10g

a) *Cách dùng*: sắc uống, có thể uống 2 thang/ngày.

b) *Tác dụng*: giải biểu thanh nhiệt, tuyên phế.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Chữa cảm, cúm và giai đoạn đầu các bệnh truyền nhiễm: có ho, sốt ít, miệng hơi khát, rêu lưỡi trắng, mạch phù sắc.

– Chữa bệnh viêm màng tiếp hợp cấp, dùng bài thuốc này gia thêm các vị Thảo quyết minh, Hạ khô thảo.

– Chữa viêm amidan cấp, dùng bài thuốc này thêm Ngưu bàng tử, Huyền sâm.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Tang diệp, Cúc hoa vị ngọt tính mát có tác dụng sơ tán phong nhiệt; Tang diệp có tác dụng thanh nhiệt ở phế là quân; Bạc hà giúp cho Tang diệp, Cúc hoa sơ tán phong nhiệt; Hạnh nhân, Cát cánh chữa ho thông phế khí là thần; Liên kiều đắng lạnh thanh nhiệt giải độc; Rễ sậy ngọt lạnh hạ sốt sinh tân dịch chỉ khát là tá; Cam thảo điều hoà vị thuốc cùng với Cát cánh chữa đau họng là sứ.

Bài 4. Ngân kiều tán

Liên kiều	40g	Cam thảo sống	20g
Kim ngân hoa	40g	Hoa kinh giới	16g
Cát cánh	24g	Đậu xị	20g
Bạc hà	24g	Ngưu bàng tử	24g
Lá tre	16g.		

a) *Cách dùng*: tán thành bột, lấy 24g sắc với nước uống. Bệnh nặng uống 4 lần/ngày, bệnh nhẹ uống 3 lần/ngày. Có thể dùng bài này dưới dạng thuốc sắc, liều lượng thích hợp.

b) *Tác dụng*: tân lương thấu biểu, thanh nhiệt giải độc.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Chữa bệnh truyền nhiễm ở giai đoạn đầu: phát sốt, không có mồ hôi, tay ra ít mồ hôi, hơi sợ gió, sợ lạnh, đau đầu, miệng khát, ho đau họng, đầu lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng trắng hoặc hơi vàng, mạch phù sắc.

– Chữa amidan cấp, dị ứng ban chẩn, viêm tuyến mang tai do bệnh quai bị.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Kim ngân, Liên kiều thanh nhiệt giải độc, vị cay mát phát tán ra ngoài là quân; Bạc hà, Kinh giới, Đậu xị vị cay phát tán biểu tà, làm nhiệt ra ngoài là thần; Cát cánh, Ngưu bàng tử, Cam thảo chữa ho trừ đàm, chữa đau họng; Lá tre, Rễ sậy vị ngọt thanh nhiệt sinh tân dịch chữa khát hạ sốt là tá và sứ.

Bài 5. Ma hạnh thạch cam thang

Ma hoàng	8g	Hạnh nhân	12g
Trích cam thảo	6g	Thạch cao	24g

a) *Cách dùng*: sắc uống 2 lần/ngày. Có thể nấu thành cao lỏng liều lượng thích hợp.

b) *Tác dụng*: tuyên tiết uất nhiệt, thanh phế bình suyễn.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Chữa viêm phế quản cấp, hen phế quản, viêm phổi nhất là viêm phổi sau sởi.

– Chữa viêm mũi dị ứng, dị ứng nổi ban.

– Chữa viêm phế quản mạn tính, dùng bài này thêm Bách bộ.

d) Phân tích bài thuốc:

Ma hoàng phát hãn tuyên phế là quân; Thạch cao thanh tiết phế nhiệt là thần; Hạnh nhân chữa ho là tá; Cam thảo điều hoà tính năng ấm và lạnh của các vị thuốc trên là sứ.

Các bài thuốc khác

Thăng ma cát căn thang (thấu chẩn giải biểu thang):

– Gồm các vị Thăng ma, Cát căn, Bạch thược, Cam thảo chữa bệnh sởi thời kỳ đầu, hoặc sởi nhưng không mọc ban ra ngoài: ho, mắt đỏ, chảy nước mũi, lưỡi đỏ, rêu lưỡi trắng, mạch phù sắc. Các vị thuốc liều bằng nhau tán bột một lần uống 12g sắc với nước. Có thể dùng thuốc thang liều thích hợp.

Sài căn giải cơ thang:

– Sài hồ 12g, Cát căn 16g, Cam thảo 4g, Hoàng cầm 12g, Khương hoạt 6g, Bạch chỉ 6g, Bạch thược 12g, Cát cánh 4g, Thạch cao 32g. Chữa cảm mạo, cúm có sốt.

III. CÁC BÀI THUỐC PHÙ CHÍNH GIẢI BIỂU

Các bài thuốc phù chính giải biểu có tác dụng nâng cao chính khí của cơ thể, và phát tán ngoại tà.

Nhân chính khí của cơ thể giảm sút, ngoại tà xâm nhập mà gây bệnh; chính khí của cơ thể gồm âm, dương, khí, huyết nên các bài thuốc phù chính giải biểu gồm các bài thuốc tư âm giải biểu, trợ dương giải biểu, ích khí giải biểu.

3.1. Bài thuốc tư âm giải biểu

Do cơ thể người bệnh âm hư, huyết hư; ngoại tà xâm nhập phải dùng phương pháp tư âm giải biểu để chữa. Bài thuốc được tạo thành do các thuốc bổ âm phối hợp với các thuốc giải biểu.

Bài 1. Gia giảm uy di thang (Gia giảm ngọc trúc thang)

Uy di (Ngọc trúc)	12g	Bạch vi	4g
Hành	12g	Bạc hà	6g
Cát cánh	6g	Cam thảo	2g
Đậu xị	12g	Đại táo	2 quả

a) Cách dùng: sắc uống.

b) Tác dụng: tư âm thanh nhiệt, phát hãn giải biểu.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

– Chữa chứng âm hư cảm phải ngoại tà: đau đầu, người sốt, hơi sự gió lạnh, không có mồ hôi hoặc ra ít mồ hôi, ho khan, vật vã, miệng khát, họng khô, lưỡi đỏ, mạch nhanh.

– Chữa bệnh lao phổi (phế âm hư) bị cảm mạo.

d) *Phân tích bài thuốc:*

Ngọc trúc bổ âm sinh tân dịch, tạo điều kiện sinh ra mồ hôi để phát hãn giải biểu là quân; Hành, Đậu xị, Bạc hà phát hãn giải biểu đưa ngoại tà ra ngoài là thần; Cát cánh tuyên phế chữa ho, đau họng; Bạch vi thanh nhiệt điều hoà phần âm là tá; Cam thảo, Đại táo giúp cho Ngọc trúc tăng tân dịch là sứ.

3.2. Bài thuốc trợ dương giải biểu

Cơ thể người bệnh bảm tổ dương hư, ngoại tà xâm nhập phải dùng phương pháp trợ dương giải biểu để chữa. Bài thuốc được tạo thành do các thuốc trợ dương như Phụ tử, Nhục quế kết hợp với các thuốc giải biểu.

Bài 2. Ma hoàng phụ tử tể tân thang

Ma hoàng 6g

Phụ tử chế 12g

Tể tân 4g

a) *Cách dùng:* sắc chia 3 lần uống/ngày.

b) *Tác dụng:* trợ dương giải biểu.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

– Chữa chứng dương hư bị ngoại cảm phong hàn: sợ lạnh nhiều, phát sốt hoặc hơi sốt, mạch không phù mà trầm.

– Chữa bệnh viêm phế quản mạn tính, hen phế quản thể hàn phối hợp với bài Nhị trần thang (Bán hạ, Trần bì, Phục linh, Cam thảo) để chữa.

d) *Phân tích bài thuốc:*

Ma hoàng tán hàn giải biểu là quân; Phụ tử ôn kinh tán hàn trợ dương là thần; Tể tân giúp cho Ma hoàng giải biểu, giúp cho Phụ tử ôn kinh tán hàn là tá và sứ.

3.3. Bài thuốc ích khí giải biểu

Cơ thể người bệnh khí hư gặp phải ngoại tà xâm nhập gây ra bệnh phải dùng phương pháp ích khí giải biểu để chữa. Bài thuốc được tạo

thành do các thuốc bổ khí như Đảng sâm, Bạch truật v.v... kết hợp với các thuốc giải biểu.

Bài 1. Bại độc tán (Nếu dùng Nhân sâm trong bài thì gọi là Nhân sâm bại độc tán)

Sài hồ, Tiên hồ, Xuyên khung, Chỉ xác, Khương hoạt, Độc hoạt, Phục linh, Cát cánh, Đảng sâm (mỗi vị 40g), Cam thảo 20g.

a) *Cách dùng*: tán thành bột, mỗi lần uống 8g, người lớn dùng liều cao hơn. Có thể dùng thuốc sắc liều thích hợp.

b) *Tác dụng*: ích khí giải biểu, khu phong trừ thấp.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa chứng khí hư bị ngoại cảm phong hàn: sợ lạnh, phát sốt không ra mồ hôi, đầu gối cứng đau, chân tay mình nhúc nhích, ngạt mũi tiếng nặng, ho có đờm, rêu lưỡi trắng dính, mạch phù.

- Chữa viêm tấy, mụn nhọt dùng bài này bỏ Đảng sâm gia Kinh giới, Phòng phong gọi là bài Kinh phong bại độc tán.

- Chữa viêm tấy, mụn nhọt dùng bài này bỏ Đảng sâm gia Liên kiều, Kim ngân hao gọi là "Ngân kiều bại độc tán".

- Chữa đau các khớp do viêm khớp dạng thấp.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Khương hoạt, Độc hoạt giải biểu tán phong, hàn, thấp; Xuyên khung giúp cho Khương hoạt, Độc hoạt trừ đau; Đảng sâm ích khí kiện tỳ; Phục linh thẩm thấp hoá đàm; Tiên hồ, Cát cánh, Chỉ xác chữa chứng tức ngực, ho, hoá đàm; Sài hồ, Bạc hà giải biểu; Cam thảo điều hoà vị thuốc.

Bài 4. Sâm tô tán

Đảng sâm, lá Tía tô, Cát căn, Tiên hồ, Bán hạ chế, Phục linh (mỗi vị 28g) Trần bì, Cam thảo, Cát cánh, Chỉ xác, Mộc hương (mỗi vị 20g).

a) *Cách dùng*: tán nhỏ thành bột, uống 16g/lần, bọc sắc lấy nước.

b) *Tác dụng*: lý khí hoá đàm.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa chứng cơ thể suy nhược bị cảm mạo do lạnh, có ho và đờm nhiều.

- Bài Bại độc ảm và bài Sâm tô tán đều chữa chứng suy nhược cơ thể bị cảm mạo do lạnh, nhưng bài Bại độc ảm có tác dụng khu phong trừ thấp còn bài Sâm tô tán có tác dụng lý khí hoá đàm.

Chương III

CÁC BÀI THUỐC THANH NHIỆT

Các bài thuốc thanh nhiệt là những bài thuốc được tạo thành chủ yếu do các vị thuốc tính lạnh, mát, có tác dụng thanh nhiệt, tả hỏa, lương huyết, giải độc được dùng để chữa các chứng bệnh có sốt ở phần trong của cơ thể (lý nhiệt).

Nguyên nhân gây ra các chứng bệnh có sốt ở phần trong của cơ thể do hoả độc, nhiệt độc, thấp nhiệt, thử nhiệt thuộc chứng thực nhiệt; do âm hư, tân dịch giảm thuộc chứng hư nhiệt. Vị trí gây nhiệt ở phần dinh, khí huyết (thuộc ôn bệnh), ở các tạng phủ, kinh lạc. Tác dụng của các vị thuốc chủ yếu tạo thành bài thuốc là tả hỏa, giải độc, lương huyết v.v... vì vậy các bài thuốc thanh nhiệt được phân loại như sau: các bài thuốc thanh nhiệt ở phần khí; các bài thuốc thanh nhiệt lương huyết ở phần vinh, huyết; các bài thuốc thanh nhiệt giải độc; các bài thuốc thanh nhiệt giải thử; các bài thuốc thanh nhiệt ở tạng phủ; các bài thuốc thanh hư nhiệt.

Không nên dùng các bài thuốc thanh lý nhiệt khi bệnh còn ở biểu; chỉ dùng đến khi hết sốt thì ngừng thuốc vì các vị thuốc mát lạnh dễ làm tổn thương đến vị khí, dương khí; dùng rất thận trọng cho những người bẩm tố hư hàn dễ tổn thương thêm phần dương khí; bệnh thuộc chứng chân hàn giả nhiệt không dùng các bài thuốc này.

I. CÁC BÀI THUỐC THANH NHIỆT Ở PHẦN KHÍ (thanh nhiệt tả hỏa)

Các bài thuốc thanh nhiệt ở phần khí có tác dụng thanh nhiệt tả hỏa được dùng để chữa các chứng bệnh gây ra khi nhiệt ở phần khí: sốt cao, phiền khát, ra mồ hôi nhiều, rêu lưỡi vàng, mạch hồng, đại, hoạt, sắc.

Trên lâm sàng được dùng để chữa ôn bệnh ở giai đoạn thuộc phần khí, chứng dương minh kinh chứng thuộc hội chứng Lục kinh (bệnh truyền nhiễm, nhiễm trùng ở giai đoạn toàn phát chưa có biến chứng: mất nước, mất điện giải, nhiễm độc thần kinh, rối loạn thành mạch).

Các bài thuốc thanh nhiệt ở phần khí được tạo thành do các vị thuốc thanh nhiệt tả hỏa như Thạch cao, lá Tre, quả Dành dành v.v... phối hợp với các thuốc sinh tân dịch như Mạch môn, Thiên hoa phấn v.v...

Bài 1. Bài thuốc hạ sốt cao

Bột sắn dây	1000g	Thạch cao	100g
Hoạt thạch	100g	Tinh dầu bạc hà	50ml

a) *Cách dùng*: tán bột làm thành viên 0,5g, uống 4 - 8 viên/lần.

b) *Tác dụng*: hạ sốt.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: các bệnh cấp tính gây sốt.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Thạch cao: thanh nhiệt tả hỏa hạ sốt cao; Cát căn hạ sốt sinh tân dịch; Hoạt thạch lợi niệu hạ sốt; Bạc hà vị mát hạ sốt.

Bài 2. Bạch hổ thang (Thạch cao tri mẫu thang)

Thạch cao (Bạch hổ)	40g - 100g
Tri mẫu	12g - 20g
Cam thảo	4g - 8g
Gạo tẻ (Ngạch mễ)	20g - 40g

a) *Cách dùng*: sắc thuốc đến khi nhừ gạo, bỏ bã uống ấm, chia làm 3 lần uống.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt (ở phần khí, vị hỏa), sinh tân dịch.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa chứng nhiệt ở kinh dương minh (thuộc kinh chứng) hay nhiệt thuộc phần khí (ôn bệnh): sốt cao, nhức đầu, miệng lưỡi khô, phiền khát thích uống, mặt đỏ, sợ nóng, rêu lưỡi vàng khô, mạch hồng đại hữu lực hay hoạt sác. Hay gặp ở bệnh truyền nhiễm, nhiễm trùng giai đoạn toàn phát chưa có biến chứng (nhiễm độc thần kinh, rối loạn thành mạch).

- Chữa sốt rét, thấp khớp cấp dùng bài này gia Quế chi, có tác dụng ôn thông kinh lạc, điều hoà dinh vệ gọi là bài Bạch hổ gia Quế chi thang.

- Chữa viêm khớp dạng thấp có sưng, nóng, đỏ, đau, dùng bài này gia Thương truật.

- Chữa viêm lợi, lở loét chân răng, loét miệng dùng bài này bỏ Ngạch mễ gia Mạch môn, Thiên hoa phấn, Thanh hao, Huyền sâm.

- Chữa viêm não Nhật Bản B, hội chứng não cấp dùng bài này gia Rễ sậy, Trúc lịch, Thiên hoa phấn.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Thạch cao ngọt lạnh, tả vị hỏa, hạ sốt là quân; Tri mẫu đắng lạnh thanh nhiệt ở phế và vị, nhuận tràng sinh tân dịch là thần; Cam thảo, Ngạch mễ ích vị, sinh tân dịch là tá và sứ.

Các bài thuốc khác

Trúc điệp thạch cao thang

– Trúc điệp 12g, Thạch cao 40g, Bán hạ chế 12g, Đẳng sâm 12g, Mạch môn 24g, Cam thảo 4g, có tác dụng thanh nhiệt tả hỏa, ích khí, dưỡng âm, chống nôn mửa thường dùng để chữa trẻ em sốt cao về mùa hè. Cách dùng: sắc uống 3 lần/ngày.

Hoá ban thang

– Thạch cao 40g, tri mẫu 16g, Cam thảo 12g, Huyền sâm 12g, Sừng trâu 4g, Ngạch mễ 20g có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết dưỡng âm chữa bệnh sốt phát ban: sốt cao, miệng khát, phát ban nổi lấm nhảm, lưỡi đỏ giáng, rêu lưỡi vàng, mạch sắc.

II. CÁC BÀI THUỐC THANH NHIỆT LƯƠNG HUYẾT Ở PHẦN DINH VÀ HUYẾT

Các bài thuốc thanh nhiệt lương huyết ở phần dinh và huyết có tác dụng thanh nhiệt phạm vào phần dinh, huyết: người sốt cao, phiền táo, mất ngủ, tinh thần mê sảng, chảy máu cam, nôn ra máu, đại tiểu tiện ra máu, phát ban.

Được dùng trong ôn bệnh thuộc giai đoạn dinh và huyết (bệnh truyền nhiễm, nhiễm trùng ở giai đoạn toàn phát có biến chứng nhiễm độc thần kinh rối loạn thành mạch).

Các bài thuốc được tạo thành chủ yếu do các thuốc thanh nhiệt lương huyết: Sinh địa, Huyền sâm, Sừng trâu v.v...

Bài 1. Thanh dinh thanh

Bột sừng trâu	12g	Sinh địa	12g
Huyền sâm	12g	Liên kiều	12g
Hoàng liên	6g	Đan sâm	8g
Mạch môn	12g	Lá tre	10g
Kim ngân hoa	12g		

a) *Cách dùng:* sắc, ngày chia làm 3 lần uống.

b) *Tác dụng:* thanh dinh giải độc, dưỡng âm thấu nhiệt.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

Chữa chứng nhiệt ở phần dinh (bệnh truyền nhiễm ở giai đoạn toàn phát do mất nước, mất điện giải gây nhiễm độc thần kinh): người sốt, đêm sốt cao hơn, mê sảng, phiền táo không ngủ, phát ban, lưỡi đỏ mà khô, mạch nhỏ nhanh (tế sắc).

d) Phân tích bài thuốc:

Sừng trâu thanh nhiệt giải độc ở phần dinh là quân; Huyền sâm, Sinh địa, Mạch môn thanh nhiệt dưỡng âm là thần; Hoàng liên, Liên kiều, Lá tre, Kim ngân hoa thanh nhiệt giải độc là tá; Đan sâm giúp cho Sừng trâu thanh nhiệt lương huyết, là thuốc hoạt huyết tán ứ và dẫn theo các vị thuốc vào thanh nhiệt ở tạng tâm lá sứ.

Bài 2. Tế giác địa hoàng thang

Bột Sừng trâu (hay tê giác)	12g
Bạch thược	12g
Sinh địa	16g
Đan bì	12g

a) *Cách dùng:* sắc , chia làm 3 lần uống/ngày.

b) *Tác dụng:* thanh nhiệt giải độc, lương huyết, tán ứ.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

- Chữa chứng nhiệt vào phần huyết trong ôn bệnh (bệnh truyền nhiễm ở giai đoạn toàn phát có biến chứng nhiễm độc thần kinh và rối loạn thành mạch gây chảy máu): nôn ra máu, chảy máu cam, đại tiểu tiện ra máu v.v... tình thần mê sảng hôn mê, ban chẩn tím, lưỡi đỏ mạch tể sác.
- Chữa viêm gan nặng, hôn mê gan, chứng urê huyết gây chảy máu, nhiễm trung huyết, đình rêu, bạch cầu cấp.
- Chữa chứng xuất huyết tử ban do giảm tiểu cầu (thêm các thuốc cầm máu, thanh nhiệt, dưỡng âm thanh nhiệt).

d) Phân tích bài thuốc:

Bột Sừng trâu thanh nhiệt giải độc, lương huyết là quân; Sinh địa thanh nhiệt lương huyết giúp cho Sừng trâu phát huy tác dụng lương huyết giải độc là thần; Bạch thược điều hoà phần dinh tiết nhiệt, Đan bì lương huyết tán ứ giúp cho Sinh địa, Sừng trâu tăng cường tác dụng giải độc hoá ban là tá và sứ.

III. CÁC BÀI THUỐC THANH NHIỆT GIẢI ĐỘC

Các bài thuốc thanh nhiệt giải độc được dùng để chữa các chứng bệnh gây ra do nhiệt độc, ôn độc, ôn dịch gây ra các bệnh truyền nhiễm, nhiễm trùng (mụn nhọt, viêm nhiễm).

Các bài thuốc thanh nhiệt giải độc được tạo thành chủ yếu do các vị thuốc thanh nhiệt giải độc như Kim ngân, Liên kiều, Hoàng liên v.v... và tùy theo nhiệt độc vào phần khí hay phần huyết mà kết hợp với thuốc thanh nhiệt tả hỏa (Thạch cao, Tri mẫu v.v...) thuốc thanh nhiệt lương huyết (Sinh địa, Huyền sâm...).

Bài 1. Bài thuốc giải độc

Huyền sâm	36g	Thổ phục linh	20g
Sài đất	20g	Hà thủ ô	12g
Kê huyết đằng	12g	Sơn tra	12g
Lá đơn	12g	Hoàng đằng	12g
Lá móng tay	12g	Vỏ cây gạo	20g
Ké đầu ngựa	12g	Bồ công anh	20g

a) *Cách dùng*: nấu cao và cho tã được vừa đủ 200ml, ngày uống 60ml chia làm 2 lần.

b) *Tác dụng*: giải độc lương huyết, hoạt huyết.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa mụn nhọt, viêm tấy (viêm cơ)
- Chữa viêm bàng quang.
- Chữa sung huyết do sang chấn.

Bài 2. Ngũ vị tiêu độc ẩm

Kim ngân hoa	20g	Bồ công anh	10g
Cam thảo đất	10g	Sinh địa	10g
Hoa cúc đại	10g		

a) *Cách dùng*: sắc uống.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt giải độc, lương huyết.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa mụn nhọt, viêm nhiễm.

Bài 3. Hoàng liên giải độc thang

Hoàng liên	12g - 16g
Hoàng bá	8g - 12g
Hoàng cầm	8g - 12g
Chi tử	10g - 12g

a) *Cách dùng*: sắc, chia làm 2 lần uống/ngày.

b) *Tác dụng*: tả hỏa giải độc.

c) Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa các hội chứng nhiễm trùng toàn thân, nhiễm trùng huyết, mụn nhọt, đinh râu, viêm phổi.
- Chữa ly nhiễm trùng, ỉa chảy nhiễm trùng.
- Chữa viêm não, màng não.
- Chữa viêm gan virus, viêm đường dẫn mật; dùng bài này thêm Nhân trần, Đại hoàng.

d) Phân tích bài thuốc:

Hoàng liên tả tâm nhiệt là quân; Hoàng cầm tả hỏa ở thượng tiêu (phế) tả thân; Hoàng bá tả hỏa ở hạ tiêu (can, thận, bàng quang v.v...) là tá; Chi tử tả nhiệt ở tam tiêu, dẫn các vị thuốc đi xuống là sứ.

Các bài thuốc khác

Bài thuốc chữa dị ứng:

Kim ngân hoa 40g, Lá khế 20g, Kinh giới 20g, Ké đầu ngựa 20g, Lá vòi voi 20g.

Sắc uống chữa dị ứng nổi ban.

Bài Tả tâm thang:

Đại hoàng 8g - 24g, Hoàng liên 8g - 12g, Hoàng cầm 8g - 12g. Sắc uống 1 lần. Chữa các hội chứng nhiễm trùng toàn thân có biến chứng xuất huyết, mụn nhọt, đinh râu, hoàng đản nhiễm trùng (có kèm theo triệu chứng táo bón).

IV. CÁC BÀI THUỐC THANH NHIỆT Ở TẠNG PHỦ

Nhiệt độc, thấp nhiệt gây bệnh ở các tạng phủ: tùy theo vị trí có bệnh chọn các vị thuốc quy kinh tương ứng tạo thành các bài thuốc thanh nhiệt ở tạng phủ.

4.1. Bài thuốc thanh nhiệt ở kinh tâm

Bài 1. Đạo xích tán

Sinh địa, Mộc thông, Cam thảo (thành phần bằng nhau), Lá tre. Có tài liệu: bỏ Cam thảo thêm Hoàng cầm, có tài liệu thêm vị Đẳng tâm.

a) *Cách dùng:* 3 vị trên tán nhỏ, mỗi lần uống 12g, uống với nước Lá tre sau khi ăn.

b) *Tác dụng:* thanh tâm lợi niệu.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

– Chữa chứng tâm kinh có nhiệt (hội chứng nhiễm trùng toàn thân), miệng khát mặt đỏ, thích uống nước lạnh, miệng lưỡi lở loét, tiểu tiện ít đỏ, đại便秘.

– Chữa viêm bàng quang cấp, viêm cầu thận cấp: dùng bài này thêm rễ cỏ tranh.

– Chữa loét miệng.

d) *Phân tích bài thuốc:*

Sinh địa thanh nhiệt lương huyết, dưỡng âm là quân; Mộc thông, Lá tre thanh tâm, giáng hỏa, lợi niệu (dẫn nhiệt xuống dưới bài tiết ra ngoài) là thần; Cam thảo giải độc, thanh nhiệt, điều hoà vị thuốc là tá và sứ.

Bài 2. Thanh tâm liên tử ẩm

Tâm sen (liên tử)	8g		
Hoàng cầm	8g	Liên nhục	10g
Địa cốt bì	8g	Hoàng kỳ	8g
Mạch môn	8g	Phục linh	8g
Cam thảo	4g	Đẳng sâm	12g

a) *Cách dùng:* sắc uống

b) *Tác dụng:* ích khí, thanh tâm hỏa.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

Nhiễm trùng gây sốt cao người mệt mỏi. Sốt cao gây xuất huyết, rong huyết.

d) *Phân tích bài thuốc:*

Liên nhục, Phục linh, Hoàng kỳ, Đẳng sâm, Cam thảo bổ khí; Tâm sen, Hoàng cầm thanh nhiệt, Mạch môn dưỡng âm thanh nhiệt; Địa cốt bì lương huyết, dưỡng âm thanh nhiệt.

4.2. Các bài thuốc thanh nhiệt ở tạng can và kinh can, đờm

Do thấp nhiệt gây bệnh ở kinh can dùng bài Long đờm tả can thang; can khí uất kết hoá hoá dùng bài Tả kim hoàn.

Bài 1. Long đờm tả can thang

Long đờm thảo	8 - 12g	Xa tiền tử	4g
Hoàng cầm	8g	Đương quy	2 - 6g
Chi tử	8g	Sài hồ	8g
Trạch tả	8g	Cam thảo	2g
Mộc thông	8g	Sinh địa	8g

a) *Cách dùng*: sắc uống

b) *Tác dụng*: tả thấp nhiệt ở kinh can.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa chứng thực hoả ở can đởm: đau mạng sườn, miệng đắng, mắt đỏ tai ù.
- Chữa các bệnh thuộc nhiệt ở can kinh: viêm màng tiếp hợp cấp, viêm tai giữa cấp, viêm tai ngoài, viêm túi mật.
- Chữa cao huyết áp thể thực nhiệt.
- Chữa viêm cầu thận cấp, viêm tinh hoàn, viêm bàng quang.
- Chữa viêm gan siêu vi trùng (gia thêm Nhân trần).

d) *Phân tích bài thuốc*:

Long đởm thảo tả thấp nhiệt ở hạ tiêu, tả hoả ở can và đởm là quân; Hoàng cầm, Chi tử giúp cho Long đởm thảo tả hoả ở can, đởm là thần; Trạch tả, Xa tiền, Mộc thông giúp cho Long đởm thảo thanh thấp nhiệt đi ra bằng đường tiểu tiện, Đương quy, Sinh địa, dưỡng huyết, ích âm, hoà can làm cho các vị thuốc tả hoả không làm tổn thương tân dịch là tá; Cam thảo điều hoà các thuốc, Sài hồ giúp cho can và đởm, sơ tiết và dẫn các vị thuốc vào kinh can đởm là sứ.

Bài 2. Tả kim hoàn

Hoàng liên 6 phần

Ngô thù 1 phần

a) *Cách dùng*: tán nhỏ làm hoàn uống 2g - 4g/lần.

b) *Tác dụng*: thanh tả can hoả.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa chứng viêm dạ dày cấp hoặc mạn tính: lợm giọng, nôn mửa, ợ chua, vùng thượng vị đau lan ra 2 mạng sườn, miệng đắng, lưỡi đỏ.
- Chữa ỉa chảy nhiễm trùng, lý gia thêm Bạch thực để chống đau bụng.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Hoàng liên đắng lạnh tả tâm hoả, tả can hoả hoành nghịch là quân; Ngô thù cay ấm giải uất, giáng nghịch trừ nôn, hạn chế tác dụng đắng lạnh của vị Hoàng Liên là tá và sứ.

Bài 3. Thuốc chữa vàng da nhiễm trùng

Hạt muồng	1kg	Rau sam	5kg
Nhân trần	1kg	Rau má	1kg
Quả dành dành	1kg	Lá gai	1kg
Đại hoàng	5kg	Cỏ nhọ nồi	1kg

a) *Cách dùng*: nấu cao cho nước đường vừa đủ 10 lít, mỗi ngày uống từ 10ml - 20ml chia làm 2 lần uống.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt trừ thấp, nhuận tràng.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa viêm gan siêu vi trùng.
- Chữa viêm túi mật, đường dẫn mật.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Hạt muồng, Quả dành dành, Đại hoàng: tả hoả, nhuận mật, nhuận tràng; Nhân trần trừ thấp nhiệt chữa vàng da; Rau sam thanh nhiệt táo thấp; Rau má: thanh nhuận, nhuận can; Cỏ nhỏ nổi: lương huyết.

4.3. Các bài thuốc thanh nhiệt ở vị và kinh vị

Bài 1. Thanh vị tán

Hoàng liên	6g	Đan bì	4g
Đương quy	6g	Thăng ma	4g
Sinh địa	6g		

a) *Cách dùng*: tán thành bột, mỗi ngày uống 12g. Có thể dùng thuốc sắc liều thích hợp.

b) *Tác dụng*: thanh vị nhiệt, lương huyết.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa chứng vị nhiệt hay vị hoả: răng lung lay, chân răng có mủ, viêm lợi, chảy máu chân răng, hôi miệng.
- Chữa chứng đau dây thần kinh V, lở loét miệng.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Hoàng liên đắng lạnh thanh vị hoả là quân; Sinh địa, Đan bì lương huyết cầm máu là thần; Đương quy hoà huyết tiêu viêm, trừ đau là tá; Thăng ma giải độc, đưa các vị thuốc vào kinh dương minh vị là sứ.

Bài 2. Ngọc nữ tiên (Thạch cao thực địa tiên, dương âm thanh vị tiên)

Thạch cao	20 - 40g	Tri mẫu	6g
Thực địa	12 - 20g	Ngưu tất	6g
Mạch môn	8g		

a) *Cách dùng*: sắc uống.

b) *Tác dụng*: thanh vị nhiệt, tả vị hoả, dưỡng âm.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

– Chữa chứng âm hư vị nhiệt: vật vã, miệng khát: đau đầu, đau răng, chảy máu chân răng, viêm chân răng.

– Chữa lở loét miệng lưỡi, hôi miệng dùng bài này thêm Sa sâm, Thạch học.

– Chữa bệnh đái đường, đái nhạt thể vị hoả (ăn nhiều, uống nhiều, mau đói, lưỡi đỏ...)

d) *Phân tích bài thuốc:*

Thạch cao thanh vị hoả là quân; Thục địa bổ thận âm là thần; Tri mẫu giúp Thạch cao thanh vị hoả; Mạch môn giúp Thục địa dưỡng âm tăng tân dịch là tá; Ngưu tất dẫn huyết, dẫn nhiệt, đi xuống dưới giúp cho việc giáng hoả, chỉ huyết được tốt là sứ.

4.4. Bài thuốc thanh nhiệt ở phế

Bài 3. Tả bạch tán (Tả phế tán)

Địa cốt bì 8 - 16g

Tang bạch bì 8 - 16g

Cam thảo sống 4 - 6g

a) *Cách dùng:* tán thành bột uống 8 - 16g/lần (cho nước vào sắc uống trước khi ăn). Có thể dùng bài thuốc sắc liều thích hợp.

o) *Tác dụng:* thanh phế nhiệt, chữa ho, suyễn.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

– Chữa viêm họng, viêm phế quản có sốt, ho nhiều.

– Chữa viêm phế quản thể hen.

– Chữa trẻ em bị bệnh sởi giai đoạn đầu: ho, sốt.

– Có thể chữa hen phế quản, phế khí thũng dùng bài này phối hợp với bài Nhị trần thang (Bán hạ, Trần bì, Phục linh, Cam thảo).

d) *Phân tích bài thuốc:*

Tang bạch bì tả phế nhiệt, chữa ho bình suyễn là quân; Địa cốt bì giúp Tang bạch bì tả hoả ở phế là thần; Cam thảo điều hoà vị thuốc không làm ảnh hưởng đến vị khí là tá và sứ.

4.5. Các bài thuốc chữa lỵ (thanh nhiệt ở đại tràng)

Bài 1. Thuốc chữa lỵ

Cỏ sữa nhỏ lá 100g

Cỏ nhọ nồi 100g

Rau sam 100g

- a) *Cách dùng*: sao vàng, sắc cô đặc, chia làm 2 lần uống/ngày.
b) *Tác dụng*: thanh nhiệt giải độc, táo thấp, lương huyết.
c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa hội chứng lý cấp nhất là lý do trực trùng.
d) *Phân tích bài thuốc*:

Cỏ sữa nhỏ lá, Rau sam: thanh nhiệt giải độc và táo thấp; Cỏ nhọ nồi lương huyết chỉ huyết.

Bài 2. Bạch đầu ông thang

Bạch đầu ông	12 - 20g	Hoàng bá	8 - 16g
Hoàng liên	4 - 8g	Tần bì	12g

- a) *Cách dùng*: sắc, chia làm 2 lần uống/ngày.
b) *Tác dụng*: thanh nhiệt giải độc, lương huyết, chữa lý.
c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa lý trực trùng, lý amíp.
d) *Phân tích bài thuốc*:

Bạch đầu ông thanh nhiệt giải độc, lương huyết chữa lý có sốt là quân; Hoàng bá, Hoàng liên, Tần bì giúp Bạch đầu ông thanh nhiệt giải độc, trừ thấp nhiệt chữa lý là thần và tá.

Bài 3. Hoàng cầm thang

Hoàng cầm	12g	Cam thảo	4g
Bạch thược	12g	Đại táo	4 quả

- a) *Cách dùng*: sắc, chia làm 3 lần uống.
b) *Tác dụng*: thanh nhiệt giải độc, trừ thấp, chữa đau bụng.
c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa lý amíp, lý trực trùng có đau bụng nhiều.
d) *Phân tích bài thuốc*:

Hoàng cầm thanh nhiệt táo thấp chữa lý do thấp nhiệt là quân; Bạch thược hoà huyết nhu can chữa đau bụng do lý là thần; Cam thảo giúp cho Bạch thược chữa đau bụng, Đại táo và Cam thảo hoà tỳ là tá và sứ.

V. CÁC BÀI THUỐC THANH HƯ NHIỆT

Các bài thuốc thanh hư nhiệt giữa chứng sốt nhẹ (nhiệt độ không cao) kéo dài sau khỏi mắc bệnh truyền nhiễm ở giai đoạn hồi phục vì tân dịch bị giảm sút, chữa chứng nhức xương, triệu nhiệt do can, thận âm hư.

Bài thuốc được tạo thành chủ yếu do các vị thuốc dưỡng âm thanh nhiệt như Sinh địa, Thanh hao, Mai ba ba v.v...

Bài 1. Thanh hao miết giáp thang

Thanh hao	12g	Tri mẫu	10g
Miết giáp	12g	Đan bì	12g
Sinh địa	16g		

a) *Cách dùng*: sắc uống

b) *Tác dụng*: dưỡng âm thấu nhiệt.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa sốt kéo dài sau khi mắc bệnh truyền nhiễm: đêm sốt ngày giảm, không có mồ hôi, lưỡi đỏ ít rêu, mạch tế sác.
- Chữa viêm phế quản mạn tính, lao phổi do phế âm hư thêm Sa sâm, Mạch môn, Địa cốt bì.
- Chữa hội chứng rối loạn các chất tạo keo gây nhức xương, sốt hâm hấp dùng bài này thêm Địa cốt bì, Hạng liên thảo.
- Chữa chứng sốt kéo dài không rõ nguyên nhân (YHCT cho rằng do âm hư tân dịch giảm gây hư nhiệt bốc lên), dùng bài này thêm Thạch斛, Bạch vi, Địa cốt bì.
- Chữa chứng trẻ em sốt về mùa hè do âm hư, dùng bài này thêm Bạch vi, Bạc hà.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Miết giáp mạn lạnh, dưỡng âm thoái nhiệt, Thanh hao thơm có tác dụng thoái nhiệt tà ra ngoài là quân; Sinh địa, Tri mẫu giúp cho Miết giáp dưỡng âm thoái nhiệt, Đan bì giúp Thanh hao thấu nhiệt ở phần âm ra ngoài là thần và tá.

Bài 2. Dưỡng âm thanh nhiệt

Mạch môn	20g	Thiên môn	20g
Bách bộ	80g	Cam thảo dây	20g
Lá dâu	20g	Tang bạch bì	20g

a) *Cách dùng*: sắc uống.

b) *Tác dụng*: bổ âm, thanh phế nhiệt.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa viêm phế quản mạn tính: ho, ít đờm, triệu nhiệt, ra mồ hôi trộm v. v...

d) Phân tích bài thuốc:

Mạch môn, Thiên môn, Lá dâu: dưỡng âm thanh phế; Bách bộ chữa ho, Cam thảo dây điều hoà hạn chế tính chất nê trệ của Mạch môn, Thiên môn.

Các bài thuốc khác

Dưỡng âm thanh phế thang

Sinh địa 12g, Mạch môn 8g, Huyền sâm 8g, Đan bì 8g, Bạch thược 8g, Bối mẫu 7g, Cam thảo 4g, Bạc hà 8g.

Sắc chia làm 2 lần uống/ngày.

Chữa viêm phế quản mạn tính, viêm họng mạn tính.

Bài 3. Tân giao miết giáp tán

Tân giao	10g	Miết giáp	10g
Địa cốt bì	6g	Sài hồ	6g
Tri mẫu	10g	Đương quy	10g

a) *Cách dùng*: tán bột uống 10g/ngày.

b) *Tác dụng*: dưỡng âm thanh nhiệt.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa sốt kéo dài, rối loạn tiền mãn kinh.
- Chữa rối loạn giao cảm do lao, rối loạn các chất tạo keo (sốt hãm hấp, nhức trong xương...).

d) Phân tích bài thuốc:

Miết giáp: tư âm tiềm dương; Tri mẫu, Tân giao: chữa nhức xương, thanh nhiệt; Địa cốt bì dưỡng âm thanh nhiệt; Đương quy hoà huyết.

Các bài thuốc khác

Thanh cốt tán

Ngân sài hồ 8g, Hồ hoàng liên 6g, Tân giao 6g, Miết giáp 8g, Địa cốt bì 8g, Thanh hao 6g, Tri mẫu 8g, Cam thảo 4g.

Tán thành bột uống 16 - 20g/ngày. Có thể dùng thuốc sắc. Chữa chứng âm hư triêu nhiệt, nhức trong xương; lao hoặc một số bệnh nhiễm trùng mạn tính (triều nhiệt, lòng bàn tay chân nóng, gò má đỏ, người gầy, chất lưỡi đỏ rêu lưỡi mỏng, mạch tế sắc).

Bài 4. Ngân kiều thạch hộc thang (Bài Lục vị hoàn gia Kim ngân hoa, Liên kiều, Thạch hộc)

Kim ngân hoa	12g	Liên kiều	12g
Sơn dược	12g	Đan bì	8g
Thạch hộc	12g	Thục địa	16g
Sơn thù	8g	Trạch tả	8g
Phục linh	12g		

a) *Cách dùng*: uống 1 thang/ngày, sắc chia làm 2 lần.

b) *Tác dụng*: dưỡng âm bổ thận, thanh nhiệt giải độc.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa viêm mạn tính đường tiết niệu như viêm bàng quang, viêm niệu đạo v.v...

Bài 5. Dương quy lục hoàng thang

Đương quy	12g	Sinh địa	16g
Hoàng cầm	8g	Hoàng bá	8g
Thục địa	16g	Hoàng kỳ	12g
Hoàng liên	4g		

a) *Cách dùng*: uống 1 thang/ngày, sắc chia làm 2 lần.

b) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa chứng âm hư, khí huyết hư gây ra mồ hôi trộm.

Chương IV

CÁC BÀI THUỐC HOÀ GIẢI

Các bài thuốc hoà giải có tác dụng sơ tiết điều hoà khí cơ, tạng phủ dùng để chữa chứng cảm mạo thuộc kinh thiếu dương, chứng can tỳ bất hoà, chứng trường vị bất hoà và bệnh sốt rét.

Không dùng các bài thuốc hoà giải để chữa chứng cảm mạo khi tà còn ở phần biểu hoặc đã ở phần lý của cơ thể. Không nên dùng các bài thuốc này cho những người âm, dương, khí huyết suy kém có các chứng hư hàn, tiêu hoá kém, mệt mỏi nhiều.

1. BÀI THUỐC HOÀ GIẢI THIẾU DƯƠNG

Các bài thuốc hoà giải thiếu dương được dùng để chữa chứng cảm mạo thuộc kinh thiếu dương: lúc sốt nóng, lúc rét (hàn nhiệt vãng lai), ngực sườn đầy tức, buồn nôn không muốn ăn, miệng khô đắng, mạch huyền.

Chữa cảm mạo ở kinh thái dương thuộc biểu thì dùng phương pháp giải biểu; ở kinh dương minh thuộc lý thì dùng phương pháp thanh nhiệt, tả hạ; ở kinh thiếu dương thuộc bán biểu bán lý thì dùng phương pháp hoà giải.

Bài 1. Tiểu sài hồ thang

Sài hồ	12g	Bán hạ chế	12g
Hoàng cầm	8g	Gừng	8g
Đẳng sâm	12g	Đại táo	4 quả

a) *Cách dùng*: sắc, chia làm 3 lần uống/ngày.

b) *Tác dụng*: hoà giải thiếu dương.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa chứng cảm mạo thuộc kinh thiếu dương.
- Chữa bệnh sốt rét, dùng bài này thêm Thường sơn, Thảo quả.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Sài hồ làm tà ở kinh thiếu dương thấu ra ngoài là quân; Hoàng cầm sơ uất nhiệt ở kinh thiếu dương ra ngoài là thần; Đẳng sâm, Cam thảo, Đại táo ích khí điều trung, phù chính khu tà; Bán hạ, Gừng chữa nôn mửa, không muốn ăn là tá.

II. CÁC BÀI THUỐC HOÀ GIẢI CAN TỖ

Các bài thuốc hoà giải can tỳ chữa các chứng bệnh gây ra do can khí uất kết làm ảnh hưởng tới sự thăng giáng khí của tỳ vị: ngực sườn đầy tức, đau mạng sườn, ợ hơi, ợ chua, mạch huyền hoãn.

Các bài thuốc được tạo thành do các vị thuốc có tác dụng sơ can (Sài hồ, Bạch thược) và kiện tỳ (Bạch truật, Cam thảo...) là chủ yếu.

Bài 1. Tứ nghịch tán

Sài hồ	}	thành phần bằng nhau
Trích cam thảo		
Chỉ thực		
Bạch thược		

a) *Cách dùng*: tán thành bột, mỗi lần uống 12g - 16g. Có thể dùng thuốc sắc liều thích hợp.

b) *Tác dụng*: thấu giải uất nhiệt, điều hoà can tỳ.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa chứng sốt cao gây tay chân quyết lạnh (do dương khí uất kết bên trong gây ra).
- Chữa viêm, loét dạ dày, dùng bài này phối hợp với bài Tả kim hoàn.
- Chữa đau dây thần kinh liên sườn, dùng bài này thêm Hương phụ, Uất kim, Hành.
- Chữa giun chui ống mật dùng bài này thêm Khổ luyện tử, nếu táo bón thêm Đại hoàng, Mang tiêu.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Sài hồ sơ can giải uất, thông khí cơ làm dương khí thấu ra ngoài là quân; Chỉ thực giúp cho Sài hồ thăng thanh giáng trọc để chữa khí trệ; Bạch thược hoà can chữa cơn đau bụng là thần; Cam thảo điều hoà trung khí, hoà hoãn cơn đau là tá và sử.

Các bài thuốc khác

Sài hồ sơ can tán

Sài hồ 8g, Bạch thược 12g, Chỉ xác 8g, Trích cam thảo 4g, Xuyên khung 8g, Uất kim 8g. Tác dụng sơ can hành khí, hoạt huyết chỉ thống. Để chữa cơn đau dạ dày, đau thần kinh liên sườn, sốt rét.

Tiêu giao tán

Sài hồ, Dương quy, Bạch thược, Bạch truật, Phục linh (mỗi vị 40g), Trích Cam thảo 20g.

a) *Cách dùng*: tán bột, mỗi ngày uống 15 – 20g.

b) *Tác dụng*: sơ can giải uất, kiện tỳ dưỡng huyết.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa các bệnh rối loạn chức phận thần kinh trung ương: hysteria, suy nhược thần kinh v.v...

- Chữa thống kinh cơ năng, dùng bài này thêm Thục địa gọi là Hắc tiêu giao tán.

- Chữa viêm gan mạn dùng bài này bỏ Gừng, Bạc hà thêm Mai mục, Đảng sâm.

- Chữa đau dây thần kinh liên sườn bỏ Bạch truật gia Hương phụ.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Sài hồ sơ can giải uất là quân; Đương quy, Bạch thược bổ huyết dưỡng can là thần; Phục linh, Bạch truật, Cam thảo kiện tỳ bổ trung là tá; Gừng nướng giúp cho Bạch thược, Đương quy điều hoà khí huyết; Bạc hà giúp cho Sài hồ sơ can giải uất là sứ.

Thông tả yếu phương

Bạch truật	12g	Bạch thược	12g
Trần bì	8g	Phòng phong	8g

a) *Cách dùng*: 1 thang chia làm 2 lần uống/ngày.

b) *Tác dụng*: sơ can kiện tỳ, chữa đau bụng, cầm ỉa chảy.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa bệnh viêm đại tràng gây ỉa chảy do thần kinh (can vượng tỳ hư).

- Chỉ ỉa chảy do viêm ruột cấp tính.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Bạch truật kiện tỳ bổ trung là quân; Bạch thược sơ can hoãn cấp chữa đau bụng là thần; Trần bì lý khí hoà trung là tá; Phòng phong tán can thư tỳ là sứ.

III. CÁC BÀI THUỐC HOÀ GIẢI CHỮA SỐT RÉT

Các bài thuốc chữa sốt rét gồm có 2 loại bài thuốc: các bài thuốc trực tiếp chữa sốt rét, các bài thuốc nâng cao thể trạng tạo điều kiện cho cơ thể có thể trị được bệnh kéo dài.

Bài 1. Bài thuốc chữa sốt rét

Cây cam thià	100g	Hạt cau	30g
Lá thường sơn	100g	Vỏ chanh	30g
Thảo quả	80g	Miết giáp	20g
Hà thủ ô trắng	50g	Cam thảo nam	30g

- a) *Cách dùng*: tán thành bột uống 40g/ngày.
b) *Tác dụng*: nhuận kiên, tán kết.
c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa lách to do sốt rét.
d) *Phân tích bài thuốc*:

Cam thià, Thường sơn, Thảo quả, Hạt cau: chữa sốt rét; Hà thủ ô, Cam thảo nam kiện tỳ; Vỏ chanh, Miết giáp chữa lách to (nhuận kiên).

Bài 2. Bài điều hoà cơ thể chữa sốt rét

Sài hồ	10g	Trần bì	10g
Ý dĩ sao	10g	Mạch môn	10g
Bán hạ chế	10g	Chỉ xác	10g
Thanh hao	10g	Cam thảo Nam	10g
Tri mẫu	20g	Tô tử	10g
Xạ can	10g	Hoàng cầm	10g
Hoàng đằng	10g		

- a) *Cách dùng*: sắc uống 1 thang/ngày.
b) *Tác dụng*: hoà giải thiếu dương.
c) *Ứng dụng lâm sàng*:
– Chữa sốt rét.
– Chữa chứng cảm mạo lúc sốt lúc rét.
d) *Phân tích bài thuốc*:

Sài hồ sơ can điều khí, Thanh hao sơ can thanh nhiệt; Tri mẫu hạ sốt sinh tân dịch; Xạ can, Hoàng đằng thanh nhiệt giải độc; Ý dĩ kiện tỳ, Trần bì, Bán hạ lý khí trừ đàm; Chỉ thực lý khí tiêu thực; Cam thảo điều hoà vị thuốc.

Các bài thuốc khác

Thanh tỳ ẩm

Thanh bì	8g	Hậu phác	8g
Thảo quả	8g	Bạch truật	8g
Sài hồ	8g	Hoàng cầm	8g
Bán hạ chế	8g	Phục linh	15g
Cam thảo	4g	Sinh khương	3 lát

Sắc uống 1 thang/ngày. Chữa sốt rét kéo dài.

Thường sơn ẩm

Thường sơn	12g	Thảo quả	8g
Bình lang	8g	Tri mẫu	8g
Bối mẫu	8g	Ô mai	8g
Gừng nướng	3 lát	Đại táo	3 quả

Sắc uống 1 thang/ngày trước khi lên cơn sốt rét 3 giờ.

Chương V

CÁC BÀI THUỐC TRỪ HÀN

Các bài thuốc trừ hàn là các bài thuốc được tạo thành do các vị thuốc ấm và nóng có tác dụng ôn trung trừ hàn, hồi dương cứu nghịch.

Hàn có 2 loại: biểu hàn và lý hàn. Biểu hàn dùng các bài thuốc phát tán phong hàn để chữa đã nêu ở chương các bài thuốc giải biểu; chương này nói về chứng lý hàn.

Chứng lý hàn do hàn tà trực trúng vào tạng phủ hoặc do cơ thể dương hư âm thịnh gây ra; căn cứ tính chất nặng, nhẹ, hoãn, cấp người ta chia làm 2 loại: ôn trung trừ hàn và hồi dương cứu nghịch.

I. CÁC BÀI THUỐC ÔN TRUNG TRỪ HÀN

Các bài thuốc ôn trung trừ hàn là các bài thuốc chữa chứng tỳ vị hư hàn. Tỳ vị thuộc trung tiêu chủ về vận hoá, nếu tỳ vị dương hư sẽ xuất hiện: người tay chân mỗi mệt, tay chân lạnh, không muốn ăn uống, ợ chua, nôn mửa, ỉa chảy, miệng nhạt không khát, lưỡi nhạt, rêu trắng nhuận, mạch trầm tế hoặc trì hoãn.

Các bài thuốc ôn trung trừ hàn do các vị thuốc ôn trung trừ hàn như Can khương, Xuyên tiêu phối hợp với các thuốc kiện tỳ như Đảng sâm, Bạch truật v.v... tạo thành.

Bài 1. Bài thuốc trừ hàn

Ý dĩ	16g	Bán hạ chế	10g
Hương phụ	12g	Trần bì	10g
Sa nhân	8g	Nam mộc hương	10g
Nga truật	12g	Gừng khô	6g
Cam thảo	12g		

a) *Cách dùng*: tán thành bột mịn. Uống 6g với nước ấm/lần.

b) *Tác dụng*: ôn trung trừ hàn, kiện tỳ.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa đau bụng do lạnh, ỉa chảy do lạnh, nôn mửa do lạnh.

Bài 2. Tiểu kiến trung thang

Quế chi	8g	Sinh khương	12g
Bạch thược	16g	Đại táo	4 quả
Trích cam thảo	8g	Đi đường	40g

a) *Cách dùng*: sắc thuốc bỏ bã, cho Đi đường hoà tan uống nóng, chia làm 3 lần uống/ngày.

b) *Tác dụng*: ôn trung bổ hư, hoãn cấp chỉ thống.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa chứng tỳ vị hư hàn gây đau bụng, thích chườm nóng, mệt mỏi, ngủ ít, ăn kém, sắc mặt xanh, chất lưỡi nhạt, mạch huyền sắc.
- Chữa viêm loét dạ dày tá tràng, thần kinh suy nhược, thiếu máu.
- Bài thuốc này "ngọt ấm trừ nhiệt" chữa chứng hư nhiệt do âm dương mất điều hoà. Hiện tại hay dùng để chữa chứng sốt cơ năng và sốt do bệnh bạch huyết cấp.

Các bài thuốc khác

Đại kiến trung thang

Xuyên tiêu 8g, Can khương 12g, Đẳng sâm 12g, Đi đường 40g

Sắc bỏ bã, hoà tan Đi đường, uống nóng. Có tác dụng ôn trung bổ hư giáng nghịch chỉ thống. Chữa đau bụng do viêm đại tràng co thắt, cơn đau dạ dày, nôn mửa do lạnh, cơn đau bụng do giun.

Hiệu lực trừ hàn mạnh hơn bài Tiểu kiến trung thang và thêm tác dụng chữa đau bụng do giun.

Lý trung hoàn

Đẳng sâm, Can khương, Trích thảo, Bạch truật (mỗi vị 120g). Tán nhỏ làm hoàn uống 12g - 16g/ngày. Có thể uống thuốc thang liều dùng thích hợp.

- Chữa chứng tỳ vị hư hàn gây đau bụng, ỉa chảy phân lỏng, nôn mửa, không khát, đầy bụng, ăn kém, mạch trầm tế hoặc trì hoãn.
- Chữa bệnh viêm đại tràng mạn tính, loét dạ dày tá tràng thể tỳ vị hư hàn. Chữa chứng chảy máu dạ dày, rong huyết (thêm A giao, Ngải cứu, Địa du).

II. CÁC BÀI THUỐC HỒI DƯƠNG CỨU NGHỊCH

Các bài thuốc hồi dương cứu nghịch để chữa các chứng dương khí bị suy âm hàn nội thịnh.

Trên lâm sàng xuất hiện: tay chân quyết nghịch, sợ lạnh, ỉa chảy, lưỡi nhạt, rêu lưỡi trắng nhuận, mạch trầm vi hay trì nhược, tức là chứng truy mạch, choáng do mất nước, mất máu, mất điện giải, ngoài ra còn gặp chứng chân tay phù thũng do thận dương hư không ôn vận tỳ dương hoá thủy, hoặc thận dương hư không nạp phế khí gây hen suyễn.

Bài 1. Bài rượu thuốc cấp cứu

Gừng khô	60g	Gừng tươi	40g
Nhục quế	60g	Đại hồi	100g

a) *Cách dùng*: tán thành bột, ngâm rượu uống tương đương 4g thuốc/lần.

b) *Tác dụng*: hồi dương cứu nghịch.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: hạ huyết áp, mạch nhanh.

d) *Phân tích bài thuốc*: là những thuốc trừ hàn, ôn dương. Chỉ dùng đến khi huyết áp trở lại bình thường thì thôi.

Bài 2. Bài rượu cấp cứu

Sa nhân	10g	Gừng khô	10g
Đại hồi	10g	Phụ tử chế	10g
Gừng tươi	20g		

a) *Cách dùng*: ngâm vào 200ml rượu trong 7 ngày. Uống 5ml/lần. Có thể uống 1 giờ/lần đến khi huyết áp trở lại bình thường.

b) *Tác dụng*: hồi dương cứu nghịch.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: cấp cứu truy mạch, hạ huyết áp.

Bài 3. Tứ nghịch thang

Phụ tử chế	20g
Can khương	12g
Cam thảo	16g

a) *Cách dùng*: sắc uống.

b) *Tác dụng*: hồi dương cứu nghịch.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Chữa bệnh ỉa chảy mất nước gây truy mạch. Ra mồ hôi mất máu nhiều gây choáng, truy mạch.

– Các chứng choáng do dương hư âm thịnh (mất nước, mất điện giải, mất máu) đều dùng bài Tứ nghịch thang gia Nhân sâm.

d) Phân tích bài thuốc:

Phụ tử rất cay, rất nóng và có tác dụng ôn dương trừ hàn là quân; Can khương ôn trung tán hàn là thần; Cam thảo ôn dưỡng dương khí, hoà hoãn tính chất táo nhiệt của Khương, Phụ là tá.

Các bài thuốc khác

Chân vũ thang (Ôn dương lợi thủy thang)

Phụ tử chế	12g	Bạch truật	8g
Bạch thược	12g	Phục linh	12g
Can khương	12g		

a) *Cách dùng:* sắc, chia làm 3 lần uống/ngày.

b) *Tác dụng:* ôn dương lợi thủy.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

– Chữa chứng phù thũng do tỳ thận dương hư không vận hoá và khí hoá được thủy thấp gây ứ nước, phù toàn thân, đái ít, tay chân nặng nề đau, sợ lạnh, ỉa chảy, rêu lưỡi trắng trơn, mạch trầm.

Chữa chứng ngoại cảm phong hàn, ra mồ hôi không ngừng, sốt sợ lạnh hồi hộp chóng mặt, người run muốn ngủ.

– Chữa bệnh viêm đại tràng mạn, viêm cầu thận mạn, lao ruột, hội chứng mênie (thể thận tỳ dương hư).

Tứ thần hoàn

Phá cố chỉ 160g, Ngũ vị tử 120g, Nhục đậu khấu 40g, Ngô thù 40g, Gừng 160g, Đại táo 50 quả.

a) *Cách dùng:* lấy 50 quả Đại táo, Gừng sắc lấy nước. Các vị khác tán nhỏ dùng nước táo, Gừng làm hoàn. Uống 20g/ngày.

b) *Tác dụng:* chữa chứng đau bụng ỉa chảy, mạch trầm trì do can thận hư.

Chương VI

CÁC BÀI THUỐC TRỪ PHONG

Các bài thuốc trừ phong dùng để chữa các chứng bệnh do nội phong và ngoại phong gây ra.

Chứng ngoại phong do phong hàn, phong nhiệt và phong thấp gây ra, khi chữa bệnh dùng các bài thuốc phát tán phong hàn, phát tán phong nhiệt đã được trình bày ở các chương thuốc giải biểu, chương này chỉ trình bày thuốc phát tán phong thấp.

Chứng nội phong do phong nội động gây ra, thì dùng các bài thuốc bình can tức phong để chữa.

I. CÁC BÀI THUỐC TRỪ PHONG THẤP

Các bài thuốc trừ phong thấp chữa các bệnh đau các khớp do viêm nhiễm hay do thoái khớp, đau dây thần kinh, đau các cơ, YHCT gọi là chứng tý.

Nguyên nhân gây ra bệnh do các yếu tố phong, hàn, thấp nhiệt, nhân chính khí của cơ thể hư nhược, ứ đọng lại tại cơ, kinh lạc, khớp xương và khí huyết không lưu thông gây các chứng bệnh kể trên.

Các bài thuốc được tạo thành do các thuốc trừ phong thấp tán hàn, thanh nhiệt kết hợp với các thuốc bổ huyết, hoạt huyết, hành khí, bổ can thận v.v...

1.1. Các bài thuốc trừ phong thấp nhiệt

Các bài thuốc trừ phong thấp nhiệt để chữa các chứng thấp khớp cấp, viêm đa khớp tiến triển có sưng, nóng đỏ, đau.

Bài 1. Bài thuốc chữa thấp khớp

Ngũ gia bì	80g	Rễ mò đỏ	40g
Rễ cây rung rúc	80g	Rễ mò trắng	40g
Rễ cây bướm bướm	80g	Cỏ xước	40g
Hà thủ ô đỏ	20g	Ô dước	40g
Trẻ cây kim anh	80g	Tang ký sinh	24g
Rễ cây roi ngựa	24g	Tiên hồ Nam (cây Chỉ thiên)	20g

a) *Cách dùng*: tán thành bột, cứ 200g thuốc ngâm vào 1 lít rượu trắng, ngâm từ 15 - 30 ngày, uống 4 lần/ngày, 2 thìa cà phê/lần.

b) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa thấp tim, viêm khớp dạng thấp.

c) *Phân tích bài thuốc*:

Ngũ gia bì, Rễ cây rung rúc, Rễ cây bướm bướm, Rễ cây kim anh, Tang ký sinh, Cỏ xước, Rễ cây roi ngựa: khu phong trừ thấp. Hà thủ ô, Mò đỏ, Mò trắng: bổ huyết, hoạt huyết. Ô dược: hành khí; Cây chỉ thiên: giải độc, lợi niệu trừ thấp.

Bài 2. Bài thuốc chữa thấp khớp

Thỏ phục linh	80g	Cây cối xay	20g
Cỏ xước	20g	Rễ cây độc lực	20g
Rễ cây gấc	20g	Rễ cây lá lốt	8g
Rễ cây bưởi bung	20g	Rễ cây cà gai	20g

a) *Cách dùng*: nấu thành cao, tá được vừa đủ 1000ml, uống 20ml/ngày.

b) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa thấp khớp cấp, viêm đa khớp tiến triển, viêm khớp dạng thấp.

c) *Phân tích bài thuốc*: Thỏ phục linh, Cỏ xước, Rễ cây độc lực, Rễ cây bưởi bung, Rễ cây cà gai, Rễ cây lá lốt: khu phong trừ thấp, thanh nhiệt. Cây lá cối xay, Rễ cây gấc: lợi niệu trừ thấp.

Bài 3

Quế chi	8g	Bạch truật	12g
Bạch thược	12g	Trích cam thảo	8g
Ma hoàng	8g	Gừng tươi	2g
Tri mẫu	12g	Phòng phong	12g
Phụ tử chế	8g		

a) *Cách dùng*: sắc, chia làm 2 lần uống/ngày.

b) *Tác dụng*: trừ phong thấp, thanh nhiệt, chữa đau khớp.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa các khớp sưng, nóng, đỏ, đau; toàn thân sốt (có thể giảm Phụ tử chế).

d) *Phân tích bài thuốc*:

Quế chi ôn thông huyết mạch; Ma hoàng, Phòng phong, Phụ tử, Bạch truật: khu phong, tán hàn, trừ thấp; Tri mẫu: thanh nhiệt. Trong bài Quế chi, Phụ tử ôn thông dương khí, Bạch thược, Tri mẫu bảo hộ tân dịch, như

vậy là vừa dùng thuốc hàn vừa dùng thuốc nhiệt, vừa dùng dương dược vừa dùng âm dược, có Cam thảo điều hoà vị thuốc.

Các bài thuốc khác

Nhị diệu tán

Hoàng bá, Thương truật (thành phần bằng nhau) chữa sưng, đau, nóng, đỏ các khớp chi dưới.

Tán bột uống 2,3 lần/ngày, từ 8g - 12g/lần.

Đại tân giao thang

Tân giao 120g; Thạch cao, Cam thảo, Xuyên khung, Dương quy, Độc hoạt, Bạch thược (mỗi vị 80g); Khương hoạt, Phòng phong, Hoàng Cầm, Bạch truật, Sinh địa, Thục địa, Bạch linh (mỗi vị 40g); Tế tân 20g.

Tán nhỏ thành bột, dùng 40g sắc uống/ngày.

Chữa: sốt, đau dây thần kinh, cử động tay chân khó, đau các khớp có sưng nóng, đỏ, đau.

1.2. Các bài thuốc chữa phong thấp hàn

Các bài thuốc chữa phong thấp hàn dùng để chữa các bệnh viêm khớp dạng thấp, thoái khớp, đau dây thần kinh ngoại biên.

Ngoài các vị thuốc chữa phong thấp là thành phần chủ yếu, vì là bệnh mạn tính nên các bài thuốc còn phối hợp với các bài thuốc bổ khí, bổ huyết, bổ can thận v.v...

Bài 1. Quyên tý thang

Khương hoạt	8g	Đương quy	12g
Phòng phong	8g	Trích cam thảo	4g
Xích thược	12g	Gừng	4 lát
Khương hoàng (củ Nghệ)	12g	Hoàng kỳ	20g
Đại táo	3 quả		

a) *Cách dùng*: sắc uống, 1 thang/ngày.

b) *Tác dụng*: bổ khí huyết, trừ phong thấp.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa đau khớp, đau dây thần kinh, viêm quanh khớp vai (dùng cho các chứng đau từ lưng ra 2 tay).

d) Phân tích bài thuốc:

Khương hoạt, Phòng phong: khu phong trừ thấp; Xích thước, Khương hoàng, Đương quy: bổ huyết, hoạt huyết; Hoàng kỳ, Cam thảo, Đại táo: bổ khí; Gừng: phát tán phong hàn.

Bài 2. Độc hoạt ký sinh thang

Độc hoạt	8g	Bạch thước	12g
Phòng phong	8g	Xuyên khung	8g
Tang ký sinh	20g	Tân giao	12g
Tế tân	4g	Đương quy	12g
Cam thảo	6g	Quế tiễn	4g
Ngưu tất	8g	Sinh địa	8g
Đỗ trọng	12g	Đẳng sâm	8g
Phục linh	4g	Ngưu tất	8g
Sinh địa	8g		

a) Cách dùng: sắc uống làm 3 lần/ngày.

b) Tác dụng: trừ phong thấp; chữa đau khớp, thần kinh, bổ can, khí huyết.

c) Ứng dụng lâm sàng: chữa đau các khớp và đau dây thần kinh có kèm theo can thận hư và khí huyết hư (chủ yếu các chứng đau từ lưng trở xuống các chi dưới).

d) Phân tích bài thuốc:

Bài thuốc gồm các vị thuốc phong thấp chỉ thống như Quế chi, Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tân giao, Tế tân; các vị thuốc bổ khí huyết: Đẳng sâm, Phục linh, Cam thảo, Bạch thước, Sinh địa, Xuyên khung, Đương quy; các vị thuốc bổ can thận: Đỗ trọng, Ngưu tất.

***Bài thuốc phụ
Tam tỷ thang***

Tức là bài Độc hoạt ký sinh thang bỏ Tang ký sinh, thêm Hoàng kỳ, Tục đoạn có tác dụng như bài trên, nhưng tác dụng bổ mạnh hơn.

II. CÁC BÀI THUỐC BÌNH CAN TỨC PHONG

Các bài thuốc bình can tức phong để chữa các chứng bệnh gây ra do can phong nội động như sốt cao co giật, cao huyết áp, tai biến mạch máu não, động kinh...

Các bài thuốc này có tác dụng trấn kinh, tiềm dương.

Bài 1. Túc phong hoàn

Sinh địa	1,5kg	Mạch môn	1,5kg
Thổ bối mẫu	450g	Thạch học	400g
Quy bản	150g	Gừng tươi	100g
Câu đằng	450g	Thiên ma	750g
Cam thảo	300g	Trúc lịch	150g
Thạch cao	400g		

a) *Cách dùng*: tán nhỏ thành bột, trộn với nước Gừng, nước Trúc lịch, cho 8 lít nước đun sôi cô đặc làm hoàn hồ, hoàn nước. Trẻ em dùng 3g/ngày, trong 3 ngày, nghỉ 3 ngày lại tiếp tục uống nếu cần thiết.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt, bình can túc phong.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa sốt cao co giật trẻ em. Di chứng viêm não.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Thổ bối mẫu, Trúc lịch: thanh nhiệt, trừ đàm, khai khiếu; Câu đằng, Thiên ma: túc phong trấn kinh; Thạch cao: thanh nhiệt; Mạch môn, Sinh địa, Quy bản, Thạch học: dưỡng âm thanh nhiệt, sinh tân dịch.

Bài 2. Trấn an túc phong

Ngưu tất	15g	Đại giả thạch	40g
Long cốt	40g	Mẫu lệ	24g
Quy bản	16g	Bạch thược	16g
Huyền sâm	12g	Thiên môn	10g
Xuyên luyện tử	8g	Mạch nha	12g
Nhân trần	8g	Cam thảo	4g

a) *Cách dùng*: sắc uống.

b) *Tác dụng*: trấn kinh túc phong.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa xuất huyết não, co giật.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Long cốt, Mẫu lệ, Đại giả thạch, Quy bản: trấn kinh, tiềm dương; Bạch thược, Huyền sâm, Thiên môn: tư âm sinh tân dịch; Xuyên luyện tử, Nhân trần: sơ can giáng hỏa; Mạch nha: tiêu tích; Ngưu tất: dẫn huyết xuống dưới; Cam thảo: điều hòa vị thuốc.

Bài 3. Linh dương câu đằng thang

Linh dương giác	4g	Câu đằng	12g
Lá dâu	12g	Bối mẫu	10g
Trúc nhự	12g	Sinh địa	16g
Cúc hoa	12g	Bạch thược	12g
Phục thần	12g	Cam thảo	4g

a) *Cách dùng*: sắc linh dương giác trước, uống 1 thang/ngày.

b) *Tác dụng*: bình can tức phong, chữa sốt cao co giật.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa sốt cao co giật.
- Chữa cao huyết áp, hoa mắt, chóng mặt thêm Ngưu tất, Bạch tật lê.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Linh dương giác, Câu đằng thanh can, tức phong trấn kinh là quân; Tang diệp, Cúc hoa giúp cho vị thuốc quân thanh nhiệt tức phong là thần; Bạch thược, Sinh địa, Cam thảo dưỡng âm sinh tân, nhu can thư cân; Bối mẫu, Trúc nhự thanh nhiệt hoá đàm, Phục thần an thần là tá; Cam thảo điều hoà là sứ

Bài thuốc phụ

Thiên ma câu đằng ẩm

Thiên ma 12g, Câu đằng 20g, Dạ giao đằng 20g, Thạch quyết minh 32g, Sơn chi 12g, Hoàng cầm 12g, Ngưu tất 16g, Đỗ trọng 12g, Ích mẫu 16g, Tang ký sinh 32g, Phục linh 20g.

Tác dụng: bình can tức phong, tư âm thanh nhiệt. Chữa cao huyết áp, nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt; liệt nửa người do nhũn não, chảy máu não.

Chương VII

CÁC BÀI THUỐC HOÁ THẤP LỢI NIỆU

Các bài thuốc hoá thấp lợi niệu có tác dụng kiện tỳ hoá thấp, lợi niệu trừ phù thũng, và thanh nhiệt thông lâm.

Do thấp trực làm ảnh hưởng đến công năng vận hoá của tỳ vị gây rối loạn tiêu hoá; do công năng của tỳ vị giảm sút gây ảnh hưởng đến việc vận hoá của thuỷ thấp; do nước ứ đọng gây tiểu tiện ngắn, ít và phù thũng; do thấp nhiệt gây bệnh ở bàng quang và đường dẫn niệu làm xuất hiện các chứng đái buốt, đái rắt, đái ra máu, đái ra sỏi, đái đục v.v... (gọi là chứng lâm).

Căn cứ vào nguyên nhân gây bệnh các bài thuốc lợi niệu hoá thấp được chia làm 4 loại: phương hương hoá thấp, lợi niệu thẩm thấp, thanh nhiệt lợi thấp: ôn hoá thuỷ thấp. Cơ chế bài trừ do thận thấp chủ về thuỷ: tỳ vận hoá thuỷ thấp, phế thông điều thuỷ đạo, sự khí hoá ở tam tiêu và bàng quang. Vì vậy tùy theo nguyên nhân và vị trí gây ra bệnh, các bài thuốc hoá thấp lợi niệu thường được tạo thành do việc ôn thận, kiện tỳ, tuyền phế, hoá khí phối ngũ với các bài thuốc lợi niệu trừ thấp.

I. CÁC BÀI THUỐC PHƯƠNG HƯƠNG HOÁ THẤP

Do thấp trực ở bên trong làm ảnh hưởng đến sự vận kiện của tỳ xuất hiện các chứng rối loạn tiêu hoá: bụng đầy tức, ợ chua, nôn mửa, ỉa chảy được dùng các bài thuốc phương hương hoá thấp tạo thành do các thuốc có tinh dầu thơm (phương hương) phối ngũ với các thuốc khổ ôn táo thấp như Hoắc hương, Thương truật, Trần bì để chữa.

Bài 1. Bài trừ thấp kiện tỳ

Hoắc hương	40g	Sa nhân	20g
Nam mộc hương	40g	Hậu phác	24g
Thảo quả	20g	Đại phúc bì	24g
Củ gấu	28g		

a) *Cách dùng*: sắc uống hoặc tán bột, uống 20g/ngày.

b) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa ỉa chảy do lạnh, ỉa chảy mạn tính.
- Chữa đau bụng do lạnh (viêm đại tràng mạn, loét dạ dày).

c) Phân tích bài thuốc:

Hoắc hương: phương hương hoá trọc.

Sa nhân, Nam mộc hương, Hậu phác, Thảo quả, Hương phụ, Đại phúc bì: là thuốc lý khí, kích thích tiêu hoá, táo thấp cầm ỉa chảy.

Bài 2. Bài trừ hàn thấp

Gừng già	40g	Quế chi	7g
Hoắc hương	20g	Đại hồi	12g

a) *Cách dùng*: tán thành bột uống hoặc sắc uống 20g/ngày.

b) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa ỉa chảy do lạnh (hàn thấp).

Bài 3. Hoắc hương chính khí tán

Hoắc hương	120g	Tử tô	80g
Đại phúc bì	80g	Bạch truật	80g
Trần bì	80g	Bán hạ chế	80g
Cát cánh	80g		

a) *Cách dùng*: tán thành bột, uống 12g - 16g/lần với nước Gừng (2 lát), Đại táo (1 quả) làm thang. Hiện nay còn làm viên, hoặc uống thang với liều thích hợp.

b) *Tác dụng*: giải biểu hoà trung, lý khí hoá thấp.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa bệnh cảm mạo do lạnh, gây ỉa chảy, nôn mửa, hơi rét, sốt nhẹ, đầy bụng, sôi bụng, miệng nhạt rêu lưỡi trắng dính.
- Chữa bệnh ỉa chảy cấp tính, nhưng không nên dùng cho các trường hợp ỉa chảy có sốt cao không sợ rét, rêu lưỡi vàng khô.
- Chữa bệnh cảm mạo 4 mùa mà ảnh hưởng đến tiêu hoá làm nôn mửa, ỉa chảy.

Bài 4. Bệnh vị tán

Trần bì	200g	Thương truật	320g
Hậu phác	200g	Cam thảo	120g

a) *Cách dùng*: tán thành bột, uống 12g với nước Gừng/lần, Đại táo làm thang.

b) *Tác dụng*: vận tỳ ôn thấp, hành khí đạo trệ.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa chứng tỳ vị thấp trệ gây ỉa chảy, nôn mửa, lợm giọng, miệng nhạt, ăn kém, bụng đầy trướng, người tay chân mệt mỏi, rêu lưỡi trắng dày dính.
- Chữa cảm mạo do lạnh gây nôn mửa, ỉa chảy.

– Chữa bệnh sốt rét (ngược tật): rét nhiều, sốt ít, mạch nhu; uống bài này phối hợp với bài Tiểu sài hồ thành bài Sài hình thang.

– Chữa viêm dạ dày mạn, rối loạn thần kinh chức năng dạ dày, kèm các chứng ngực bụng đầy trướng, mệt mỏi, ăn kém, rêu lưỡi trắng dày dính.

Chú ý: không nên dùng cho phụ nữ có thai.

II. CÁC BÀI THUỐC THẨM THẤP LỢI NIỆU

Các bài thuốc thẩm thấp lợi niệu có tác dụng chữa các chứng ứ đọng nước gây tiểu tiện ít và phù thũng do bàng quang không khí hoá, tỳ thận dương hư không hoá khí hành thủy.

Các bài thuốc được tạo thành do các vị thuốc ôn thông hoá khí (Quế chi), bổ khí kiện tỳ (Hoàng kỳ, Bạch truật), ôn thận dương (Phụ tử chế), phối ngũ với các thuốc thẩm thấp lợi niệu (Phục linh, Trạch tả, Mộc thông...).

Bài 1. Ngũ linh tán

Phục linh	12g	Trư linh	12g
Bạch truật	12g	Trạch tả	16g
Quế chi	8g		

a) *Cách dùng:* sắc, uống 3 lần/ngày.

b) *Tác dụng:* hoá khí lợi niệu, kiện tỳ trừ thấp.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

– Chữa chứng ngoại cảm phong hàn, nước đình lại bên trong gây đau đầu, sốt, tiểu tiện ít, phiền khát muốn uống nước, nôn mạch phù.

– Chữa chứng phù do viêm cầu thận cấp, tiểu tiện ít ỉa chảy hoặc mùa hè, nôn mửa, ỉa chảy, tiểu tiện ít.

– Chữa chứng vàng da nhiễm trùng, tiểu tiện vàng ít, thêm Nhân trần 20g - 40g, gọi là Nhân trần ngũ linh thang.

– Chữa chứng ỉa chảy nhiễm trùng, dùng bài này bỏ Bạch truật, Quế chi gia thêm Nhân trần, Kim ngân hoa.

d) *Phân tích bài thuốc:*

Phục linh, Trư linh: lợi niệu thẩm thấp là quân; Quế chi: vị cay ngọt, ôn hoá bàng quang lợi tiểu tiện và sơ tán ngoại tà là thần; Trạch tả: ngọt lạnh giúp Phục linh, Trư linh lợi niệu; Bạch truật: kiện tỳ táo thấp, vận hoá thủy thấp là tá và sứ.

Bài 2. Ngũ bì ẩm

Tang bạch bì

Trần bì

Vỏ gừng

Đại phúc bì

Phục linh bì

5 vị thành phần bằng nhau.

a) *Cách dùng*: tán thành bột, uống 12g/lần. Hiện tại có thể dùng thuốc thang liều lượng thích hợp.

b) *Tác dụng*: hoá thấp kiện tỳ, lý khí tiêu thũng.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Chữa chứng đầu mặt, chân tay phù thũng, bụng đầy trướng khó thở, tiểu tiện ngắn ít (viêm thận cấp, mạn).

– Phụ nữ có chửa bị phù do tỳ hư bỏ Tang bạch bì gia thêm Bạch truật gọi là bài Toàn sinh bạch truật thang.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Trần bì, Phục linh bì: kiện tỳ thẩm thấp là quân; Tang bạch bì: túc giáng phế khí, thông thủy đạo là thần; Đại phúc bì: tiêu trướng hoá thấp; Sinh khương: cay làm tán hàn khí là tá và sứ.

III. CÁC BÀI THUỐC THANH NHIỆT TRỪ THẤP

Các bài thuốc thanh nhiệt trừ thấp chữa những chứng bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu, sỏi tiết niệu, đái ra dướng chấp do thấp nhiệt ở bàng quang và hạ trú ở bàng quang xuất hiện các triệu chứng: đau vùng hạ vị, đái buốt, đái rát, đái ra máu, đái ra sỏi, đái đục v.v... gọi là chứng lâm.

Các bài thuốc được tạo thành do các thuốc thanh nhiệt trừ thấp (Hoàng bá, Nhân trần, Mã xỉ hiện), các thuốc thanh nhiệt giải độc (Liên kiều, Kim ngân) phối ngũ với các thuốc lợi niệu thông lâm (Hoạt thạch, Xa tiền tử, Mộc thông, Tỳ giải).

Các bài thuốc trừ Hoàng dân đã nói ở chương thuốc thanh nhiệt ở tạng phủ. Các bệnh nhiễm trùng mạn tính ở đường tiết niệu do tình trạng dị ứng nhiễm trùng được phối hợp các bài thuốc này với các thuốc tư âm thanh nhiệt (thuốc thanh nhiệt lương huyết và thuốc bổ âm) để chữa.

Bài 1. Bài thuốc chữa viêm thận cấp

Mã đề 30g

Cỏ màn trâu 20g

Lá cối xay 20g

Thổ phục linh 20g

Rễ cỏ tranh 20g

a) *Cách dùng*: sắc uống

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt giải độc, lợi niệu thẩm thấp.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa viêm cầu thận cấp, viêm bàng quang cấp.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Thổ phục linh, Cỏ mần châu: thanh nhiệt giải độc; Mã đề, Lá cối xay, Rễ cỏ tranh: thanh nhiệt, lợi niệu thông lâm chữa đái ít, đái buốt, đái ra máu.

Bài 2. Bài thuốc chữa đái ra dương chấp

Tỳ giải	20g	Thạch xương bồ	12g
Hoạt thạch	12g	Ích trí nhân	20g
Ô dược	12g		

(Bài tỳ giải phân thanh ẩm gần giống bài này gồm 4 vị: Tỳ giải 20g; Ô dược 12g; Ích trí nhân 20g, Thạch xương bồ 12g).

a) *Cách dùng*: sắc uống.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt trừ thấp, ôn thận.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa đái ra dương chấp (cao lâm), đái đục.
- Bài này thêm bài Lục vị hoàn, Hoàng bá giảm Ô dược chữa viêm tiền liệt tuyến mạn tính thể âm hư có kết quả tốt, nếu thể dương hư thì dùng với bài Lục vị quế phụ (Thận khí hoàn).
- Phối hợp với Lục vị hoàn, chữa viêm bàng quang mạn tính.

Bài 3. Bát chính tán

Mộc thông

Cù mạch

Xa tiền tử

Sơn chỉ

Đại hoàng

Biển súc

Hoạt thạch

Trích cam thảo.



thành phần bằng nhau

a) *Cách dùng*: tán bột, uống 8g - 12g/ngày: uống với nước Đắng tâm. Hiện tại còn dùng thuốc thang liều lượng thích hợp.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt tả hỏa, lợi thủy thông lâm.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

- Chữa viêm bàng quang, đái buốt, đái rắt, đái ra máu.
- Chữa sỏi đường tiết niệu.
- Chữa viêm đường tiết niệu khác.

d) *Phân tích bài thuốc:*

Mộc thông: lợi thủy giáng hỏa; Cù mạch: lợi thủy thông lâm là quân; Biển súc, Xa tiền tử, Hoạt thạch, Đẳng tâm: thanh nhiệt lợi thấp, thông lâm lợi khiếu là thần; Chi tử, Đại hoàng: thanh nhiệt tả hỏa, tiết nhiệt xuống dưới là tá; Cam thảo là sứ có tác dụng điều hoà và chỉ thống.

Bài 4. Đạo xích (Hay bài Đại nhiệt tán)

Đã nêu ở chương thuốc thanh nhiệt ở tạng phủ.

Bài 5. Lục nhất tán

Hoạt thạch	6 phần
Cam thảo	1 phần

Tán nhỏ, dùng 12g - 40g/ngày. Chữa chứng sốt cao, sốt về mùa hè, tiểu tiện đỏ sẫm, tâm phiền miệng khát, có khi có ỉa chảy.

IV. CÁC BÀI THUỐC ÔN HOÁ THUỶ THẤP

Các bài thuốc ôn hoá thủy thấp để chữa các chứng phù thũng đàm ẩm, cước khí do thấp theo hàn hoá ra dương khí hư, sự khí hoá nước giảm sút mà sinh ra.

Bài 1. Thực tỳ ẩm

Hậu phác	6g	Can khương	6g
Bạch truật	8g	Mộc qua	8g
Mộc hương	12g	Cam thảo	2g
Thảo quả	8g	Đại phúc bì	12g
Phụ tử chế	8g	Bạch linh	12g

a) *Cách dùng:* sắc thuốc.

b) *Tác dụng:* ôn dương, kiện tỳ, hành khí, hoá thủy.

c) *Ứng dụng lâm sàng:* chữa viêm thận mạn tính, ỉa chảy mạn tính gây phù dinh dưỡng; phù do suy tim.

d) *Phân tích bài thuốc:*

Phục linh, Bạch truật: kiện tỳ táo thấp; Hậu phác, Mộc hương, Đại phúc bì: hành khí lợi niệu; Can khương, Thảo quả, Phụ tử chế: trừ hàn, ôn dương; Mộc qua: trừ thấp.

Bài 2. Bổ thận tiêu thũng

Sừng nai, hươu	4kg	Trần bì	4kg
Bột cúc tán	1kg	Thỏ ty tử	2kg
Gạo nếp	1kg	Mật ong	3,5kg

a) *Cách dùng*: làm thành viên, uống 12g/ngày.

b) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa phù do thiếu vitamin B1, phù do thận hư nhiễm mỡ.

Bài 3. Kê minh tán

Binh lang	7 hạt	Trần bì	40g
Mộc qua	40g	Ngô thù	8g
Tử tô	12g	Cát cánh	20g
Gừng sống	20g		

a) *Cách dùng*: tán thành bột, sắc, uống lúc đói chia làm 3 - 5 lần uống (uống lúc sáng).

b) *Tác dụng*: tuyên tán thấp tà, hạ khí giáng trọc.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa thấp cước khí: chân nặng vô lực, cử động trở ngại, tê lạnh đau; phong thấp đi xuống dưới, bàn chân đau tê rút, phù thũng.

- Chữa chứng cước tay chân do lạnh; chữa phù do thiếu vitamin B1; chữa phù do giun chỉ (bệnh chân voi, viêm tinh hoàn do giun chỉ).

d) *Phân tích bài thuốc*:

Binh lang: hành khí trừ thấp; Mộc qua: đi xuống dưới, trừ phong thấp, thư cân hoạt lạc, hai vị là thuốc chủ yếu chữa thấp cước khí là quân; Ngô thù trừ hàn giáng trọc, Trần bì: dùng liều cao hành khí táo thấp, tiêu thũng là thần; Tử tô, Gừng, tiêu tán thấp tà, trừ phong tán hàn là tá; Cát cánh: thông xương khí trệ ở thượng tiêu để hành khí, táo thấp là sứ.

Dùng bài thuốc này có thể có phản ứng phụ: nôn nao, ngứa.

Các bài thuốc khác

Linh, quế, truật, cam thang:

Phục linh 16g, Quế chi 12g, Bạch truật 12g, Chích cam thảo 8g. Sắc uống chữa chứng đàm ẩm. Chữa chứng giãn phế quản mạn tính, có nước ở màng tim (thêm Hoàng kỳ, Phòng kỷ, Đan sâm).

Chân vũ thang (ôn dương lợi thủy thang):

Có tác dụng ôn dương lợi thủy chữa chứng phù do viêm thận mạn tính, phù ở người già thể tỳ thận dương hư. Đã nêu ở chương thuốc trừ hàn.

Chương VIII

CÁC BÀI THUỐC TRỪ ĐÀM

Các bài thuốc trừ đàm gồm chủ yếu là những vị thuốc trừ đàm, tiêu đàm tạo thành. Phạm vi gây bệnh của đàm rất rộng, biến hoá của bệnh phức tạp, do nhiều nguyên nhân nội thương hoặc ngoại cảm sinh ra, nhưng có thể chia ra: đàm thấp, đàm táo, đàm nhiệt, đàm hàn, phong đàm.

Vì vậy, các bài thuốc trừ đàm được chia ra làm 5 loại: táo thấp hoá đàm, nhuận táo hoá đàm, thanh nhiệt hoá đàm, trừ hàn hoá đàm, trừ phong hoá đàm.

Khi dùng các bài thuốc trừ đàm phải chú ý: khi ho và đàm có thiên hướng ra máu thì không nên dùng các bài thuốc ôn táo trừ đàm. Khi ho và đàm do ngoại cảm thì phải phối hợp thuốc tuyên phế giải biểu với thuốc trừ đàm.

I. CÁC BÀI THUỐC TÁO THẤP HOÁ ĐÀM

Do tỳ dương không mạnh, vận hoá thất thường, thuỷ thấp đình lại, tích tụ thành đàm, xuất hiện các chứng: đờm trắng dễ khạc, lợm giọng, ngực tức, chân tay người mệt mỏi, chóng mặt hồi hộp, rêu lưỡi trắng, trơn dính, mạch hoãn hay huyền. Thường dùng các vị thuốc đắng ấm để táo thấp như Trần bì, Bán hạ phối hợp với các thuốc trừ đàm loại thẩm thấp như Phục linh tạo thành bài thuốc.

Bài 1. Nhị trần thang

Bán hạ chế	200g	Trần bì	200g
Phục linh	120g	Cam thảo	60g

a) *Cách dùng*: 4 vị tán nhỏ trộn đều. Lấy 16g sắc uống. Hiện nay có thể dùng thuốc thang: Bán hạ chế 6g, Trần bì 4g, Phục linh 10g, Cam thảo 6g sắc uống/ngày.

b) *Tác dụng*: táo thấp hoá đàm, lý khí hoá trung.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa chứng đàm thấp gây ho: ho đờm trắng, ngực đầy trướng, lợm giọng buồn nôn, chóng mặt, hồi hộp, rêu lưỡi trắng trơn.

- Bài Nhị trần thang có tác dụng hoá đàm hoà vị nên được dùng khá rộng rãi cho các chứng bệnh sinh ra đàm: như phong đàm gia thêm Nam tinh, Bạch phụ tử là các thuốc trừ phong hoá đàm; nhiệt đàm gia Qua lâu, Hoàng cầm là các vị thuốc thanh nhiệt hoá đàm; hàn đàm thêm Can khương, Tế tân là các thuốc ôn hoá hàn đàm; thực đàm gia La bạch tử, Chỉ xác là các thuốc tiêu thực hoá đàm v.v...
- Chữa chứng viêm phế quản mạn tính hay phế khí thũng ở người già, dùng bài thuốc này gia thêm Tử uyển, Khoản đông hoa, Sa nhân.

Bài 2. Thuốc ho trừ đờm

Chanh quả	1 quả	Củ nghệ tươi	20g
Lá hẹ	20g	Muối ăn	2g
Đường trắng	4g		

a) *Cách dùng*: củ nghệ, hẹ, muối ăn, đường: thái nhỏ giã nhỏ trộn đều, cắt quả chanh đem hấp vào nồi cơm. Mỗi ngày ăn một lần trước bữa ăn.

b) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa chứng ho kéo dài, ăn không ngon, ho gà thời kỳ đầu.

II. CÁC BÀI THUỐC TRỪ HÀN HOÁ ĐÀM

Hàn đàm do tỳ thận dương hư, phế hàn giữ nước hoá. Trên lâm sàng thấy xuất hiện các chứng ho ra đờm lỏng, ngực đầy tức, lưỡi nhạt, rêu lưỡi trơn, mạch trầm trì.

Thường dùng các loại thuốc ôn dương hoá đàm như Can khương, Bạch truật, Tế tân mà tạo thành bài thuốc.

Bài 1. Khu hàn hoá đàm tán

Xạ can	40g	Hạt củ cải	20g
Hạt tía tô	40g	Trần bì	6g
Bán hạ chế	6g	Gừng khô	6g

a) *Cách dùng*: tán thành bột, uống 30g/ngày.

b) *Tác dụng*: trừ hàn hoá đàm.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa viêm phế quản mạn tính.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Xạ can, hạt Cải củ, hạt Tía tô: chữa ho và long đờm; Trần bì, Bán hạ: ôn trung trừ đàm; Gừng khô: ôn trung tán hàn.

Bài 2. Lãnh hao hoàn

Ma hoàng	10g	Bối mẫu	6g
Đỗ Nam tinh	10g	Tử uyển	10g
Bán hạ chế	6g	Cam thảo	6g
Tế tân	10g	Xuyên tiêu	10g
Hạnh nhân	10g	Tạo giác	6g
Khoản đồng hoa	10g	Bạch phàn	6g

a) *Cách dùng*: tán bột làm viên. uống từ 6 - 8g/ngày.

b) *Tác dụng*: tán hàn trừ đờm.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa viêm phế quản mạn tính, giãn phế quản, hen phế quản thể hàn.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Ma hoàng, Tế tân: ôn kinh tán hàn. Bán hạ, Nam tinh, Tử uyển, Khoản đồng hoa, Hạnh nhân, Bối mẫu: chỉ khái, trừ đàm; Xuyên tiêu: ôn trung tán hàn; Cam thảo: điều hoà vị thuốc, trừ ho.

III. CÁC BÀI THUỐC NHUẬN TÁO HOÁ ĐÀM

Các bài thuốc nhuận táo hoá đàm là bài thuốc có tác dụng nhuận táo do nguyên nhân: ngoại táo và nội táo gây bệnh.

- Ngoại táo có 2 loại táo và lương táo phải dùng các bài thuốc kinh tuyên ngoại tả và các bài thuốc thanh nhuận phế táo để chữa. Các chứng bệnh gây ra thấy đau họng nhiều, ho, ít đờm.

- Nội táo do thể chất âm hư tân dịch giảm, gây các chứng ho suyễn, có đờm, đau họng phải dùng các bài thuốc tư nhuận nội táo để chữa.

Tài liệu này chỉ nêu các bài thuốc tư nhuận nội táo gồm các thuốc tư âm sinh tân dịch phối hợp với các thuốc trừ đàm.

Bài 1. Nhuận táo hoá đàm

Bạch bộ	400g	Tang bạch bì	400g
Thiên môn	800g	Mạch môn	800g

a) *Cách dùng*: tán bột làm thành viên. Uống 12g - 16g chia làm 2 lần uống/ngày.

b) *Tác dụng*: nhuận táo hoá đàm.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa viêm phế quản mạn tính, giãn phế quản ở giai đoạn đầu..

Bài 2. Tư âm thanh phế thang

Sinh địa	16g	Mạch môn	12g
Cam thảo	8g	Huyền sâm	12g
Bối mẫu	6g	Đan bì	6g
Bạch hà	4g	Bạch thược	6g

a) *Cách dùng*: sắc uống.

b) *Tác dụng*: dưỡng âm thanh phế, lương huyết giải độc.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa bệnh bạch hầu.
- Chữa viêm amidan cấp.
- Chữa viêm họng mạn tính.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Sinh địa, Huyền sâm: dưỡng âm lương huyết, thanh nhiệt giải độc là quân; Mạch môn, Bạch thược giúp Sinh địa, Huyền sâm dưỡng âm, Đan bì giúp Sinh địa, Huyền sâm lương huyết là thần; Bối mẫu: nhuận phế chỉ khái, thanh hoá nhiệt đàm là tá; Cam thảo: tả hỏa giải độc, Bạch hà: tuyên phế, chữa đau họng là sứ.

Bài 3. Bách hợp cố kim thang

Sinh địa	8g	Thục địa	12g
Bách hợp	4g	Mạch môn	6g
Huyền sâm	3g	Đương quy	4g
Bạch thược	4g	Cam thảo	4g
Cát cánh	3g		

a) *Cách dùng*: sắc uống.

b) *Tác dụng*: dưỡng âm thanh nhiệt, nhuận phế hoá đàm.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa viêm họng mạn tính, lao phổi, viêm phế quản mạn.

IV. CÁC BÀI THUỐC THANH NHIỆT HOÁ ĐÀM

Nhiệt tà đốt tân dịch ngưng lại thành đàm, trên lâm sàng thấy các chứng ho đờm vàng, dính khó khạc, mặt đỏ m(Uỏ, phiền nhiệt, rêu lưỡi vàng, mạch sắc.

Các bài thuốc được tạo thành do các thuốc đắng lạnh như Hoàng cầm, Hoàng liên phối hợp với các bài thuốc trừ đàm như Qua lâu.

Bài 1. Thanh nhiệt hoá đàm cao

Xạ can	12g	Phèn chua	12g
Hẹ	10g	Hạt cải củ	12g
Tang bạch bì	12g		

- a) *Cách dùng*: sắc cho đường vừa đủ 100ml. Uống 50ml chia làm 2 lần/ngày.
- b) *Tác dụng*: thanh nhiệt hoá đàm.
- c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa viêm phế quản cấp.

Bài 2. Bồi mẫu qua lâu thang

Bồi mẫu	6g	Qua lâu	4g
Thiên hoa phấn	3g	Phục linh	3g
Trần bì	3g	Cát cánh	3g

- a) *Cách dùng*: sắc uống.
- b) *Tác dụng*: thanh nhiệt hoá đàm, nhuận phế, chỉ khái.
- c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa viêm họng, viêm phế quản, viêm thanh quản, khạc ra máu.
- d) *Phân tích bài thuốc*:

Bồi mẫu, Qua lâu: thanh nhiệt hoá đàm, nhuận phế, chữa ho là quân; Thiên hoa phấn: sinh tân dịch, nhuận táo là thần; Cát cánh: tuyền phế chữa đau họng khản tiếng, Trần bì, Phục linh: thuận khí trừ đàm là tá và sứ.

Các bài thuốc khác

Bài chữa ho lao hạch 1

Huyền sâm, Mẫu lệ, Bồi mẫu: thành phần bằng nhau; tán bột viên uống 2 lần/ngày, 12g/lần.

Bài chữa lao hạch

Cây cải trời 100g, Xạ can 6g, sắc uống, 1 thang/ngày.

Tiểu hãm hung thang

Hoàng liên 8g, Bán hạ chế 12g, Qua lâu nhân 20g sắc uống, chia làm 3 lần/ngày. Chữa viêm màng phổi có nước, viêm phế quản, phế quản phế viêm.

V. CÁC BÀI THUỐC TRỪ PHONG HOÁ ĐÀM

Phong đàm sinh ra do ngoại cảm, phong tà làm phế khí không tuyền gây sợ lạnh, phát sốt, ho đàm nhiều; do tỳ vị bị hư tổn, tỳ thấp sinh đàm, đàm trọc đi lên trên gây chứng nhức đầu, hoa mắt.

Các bài thuốc chữa ngoại cảm phong đàm thường gồm các vị thuốc phát tán ngoại tà phối hợp với thuốc trừ đàm như Cát cánh, Tử tô, Kinh giới. Các bài thuốc chữa chứng nội phong hoá đàm gồm các thuốc tức phong phối hợp với các thuốc trừ đàm như Thiên ma, Cương tằm, Bán hạ v.v...

Bài 1. Bài thuốc trừ ngoại phong hoá đàm

Tang bạch bì	4g	Xạ can	4g
Bách bộ	10g	Rễ cây chanh	4g
Kinh giới	10g		

a) *Cách dùng*: sắc uống thang hay nấu cao uống trong 1 ngày.

b) *Tác dụng*: trừ ngoại phong, hoá đàm.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa viêm phế quản sau cúm, đờm nhiều.

Bài 2. Chỉ khái tán

Cát cánh	50g	Kinh giới	50g
Từ uyển	50g	Bách bộ	50g
Bạch tiền	50g	Cam thảo	20g
Trần bì	25g		

a) *Cách dùng*: tán thành bột, uống 12g/lần sau bữa ăn.

b) *Tác dụng*: giải biểu, chữa ho đờm.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: cảm cúm ho lâu ngày không dứt, đờm nhiều hơi sợ gió, nhức đầu, rêu lưỡi trắng, mạch phù hoãn.

Bài 3. Bán hạ bạch truật thiên ma hoàng

Bán hạ chế	5g	Thiên ma	4g
Phục linh	4g	Trần bì	4g
Bạch truật	2g	Cam thảo	2g

a) *Cách dùng*: cho gừng sống 1 lát, Đại táo 2 quả sắc uống.

b) *Tác dụng*: kiện tỳ trừ thấp, hóa đàm tức phong.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa chứng hoa mắt, chóng mặt, đờm nhiều, ngực đầy tức, rêu lưỡi trắng dính, mạch huyền hoạt.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Bài này là bài Nhị trần thang gia Bạch truật, Thiên ma mà thành. Chữa chứng phong đàm (hoa mắt, chóng mặt nhức đầu), do tỳ hư sinh đàm, đàm trọc nổi lên trên gây chứng hoa mắt, chóng mặt và nhức đầu.

Chương IX

CÁC BÀI THUỐC TIÊU ĐẠO

Các bài thuốc tiêu đạo là những bài thuốc chữa những chứng bệnh do đồ ăn bị ứ trệ vì ăn nhiều chất đậm, bột, mỡ v.v... lâu ngày gây thành các chứng thực tích, chứng bĩ tích thành khối.

Trên lâm sàng hay chia thuốc tiêu đạo làm 2 loại: loại tiêu hoá thức ăn bị trở trệ (tiêu thực đạo trệ) và loại tiêu bĩ hoá tích.

Nếu do tỳ vị hư, không tiêu hoá được được đồ ăn thì dùng các bài thuốc kiện tỳ. Không nên nhầm lẫn các bài thuốc tiêu đạo với các bài thuốc tả hạ, các bài thuốc tiêu đạo tác dụng hoà hoãn, các bài thuốc tả hạ tác dụng mạnh dùng cho những chứng bệnh cấp cứu; tuy vậy trong một số trường hợp tích trệ thức ăn dùng thuốc tiêu đạo không đỡ vẫn phải thêm một số vị thuốc tả hạ để đưa đồ ăn tích trệ ra ngoài.

I. CÁC BÀI THUỐC TIÊU HOÁ ĐỒ ĂN TÍCH TRỆ (Tiêu thực đạo trệ)

Đồ ăn tích trệ đưa tới bụng đầy tức, ợ, đau bụng, ỉa chảy. Nếu đồ ăn tích trệ kèm thêm tỳ hư thì dùng thuốc tiêu đạo với thuốc kiện tỳ.

Bài 1. Bài môn vị

Cốc nha (lúa tẻ mọc mầm)	500g	Hương phụ	500g
Ngải cứu	1000g	Trần bì	500g

a). *Cách dùng*: tán bột uống 10g chia làm 2 lần uống với nước đường/ngày.

b) *Tác dụng*: ôn bổ tỳ vị, tiêu đạo.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa rối loạn tiêu hoá, ăn không tiêu, đầy bụng.

Bài 2. Kê nội kim tán

Kê nội kim	100g
Hoàn sơn	400g
Ô tặc cốt	400g

a) *Cách dùng*: tán bột, uống 10g chia làm 2 lần uống/ngày.

b) *Tác dụng*: kích thích tiêu hoá, bổ dưỡng gân xương.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa trẻ em kém ăn, chậm tiêu, người gầy, chậm biết đi, chậm mọc răng.

Bài 3. Kiện tỳ hoàn

Bạch truật	60g	Mộc hương	20g
Hoàng liên	10g	Cam thảo	12g
Bạch linh	40g	Đảng sâm	20g
Thần khúc	20g	Trần bì	40g
Sa nhân	20g	Mạch nha	20g
Sơn trà	20g	Sơn dược	40g
Nhục đậu khấu	40g		

a) *Cách dùng*: tán bột, làm viên, uống 30g/ngày.

b) *Tác dụng*: kiện tỳ hoà vị, lý khí, tiêu đạo.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa ăn kém chậm tiêu, đầy bụng.
- Chữa ỉa chảy mạn tính, viêm đại tràng mạn.

Bài 4. Bảo hoà hoàn

Sơn trà	60g	Thần khúc	20g
Bán hạ chế	30g	Phục linh	30g
Trần bì	10g	Liên kiều	10g
La bạc tử	10g		

a) *Cách dùng*: tán bột làm thành viên, uống 6g - 12g/lần, uống 2 lần/ngày. Có thể dùng dạng thuốc thang liều lượng thích hợp.

b) *Tác dụng*: tiêu thực hoà vị.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa chứng ứ trệ thức ăn xuất hiện chứng ngực bụng đầy tức, bụng đau, ợ hơi, ợ hăng, đại tiện lỏng, rêu lưỡi vàng, mạch hoạt.

Bài 5. Chỉ thực đạo trệ hoàn

Đại hoàng	40g	Chỉ thực	20g
Hoàng cầm	12g	Hoàng liên	12g
Thần khúc	20g	Phục linh	12g
Bạch truật	12g	Trạch tả	8g

a) *Cách dùng*: tán bột làm viên uống 2 lần/ngày, 6g - 12g/lần. Có thể dùng dạng thuốc sắc.

b) *Tác dụng*: tiêu đạo tích trệ, thanh lợi thấp nhiệt.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa nhiễm trùng, nhiễm độc thức ăn gây bụng đầy trướng, ỉa hay ỉa chảy, đầy bụng., mót rặn, hay đại tiện táo, nước tiểu vàng ít, rêu lưỡi bẩn dính, vàng dày, mạch trầm hữu lực.

II. CÁC BÀI THUỐC TIÊU BỈ HOÁ TÍCH

Tỳ vị hư và thức ăn gây tích trệ, tức bụng, đầy trướng thành khối, thường phải dùng các vị thuốc có tác dụng hành khí tiêu bí như Chỉ thực, Hậu phác phối hợp với các thuốc kiện tỳ tiêu thực như Bạch truật, Phục linh, Mạch nha v.v...

Bài 1. Chỉ thực tiêu bí hoàn

Gừng khô	4g	Bán hạ chế	12g
Trích cam thảo	8g	Mạch nha	8g
Phục linh	8g	Bạch truật	8g
Đẳng sâm	12g	Hậu phác	16g
Chỉ thực	20g	Hoàng liên	20g

a) *Cách dùng*: tán bột thành viên. uống 12g - 16g/ngày.

b) *Tác dụng*: tiêu bí mãn, kiện tỳ vị.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa chứng vùng thượng vị đầy trướng, thành khối, ăn không tiêu, người mệt mỏi, đại tiện không thông, rêu lưỡi trắng dày, mạch huyền.

- Chữa bệnh sa dạ dày, viêm dạ dày, đầy bụng nôn mửa, nếu thiên về hàn bỏ Hoàng liên gia Ngô thù 8g.

- Bài này còn chữa viêm phế quản mạn tính, đàm nhiều, suyễn. Không muốn ăn, người mệt mỏi bỏ phờ bỏ Hoàng liên, thêm Trần bì, Sa nhân là các thuốc kiện vị trừ đàm.

Chương X

CÁC BÀI THUỐC AN THẦN

Các bài thuốc an thần có tác dụng dưỡng tâm an thần, tiềm dương và trấn kinh, dùng để chữa chứng mất ngủ, hồi hộp do âm hư, huyết hư không nuôi dưỡng tâm hoặc do can thận âm hư không tiết chế được can dương, can dương nổi lên gây chứng nhức đầu, chóng mặt, ù tai, hoa mắt v.v...

Các bài thuốc an thần được chia làm 2 loại: dưỡng tâm an thần, trọng trấn an thần.

I. CÁC BÀI THUỐC DƯỠNG TÂM AN THẦN

Các bài thuốc dưỡng tâm an thần để chữa các chứng mất ngủ, hồi hộp, vật vã do tâm không được nuôi dưỡng, mất chứng năng tàng thần.

Các bài thuốc được tạo thành do các thuốc dưỡng tâm an thần (Táo nhân, Bá tử nhân...) phối ngũ với các thuốc bổ huyết, bổ âm, kiện tỳ.

Bài 1. Bài thuốc an thần

Hạt muồng sao	200g	Toan táo nhân	3000g
Tâm sen	900g	Đẳng tâm	900g
Mạch nha	3700g		

a) *Cách dùng*: tán thành bột mịn. Dùng kẹo mạch nha làm thành viên. Uống 12g - 20g chia 2 lần uống/ngày.

b) *Tác dụng*: an thần.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa mất ngủ do suy nhược thần kinh, suy nhược cơ thể.

Bài 2.

Lá vông cao	200g	Dây lạc tiên	200g
Tâm hạt sen	200g		

a) *Cách dùng*: tán thành bột, uống 100g với đường/ngày.

b) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa mất ngủ.

Bài 3. Thiên vương bổ tâm đan

Đảng sâm	20g	Huyền sâm	20g
Đan sâm	20g	Bá tử nhân	40g
Bạch linh	20g	Ngũ vị tử	40g
Toan táo nhân	40g	Viễn chí	20g
Cát cánh	20g	Đương quy	40g
Thiên môn	40g	Mạch môn	40g
Sinh địa	160g		

a) *Cách dùng*: tán nhỏ luyện mật làm hoàn, dùng Chu sa làm áo ngoài. Ngày uống 12g chia làm 2 lần uống.

b) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa mất ngủ, hồi hộp, ra mồ hôi trộm lưỡi khô, mạch tế sác. Có tài liệu dùng chữa các chứng trạng của bệnh suy tim do các bệnh về van tim: chữa bệnh nổi ban dị ứng.

c) *Phân tích bài thuốc*:

Sinh địa, Huyền sâm tư âm thanh nhiệt, làm tâm thần không bị hư hỏa nhiễu động là quân; Đan sâm, Đương quy: bổ huyết dưỡng âm, Đảng sâm, Phục linh: bổ tâm khí, Bá tử nhân, Viễn chí: an thần là thần; Thiên môn, Mạch môn: bổ âm dịch thanh hư hỏa; Ngũ vị tử, Toan táo nhân: liễm tâm khí là tả; Cát cánh đưa các vị thuốc lên trên, Chu sa: dẫn các vị thuốc vào tâm và có tác dụng an thần là sử.

Bài 4. Toan táo nhân thang

Toan táo nhân	12g	Trĩ mẫu	8g
Phục linh	12g	Xuyên khung	8g
Cam thảo	4g		

a) *Cách dùng*: sắc uống mỗi ngày làm 3 lần.

b) *Tác dụng*: dưỡng huyết an thần, thanh nhiệt, trừ phiền.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Do can huyết không đầy đủ gây mất ngủ, hư phiền, hồi hộp ra mồ hôi trộm, chóng mặt hoa mắt, mạch huyết hoặc tế sác.

– Chữa suy nhược thần kinh do can huyết không đầy đủ, gây mất ngủ vật vã, dùng bài bổ Xuyên khung, gia Bạch thược, Sinh địa; nếu ra mồ hôi trộm gia Ngũ vị tử; hồi hộp gia Long sĩ.

d) Phân tích bài thuốc:

Táo nhân dưỡng can an thần là quân; Xuyên khung: điều huyết giúp Táo nhân dưỡng huyết là thần; Phục linh thanh tâm an thần; Tri mẫu: thanh nhiệt trừ phiền là tá; Cam thảo hoà hoãn là sứ.

Các bài khác

Bá tử dưỡng tâm hoàn

Bá tử nhân 160g, Kỷ tử 120g, Mạch môn, Dương quy, Thạch xương bồ, Phục thần (mỗi vị 40g), Huyền sâm, Thục địa (mỗi thứ 80g), Cam thảo 20g.

Tán nhỏ làm viên, uống 20g/ngày. Tác dụng: dưỡng tâm an thần, bổ thận tư âm.

Cam mạch đại táo hoàn

Cam thảo 12g, Tiểu mạch 20g, Đại táo 4 quả. Sắc uống. Có tác dụng dưỡng tâm an thần, hoá trung hoãn cấp để chữa các chứng bệnh tâm thần.

II. CÁC BÀI THUỐC TRỌNG THẦN AN THẦN

Các bài thuốc trọng thần an thần có tác dụng bình can tiềm dương, trấn kinh do can thận âm hư làm can dương nổi lên gây chứng nhức đầu, chóng mặt hoa mắt, ù tai, vật vã hay cáu gắt, sợ hãi, khủng khiếp; do sốt cao gây co giật, phát cuồng; do động kinh v.v...

Các bài thuốc được tạo thành từ các thuốc trọng thần an thần loại khoáng vật, động vật, (Tứ thạch, Chu sa, Thạch quyết minh).

Bài 1. Chu sa an thần hoàn

Chu sa	4g	Hoàng liên	6g
Sinh địa	2g	Đương quy	2g
Cam thảo	2g		

a) *Cách dùng:* tán bột làm thành viên, uống 6g/ngày.

b) *Tác dụng:* trấn tâm an thần, thanh nhiệt dưỡng huyết.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

– Chữa chứng tâm hỏa xung thịnh, làm tổn thương tâm huyết gây tâm thần không yên, hồi hộp, mất ngủ, phiền nhiệt, hay nằm mê, lưỡi đỏ, mạch tế sác.

– Chữa bệnh thần kinh suy nhược, mất ngủ, hay quên, hồi hộp, tinh thần uất ức.

d) Phân tích bài thuốc:

Chu sa hơi lạnh trọng trấn an thần là quân; Hoàng liên: đắng lạnh thanh nhiệt ở tâm hỏa giúp Chu sa thanh tâm an thần là thần; Dương quy, Sinh địa: dưỡng huyết, tư âm là tá; Cam thảo: điều hoà vị thuốc dưỡng vị hoà trung là sứ.

Bài 2. A giao kê tử hoàn

A giao	16g	Thạch quyết minh	12g
Từ thạch	16g	Bạch thược	12g
Kê tử hoàng (lòng đỏ trứng gà)	1 quả		

a) *Cách dùng:* tán bột làm thành viên, uống 2 lần/ngày, 8g - 12g/lần.

b) *Tác dụng:* trấn kinh an thần.

c) *Ứng dụng lâm sàng:* trẻ em sốt co giật động kinh.

Bài phụ

Hoàng liên A giao thang

Hoàng liên 4g, A giao 12g, Hoàng cầm 12g, Bạch thược 12g, sắc uống, tác dụng tư âm giáng hỏa, chữa chứng âm hư hỏa vượng, tâm phiền mất ngủ, lưỡi đỏ, mạch tế số.

Chương XI

CÁC BÀI THUỐC KHAI KHIẾU

Các bài thuốc khai khiếu có tác dụng chữa chứng hôn mê, bất tỉnh nhân sự gọi là chứng bế làm tắc các khiếu.

Trên lâm sàng chứng bế chia làm 2 loại: âm bế thuộc hàn, dương bế thuộc thực nhiệt. Vì vậy các bài thuốc khai khiếu cũng được chia làm 2 loại: lương khai để chữa chứng dương bế, ôn khai chữa chứng âm bế.

Các bài thuốc khai khiếu, đại bộ phận là các vị thuốc thơm, cay, chỉ dùng để cấp cứu, không thể dùng lâu vì tổn thương đến nguyên khí.

I. CÁC BÀI THUỐC LƯƠNG KHAI

Các bài thuốc lương khai dùng để chữa chứng hôn mê do thực nhiệt gây ra xuất hiện các chứng: sốt cao, hôn mê, mê sảng, hai tay nắm chặt, hai hàm răng cắn chặt, thở mạnh, mặt đỏ, mạch hồng, huyền sắc.

Các bài thuốc được tạo thành do các chất thanh tâm khai khiếu như Ngưu hoàng, Chu sa phối ngũ với các thuốc đắng lạnh để thanh nhiệt.

Bài 1. Ngưu hoàng thanh tâm hoàn

Ngưu hoàng	1g	Hoàng liên sống	20g
Chi tử	8g	Chu sa	6g
Hoàng cầm	8g	Uất kim	8g

a) *Cách dùng*: tán bột làm thành viên bằng nửa hạt đỗ xanh. Dùng 8 viên/ngày.

b) *Tác dụng*: thanh tâm giải độc, khai khiếu an thần.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: hôn mê do nhiễm trùng, viêm não, co giật do sốt cao.

Các bài thuốc khác

An cung ngưu hoàng hoàn

Ngưu hoàng, uất kim, Tô giác, Hoàng cầm, Hoàng liên, Hùng hoàng, Sơn chi, Chu sa (mỗi vị 40g); Băng phiến, Xạ hương (mỗi vị 10g), Chân châu 20g.

Tán thành bột mịn, viên hoàn với mật, 4g/viên bọc giấy. Người lớn có thể uống 2 lần/ngày, 1 viên/lần, trẻ em mỗi lần uống nửa viên có thể uống thêm nửa viên trong ngày.

Chữa: sốt cao gây hôn mê co giật.

Tử huyết đơn

Thạch cao, Bàn thủy thạch, Tử thạch, Hoạt thạch, Tê giác, Linh dương giác, Thanh mộc hương, Trầm hương, Huyền sâm, Thăng ma, Cam thảo, Đinh hương, Phác tiêu, Tiêu thạch, Xạ hương, Chu sa, tán nhỏ 16 vị thành bột. Dùng 1,2g - 2g/ngày, uống 1 - 2 lần/ngày.

Chữa hôn mê, co giật do sốt cao.

Chi bảo đơn

Tê giác, Đại mao, Hồ phách, Chu sa, Nhân sâm, Thiên trúc hoàng, Hùng hoàng (mỗi vị 40g); Long não, Xạ hương (mỗi vị 4g); Ngưu hoàng 20g, An tức hương 60g, tán thành bột, viên nặng 4g, uống 1 viên với nước đun sôi để nguội/lần, trẻ em uống nửa viên.

Chữa: say nắng, trúng hàn, trúng phong, sốt cao gây hôn mê, co giật.

II. CÁC BÀI THUỐC ÔN KHAI

Các bài thuốc ôn khai dùng để chữa chứng hôn mê do hư hàn gây ra xuất hiện các chứng: mê man li bì không giã giữa, có tiếng gáy khô khè, rêu lưỡi trắng mạch trì.

Các bài thuốc được tạo thành do các vị thuốc phương hương khai khiếu là chủ yếu.

Bài 1. Tổ hợp hương hoàn

Bạch truật, Mộc hương, Tê giác, Hương phụ, Chu sa, Kha tử, Bạch đàn hương, Đinh hương, Xạ hương, Trầm hương, Tất bát, An tức hương (mỗi vị 40g); Long não (Băng phiến), dầu Tô hợp hương, Nhũ hương (mỗi vị 20g).

a) *Cách dùng*: làm thành viên 4g, uống 1 viên/lần, trẻ em liều giảm hơn, uống với nước ấm hay hoà rượu uống.

b) *Tác dụng*: ôn thông khai khiếu, giải uất.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa hôn mê do xuất huyết não, co thắt mạch máu não, cơn co thắt mạch vành.

- Cấm dùng: phụ nữ có thai. Sốt gây hôn mê co giật (nhiệt bế).

Bài 2. Thông khiếu tán

Bồ kết bỏ hạt nướng tán thành bột, thổi vào mũi bệnh nhân ngất hôn mê.

Bài 3. Thông quan tán

Tạo giác, Tế tân (thành phần bằng nhau). Tán nhỏ thổi vào mũi, có tác dụng thông quan khai khiếu chữa chứng hôn mê do trúng phong hoặc đàm quyết: miệng hàm răng cắn chặt, khò khè (thuộc chứng bế, thực chứng). Không dùng cho chứng thoát (miệng há to, tay chân duỗi mềm), xuất huyết não, chấn thương não.

Chương XII

CÁC BÀI THUỐC CỐ SÁP

Các bài thuốc cố sáp có tác dụng cầm mồ hôi, chữa di tinh di niệu và cầm ỉa chảy, do các nguyên nhân như khí hư, thận hư và tỳ hư gây ra.

Các bài thuốc cố sáp được tạo thành do các thuốc cố sáp: cầm mồ hôi, cố tinh sáp niệu, cầm ỉa chảy phối ngũ với các thuốc bổ tỳ, bổ khí, bổ thận.

I. CÁC BÀI THUỐC CẦM MỒ HÔI (liễm hãn)

Các bài thuốc cầm mồ hôi để chữa các chứng tự ra mồ hôi (tự hãn) do dương khí kém, do vệ ngoài tấu lý không chặt chẽ; hoặc chứng ra mồ hôi trộm (đạo hãn) do âm hư.

Các bài thuốc tạo thành do các bài thuốc cầm mồ hôi phối hợp với các thuốc bổ khí, dưỡng âm thanh nhiệt v.v...

Bài 1. Mẫu lệ tán

Mẫu lệ, Hoàng kỳ, Ma hoàng căn (mỗi vị 40g).

a) *Cách dùng*: tán nhỏ, uống 12g/ngày, với nước Tiểu mạch làm thang. Hiện tại có thể dùng thuốc thang liều thích hợp.

b) *Tác dụng*: cố biểu liễm hãn

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Chữa chứng tự ra mồ hôi, ra mồ hôi trộm. Nếu do hương hư thêm Bạch truật, Phụ tử; do âm hư thêm Sinh địa, Bạch thược.

– Chữa lao phổi gây ra mồ hôi trộm; phụ nữ sau khi đẻ sức yếu tự ra mồ hôi hoặc ra mồ hôi trộm.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Mẫu lệ liễm âm, tiềm dương, cầm mồ hôi là quân; Hoàng kỳ: bổ vệ khí là thần; Ma hoàng căn, Tiểu mạch: cầm mồ hôi giúp cho Hoàng kỳ, Mẫu lệ tăng tác dụng bổ vệ khí, dưỡng âm cầm mồ hôi là tá và sứ.

Bài 2. Bài thuốc cầm mồ hôi

Lá dâu non 200g, Long cốt 200g, Mẫu lệ 200g.

Tán bột, uống 10g/ngày. Chữa chứng tự ra mồ hôi, ra mồ hôi trộm.

Các bài thuốc khác

Ngọc bình phong tán

Hoàng kỳ 360g, Bạch truật 240g, Phòng phong 80g. Tán nhỏ, uống 8g - 12g/lần, uống 2 lần/ngày. Chữa chứng tự ra mồ hôi, dễ bị cảm mạo; chữa bệnh mũi dị ứng (phối hợp với Tân di, Ké đầu ngựa, Bạch chỉ).

Đương quy lục hoàng thang

Đương quy, Sinh địa, Thục địa, Hoàng liên, Hoàng bá, Hoàng kỳ.

Đã nêu ở chương thuốc thanh hư nhiệt.

II. CÁC BÀI THUỐC CỐ TINH SÁP NIỆU

Các bài thuốc cố tinh sáp niệu chữa chứng di tinh, hoạt tinh, di niệu (đi tiểu nhiều lần, đái dầm) do thận hư không tàng tinh, không khí hoá ước thúc được bàng quang.

Các bài thuốc cố tinh sáp niệu được tạo thành do các thuốc cố tinh sáp niệu (Ngũ vị tử, Khiếm thực, Kim anh v.v...) phối ngũ với các thuốc bổ thận (Ích trí nhân, Ba kích v.v...).

Bài 1. Cố tinh hoàn

Liên nhục	2kg	Hoài sơn	2kg
Khiếm thực	0,5kg	Liên tu	1kg
Sừng nai	1kg	Kim anh	0,5kg

Cách dùng: Kim anh nấu cao. Tán các vị khác thành bột, làm viên uống 10g - 20g/ngày. Chữa di tinh, hoạt tinh, di niệu.

Chú thích: có bài Cố tinh hoàn (còn gọi là Kim toả cố tinh hoàn): gồm Sa uyển tất lê (hạt cây Hoàng kỳ), Khiếm thực (mỗi vị 60g); Long cốt, Mẫu lệ (mỗi vị 30g). Tán nhỏ, dùng nước hạt sen làm viên hồ, uống 12g/ngày.

Bài 2. Tang phiêu tiêu tán

Tang phiêu tiêu, Viễn chí, Xương bồ, Đẳng sâm, Phục thần, Đương quy, Quy bản (mỗi vị 40g).

a) *Cách dùng*: tán nhỏ, dùng nước Đẳng sâm làm thang uống 8g/ngày. Có thể dùng ở dạng thuốc thang liều thích hợp.

b) *Tác dụng*: bổ tâm thận, cố tinh, sáp niệu.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa di tinh, tiểu tiện nhiều lần, đái dầm do thận hư gây ra.
- Chữa bệnh thần kinh suy nhược có di tinh, hoạt tinh, mất ngủ, hay quên, hồi hộp do tâm, thận không đầy đủ gây ra.

III. CÁC BÀI THUỐC CẦM ỈA CHẢY (SÁP TRƯỜNG)

Các bài thuốc cầm ỉa chảy để chữa ỉa chảy, lỵ mạn tính do tỳ thận hư hàn gây ra.

Các bài thuốc được tạo thành do các vị thuốc cầm ỉa chảy (Kha tử, Xích thạch chi, Vỏ lựu v.v...) phối hợp với các thuốc trừ hàn, kiện tỳ và bổ thận dương.

Ngoài ra còn giới thiệu một số bài thuốc cầm ỉa chảy dân gian.

Bài 1. Viên tó mộc

Bột cao tó mộc	100g	Bột gạo nếp rang	5g
Bột lá ổi	100g		

a) *Cách dùng*: làm thành viên 0,5g, uống 8 - 10 viên/ngày.

b) *Tác dụng*: chữa ỉa chảy.

Bài 2. Viên cầm ỉa chảy

Búp ổi sao	100g	Vỏ lựu	20g
Búp sim sao	100g		

a) *Cách dùng*: sắc, cô đặc làm thành viên, uống 10 - 20g/ngày.

b) *Tác dụng*: chữa, cầm ỉa chảy.

Bài 3. Dưỡng tạng thang (Chân nhân dưỡng tạng thang)

Bạch thược 64g, Dương quy, Bạch truật mỗi vị 24g, Đảng sâm 24g, Nhục đậu khấu sao 20g, Nhục quế, Trích cam thảo mỗi vị 32g, Mộc hương 56g, Kha tử 48g, Anh túc sắc 144g (có thể thay bằng vỏ lựu).

a) *Cách dùng*: tán thành bột, sắc uống 8g - 12g, uống nóng.

b) *Tác dụng*: bổ hư ôn trung, sáp trường, cố thoát.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa ỉa chảy và lỵ mạn tính.
- Chữa sa trực tràng do nguyên nhân trên.

Bài 4. Đào hoa thang

Xích thạch chi	64g	Gạo tẻ	20g
Can khương	8g		

a) *Cách dùng*: tán Xích thạch chi với Gừng khô thành bột, sau đó nấu cháo với 20g gạo.

b) *Tác dụng*: chữa ỉa chảy do tỳ thận dương hư (đã nêu ở chương các bài thuốc trừ hàn).

Các bài khác

Bài Chân vũ thang

Chữa ỉa chảy do tỳ thận dương hư (đã nêu ở chương các bài thuốc trừ hàn).

Bài Lý trung hoàn

Chữa ỉa chảy mạn do tỳ vị hư hàn (đã nêu ở chương các bài thuốc trừ hàn).

Chương XIII

CÁC BÀI THUỐC TẢ HẠ

Các bài thuốc tả hạ là những bài thuốc có tác dụng làm thông đại tiện, bài trừ tích trệ ở trường vị, trừ thực nhiệt, trục thủy ẩm do tích trệ ở tỳ vị, thực nhiệt kết ở bên trong, ứ nước, hàn tích và táo bón gây ra bệnh.

Các chứng bệnh nói chung đều thuộc chứng lý, thực, ở tính chất hàn nhiệt, hoãn cấp khác nhau; các vị thuốc tả hạ lại có tính chất hàn nhiệt, cường độ mạnh yếu khác nhau. Vì vậy các bài thuốc tả hạ cũng được chia làm 5 loại: hàn hạ, ôn hạ, nhuận hạ, trục thủy, công bổ kiêm trị.

Không dùng các bài thuốc tả hạ cho những người đang còn chữa, mới đẻ, đang hành kinh, người già suy yếu, người mất máu, tân dịch giảm.

Các bài thuốc tả hạ dễ làm tổn thương vị khí, nên phải ngừng dùng thuốc ngay khi kết quả chữa bệnh đã đạt yêu cầu.

I. CÁC BÀI THUỐC HÀN HẠ

Các bài thuốc hàn hạ là các bài thuốc dùng các vị thuốc hạ có tính chất đắng lạnh để tả nhiệt, thông đại tiện chữa các chứng tích trệ do nhiệt kết xuất hiện: đại tiện táo kết, bụng đầy trướng đau, có thể sốt cao không dứt, mê sảng, rêu lưỡi vàng khô, mạch hoạt thực. Ngoài ra còn dùng cho chứng thấp nhiệt uất kết, khí huyết ngưng trệ.

Bài 1. Đại thừa khí thang

Đại hoàng	12g	Mang tiêu	16g
Hậu phác	12g	Chỉ thực	12g

a) *Cách dùng:* sắc uống chia làm 2 lần/ngày.

b) *Tác dụng:* tẩy, chữa nhiệt kết.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

– Chữa bệnh dương minh phủ chứng: đại tiện táo kết, bụng đầy trướng đau, cự án, sốt cao mê sảng, rêu lưỡi vàng, đầy khô, mạch trầm thực.

– Chữa chứng nhiệt kết bàng lưu: đi ra nước trong thối, tuy đi ngoài nhưng bụng không giảm đau và trướng, ấn có cục phân rắn ứ đọng, miệng lưỡi khô, mạch hoạt sác.

- Chữa chứng sốt cao co giật, phát cuồng.
- Chữa các bệnh viêm túi mật cấp, có hiện tượng táo bón rêu lưỡi vàng, mạch thực.

d) Phân tích bài thuốc:

Đại hoàng đắng lạnh thanh nhiệt, thông tiện, thanh trường vị là quân; Mang tiêu: mẫn lạnh tả nhiệt, nhuận kiên nhuận táo là thần; Chỉ thực, Hậu phác tiêu bí trừ mẫn, hành khí tán kết là tá, sứ.

Bài thuốc này để chữa 4 chứng: bí, mẫn, táo, thực.

Chú ý: bài này bỏ Mang tiêu gọi là Tiểu thừa khí thang chữa sốt gây táo nhưng ở mức độ nhẹ hơn; bài này bỏ Chỉ thực, Hậu phác thêm Cam thảo 8g gọi là bài Điều vị thừa khí thang tác dụng hoà hoãn hơn 2 bài trên.

II. CÁC BÀI THUỐC ÔN HẠ

Các bài thuốc ôn hạ là các bài thuốc có tác dụng trừ hàn thông tiện để chữa các bệnh tích trệ ở tạng phủ do lạnh xuất hiện: đại tiện táo, bụng lạnh đau, tay chân lạnh, miệng nhạt không khát, rêu lưỡi trắng trơn, mạch trầm trì.

Các bài thuốc được tạo thành do các vị thuốc tả hạ phối hợp với các thuốc trừ hàn như Phụ tử, Can khương.

Bài 1. Đại hoàng phụ tử thang

Đại hoàng	12g	Tế tân	8g
Phụ tử chế	16g		

a) *Cách dùng:* sắc uống làm 3 lần/ngày.

b) *Tác dụng:* thông kinh tán hàn, thông tiện chỉ thống.

c) *Ứng dụng lâm sàng:* do hàn tụ gây táo bón, đau bụng, tay chân lạnh, rêu lưỡi dính, mạch trầm huyền khẩn.

d) Phân tích bài thuốc:

Phụ tử ôn kinh tán hàn là quân; Tế tân cay ấm giúp Phụ tử tăng cường tác dụng trừ hàn là thần; Đại hoàng: đắng lạnh có tác dụng tả hạ dùng chung với Phụ tử tính nóng để thông tiện là tá. Ba vị hợp lại có tác dụng ôn hạ.

Bài 2. Tam vật bị cấp hoàn

Đại hoàng	40g	Can khương	40g
Ba đậu chế	40g		

a) *Cách dùng*: tán thành bột nhỏ, uống 1,2 - 2g/ngày, uống bằng nước nóng, nếu không thấy đại tiện uống thêm 0,8 - 1,2g.

b) *Tác dụng*: công trực hàn tích.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Chữa chứng lý hàn thuộc thực: đột nhiên ngực bụng đầy trướng, đau dữ dội, đại tiểu tiện không thông, tay co quắp, rêu lưỡi trắng, mạch trầm khẩn.

– Chữa chứng tắc ruột cơ năng.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Ba đậu cay ấm tác dụng tẩy sạch, ôn thông hàn bế là quân; Can khương ôn trung trừ hàn là thần; Đại hoàng đắng lạnh thông tiện và hạn chế độc tính của Ba đậu là tá và sứ.

III. CÁC BÀI THUỐC NHUẬN HẠ

Các bài thuốc nhuận hạ có tác dụng nhuận tràng để chữa chứng táo bón do sốt gây mất tân dịch hay bầm tố hoả vượng làm tỳ vị khô táo gây nên; hoặc do người già tân dịch giảm sút sau khi mắc bệnh lâu ngày, sau khi để mất máu, mất tân dịch gây nên.

Nếu do sốt cao hoặc bầm tố hoả vượng thì dùng thuốc nhuận hạ và hàn hạ tạo thành bài thuốc; nếu do âm hư, tân dịch giảm, huyết hư thì dùng các thuốc nhuận hạ phối hợp với các thuốc bổ âm, bổ huyết tạo thành bài thuốc.

Bài 1. Bài thuốc chữa táo bón

Vỏ đại	40g	Nước mưa	300ml
--------	-----	----------	-------

Phèn chua	8g
-----------	----

a) *Cách dùng*: sắc đặc, uống 50ml/ngày (sắc còn lại 100ml).

b) *Tác dụng*: chữa táo bón lâu ngày.

Bài 2

Hạt cao	40g	Chỉ thực	30g
Ô dược	40g	Vùng	10g
Lá muồng trâu	200g	Vỏ cây rụt	40g
Đường	200g		

a) *Cách dùng*: làm thành viên, uống 4g - 10g/ngày.

b) *Tác dụng*: chữa táo bón lâu ngày.

Bài 3

Sinh địa	100g	Vùng	50g
Rau sam	50g	Đào nhân	50g
Trần bì	50g		

a) *Cách dùng*: dùng đường làm thành viên, uống 5g - 10g/ngày.

b) *Tác dụng*: bổ âm nhuận tràng chữa táo bón.

Bài 4. Ngũ nhân hoàn

Đào nhân	20g	Úc lý nhân	12g
Hạnh nhân	20g	Trần bì	16g
Bá tử nhân	20g	Sung uỷ nhân	20g

a) *Cách dùng*: tán bột làm viên, uống 10g/ngày.

b) *Tác dụng*: bổ huyết, bổ âm nhuận tràng.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa táo bón người già, phụ nữ sau khi đẻ.

Bài 5. Tư âm nhuận tràng

Sinh địa	20g	Lá dâu	20g
Mạch môn	20g	Chút chút	12g
Muồng trâu	20g		

a) *Cách dùng*: sắc uống.

b) *Tác dụng*: bổ âm, nhuận tràng.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa sốt cao gây táo bón; người già, phụ nữ sau khi đẻ bị táo bón.

IV. CÁC BÀI THUỐC TRỰC THUY

Các bài thuốc trực thủy là các bài thuốc có tác dụng công trực thủy ỉm đưa một số lượng nước lớn ra ngoài bằng đường đại tiện, để chữa các chứng bệnh thũng trướng.

Các bài thuốc trực thủy có độc tính, tác dụng mạnh chỉ dùng thích hợp cho các chứng ứ nước ở bụng, ngực, phù to thuộc thực chứng và thể lực bệnh nhân còn mạnh khỏe.

Bài 1. Thập táo thang

Đại táo	10 quả
Đại kích	Nguyên hoa

Cam toại

} thành phần bằng nhau

a) *Cách dùng*: Cam toại, Đại kích, Nguyên hoa tán thành bột, uống 1 lần/ngày từ 0,8 - 1,2g. Dùng nước Đại táo làm thang.

b) *Tác dụng*: công trực thủy ẩm.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa chứng có nước ở màng phổi do lao.
- Chữa cổ trướng thuộc thể thực chứng.
- Chữa viêm ngoại tâm mạc do lao.

Chú ý: không được sử dụng cho phụ nữ có thai.

Bài 2. Kỷ tiêu lịch hoàng hoàn

Phòng kỷ	Đinh lịch tử	}	mỗi vị 40g
Tiêu mục	Đại hoàng		

a) *Cách dùng*: tán thành bột làm hoàn viên mật nhỏ, uống 4g - 8g/lần, 2 - 3 lần/ngày. Uống lúc đói với nước sôi để nguội.

b) *Tác dụng*: công trực thủy ẩm, lợi thủy thông tiện.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa xơ gan cổ trướng, viêm màng phổi do ho. Phù do viêm màng ngoài tim, phù do viêm thận.

Chú ý: chứng tỳ vị dương hư gây phù thũng. Người thể lực yếu không được dùng bài này.

(Tiêu mục: là hạt Xuyên tiêu lúc chín nứt vỏ (mở mắt).

V. CÁC BÀI THUỐC CÔNG BỔ KIỀM TRỊ

Các bài thuốc công bổ kiêm trị chữa chứng táo bón xuất hiện do tà thực mà chính khí hư. Các bài thuốc được tạo thành do các vị thuốc tả hạ phối ngũ với các vị thuốc bổ để vừa đưa được tà khí ra ngoài, vừa bảo vệ được chính khí.

Bài 1. Hoàng long thang

Đại hoàng	12g	Hậu phác	4g
Mang tiêu	16g	Đương quy	8g
Chỉ thực	8g	Cam thảo	4g
Đại táo	2 quả	Cát cánh	4g

Sinh khương 3 lát

a) *Cách dùng*: sắc uống.

b) *Tác dụng*: tả nhiệt thông tiện, bổ khí dưỡng huyết.

c) Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa người bị chứng lý thực nhiệt kèm khí huyết hư: bụng đầy trướng, đau cự ấn, táo bón hoặc đi ỉa nước trong, sốt phiền khát, có cục phân ứ đọng (nhiệt kế bàng lưu), thở gấp, người mệt mỏi, mạch tế sác.
- Đối với người già yếu, bỏ Mang tiêu, thêm Đảng sâm, Dương quy liều cao hơn.

Bài 2. Tăng dịch thừa khí thang

Huyền sâm	40g	Sinh địa	32g
Đại hoàng	12g	Mang tiêu	6g
Mạch môn	32g		

a) Cách dùng: cho vào 8 chén nước, sắc còn 3 chén, đầu tiên 1 chén nếu thấy chưa kết quả uống tiếp tục đến chén khác.

b) Tác dụng: dưỡng âm tăng dịch, thanh nhiệt thông tiện.

c) Ứng dụng lâm sàng: chữa bệnh truyền nhiễm sốt cao gây táo bón, mất nước (âm hư).

Chương XIV

CÁC BÀI THUỐC HÀNH KHÍ VÀ GIÁNG KHÍ

Các bài thuốc hành khí và giáng khí được dùng để chữa các bệnh khí trệ, khí uất, khí nghịch do khí trệ ở tỳ vị, can khí uất kết, vị khí nghịch, phế khí nghịch, co cứng các cơ gây ra.

Nếu khí trệ, khí uất thì dùng các bài thuốc hành khí giải uất, nếu khí nghịch thì dùng các bài thuốc giáng khí.

Các bài thuốc hành khí và giáng khí chỉ thích hợp cho việc chữa các bệnh thực chứng, nếu khí hư thì phải dùng các bài thuốc bổ khí; nếu khí trệ kèm theo khí hư thì bài thuốc tạo thành do 2 thứ thuốc hành khí và bổ khí phối ngũ với nhau.

Các bài thuốc hành khí, giáng khí gồm các vị thuốc cay thơm hay làm tổn thương đến tân dịch, nên khi đạt yêu cầu về chữa bệnh cần ngừng uống thuốc ngay; các trường hợp âm hư tân dịch giảm dùng thận trọng.

I. CÁC BÀI THUỐC HÀNH KHÍ

Các bài thuốc hành khí dùng để chữa các chứng khí uất, khí trệ do khí trệ ở tỳ vị, can khí uất kết gây ra.

Nếu tỳ vị khí trệ xuất hiện: bụng đầy trướng, ợ hơi, ợ chua, buồn nôn ăn kém, đại tiện thất thường, thường dùng các bài thuốc có vị thuốc hành khí kiện tỳ như Trần bì, Sa nhân, Mộc hương để chữa. Nếu can khí uất kết mà xuất hiện các chứng ngực sườn trướng đau, đau vùng tinh hoàn, kinh nguyệt không đều, thống kinh, thường dùng các bài thuốc có các vị thuốc sơ can giải uất như Uất kim, Thanh bì để chữa.

Bài 1. Bài thuốc kích thích tiêu hoá

Củ gấu	40g	Gừng	20g
Vỏ gôi	28g	Vỏ quýt	25g
Chỉ xác	28g	Sơn tra	25g
Phèn phi	16g		

a) *Cách dùng:* tán bột, uống 8g chia làm 2 lần/ngày.

b) *Tác dụng:* kiện tỳ hành khí, chữa chứng ăn không tiêu, đầy bụng, trướng hơi.

Bài 2. Việt cúc hoàn

Thương truật	}	các vị thành phần bằng nhau
Hương phụ		
Xuyên khung		
Lục khúc (Thần khúc)		
Chi tử		

a) *Cách dùng*: tán bột làm viên, uống 8g - 12g với nước ấm/ngày. Có thể dùng thang uống với liều thích hợp.

b) *Tác dụng*: hành khí giải uất.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa chứng uất kết do khí, huyết, đàm, hoả, thấp, đồ ăn gây ngực sườn đầy tức, ợ hơi, ợ chua, ăn uống, không tiêu, nôn mửa v.v...
- Chữa các bệnh rối loạn thần kinh chức năng như hysteria thông kinh rối loạn tiêu hoá v.v...

d) *Phân tích bài thuốc*

Hương phụ: hành khí giải uất chữa khí uất là quân; Thương truật: táo thấp kiện tỳ chữa thấp uất; Xuyên khung: hành khí hoạt huyết chữa huyết uất gây đau thần kinh; Thần khúc: tiêu thực hoà vị chữa thực uất; Chi tử: thanh nhiệt trừ phiền chữa hoả uất là thần, tá và sứ. Do khí uất đàm sẽ ngưng tụ, bài thuốc hành khí giải uất sẽ làm hết đàm nên không có thuốc trừ đàm.

Bài 3. Bán hạ hậu phác thang

Bán hạ chế	8g	Sinh khương	8g
Hậu phác	6g	Tô diệp	6g
Phục linh	8g		

a) *Cách dùng*: sắc chia làm 3 lần uống: ban ngày uống 2 lần, tối 1 lần.

b) *Tác dụng*: hành khí khai uất, giáng nghịch hoá đàm.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa chứng đàm khí uất kết gây trong họng như có gì trở ngại, khạc không ra, nuốt không xuôi, ngực sườn đầy tức đau, ho hoặc nôn mửa.
- Chữa rối loạn thần kinh chức năng như hysteria, rối loạn tiêu hoá, ho khó thở.

II. CÁC BÀI THUỐC GIÁNG KHÍ

Các bài thuốc giáng khí có tác dụng giáng khí trừ hen suyễn, khó thở, nấc do vị khí (gây nôn, nấc): do phế khí nghịch, thậm không nạp khí, đàm ủng trệ (gây hen suyễn, khó thở, tức ngực).

Chứng khí nghịch có các loại hàn, nhiệt, hư, thực. Vì các loại bài thuốc giáng khí hoặc dùng các vị thuốc phá khí giáng nghịch kết hợp với các thuốc bổ (nếu thuộc hư chứng): ôn bổ (hàn) thành bổ nhiệt; với các thuốc trừ đàm (nếu thuộc thực chứng): thanh hoá nhiệt đàm (nhiệt), ôn hoá hàn đàm (hàn).

Bài 1. Trừ đàm giáng nghịch

Vỏ quýt	12g	Trúc nhự	12g
Gừng	8g	Cam thảo	8g
Đẳng sâm	12g	Ý dĩ	12g

Sắc uống, chữa chứng nôn mửa do tỳ vị hư nhược.

Bài 2. Tô tử giáng khí thang

Hạt tía tô	8g	Tiên hồ	8g
Trần bì	4g	Bán hạ chế	8g
Nhục quế	2g	Hậu phác	6g
Cam thảo	4g	Sinh khương	4g
Đương quy	8g		

a) *Cách dùng*: sắc uống nóng, chia làm 2 lần uống/ngày.

b) *Tác dụng*: giáng nghịch bình suyễn, ôn hoá đàm thấp.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa viêm phế quản mạn tính hen phế quản, bước đầu phế khí thũng và bệnh tâm phế mạn có ho hen, đờm nhiều.

Bài 3. Định hương thị đế thang

Thị đế (tai quả hồng)	8g	Định hương	8g
Đẳng sâm	8g	Gừng	4g

Sắc uống. Có tác dụng giáng khí hoà vị chữa nấc không ngừng do tỳ vị hư hàn, nấc sau phẫu thuật, nấc do rối loạn thần kinh chức năng.

Chương XV

CÁC BÀI THUỐC LÝ HUYẾT

Các bài thuốc lý huyết có tác dụng hoạt huyết, cầm máu và bổ huyết do huyết ứ chảy và huyết ứ gây ra. Các bài thuốc lý huyết được chia làm 3 loại: hoạt huyết khứ ứ, cầm máu và bổ huyết: các bài thuốc bổ huyết được nêu ở chương thuốc bổ.

I. CÁC BÀI THUỐC HOẠT HUYẾT KHỨ Ứ

Các bài thuốc hoạt huyết khứ ứ có tác dụng chữa các chứng bệnh gây ra do sức huyết, ứ huyết. Nguyên nhân gây ra do sức huyết, ứ huyết có nhiều như sốt cao truyền nhiễm, nhiệt xuống hạ tiêu gây đau vùng hạ vị dữ dội, đại tiện ra máu đều gọi là sức huyết; phụ nữ bế kinh, thông kinh hoặc rong huyết, rong kinh sang chấn gây sung huyết v.v....

Bài 1. Đào nhân thừa khí thang

Đào nhân	12g	Đại hoàng	8g
Mang tiêu	8g	Quế chi	6g
Cam thảo	6g		

a) *Cách dùng*: sắc, chia làm 2 – 3 lần uống/ngày.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt phá ứ.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa bệnh truyền nhiễm sốt cao có biến chứng, đi ngoài ra máu, phiền khát, mê sảng.
- Chữa bế kinh, thống kinh
- Chữa chứng sốt cao gây chảy máu cam, tử ban.
- Chữa bệnh thai chết lưu, máu chảy không ngừng

Bài 2. Bài thuốc điều kinh

Củ gấu	2kg	Ích mẫu	1.5kg
Ô dược	0,7kg	Ngũ vị cứu	60g

a) *Cách dùng*: tán bột, hoàn viên mật ong, uống 12 – 20g chia làm 2 lần uống/ngày.

b) *Tác dụng*: chữa chứng kinh nguyệt không đều trước kỳ, sau kỳ, thông kinh cơ năng.

c) *Phân tích bài thuốc*:

Hương phụ: hành khí điều kinh; Ô dược hành khí; Ích mẫu hoạt huyết điều kinh; Ngải cứu: bổ huyết, ôn thông kinh.

Bài 3. Bài thuốc điều kinh

Lá sung	200g	Củ gấu	200g
Ích mẫu	300g	Hà thủ ô	290g
Đinh lăng	200g	Củ mài	200g
Ngải cứu	200g	Nghệ tím	10g
Ô dược	100g	Mần tưới	100g

a) *Cách dùng*: nấu cao đặc còn lại 1 lít. Uống 50ml/ngày, chia làm 2 lần uống.

b) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa bế kinh, kinh nguyệt không đều, chảy máu do u xơ tử cung, thống kinh.

c) *Phân tích bài thuốc*:

Lá sung, Đinh lăng: kiện tỳ, tiêu tích; Củ gấu, Ô dược: hành khí; Hà thủ ô: bổ huyết; Ngải cứu: ôn thông kinh; Ích mẫu, Nghệ tím, Mần tưới: hoạt huyết điều kinh.

Bài 4. Ôn kinh thang

Dương quy	}	mỗi vị 8g
Bạch thược		
Xuyên khung		
Đẳng sâm		
Quế chi		
A giao		
Đan bì		
Sinh khương		
Cam thảo		
Bán hạ chế		
Ngô thù	12g	
Mạch môn	12g	

a) *Cách dùng*: sắc các vị, được thuốc bỏ bã, cho A giao đun tan uống nóng, chia làm 3 lần uống/ ngày.

b) *Tác dụng*: ôn kinh tán hàn, bổ huyết khứ ú.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa kinh nguyệt không đều, kinh nhiều hoặc ít, vô sinh do mạch xung nhâm hư hàn.
- Chữa rong huyết cơ năng thể hư hàn.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Ngô thù, Quế chi: ôn kinh tán hàn; Dương quy, Xuyên khung: dưỡng huyết điều kinh, hoạt huyết khứ ú là quân; A giao, Bạch thược, Mạch môn: giúp Dương quy dưỡng huyết; Đảng sâm: bổ khí sinh huyết là thần; Đan bì: hoạt huyết khứ ú; Bán hạ, gừng, Đại táo: bổ trung khí, kiện tỳ vị là tá và sứ.

Bài 5. Sinh hoá thang

Đương quy	20g	Xuyên khung	8g
Đào nhân	12g	Chích cam thảo	4g

Sắc uống. Chữa phụ nữ sau đẻ sản dịch ra không ngừng, đau vùng hạ vị.

Bài 6. Huyết phù trục ú thang

Đương quy	12g	Sinh địa	12g
Đào nhân	16g	Hồng hoa	12g
Chỉ xác	8g	Sài hồ	4g
Cam thảo	4g	Cát cánh	6g
Xuyên khung	6g	Ngưu tất	12g

a) *Cách dùng*: sắc uống.

b) *Tác dụng*: hoạt huyết khứ ú, hành khí chỉ thống.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa thấp tim gây sung huyết ở tiểu tuần hoàn.
- Chữa cơn đau do co thắt động mạch vành.
- Chữa cao huyết áp: huyết áp tăng cao, đau đầu chóng mặt.
- Chữa nhức đầu, đau liên sườn.
- Chữa thống kinh v.v...

Bài 7. Phục nguyên hoạt huyết thang

Sài hồ	20g	Qua lâu căn	12g
Đương quy	12g	Hồng hoa	8g
Cam thảo	8g	Xuyên sơn giáp	8g
Đại hoàng	4g	Đào nhân	12g

a) *Cách dùng*: sắc uống

b) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa chấn thương gây tụ huyết.

II. CÁC BÀI THUỐC CẦM MÁU

Các bài thuốc cầm máu để chữa các chứng chảy máu do nguyên nhân sung huyết gây thoát quản, do sốt nhiễm trùng, truyền nhiễm gây rối loạn thành mạch.

Bài 1. Bài thuốc cầm máu

Hoa kinh giới	12g	Trắc bá diệp	12g
Cỏ nhọ nồi	12g	Hoa bồ hoàng (Cỏ nến)	10g
Bẹ mót	10g	Ngải cứu	10g

a) *Tác dụng*: cho vào nồi đất sao đen tồn tính, tán thành bột, uống 10g - 16/ngày.

b) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa rong huyết, nôn ra máu, đại tiểu tiện ra máu.

Bài 2. Trắc bá diệp thang

Trắc bá diệp	20g	Can khương	4g
Lá ngải cứu	16g		

a) *Cách dùng*: sắc uống. Chữa ho ra mủ nhiều.

b) *Phân tích bài thuốc*:

Trắc bá diệp: cầm máu, chữa ho ra máu; Can khương, Ngải cứu: ôn trung chỉ huyết.

Chú thích: bài Bạch cập 100g, sao đen sắc đặc, uống 10g/ngày. Chữa ho ra máu.

Bài 3. Tử sinh thang

Trắc bá diệp tươi	20g	Lá sen tươi	20g
Lá ngải cứu tươi	12g	Sinh địa	12g

a) *Cách dùng*: sắc uống.

b) *Tác dụng*: lương huyết chỉ huyết.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa sốt gây nôn ra máu, chảy máu cam, mủ máu đỏ, miệng khô, họng khô, lưỡi đỏ, mạch huyền sắc.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Trắc bá diệp: lương huyết chỉ huyết, thanh nhiệt là quân; Sinh địa: lương huyết dưỡng âm là thần; Lá sen: chỉ huyết tán ứ; Lá ngải cứu tươi:

tính ấm hoà huyết chỉ huyết là tá và sử (lá Ngải cứu tính ôn dùng chung với các vị thuốc mát lạnh làm nhiệm vụ "phản tá" bớt tính hàn lương của các vị thuốc trên).

Bài 4. Hoà hoa tán

Hoa hoè Trắc bá diệp	}	thành phần bằng nhau
Hoa kinh giới Chỉ xác		

a) *Cách dùng*: sao đen tồn tính, tán nhỏ uống 8g - 12g/ngày.

b) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa đi ngoài ra máu tươi.

c) *Phân tích bài thuốc*: Hoa hoè, Trắc bá diệp, Hoa kinh giới: cầm máu. Chỉ xác: hành khí tuyên thông đại trường.

Bài 5. Tiểu kế ẩm tử

Sinh địa	32g	Tiểu kế	12g
Hoạt thạch	16g	Mộc thông	12g
Bồ hoàng sao	12g	Đạm trúc diệp	12g
Ngẫu tiết	12g	Đương quy	6g
Sơn chi	12g	Chích cam thảo	6g

a) *Cách dùng*: sắc uống.

b) *Tác dụng*: thanh nhiệt lợi thủy, lương huyết chỉ huyết.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa đái ra máu, đái buốt, đái rắt, mạch sắc hữu lực.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Sinh địa, Tiểu kế: thanh nhiệt ở hạ tiêu, lương huyết chỉ huyết là quân;
Bồ hoàng, Ngẫu tiết: chỉ huyết tiêu ú là thần; Hoạt thạch, Đạm trúc diệp,
Chi tử: thanh nhiệt ở hạ tiêu, lợi niệu thông lâm; Đương quy: hoạt huyết hoà
doanh là tá; Cam thảo: hoãn cấp chỉ thống là sử.

Chương XVI

CÁC BÀI THUỐC BỔ

Các bài thuốc có tác dụng nâng cao chính khí của cơ thể bị suy nhược về các mặt âm, dương, khí, huyết và tân dịch.

Các bài thuốc bổ được chia làm 4 loại chính: bổ âm, bổ dương, bổ khí, bổ huyết. Vì khí hư và huyết hư hay phối hợp với nhau nên có phân ra thêm các bài thuốc bổ khí huyết.

Các vị thuốc và các thuốc bổ âm cho những người tỳ vị hư hàn, đau dạ dày, ỉa chảy mạn tính. Không dùng các bài thuốc bổ dương cho những người âm hư sinh nội nhiệt.

I. CÁC BÀI THUỐC BỔ ÂM

Các bài thuốc bổ âm để chữa các chứng bệnh gây ra do âm hư, can thận âm hư, phế âm hư, vị âm hư, tân dịch hao tổn.

Do các nguyên nhân trên, các bài thuốc bổ âm được phân loại theo tác dụng như sau: bài thuốc bổ ích can thận, bài thuốc dưỡng âm thanh phế, bài thuốc dưỡng âm tăng dịch, bài thuốc chữa tâm thận âm hư và bài thuốc dưỡng âm thanh nhiệt.

Các bài thuốc dưỡng âm thanh nhiệt, dưỡng âm tăng dịch đã được nêu ở chương thuốc thanh hư nhiệt; các bài thuốc chữa tâm thận âm hư đã nêu ở chương thuốc an thần; các bài thuốc dưỡng âm thanh phế đã nêu ở chương thuốc nhuận táo hoá đàm; chương này chủ yếu nêu các bài bổ ích can thận.

Các bài thuốc bổ ích can thận âm chữa các chứng bệnh: triều nhiệt, gò má đỏ, ngũ tâm phiền nhiệt, ra mồ hôi trộm, mất ngủ, nằm mê, di tinh, khát nước, lưỡi đỏ ít rêu, mạch tế sác.

Bài 1. Bài thuốc bổ âm

Lá dâu	80g	Vùng đen	320g
Hoàng tinh	640g	Hạt sen	640g
Củ mài	80g	Hà thủ ô	40g
Hạt bí đao	40g	Ngó sen	640g
Sừng hươu nai	120g	Yếm rùa	12g

a) *Cách dùng*: tán bột, làm viên, uống 12g - 16g/ngày. Uống trước khi đi ngủ với nước muối nhạt.

b) *Tác dụng*: bổ âm, bổ huyết, an thần.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa âm hư, thiếu máu, ngủ ít, suy nhược thần kinh thể ức chế giảm.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Lá dâu, Vừng đen, Hoàng tinh, Yếm rùa: bổ âm; Hạt sen, Ngó sen: an thần; Hà thủ ô: nhuận huyết; Củ mài, Lộc giác giao: kiện tỳ.

Bài 2. Lục vị địa hoàng hoàn (Lục vị hoàn, Địa hoàng hoàn)

Thục địa	320g	Sơn dược	160g
Sơn thù	160g	Phục linh	120g
Trạch tả	120g	Đan bì	120g

a) *Cách dùng*: tán nhỏ thành bột, viên nhỏ uống 12g/lần, uống 2- 3 lần/ngày, uống với nước sôi để nguội hay với nước muối nhạt, có thể dùng thuốc thang liều thích hợp.

b) *Tác dụng*: bổ can thận.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Chữa chứng can thận âm hư, hư hỏa bốc lên gây lưng gối mỏi yếu, hoa mắt, chóng mặt, ù tai, ra mồ hôi trộm, di tinh, nhức trong xương, triều nhiệt, lòng bàn tay, bàn chân nóng, khát, đau răng, lưỡi khô, họng đau, lưỡi đỏ rêu ít, mạch tế sác.

– Chữa bệnh thần kinh suy nhược, lao phổi, đái đường, basedow, lao thận, cao huyết áp, rong huyết: thể can thận âm hư.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Thục địa: tư âm trấn tinh là quân; Sơn thù: dưỡng can nhiếp tinh; Sơn dược: kiện tỳ cố tính là thần; Trạch tả thanh tả thận hỏa; Đan bì: thanh tả can hỏa; Phục linh: đạm thẩm lợi thấp là tá và sứ.

Ba vị thuốc trên bổ, ba vị thuốc dưới tả nên bài thuốc vừa bổ âm vừa giáng hỏa để chữa chứng âm hư sinh nội nhiệt.

Chú thích: Bài Lục vị hoàn thêm Tri mẫu, Hoàng bá là bài Tri bá địa hoàng hoàn, tác dụng tư âm giáng hỏa mạnh hơn, chữa chứng cốt chứng triều nhiệt, ra mồ hôi trộm, thêm Kỷ tử, Cúc hoa thành bài Kỷ cúc địa hoàng hoàn chữa các bệnh quáng gà, giảm thị lực do can thận hư; thêm Ngũ vị tử, Mạch môn là bài Bát tiên hoàn chữa phế thận âm hư, ho khan, ho ra máu, triều nhiệt, ra mồ hôi trộm.

Bài tả quy hoàn

Thục địa	320g	Hoài sơn cao	160g
Sơn thù	160g	Ngưu tất	120g
Thỏ ty tử	160g	Cao ban long	160g
Quy bản sao	160g		

a) *Cách dùng*: tán nhỏ làm viên uống 12g - 16g/ngày.

b) *ứng dụng lâm sàng*: chữa tình huyết của can thận đều hư, lưng gối mỏi, chóng mặt, tai ù, ra mồ hôi trộm, miệng lưỡi khô, di tinh, đái dầm.

Bài Đại bổ âm hoàn

Hoàng bá sao	}	mỗi thứ 160g
Tri mẫu (sao rượu)		
Thục địa	}	mỗi thứ 240g
Quy bản		

a) *Cách dùng*: tán nhỏ, trộn với tuỷ lợn nấu chín, làm viên uống 8g - 12g, chia 2 lần: sáng, tối.

b) *Tác dụng*: tư âm giáng hỏa.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Chữa chứng can thận âm hư, hư hỏa bốc lên gây nhức trong xương, triều nhiệt, ho ra máu, ho khan, phiền nhiệt, dễ đói, chân gối đau nhức, lưỡi đỏ ít rêu, mạch sắc hữu lực.

– Chữa cao huyết áp, suy nhược thần kinh, thiếu máu.

Bài Hổ tiêm hoàn

Hoàng bá	200g	Tạo giác	80g
Tri mẫu	80g	Thục địa	80g
Toạ dương	20g	Trần bì	80g
Bạch thược	80g	Hổ cốt	40g
Can khương	20g		

a) *Cách dùng*: tán bột làm viên uống 20g/ngày.

b) *Tác dụng*: tư âm giáng hỏa, cường tráng gân cốt, chữa đau nhức các khớp, liệt, liệt dương.

c) *Phân tích bài thuốc*: Hoàng bá, Tri mẫu, Thục địa, Bạch thược mạnh gân cốt; Trần bì: hành khí.

Bài Hà sa đại tạo hoàn

Rau thai nhi	1 chiếc	Tạo giác	40g
Hoàng bá	40g	Đỗ trọng	20g
Ngưu tất	60g	Mạch môn	60g
Thiên môn	60g	Hoài sơn	40g
Đẳng sâm	40g.		

a) *Cách dùng*: tán bột làm viên to, uống 12g/ngày.

b) *Tác dụng*: bổ âm, bổ phế âm, ích tinh, thanh hư nhiệt.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa suy nhược cơ thể, thiếu máu, âm hư, di tinh.

II. CÁC BÀI THUỐC BỔ DƯƠNG

Các bài thuốc bổ dương chữa chứng dương hư. Dương hư gồm tâm dương hư, tỳ dương hư và thận dương hư.

Các bài thuốc chữa tâm, tỳ dương hư đã nêu ở chương thuốc trừ hàn. Chương này nêu lên các bài thuốc chữa thận dương hư. Thận dương hư xuất hiện các chứng: lưng gối mỏi mệt, từ lưng xuống chân lạnh, sưng, tai ù, hoạt tinh, di tinh, tiểu tiện nhiều lần.

Bài 1. Bổ thận tráng dương

Chim bồ câu non	1 con	Đậu đen	120g
Chim sẻ	5 con	Phá cố chỉ	120g
Thỏ ty tử	120g		

a) *Cách dùng*: tán thành bột, uống 12g với rượu/ngày.

b) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa dương hư, liệt dương.

Bài 2. Cao trầu cổ

Trầu cổ	24kg	Đậu đen	4kg
Đường	3,2kg	Rượu	2 lít

a) *Cách dùng*: đun trầu cổ với Đậu đen, cô cạn thành cao cho rượu vừa đủ 5 lít. Uống 5ml trước bữa ăn, 3 lần/ngày.

b) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa thiếu máu, ít sữa, di tinh, đau các khớp mạn tính do thận hư.

Bài 3. Bổ thận tráng dương

Ba kích	1kg	Hoài sơn	1kg
Liên nhục	1kg	Bổ chính sâm	1kg
Đậu đen	0,5kg	Thỏ ty tử	1kg
Lộc giác	1,5kg	Hoàng tinh	0,5kg
Tục đoạn	0,5kg	Cẩu tích	0,5kg
Cốt toái bổ	0,5kg	Đường	2kg

a) *Cách dùng*: tán bột, làm viên uống 20g/ngày.

b) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa thận dương hư, di tinh, liệt dương.

Bài 4. Thận khí hoàn (Bát vị quế phụ)

Thục địa	320g	Hoài sơn	160g
Sơn thù	162g	Trạch tả	120g
Phục linh	120g	Đan bì	120g
Nhục quế	40g	Phụ tử chế	20g

a) *Cách dùng*: tán bột, làm viên nhỏ uống 12g/ngày, uống 1- 2 lần/ngày với nước sôi để nguội hay nước muối nhạt. Hiện tại có thể dùng loại thuốc thang liều lượng thích hợp.

b) *Tác dụng*: ôn bổ thận dương.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

Chữa chứng thận dương hư: đau lưng mỏi gối, lưng và chi dưới lạnh, tiểu tiện nhiều lần, mạch nhu nhược, có thể kèm thêm đàm ẩm, cước khí v.v...

Chữa chứng viêm thận mạn tính, đái đường, đau lưng, thần kinh suy nhược thể thận dương hư.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Bài này dùng Phụ tử, Nhục quế: ôn bổ thận dương là quân; bài Lục vị hoàn tư bổ thận âm là thần và tá. Bài thuốc có âm dương phối hợp điều hoà thận khí đầy đủ để chữa bệnh.

Chú thích:

Bài này gia Ngưu tất, Xa tiền tử gọi là Tế sinh thận khí hoàn làm tăng tác dụng lợi niệu tiêu sưng chữa chứng viêm thận mạn tính thể thận dương hư gây lưng mỏi, chi dưới phù, tiểu tiện ít.

Bài 5. Bài hữu quy hoàn

Thục địa	320g	Hoài sơn	160g
Son thù	120g	Câu kỷ tử	161g
Đỗ trọng	160g	Thỏ ty tử	160g
Phụ tử chế	160g	Nhục quế	160g
Đương quy	120g	Cao ban long	160g

a) *Cách dùng*: tán bột làm viên, uống 4g - 8g/ngày

b) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa mệnh môn tướng hỏa suy, lão suy, suy nhược thần kinh thể thận dương hư: sợ lạnh, người mỏi mệt, chân tay lạnh, liệt dương, hoạt tinh, lưng gối mềm yếu.

III. CÁC BÀI THUỐC BỔ KHÍ

Các bài thuốc bổ khí để chữa các chứng bệnh xuất hiện do phế khí hư và tỳ khí hư: thở gấp ngắn, nói nhỏ, ngại nói, mệt mỏi vô lực, sắc mặt trắng bệch, hoa mắt, tự ra mồ hôi, ăn kém chậm tiêu, ỉa lỏng, có khi sa trực tràng, sa sinh dục, mạch nhược.

Bài 1. Bổ khí an thần

Hoàng tinh	16g	Xuyên khung	6g
Đương quy	6g	Viễn chí	10g
Thạch xương bồ	6g	Sa nhân	6g
Hạt sen	8g	Ý dĩ	16g
Táo nhân	12g	Long nhãn	12g
Đẳng sâm	12g	Tục đoạn	12g
Cao khỉ	30g	Mật ong	300g

a) *Cách dùng*: tán bột làm viên, dùng 12g - 16g/ngày.

b) *Tác dụng*: kiện tỳ an thần.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Chữa chứng suy nhược cơ thể, ăn ít, ngủ ít, mệt mỏi, sút cân.

Bài 2. Tử quân tử thang

Đẳng sâm	Chích cam thảo	} thành phần bằng nhau
Phục linh	Bạch truật	

a) *Cách dùng*: tán bột làm viên, mỗi lần uống 8g - 12g. Hiện tại liệu thích hợp có thuốc thang.

b) *Tác dụng*: bổ khí, kiện tỳ, dưỡng vị.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa chứng tỳ vị khí hư, vận hoá kém gây sắc mặt trắng bệch, nói nhỏ ăn kém, ỉa phân nát, tay chân mỏi mệt, mạch tế nhược. Chữa loét dạ dày, viêm dạ dày, ỉa chảy mạn tính v.v...
- Chữa nôn mửa do thai nghén dùng bài này gia thêm Bán hạ, Trần bì.

Chú thích:

Bài tứ quân thêm Trần bì là bài Dĩ công tán, chữa chứng tỳ vị hư kiêm khí trệ gặp ở trẻ em tiêu hoá không tốt, ăn kém, ỉa chảy.

Bài Tứ quân thêm Trần bì, Bán hạ, Mộc thông, Sa nhân gọi là Hương sa lục quân tử thang, chữa chứng tỳ vị khí hư kiêm hàn thấp ở trung tiêu gây đầy tức, đau vùng thượng vị ợ hơi, nôn mửa ỉa chảy, rêu lưỡi trắng nhợt hay gặp ở các bệnh viêm dạ dày mạn tính, viêm loét dạ dày tá tràng.

Bài Sâm linh bạch truật tán

Phục linh	}	mỗi vị 80g
Đẳng sâm		
Bạch truật		
Hoài sơn		
Chích cam thảo		
Hạt sen	}	mỗi vị 40g
Ý dĩ nhân		
Cát cánh		
Sa nhân		
Biển đậu sao		

a) *Cách dùng*: tán thành bột, uống 8g - 12g/ngày.

b) *Tác dụng*: bổ khí kiện tỳ thẩm thấp hoà vị, lý khí hoá đàm.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa các bệnh ỉa chảy mạn tính do tỳ vị hư: viêm cầu thận mạn tính có nhiều protein niệu, lao phổi ăn kém, người mệt, ho đờm nhiều .

Chú thích:

Bài Tứ quân tử thang có tác dụng bổ khí là chính, chữa tỳ vị khí hư, bài Sâm linh bạch truật tán ngoài việc chữa tỳ vị khí hư còn có vị thẩm thấp chữa chứng đàm thấp và ỉa chảy.

Bài 3. Bổ trung ích khí thang

Hoàng kỳ	12g	Đẳng sâm	12g
Đương quy	8g	Bạch truật	8g
Cam thảo	6g	Trần bì	4g
Sài hồ	6g	Thăng ma	6g

a) *Cách dùng*: sắc uống.

b) *Tác dụng*: bổ tỳ vị, ích khí thăng dương.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Chữa tỳ vị khí hư: ăn kém, mệt mỏi tự ra mồ hôi hoặc thấy phát sốt, mạch hư vô lực.
- Chữa chứng tỳ khí hư hạ hãm gây sa nội tạng như: sa dạ dày, thoát vị bẹn, sa trực tràng, sa sinh dục.
- Chữa các chứng chảy máu kéo dài do rong kinh, rong huyết, huyết tán... do tỳ hư không thống huyết.
- Chữa chứng chóng mặt do hội chứng Meniere.
- Chữa chứng sốt cơ năng kéo dài, người mệt mỏi, tay chân vô lực, bụng đầy, khát không muốn uống, đại tiện lỏng, hay nôn, Y học cổ truyền cho rằng đây là chứng sốt do hư dương bốc lên và bài thuốc có nhiều vị "can ôn trừ đại nhiệt".

d) *Phân tích bài thuốc*:

Hoàng kỳ bổ trung ích khí, thăng dương cố biểu là quân; Đẳng sâm, Bạch truật, Chích thảo ôn bổ khí, kiện tỳ, ích vị là thần; Trần bì lý khí hoá trệ; Thăng ma, Sài hồ thăng dương khí là tá và sứ.

Bài 4. Sinh mạch tán

Nhân sâm	4g
Mạch môn	12g
Ngũ vị tử	8g

a) *Cách dùng*: sắc uống.

b) *Tác dụng*: ích khí liễm hãm, dưỡng âm sinh tân.

c) Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa chứng thử nhiệt làm tổn thương đến tân dịch và khí, gây ra mồ hôi nhiều, mệt mỏi, thở gấp, miệng khát, mạch hư.
- Chữa chứng ho lâu ngày do phế khí hư, đờm ít, thở ngắn, tự ra mồ hôi, miệng khô, mạch hư. Chữa viêm phế quản mạn, lao phổi (gia thêm Bách hợp, Khoản đông hoa).
- Chữa thần kinh suy nhược thể âm hư: tâm phiền, mất ngủ (phối hợp với Toan táo nhân, Bá tử nhân).

d) Phân tích bài thuốc:

Nhân sâm bổ khí sinh tân dịch là quân; Mạch môn dưỡng âm thanh phế sinh tân dịch là thần; Ngũ vị tử liễm phế, chỉ hãn sinh tân dịch là tá và sứ.

Các bài thuốc khác

Bài Bảo nguyên thang

Hoàng kỳ	12g	Cam thảo	12g
Đẳng sâm	12g	Nhục quế	2g
Gừng	3 lát		

a) Cách dùng: sắc uống.

b) Tác dụng: bổ khí ôn dương.

c) Ứng dụng lâm sàng: chữa chứng suy nhược người già.

Bài Nhân sâm cáp giới tán

Cáp giới (tắc kê)	1 con	Hạnh nhân	50g
Cam thảo	16g	Nhân sâm	8g
Tri mẫu	8g	Bối mẫu	8g
Tang bạch bì	8g	Phục linh	8g

a) Cách dùng: tán nhỏ, uống với nước chè 8g /ngày.

b) Ứng dụng lâm sàng: chữa hen phế quản mạn tính, viêm phế quản mạn, tâm phế mạn, giãn phế quản.

V. CÁC BÀI THUỐC BỔ HUYẾT

Các bài thuốc bổ huyết để chữa chứng huyết hư, sắc mặt xanh hoặc vàng, móng tay trắng bột, hoa mắt, chóng mặt, hồi hộp mất ngủ, kinh nguyệt ít và nhạt màu.

Theo nguyên tắc dương sinh âm trưởng, các bài thuốc bổ huyết hay được phối hợp với các bài thuốc bổ khí như Đẳng sâm, Hoàng kỳ.

Bài 1. Bài bổ huyết

Hà thủ ô	16g	Thục địa	12g
Đan sâm	12g	Hoài sơn	20g
Ích mẫu	8g	Hạt muồng	16g
Dầu gấc	10g	Thiên môn	10g
Ngưu tất	20g	Huyền sâm	20g
Cao ban long	24g	Mật ong	20g

a) *Cách dùng*: làm viên, uống 20g/ngày.

b) *Tác dụng*: bổ âm, bổ huyết, an thần.

c) *Phân tích bài thuốc*:

Hà thủ ô, Thục địa, Dầu gấc: bổ huyết; Ích mẫu, Đan sâm, Ngưu tất: hoạt huyết, bổ huyết; Thiên môn, Huyền sâm: dưỡng âm thanh nhiệt; Cao ban long, Hoài sơn: kiện tỳ sinh huyết; Hạt muồng: an thần.

Bài 2. Bài bổ huyết điều kinh

Kê huyết đằng	20g	Hạt ích mẫu	12g
Bá tử nhân	12g	Hương phụ	16g

a) *Cách dùng*: sắc uống.

b) *Tác dụng*: bổ huyết, điều kinh, an thần.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa tâm tỳ hư gây thiếu máu, kinh nguyệt ít nhạt màu, ngủ ít.

Bài 3. Tứ vật thang

Thục địa	}	mỗi vị 12g
Bạch thược		
Xuyên quy		
Xuyên khung		

a) *Cách dùng*: sắc uống hay làm viên, uống 12g/ngày.

b) *Tác dụng*: bổ huyết điều huyết.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Chữa chứng huyết hư, huyết trệ gây kinh nguyệt không đều, thống kinh, miệng nhạt, mạch tế.

- Chữa chứng thiếu máu, chữa dị ứng nổi ban.

d) Phân tích bài thuốc:

Thực địa tư âm bổ huyết là quân; Dương quy bổ huyết dưỡng can, hoà huyết điều kinh là thần; Bạch thược dưỡng huyết hoà âm, Xuyên khung hoạt huyết hành khí, thông sướng khí huyết là tá và sứ.

Chú thích:

Bài tứ vật thang thêm Đảng sâm, Hoàng kỳ: bổ khí huyết; thêm Đào nhân, Hồng hoa để chữa ứ huyết; thêm Đại hoàng, Mang tiêu chữa táo bón; thêm Tiêu kế, Huyết dư để cầm máu v.v...

Bài 4. Dương quy bổ huyết thang

Hoàng kỳ 40g

Dương quy 8g

a) *Cách dùng:* sắc uống.

b) *Tác dụng:* bổ khí sinh huyết.

c) *Ứng dụng lâm sàng:* chữa chứng mất máu, chảy máu không ngừng (gia Long cốt, A giao). Phụ nữ sau đẻ bị mất máu.

Bài 5. Quy tỳ thang

Bạch truật 12g Hoàng kỳ 12g

Đảng sâm 6g Phục thần 12g

Mộc hương 6g Chích cam thảo 4g

Dương quy 4g Viễn chí 4g

Toan táo nhân 12g

a) *Cách dùng:* sắc uống, uống 1 thang/ngày hoặc viên hoàn uống 12 - 16g/ngày.

b) *Tác dụng:* kiện tỳ dưỡng âm, ích khí bổ huyết.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

- Chữa chứng tâm tỳ hư, khí huyết hư xuất hiện các chứng: hồi hộp, hay quên, mất ngủ, ăn kém, mệt mỏi, sắc mặt vàng, miệng nhạt, mạch nhược.
- Chữa chứng tỳ hư không nhiếp huyết gây kinh nguyệt không đều, rong huyết, chảy máu dưới da.
- Chữa bệnh suy nhược cơ thể, thần kinh suy nhược.
- Chữa suy tim gây hồi hộp, đoản khí bội Bạch truật, gia Đan sâm, giảm bột liều Hoàng kỳ.

VI. CÁC BÀI THUỐC BỔ KHÍ HUYẾT

Các bài thuốc khí huyết chữa các chứng khí và huyết đều hư.

Bài 1. Bát trân thang

Thục địa	}	mỗi vị 12g
Đương quy		
Bạch thược		
Đẳng sâm		
Bạch truật		
Phục linh		
Xuyên khung	8g	
Chích cam thảo	6g	

a) *Cách dùng*: sắc thuốc.

b) *Tác dụng*: bổ khí huyết.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Chữa chứng khí huyết đều hư: sắc mặt trắng bợt hay vàng nhạt, hồi hộp, trống ngực, ăn kém chậm tiêu, đoản khí, ngại nói, tay chân mỗi mệ, hoa mắt chóng mặt, miệng nhạt, rêu lưỡi trắng, mạch tế nhược, hư vô lực.

– Chữa suy nhược cơ thể sau khi mắc bệnh nặng, kinh nguyệt không đều rong huyết, mụn nhọt không vỡ mủ.

– Bài này thêm Hoàng Kỳ, Nhục quế, Viễn chí, Trần bì, Sinh khương, Đại táo là bài Nhân sâm dưỡng vinh thang chữa như bài Thập toàn đại bổ thêm chứng mất ngủ hồi hộp.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Bài bát trân thang là do bài Tứ quân tử thang có tác dụng bổ khí và bài Tứ vật thang có tác dụng bổ huyết hợp thành.

Các bài thuốc khác

Bài Phục mạch thang

Chích cam thảo	16g	A giao	8g
Đại táo	6 quả	Sinh khương	12g
Đẳng sâm	4g	Sinh địa	40g
Quế chi	12g	Mạch môn	12g
Ma hoàng	12g		

a) *Cách dùng*: sắc chia làm 3 lần uống/ngày.

b) *Tác dụng*: ích khí bổ huyết, tư âm phục mạch, chữa chứng khí huyết hư mạch kết đại, tim hồi hộp, đoản khí, lưỡi sạch không rêu.

Thái sơn bàn thạch thang

Đẳng sâm	}	mỗi vị 4g
Hoàng kỳ		
Đương quy		
Hoàng cầm		
Tục đoạn	}	mỗi vị 3g
Xuyên khung		
Bạch thược		
Thục địa	}	mỗi vị 2g
Sa nhân		
Chích cam thảo		
Bạch truật	8g	
Gạo nếp	1 nắm	

a) *Cách dùng*: sắc uống.

b) *Ứng dụng lâm sàng*:

– Chữa chứng động thai, hồi hộp, sắc mặt trắng bệch, mệt mỏi vô lực không muốn ăn uống, lưỡi nhạt mạch phù sắc hoạt vô lực.

– Để phòng sảy thai dùng cho trường hợp hay sảy thai, đẻ non cách 3 - 5 ngày 1 thang trong 3 - 4 tháng. Nếu tạng hàn thì tăng Sa nhân, giảm Hoàng cầm; Nếu tạng nhiệt giảm Sa nhân tăng Hoàng cầm.

Chương XVII

CÁC BÀI THUỐC KHỬ TRÙNG TÍCH

Các bài thuốc khử trùng tích có tác dụng trừ giun sán, chống các cơn đau bụng và tiêu tích trệ do ký sinh vật gây nên ở đường tiêu hoá.

Bài 1. Ô mai hoàn

Ô mai	300quả	Tế tân	80g
Can khương	400g	Quế chi	80g
Hoàng bá	240g	Đương quy	160g
Phụ tử chế	240g	Xuyên tiêu	160g
Hoàng liên	600g	Đẳng sâm	40g

a) *Cách dùng*: tán bột, làm viên, uống 12g/ngày, trong 3 ngày liên.

b) *Tác dụng*: chữa đau bụng do giun đũa, chữa viêm đại tràng mạn tính do lỵ.

c) *Phân tích bài thuốc*:

Ô mai vị chua, làm cho giun đũa không nhu động có tác dụng làm giảm đau là quân; Tế tân, Xuyên tiêu vị cay trừ trùng; Hoàng liên, Hoàng bá vị đắng làm giun đi xuống là thần; Gừng, Quế, Phụ tử ôn tạng trừ hàn; Đẳng sâm, Đương quy bổ khí huyết là tá và sứ.

Bài 2. Bài chữa sán lợn hay sán bò

Hạt bí ngô	200g	Hạt cau già	40g
Hạt chua ngọt	40g		

a) *Cách dùng*: sàng uống nước Hạt cau và Hạt chua ngọt. Rang Hạt bí ngô ăn sau đó uống 30g MgSO₄, ngồi trên chậu nước ấm đi ngoài cho sán ra.

Bài 3. Phì nhĩ hoàn

Thần khúc	200g	Nhục đậu khấu	100g
Mạch nha	100g	Bình lang	10g
Hoàng liên	200g	Sử quân tử	100g
Mộc hương	40g		

a) *Cách dùng*: tán bột làm viên, 4g/viên. Trẻ em: 1 - 4 tuổi, uống 1 viên/ngày, trong 5 ngày; 5 - 7 tuổi, uống 2 viên/ngày, trong 5 ngày.

b) *Tác dụng*: sát trùng, tiêu tích, kiện tỳ.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa trẻ em có giun nhiều (bụng ỏng, đít beo, da xanh...).

Bài 4. Phì nhi cam tích

Ý dĩ	40g	Hoài sơn	40g
Hạt sen	30g	Sơn tra	20g
Đương quy	200g	Bạch biển đậu	40g
Thần khúc	16g	Sử quân tử	30g
Gạo nếp rang 100g			

a) *Cách dùng*: sao vàng tán bột, làm viên bằng hạt nhãn. Trẻ em 1 - 5 tuổi, dùng 5 - 8 viên/ ngày. 4 - 10 tuổi dùng 10 - 15 viên/ngày.

b) *Tác dụng*: ôn bổ tỳ vị, trừ giun.

c) *Ứng dụng lâm sàng*: chữa trẻ em có giun, gầy yếu, ăn kém, bụng ỏng.

d) *Phân tích bài thuốc*:

Ý dĩ, Hoài sơn, Hạt sen, Sơn tra, Biển đậu, Thần khúc: kiện tỳ tiêu tích; Đương quy bổ huyết, hành khí chỉ thống, chữa cơn đau; Sử quân tử: trừ giun đũa.

Chương XVIII

CÁC BÀI THUỐC CHỮA MỤN NHỌT, VIÊM TẤY

Các bài thuốc chữa mụn nhọt, viêm tấy gồm các vị thuốc thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết, ôn thông khí huyết có tác dụng giải độc, tiêu viêm, tán kết, trừ mủ.

Các bài thuốc được chia làm 2 loại: loại áp xe nóng (dương thư), loại chữa áp xe lạnh (âm thư); về vị trí còn chia làm 2 loại áp xe, mụn nhọt, viêm tấy ở ngoài (ngoại ung), loại áp xe, viêm tấy ở nội tạng (nội ung).

Sau đây sẽ giới thiệu một số bài thuốc hay dùng.

Bài 1. Chữa mụn nhọt, lở ngứa, viêm cơ

Huyền sâm	12g	Vỏ cây gạo	12g
Lá đơn đỏ	12g	Kê huyết đằng	12g
Lá móng tay	12g	Bồ công anh	12g
Sài đất	20g	Kim ngân hoa	12g
Ké đầu ngựa	12g	Thổ phục linh	12g
Hà thủ ô	12g	Hoàng đằng	12g
Ngưu bàng tử	12g		

a) Cách dùng: sắc uống

b) Phân tích bài thuốc:

Huyền sâm, Lá đơn đỏ: thanh nhiệt lương huyết; Kê huyết đằng, Lá móng tay, Vỏ gạo: hoạt huyết tiêu viêm; Sài đất, Kim ngân, Bồ công anh, Thổ phục linh, Ké đầu ngựa, Hoàng đằng: thanh nhiệt giải độc; Hà thủ ô: bổ huyết tiêu viêm, Ngưu bàng tử: chữa ngứa lở.

Bài 2. Bài thuốc chữa mụn nhọt, dị ứng

Cây cơm nếp	10g	Kính giới	8g
Kim ngân hoa	20g	Ké đầu ngựa	10g
Thổ phục linh	12g	Đỗ đen sao	40g
Cam thảo dây	4g	Vòi voi	12g
Cỏ xước	12g		

a) Cách dùng: sắc uống.

b) Phân tích bài thuốc:

Cây cơm nếp, Kim ngân, Ké đầu ngựa, Thổ phục linh, Cam thảo dây, Vòi voi, Cỏ xước: giải độc tiêu viêm; Đỗ đen sao: lương huyết; Kinh giới: chữa ngứa, dị ứng nổi ban.

Bài 3. Kim ngân giải độc thang

Sừng trâu	8g	}	mỗi vị 12g
Kim ngân hoa			
Bồ công anh (có thể thay bằng Địa hình)			
Xích linh			
Liên kiều			
Hoàng liên			
Hạ khô thảo			
Đan bì			

a) *Cách dùng:* sắc uống.

b) *Tác dụng:* thanh nhiệt giải độc, lương huyết, tiêu viêm.

c) *Ứng dụng lâm sàng:* chữa mụn nhọt, viêm tấy.

d) Phân tích bài thuốc:

Kim ngân, Bồ công anh, Liên kiều, Hoàng liên, Hạ khô thảo: thanh nhiệt giải độc; Sừng trâu, Xích linh, Đan bì: hoạt huyết.

Bài 4. Bài cao dán mụn nhọt

Long não	6g	Hồng đơn	20g
Tóc rối	1 nắm	Dầu vừng	100g
Sáp ong	20g	Nhựa thông	40g

a) *Cách dùng:*

Cho dầu vừng vào chảo đun, cho tóc rối quấy đều đến khi tan lọc bỏ cặn cho Hồng đơn vào đun, khuấy đều đến khi khói trắng bốc lên cao, cho Nhựa thông, Sáp ong vào khuấy đều, khi cho 1 giọt vào bát nước lạnh giọt cao thành cục là được. Cuối cùng khi gần nguội cho Long não vào đánh đều.

Phết cao vào mảnh giấy bản, thúng ở giữa, hơ lên trên ngọn lửa cho cao chảy, dán vào mụn. Nếu mụn mới: dán 1 miếng, mụn đã sưng tấy dán 2 miếng, 1 miếng/ngày, mụn đã vỡ rửa sạch bằng nước muối đun sôi để nguội, dán một miếng.

b) *Tác dụng:* tiêu viêm, khử hủ, sinh cơ.

c) Phân tích bài thuốc:

Nhựa thông, Long não, Hồng đơn: tiêu viêm, sát trùng sinh cơ; Dầu vừng, Sáp ong: tá dược; Tóc rối: sinh cơ.

Bài 5. Dương hoà thang

Thục địa	40g	Bạch giới tử	8g
Cao ban long	12g	Nhục quế	4g
Bào khương sao	2g	Ma hoàng	2g
Cam thảo sống	4g		

a) Cách dùng: sắc uống, 1 thang chia làm 2 lần uống/ngày.

b) Tác dụng: thông dương khí, thông kinh lạc, trừ đàm kết.

c) Ứng dụng lâm sàng: chữa lao hạch, lao khớp, nhọt lao đã vỡ không liền miệng.

d) Phân tích bài thuốc:

Bào khương, Nhục quế: ôn dương khí; Lộc giác giao, Thục địa: bổ ích huyết, Ma hoàng: ôn tán hàn tà; Bạch giới tử: trừ đàm.

Chương XIX

CÁCH KÊ ĐƠN THUỐC

Đơn thuốc là khâu cuối cùng của người thầy thuốc trước người bệnh sau khi đã dùng tứ chẩn, bát cương chẩn đoán nguyên nhân tìm ra hội chứng bệnh tật, đề ra phương pháp chữa bệnh và chọn phương thuốc thích hợp chữa bệnh đó. Đơn thuốc phải phản ánh được đầy đủ các yêu cầu của phương pháp chữa bệnh đã đề ra, chú ý đến toàn bộ triệu chứng các bệnh cảnh, nhiều bệnh trên 1 người bệnh để điều hoà âm dương đạt yêu cầu chữa bệnh tốt.

Cũng như Y học hiện đại, đơn thuốc Y học cổ truyền gồm nhiều vị thuốc phối hợp với nhau nhưng phải gồm những thuốc đặc hiệu chữa nguyên nhân, chữa triệu chứng chính của hội chứng bệnh gọi là quân; các vị thuốc hỗ trợ tác dụng cho vị thuốc chính là thần; các vị thuốc chữa các triệu chứng phụ, tăng tác dụng vị thuốc quân thần, giảm độc và giảm tính mãnh liệt của vị thuốc chính gọi là tá; các vị thuốc điều hoà, dẫn thuốc vào các tạng gọi là sứ.

Kê đơn thuốc Y học cổ truyền cũng phải theo đúng thủ tục đã quy định trong chế độ kê đơn thuốc để đảm bảo an toàn cho người bệnh. Việc gia giảm các vị thuốc biểu hiện tính chất biện chứng luận trị của Y học cổ truyền để cho phù hợp với bệnh cảnh người bệnh, nhưng tránh tuỳ tiện gây tai hại và lãng phí thuốc men.

Thường có 3 cách kê đơn chính: kê đơn theo lý luận Y học cổ truyền (còn gọi là theo biện chứng luận trị), kê đơn theo nghiệm phương, theo kinh nghiệm dân gian; kê đơn theo toa căn bản (áp dụng thuốc Nam chữa bệnh thông thường).

I. PHẦN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA ĐƠN THUỐC

1.1. Hành chính

- Họ và tên bệnh nhân, tuổi, nam hay nữ.
- Chức vụ, nghề nghiệp.
- Địa chỉ (nếu là trẻ em dưới 2 tuổi, phải ghi tên bố hay mẹ).
- Chẩn đoán Y học hiện đại hay Y học cổ truyền.
- Các chế độ điều trị, nghỉ ngơi, bồi dưỡng (nếu có), cách phòng bệnh.

- Nội dung đơn thuốc.
- Phần cuối: đề ngày, tháng, năm cho đơn thuốc; Y, bác sĩ cho đơn ghi rõ tên.

1.2. Những điểm chú ý khi kê đơn thuốc

- Không cho đơn thuốc quá 10 ngày.
- Tên thuốc ghi cho rõ, tránh viết tắt.
- Lượng thuốc ghi rõ ràng đơn vị đo lường theo đơn vị đã được nhà nước quy định theo gam (g), centigam (0,01g) v.v...
- Tránh tẩy xóa, khi xóa chữa mới thấy thuốc phải ký tên bên cạnh v.v...

II. KÊ ĐƠN THUỐC THEO LÝ LUẬN Y HỌC CỔ TRUYỀN (BIỆN CHỨNG LUẬN TRỊ)

Điều kiện cần thiết để kê đơn theo cách này là phải nắm vững lý luận Y học cổ truyền về sinh lý tạng phủ, kinh lạc; biết cách chẩn đoán Y học cổ truyền, tìm ra được hội chứng bệnh, đề ra phương pháp chữa thích hợp, nhớ được một số bài thuốc và tính năng các vị thuốc đã học.

Kê đơn theo biện chứng luận trị có 2 cách.

2.1. Kê đơn theo cổ phương gia giảm

Cổ phương là những bài thuốc có kinh nghiệm điều trị tốt, được người xưa truyền lại. Thường một hội chứng bệnh tật có 1 bài thuốc tương ứng.

Vì bệnh cảnh lâm sàng phức tạp, mỗi cổ phương chỉ thích ứng được với nguyên nhân, tính chất và triệu chứng cầu bệnh, nên tùy theo tình hình cụ thể về sức khỏe và bệnh tật người bệnh, người ta có thể thêm, bớt điều chỉnh vị thuốc và liều lượng cho thích hợp.

Các dạng thuốc có nhiều, tùy theo sự cần thiết của việc chữa bệnh người thầy thuốc có thể dùng thuốc thang, thuốc tán, hoàn, rượu thuốc v.v...

Thí dụ:

- Cảm mạo phong hàn biểu thực với các chứng sợ lạnh: phát sốt đau đầu, không có mồ hôi, ho, mạch phù khẩn dùng bài Ma hoàng thang:

Ma hoàng 6g Quế chi 4g

Hạnh nhân 8g Cam thảo 4g

Nếu vật vã, phiền khát thêm Thạch cao để thanh nhiệt gọi là Đại thanh long thang.

- Khí hư người mệt mỏi, thở ngắn gấp, tây chân yếu, ăn kém chậm tiêu, bụng đầy v.v... dùng bài Tứ quân: Đẳng sâm, Phục linh, Bạch truật, Cam

thảo, nếu tích trệ thức ăn thêm Trần bì gọi là Dĩ công tán, nếu tỳ vị khí hư hàn có đàm ẩm thêm Trần bì, Bán hạ gọi là Lục quân tử thang v.v...

Kê đơn thuốc theo cách luận trị dùng cổ phương gia giảm thể hiện được đầy đủ tính chất biện chứng luận trị của Y học cổ truyền, tiếp thu được kinh nghiệm của đời xưa, có hiệu quả chữa bệnh tốt nhưng đòi hỏi người thầy thuốc phải nhớ nhiều bài thuốc, trong điều kiện thuốc thiếu hiện nay việc thực hiện kê đơn gặp nhiều khó khăn, một số người dễ vận dụng máy móc.

2.2. Kê đơn theo đối pháp lập phương

Sau khi đề ra được phương pháp chữa bệnh, căn cứ vào tác dụng của các vị thuốc rồi kê đơn theo nguyên tắc quân, thần, tá và sứ, gia giảm tạo thành đơn thuốc (thực chất đơn thuốc này gần giống cổ phương).

Thí dụ:

Bệnh thấp tim có sưng đau các khớp, sốt, chất lưỡi đỏ, mạch phù sắc; pháp: khu phong thanh nhiệt, hoạt huyết, lợi niệu.

Thổ phục linh	16g	}	Khu phong (giải dị ứng)
Hy thiêm	12g		
Phòng phong	8g		
Ké đầu ngựa	16g	}	Thanh nhiệt giải độc (chống nhiễm trùng)
Kim ngân hoa	16g		
Sài đất	16g		
Kê huyết đằng	12g	}	Hoạt huyết (chống viêm)
Ngưu tất	12g		
Ý dĩ	12g	}	Lợi niệu
Xa tiền	12g		

Ngoài ra nếu bệnh nhân ăn kém thêm Hoài sơn 12g, Bạch truật 8g, ngũ vị thêm Táo nhân 8g, Bá tử nhân 8g v.v...

Kê đơn thuốc theo phương pháp này đảm bảo được mọi mặt yêu cầu của việc chữa bệnh theo nguyên tắc biện chứng luận trị của Y học cổ truyền linh hoạt sử dụng các vị thuốc sẵn có trong tay, dùng các vị thuốc có trong nước, cán bộ Y học hiện đại, y học cổ truyền dễ sử dụng, liên hệ Y học hiện đại dễ dàng, không phải nhớ quá nhiều bài thuốc. Tuy vậy cũng phải nắm vững toàn bộ hệ thống lý luận Y học cổ truyền, nắm vững tính năng và đặc điểm từng vị thuốc và dễ bỏ qua các kinh nghiệm quý báu người xưa để lại.

Ở trong nước, cách bốc thuốc của các hợp tác xã dân tộc, Trường Tuệ Tĩnh và một số nơi khác cũng thực hiện phương pháp kê đơn bốc thuốc này,

nhưng việc vận dụng lý luận có đơn giản sơ sài hơn và các hình thức sử dụng thuốc cũng đơn giản hơn.

III. KÊ ĐƠN THUỐC THEO NHỮNG BÀI THUỐC CÓ KINH NGHIỆM GIA TRUYỀN (NGHIỆM PHƯƠNG)

Thường là cách dùng thuốc theo kinh nghiệm dân gian chữa một số bệnh nhất định hay một số chứng bệnh nhất định.

– Thí dụ: dùng Bồ công anh 100g: uống nước, bã đắp tại chỗ chữa viêm tuyến vú.

– Dùng Nha đảm tử chữa lỵ.

– Dùng dầu Hạt máu chó chữa ghẻ.

Hiện nay nhờ tổng kết kinh nghiệm chữa bệnh và thử tác dụng dược lý của thuốc, nhiều bài thuốc đã được bào chế sẵn và bán ở thị trường.

– Viên K2 (Kim ngân hoa, Ké đầu ngựa) chữa dị ứng.

– Viên Tô mộc chữa ỉa chảy.

– Cốm Huyền sâm chữa viêm họng.

– Bột khung chỉ (Xuyên khung, Bạch chỉ) chữa cảm mạo.

Kê đơn và bào chế những bài thuốc hay vị thuốc có kinh nghiệm dễ phổ biến, các cán bộ y tế không học Y học cổ truyền cũng sử dụng được, bằng cách bào chế công nghiệp thuốc dùng sẽ nhiều, rẻ hơn.

Tuy vậy phương pháp dùng các bài thuốc kinh nghiệm không đảm bảo được tính chất toàn diện của phương pháp chữa bệnh của Y học cổ truyền, gặp nhiều khó khăn trước những bệnh phức tạp, dễ làm cho cán bộ y tế không đi sâu vào lý luận Y học cổ truyền (những người bỏ y giữ được).

IV. KÊ ĐƠN THUỐC THEO TOA CĂN BẢN

Cách kê đơn thuốc theo toa căn bản là phương pháp bốc thuốc Nam đơn giản, thích hợp với người hiểu biết Y học hiện đại và Y học cổ truyền còn ít, sử dụng dễ dàng linh hoạt các vị thuốc có ở địa phương, thích hợp với việc chữa những chứng bệnh thông thường.

Trong toa căn bản có hai phần: phần điều hoà cơ thể và phần chữa các bệnh tật.

4.1. Phần điều hoà cơ thể

Cơ thể hoạt động điều hoà cả các chức phận của gan, huyết, đại tiện, tiểu tiện, tự giải độc, tiêu hoá thức ăn tốt, hoạt động các khiếu bình thường. Khi có bệnh các hoạt động chức phận này dễ bị trở ngại nên phải điều hoà lại.

Sự điều hoà này căn cứ vào tính chất hư, thực, hàn, nhiệt của bệnh, nhưng vì tính chất âm dương hỗ căn nên chỉ tăng hay giảm mà không bỏ chức năng nào.

4.1.1. Điều hoà cơ thể theo tính chất hư thực của bệnh

a) *Thực chứng*: áp dụng cho những bệnh cấp tính: có 11 vị thuốc sau:

TT	Tên thuốc	Tác dụng	Liều lượng	Thuốc thay thế
1	Rau má	Nhuận gan	8 - 12g	Mướp đắng 8 - 16g Quả dành dành 8 - 16g Nhân trần 8 - 12g Cúc hoa 8 - 12g
2	Rễ cỏ tranh	Nhuận tiểu	8 - 12g	Râu ngô 8 - 16g Cây mã đề 8 - 16g Lá nhót, lá cà phê 8 - 20g Tua đa 4 - 8g
3	Cỏ nhọ nổi	Nhuận huyết	8 - 12g	Sinh địa 4 - 12g Hà thủ ô 8 - 12g Kê huyết đằng 8 - 12g Lá huyết dụ 8 - 12g
4	Lá muống trâu	Nhuận tràng	8 - 12g	La chút chít 4 - 12g Lá mơ tam 8 - 16g Vỏ cây đại 4 - 12g Lá lộc mại 4 - 8g
5 6 7	Cam thảo đất Ké đầu ngựa Cỏ mần trầu	Giải độc cơ thể	8 - 12g	Vòi voi 4 - 12g Kim ngân 8 - 16g Bồ công anh 8 - 20g Sài đất 8 - 20g Xạ can 3 - 6g
8 9 10	Vỏ quýt Gừng sống Củ sả	Kích thích tiêu hoá	4 - 8g	Vỏ chanh, cam Thần khúc Sa nhân Riềng
11	Thủy xương bồ	Khai khiếu	3 - 6g	Quả bồ kết (bỏ hạt) 3 - 6g

b. Hư chứng: dùng cho các bệnh nhân esô bệnh mạn tính, sức khoẻ yếu, gồm 10 vị thuốc sau:

TT	Tên thuốc	Tác dụng	Liều lượng	Thuốc thay thế	
1	Củ mài	Kiện tỳ và bổ khí	8 - 12g	Nam bạch truật	8 - 12g
2	Nam mộc hương		8 - 12g	Hạt sen	8 - 12g
3	Ý dĩ		8 - 12g	Hạt đỗ ván	8 - 12g
4	Cam thảo dây		4 - 8g	Sa nhân	4 - 8g
				Đẳng sâm	8 - 12g
				Hương phụ	6 - 8g
5	Hà thủ ô	Bổ can bổ huyết	8 - 12g	Kê huyết đằng	} 8 - 12g
6	Rau má			Đỗ đen	
				Long nhãn	
7	Cẩu tích	Bổ thận	8 - 12g	Ba kích	} 8 - 12g
8	Dây tơ hồng			Cốt toái bổ	
				Tang ký sinh	
9	Củ sả	Kích thích tiêu hoá	4 - 8g	Gừng	4 - 8g
				Vỏ cây vối	8 - 12g
				Chỉ thực	2 - 4g
				Trần bì	4 - 8g
10	Tỳ giải	Lợi niệu trừ thấp	8 - 12g	Ý dĩ	} 8 - 12g
				Mã đề	
				Râu ngô	

4.1.2. Điều hoà theo tính chất hàn nhiệt của bệnh

Nếu bệnh thuộc nhiệt dùng phần điều hoà theo thể thực chứng: tăng thêm liều thuốc nhuận gan, nhuận tiểu, nhuận tràng (nếu có táo bón), giải độc cơ thể, giảm liều thuốc kích thích tiêu hoá nhưng không bỏ hẳn.

Nếu bệnh thuộc hàn thì dùng phần điều hoà theo thể hư chứng, tăng cường liều lượng các thuốc bổ thận, bổ can huyết, kiện tỳ, kích thích tiêu hoá, giảm liều thuốc lợi niệu.

4.2. Phần chữa các bệnh

Căn cứ vào nguyên nhân gây bệnh, từng triệu chứng của bệnh mà thêm các thuốc sau:

4.2.1. Cảm mạo do lạnh

Quế chi	4 - 12g	Tía tô	4 - 6g
Hành	4 - 6g	Kinh giới	6 - 12g
Bạch chỉ	6 - 12g		

4.2.2. Cúm có sốt

Rễ lá cúc tần	8 - 12g	Sắn dây	4 - 24g
Lá dâu	8 - 16g	Rễ cỏ lức (Nam sài hồ)	8 - 12g
Bạc hà	4 - 12g	Hoa cúc	4 - 16g

Hạ sốt cao

Thạch cao	12 - 80g	Lá tre	4 - 24g
Rễ sậy	20 - 60g	Hạt muồng sống	8 - 20g

4.2.3. Nhiễm khuẩn: mụn nhọt, truyền nhiễm, viêm họng v.v...

Kim ngân	12 - 80g		
Xạ can	3 - 12g	Bồ công anh	8 - 12g
Sài đất	20 - 60g	Bồ cu vể	8 - 12g

4.2.4. Nhiễm khuẩn đường tiết niệu sinh dục, tiêu hoá: viêm bàng quang, niệu đạo, ỉa chảy nhiễm khuẩn, lỵ trực trùng, lỵ amíp, viêm gan virus...

Hoàng liên	6 - 12g	Hoàng đằng	6 - 12g
Khổ sâm	4 - 16g	Rau sam	12 - 20g
Nhân trần	12 - 40g	Cỏ sữa to lá	8 - 16g
Cỏ sữa nhỏ lá	8 - 16g	Vỏ cây núc nác	8 - 16g
Lá cây phèn đen	8 - 16g		

4.2.5. Sốt kéo dài, nhiễm khuẩn, nhiễm độc gây chảy máu: do rối loạn thành mạch: chảy máu cam, tử ban, ho ra máu, tiểu tiện ra máu v.v...

Huyền sâm	8 - 12g
Sinh địa	8 - 16g
Rễ cỏ tranh	12 - 24g

4.2.6. Ỉa chảy do lạnh

Riềng	8 - 12g
Ngải cứu	4 - 8g
Hoắc hương	8 - 12g

4.2.7. Cẩm ỉa chảy

Búp ổi	}	mỗi vị 3 - 6g
Vỏ lựu		
Búp sim		

Sài đất 6 - 8g

4.2.8. Thuốc chữa đau khớp: đau dây thần kinh ngoại biên

Cỏ hy thiêm	12 - 16g	Cành dâu	4 - 12g
Rễ cây kiến cò	4 - 12g	Tầm gửi cây dâu	12 - 24g
Rễ cây xấu hổ	8 - 16g	Rễ cây cốt khí	8 - 16g
Rễ cây lá lốt	8 - 12g	Củ ráy sơn thực	4 - 8g

4.2.9. Thuốc lợi sữa, thông sữa, lợi tiểu

Mộc thông	6 - 12g	Thông thảo	3 - 4g
Bắc đền	2 - 3g	Xa tiền	12 - 30g
Trạch tả	8 - 16g	Vỏ giữa quả cau	6 - 12g

4.2.10. Thuốc chữa ho hen

Lá sen	8 - 12g	Hạt cải trắng	8 - 12g
Hạnh nhân	8 - 12g	Hạt củ cải	8 - 12g
Bách bộ	3 - 6g	Rễ dâu tằm	6 - 12g

4.2.11. Trừ đờm do lạnh

Bán hạ chế 6 - 12g

Quả bồ kết 3 - 6g

Thuốc cầm di tinh, di niệu;

Củ sủng (Khiếm thực)	4 - 8g	Hạt sen	6 - 12g
Kim anh	6 - 12g	Mẫu lệ (vỏ hàu)	12 - 30g

4.2.12. Thuốc điều kinh, giảm đau chóng sung huyết

Đan sâm	4 - 20g	Củ nghệ	4 - 8g
Nhân hạt đào	8 - 12g	Tô mộc	2 - 3g
ích mẫu	4 - 12g	Gai bồ kết	4 - 12g
Xuyên khung	4 - 12g		

4.2.13. Thuốc cầm máu

Cỏ nhọ nồi	6 - 12g	Hoa hòe	6 - 12g
Tóc rối đốt thành than	6 - 12g	Muội nổi	2 - 3g
Lá trắc bá	4 - 24g	Ngó sen	8 - 16g

4.2.14. Thuốc an thần

Táo nhân	6 - 12g	Sâm cau	8 - 12g
Lá vông	8 - 12g	Lạc tiên	8 - 12g
Thần sa, Chu sa	0,2 - 0,6g		

4.2.15. Thuốc bổ máu

Thục địa	8 - 16g	Bột rau thai nhi	3 - 6g
Quả dâu chín	12 - 20g	Kê huyết đằng	6 - 12g
Trâu cổ	12 - 20g	Hà thủ ô	8 - 16g
Long nhân	4 - 12g		

4.2.16. Thuốc chống toan (chống ợ chua)

Lá khôi	8 - 12g	Lá khổ sâm	8 - 12g
Cỏ hàn the	8 - 12g	Lá dạ cẩm	8 - 12g
Mai mực	8 - 12g		

4.2.17. Thuốc chữa vàng da

Nhân trần	16 - 40g	Lá chó đẻ răng cưa	8 - 12g
Quả dành dành	8 - 12g	Lá, dây cây chè vằng	8 - 12g

Tóm lại: kê đơn thuốc theo toa căn bản cần dựa trên một số nguyên tắc sau:

- Cần phân biệt hàn nhiệt, hư thực của bệnh để chọn, gia giảm phần điều hoà.
- Tùy theo nguyên nhân gây bệnh và các triệu chứng để chọn các vị thuốc chữa bệnh kê đơn.
- Tùy theo vị thuốc có sẵn trong tay, có tại địa phương mà thay thế cho thích hợp.

TÁM ĐIỀU CẦN TRÁNH CỦA NGƯỜI THẦY THUỐC *(Lời răn của Đại y tôn Hải Thượng Lãn Ông)*

1. Có bệnh nên xem xét đã rồi mới bốc thuốc hoặc vì ngại đêm mưa vất vả không chịu tới thăm mà đã cho phương, đó là cái tội lười.
2. Có bệnh nên uống thứ thuốc nào đó mới cứu được nhưng sợ người bệnh nghèo túng, không trả được vốn nên chỉ cho loại thuốc rẻ tiền, đó là cái tội bủn xỉn.
3. Khi thấy bệnh chết đã rõ, không bảo thực, lại nói lơ mơ để làm tiền, đó là cái tội tham.
4. Nhưng thấy bệnh dễ chữa, nói dối là khó, lừa dối cháu mảy đoạ cho người ta sợ để lấy nhiều tiền đó là cái tội lừa dối.
5. Như thấy bệnh khó, đáng lý bảo thực, rồi hết sức cứu chữa, nhưng lại sợ mang tiếng không biết thuốc và lại chưa chắc đã thành công mà đã như thế thì không được hậu lợi nên kiên quyết không chịu chữa đến nỗi người ta bó tay chịu chết đó là tội bất nhân.
6. Có trường hợp người bệnh, ngày thường có bất bình với mình, khi mắc bệnh phải nhờ đến mình, liền nghĩ ra ý nghĩ oán thù, không chịu chữa hết lòng đó là cái tội hẹp hòi.
7. Lại như thấy kẻ mồ côi goá búa, người hiền, con hiếm mà nghèo đói ốm đau, thì cho là chữa mất công vô ích, không chịu hết lòng, đó là cái tội thất đức.
8. Lại như xét bệnh còn lơ mờ, sức học còn non đã cho thuốc chữa bệnh đó là cái tội dốt nát.

(Trích tóm tắt trong Âm án số 10 của Hải Thượng Lãn Ông).

MẪU BỆNH ÁN KẾT HỢP Y HỌC HIỆN ĐẠI VÀ Y HỌC CỔ TRUYỀN

Mẫu bệnh án kết hợp y học hiện đại và y học cổ truyền

Dị ứng với:

Họ và tên..... tuổi..... nam, nữ:

Nghề nghiệp..... chức vụ:

Cơ quan:

Chỗ ở hiện tại:

Quê quán:

Khi cần báo tin cho ai, ở đâu:

Chẩn đoán của nơi giới thiệu:

Phần khám tại phòng khám

Lúc.....giờ.....ngày.....tháng.....năm

Lý do đến khám.....

Diễn biến của triệu chứng và kết quả khám
nghiệm tại chỗ

Chẩn đoán

Tóm tắt điều trị nội trú

Vào viện giờ.....ngày.....tháng.....năm

Chẩn đoán lúc vào

Chẩn đoán lúc ra

Bệnh chính

Bệnh kéo theo

Công thức điều trị (phương thang hoàn công
thức châm cứu)

Chuyển vào nội trú giờ.....ngày

Kết quả điều trị: khỏi, đỡ, không đỡ, nặng,
chết, chuyển viện.

Thầy thuốc khám bệnh

Giám đốc

(Ký tên và đóng dấu)

Thầy thuốc điều trị

Trưởng khoa

Phần khám bệnh nội trú

I. Hỏi bệnh (vấn chẩn)

1. Lý do vào viện (vị trí, triệu chứng chính và thời gian bị bệnh).
2. Quá trình diễn biến của bệnh (thời gian bắt đầu, nguyên nhân diễn biến, chẩn đoán điều trị và kết quả của các cơ sở y tế trước).
3. Tình hình hiện tại (vị trí bệnh và biểu hiện cụ thể)
Hàn nhiệt (thân nhiệt, cảm giác nóng lạnh)
Mồ hôi
Đau (đầu, mình, ngực, bụng, chân tay).
Vị trí đau
Tính chất đau

Ngủ (mất ngủ và triệu chứng kèm theo)
Ăn (thích ăn nóng, lạnh, cảm giác khi uống).
Đại tiện (dễ, khó, mùi)
Tiểu tiện (dễ, khó, lượng, màu sắc, mùi)
Sinh dục nam, kinh nguyệt nữ
Triệu chứng khác

4. Tập quán, sở thích, hoàn cảnh sống
5. Hoàn cảnh gia đình

II. Nhìn (vọng chẩn)

1. Thần
2. Sắc mặt và thể trạng thái nhuận khô của da
3. Hình thể và trạng thái người bệnh
4. Lưỡi (rêu, chất lưỡi, trạng thái lưỡi)
5. Mũi (trạng thái màu sắc)
6. Môi, miệng trạng thái, màu sắc
7. Răng (trạng thái)
8. Tay, chân (trạng thái, vận động)
9. Da (trạng thái màu sắc)
10. Vị trí bị bệnh

III. Nghe, ngửi (văn chẩn)

11. Tiếng nói (cường độ, âm thanh)
12. Tiếng thở: Nghe thường
Nghe bằng ống nghe
13. Tiếng ho
14. Tiếng nấc ợ...

15. Tim huyết áp... Nhịp tim... lần/phút...tiếng tim...

16. Tiếng nhu động ruột

7. Mùi (ợ, hơi thở, mồm, phân, nước tiểu, nơi khác).

IV. Sờ nắn (thiết chẩn)

17. Bắt mạch.... lần/phút

Mạch tay phải

Mạch tay trái

18. Chân tay, da (nóng, lạnh và trạng thái bệnh lý khác)

Gân cơ, trương lực cơ

Phản xạ gân xương (gân cơ 2 đầu tay, gân bánh chè, gân gót)

Phản xạ bệnh lý

Các biểu hiện khác (ấn đau, valêch, lasêgơ, phản ứng màng não)

19. Ngực (đau, u)

20. Bụng (đau, u) vòng bụng

21. Khớp xương

V. Phần cận lâm sàng: X quang

Xét nghiệm

VI. Tóm tắt các triệu chứng

VII. Chẩn đoán

1. Tên bệnh Y học cổ truyền và Y học hiện đại

2. Biện chứng (8 cương lĩnh gắn với tạng phủ - nguyên nhân bệnh - cơ chế sinh bệnh theo Y học cổ truyền và Y học hiện đại).

VIII. Điều trị (pháp điều trị, dự kiến phương dược, huyết)

Ngày..... tháng..... năm

Thầy thuốc điều trị

(Họ và tên)

XI. Tổng kết ra viện

1. Phân tích tình hình chẩn đoán điều trị của bệnh viện trước.
2. Phân tích nhận định tình hình chẩn đoán điều trị ở bệnh viện, những chỗ sai, nguyên nhân.
3. Số ngày điều trị, cách chữa, số thuốc dùng, kết quả điều trị.
4. Dặn dò bệnh nhân
5. Kinh nghiệm

Ngày..... tháng..... năm

Y vụ

Trưởng khoa

Thầy thuốc tổng kết

BẢNG TÓM TẮT CÁC VỊ THUỐC NAM DÙNG Ở XÃ

Nhóm thuốc		Tên thuốc	Liều lượng (g/ngày)	Bài thuốc và cách dùng	
Thuốc giải biểu	Thuốc cảm phong hàn	1. Tía tô 2. Kinh giới 3. Gừng 4. Bạch chỉ 5. Cúc tần	6 - 12g 4 - 12g 4- 12g 6 - 12g 6 - 12g	1A Địa liên Cát căn 2A Bạch chỉ Địa liên Cam thảo dây	20g 30g 20g 20g 30g
	Thuốc cảm phong nhiệt	1. Cát căn 2. Bạc hà 3. Rau má 4. Cây cối xay 5. Địa liên 6. Cam thảo dây 7. Hương nhu 8. Cúc hoa 9. Hoạt thạch 10. Phèn chua 11. Lá tre	6 - 12g 2 - 6g 20 - 50g (tươi), 1 - 24g (khô) 8 - 12g 4 - 8g 8 - 16g 6 - 12g 6 - 12g 10 - 20g 5g 12 - 16g	Hoạt thạch Phèn chua 3A Kinh giới Tía tô Cối xay Lá tre Bạc hà 4A Bạc hà Kinh giới Tía tô Cát căn Cúc hoa Địa liên	50g 5g 20g 20g 20g 20g 40g 20g 20g 20g 20g 20g 5g 5g
				Bột hoặc viên 5g x 2 lần/ngày, uống trước bữa ăn. Bột 1 gói x 2 lần/ngày, viên 6 - 8g x 2 lần/ngày. Dạng bột 3 - 4g, 2 - 3 lần ngày. Dạng bột hoặc viên 4 - 6g, 2 - 3 lần/ngày.	

Nhóm thuốc	Tên thuốc	Liều lượng (g/ngày)	Bài thuốc và cách dùng	
Thuốc chữa ỉa chảy	1. Búp ổi	10 - 20g	1B Nụ sim	80g
	2. Búp sim	10 - 15g	Vỏ thân ổi	20g
	3. Riềng	4 - 8g	Củ riềng	20g
	4. Vỏ quýt	4 - 12g	2B Hoắc hương	15g
	5. Hoắc hương	8 - 12g	Trần bì	15g
	6. Ba chẽ	8 - 10g	Búp ổi hoặc Nụ sim	15g
Thuốc bồi dưỡng cơ thể	1. Bồ chính sâm	6 - 12g		
	2. Hoài sơn (củ sâm)	8 - 12g		
	3. Ý dĩ	8 - 12g		
	4. Quả dâu chín (tang thầm)	20g		
	5. Sinh địa	10 - 12g		
	6. Đỗ đen sao	10 - 12g		

Nhóm thuốc	Tên thuốc	Liều lượng (g/ngày)	Bài thuốc và cách dùng	
Thuốc dạ dày			1C Trần bì	12g
			Hương phụ	10g
			Bồ công anh	10g
			Khổ sâm	12g
			Ngải cứu	8g
			Nghệ vàng	10g
			2C Bồ chính sâm	12g
			Hoài sơn	12g
			Thổ phục linh	10g
			Trần bì	10g
			Đỗ đen sao	20g
			Nghệ vàng	12g
			Mật ong hoặc đường	10g
			Dạng bột 10 - 20g x 2 lần/ngày.	
			Dạng hoàn 10 - 20g/ngày.	

Nhóm thuốc	Tên thuốc	Liều lượng (g/ngày)	Bài thuốc và cách dùng
Thuốc điều trị lỵ	1. Mơ tam thể	12 - 20g	1D Cỏ nhọ nổi
	2. Cỏ nhọ nổi	12 - 30g	Rau sam
	3. Cỏ sữa nhỏ lá	20 - 30g	Cỏ sữa lá to
	4. Rau sam	16 - 20g	Cỏ sữa nhỏ lá
	5. Phèn đen	10 - 20g	Búp ổi
	6. Khổ sâm	20g	2D Rau sam
			Cam thảo đất
			Tía tô
			Cỏ sữa
			Mần trầu
			Kính giới
			Dạng bột hoàn 10 - 12g x 2 - 3 lần/ngày.

Nhóm thuốc	Tên thuốc	Liều lượng (g/ngày)	Bài thuốc và cách dùng
Thuốc phong thấp	1. Hy thiêm	8 - 16g	1E Hy thiêm 50g
	2. Thổ phục linh	12 g	Thổ phục linh 20g
	3. Lá lốt	8 - 12g	Ngưu tất 20g
	4. Cành dâu	8 - 12g	Lá lốt 10g
	5. Cỏ xước	8 - 16g	2E Vòi voi 12g
	6. Ké đầu ngựa	8 - 12g	Ké đầu ngựa 16g
			Lá lốt 12g
			Ngưu tất 12g
			3E Thổ phục linh 200g
			Cà gai leo 100g
			Ngưu tất 100g
			Dạng viên 10 - 15g x 3 lần/ngày.

Dạng viên 10 - 15g x 2 - 3 lần/ngày.

Dạng chè 1 gói/ngày.

Dạng viên 7 - 10g x 2 - 3 lần/ngày.

Nhóm thuốc	Tên thuốc	Liều lượng (g/ngày)	Bài thuốc và cách dùng
Thuốc ho suyễn	1. Húng chanh 2. Xạ can (rẻ quạt) 3. Bách hộ 4. Vỏ rễ dâu (Tang bạch bì) 5. Mạch môn 6. Thiên môn	4 - 8g 4 - 6g 6 - 12g 6 - 12g 6 - 12g 6 - 12g	1G Bách hộ 10g Mạch môn 10g Vỏ rễ dâu 10g Vỏ quýt 5g Rẻ quạt 5g Cam thảo dây 5g 2G Rẻ quạt 20g Húng chanh 20g
	1. Húng chanh 2. Xạ can (rẻ quạt) 3. Bách hộ 4. Vỏ rễ dâu (Tang bạch bì) 5. Mạch môn 6. Thiên môn	4 - 8g 4 - 6g 6 - 12g 6 - 12g 6 - 12g 6 - 12g	Dạng viên: 2g/viên, 4 - 5 lần/ngày. Dạng cao lỏng: 1 thìa cà phê/lần. Người lớn 2 - 3 lần. Trẻ em 1 thìa cà phê x 2 - 3 lần; viên: 1 v x 4 - 5 lần
Thuốc tiêu độc	1. Bồ công anh 2. Kim ngân hoa 3. Sài đất 4. Sâm đại hành 5. Hạ khô thảo (Cải trời) 6. Vòi voi 7. Mỏ quạ 8. Cỏ mần trầu (Thanh tâm thảo)	15 - 30g 20 - 50g 20 - 40g 15 - 20g 8 - 20g 12 - 36g 50g 12 - 16g	1H Ké đầu ngựa 10g Thổ phục 16g 2H Bồ công anh 15g Sài đất 10g Kim ngân hoa 5g Ké đầu ngựa 10g Sâm đại hành 30g 3H Ích mẫu 20g Hương phụ 10g
	1. Bồ công anh 2. Kim ngân hoa 3. Sài đất 4. Sâm đại hành 5. Hạ khô thảo (Cải trời) 6. Vòi voi 7. Mỏ quạ 8. Cỏ mần trầu (Thanh tâm thảo)	15 - 30g 20 - 50g 20 - 40g 15 - 20g 8 - 20g 12 - 36g 50g 12 - 16g	Trẻ em 1 tuổi uống 1/2 gói Dạng chè: dùng như 1H Dạng cốt: 1 thìa canh, 3 lần/ngày. Dạng chè hầm nước sôi: 1 gói. Viên hoàn Cao lỏng

Nhóm thuốc	Tên thuốc	Liều lượng (g/ngày)	Bài thuốc và cách dùng	
Thuốc điều kinh	1. Ích mẫu	6 - 12g	1l Nghệ	10 - 15g x 2 - 3 lần/ngày.
	2. Ngải cứu	4 - 8g	Ngải cứu	Dạng viên, cao lỏng: 10 - 15g
	3. Nghệ	4 - 6g	Bạch đồng nữ	x 2 - 3 lần/ngày.
	4. Hương nhu	6 - 12g	Đậu đen	
	5. Bạch đồng nữ	8 - 10g	2l Ích mẫu	
			Ngải cứu	50g

VỆ SINH PHÒNG BỆNH CỦA Y HỌC CỔ TRUYỀN

Về công tác phòng bệnh của y học cổ truyền thì từ lâu, trong quyển Nội kinh yếu chỉ của Hải Thượng Lãn Ông có ghi nhiều ý kiến về vấn đề này. Theo quan niệm của Y học cổ truyền phòng bệnh chẳng những là đề phòng bệnh tật phát sinh, mà trọng yếu hơn phải dưỡng sinh thể nào để kéo dài tuổi thọ. Cho nên công tác phòng bệnh đời xưa rất đề cao bảo dưỡng tinh thần, thích hợp với hoàn cảnh tự nhiên, giữ gìn ăn uống sinh hoạt có quy luật với luyện tập thân thể v.v...

Tiến hành phương pháp dưỡng sinh, luyện tập thân thể và củng cố cơ sở phòng bệnh, vì bệnh tật phát sinh có quan hệ với ngoại tà, song điều kiện phát sinh ra bệnh phụ thuộc vào chính khí trong cơ thể người ta khoẻ hay yếu quyết định. Người biết dưỡng sinh thì chính khí sung túc, bệnh tà không thừa cơ xâm phạm cơ thể được. Giữ gìn chính khí là biện pháp tích cực, chủ động trong công tác phòng bệnh.

Y học cổ truyền chẳng những phòng bệnh khi bệnh chưa phát, mà còn bàn đến phòng bệnh trong quá trình trị liệu lúc bệnh đã phát ra rồi. Các tài liệu kinh điển của Y học cổ truyền đều nói: "Người thầy thuốc giỏi phải chữa được ngay từ lúc bệnh mới phát để ngăn chặn bệnh phát triển. Do đó người thầy thuốc phải nắm được quy luật phát triển xu thế chuyển biến của bệnh để tiến hành công tác phòng bệnh trong khi trị liệu".

Người xưa thường nói: Thấy tạng can bị bệnh biết là can mộc sẽ truyền sang tỳ thổ theo quy luật tương khắc nên sung thực tạng tỳ trước". Điều đó làm sáng tỏ tư tưởng phòng bệnh trong quá trình trị liệu của người xưa.

Nội dung chủ yếu của công tác phòng bệnh trong Y học cổ truyền gồm những điều sau:

I. BẢO DƯỠNG TINH THẦN

Người ta khoẻ hay yếu có quan hệ chặt chẽ với hoạt động tinh thần. Tinh thần bị kích thích lâu dài, hoặc đột nhiên bị căng thẳng quá độ đều có thể làm rối loạn hoạt động của nội tạng, các sách vở đời xưa chép: "Giận dữ làm thương tổn can khí, mừng rỡ quá độ làm tổn hại tâm khí, tư lự làm tổn thương tỳ khí, ưu thương làm thương tổn phế khí, khiếp sợ làm thương tổn thận khí và giận dữ làm khí nghịch lên, giận dữ quá làm khí hoãn mạch, bi thương làm khí tiêu tan, khiếp sợ làm khí giáng xuống, tư lự làm cho khí kết trệ v.v... Tránh những kích thích tinh thần quá độ giữ cho tình cảm điều hoà là khâu trọng yếu trong công tác dưỡng sinh phòng bệnh.

Người ta sống trong thiên nhiên không lúc nào tách rời hoàn cảnh xung quanh, cho nên tinh thần cũng luôn chịu ảnh hưởng của ngoại giới, làm cho thất tình chuyển biến. Nhưng nếu giữ được tâm tính thoả đạt, ý chí kiên cường thì đột nhiên có bị hoàn cảnh kích thích mà vẫn không sinh bệnh. Bồi dưỡng tinh thần chẳng những ngăn ngừa bệnh tật phát sinh mà còn giúp cho cơ thể khoẻ mạnh, sống lâu, nên sách kinh nói: "Tính tình điềm đạm, hư tĩnh thì thần khí sung túc, tinh thần vững vàng bệnh không thể phát sinh được".

II. THÍCH NGHI KHÍ HẬU BỐN MÙA

Vạn vật trong vũ trụ theo thứ tự của bốn mùa mà phát triển theo quy luật sinh trưởng, hoá, thu, tàng. Trong các mùa xuân, hạ, dương khí dần thịnh lên. Khí hậu từ ấm sang nóng làm cho vạn vật sinh trưởng bông bột. Trong các mùa thu, đông, âm khí dần thịnh lên, khí hậu từ mát sang lạnh làm cho vạn vật bình định, bế tàng, âm dương tiêu trưởng biến hoá trong bốn mùa là nguồn gốc phát sinh phát triển của vạn vật. Người ta trong sinh hoạt hàng ngày chịu ảnh hưởng của khí hậu bốn mùa cho nên trong xuân hạ cũng phải giữ cho dương khí sinh trưởng bông bột, trong thu, đông phải giữ cho âm khí bình định bế tàng. Làm theo đúng phương pháp dinh dưỡng ấy là giữ được âm dương thăng bằng, thích ứng được với quy luật phát triển của thiên nhiên. Sống trái lại với quy luật ấy sẽ ảnh hưởng tới sức khoẻ mà sinh bệnh.

III. ĂN UỐNG ĐIỀU ĐỘ SINH HOẠT CÓ QUY LUẬT

Ăn uống trước hết cần cung cấp cho cơ thể đầy đủ chất dinh dưỡng, chất dinh dưỡng đầy đủ thì chính khí mới sung túc chống bệnh tăng cường. Cho nên ăn uống không thể thiên về một thức gì. Chất dinh dưỡng tùy theo nhu cầu của từng nội tạng có tính chất khác nhau nên chỉ ăn một thứ sẽ làm chức năng nội tạng mất điều hoà, sách Hải Thượng nói: Ăn nhiều chất mặn thì huyết mạch ngừng trệ và biến sắc, ăn nhiều chất đắng da khô, rụng lông, ăn nhiều chất cay thì cơ gân, móng chân móng tay khô". Điều đó cho ta thấy ăn uống thiên về một vị sẽ làm nội tạng thương tổn mà sinh bệnh.

Ăn uống phải điều độ có vệ sinh. Về điều độ sách Hải Thượng Lãn Ông nói: Ăn uống đĩu độ sinh hoạt có điều độ thì sống lâu", "Nếu tửu sắc quá độ, sinh hoạt phóng dăng thì chết non". Vì vậy ăn uống, sinh hoạt là hai vấn đề trọng yếu trong công tác phòng bệnh.

IV. LUYỆN TẬP THÂN THỂ

Người xưa coi việc luyện tập thân thể là một trong những biện pháp phòng bệnh tích cực. Người xưa nói: "Dòng nước chảy không thối, chân quay cửa không mọt".

Thời cổ đại có phương pháp đạo dẫn (một phương pháp luyện tập đời cổ). Thế kỷ III sau Công nguyên ông Hoa Đà sáng tạo một phương pháp "Ngũ cảm hỷ" bắt chước 5 loài động vật: hổ, báo, hươu, vượn, chim, luyện tập thân thể ngày xưa còn lại đến nay là thái cực quyền bát đoạn cầm. Các phương pháp ấy đều có tác dụng làm liền khớp xương, tăng cường cân nhục, điều hoà khí huyết, thúc đẩy hoạt động của nội tạng. Luyện tập đều đặn theo phương pháp ấy sẽ chữa được bệnh kinh niên và sống lâu.

V. ĐỂ PHÒNG BỆNH NHIỄM KHUẨN

Các sách vở kinh điển cổ nhất của Y học cổ truyền đã bàn đến bệnh nhiễm khuẩn. Sách Tố Vấn nói: "Năm loại bệnh dịch ra đều có tính nhiễm khuẩn bất kể người lớn hay trẻ con triệu chứng đều giống nhau". Các gia y đời sau qua thực tế để phòng và trị liệu bệnh dịch dần dần có nhận thức sâu sắc hơn về bệnh nhiễm khuẩn đề ra phương pháp chống và điều trị tốt.

Phương pháp phòng bệnh nhiễm khuẩn quy nạp lại có mấy mặt chủ yếu: bảo dưỡng chính khí, cách ly người bệnh, chú ý vệ sinh để phòng bằng thuốc.

VI. VỆ SINH PHỤ NỮ

Phụ nữ có những đặc điểm sinh lý như kinh nguyệt, thai sản, nên công tác vệ sinh phòng bệnh của phụ nữ cũng có những đặc điểm riêng biệt. Trong thời gian hành kinh, sức chống bệnh, cơ năng tiêu hoá đều giảm nên trong sinh hoạt cần tránh phong hàn, ăn uống giữ gìn, tránh ăn thức ăn sống, lạnh, cay chua, không nên lao động mạnh hoặc vận động mạnh, tránh đi đường dài, lội nước v.v... để phòng xuất huyết.

Tinh thần trong thời gian này cần được khoan khoái, tránh bị kích thích mạnh để khỏi ảnh hưởng đến hành kinh bình thường. Ngoài ra còn cần cấm phòng sự, tắm nước lạnh.

Trong thời gian có mang, càng chú ý vệ sinh phòng bệnh để giữ gìn sức khoẻ cho người mẹ và thai nhi. Phương pháp dưỡng thai của Y học cổ truyền rất chú ý bảo dưỡng tinh thần: mừng, giận, vui, buồn không nên thái quá để tránh kích thích thất tình. Ăn uống cần đủ chất dinh dưỡng, tránh ăn chất cay, chua, hôi hám khó tiêu, tránh no quá, đói quá, uống rượu bữa bãi. Hàng ngày nên lao động vừa phải, tránh trèo cao, mang nặng. Nên ngủ đầy đủ nhưng không nên nằm nhiều, nhất là tránh phòng sự. Khi có mang nên mặc

quần áo rộng rãi, không nên thắt lưng chặt quá. Nếu không có bệnh chớ có uống thuốc, châm cứu.

VII. VỆ SINH TRẺ EM

Thể chất của trẻ yếu ớt, trong sinh hoạt có sơ sót gì rất dễ mắc bệnh. Trẻ mới sinh, cho bú có giờ nhất định, no đói thất thường dễ bị sinh bệnh.

Trẻ khóc không cho bú ngay. Khi cho bú không nên cho bú no quá để trẻ khỏi bị sặc, bị ho, nôn mửa, không tiêu. Trong ngày nắng hay lạnh, nên vắt đi ít sữa đầu rồi mới cho trẻ bú. Trong thời gian cho bú người mẹ cần giữ tinh thần bình thường, ăn uống điều độ. Vừa mới giận dữ, uống rượu, nôn mửa, ỉa chảy xong không cho trẻ bú vì sữa do khí huyết người mẹ sinh ra, nếu tinh thần cơ thể người mẹ không bình thường sẽ ảnh hưởng đến đứa trẻ qua sữa.

Trẻ đang thời kỳ bú, người mẹ và đứa trẻ đều phải tắm rửa sạch sẽ, nhất là đầu vú. Khi nằm cho bú phải lấy tay gối đầu cho trẻ để cho vú và đầu trẻ ngang nhau tránh cho trẻ khỏi bị nghẹn. Khi đã ngủ rồi không để trẻ ngậm vú trong miệng. Quần áo trẻ nên cho mặc rộng, ngày thường không nên mặc quần áo dày, nên cho trẻ hoạt động luyện tập thích đáng.

Công tác phòng bệnh có những nguyên tắc chung cho mọi người, nhưng phải có sự vận dụng linh hoạt. Ví dụ: về tinh thần cso người tránh giận dữ, có người tránh tư lự là chủ yếu; về thiên nhiên, có người cần giữ gìn trong mùa đông, có người cần giữ gìn trong mùa hạ nhiều. Phòng bệnh khi bệnh đã phát ra cần kết hợp với biện chứng luận trị. Phải dựa vào tam nhân, tứ chẩn, bát cương, nắm vững quy luật phát triển của bệnh để ngăn ngừa bệnh nặng thêm. Nói chung trong công tác phòng bệnh, bất cứ phương pháp nào, chủ yếu phải giữ gìn chính khí cho tốt, nhằm làm cho bệnh tà không xâm phạm cơ thể được, bệnh nội tạng không phát ra hoặc bệnh không đến nỗi nguy hiểm.

CÔNG TÁC ĐIỀU DƯỠNG CỦA Y HỌC CỔ TRUYỀN

Công tác điều dưỡng của Y học cổ truyền đóng góp một phần quan trọng vào kết quả trị liệu. Nhân viên điều dưỡng kết hợp với thầy thuốc về mặt y thuật còn có nhiệm vụ chú ý tới sinh hoạt, hoạt động tinh thần ăn uống vệ sinh cá nhân, vệ sinh hoàn cảnh của người bệnh. Những việc đó nhân viên điều dưỡng dựa vào những nguyên tắc nhất định kết hợp với thực tiễn mà tự mình hay dẫn dắt người bệnh thi hành. Y thuật kết hợp với điều dưỡng mới tăng cường kết quả, rút ngắn thời gian chữa bệnh. Y học cổ truyền trước đây không có nhân viên điều dưỡng chuyên nghiệp, thầy thuốc phải nắm vững công tác điều dưỡng để dẫn dắt người bệnh thi hành. Còn sách về kinh điển của y học dạy về công tác điều dưỡng như sách Tố Vấn nói: "Bệnh tạng can cấm ra gió, bệnh tạng tâm cấm ăn thức ăn nóng, mặc quá ấm". Trên cơ sở ấy, thầy thuốc các đời sau, tích lũy kinh nghiệm công tác điều dưỡng thành những phương pháp điều dưỡng tốt.

Nội dung chủ yếu của công tác điều dưỡng Y học cổ truyền như sau:

I. VỀ TINH THẦN

Y học cổ truyền luôn luôn đề cao tác dụng của tinh thần trong việc bảo vệ sức khoẻ chống bệnh tật cho nên công tác điều dưỡng cũng nhấn mạnh mối quan hệ chặt chẽ với việc chăm sóc tinh thần người bệnh với việc trị liệu. Muốn tăng cường kết quả trị liệu, người điều dưỡng phải chú ý làm cho người bệnh thoải mái khoan khoái, tránh những kích thích xấu như giận dữ, lo lắng...

Người bệnh có các triệu chứng nguyên nhân, ở các khu vực khác nhau, giới tính tuổi tác, hoàn cảnh khác nhau. Tinh thần rất phức tạp do ảnh hưởng của người bệnh về bệnh tật rất dễ thay đổi thất thường. Nhân viên điều dưỡng phải tinh tế tìm hiểu tâm trạng, tùy theo hoàn cảnh tình hình bệnh tật mà tiến hành giải thích, thuyết phục. Đối với những người làm theo lời dặn của thầy thuốc phải lấy sự có hại của sức khoẻ mà tiến hành đấu tranh với bản thân mà nghe lời thầy thuốc. Đối với tinh thần hay uất ức, bệnh kinh niên mà phát sinh hay buồn rầu, lo sợ phải thường xuyên an ủi động viên để gây cho họ quyết tâm phấn đấu chống bệnh tật. Giữ tâm tính lạc quan vui vẻ.

Giữ cho tinh thần người bệnh luôn vui vẻ để tránh các kích thích xấu là điều trọng yếu. Cho nên nhân viên điều dưỡng phải thông cảm với nỗi đau khổ của người bệnh, đồng tình tâm trạng, có thái độ hoà nhã, thương mến để người bệnh thấy ấm áp như ở gia đình. Nhân viên điều dưỡng phải dựa theo

nguyên tắc trị liệu hoặc an dưỡng mà giúp đỡ người bệnh, nhưng phương tiện sinh hoạt tốt nhất mà hoàn cảnh cho phép. Khi bệnh tình chuyển xấu nhất thiết không để bệnh nhân biết để họ lo nghĩ ảnh hưởng đến bệnh. bệnh nhân sắp chết cũng không thể tùy tiện nói trong buồng bệnh, để tinh thần người bệnh không căng thẳng sợ hãi.

Người nhà bệnh nhân đến thăm hỏi phải đón tiếp, thông báo tình hình bệnh nhân làm thế nào cho người đến thăm khỏi lo lắng. Đồng thời dặn người nhà giữ trật tự trong phòng bệnh, có thái độ ung dung, bình tĩnh nhất thiết tránh thái độ kinh ngạc, sợ hãi thương cảm, ưu sầu, tránh nói những chuyện đau buồn làm cho người bệnh xúc động. Cho nên sách Ngoại khoa tình nghĩa dặn người đến thăm bệnh nhân rằng: "Đừng làm bệnh nhân kinh hãi, lo buồn, không nên ngồi lâu, nói nhiều làm người bệnh mệt mỏi".

Các sách vở xưa còn ghi chép: trị bệnh trước hết trị thần. Điều đó người làm công tác điều dưỡng cũng như các thầy thuốc cần chú ý nhớ kỹ để săn sóc tinh thần người bệnh được tốt.

II. VỀ KHÍ HẬU

Chính khí người bệnh kém, khả năng thích ứng với điều kiện khí hậu cũng suy nhược. Vì vậy nhân viên điều dưỡng cần chú ý đến khí hậu mà săn sóc bệnh nhân cho thích hợp. Trời rét phòng bệnh phải ấm áp kín gió (nhưng vẫn thoáng đủ không khí cần thiết) dặn người bệnh ăn mặc đủ ấm. Trời nóng nực cần giữ phòng bệnh mát mẻ thoáng khí. Trong thời gian khí hậu biến hoá thất thường phải theo dõi sát tình hình thời tiết nóng lạnh từng buổi (sớm, chiều, tối, đêm). Phải dựa vào tình hình bệnh tật mà tiến hành công tác điều dưỡng khác nhau: người khí huyết hư, dương khí bất túc hay sợ lạnh phải chú trọng cho người ấm áp. Người bệnh ngoại cảm phát sốt, biểu tà chưa giải nên tránh gió (phong), nếu biểu tà giải rồi mà sốt cao nên hạ thấp nhiệt độ trong phòng làm cho không khí phòng bệnh lưu thông nhưng không nên để gió thổi trực tiếp vào người bệnh. Trẻ em lên sởi đừng để nhiễm lạnh, nhiễm nóng. người trúng thử nên đặt vào chỗ mát, yên tĩnh v. v...

III. VỀ ĂN UỐNG

Người bệnh vị khí còn tương đối tốt thì bệnh mau khỏi, cơ thể suy yếu, bệnh lâu khỏi. Vì vậy trong công tác hộ lý, ăn uống của người bệnh rất là quan trọng.

Trong việc ăn uống người bệnh cần chú ý mấy mặt: đầy đủ chất dinh dưỡng, thức ăn nên dùng hay tránh, ăn uống điều độ.

Trong quá trình phát bệnh, vì chính khí phải chống bệnh tà bị hao tổn nên trong khi dùng thuốc phối hợp với vấn đề dinh dưỡng để bổ sung chính

khí, nhất là bệnh nặng mới khỏi, sức khoẻ chưa bình phục, tà khí đã hết nhưng chính khí chưa khôi phục, có chú ý ăn uống đầy đủ chất dinh dưỡng mới lại sức. Sách Hải Thượng Lãn Ông nói: "Trong khi chữa bệnh phải chú ý vấn đề dinh dưỡng, không phải chỉ dựa vào thuốc".

Song việc ăn uống của người bệnh, một mặt cần chú ý một vấn đề nữa là nên ăn thức ăn gì, tránh thức ăn gì, kiêng thức ăn gì, mà quan hệ giữa thức ăn với thuốc ra sao? như bị ung thư ung nhọt nên kiêng thức ăn mặn (muối); bệnh Hoàng đản (vàng da); ỉa chảy; kiết lỵ nên kiêng ăn dầu mỡ. Tỳ vị hư hàn nên kiêng thức ăn sống, lạnh; âm hư hoả vượng nên kiêng thức ăn cay nóng.... uống Kinh giới kiêng ăn cá tanh, Nhân sâm kỵ rau cải củ.

Cơ năng tiêu hoá người bệnh thường giảm sút cho nên ăn uống cần có điều độ, nếu không bệnh sẽ lâu khỏi hoặc sinh ra bệnh khác, bệnh trong thời kỳ hồi phục là ăn khoẻ, nhưng cần chú ý tiết chế, cho người bệnh ăn ít một, ăn làm nhiều bữa, nếu không bệnh dễ tái phát.

Người bệnh mạn tính, chính khí suy tôn, cần hết sức chú ý đến vấn đề dinh dưỡng. Nếu người bệnh không muốn ăn, tìm mọi cách cho người bệnh thêm ăn để cung cấp cho cơ thể người bệnh đầy đủ chất dinh dưỡng giúp cho chính khí mạnh lên, chính khí mạnh lên bệnh mới mau khỏi.

IV. VỀ SINH HOẠT

Cần chú ý vệ sinh trong phòng bệnh. Các đồ dùng nên thường xuyên lau chùi sạch sẽ khô ráo. Quần áo, chăn đệm bệnh nhân dùng luôn cho sạch sẽ khô ráo. Các thứ người bệnh bài tiết (đờm, đãi, nước tiểu, phân) cần dọn sạch. Nên thường xuyên mở cửa phòng thoáng khí không khí lưu thông cần chú ý gió thổi, chớ để gió thổi thẳng vào người bệnh. Trong và ngoài phòng bệnh nên giữ gìn yên tĩnh. Trong phòng bệnh, trừ nhân viên điều dưỡng không cho người lạ đến chơi lâu.

Không để người nhà vào thăm nhiều quá hoặc ngồi nói chuyện lâu làm bệnh nhân mệt mỏi. Hoạt động và nghỉ ngơi của người bệnh nên quy định theo tính chất, tình hình bệnh, bệnh cấp tính quá suy nhược cần yên tĩnh nghỉ ngơi. Người bệnh kinh niên nên hoạt động thích đáng theo sự chỉ bảo của thầy thuốc, nhân viên điều dưỡng như tập thể dục mềm dẻo, tập thái cực quyền để khí huyết lưu, cơ thể mau hồi phục. Người bệnh nằm lâu khí huyết suy nhược da thịt dễ bị lở loét, cho nên nhân viên điều dưỡng thường xuyên chú trọng giúp đỡ bệnh nhân thay đổi thế vị, hoạt động thích đáng.

V. VỀ VIỆC CHO UỐNG THUỐC

Cho người bệnh uống thuốc cần có thời gian nhất định, có bệnh uống trước khi ăn, có bệnh uống sau khi ăn, hoặc uống lúc sáng sớm, lúc đi ngủ

hoặc một ngày uống làm nhiều lần. Nếu uống không đúng lúc sẽ ảnh hưởng đến kết quả chữa bệnh. Như thuốc sốt rét phải uống trước khi nên cơn, thuốc trị mất ngủ nên uống ngay trước lúc đi ngủ. Về phương pháp uống thuốc, thuốc sắc nói chung là thuốc ấm, song căn cứ vào nhu cầu trị liệu, khi cho uống nguội, có khi cho uống nóng, có khi một ngày uống nhiều lần, lúc sáng sớm, lúc đi ngủ.

Thuốc khu hàn nên uống nóng, thuốc thanh nhiệt nên uống nguội, sau khi uống thuốc giải biểu xong mà ra mồ hôi không dứt thì phải xem xét có phải vong dương không.

Một số vị thuốc mạnh, có độc, uống xong người bệnh thấy bực dọc hoặc choáng váng, tim đập mạnh thì phải xem xét xem có phải hư thoát không. Nếu thấy có phản ứng, nhân viên điều dưỡng phải lập tức báo cáo ngay với thầy thuốc để có cách đối phó thích đáng khỏi phát sinh hậu quả xấu.

Muốn làm tốt công tác điều dưỡng, nhân viên điều dưỡng chẳng những phải nắm vững tình hình bệnh tật yêu thương người bệnh như người nhà mà còn phải nắm vững tình hình bệnh tật để kết hợp với biện chứng luận trị làm cho sự chăm sóc ngày càng có tác dụng trực tiếp tới cơ thể người bệnh. Bệnh tật diễn biến không ngừng tinh thần cũng luôn luôn thay đổi, nếu nhân viên điều dưỡng chăm sóc chung chung không sát với yêu cầu tâm lý người bệnh tác dụng sẽ bị hạn chế. Càng kết hợp chặt chẽ với quan niệm chính thể biện chứng luận trị, công tác điều dưỡng càng góp phần nâng cao kết quả trị liệu. Vì vậy nhân viên hộ lý, một mặt phải thi hành nghiêm túc lời dặn của thầy thuốc, một mặt phải đem lại nguồn động viên an ủi động viên, niềm lạc quan tin tưởng của người bệnh, tạo cho họ những phương tiện sinh hoạt thuận tiện nhất mà thực tế cho phép. Như thế công tác điều dưỡng là các cầu nối liên thầy thuốc với người bệnh tạo thành một quan hệ trị liệu hoàn chỉnh, toàn diện.

BẢNG TRA CỨU TÊN THUỐC THEO THỨ TỰ VẤN

TT	Tên thuốc	Tên khác	Mục	Chương thuốc
1	A A giao	Keo da trâu, bò, ngựa	Bổ huyết	Bổ
2	B Ba đậu chế		Nhiệt hạ	Tả hạ
3	Ba kích thiên		Bổ dương	Bổ
4	Bá tử nhân	Hạt trắc bá	Dưỡng tâm an thần	An thần
5	Bạc hà		Phát tán phong nhiệt	Giải biểu
6	Bắc đẹn	Đảng tâm		Lợi thủy thẩm thấp
7	Bạch biến đậu	Hạt đỗ ván trắng	Giải thử	Thanh nhiệt
8	Bạch cập		Khử ứ chỉ huyết	Cầm máu
9	Bạch chỉ		Phát tán phong hàn	Giải biểu
10	Bạch cương tâm	Tầm vôi		Bình can tức phong
11	Bạch đầu khấu		Hành khí giải uất	Lý khí
12	Bạch giới tử	Hạt cải trắng	Ôn hoá hàn đàm	Trừ đàm
13	Bạch phụ tử		Ôn hoá hàn đàm	Trừ đàm
14	Bạch quả		Ôn phế chỉ khái	Chữa ho
15	Bạch tật lê	Gai trổng, gai ma vương, thích tật lê		Bình can tức phong
16	Bạch thược		Bổ âm, bổ huyết	Bổ
17	Bạch truật	Cống truật	Bổ khí	Bổ
18	Bạch truật Nam		Bổ khí	Bổ
19	Bạch tiền		Thanh phế chỉ khái	Chữa ho
20	Bạch vi		Thanh nhiệt lương huyết	Thanh nhiệt
21	Bách bộ		Ôn phế chỉ khái	Chữa ho
22	Bách hợp		Bổ âm	Bổ
23	Bách thảo xương	Oa để thán	Khử ứ chỉ huyết	Cầm máu
24	Băng sa	Hàn the, Natriborat		Dùng ngoài
25	Bán hạ chế	Củ chóc	Ôn hoá hàn đàm	Trừ đàm

26	Bò bo	Ý dĩ		Lợi thủy thẩm thấp
27	Bổ chính sâm		Bổ khí	Bổ
28	Bổ công anh	Cây diếp đại, cây mũi mác, cây ra bao v.v...	Thanh nhiệt giải độc	Thanh nhiệt Chữa ho
29	Bồ hoàng	Hoa cỏ nền	Hoạt huyết	Hành huyết
30	Bổ cốt chỉ	Phá cốt chỉ, đầu miêu	Bổ dương	Bổ
31	Bọ cạp	Toàn yết		Bình can tức phong
32	Bối mẫu	Tông lư	Thanh hoá nhiệt đàm	Trừ đàm
33	Bẹ mót	Khiên ngư, hắc sừ, bạch sừ	Khử ứ chỉ huyết	Cầm máu
34	Bìm bìm			Trục thủy
	C			
35	Calomel	Khình phấn		Dùng ngoài
36	Cải trời	Hạ khô thảo Nam	Thanh nhiệt tả hỏa	Thanh nhiệt
37	Cam thảo		Bổ khí	Bổ
38	Cam toại	Niệt gió		Trục thủy
39	Can khương	Gừng khô	Ôn lý trừ hàn	Trừ hàn
40	Cao lương khương	Riềng	Ôn lý trừ hàn	Trừ hàn
41	Cảo bản			Giải biểu
42	Cát căn	Củ sắn dây	Phát tán phong hàn	Giải biểu
43	Cát cánh		Phát tán phong nhiệt	Chữa ho
44	Cáp giới	Tắc kè	Ôn phế chỉ khái	Bổ
45	Câu đằng	Dây móc câu	Bổ dương	Bình can tức phong
46	Câu kỷ tử	Kỳ tử, khởi tử		Bổ
47	Cẩu tích	Cu ly, kim mao, cẩu tích	Bổ âm, bổ huyết	Bổ
48	Cây cối xay		Bổ dương	Thanh nhiệt
49	Cây chó đẻ	Ích mẫu	Thanh nhiệt tả hỏa	Hành huyết
50	Cây cúc đại	Sài đất	Hoạt huyết	Thanh nhiệt
51	Cây vảy rồng	Kim tiền thảo	Thanh nhiệt giải độc	Lợi thủy thẩm thấp
52	Cỏ nền	Bồ hoàng	Hoạt huyết	Hành huyết
53	Cây nhọ nồi	Hạt liên thảo, cỏ mực	Khử ứ chỉ huyết	Cầm máu
54	Cỏ sữa nhỏ lá		Lương huyết, chỉ huyết	Thanh nhiệt
55	Cỏ sữa to lá		Thanh nhiệt táo thấp	Thanh nhiệt

56	Cốc nha	Mắm thóc tẻ	Thanh nhiệt táo thấp	Tiểu đạo
57	Cốc tinh thảo	Hoa đuôi công		Thanh nhiệt
58	Con bọ cạp	Toàn yết	Thanh nhiệt giải độc	Bình can tức phong
59	Con rết	Ngô công		Bình can tức phong
60	Cốt toái bồ	Cây tổ rồng		Bổ
61	Chân châu	Ngọc trai	Bổ dương	An thần
62	Chân châu mẩn	Vỏ trai	Trọng trấn an thần	An thần
63	Chi tử	Quả dành dành	Trọng trấn an thần	Thanh nhiệt
64	Chỉ xác	Quả chanh già	Thanh nhiệt tả hỏa	Lý khí
65	Chỉ thực	Quả chanh non	Phá khí giáng nghịch	Lý khí
66	Chu sa	Thần sa	Phá khí giáng nghịch	An thần
67	Cu ly	Cấu tích	Trọng trấn an thần	Bổ
68	Củ mài	Hoài sơn, sơn dược	Bổ dương	Bổ
69	Củ nghệ	Khương hoàng	Bổ khí	Hành huyết
70	Củ tóc tiên	Mạch môn	Phá huyết	Bổ
71	Củ tóc tiên leo	Thiên môn	Bổ âm	Bổ
72	Củ kim cang	Tý giải	Bổ âm	Lợi niệu thẩm thấp
73	Cúc hoa	Hoa cúc vàng, trắng	Phát tán phong nhiệt	Giải biểu
74	Cương tâm	Bạch cương tâm, tâm vôi		Bình can tức phong
D				
75	Dây đau xương		Phát tán phong thấp	Giải biểu
Đ				
76	Đại hoàng		Hàn hạ	Tả hạ
77	Đại hồi		Ôn lý trừ hàn	Trừ hàn
78	Đại kích			Trục thủy
79	Đại phúc bì	Quả cau bồ hạt	Phá khí giáng nghịch	Hành khí
80	Đại táo		Bổ khí	Bổ
81	Đạm trúc nhự			
82	Đẳng tâm	Bắc đẹn		Lợi tiểu thẩm thấp
83	Đẳng sâm		Bổ khí	Bổ
84	Đào nhân	Nhân hạt đào	Hoạt huyết	Hành huyết
85	Đậu đỏ	Xích tiểu đậu		Lợi thủy thẩm thấp

86	Đầu miếu	Phá cốt chỉ, bổ cốt chỉ	Bổ dương	Bổ
87	Địa cốt bì	Rễ cây rau khởi, cây câu kỷ	Thanh nhiệt huyết	
88	Đinh lịch tử			Trục thủy
89	Đinh trường	Ngô thù	Ôn lý trừ hàn	Trừ hàn
90	Đỗ trọng		Bổ dương	Bổ
91	Độc hoạt		Phát tán phong thấp	Giải biểu
92	Đương quy		Bổ huyết	Bổ
	G			
93	Gai ma vương	Bạch tật lê, gai trắng		Bình can tức phong
94	Giáp ngư	Mai ba ba, miếp giáp	Bổ âm	Bổ
95	Gừng khô	Can khương	Ôn lý trừ hàn	Trừ hàn
96	Gừng tươi	Sinh khương	Phát tán phong hàn	Giải biểu
	H			
97	Hạ khô thảo		Thanh nhiệt tả hỏa	Thanh nhiệt
98	Hà thủ ô đỏ		Bổ huyết	Bổ
99	Hàn the	Bằng sa, Natriborat		Dùng ngoài
100	Hạ liên thảo	Cỏ nhọ nổi, cỏ mực	Lương huyết, chỉ huyết	Cầm máu
101	Hành	Thông bạch	Phát tán phong hàn	Giải biểu
102	Hạnh nhân	Nhân quả (hạnh)	Ôn phế chỉ khái	Chữa ho
103	Hạt bìm bìm	Khiên ngu, hắc sủu, bạch sủu		Trục thủy
104	Hạt cải trắng	Bạch giới tử	Ôn hoá hàn đàm	Trừ đàm
105	Hạt củ cải	La bạc tử, lai phúc tử	Ôn phế chỉ khái	Chữa ho
106	Hạt mào gà trắng	Thanh tương tử	Thanh nhiệt tả hỏa	Thanh nhiệt
107	Hạt tơ hồng	Thỏ ty tử	Bổ dương	Bổ
108	Hạt vải	Hắc lệ chi hạch	Ôn lý trừ hàn	Trừ hàn
109	Hạt vùng đen	Ma nhân	Nhuận hạ	Tả hạ
110	Hậu phác	Vỏ cây vối rừng	Phá khí giáng nghịch	Lý khí
111	Hổ phách	Nhựa thông	Trọng trấn an thần	An thần
112	Hổ hoàng liên		Thanh nhiệt táo thấp	Thanh nhiệt
113	Hoa đại		Chữa huyết áp	Tả hạ
114	Hoa hòe		Lương huyết chỉ huyết	Cầm máu
115	Hoa kinh giới	Kính giới tuệ	Tán ôn giải biểu	Giải biểu

116	Hoắc hương		Giải thử	Thanh nhiệt
117	Hoài sơn	Củ mài	Bổ khí	Bổ
118	Hoàng bá		Thanh nhiệt táo thấp	Thanh nhiệt
119	Hoàng bá nam	Vỏ cây núc nác	Thanh nhiệt táo thấp	Thanh nhiệt
120	Hoàng cầm		Thanh nhiệt táo thấp	Thanh nhiệt
121	Hoàng kỳ		Bổ khí	Bổ
122	Hoàng liên		Thanh nhiệt táo thấp	Thanh nhiệt
123	Hoàng thảo	Thạch học	Bổ âm	Bổ
124	Hoạt thạch	Talc		Lợi niệu thẩm thấp
125	Hùng hoàng			Dùng ngoài
126	Hương nhu		Giải thử	Thanh nhiệt
127	Hương phụ	Củ gấu	Hành khí giải uất	Hành khí
128	Huyền sâm		Thanh nhiệt lương huyết	Thanh nhiệt
129	Huyền minh phần		Hàn hạ	Tả hạ
130	Huyết dư	Tóc đốt thành than	Khử ứ chỉ huyết	Cầm máu
131	Hy thiêm thảo	Cỏ di	Phát tán phong thấp	Giải biểu
132	Ich mẫu		Hoạt huyết	Hành huyết
133	Ich trí nhân	Cỏ chời đen	Bổ dương	Bổ
134	K		Phát tán phong thấp	Giải biểu
135	Ké đầu ngựa	Thương nhĩ		Tiêu đạo
136	Kê nội kim	Niêm mạc mề gà	Cầm ỉa chảy	Cố sáp
137	Kha tử		Cố tinh sáp niệu	Cố sáp
138	Khiếm thực	Hạt sừng		Trục thủy
139	Khiên ngư tử	Hạt bìm bìm, hắc sủu, bạch sủu		Dùng ngoài
140	Khinh phần	Calomel	Bổ âm, bổ huyết	Bổ
141	Khởi tử	Kỷ tử, câu tử	Phát tán phong thấp	Giải biểu
142	Khoản đông hoa		Phá huyết	Hành huyết
143	Khuông hoàng	Củ nghệ	Hoạt huyết	Hành huyết
144	Kim anh tử	Xuyên khung	Cố tinh sáp niệu	Cố sáp

145	Kim ngân đắng	Dây kim ngân	Thanh nhiệt giải độc	Thanh nhiệt
146	Kim ngân hoa	Hoa kim ngân	Thanh nhiệt giải độc	Thanh nhiệt
147	Kim tiền thảo	Cây vẩy rồng		Lợi niệu
148	Kính giới		Phát tán phong hàn	Giải biểu
149	Kính giới tuệ	Hoa kính giới	Phát tán phong hàn	Giải biểu
150	Kỷ tử	Khởi tử, câu kỷ tử	Bổ âm bổ huyết	Bổ
	L			
151	La bạc tử	Hạt cải củ, lai phúc tử	Ôn phế chỉ khái	Chữa ho
152	Lá sen	Hà điệp	Giải thử	Thanh nhiệt
153	Lá vòng nem		Dưỡng tâm an thần	An thần
154	Lai phúc tử	Hạt củ cải, la bạc tử	Ôn phế chỉ khái	Chữa ho
155	Lạc tiên		Dưỡng tâm an thần	An thần
156	Lệ chi hạch	Hạt vải	Ôn lý trừ hàn	Trừ hàn
157	Liên kiều		Thanh nhiệt giải độc	Thanh nhiệt
158	Liên nhục	Hạt sen, liên thực, liên tử	Cố tinh sáp niệu	Cố sáp
159	Liên tu	Tua sen	Cố tinh sáp niệu	Cố sáp
160	Liên tử	Liên nhục, hạt sen, liên thực	Cố tinh sáp niệu	Cố sáp
161	Liên thực	Liên nhục, hạt sen, liên thực	Cố tinh sáp niệu	Cố sáp
162	Lô căn	Rễ sậy	Thanh nhiệt tả hỏa	Thanh nhiệt
163	Lô hội		Hàn hạ	Tả hạ
164	Lộc nhung	Sừng hươu nai	Bổ dương	Bổ
165	Long đờm thảo		Thanh nhiệt táo thấp	Thanh nhiệt
166	Long cốt		Trọng trấn an thần, cầm mồ hôi	Ân thần cố sáp, Dùng ngoài
167	Long não			
168	Long nhãn	Cùi nhãn	Dưỡng tâm an thần, bổ huyết	An thần, bổ
169	Long xỉ		Trọng trấn an thần	An thần
170	Lạc phàn	Sunfat đồng		Dùng ngoài
171	Lưu huỳnh	Diêm sinh	Ôn hạ	Tả hạ, dùng ngoài
	M			
172	Ma hoàng		Phát tán phong hàn	Giải biểu

173	Ma nhân	Hạt vừng đen	Nhuận hạ	Tả hạ
174	Mã đầu linh		Thanh phế chỉ khái	Chữa ho
175	Mã đề	Xa tiến		Lợi niệu thẩm thấp
176	Mã xỉ hiện	Rau sam	Thanh nhiệt táo thấp	Thanh nhiệt
177	Mạch nha	Mầm lúa mạch		Tiêu đạo
178	Mai ba ba	Miết giáp, giáp ngư	Bổ âm	Bổ
179	Mai mục	Ô tặc cốt, hải phiêu tiêu		Cầm máu
180	Mạch môn	Củ tóc tiên	Bổ âm	Bổ
181	Mạn kinh tử	Hạt quan âm	Tân lương giải biểu	Thanh nhiệt
182	Mang tiêu	Natrisunfat	Hàn hạ	Tả hạ
183	Mào gà trắng	Thanh tương tử	Thanh nhiệt tả hoá	Thanh nhiệt
184	Mật gấu		Thanh nhiệt tả hoá	Thanh nhiệt
185	Mật ong	Phong mật	Nhuận hạ	Tả hạ
186	Mẫu đơn bì	Đơn bì	Thanh nhiệt lương huyết	Thanh nhiệt
187	Mẫu lệ	Vỏ hà	Trọng trấn an thần, cầm mồ hôi	An thần cố sáp
188	Miết giáp	Mai ba ba, giáp ngư	Bổ âm	Bổ
189	Minh phàn	Phèn chua		Dùng ngoài
190	Mỏ quạ	Xuyên phá thạch	Thanh nhiệt, giải độc	Thanh nhiệt
191	Mộc hương		Hành khí giải uất	Lý khí
192	Mộc qua		Phát tán phong thấp	Giải biểu
193	Mộc tặc	Cỏ tháp bút	Phát tán phong nhiệt	Giải biểu
194	Mộc thông			Lợi thủy thẩm thấp
195	Muống trâu		Nhuận hạ	Tả hạ
196	Muống chướng N	Ngô thù	Ôn lý trừ hàn	Trừ hàn
197	Nam đồ trọng		Bổ dương	Bổ
198	Nấm phong	Trư linh		Lợi thủy thẩm thấp
199	Nấm thông	Phục linh		Lợi thủy thẩm thấp
200	Nga truyệt	Nghệ tím	Phá huyết	Hành huyết
201	Ngải cứu		Ôn lý trừ hàn	Trừ hàn, cầm máu

202	Ngân sài hồ		Thanh nhiệt lương huyết	Thanh nhiệt
203	Nghê	Khương hoàng	Phá huyết	Hành huyết
204	Nghê tím	Nga truyệt	Phá huyết	Hành huyết
205	Nha đam tử	Sấu đông cút chuột	Thanh nhiệt táo thấp	Thanh nhiệt
206	Ngô công	Con rết rừng		Bình can tức phong
207	Ngó sen	Ngẫu tiết	Khử ứ chỉ huyết	Cầm máu
208	Ngô thù	Mường chương, đình trường	Ôn lý trừ hàn	Trừ hàn
209	Ngọc trai	Chân châu	Trọng trấn an thần	An thần
210	Ngọc trúc		Bổ âm	Bổ
211	Ngũ gia bì	Vỏ cây chân chim	Phát tán phong hàn	Giải biểu
212	Ngũ vị tử		Cầm mỗ hôi	Cố sáp
213	Ngưu bàng tử		Phát tán phong nhiệt	Giải biểu
214	Ngưu tất		Hoạt huyết	Hành huyết
215	Ngư tinh thảo	Rấp cá	Thanh nhiệt giải độc	Thanh nhiệt
216	Nhân trần	Cây bồ bồ	Thanh nhiệt táo thấp,	Thanh nhiệt
217	Nhân sâm	Sâm triều tiên, sâm cát lâm	Bổ khí	Bổ
218	Nhục quế		Hồi dương cứu nghịch	Trừ hàn
219	Nhục thung dung		Bổ dương	Bổ
220	Nhung	Lộc nhung, sừng hươu nai	Bổ dương	Bổ
	O			
221	Oa để tán	Bách thảo xương	Khử ứ chỉ huyết	Cầm máu
	Ô			
222	Ô dược		Hành khí giải uất	Lý khí
223	Ô mai		Cầm ỉa chảy	Cố sáp
224	Ô tặc cốt	Mai mục, Hải phiêu tiêu	Cầm máu	Cầm máu
225	Ốc cừu khổng	Thạch quyết minh	Trọng trấn an thần	An thần
	P			
226	Phá cố chỉ	Bổ cốt chỉ, Đậu miêu	Bổ dương	Bổ
227	Phác tiêu		Hàn hạ	Tả hạ
228	Phèn chua	Minh phàn		Dùng ngoài

229	Phong mật	Mật ong	Nhuận hạ, tả hạ	
230	Phòng kỷ			Lợi thủy thẩm thấp
231	Phòng phong		Phát tán phong thấp	Giải biểu
232	Phù bình	Bào cái	Phát tán phong nhiệt	Giải biểu
233	Phụ tử chế		Hồi dương cứu nghịch	Trừ hàn
234	Phục linh	Nấm thông		Lợi thủy thấp thấp
	Q			
235	Qua lâu nhân	Qua lâu thực	Thanh hoá nhiệt đàm	Trừ đàm
236	Quả bồ kết	Tạo giác	Ôn hoá hàn đàm	Trừ đàm
237	Quả dâu chín	Tang thầm	Bổ huyết	Bổ
238	Quả dành dành	Chi tử	Thanh nhiệt tả hỏa	Thanh nhiệt
239	Quế chi	Cành quế	Phát tán phong hàn	Giải biểu
240	Quy bản	Yếm rùa	Bổ âm	Bổ
	R			
241	Rau sam	Mã xỉ hiện	Thanh nhiệt táo thấp	Thanh nhiệt
242	Rau thai nhi	Tử hà xa	Bổ huyết	Thanh nhiệt
243	Rấp cá	Ngư tinh thảo	Thanh nhiệt giải độc	Thanh nhiệt
244	Rễ cỏ tranh	Bạch mao căn	Thanh nhiệt lương huyết	Thanh nhiệt
245	Rễ kế	Tục đoạn	Bổ dương	Bổ
246	Rễ rế quạt	Xạ can	Thanh nhiệt giải độc	Thanh nhiệt
247	Rễ sậy	Lô căn	Thanh nhiệt giải độc	Thanh nhiệt
248	Rết	Ngô công		Bình can tức phong
249	Riềng	Cao lương khương	Ôn lý trừ hàn	Trừ hàn
	S			
250	Sa nhân		Hành khí giải uất	Lý khí
251	Sa sâm		Bổ âm	Bổ
252	Sài đất	Cây cúc đại	Thanh nhiệt giải độc	Thanh nhiệt
253	Sài hồ		Phát tán phong nhiệt	Giải biểu
254	Sâm vòng	Sâm cau	Bổ khí, an thần	Bổ
255	Sâm Triều tiên	Nhân sâm	Bổ khí	Bổ
256	Sinh địa		Thanh nhiệt lương huyết	Thanh nhiệt

257	Sơn thù du		Cổ tinh sáp niệu	Cổ sáp
258	Sơn tra	Quả chua chát		Tiêu đạo
	T			
259	Tắc kè	Cáp giới	Bổ dương	Bổ
260	Talc	Hoạt thạch		Lợi thủy thẩm thấp
261	Tam lăng		Phá huyết	Hành huyết
262	Tam thất		Khử ứ chỉ huyết	Cầm máu
263	Tầm vôi	Bạch cương tàm, Cương tàm		Bình can tức phong
264	Tân di		Phát tán phong hàn	Giải biểu
265	Tân bì		Thanh nhiệt táo thấp	Thanh nhiệt
266	Tang bạch bì	Vỏ rễ dâu	Thanh phế chỉ khái	Chữa ho
267	Tang diệp	Lá dâu	Phát tán phong nhiệt	Giải biểu
268	Tang ký sinh	Tầm gửi cây dâu	Phát tán phong thấp	Giải biểu, bình can tức phong
269	Tang phiêu tiêu	Trứng bọ ngựa	Cổ tinh sáp niệu	Cổ sáp
270	Tang thâm	Quả dâu chín	Bổ huyết	Bổ
271	Tạo giác	Quả bồ kết	Hoạt huyết	Hành huyết
272	Tạo giác thích	Gai bồ kết	Ôn hoá hàn đàm	Trừ hàn
273	Tây dương sâm	Nhân sâm	Bổ khí	Bổ
274	Tây qua	Quả dưa hấu	Giải thử	Thanh nhiệt
275	Tây thảo		Lương huyết chỉ huyết	Cầm máu
276	Tế tân		Phát tán phong hàn	Giải biểu
277	Tiểu hồi		Ôn trừ hàn	Trừ hàn
278	Tiểu mạch		Cầm mỗ hồi	Cổ sáp
279	Thạch cao	Bạch hồ	Thanh nhiệt tả hoả	Thanh nhiệt
280	Thạch học	Hoàng thảo	Bổ âm	Bổ
281	Thạch liên nhục	Hạt sen	Cổ tinh sáp niệu	Cổ sáp
282	Thạch lựu bì	Vỏ quả lựu	Cầm ỉa chảy	Cổ sáp
283	Thảo quả		Ôn lý trừ hàn	Trừ hàn
284	Thảo quyết minh	Hạt muồng	Thanh nhiệt tả hoả	Thanh nhiệt
285	Thần khúc	Lục khúc		Tiêu đạo
286	Thần sa	Chu sa	Trọng trấn an thần	An thần

287	Thanh bì	Vỏ quýt non	Hành khí giải uất	
288	Thanh đại	Bột chà		Thanh nhiệt
289	Thanh tương tử	Hạt mào gà trắng	Thanh nhiệt giải độc	Thanh nhiệt
290	Thăng ma		Phát tán phong nhiệt	Lý khí
291	Thích tất lệ	Bạch tất lệ, gai trống, gai ma vương		Bình can tức phong
292	Thiên hoa phấn	Rễ quả lâu	Thanh nhiệt hoá đàm	Trừ đàm
293	Thiên môn	Củ tóc tiên leo	Bổ âm	Bổ
294	Thiên Nam tinh	Củ chóc chuột	Ôn hoá hàn đàm	Trừ đàm
295	Thiên niên kiện	Củ ráy sơn thực	Phát tán phong thấp	Giải biểu
296	Thiên trúc hoàng	Bột tre, nứa	Thanh hoá nhiệt đàm	Trừ đàm
297	Thổ cao ly sâm		Bổ khí	Bổ
298	Thổ đại hoàng	Cây chứt chứt	Nhuận hạ	Tả hạ
299	Thổ phục linh	Củ khúc khắc	Phát tán phong thấp	Giải biểu
300	Thỏ tử ty	Hạt tơ hồng	Bổ dương	Bổ
301	Thông bạch	Củ hành	Phát tán phong hàn	Giải biểu
302	Thông thảo			Lợi thủy thẩm thấp
303	Thục địa		Bổ huyết	Bổ
304	Thương lục			Trục thủy
305	Thương truật		Phát tán phong thấp	Giải biểu
306	Thuyền thoái	Thuyền y, xác ve sầu		Bình can tức phong
307	Thủy ngân			Dùng ngoài
308	Tiến hỏ		Thanh phế chỉ khái	Chữa ho
309	Tô mộc	Gỗ vang	Phá huyết	Hành huyết
310	Tổng lư	Bẹ mót	Khứ ứ chỉ huyết	Hành huyết
311	Trầm hương	Kỳ am, gió bầu	Phá khí giáng nghịch	Lý khí
312	Trần bì	Vỏ quýt già	Hành khí giải uất	Lý khí
313	Tri mẫu		Thanh hoá nhiệt đàm	Thanh nhiệt
314	Trúc diệp	Lá tre, vầu	Thanh hoá nhiệt đàm	Thanh nhiệt
315	Trúc lịch	Nước tre non	Thanh nhiệt tả hỏa	Trừ đàm
316	Trúc nhự	Trư tinh	Thanh nhiệt tả hỏa	Trừ đàm
317	Tục đoạn	Rễ kế	Bổ dương	Bổ
318	Tử tô	Cây tía tô	Phát tán phong hàn	Giải biểu

319	Tử uyển		Ôn phế chỉ khái	Chữa ho
320	Tử thạch		Trọng trấn an thần	An thần
321	Tua sen	Liên tu	Cố tinh sáp niệu	Cố sáp
322	Tử hà sa	Rau thai nhi	Bổ huyết	Bổ
	Tỳ bà điệp	Lá nhót tây	Thanh phế chỉ khái	Chữa ho
	U			
323	Uất kim	Rễ củ nghệ	Phá huyết	Hành huyết
324	Uy linh tiên		Phát tán phong thấp	Giải biểu
	V			
325	Viễn chí		Dưỡng tâm an thần	An thần
326	Vỏ bách bệnh	Hậu phác	Phá khí giáng nghịch	Lý khí
327	Vỏ cây đại		Nhuận hạ	Tả hạ
328	Vỏ trai	Chân châu mẩn	Trọng trấn an thần	An thần
329	Vỏ quýt	Trần bì	Hành khí giải uất	Lý khí
330	Vỏ vối	Hậu phác	Phá khí giáng nghịch	Lý khí
331	Vông		Dưỡng tâm an thần	An thần
	X			
332	Xạ can	Rễ rễ quạt	Thanh nhiệt giải độc	Thanh nhiệt
333	Xa tiến	Mã đề		Lợi thủy thẩm thấp
334	Xích bạch chỉ	Son đất	Cầm ỉa chảy	Cố sáp
335	Xích tiểu đậu	Đậu đỏ		Lợi thủy thẩm thấp
336	Xích thước		Hoạt huyết	Hành huyết
337	Xuyên khung	Khung cùng	Hoạt huyết	Hành huyết
338	Xuyên phá thạch	Mỏ quả	Thanh nhiệt giải độc	Thanh nhiệt
339	Xuyên sơn giáp	Vẩy tê tê	Hoạt huyết	Hành huyết
340	Xuyên tiêu	Quả sung, Thực tiêu	Ôn lý trừ hàn	Trừ hàn
	Y			
341	Yếm rùa	Quy bản	Bổ âm	Bổ huyết
342	Ý dĩ nhân	Hạt bo bo		Lợi thủy thẩm thấp

BẢNG TRA CỨU TÊN CÁC BÀI THUỐC THEO THỨ TỰ VẤN

TT	Tên bài thuốc	Mục	Chương bài thuốc
	A		
1	A giao kê tử hoàng thang	Trọng trấn an thần	An thần
2	An cung ngư hoàng hoàn	Lương khai	Khai khiếu
3	An thần (bài thuốc)	Dưỡng tâm an thần	An thần
	B		
4	Bá tử dưỡng tâm hoàn	Dưỡng tâm an thần	An thần
5	Bạch đầu ông thang	Thanh nhiệt tạng phủ	Thanh nhiệt
6	Bạch hổ thang	Thanh nhiệt ở phần khí	Thanh nhiệt
7	Bại độc tán	Ích khí giải biểu	Giải biểu
8	Bán hạ bạch truật thiên ma thang	Trừ phong hoá đàm	Trừ đàm
9	Bán hạ hậu phác thang	Hành khí	Hành khí
10	Bảo hoà hoàn	Tiêu hoá đồ ăn	Tiêu đạo
11	Bảo nguyên thang	Bổ khí	Bổ
12	Bát chính tán	Thanh nhiệt trừ thấp	Hoá thấp lợi niệu
13	Bát trân thang	Bổ khí huyết	Bổ
14	Bát vị quế phụ	Bổ dương	Bổ
15	Bình vị tán	Phương hướng hoá thấp	Hoá thấp lợi niệu
16	Bổ âm (bài thuốc)	Bổ âm	Bổ
17	Bổ huyết (bài thuốc)	Bổ huyết	Bổ
18	Bổ huyết điều kinh (bài thuốc)	Bổ huyết	Bổ
19	Bổ khí an thần (bài thuốc)	Bổ khí	Bổ
20	Bổ thận tiêu thũng thang	Ôn hoá thủy thấp	Hoá thấp lợi niệu
21	Bổ trung ích khí thang	Bổ khí	Bổ
22	Bối mẫu qua lâu thang	Thanh nhiệt hoá đàm	Trừ đàm
23	Bột kinh giới thạch cao	Tân lương giải biểu	Giải biểu
	C		
24	Cam mạch đại táo thang	Dưỡng tâm an thần	An thần

25	Cầm máu (bài thuốc)	Cầm máu	Lý huyết
26	Cầm mồ hôi (bài thuốc)	Cầm mồ hôi	Cổ sáp
27	Cao dán mụn nhọt	Chữa mụn nhọt	Chữa mụn nhọt
28	Cao trầu hổ	Bổ dương	Bổ
29	Cấp cứu I (rượu thuốc)	Hồi dương cứu nghịch	Trừ hàn
30	Cấp cứu II (rượu thuốc)	Hồi dương cứu nghịch	Trừ hàn
31	Chân vũ thang	Hồi dương cứu nghịch	Trừ hàn
32	Chỉ bảo đan	Lương khai	Khai khiếu
33	Chỉ khái tán	Trừ phong hoá đàm	Trừ đàm
34	Chỉ thực đạo trệ hoàn	Tiêu hoá đồ ăn	Tiêu đạo
35	Chỉ thực tiêu bí hoàn	Tiêu bí hoá tích	Tiêu đạo
36	Cổ tinh hoàn	Cổ tinh sáp niệu	Cổ sáp
37	Chu sa an thần hoàn	Trọng trấn an thần	An thần
	D		
38	Dị ứng (bài thuốc)	Thanh nhiệt giải độc	Thanh nhiệt
39	Dĩ công tán	Bổ khí	Bổ
40	Dưỡng âm thanh nhiệt thang	Thanh hư nhiệt	Thanh nhiệt
41	Dưỡng hoà thang	Chữa mụn nhọt	Chữa mụn nhọt
42	Dưỡng tạng thang	Cầm ỉa chảy	Cổ sáp
	Đ		
43	Đại bổ âm hoàn	Bổ âm	Bổ
44	Đái ra đường chất (bài thuốc)	Thanh nhiệt trừ thấp	Hoá thấp lợi niệu
45	Đại kiện trung thang	Ôn lý trừ hàn	Trừ hàn
46	Đại hoàng phụ tử tế tân thang	Ôn hạ	Tả hạ
47	Đại tân giao thang	Trừ phong thấp	Trừ phong
48	Đại thanh long thang	Tân ôn giải biểu	Giải biểu
49	Đại thừa khí thang	Hàn hạ	Tả hạ
50	Đào hoa thang	Cầm ỉa chảy	Cổ sáp
51	Đạo nhiệt tán (đạo xích tán)	Thanh nhiệt táo thấp, thanh nhiệt ở tạng phủ	Hoá thấp lợi niệu, thanh nhiệt

52	Địa hoàng thang	Bổ âm	Bổ
53	Đạo nhân thừa khí thang	Hoạt huyết khứ ứ	Lý huyết
54	Điều vị thừa khí thang	Hàn hạ	Tả hạ
55	Điều hoà cơ thể chữa sốt rét	Chữa sốt rét	Hoà giải
56	Điều kinh I (bài thuốc)	Hoạt huyết khứ ứ	Lý huyết
57	Điều kinh II (bài thuốc)	Hoạt huyết khứ ứ	Lý huyết
58	Đinh hương thị đế thang	Giáng khí	Hành khí giáng khí
59	Đương quy bổ huyết thang	Bổ huyết	Bổ
60	Đương quy lục hoàng thang	Thanh hư nhiệt, cầm mồ hôi	Thanh nhiệt cố sáp
G			
61	Giải biểu trừ phiền thang	Tân ôn giải biểu	Giải biểu
62	Giải biểu hoá ẩm thang	Tân ôn giải biểu	Giải biểu
63	Giải độc (bài thuốc)	Thanh nhiệt giải độc	Thanh nhiệt
H			
64	Hạ sốt (bài thuốc)	Thanh nhiệt ở phần khí	Thanh nhiệt
65	Hà sa đại tạo hoàn	Bổ âm	Bổ
66	Hoàng cầm thang	Thanh nhiệt ở tạng phủ	Thanh nhiệt
67	Hoàng liên a giao thang	Trọng trấn an thần	An thần
68	Hoàng liên giải độc thang	Thanh nhiệt giải độc	Thanh nhiệt
69	Hoàng long thang	Công bổ kiềm chế	Tả hạ
70	Hoắc hương chính khí tán	Phương hương hoá thấp	Hoá thấp lợi niệu
71	Hổ tiềm hoàn	Bổ âm	Bổ
72	Hoè hoa tán	Cầm máu	Lý huyết
73	Hương tó tán	Tân ôn giải biểu	Giải biểu
74	Hữu quy hoàn	Bổ dương	Bổ
75	Huyết phủ trục ứ thang	Hoạt huyết khứ ứ	Lý huyết
K			
76	Kê minh tán	Ôn hoá thủy thấp	Hoá thấp lợi niệu
77	Kê nội kim tán	Tiêu hoá đồ ăn	Tiêu đạo
78	Kích thích tiêu hoá (bài thuốc)	Hành khí	Hành khí
79	Kiện tỳ hoàn	Tiêu hoá đồ ăn	Tiêu đạo

80	Kim ngân giải độc thang	Chữa mụn nhọt	Chữa mụn nhọt
81	Kỷ tiêu lịch hoàng hoàn	Trục thủy	Tả hạ
82	Khu hàn hoá đờm tán	Khu hoá hàn đờm	Trừ đàm
L			
83	Lao hạch I (bài thuốc)	Thanh nhiệt hoá đàm	Trừ đàm
84	Lao hạch II (bài thuốc)	Thanh nhiệt hoá đàm	Trừ đàm
85	Lãnh hoá hoàn	Trừ hàn hoá đàm	Trừ đàm
86	Linh dương cầu đằng ẩm	Bình can tức phong	Trừ phong
87	Linh quế truat cam thang	Ôn hoá thủy thấp	Hoá thấp lợi niệu
88	Long đờm tả can thang	Thanh nhiệt ở tạng phủ	Thanh nhiệt
89	Lục quân tử thang	Bổ khí	Bổ
90	Lục nhất tán	Thanh nhiệt trừ thấp	Hoá thấp lợi niệu
91	Lục vị hoàn	Bổ âm	Bổ
92	Lục vị địa hoàng hoàn	Bổ âm	Bổ
93	Lỵ (bài thuốc)	Thanh nhiệt ở tạng phủ	Thanh nhiệt
94	Lý trung hoàn	Ôn lý trừ hàn	Trừ hàn
M			
95	Ma hạnh thạch cam thang	Tân lương giải biểu	Giải biểu
96	Ma hoàng thang	Tân ôn giải biểu	Giải biểu
97	Ma hoàng phụ tử tế tân thang	Trợ dương giải biểu	Giải biểu
98	Mẫu lệ tán	Cầm mỗ hồi	Cố sáp
99	Mụn nhọt, lở ngứa (bài thuốc)	Chữa mụn nhọt	Chữa mụn nhọt
100	Mụn nhọt dị ứng (bài thuốc)	Chữa mụn nhọt	Chữa mụn nhọt
N			
101	Nhân sâm cấp giới tán	Bổ khí	Bổ
102	Nhân sâm dưỡng vinh thang	Bổ khí huyết	Bổ
103	Ngân kiều tán	Tân lương giải biểu	Giải biểu
104	Ngân kiều thạch học thang	Thanh hư nhiệt	Thanh nhiệt
105	Nhị diệu tán	Trừ phong thấp	Trừ phong
106	Nhị trần thang	Táo thấp hoá đàm	Trừ đàm
107	Ngọc bình phong tán	Cầm mỗ hồi	Cố sáp

108	Ngọc nữ tiền	Thanh nhiệt ở tạng phủ	Thanh nhiệt
109	Nhuận táo hoá đờm (bài thuốc)	Nhuận táo hoá đàm	Trừ đàm
110	Ngũ bì ẩm	Thấp thấp lợi niệu	Hoá thấp lợi niệu
111	Ngũ linh tán	Thấp thấp lợi niệu	Hoá thấp lợi niệu
112	Ngũ nhân tán	Nhuận hạ	Tả hạ
113	Ngũ vị tiêu độc ẩm	Thanh nhiệt giải độc	Thanh nhiệt
114	Ngưu hoàng thanh tâm hoàn	Lương khai	Khai khiếu
	Ô		
115	Ô mai hoàn	Trừ giun	Trừ trùng tích
116	Ôn dương lợi thủy thang	Ôn hoá thủy thấp	Hoá thấp lợi niệu
117	Ôn kinh thang	Hoạt huyết khứ ứ	Lý huyết
118	Ôn vị (bài thuốc)	Tiêu hoá đồ ăn	Tiêu đạo
	P		
119	Phì nhi cam tích	Trừ giun	Trừ trùng tích
120	Phì nhi hoàn	Trừ giun	Trừ trùng tích
121	Phục nguyên hoạt huyết thang	Hoạt huyết khứ ứ	Lý huyết
	Q		
122	Quế chi thang	Tân ôn giải biểu	Giải biểu
123	Quế chi thực dược thang	Trừ phong thấp	Trừ phong
124	Quy tý hoàn	Bổ huyết	Bổ
125	Quyên tý thang	Trừ phong thấp	Trừ phong
	S		
126	Sâm linh bạch truat tán	Bổ khí	Bổ
127	Sâm tô tán	Ích khí giải biểu	Giải biểu
128	Sán lợn, sán bò (bài thuốc)		Trừ trùng tích
129	Sinh hoá thang	Hoạt huyết khứ ứ	Lý huyết
130	Sinh mạch tán	Bổ khí	Bổ
131	Sốt rét (bài thuốc chữa)	Chữa sốt rét	Hoà giải
	T		
132	Tả bạch tân (Tả kim hoàn)	Thanh nhiệt ở tạng phủ	Thanh nhiệt

133	Tam tỳ thang	Trừ phong thấp	Trừ phong
134	Tam vật bị cấp hoàn	Ôn hạ	Tả hạ
135	Tân giao miết giáp thang	Thanh hư nhiệt đới	Thanh nhiệt
136	Tang cúc ẩm	Tân lương giải biểu	Giải biểu
137	Tăng dịch thừa khí thang	Công bổ kiêm trị	Tả hạ
138	Tang phiêu tiêu tán	Cố tinh sáp niệu	Cố sáp
139	Táo bón I (bài thuốc)	Nhuận hạ	Tả hạ
140	Táo bón II (bài thuốc)	Nhuận hạ	Tả hạ
141	Táo bón III (bài thuốc)	Nhuận hạ	Tả hạ
142	Tê giác địa hoàng hoàn	Thanh nhiệt ở dinh huyết	Thanh nhiệt
143	Thạch cao tri mẫu thang	Thanh nhiệt ở phần khí	Thanh nhiệt
144	Thái sơn bàn thạch thang	Bổ khí huyết	Bổ
145	Thanh giao miết giáp thang	Thanh hư nhiệt	Thanh nhiệt
146	Thanh cốt tán	Thanh hư nhiệt	Thanh nhiệt
147	Thanh dinh thang	Thanh nhiệt ở dinh huyết	Thanh nhiệt
148	Thanh nhiệt hoá đàm cao	Thanh nhiệt hoá đàm	Trừ đàm
149	Thanh tâm liên tử ẩm	Thanh nhiệt ở tạng phủ	Thanh nhiệt
150	Thanh tỳ ẩm	Chữa sốt rét	Hoà giải
151	Thanh vị tán	Thanh nhiệt ở tạng phủ	Thanh nhiệt
152	Thập táo thang	Trục thủy	Tả hạ
153	Thập toàn đại bổ hoàn	Bổ khí huyết	Bổ
154	Thấp khớp I (bài thuốc)	Trừ phong thấp	Trừ phong
155	Thấp khớp II (bài thuốc)	Trừ phong thấp	Trừ phong
156	Thiên ma câu đằng ẩm	Bình can tức phong	Trừ phong
157	Thiên vương bổ tâm đan	Dưỡng tâm an thần	An thần
158	Thông khiếu tán	Ôn thai	Khai khiếu
159	Thông quan tán	Ôn thai	Khai khiếu
160	Thông tả yếu phương	Hoà giải can tỳ	Hoà giải
161	Thuốc ho trừ đờm	Táo thấp hoá đờm	Trừ đàm
162	Thực tỳ ẩm	Ôn hoá thủy thấp	Hoà thấp lợi niệu

163	Thường sơn ẩm	Chữa sốt rét	Hoà giải
164	Tiểu kế ẩm từ	Cầm máu	Lý huyết
165	Tiểu kiến trung thang	Ôn trung trừ hàn	Trừ hàn
166	Tiểu giao tán	Hoà giải can tỳ	Hoà giải
167	Tiểu sai hồ thang	Hoà giải thiếu dương	Hoà giải
168	Tiểu thanh long thang	Ôn trung trừ hàn	Trừ hàn
169	Tiểu thừa khí thang	Hàn hạ	Tả hạ
170	Tô hợp hương hoàn	Ôn khai	Khai khiếu
171	Tô tử giáng khí thang	Giáng khí	Hành khí
172	Toan táo nhân thang	Dưỡng tâm an thần	An thần
173	Trắc bá diệp thang	Cầm máu	Lý huyết
174	Trần an trừ phong thang	Bình can tức phong	Trừ phong
175	Trích cam thảo thang	Ôn lý trừ hàn	Bổ
176	Trừ hàn (bài thuốc)	Bổ khí huyết	Trừ hàn
177	Trừ hàn khớp (bài thuốc)	Phương hương hoá thấp	Lợi niệu
178	Trừ đàm giáng nghịch (bài thuốc)	Giáng khí	Hành khí
179	Trừ ngoại phong hoá đàm (bài thuốc)	Trừ phong hoá đàm	Trừ đàm
180	Trừ thấp kiện tỳ (bài thuốc)	Phương hương hoá thấp	Lợi niệu
181	Trúc diệp thạch cao thang	Thanh nhiệt ở phần khí	Thanh nhiệt
182	Tư âm nhuận tràng (bài thuốc)	Nhuận hạ	Tả hạ
183	Tư âm thanh phế thang (bài thuốc)	Nhuận táo hoá đàm	Trừ đàm
184	Tứ nghịch tán	Hoà giải can tỳ	Hoà giải
185	Tứ nghịch thang	Hồi dương cứu nghịch	Trừ hàn
186	Tứ sinh thang	Cầm máu	Lý huyết
187	Tứ thần hoàn	Hồi dương cứu nghịch	Trừ hàn
188	Tứ quân tử thang	Bổ khí	Bổ
189	Tứ vật thang	Bổ huyết	Bổ
190	Tứ quyết đan	Lương khai	Khai khiếu
191	Tức phong hoàn	Bình can tức phong	Trừ phong

	U		
192	Uy di thang	Tư âm giải biểu	Giải biểu
	V		
193	Vàng da nhiễm trùng (bài thuốc)	Thanh nhiệt ở tạng phủ	Thanh nhiệt
194	Viên cầm ỉa chảy	Cầm ỉa chảy	Cố sáp
195	Viên tồ mộc	Cầm ỉa chảy	Cố sáp
196	Viêm thận cấp (bài thuốc)	Thanh nhiệt trừ thấp	Hoà thấp lợi niệu
197	Việt cục hoàn	Hành khí	Hành khí
198	Việt tỳ thang	Tân ôn giải biểu	Giải biểu

THUỐC NAM CHÂM CỨU PHỤC VỤ Y TẾ CỘNG ĐỒNG

(CHỮA MỘT SỐ BỆNH CHỨNG THƯỜNG GẶP)

CẢM MẠO

I. ĐỊNH NGHĨA VÀ NGUYÊN NHÂN

Cảm phải khí lục dâm của thời tiết mà sinh bệnh gọi chung là cảm mạo. Cúm là một thể của cảm mạo nhưng khác ở chỗ cúm do thời khí trái thường (dịch lệ), bệnh lây lan nhiều người cùng bị vào một lúc. Cảm mạo không lây lan như cúm.

II. THỂ BỆNH

1. Phong nhiệt

a) Triệu chứng:

Sốt sợ gió, đầu nặng, có mồ hôi, ho, đau họng khát nước, tiểu tiện vàng, mạch phù sắc.

b) Điều trị:

Thuốc:

Bạc hà	8g	Kim ngân hoa	12g
Lá tre	20g	Cam thảo nam	12g
Kinh giới	8g		

Đổ 400ml nước sắc lấy 200ml uống nóng.

Châm cứu: Đại chùy, Phong trì, Hợp cốc, Ngoại quan (châm tả).

2. Phong hàn

a) Triệu chứng:

Sợ lạnh nhiều, sốt vừa, đau đầu, không có mồ hôi, ho, cổ ngứa, không khát, mạch phù.

b) Điều trị:

Thuốc:

Hương phụ (củ gấu)	}	12g
Tử tô		

Trần bì (vỏ quýt)	}	6g
Cam thảo Nam		

Đổ 400ml nước sắc lấy 200ml.

Châm cứu: Phong môn, Phong trì, Phong phủ, Hợp cốc, Liệt khuyết.
Gia giảm: đau đầu gia Thái dương, ngạt mũi gia Nginh hương.

Đối với hai thể cảm mạo, trước khi dùng thuốc có thể dùng phép xông rất thông dụng trong dân gian.

Lá bưởi (hoặc chanh , cam)	Hương nhu
Tía tô	Cúc tần
Ngải cứu	Lá sả

Mỗi thứ một nắm nấu xông, có khi chỉ xông bệnh cũng khỏi không phải uống thuốc.

3. Cúm

a) *Triệu chứng:*

Sốt cao, đau đầu nhiều, toàn thân nhức nhối, họng khô hoặc đau, ho, chảy nước mũi, nôn mửa. Trẻ em kinh giật, suyễn thở.

b) *Điều trị:*

Thuốc:

Lá tía tô	20g	Vỏ vối	20g
Cam thảo dây	10g	Trần bì	10g
Hương nhu	10g	Gừng khô	4g

Đổ 400ml nước sắc lấy 200ml uống.

Bài này khi có dịch cúm nên tán sẵn uống 12g/lần, uống 2 lần/ngày, uống xong đắp chăn nằm 15 phút.

III. PHÒNG BỆNH

Những khi thay đổi khí hậu đột ngột, nóng chuyển sang rét lạnh, cần phải mặc ấm, nhất là đối với các cháu bé. Khi có dịch cúm nên có rượu tỏi phòng cúm. Tỏi 100g giã nát ngâm với 1/2 lít rượu 60⁰ trong hai ngày, lọc lấy nước uống 3 lần/tuần, uống với nước lọc 20 – 30 giọt /lần. Đồng thời giở mũi bằng nước tỏi khi có dịch cúm.

TRÚNG PHONG

I. ĐỊNH NGHĨA VÀ NGUYÊN NHÂN

Bệnh biểu hiện bằng các chứng trạng tự nhiên té ngã mê man, nói ngọng, méo miệng, liệt nửa người v.v.... Do nhiệt quá thịnh sinh phong hoặc

dầm thấp mạnh sinh nhiệt, nhiệt sinh phong. Các nguyên nhân ấy đưa đến tình trạng kinh lạc bị bế tắc ở cục bộ hoặc gây liệt nửa người hoặc hoàn toàn.

II. THỂ BỆNH

Có 2 thể bệnh:

1. Trúng kinh lạc (nhẹ)

a) Triệu chứng:

Méo miệng (liệt mặt), bại liệt nửa người, da dẻ tê tái, cứng lưỡi nói ngọng ngịu.

b) Điều trị:

Thuốc:

Kinh giới tươi 100g

Bạc hà tươi 50g

Giã nhỏ vắt lấy nước cốt lọc trong, người lớn uống 2 thìa canh/lần, trẻ em 1 thìa/ 1 lần.

Châm cứu: Địa thương, Giáp xa, Hợp cốc, Ngoại quan, Hoàn khiêu, Dương lăng tuyền, Túc tam lý.

2. Trúng tạng phủ

2.1. Chứng bế

a) Triệu chứng:

Mê man, tay nắm chặt, hàm răng nghiến chặt, mặt đỏ, thở mạnh, đàm khô khè, đại tiện không tự chủ (thực chứng).

b) Điều trị:

Thuốc:

Quả bồ kết (bỏ hạt, nướng vàng) 12g

Bán hạ sống 10g

Nếu không có Bán hạ chỉ dùng Bồ kết, tán nhỏ thổi vào mũi, hắt hơi thì dễ chữa và nhiều khi hắt hơi được rồi khỏi. Nếu không hắt hơi được thì khó chữa hơn.

Châm cứu: Nhân trung, Bách hội, Thập tuyên, Hợp cốc. Đàm nhiều gia Phong long.

2.2. Chứng thoát

a) Triệu chứng:

Mất nhắm, miệng há, tay mở xoè, thở yếu, mồ hôi ra nhiều, chân tay lạnh, đại tiểu không biết (hư chứng).

b) Điều trị:

Thuốc:

Sâm tốt 10g

(nếu không có Sâm tốt thì tạm dùng Đảng sâm với liều lượng gấp 3)

Phụ tử chế (phải có) 8g

Đổ 200ml nước sắc lấy 100ml, chia 2 lần, cách 10 phút uống 1 lần.

Trước khi uống nên sử dụng ngay châm cứu.

Châm cứu: Quan nguyên, Khí hải (cửu), Thần khuyệt (cửu cánh muối).

Không hạn chế số mỗi cửu, thấy mồ hôi cầm, chân tay nóng lại, mạch đập trở lại.

Đây là trường hợp nặng có nhiều nguyên nhân phức tạp, cần phải kết hợp kịp thời nhiều phương pháp một cách thận trọng.

III. PHÒNG BỆNH

Người tuổi già khí huyết suy nhược nếu thấy đầu ngón tay tê dại, thốt nhiên lưỡi cứng nói khó và chóng mặt có khi qua loa rồi khỏi nhưng đó là dấu hiệu báo trước của trúng phong, cần phải cảnh giác.

IV. GỢI Ý LIÊN HỆ

Liên hệ chứng nhũn não, xuất huyết não và cao huyết áp.

ĐAU ĐẦU

I. ĐỊNH NGHĨA VÀ NGUYÊN NHÂN

Đau đầu có thể do ngoại cảm hay do nội thương được chia làm 2 thể: một là chứng thực phần lớn do can dương hay vị hỏa bốc lên gây đau nhức, hai là chứng hư phần lớn do khí huyết suy kém.

II. THỂ BỆNH

Có 2 thể

1. Chứng thực

a) Triệu chứng:

Đau kịch liệt có cảm giác đau như dùi đâm hoặc kèm theo chóng mặt bứt rứt, miệng khô, buồn nôn, tức ngực, đau sườn.

b) Điều trị:

Thuốc:

Củ gấu	80g	Thạch cao	40g
Kinh giới	20g	Cúc hoa	80g
Bạc hà	20g		

Tán bột, uống 8 - 12g/lần, dùng nước gừng làm thang. Bài này cũng có thể dùng chữa chứng đau đầu thuộc hư ở thời kỳ đầu còn nhẹ.

Châm cứu:

- Đau sau đầu: Phong trì, Côn lôn và Áp thống điểm (châm tả).
- Đau trước trán: Đầu duy, ấn đường, Hợp cốc, Áp thống điểm (châm tả).
- Đau một bên đầu: Thái dương, Suất cốc, Ngoại quan, áp thống điểm (châm tả).
- Đau đỉnh đầu: Bách hội, Côn lôn, Hành gian (châm tả).

2. Chứng hư

a) Triệu chứng:

Mỗi khi làm việc suy nghĩ nhiều thì đau nhiều, cơn đau đến từ từ, lúc nặng lúc nhẹ, thường kèm theo chứng người mệt mỏi, mất ngủ, thiếu máu.

b) Điều trị:

Thuốc và châm cứu:

Thời kỳ đầu còn nhẹ có thể dùng bài thuốc ở trên kết hợp châm cứu một số huyệt châm bổ nâng thể trạng như Túc tam lý, Thận du, Quan nguyên và dùng thêm một số huyệt theo cục bộ như ở phần trên, thủ thuật tả nhẹ.

Gia giảm:

Can dương bốc lên gia Thái xung, Dương lăng tuyền.

Khí huyết hư nhược gia Khí hải, Túc tam lý.

Nếu cơ thể suy nhược nhiều, bệnh kéo dài đã lâu dùng bài thuốc như sau:

Đậu đen (sao chín)	40g	Lá dâu tằm (non)	40g
Lạc tiên (dây + lá)	20g	Vỏ núc nác (sao rượu)	12g
Lá vông non	40g	Thảo quyết minh	20g
Thục địa	40g	Liên nhục	20g

Các vị sao chín xong đem đồ cho chín, giã nhuyễn thêm ít đường viên bằng hạt ngô sấy khô, bỏ lọ, nút kín dùng dần, uống 20g/lần, uống 2 lần/ngày. Đồng thời kết hợp châm cứu như trên.

Ngoài ra cần được nghỉ ngơi, giảm bớt suy nghĩ, động não.

III. PHÒNG BỆNH

Trời nắng không nên đi đầu trần.

Rét cần giữ ấm đầu.

Người làm việc bằng trí óc nhiều nên có những lúc giải trí lành mạnh.

IV. GỢI Ý LIÊN HỆ

Liên hệ bài các nguyên nhân nhức đầu, chứng thần kinh suy nhược và khám chuyên khoa xác định bệnh.

MẤT NGỦ

I. ĐỊNH NGHĨA VÀ NGUYÊN NHÂN

Chứng mất ngủ có nhiều nguyên nhân phức tạp. Hoặc do tâm tỳ yếu gây thiếu huyết hoặc do thận âm suy kém hoặc do hỏa của can đờm bốc, hoặc do vị khí không điều hoà, hoặc do sau khi ốm bị suy nhược không ngủ được.

II. THỂ BỆNH

Có 5 thể bệnh:

1. Tâm tỳ yếu

a) Triệu chứng:

Do lao động hoặc suy nghĩ quá sức, hoảng hốt, tim hồi hộp, hay quên, chân tay rũ mỏi, ăn uống kém, sắc mặt vàng úa.

b) Điều trị:

Thuốc

Hột trắc bá (Bá tử nhân)	20g	Củ mài (sao vàng)	40g
Hạt sen (để tím sao)	40g	Táo nhân (sao đen)	20g
Long nhãn	20g	Lá dâu non	20g
Lá vông nem	20g		

Long nhãn giã nhuyễn, các vị khác tán bột trộn đều viên bằng hạt ngô, sấy khô, bỏ lọ nút kín dùng dần.

Người lớn uống 12g x 2 lần/ngày.

Châm cứu: Cách du, Tâm du, Tam âm giao và Thần môn.

Châm bổ 1 lần/ngày, tốt nhất là cứu được vài mỗi ngủ trước khi đi ngủ 1 giờ.

2. Thận âm suy kém

a) Triệu chứng:

Mất ngủ, buồn bực, ù tai, đau lưng, đàn ông kèm có di tinh, phụ nữ kèm theo bạch đới.

b) Điều trị:

Thuốc:

Đậu đen (sao chín)	40g	Vừng đen (sao đến khi hết nổ)	40g
Lá vông (non)	40g	Vỏ núc nác (sao rượu)	12g
Lá dâu tằm (non)	40g	Lạc tiên (dây + lá)	20g
Thảo quyết minh (hạt muồng muồng) (sao)			20g

Các vị sao chế xong đem đồ cho chín, giã nhuyễn, thêm ít đường trộn hồ viên bằng hạt ngô, sấy khô bỏ lọ, nút kín dùng dần.

Người lớn uống 20g x 2 lần/ngày.

Châm cứu: Thận du, Thái khê (châm bổ hoặc cứu), Tâm du, Nội quan (tả nhẹ).

3. Hoả của can đờm bốc

a) Triệu chứng:

Mất ngủ, thêm các chứng đầy tức ngực sườn, ợ hơi, cáu gắt, ngủ hay chiêm bao linh tinh.

b) Điều trị:

Thuốc:

Hạt sen	40g
Táo nhân (sao đen)	40g
Thảo quyết minh (hạt muồng muồng)	40g

Tán nhỏ luyện với hồ, viên bằng hạt ngô, sấy khô, dùng 2 lần/ngày, 20g/lần.

Châm cứu: Can du, Đờm du, Thái xung, Thần môn (châm tả).

4. Vị khí không điều hoà

a) Triệu chứng:

Mất ngủ kèm theo đầy tức vùng vị quản, đầy bụng, ợ hơi.

b) Điều trị:

Trường hợp này chỉ tạm thời giảm bớt định suất ăn và ăn các thức dễ tiêu kết hợp châm cứu.

Châm cứu: Trung quản, Túc tam lý, Nội quan, Phong long (châm tả), Thần môn (châm bổ).

5. Sau khi khỏi bệnh còn suy yếu không ngủ được

Trường hợp này nên điều dưỡng tốt sau khi khỏi bệnh (ăn, uống thuốc bồi bổ cần thiết sau khi bệnh đã khỏi) thì dần dần sẽ ngủ được không thành một thể riêng.

III. PHÒNG BỆNH

Làm việc có điều độ, không thức đêm quá nhiều trong một thời gian lâu để thành thói quen rồi thành bệnh.

IV. GỢI Ý LIÊN HỆ

Liên hệ bệnh thần kinh suy nhược của y học hiện đại và khám các chuyên khoa xác định bệnh.

SỐT RÉT

I. ĐỊNH NGHĨA VÀ NGUYÊN NHÂN

Bệnh biểu hiện cơn nóng và cơn rét trở đi trở lại mỗi ngày một cơn hoặc cách ngày một cơn. Do thấp nhiệt vào cơ thể hoặc do ăn nhiều sống lạnh hoá sinh ra đàm thấp gây bệnh. Nhưng chủ yếu là cảm phải khí độc nơi sơn lâm chướng khí (ngược tật).

II. THỂ BỆNH

Chia làm 2 thời kỳ:

1. Thời kỳ mới phát

a) Triệu chứng:

Bắt đầu rét dữ, kể đến sốt cao kèm theo nhức đầu, khát dữ, ngực tức, đắng miệng, cuối cùng đổ mồ hôi khắp mình mẩy, nóng lui, bệnh nhân trở lại bình thường hoặc cách một ngày sau lại phát.

b) Điều trị:

Thuốc:

Thường sơn	12g	Bình lang	12g
Thanh bì	12g	Gừng tươi	8g
Thảo quả	10g	Vỏ vối	12g
Trần bì	12g		

Đổ 600ml sắc lấy 300ml chia 2 lần uống trước khi lên cơn một giờ hoặc dùng dây Thần thông 50g sao vàng, đổ 400ml sắc lấy 200ml uống trước cơn 1 giờ.

Châm cứu: Đại trùy, Đào đạo, Hậu Khê châm trước cơn 2 giờ.

2. Thời kỳ kéo dài lâu không chịu khỏi

a) Triệu chứng:

Rét nhiều, sốt ít hoặc chỉ rét không sốt kèm theo các chứng trạng mệt mỏi, thích nằm, ngực sườn đau tức, triệu chứng thiếu huyết rõ rệt và càng ngày càng tăng, lâu ngày có báng (lách sưng), nóng rét trở đi trở lại, cơ thể gầy, da xanh bợt.

b) Điều trị:

Thuốc:

Mai ba ba (tẩm giấm sao)	30g	Sài hồ (sao)	20g
Vỏ đại (sao)	20g	Quế chi	16g
Rau má	30g	Can khương	12g
Bán hạ chế	20g	Thường sơn	20g
Hà thủ ô (sao)	30g	Bình lang	16g
Vỏ vối	16g	Phòng đởng sâm	30g

Các vị bào chế xong tán nhỏ dùng bột gạo tẩm làm hồ, viên bằng hạt ngô, mỗi lần uống 8 - 12g, uống đón cơn và khi không no, không đói (không uống trong lúc có cơn).

Châm cứu: Đại trùy, Đào đạo, Giải sử, Hậu Khê, sốt nhiều gia Khúc trì, có báng gia thêm Chương môn (cứu).

III. PHÒNG BỆNH

Để phòng muỗi cắn nhất là ở miền rừng núi.

IV. GỢI Ý LIÊN HỆ

Liên hệ bệnh sốt rét của y học hiện đại.

HO

I. ĐỊNH NGHĨA VÀ NGUYÊN NHÂN

Chúng ho có 2 loại nguyên nhân: ngoại cảm và nội thương. Ho do ngoại cảm chủ yếu do cảm phải phong hàn hoặc nhiệt phong. Ho do nội thương là vì phế âm hư hoặc tỳ dương vận chuyển kém sinh đờm nhiều gây ho. Ngoài ra còn có trường hợp do lao gây ho không đề cập ở đây.

II. THỂ BỆNH

Có 2 thể bệnh:

1. Ho do ngoại cảm

1.1. Phong hàn

a) Triệu chứng:

Phát sốt, sợ lạnh, đau đầu, ho, đờm lỏng, ngạt mũi, mạch phù.

b) Điều trị:

Thuốc:

Lá tử tô	20g	Lá xương sông	12g
Gừng tươi	8g	Lá hẹ	12g
Kinh giới	8g		

Đổ 600ml sắc lấy 200ml. Người lớn chia uống 2 lần, trẻ em tùy tuổi chia uống 3 - 5 lần.

Châm cứu: Liệt khuyết, Hợp cốc, Phế du, Xích trạch (châm, có thể cứu Phế du).

1.2. Phong nhiệt

a) Triệu chứng:

Phát sốt không sợ lạnh, khát, ho đờm vàng, mạch phù mà sắc.

b) Điều trị:

Thuốc:

Lá dâu	12g	Cúc hoa	8g
Rau má	12g	Lá hẹ	8g
Bạc hà	8g	Rễ tranh (sao vàng)	8g

Cách làm và dùng như bài trên.

Châm cứu: Liệt khuyết, Hợp cốc, Phế du, Xích trạch (châm tả cấm cứu).

2. Ho do nội thương

2.1. Phế âm hư

a) Triệu chứng:

Ho khan không có đờm, họng khô đau hoặc có ra máu, mạch sắc.

b) Điều trị:

Thuốc:

Rau má	20g	Vỏ rễ dâu (sao mật)	16g
Lá chanh	12g	Lá tre	12g
Quả dành dành (sao vàng)	8g	Cam thảo dây	8g

Đổ 500ml nước sắc lấy 200ml, người lớn chia 2 lần, trẻ em tùy tuổi chia uống 3 - 5 lần.

Châm cứu: Phế du, Trung phủ, Liệt khuyết (châm nông, không cứu), có thể thêm Thận du (châm bổ).

2.2. Tỳ dương hư

a) Triệu chứng:

Ho đờm nhiều, gặp lạnh hoặc về mùa rét ho càng nhiều, ăn uống kém, tinh thần ủ rũ, mạch phần nhiều trầm trì

b) Điều trị:

Thuốc

Trần bì (sao)	12g	Vỏ vối	12g
Bán hạ chế	12g	Cam thảo dây	8g
Hạt cải củ	12g	Hạt cải bẹ	12g
Gừng tươi	8g		

Đổ 600ml nước sắc lấy 250ml, người lớn chia uống 3 lần lúc đói và trước khi ngủ. Trẻ em tùy tuổi chia 4 - 5 lần uống.

Châm cứu: Trung quản, Túc tam lý, Cao hoang (châm bổ), Phế du (châm tả).

III. PHÒNG BỆNH

Phòng rét, giữ ấm ngực, phổi (nhất là các cháu bé).

Tránh tiếp xúc những người bị bệnh lao phổi.

IV. GỢI Ý LIÊN HỆ

Liên hệ các triệu chứng về hô hấp của y học hiện đại.

DI TINH

I. ĐỊNH NGHĨA VÀ NGUYÊN NHÂN

Bệnh di tinh gồm có mộng tinh và hoạt tinh. Mộng tinh là nằm ngủ thấy chiêm bao giao hợp rồi xuất tinh, hoạt tinh là nằm ngủ không chiêm bao mà tinh cũng xuất, nặng thì lúc thường tinh cũng xuất. Do tâm hỏa bị giao động không yên (mộng tinh) hoặc do thủ dâm lâu ngày.

II. THỂ BỆNH

Có 2 thể;

1. Mộng tinh

a) Triệu chứng:

Thanh niên đến tuổi, sức lực cường tráng, thỉnh thoảng một vài tháng mộng tinh một lần không phải bệnh lý; nếu bị mộng tinh luôn kèm theo các dấu hiệu vầng đầu, ù tai, đau lưng, tinh thần ủ rũ mỗi một đó là bệnh.

b) Điều trị:

Thuốc:

Dậu đen (sao vàng)	20g	Tâm sen	8g
Quả dành dành (sao đen)	12g	Kim anh tử	20g
Hạt sen	20g	Thục địa	20g
Khiếm thực	16g		

Đổ 600ml sắc lấy 300ml chia 2 lần/ngày. Uống từ 4 - 6 tháng liên tục. Có thể làm thuốc uống đều trong một thời gian.

Châm cứu: Thần môn, Tâm du, Thái khê, Chí thất.

2. Hoạt tinh

a) Triệu chứng:

Không chiêm bao, tinh tự xuất kèm theo chóng mặt, trí nhớ giảm sút, đau lưng, chân tay rũ mỏi.

b) Điều trị:

Thuốc:

Củ mài (sao đen)	40g	Mẫu lệ	30g
Hà thủ ô (chè đậu đen)	40g	Khiếm thực (sao)	30g
Kim anh tử	40g	Hạt tơ hồng (sao)	30g
Lộc giác giao (sao)	40g	Hạt sen (sao vàng)	30g
Phụ tử chế	8g		

Các vị sao chế xong, tán nhỏ luyện mật, viên bằng hạt ngô, sấy khô. Uống 30 viên/lần, 2 lần sáng và tối/ngày.

III. PHÒNG BỆNH

Đối với thanh niên cần có kế hoạch học tập và giải trí lành mạnh, tránh mơ mộng và thủ dâm.

IV. GỢI Ý LIÊN HỆ

Liên hệ bệnh thần kinh suy nhược của y học hiện đại.

ĐAU BỤNG

I. ĐỊNH NGHĨA VÀ NGUYÊN NHÂN

Nguyên nhân chứng đau bụng rất phức tạp. Hoặc do tiêu hoá không tốt, do lý hoặc do giun sán hoặc do viêm ruột hoặc do hành kinh không đều (phụ nữ) cần tùy từng loại mà chữa. Ở đây khu trú trong phạm vi chứng đau bụng do hàn tà tích trệ, thực tích, ứ huyết và do can uất (đau bụng nội khoa).

II. THỂ BỆNH

Có 5 thể bệnh:

1. Hàn tà tích trệ

a) Triệu chứng:

Đau dữ gấp, thích chườm nóng, đại tiện lỏng, mạch trầm.

b) Điều trị:

Thuốc:

Hoài sơn	40g	Sa nhân	20g
Ý dĩ	20g	Hạt sen	40g
Vỏ vối	8g	Hắc hương	12g

Tán nhỏ uống với nước nóng 12g /lần.

Châm cứu: Tỳ du, Vị du, Trung quản, Khí hải, Túc tam lý, Chương môn (châm bổ và cứu).

2. Thức ăn dinh trệ

a) *Triệu chứng:*

Bụng trướng đầy, ấn đau, ợ chua, đau muốn đi đại tiện, đi đại tiện được thì đỡ đau.

b) *Điều trị:*

Thuốc:

Vỏ vối	20g	Hạt cải trắng	10g
Trần bì	20g	Chỉ thực	20g

Tán bột, viên bằng hạt ngô, uống 8g/lần, trẻ em 6g sau 2 giờ uống 1 lần.

Châm cứu: Trung quản, Thiên khu, Túc tam lý, Khí hải (châm tả).

3. Do ứ huyết

a) *Triệu chứng:* Đau dữ dội, đau nhất định một chỗ, dưới bụng có cục cứng, đại tiện sắc đen.

b) *Điều trị:*

Thuốc:

Củ gấu	20g	Mần tưới	20g
Chỉ xác	12g	Tam lăng	10g
Tô mộc (gỗ vang)	12g	Tam thất nam	12g
Nga truyệt	10g		

Đổ 500ml nước sắc lấy 250 ml uống 1 lần, uống ít nhất trong 3 ngày.

Châm cứu: Quan nguyên, Huyết hải, Tam âm giao, Cách du (châm tả).

4. Do can uất

a) *Triệu chứng:*

Đau không nhất định chỗ nào, lúc nhẹ lúc nặng, nặng thì đau lan toả ra hai bên hông và sau lưng.

b) *Điều trị:*

Thuốc:

Củ gấu	40g	Chỉ xác	20g
Trần bì	20g	Ô dược	20g
Thanh bì	20g	Vỏ rựu	40g

Sao tán nhỏ, uống 12g với nước chè, uống 2 lần/ngày.

Châm cứu: Khí hải, Thái xung, Nội đình (đều châm tả).

III. PHÒNG BỆNH

Ăn uống có điều độ, đại tiện đều để tránh gây táo bón.

IV. GỢI Ý LIÊN HỆ

Liên hệ hội chứng đau bụng trong nội khoa y học hiện đại.

NÔN MỬA

I. ĐỊNH NGHĨA VÀ NGUYÊN NHÂN

Nôn mửa là một chứng làm cho nôn ra các thức ăn uống. Nguyên nhân chủ yếu là do vị hàn hay vị nhiệt, thức ăn uống đình trệ lại tổn thương đến vị hoặc can khí ảnh hưởng tới vị.

II. THỂ BỆNH

1. Vị hàn

a) *Triệu chứng:*

Toàn thân lạnh mát, bụng đau nhâm nhâm, ỉa lỏng, miệng không khát, sắc mặt trắng nhợt, rêu lưỡi trắng.

b) *Điều trị:*

Thuốc:

Hoắc hương	12g	Vỏ rựu	8g
Ý dĩ	12g	Quế chi	2g
Gừng khô	12g	Xương bồ	12g
Sa nhân	8g		

Đỗ 300ml sắc lấy 150ml, uống nóng lúc đói (sắc 2 lần).

Châm cứu: Cứu bổ Tỳ du (hoặc vị du), Trung quản, Thiên khu, Khí hải, Túc tam lý.

2. Vị nhiệt

a) Triệu chứng:

Miệng khát lưỡi khô, táo bón, ăn vào nôn ra ngay, vật vã, khó ngủ, nước dãi sền mà đỏ.

b) Điều trị:

Thuốc:

Thạch hộc	12g	Rau sam khô	16g
Thạch cao	20g	Gạo nếp rang vàng	12g
Rau má khô	16g	Quả mướp đắng	12g

Đổ 300ml nước sắc lấy 150ml uống nguội lúc đói (sắc 2 lần).

Châm cứu: Trích ra máu huyết Thương dương. Châm tả các huyết Trung quản, Nội quan, Nội đình.

3. Do bội thực

a) Triệu chứng:

Bụng đầy tức, nôn ra thức ăn chua khắm, táo bón, có khi nấc.

b) Điều trị:

Thuốc:

Vỏ rựu	12g	Sa nhân	8g
Vỏ cây vối	8g	Vỏ quýt	8g
Quả chấp non	6g	Đại hoàng	8g

Đổ 300ml nước sắc lấy 150ml, uống lúc ấm, sắc hai nước uống lúc đói 2 lần /ngày.

Châm cứu: Châm tả Nội quan, Thiên khu, Nội đình.

4. Do can khí phạm vị

a) Triệu chứng:

Vùng cơ hoành đầy ách, bứt rứt, tính nóng hay giận, có người nhức đầu, mắt đỏ.

b) Điều trị:

Thuốc:

Sài hồ	16g	Củ gấu chế	12g
Củ chóc chế	8g	Cam thảo dây	12g

Vỏ chanh khô 8g Xương bồ 12g

Gừng tươi 3 lát

Đổ 300ml nước sắc lấy 150ml, uống nóng (mỗi thang sắc 2 lần uống/ngày).

Châm cứu: Châm tả Can du, Hành gian, Nội quan, Châm bổ Túc tam lý, Giải Khê.

III. PHÒNG BỆNH

Không nên ăn những thức ăn khó tiêu hoặc ăn quá no, những người có tạng hàn không nên ăn những thức ăn lạnh mát, người có tạng nhiệt không nên ăn những thức ăn có gia vị cay nóng.

IV. GỢI Ý LIÊN HỆ

Xem lại phần triệu chứng học để thấy nôn mửa là triệu chứng của nhiều loại bệnh: đau dạ dày, tắc ruột, lồng ruột, đau ruột thừa, trúng độc, nhiễm trùng... của y học hiện đại để tìm cách xử lý cho đúng.

TÁO BÓN

I ĐỊNH NGHĨA VÀ NGUYÊN NHÂN

Táo bón là chứng thường đi đại tiện khó, có khi 5 - 7 ngày vẫn chưa đại tiện được.

Nguyên nhân thường gặp nhất là có tích tụ thức ăn, uống, có nhiệt hoặc vị khí hàn hoặc cơ thể suy nhược.

II. THỂ BỆNH

Có 2 thể bệnh chính: táo bón vì thực nhiệt, táo bón vì hư nhược.

1. Vì thực nhiệt

a) Triệu chứng:

Bụng căng tức, ấn tay vào bụng thấy đau dữ dội, đại nước vàng, miệng khô khát, ợ hơi, rêu lưỡi vàng dày.

b) Điều trị:

Thuốc:

Củ chút chít 20g Quả chấp non 6g

Vỏ cây vối 12g

Đổ 300ml nước sắc lấy 150ml, bỏ bã thêm 12g Phác tiêu uống nóng. Bã thuốc trên có thể sắc lấy nước thứ 2 uống cũng như vậy.

Châm cứu: châm tả các huyệt Chi câu, Đại trường du, Thiên khu, Túc tam lý.

2. Về hư nhược

a) Triệu chứng:

Ấn tay vào bụng thấy bụng mềm nhão, bệnh nhân lại thích cho xoa ấn, người suy yếu sẵn, ốm lâu ngày hoặc mới đầu ăn uống kém không biết ngon, sắc mặt xanh gầy, miệng khô ráo.

b) Điều trị:

Thuốc:

Lá dâu bánh tẻ	40g	Thịt quả chua me	20g
Vừng đen	20g	Lá muồng trâu	20g

5 vị trên tán nhỏ luyện với thịt quả chua me, viên thành hòn bi. Sáng chiều và tối khi đói bụng uống từ 3 - 5 viên.

Châm cứu: châm bổ và cứu các huyệt Vị du (hoặc Tỳ du), Trung quản, Khí hải, Tam âm giao.

III. PHÒNG BỆNH

Tiết chế trong việc ăn uống để tránh táo bón. Phụ nữ có thai nên cẩn thận khi dùng các loại thuốc của y học hiện đại.

IV. GỢI Ý LIÊN HỆ

Xem thêm bài điều trị táo bón của y học hiện đại. Trong các trường hợp táo bón do thiếu lực ruột, rối loạn vận động... để phòng các chứng tắc ruột do búi giun, lồng ruột, ung thư ruột, các khối u chèn lấp ruột.

KIẾT LY

I. ĐỊNH NGHĨA VÀ NGUYÊN NHÂN

Phần y học hiện đại đã nói rõ và thông thường ai cũng dễ nhận ra bệnh kiết ly. Bệnh này có hai nguyên nhân chính: do thử thấp uất tích lại hoặc do ăn uống không giữ gìn, ăn phải những thức ăn không sạch, lạnh, tỳ vị bị thương, hàn thấp hợp với tích tụ mà sinh ly.

II. THỂ BỆNH

Có 2 loại chính: thấp nhiệt ly và hàn thấp ly.

1. Thấp nhiệt lý

a) Triệu chứng:

Đau bụng, mót rặn, mới đầu còn có phân, sau phân ít có dây máu mủ lầy nhầy, có khi có sốt.

b) Điều trị:

Thuốc:

Rau sam	20g	Cam thảo đất	12g
Tử tô	12g	Cỏ sữa	16g
Cỏ màn trâu	112g	Kinh giới	12g

Đổ 300ml nước sắc lấy 150ml nước, uống lúc đói bụng (sắc 2 nước, uống làm 2 lần).

Châm cứu: Chi câu, Liệt khuyết (châm tả), Trung quản, Vị du, Túc tam lý (châm bổ).

2. Hàn thấp lý

a) Triệu chứng:

Mới đầu không sốt hoặc nóng lạnh rất ít, bụng đau mót rặn, ỉa khó, phân ra có dây mủ trắng, nhầy, có khi đau dội lên ngực, người mệt mỏi, rêu lưỡi trắng nhầy.

b) Điều trị:

Thuốc:

Nha đam tử	4g	Vỏ vối	12g
Vỏ rụt	12g	Gừng lát khô	4g

Đổ 200ml sắc uống 1 lần (mỗi thang sắc 2 lần) hoặc tán nhỏ uống theo nước trà. Có thể bội liệu dùng, tán sẵn cất trữ để dùng dần.

Châm cứu: cứu các huyệt Vị du, Trung quản, Thiên khu, Khí hải, Túc tam lý.

III. PHÒNG BỆNH

Chú ý giữ vệ sinh trong việc ăn uống. Không ăn những thức ăn sống lạnh, thiu thối.

IV. GỢI Ý LIÊN HỆ

Xem lại triệu chứng và cách điều trị các bệnh lý amíp, lý trực khuẩn để dễ phân biệt cách chữa.

ĐAU DẠ DÀY

I. ĐỊNH NGHĨA VÀ NGUYÊN NHÂN

Đau dạ dày y học cổ truyền gọi là vị quản thống. Phần nhiều do ăn uống không điều độ hoặc vị hư bị lạnh hoặc do ảnh hưởng của can xúc phạm đến vị gây đau (can khí phạm vị).

II. THỂ BỆNH

Có 3 thể:

1. Ăn uống tích trệ

a) *Triệu chứng:*

Vùng vị quản đầy đau, ợ hơi, ăn vào đau.

b) *Điều trị:*

Thuốc:

Sa nhân	8g	Hương phụ	8g
Trần bì	8g	Thương truật	16g
Hậu phác	8g	Cam thảo	4g

Đổ 400ml nước sắc lấy 200ml uống (một thang sắc 2 lần), uống 1 thang/ngày.

Có thể tán bột uống 2 lần/ngày, 10g với nước chè/lần.

Châm cứu: Trung quản, Túc tam lý, Nội quan, Chương môn, Nội đình.

2. Vị hư bị lạnh

a) *Triệu chứng:*

Đau vùng vị quản, sợ lạnh, mệt mỏi, mửa ra nước trong, ăn vào dễ chịu, rêu lưỡi trắng mỏng.

b) *Điều trị:*

Thuốc:

Bổ chính sâm (sao vàng)	12g	Thổ phục linh	12g
Cù mài (sao)	12g	Sa nhân	8g

Châm cứu: Trung quản, Túc tam lý, Nội quan, Chương môn (châm bổ hoặc cứu).

ỈA CHẢY

I. ĐỊNH NGHĨA VÀ NGUYÊN NHÂN

Phần nhiều do ở trong bị tổn thương và ăn uống ngoài bị hàn thấp hoặc thấp nhiệt hợp lại gây rối loạn đường tiêu hoá. Trường hợp này thường là ở thể cấp tính. ỉa chảy mạn tính là do tỳ dương hư hoặc thận hư.

II. THỂ BỆNH

Có 2 thể:

1. Ỉa chảy cấp tính có khi chia làm 2 loại

1.1. Do hàn thấp

a) Triệu chứng:

Đau bụng liên miên, ỉa phân lỏng, mình lạnh, không khát, tiểu tiện trong dài.

b) Điều trị:

Thuốc:

Nụ sim hoặc búp ổi (sao vàng) 100g

Củ riềng (thái mỏng sao) 50g

Vỏ rụt (thái mỏng sao) 50g

Các vị sao giòn, tán nhỏ rây cho vào lọ đậy kín, khi cần dùng có sẵn.

Người lớn uống 6 - 8g/lần với nước đun sôi để nguội.

Trẻ em tùy tuổi từ 2 - 5g/lần hoà với nước sôi hãm một lúc gạn lấy nước cho uống.

Châm cứu: Thiên khu, Trung quản, Khí hải, Túc tam lý, Đại trường du.

1.2. Do thấp nhiệt

a) Triệu chứng:

Đau bụng, ỉa lỏng, hậu môn nóng, phân rất thối, sốt, khát. tiểu tiện ngắn đỏ.

b) Điều trị:

Thuốc:

Củ sắn dây 50g Lá và bông Mã đề 20g

Rau má cả củ 40g Cam thảo dây 12g

Đổ 400ml nước sắc lấy 200ml, người lớn chia uống 2 lần, trẻ em tùy tuổi chia uống 3, 4 lần.

Châm cứu: Đại trường du, Hợp cốc, Nội đình, Âm lăng tuyến.

2. Ỉa chảy mạn tính

Có 2 loại:

2.1. Do tỳ hư

a) Triệu chứng:

Ỉa kéo dài, phân sống, bụng đầy trướng.

b) Điều trị:

Thuốc:

Bổ chính sâm (sao vàng)	20g	Sa sâm	16g
Trần bì (sao)	16g	Gạo tẻ lâu năm (rang cháy)	30g
Củ mài (sao vàng)	16g	Can khương	16g
Vỏ rụt (sao vàng)	20g		

Các vị tán nhỏ rây cho vào lọ đậy kín, khi dùng có sẵn.

Người lớn uống 6 - 8g/lần với nước đun sôi hãm một lúc gạn lấy nước uống, 3 lần/ngày.

Châm cứu: Tỳ du, Trung quản, Chương môn.

2.2. Do thận dương hư

a) Triệu chứng:

Hàng ngày vào lúc tảng sáng ỉa lỏng từ 1 - 3 lần, bụng hơi đau, thường có cảm giác ớn lạnh, đau lưng, người gầy dầm, bệnh kéo dài dằng.

b) Điều trị:

Thuốc:

Vỏ rụt (sao)	40g	Sa nhân	20g
Đậu khấu (bỏ vỏ)	40g		

Các vị sấy khô tán nhỏ uống 2 lần/ngày, 6 - 8g/lần.

Châm cứu: Quan nguyên, Thận du, Mệnh môn, Túc tam lý.

III. PHÒNG BỆNH

Vệ sinh trong việc ăn uống, cụ thể không ăn những thức ăn lạnh, thiu ôi.

IV. GỢI Ý LIÊN HỆ

Cần đọc phần bệnh ỉa chảy, bệnh đường ruột của y học hiện đại.

PHÙ THŨNG

I. ĐỊNH NGHĨA VÀ NGUYÊN NHÂN

Bệnh này do việc chuyển hoá và bài tiết chất nước mất bình thường, chất nước ứ đọng lại trong cơ thể tràn ra ngoài da mà gây thành phù thũng cục bộ hoặc toàn thân. Nguyên nhân chủ yếu là do phong tà hoặc do tỳ, phế, thận.

II. THỂ BỆNH

Đại để phân ra 2 loại dương thủy và âm thủy. Dương thủy thường do phong tà và phần nhiều là chứng thực. Âm thủy thường do thận dương hư phần nhiều là chứng hư.

1. Dương thủy

a) Triệu chứng:

Mặt, mắt phù nề ở phần trên người trước, rồi đến các phần dưới, ghê rét, đau nhức khớp, ho, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù (nổi).

b) Điều trị:

Thuốc:

Bạc hà	12g	Hành hoa	8g
Lá bưởi	12g	Thiên niên kiện	12g
Kinh giới	12g	Lá sả	8g
Vỏ gừng	12g		

Đổ 300ml nước sắc lấy 150ml, uống xong nằm đắp ấm cho ra mồ hôi. Mỗi thang sắc uống 2 lần trong ngày.

Châm cứu: châm tả Bách hội, Phong trì, Phong môn, Ngoại quan, Liệt khuyết.

2. Âm thủy

a) Triệu chứng:

Sắc mặt nhợt nhạt, cả người phù nề, bụng trướng khó chịu, nước tiểu ít, đại tiện thất thường hoặc ỉa lỏng, chân tay lạnh, rêu lưỡi trắng nhầy, mạch trầm trì.

b) Điều trị:

Thuốc: Bát vị hoàn uống 150 viên/lần với nước nóng. Hoặc kê đơn bài Bát vị thêm Ngưu tất 12g và Xa tiền tử 8g.

Châm cứu: châm bổ và cứu bổ các huyệt Tỳ du, Thận du, Mệnh môn, Quan nguyên, Thủy phân, Tam âm giao.

III. PHÒNG BỆNH

Chống lạnh khi ra mưa gió để phòng cảm nhiễm. Khi có phù nên bớt hoặc kiêng ăn mặn.

IV. GỢI Ý LIÊN HỆ

Xem thêm phần bài hội chứng phù.

HOÀNG ĐẢN

I. ĐỊNH NGHĨA VÀ NGUYÊN NHÂN

Bệnh Hoàng đản thường gọi là bệnh vàng da cả người, mắt, mặt đều vàng. Nguyên nhân chủ yếu là thấp. Thấp hoá thành nhiệt, mà thành chứng dương hoàng.

II. THỂ BỆNH

Có 2 thể:

1. Dương hoàng

Chia làm 2 loại: do thấp nhiều hơn hay do nhiệt nhiều hơn.

1.1. Do thấp nhiều hơn

a) Triệu chứng:

Sốt nhẹ không rõ, miệng nhạt không khát, ăn kém buồn nôn đầu nặng, ngực tức, đái nước vàng không thông lợi, rêu lưỡi nhầy.

b) Điều trị:

Thuốc:

Nhân trần	20g	Xa tiền	12g
Xương bồ	12g	Tỳ giải	12g
Ý dĩ	12g	Quế chi	2g

Tất cả sắc uống, sắc hai nước, chia làm 2 lần uống trong ngày, lúc đói bụng.

Châm cứu: châm bổ Tỳ du, Trung quản, Túc tam lý.

1.2. Do nhiệt nhiều hơn

a) Triệu chứng:

Nóng rõ rệt, miệng khát, bứt rứt: bụng đầy hoặc đau, đại tiện khó, nước đái vàng ít, rêu lưỡi vàng nhầy.

b) Điều trị:

Thuốc:

Nhân trần	20g	Củ chút chút	12g
Khúc khắc	12g	Quả dành dành	16g
Tỳ giải	12g	Xa tiền	12g

Tất cả sắc uống, sắc hai nước uống làm 2 lần/ngày lúc đói.

Châm cứu: châm tả Can du, Kỳ môn, Trung cực.

2. Âm hoàng

a) Triệu chứng:

Mặt, mắt có màu vàng xạm, sợ lạnh, chân tay lạnh, ỉa phân loãng. Ăn uống kém, bụng đầy đau, lưỡi nhạt, mạch trầm trì.

b) Điều trị:

Bài 1.

Nhân trần	20g	Nhục quế	2g
Ý dĩ	16g	Vỏ quýt	6g
Củ gấu chế	12g	Xương bồ	16g
Sa nhân	12g	Củ sả	8g
Gừng khô	8g		

Tất cả sắc uống, sắc hai nước chia làm 2 lần uống.

Bài 2.

Xa tiền	12g	Quả dành dành	12g
Hoạt thạch	16g	Mộc thông	12g
Củ chút chút	12g	Cam thảo	8g

Sắc uống như trên.

Châm cứu: châm tả Bàng quang du, Trung cực, Tam âm giao, Đại đôn.

III. GỢI Ý LIÊN HỆ

Xem thêm mục giải quyết bí đái theo Y học hiện đại. Trường hợp bí đái do liệt cơ nang bàng quang thường dùng biện pháp ngoại khoa hoặc bí đái sau khi mổ có thể kết hợp châm cứu sẽ nói ở mục sau.

ĐAU LƯNG

I. ĐỊNH NGHĨA VÀ NGUYÊN NHÂN

Đau lưng là một chứng có nhiều nguyên nhân. Do cảm nhiễm phải hàn thấp ở ngoài vào, do thận hư sinh đau lưng hoặc do mang vác nặng, bị ngã hoặc bị đòn mà bị sụn lưng.

II. THỂ BỆNH

Có 3 thể bệnh chính: đau lưng do hàn thấp, đau lưng do thận hư và sụn lưng.

1. Do hàn thấp

a) *Triệu chứng:*

Vùng eo lưng trở xuống có cảm giác nặng nề xuống và lạnh, quay trở khó khăn, ngày râm mát đau dội lên, rêu lưỡi trắng mỏng.

b) *Điều trị:*

Thuốc:

Ý dĩ	30g	Gừng khô	8g
Quế chi	2g	Thiên niên kiện	12g
Cẩu tích	12g		

Đổ 1 lít sắc lấy 1/2lít, thêm tý rượu uống nóng lúc đói. Thuốc sắc hai nước uống 2 lần/ngày. Bên ngoài xào ngải cứu tươi mà chườm ở phần lưng.

Châm cứu: cứu tả các huyệt Thận du, Dương quan, Bàng quang du.

2. Do thận hư

a) *Triệu chứng:*

Lưng đau ê ẩm, lưng gối yếu sức, nằm thì dễ chịu, động làm việc thì đau tăng lên, sinh dục kém, sắc chất lưỡi nhạt, có chứng buốt óc, mệt mỏi.

b) *Điều trị:*

Thuốc:

Khiếm thực	16g	Ý dĩ	10g
Bồ đực lợn	1 cặp	Hạt sen	12g
Đậu đen	20g		

Làm bồ đực sạch, thái miếng. Hầm tất cả cho chín, ăn cả 1 lần. Ăn 1 lần như thế hàng ngày.

3. Sụn lưng

a) *Triệu chứng:* đau nhức dữ dội, lưng không quay trở lại được.

b) *Điều trị:*

Dùng cách bấm, nắn xoa bóp để sữa cho cột sống ngay lại và bên ngoài dùng lá ngải cứu xoa với giấm mà chườm ngang chỗ đau.

III. PHÒNG BỆNH

Không nên nằm ngồi nhiều ở những nơi ẩm thấp. Nên tiết chế sinh dục. Không nên vác quá sức.

IV. GỢI Ý LIÊN HỆ

Nếu chụp phim thấy cột sống có biến dạng, mọc gai thoái hoá thì nên tìm cách chữa khác

ĐAU KHỚP

I. ĐỊNH NGHĨA VÀ NGUYÊN NHÂN

Hay thấy khớp đau nhức thì thường quy vào loại bệnh này. Nhưng bệnh này có nhiều nguyên nhân phức tạp. Thường do 3 loại khí: phong hàn, thấp ở ngoài trời ảnh hưởng tới cơ thể sống vốn suy yếu mà gây nên bệnh.

II. THỂ BỆNH

Tuỳ theo mỗi thứ khí nào nhiều hơn mà đặt thành tên bệnh. Phong nhiều hơn hàn, thấp thì gọi là hành tý; hàn nhiều hơn thì gọi là thống tý; thấp nhiều hơn gọi là trược tý. Bệnh lâu ngày các khí ấy có thể biến thành nhiệt mà gây thành nhiệt tý.

1. Hành tý

a) Triệu chứng:

Đau nhức các khớp, bớt đau chỗ này thì chuyển đau chỗ khác, ghê rét, sốt, rêu lưỡi mỏng nhầy, mạch phù.

b) Điều trị:

Thuốc:

Kê huyết đằng	16g	Ngũ gia bì	16g
Rễ bưởi bung	12g	Quế chi	4g
Dây đau xương	16g	Rễ lá lốt	12g
Củ sả	12g	Gừng gió	4g

Đổ 1 lít sắc lấy 1/2 lít, uống nóng, sắc nước khác uống lần nữa vào buổi chiều. Nên sắc được nước nào uống nước đó, uống sau bữa ăn 2 giờ.

Châm cứu: châm các huyết cục bộ ghi dưới đây: nếu bệnh đã lâu châm bổ thêm huyết Cách du, Huyết hải.

2. Trước tý

a) Triệu chứng:

Da tê dại, các khớp đau nhức, có chỗ nhất định, mình mẩy cảm thấy nặng nề, rêu lưỡi trắng nhầy.

b) Điều trị:

Thuốc:

Ý dĩ	20g	Rễ gấm	12g
Rễ gối hạc	12g	Tỳ giải	8g
Riềng	8g	Thiên niên kiện	12g
Rễ tầm song	12g	Kê huyết đằng	12g
Khúc khắc	8g	Tâm gửi dâu	12g

Đổ 1 lít sắc lấy 1/2 lít, chia 2 lần, uống lúc đói mỗi ngày.

Châm cứu: dùng các huyết cục bộ. Nếu đau lâu ngày thì châm bổ thêm Thương khâu, Túc tam lý.

3. Thống tý

a) Triệu chứng:

Đau nhức dữ dội tại những khớp nhất định, ngày lạnh thì đau nhức nhiều hơn, đau liên tục, đêm đau nhiều hơn.

b) Điều trị:

Thuốc:

Quế chi	4g	Rễ tam song	12g
Riềng	12g	Rễ gối hạc	12g
Gừng khô	8g	Hà thủ ô	12g
Rễ cỏ xước	8g	Ô đầu	4g
Thiên niên kiện	8g		

4. Nhiệt tý

a) Triệu chứng:

Chỗ đau nhức bị sưng đỏ mà nóng hâm hấp, toàn thân cũng sốt khát nước uống nước luôn, bệnh nặng thì nằm đau, hễ cử quậy chuyển mình thì đau nhức không chịu được.

b) Điều trị:

Thuốc:

Ô rô nước	12g	Tâm gửi dâu	12g
Rễ cỏ xước	12g	Dây đau xương	12g
Lá tre	8g	Rễ gối hạc	12g
Kê huyết đằng	12g		

Đổ 500ml nước sắc lấy 200ml. Sắc hai nước uống làm 2 lần/ngày.

Châm cứu: châm tả các huyết cục bộ, để sơ thông kinh lạc (trước đó châm ra máu Nhân trung và uỷ trung).

Nguyên tắc chỗ nào đau nhất thì châm chỗ đó trước, chỗ nào đau chỗ đó là huyết hoặc theo số huyết sau đây:

Tay đau	Cánh tay	_____	Kiên trung, Ngoại quan, Khúc trì, Hợp cốc, Ngoại quan, Dương trì, Uyển cốt
	Khuỷu tay	_____	
	Cổ tay	_____	
Chân đau	Vùng hông	_____	Hoàn khiêu, Phong trì, Uỷ trung, Độc ty, Dương lăng tuyền, Huyền chung, Giải Khê, Côn lôn
	Gối	_____	
	Cổ chân	_____	
Mình đau	Sống lưng	_____	Đại chuỳ, Đại trũ, Hậu Khê, Thiên trụ, Đại truy, Phong môn, Đản trung, Liệt khuyết, Kỳ môn, Huyền chung
	Cổ	_____	
	Ngực	_____	
	Sườn	_____	

III. PHÒNG BỆNH

Nên giữ vệ sinh trong sinh hoạt.

IV. GỢI Ý LIÊN HỆ

Xem thêm phần chữa khớp ở Tây y.

MỘT SỐ VỊ THUỐC THEO CÔNG DỤNG DÂN GIAN

Do Lãn Ông tổng hợp trong các nghiệm phương cổ truyền (những vị được bổ sung công dụng đều có đánh dấu còn là những vị chưa có trong bản thảo đời trước).

TT	Tên thuốc thường gọi	Tên VN theo âm Hán Việt	Công năng chủ trị	Tên la tinh	Ghi chú
1	Ba gác (cây)		Các chứng phong tê liệt , chớ đại cần	Rauwolfia verticillata Baill	La phù mộc
2	Bạc sau (dây)	Chấp niên đằng	Phụ nữ huyết bạch, khó đẻ, tê thấp, đắp mắt sinh mộng, mụn nhọt	Argyrea acuta Lour	Bạc bạc bằng
3	Bầm bầm (quả trám)		Làm thuốc thúc đẻ, đắp mụn phát bời	Aesailus sinensis Bunge	Hạp đằng tử
4	Bồ cóc (rau mũi mác)	Bồ công điệp	Đau mắt, sưng vú	Lactuca indicalin L	Sơn ca cự, Bồ công anh
5	Bồ hòn	Vỏ hoạn tử	Vỏ chữa đờm lạnh, đau lưng, hột chữa rắn cắn, lở ngứa, tả lỵ, sưng lưỡi	Sapindus mukorossi Gaertn	
6	Bông (bột)	Miên hoa tử	Sắc uống chữa đau dạ con, ép dầu, bôi lở	Gossypium	
7	Bông bông (vỏ rễ)		Ung mụn, sưng khớp xương	Calotropis gigantea Br	Ngưu giác thảo
8	Bưởi (vỏ, quả)	Cam phao	Phù thũng, thôi sinh (thúc đẻ), cao dân nhọt	Citrus maxima	
9	Cà pháo (lá, quả, rễ)	Dã già điệp, già tử	Yết hầu, sát chàm trong miệng (nẻ vú)	Solanum torvum	
10	Cà độc dược	Già độc dược	Trùng cần, chớ đại cần, giang mai, rịt tê thấp	Datura meteli L	
11	Cà gai	Hoàng già	Lở ngứa, nứt nẻ	Solanum indicum Lin	

12	Cam trời (cây)	Độc lực	Yết hầu, giang mai, nổi hạch, đắp vết thương chảy máu	Atalantia buxifolia	Mền tên
13	Cam toại nam	Thương lục (thăng)	Thúc thai (đặt vào âm hộ), chữa trẻ em sài cái sừng tấy (sắc nước sôi), xổ mạch (uống) chữa thũng trướng	Wikstroemia viridiflora Meissu	Do niệt (lĩnh nam bản thảo)
14	Cam tùng	Cam tùng hương	Rửa tàn nhang, ám đen ở mặt, chữa thân hư, đau răng (ngậm súc miệng)	Ailanthus fauveliana P Valeriana officinalis L	
15	Cam sành (lá)		Phạm phòng, lở lưỡi	Citrus nobilis	
16	Cau (mô, lá, buồng cau)	Lang đài, tân lang điệp, lang phòng	Chữa hen, đắp vết thương (băng huyết), trẻ em sang lở, trĩ rò (bôi)	Citrus nobilis	
17	Chanh		Rễ chữa chân liệt, vỏ cây sát lát (mài với giấm)	Citrus medica varacida	
18	Chanh châu (lá)		Bóp sai khớp, bong gân, đắp mụn	Sagertia theesans Brongn	
19	Châm bối		Trĩ rò (xông rửa)	Acaciae concinnae Pulpa	Phi tảo giáp
20	Chấp (trấp)		Lá chữa trẻ em kinh giãn, hột chữa bong gân	Citrus hystrix D.C	
21	Chia voi (dây)	Bạch phấn đằng	Thấp nhiệt đau khớp xương	Ipomoea turpethum R.Br	
22	Chiêng chỉ y	Kim anh đằng	Rễ chữa tê thấp, lá đắp mụn, sắc gội đầu chữa rụng tóc	Rosa multiflora Thunb	Dã tường vi
23	Chúc voi (quả)	Phúc bốn tử	Mộng tinh, tê lạnh hư lao	Rubus	
24	Chuối hột (củ)		Đắp mụn, vết thương	Musa sapientum L	
25	Chuối tiêu (củ)	Ba tiêu cần	Gây mửa, chữa ngộ độc, phát cuồng	Musa paradisiaca L	

26	Cỏ chỉ	Hoàng chỉ đằng	Chữa thấp tiêu nước, đắp vết thương chảy da		
27	Cỏ dùi trống	Cốc tinh thảo	Đau mắt, nhức đầu, trẻ cam tích	eriocaulon sexangulare L	
28	Cỏ gà		Rết cần, yết hầu sưng, đau hoắc loạn	Cynodon dactylon Pers	
29	Cỏ mã đề	Xa tiền thảo	Đái đục, lậu, phù thũng, ỉa, máu cam, ho, nhiều mồ hôi, trẻ tưa mồm		
30	Cỏ nhọ nổi	Lệ thường thảo	Mắt màng che, huyết ỉa, đái ỉa ra máu	Eclipta alba Hassk	
31	Cỏ răng cưa (chó đẻ)		Huyết bạch, đắp vết thương, mụn nhọt	Phyllanthus urinaria Lin	Diệp bạch châu
32	Cỏ roi ngựa	Mã tiền thảo	Đau âm hộ, sản khí, cổ trướng tê thấp, thông kinh, giải độc, rửa xông sưng lở	Verbena officinalis Lin	
33	Cỏ sẹo gà	Phượng vĩ thảo	Chữa ỉa, rửa trĩ sưng, đắp mụn hút mủ, lở loét	Pertis multifida Port	
34	Cỏ thanh ngậm	Long đóm thảo	Đái ra máu, ra mồ hôi trộm	Curanga amara	
35	Cỏ tháp bút	Mộc tặc	Thoát giáng (bôi) ỉa ra máu (uống)	Equisetum hyemale L	
36	Cỏ xước	Nam ngư tất	Trục thai chết, chữa sốt rét kinh niên, tê thấp, lở có dòi, loét mồm (ngậm)	Achyranthes Prosas perla Lin	
37	Cỏ mần (lá)		Lợi tiểu tiện, chữa gà bị dịch đầu	Centipede minima	Tán phòng hoa nhĩ thảo
38	Cối tía (cây)	Tử cối	Hoàng đàn, trúng thuốc độc	Juniperus chienensis L	
39	Cối xay	Manh ma	Hột chữa đau mắt, lá chữa giang mai, lở rò	Abutilon indicum G.Don	
40	Cơm xôi (vỏ cây)		Yết hầu	Rubiaccaefolius Poir	Đùm đùm

41	Củ li (rễ)	Cẩu tích	Bạch đới tê thấp	Cibotium barometz Wald	
42	Củ chóc	Bán hạ	Bôi chữa khí ám đen mặt, lưỡi sưng cứng, uống trừ đàm thấp, hoặc loạn, thổ tả, hoàng đản, đầy bụng		
43	Củ đậu (hột)	Hương phụ	Bôi lở ghê, phong hủi	Semen pachyrhizi	
44	Củ gấu		Can hư chảy nước mắt, thốt nhiên điếc tai, phụ nữ huyết hư, đau đầu	Cyperus redundus Lin	
45	Cua (con)	Điện giải	Hạ thai xuống, trục thai (dùng càng), đau dạ con, băng huyết (dùng xác)	Cancer campetris	Có độc
46	Cua bể (con)	Hải giải	Bị tên thuốc độc và vết thương chảy máu	Cancer marinus	
47	Cúc đại	Dã cúc hoa	Tiêu sưng, đắp mụn, tràng nhạc	Parthenium hysterophorus Lin	
48	Cúc tần	Mã lan	Sốt rét, yết hầu sưng, đá sỏi	Pluchea indica Less	
49	Cuốn chiếu (lá)	Cam thảo dây	Sa đĩ	Spiranthes sinensis (pers) Ames	Thọ thảo
50	Cườm cườm (chỉ chi)		Phụ nữ thạch thai, tích huyết như chứa	Semen abri	Tương tự từ
51	Đa lông (vỏ cây)		Thông tiểu tiện, chữa phù thũng, giang mai, tích tụ	Ficus bengalensis Lin	
52	Danh dành (lá)	Chi điệp	Phạm phòng, đau mắt	Gardenia florida Lin	
53	Dây lạc khô	Lạc sinh hoa	Hư lao	Arachis hypogea Lin	Lạc sinh hoa
54	Dây lin (lá, dây, máu)	Ngư tinh thái	Sốt rét, ngã nước	Pongamia glabra Vent	
55	Đắp cá (lá điệp cá)		Trâu bò bị rắn cắn (đắp)	Houttuynia cordata Thumb	Tiêu thạch
56	Diêm tiêu		Phù thũng, cổ trướng	Salptrae	

57	Du đa (lá)	Dã du diệp	Giải độc cua cà độc được, bò cạp	<i>Ailanthas altissima</i> Sw	
58	Duối (vỏ cây)	Hoàng anh bì	Đau mắt, sốt rét, ngã nước, rắn cắn, chó dại cắn	<i>Streblus asper</i> Lour	
59	Dưa chuột dại (lá)	Dã thừa qua	Đắp mụn, vết thương trâu bò húc	<i>Folium cucunis</i>	
60	Dưa lá (hột)	Điểm qua tử	Hành kinh ra quá nhiều quá	<i>Semen cucumismelo</i> L	
61	Dướng (lá)	Chủ diệp	Chữa hay ngủ	<i>Broussonetia papyrifera</i> Vent	Cấu
62	Cà cuống (con)	Quế đỏ	Lưỡi súng cứng	Vent	
63	Đại bì (lá)		Điếc tai (xông)	<i>Blumea balsamifera</i> D.C	
64	Đào (lá)	Đào diệp	Trục thai chết, chữa đau hồn dái	<i>Folium persicae</i>	
65	Đau xương (dây)	Khoan cầu đằng	Rắn cắn, sai khớp xương, bong gân	<i>Tinospora tomentosa</i> Miers	
66	Đắng cay	Hoa tiêu lạc	Hột chữa sưng phù (xông rửa), lá chữa trùng phong hủi	<i>Zanthoxylum cuspidatum</i> cham P	
67	Đậu (quả)		Bó gãy xương	<i>Azadiracta indica</i> Juss	Xoan đào, Đậu da xoan
68	Đậu gió (hột)	Khổ tử khổ độc	Trùng phong gió độc, thổ tả	<i>Strychnos ignatti</i> Berg	Cổ độc
69	Đậu mèo (rể, đậu cộc rào)	Sơn đậu căn	Thốt nhiên đau bụng dữ đội	<i>Cajiamusuindicus</i> Spreng	Dân tộc Mèo trồng nhiều
70	Đậu sắn (hột vọng)		Phụ nữ tích báng, bụng to như có mang, xích bạch lỵ	<i>Cassia occidentalis</i> Lin (cafe negse)	Vọng giáng nam
71	Đất thó trắng	Bạch ác	Mửa, bôi đơn độc lở bôi khô	<i>Kaolinum</i> (Kaolin)	
72	Đế (cây), bồ đế		Tê thấp	<i>Ficus religiosa</i> Lin	

73	Đinh lăng		Đau dạ con	<i>Panax fruticosum</i> L	
74	Đơn gối hạc		Thấp sưng đau	<i>Leea crispa</i> A.D.C	
75	Đơn tía (mặt trời)		Đơn độc, nóng rét, giáng mai	<i>Maesa tonkinensis</i> Mez	
76	Đuôi tôm (lá)		Đắp lở loét		
77	Gai bánh (củ)	Trữ ma căn	Hóc xương, nhiệt tả lậu, phụ nữ động thai ra máu, đắp vết thương ung nhọt	<i>Radix boch meriae niveae</i> Gaudich	
78	Gai đầu (nhân)	Đại ma	Kiết lý, táo bón	<i>Canabis sativa</i> Lin	Bỏ vỏ
79	Gai kim (cây)	Bạch lực	Khó đẻ, bạch trọc, vết thương mủ	<i>Paramignya armata</i> Oliv	
80	Gạo (vỏ)	Mộc niên bì	Giang mai, bó . gãy xương	<i>Bombax malabaricum</i>	
81	Gầm (rễ, lá)		Tê thấp bại liệt cổ trướng, sưng, sốt rét, đau dạ dày	<i>Gnetum montanum</i> Mgf	
82	Găng ổi (lá)		Trẻ em kinh giản, lâm lâu	<i>Randia homentosa</i> Blum	
83	Gác (rễ)	Mộc biết căn	Trục thai chết	<i>Momordica cochinchinensis</i> Spring	
84	Giấy tằm	Tâm thoái chí	Chữa hen, dứt đờ		Tâm liên
85	Gỗ mun	O mộc	Phạm phòng	<i>Diospyros mun</i> A.Ches	Văn thị
86	Hàn the (cây)	Cấm địa thảo	Thu sáp, chữa lậu ra máu	<i>Desmodium heterophyllum</i> D.C	
87	Hoa thiên lý (lá)		Chữa lậu, đau mắt	<i>Pergylaria minor</i> Andr	Dạ lai hương
88	Hoàng nàn (ô doãn)		Phù thũng, phong hải	<i>Strychnos ganthierana</i>	Có độc thị
89	Hồng (lá)		Đau dạ con	<i>Diospyros kaki</i> Lin	
90	Huyết dụ (lá)	Long huyết thụ	Cầm máu, đắp mụn phát bối, chữa bạch trọc, lậu băng huyết	<i>Dracaena angustipolia</i> Will	

91	Ich mẫu (cơ)		Trục thai, chữa giang mai, phù thũng, đái ra máu, trẻ em cam ly, tẩm ghê lở	Leonurus sibiricus Lin	
92	Kê (hột lúa)	Lương	Bổ thân, chữa lâu nhiệt, hư nhiệt, ho khan	Setaria italica P.Beauv	
93	Kim cang (lá)	Tỳ giải điệp	Giải độc của cà độc dược, của bọ cạp	Eolium dioschreae Toloro Makino	
94	Khoai môn (lá)	Vu	Đắp mụn, vết thương rần rết cần, ghê lở có trùng	Alocasia indica Schott	
95	Khôi (lá)		Tẩm trẻ em sài lở	ardisia sylvestris	
96	Khôi mộc (lá)		Kính giãn	Dendrobium sp	Mộc học
97	Khổ sâm (lá)		Chữa phong hủi	Croton tonkinensis Gagnep	
98	Khế (lá)		Lá hạ nhau, vỏ chữa lười cáu vàng, đen (ngậm)	Averrhoa carambola L.	
99	Lan (lá)		Lậu, bạch trọc	Phajus wallichii Lin	Hạc đỉnh hoa
100	Lấu (lá)		Cầm ỉa, chữa thổ tả, chó dại cắn	Prychtria poilanei pitard	
101	Liều		Lá non rửa trĩ; vỏ, rễ trườn sưng vú	Salixbabylonica Lin	
102	Lôi tiền (lá)		Tê thấp	Stephania hernandi Jolin	
103	Lốt (lá)	Tất bát	Lợn miệng, miếng ứ nước trong, đờm lạnh mũi chảy nước (thổi vào), đắp mụn	Piper lolot D.C	
104	Mã tiền (hột củ chi)	Phiện mộc biết	Bại liệt, ỉa xối bởi trĩ loét	Strychnosnux vomica Lin	Có độc
105	Mảnh bát (rau)	Nữ thanh	Bổng dưng chết ngất, phòng dịch	Coccinia cordifoliacogn	
106	Mảnh cộng		Đắp vết thương trâu bò hức	Clinacanthus burmanni Nees	Áp thủy thảo

107	Máu chó (hột)		Sái nắm tay, nắm chân, bôi ghẻ lở, chàm trẻ em, chườm sai khớp bong gân, sưng âm hộ	<i>Knema corticosa</i> Lour	
108	Măng trúc	Trúc thanh	Hư nhiệt ho khan	<i>Rambusa binghami</i> G	
109	Mấn chấu (cỏ)		Sa đi, phạm phòng, sản hậu, bại liệt	<i>Eleusine indica</i> Gaerta	
110	Mật cá chày	Tôm gù đằm	Đau mắt	<i>Fel Oncorhynchus masou</i> Breivort	
111	Mật chó vàng	Hoàng cầu đằm	Điện cuồng, dễ rối máu xung lên tâm	<i>Fel cancs</i>	
112	Mật ong	Bạch mật	Chó dại cắn phát điện, bỏng, vết thương lở	<i>Mel</i>	
113	Mật gấu	Hùng đằm	Bôi lở mũi, trĩ, chữa cam trẻ em	<i>Fel ursi</i>	
114	Mật lợn	Trư đằm	Trẻ kinh phong, mắt đau sưng, chói bôi lở chốc đầu, chậm mọc tóc	<i>Fel porcus</i>	
115	Mật rắn	Xà đằm	Rắn cắn	<i>Fel serpens</i>	
116	Mít (lá)		Chữa lưỡi trắng, đắp méo mồm, gai đằm	<i>artocarpus integrifolia</i> Lin	Ba la mặt
117	Móng chân trâu		Bị thương nát thịt (rắc)	<i>Ungunes digitorum pedis</i> Bulcolus	
118	Móng tay (lá)	Cấp tinh tử	Chữa phong hủi hoạt huyết	<i>Lawsonia inermis</i> L	
119	Móng tay nước (hột)		Chó dại cắn, khó đẻ lá đắp mát, rắn cắn	<i>Impatiens balsamina</i> Lin	
120	Mơ lông (lá)		Chữa lỵ thoát giang	<i>Pacderia tomentosa</i> Bl	Ngưu bì đồng
121	Mũ xương rồng	Long thụ thấp	Để xổ, chữa hen đờm thực tích	<i>Euphorbia nreiiifolia</i> Lin	Bá vương tiên
122	Mua		Đau răng, đắp bị thương, bong gân	<i>Melastoma candidum</i> Don	Dá mẫu đơn

123	Muối nổi (nhỏ nổi)	Hư tế hắc, bách thảo sương	Bôi sưng chữa lở loét thoát giang sưng lười lở mồm, lở mũi lở thối mụn thịt, chữa đau tim, đau bụng, hạ thai	Pulvis Fumi car bonisatus	
124	Muối tưng hương	Trung sương	Họng đau sưng	Pinus massoniana Lamk	
125	Mướp (lá)	Ty qua điệp	Đau họng, sa đi	Luffa cylindrica Roem (Courgetorchon)	
126	Mướp đắng (hột)	Khổ qua tử	Rắn cần	Semen momordicacharantia	
127	Mướp hồ (rễ)	Qua lâu cần	Sữa không thông, tiêu khát	Radix trichosanthis	
128	Quả	Thanh qua lâu	Chữa hen của trẻ em	Frutus trichosanthis	
129	Na (quả điếc)		Bệnh đầu phát ngứa	Anonasqua mól Lin	
130	Náng (lá)		Bong gân	Crinum asiaticum Lin	
131	Nàng nàng		Xức vết thiến của ngựa	Callicarpa americana Lin	
132	Nấm nhần		Rắn cần		
133	Nấm lim		Đắp mụn phát bối	Fungus ganoderma auatraie	
134	Nâu (củ)		Bó gãy xương	Dioscorea bonnėti Aug	Chế thực cương
135	Ngài lá		Trâu bò lở loét sinh dài	Ficushispida Lin	Đổi điệp rụng
136	Nghế rằm		Sát trùng ngoài da, tẩm ghê, đắp vết thương	Polygonum hydropiper	Thuỷ liều
137	Ngó đất (Rau mùi)		Đau răng, bạch trọc, hột thông nĩa	Corian dun Salivum L	
138	Nhân		Lá chữa phù thũng, phạm phòng, xông mắt mũi, vỏ bôi lở loét	Euphoria longana Lamk	
139	Nho (quả)	Bồ đào	Thai trôi lên tim	Vitis vinifera L	
140	Nụ áo (cây)	Hạc sát thảo	Đau mắt, ho lâu, mưa ra thức ăn, sưng họng, trực thai chết, đắp gai đâm, rễ chữa tê thấp	Sipilan thes acmilla Murr.	

141	Óc chó	Khuyến nảo	Chó đại cần	Cerlebrum canis	Đại kế
142	Ô rô (cây)		Lý ra máu	Cirsium japonicum D.C	
143	Ốc đá (con)	Thạch loa	Giải độc tên bắn	Speties limacis minoris	Lạt tiêu
144	Ớt (cây)		Khí lý (lý ra mũi)	Capsicum frutescens Lin	
145	Phấn núa	Thiên trúc hoàng	Giải các loại trùng độc	Tabashir	
146	Phèn đen	Tạo phản	Cam trùng của trẻ em tích báng, sán khí phong hủi, giang mai, bôi lở có sâu trĩ trùng cần		
147	Quan âm (rễ)	Mạn kinh	Xông mụn đặng trong tai	Vitex triflia Lin	
148	Quan âm núi	Mẫu kinh	Tâm tư hoảng sơ gây yếu	Vitex carnnabifolia siele et Zucc	
149	Quế lợn		Đau sán khí	Cinnamomun iners Reinw	
150	Quỳ (hột)	Quỳ tử	Thối sinh (hạ thai), lợi đại tiểu tiện, chữa mụn bọc không vỡ	Helianthusan nus L	
151	Quýt hôi (lá)	Xú quất	Đau răng (ngậm)	Citorus bigaradia duham	
152	Ráng (củ)	Quán chúng	Giải thuốc độc, chữa băng huyết, phong thấp, bôi lở ngứa, trĩ rò	aspidium falcatum Br Ch. acrostichum aureum L	
153	Rau bợ		Hậu đầu, sưng khớp xương	Marsilia quadrifolia Lin	
154	Rau dền	Hiện thái	Lợi đại tiểu tiện	Amarantus viridis L	
155	Rau dứa		Chữa băng huyết rong, huyết lậu, đắp vết thương	Jusriaea repeas Lin	La bạc tử
156	Rau đắng đất	Điên khổ thái	Chữa phong thấp	Mazusrugosus Lour	
157	Rau ó (hột)		Chữa mộng mắt	Ocimun basilicum L	
158	Rau lang	Xát lang	Cam thực	Ipomoea batatas Poir	
159	Rau má thiêng	Liên tiền tử diệp	Chó đại cần, trẻ em tưa mồm trắng lưỡi	Hydrocotyle relundifolia Roxb	
160	Rau mác	Tử cô	Trị đơn độc mụn nhọt, giải thuốc độc, trùng độc	Sagittaria sagithiolia L	

161	Rau muối		Trẻ em bị đái, đờn sưng, bụng trướng (đắp ngoài)	<i>Chenopodium abbvar viridis</i>	
162	Rầu ngô		Đái ra máu, đinh râu (uống, đắp)	<i>Limnophila conferta</i> Benth	
163	Rây (cây)	Dã vu	Mụn lở, bị đâm, đậu phát ngứa (dùng đắp ngoài)	<i>Colocasia macrorhiza</i> Schott	
164	Răng hổ	Hổ nha	Chữa chó dại cắn	<i>Ders tigris</i>	
165	Rẻ quạt	Xạ can	Đổi sán, đau hờn đái, cổ trướng, ho gió, yết hầu sưng đau, giang mai	<i>Vitex cannabifoba siebe</i> Zucc	
166	Rung rúc (rễ)	Nam đằng	Chữa tê thấp, giải độc cả độc được, độc bọ cạp	<i>Berchemia Lineata</i>	
167	Ruốc cá (lá)	Mạng thảo	Đắp sưng vú		
168	Sả (cây)	Hương mao	Phù thũng, chó dại cắn	<i>Cymbopogon citratus stapf</i> <i>species testudinis</i>	
169	Sam (con)	Hậu ngũ	Chữa hen	<i>Species testudinis</i>	
170	Sưa (gỗ cây)		Chữa bệnh yết hầu (mài với dấm)	<i>Albozzia lefbeck</i> Wild	
171	Sữa bò (củ, dây vú bò)	Hà thủ ô nam	Lá chữa lậu, củ liễm hàn (bớt ra mồ hôi)	<i>Tylofora ovata</i> Hook	
172	Sung (lá)	Ủ đâm diệp	Thổ tả, điên cuồng, lỵ, sốt, rét cơn, phạm phòng	<i>Ficus glomerata</i> Roxb	
173	Tam thất		Đẻ ra máu quá nhiều, bôi đơn độc sưng vú	<i>Gynusa segetum</i> (Lour) Merr	
174	Tầm song (lá dây)		Đắp vết thương	<i>Cardiospermum halicacabum</i> L	Phong thuyền cốt
175	Tầm xuân (rễ)	Tường vi căn	Phong thấp rút gân	<i>Rosa multilora</i> Thumb	
176	Táo chua (lá)		Hen	<i>Zizyphus spinosus</i> Hu	
177	Táo ta (quả)	Nam táo	Luyện thuốc nam tấu mẫu và thuốc ỉa chảy của trẻ em	<i>Zizyphus jujuba</i> Lamk	

178	Thanh hao (quả)	Thanh cao	Hư lao gây khô, phiền nhiệt, đổ mồ hôi trộm, máu cam, trĩ ra máu	artenisia apiaceaceae Hance	Tỳ ma điệp
179	Thanh táo	Trường sinh	Lá chữa nóng rét, phạm phòng, hen, đau mắt sưng, đắp mụn, rễ chữa trúng độc	Justicia biflora (gendarussa) Lin	
180	Thanh yên	Câu duyên	Lá chữa tiêu sưng, đắp mụn lở vết thương, vỏ cây tán huyết, rễ chữa yết hầu	Citrus medica varulgaris Riss	
181	Thảo ô	Thảo ô đầu	Bôi trị nội, chữa thối mũi (nào tiết), són đái, xoa bóp đau tê	Aconitum kusnezoffii Maxim	
182	Thấu dầu (lá tía)	Tùng	Chữa phong hủi, sai khớp, bong gân, chữa trúng phong méo mồm	Ricinus communis Lin	
183	Thông		Hột chữa trúng phong, méo mồm, bôi mụn lở, lá đắp phong thấp lở nề, uống phòng dịch, chữa phong, phong hủi	Pinus massoniana Lambert	
184	Thuốc bỏng (cây)		Tắm lở ngứa, chữa bỏng	Kalanchoe pinata Pers	
185	Thuốc lào		Rễ tiêu tích báng, lá chữa rắn cắn, sát lang, chế thuốc dò chữa các chứng phong, trừ rệp	Nicotiana rusticum	
186	Tiết dê (lá)	Kê huyết	Chữa lậu	Cissampelos pareira Lin	
187	Tiết gà (máu)		Chữa rét cần, cứu người thất cổ	Sanguis Gulus	
188	Tiết trâu (máu)		Chữa đĩa vào bụng	Sanguis Bulalus	
189	Tổ ong	Phong sào	Trục sán, chữa trẻ ỉa tháo, co giật, sưng lở, bôi trị	Apiarium	

190	Trấu không (lá)	Phủ liêu diệp	Hạ nhau, chữa thổ tả, giang mai, đắp vết thương, mụn lở có sâu, tràng nhạc, xát hồi lách, xông	Piper betle Lin	
191	Từ bì		Xông mắt	Pluchea eupatorioides Kurz	Dại bì
192	Vỏ đoan	Hoàng nàn	Phủ thũng, phong hải	Strychnos gauthierana	Có độc
193	Vỏ rut (dứt)	Nam mộc hương	Đau sản khí, sốt rét, ngã nước, tả lỵ, đau bụng tích báng	Aristolochia balansae Franch	
194	Vọng cách		Sốt rét ngã nước, tả lỵ	Premna integrifolia	
195	Vối (lá)		Tắm trẻ sơ sinh	Eugenia operculata Roxb	
196	Võng đồng		Trục thai chết	Hura crepitans Lin	
197	Võng nem	Đồng diệp	Đắp mụn	Erythrina indica Lamk	
198	Vuốt hùm (hột)		Đắp mụn, phát búi ở sống lưng	Semen calsalpiniae bonducellae	
199	Xương rồng bà		Đắp sai khớp	Opuntia dillenii	
200	Xương sông (lá)	Hạt lộc thảo	Ho, đầy bụng, đi ngoài, cơ giât, trẻ em tưa mồm, trắng lưỡi	Blumea myriosephala D.C	

BẢNG TỔNG HỢP CÁC THỨC ĂN UỐNG NÊN DÙNG HAY NÊN KIÊNG ĐỐI VỚI MỖI BỆNH NHÂN

TT	Trường hợp	Nên dùng	Nên kiêng
1	Ăn không tiêu	Cháo hột cải, cháo hồ la bạc (củ cà rốt)	Khoai sọ
2	Bạch đới, đái đục	Ý dĩ, củ sùng (kiếm thực)	
3	Béo phì		Thịt lợn
4	Bệnh phổi	Cháo mật ong	Hành, muối
5	Bổ dương	Rượu hoàng tinh, rượu kỷ tử, rượu nhung hươu	
6	Cảm hàn	Rượu gừng	
7	Cảm mạo	Cháo hành	
8	Cảm mưa lạnh	Cháo tía tô, cháo gừng	
9	Cảm ôn nhiệt	Cháo hành đậu sị, sắn dây	Cơm (khi chưa hết sốt)
10	Chảy nước mũi miếng		Kiểu sống
11	Chóng mặt xây xẩm	Nước hột muồng	Gừng, hành các chất cay thơm động hoả
12	Có mang		Thịt chó, ý dĩ, các thức ăn cay nóng
13	Cước khí	Rượu bồ cu vẽ, rượu mắt thông, cháo động đồ	Tỏi, bí ngô
14	Dị tinh	Cháo củ sùng	Củ niễng, quả cà bầu nằm, dưa chuột
15	Dưỡng bệnh		Khoai sọ, củ ấu
16	Đái không thông	Cháo hoa	
17	Đái nhiều, đái lộn	Rượu nhung hươu	
18	Đau lâu, âm hư		Bí đao
19	Đau lưng, mỏi gối	Củ sùng, cháo hột tẻ, củ mài, rượu rung rúc, rượu kỷ tử, rượu cao dẻ	
21	Đau mắt	Nước hột muồng	Chất cay thơm động hoả như gừng, hành
22	Đau răng		Quả táo khô

23	Đau tim		Rau răm, dưa gang
24	Đầy bụng, ợ hơi	Cháo củ cà rốt	
25	Già yếu	Rượu thịt chó	
26	Hen suyễn	Cháo hạt tử tô, rau cải củ	Muối, thịt lợn, chất lạnh
27	Ho, ho lao	Rượu bách bộ, mật ong	Rau răm
28	Ho đờm	Rau cải, hạt cải củ	
29	Hoả bốc	Nước hạt muổng	Hành
30	Hoàng đản (vàng da)		Bí ngô
31	Hổ cắn	Đường cát, sắn dây	
32	Hư nhược (suy yếu)	Cháo sữa bò, cháo gà, dê, cao hươu, rượu nhung hươu, rượu cao dê	
33	Ỉa ra máu	Rau sam	Rau cải, các thứ cay nóng
34	Ỉa chảy	Cháo loãng, cháo nếp, cháo bột hạt sen	Cơm, cá chép, đương phiết và các chất cứng
35	Ỉt ngủ	Cháo bột hạt sen, cháo mật ong	Quả táo chua
36	Ỉt sữa		Ý dĩ
37	Kinh giãn		Thịt lợn
38	Khô táo		Đậu đỏ
39	Lạnh dạ	Cháo gừng, cháo kiều hẹ, cháo hạt tiêu, rượu hoa hồi	Hạt kê, quả lê, tôm cua, sò, ốc
40	Lậu	Cháo hoa	
41	Liệt dương	Rượu kỷ tử, rượu cao dê, rượu cao hươu, rượu thịt chó	
42	Ly	Cháo nếp, cháo kê, rau sam, khoai lang, vừng đen, rau dấp cá, lá mơ lông chung với trứng cá	Các loại quả, cá thịt, các thứ rang nướng
43	Lở ngứa	Rau sam	Gừng, rau cải, hạt tiêu, thịt gà, cá chép, cá chày, cá chuối, thịt dê, chó, dưa gang
44	Mờ mắt	Nước hạt muổng	Hẹ, rau cải, gừng, hành
45	Mụn lở chảy mủ	Ý dĩ	Gừng, hạt tiêu, thịt dê, chó

46	Mụn nhọt, rôm sảy	Rau má, rau sam, nước hột đuông	Quả đào, gừng, hột tiêu, thịt gà, thịt chó, thịt dê
47	Nắc cụt	Nín hơi, uống luôn vài bát nước	
48	Ngộ độc và nhiệt độc	Rau muống, cháo đậu xanh, đậu đen, sắn dây	
49	Nóng ruột	Cháo khoai sọ, cháo kê, cháo bột củ ấu	
50	Nóng rét		Đậu ván, dưa chuột, quả nhót, mận xoài
51	Nôn, mửa	Nhịn ăn hoặc ăn cháo nếp	
52	Phải gió, ngất	Rượu gừng	
53	Phiền khát	Nước cơm, cháo hoa, cháo đậu xanh, cháo nấu với nước sắc lá tre	
54	Phong hủi	Mật ong, rau má, thịt rắn	Thịt dê, chó, chất mặn, cay nóng như gừng, hột tiêu
55	Phong nhiệt phong ôn	Sắn dây	Cá chày, cá thồn bơn
56	Phong ở đầu	Rượu cúc hoa	
57	Phong thấp	Rượu rắn	
58	Phụ nữ huyết hư		Quả lê
59	Phù thông	Cháo vịt, cá chép, bí đao, cháo đậu vò, rượu dẫu, rượu vò đào	
60	Quần trí hay quên		Hẹ, tỏi
61	Ra máu		Chất cay nóng
62	Sản phụ sau khi đẻ	Uống chè vằng, ăn cháo nghệ	
63	Sưng	Rau sam	Gừng, hột tiêu, thịt dê, chó
64	Sưng phù (phong thủy)		Hột dê
65	Sốt rét cơn	Rượu cỏ xước	Thịt lợn, mỡ, măng tre
66	Sốt rét rừng	Cháo hột trảng, nước riềng, chè vôi, ý dĩ	Hến, ốc, cua, tôm và kiêng ăn no uống lạnh
67	Sau khi mới khỏi bệnh thời khí		Tỏi

68	Sau khi mới khỏi sốt	Hến, thị, đào, nhãn, mít, dưa hấu	Cơm, đường, thịt cá chép, chất cứng
69	Sau khi xổ (hạ)	Cháo loãng	
70	Say nắng	Nước dừa, mía, đậu ván, bột sắn dây, củ ấu	
71	Tê	Cháo rau sam, cháo hột mận, cháo vừng	Các thức ăn mặn, lạnh
72	Tê liệt	Rượu cỏ xước, rượu xương bối, rượu rắn	
73	Tê thấp	Rượu ngũ gia bì, rượu mắt thông, rượu rung rúc	
74	Tích đờm	Rượu bồ cu vè	
75	Thận hư	Cháo khoai mài, cật lợn, dê, rượu hổ cốt, cao dê	Thịt ba ba Muối, thịt chó
76	Thiên trụ (sán khí)	Rượu hồi hương	
77	Tích bán	Rượu bồ cu vè	
78	Tiểu khát	Cháo kê, khoai mài	
79	Trẻ cam, giun	Dưa chuột, táo khô	Quả mận, đào, chất mận, lạnh
80	Trĩ rò	Thịt dê, chó, lợn, rau cải, gừng, hột tiêu	
81	Trướng đầy	Cháo củ cà rốt	
82	Tức ngực	Cháo hột tử tô, cải củ	Tỏi
83	Yếu tim	Cháo hột sen, mật ong	

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

BÀI GIẢNG Y HỌC CỔ TRUYỀN

Chịu trách nhiệm xuất bản

HOÀNG TRỌNG QUANG

<i>Biên tập</i>	BS. TÔ ĐÌNH QUỲ
<i>Sửa bản in:</i>	TÔ ĐÌNH QUỲ
<i>Trình bày bìa:</i>	DOÃN VƯỢNG

In 1000 cuốn, khổ 19 x 27cm tại Xưởng in Nhà xuất bản Y học.

Căn cứ kế hoạch xuất bản số: 1-530-13/XB-QLXB ngày 10/01/2005.

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2005.

Tìm đọc

- ❖ ***Bệnh ngũ quan y học cổ truyền***
- ❖ ***Dược học cổ truyền***
- ❖ ***Nội khoa Y học cổ truyền (trên Đại học)***
- ❖ ***Ngoại khoa y học cổ truyền***
- ❖ ***Nhi khoa y học cổ truyền***
- ❖ ***Sản phụ khoa y học cổ truyền***
- ❖ ***Sổ tay y học cổ truyền***
- ❖ ***Sử dụng thuốc đông y thiết yếu***

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

Địa chỉ: 352 Đội Cấn - Ba Đình - Hà Nội
Điện thoại: 04.7625934 - 7627819 - Fax : 84.7625923
E-mail: xuatbanyhoc@netnam.vn



61 – 619
MS ————— 13 – 2005
YH – 2005

GIÁ: 55.000Đ